**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT CÁC HỌC PHẦN**

**TRONG KHUNG CTĐT NGÔN NGỮ TRUNG QUỐC HỆ CHÍNH QUY**

MỤC LỤC

[TRIẾT HỌC MÁC – LÊNIN 2](#_Toc73744189)

[KINH TẾ CHÍNH TRỊ MÁC -LÊNIN 9](#_Toc73744190)

[CHỦ NGHĨA XÃ HỘI KHOA HỌC 17](#_Toc73744191)

[TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH 25](#_Toc73744192)

[LỊCH SỬ ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM 34](#_Toc73744193)

[TIẾNG ANH B1.1 42](#_Toc73744194)

[TIẾNG ANH B1.2 54](#_Toc73744195)

[TIẾNG ANH B1.3 64](#_Toc73744196)

[TIẾNG HÀN 1 75](#_Toc73744197)

[TIẾNG HÀN 2 84](#_Toc73744198)

[TIẾNG HÀN 3 91](#_Toc73744199)

[TIN HỌC 99](#_Toc73744200)

[PHÁP LUẬT ĐẠI CƯƠNG 110](#_Toc73744201)

[TIẾNG VIỆT THỰC HÀNH 118](#_Toc73744202)

[CƠ SỞ VĂN HÓA VIỆT NAM 129](#_Toc73744203)

[NGHE HSK1 136](#_Toc73744204)

[Nói HSK1 145](#_Toc73744205)

[ĐỌC HSK1 161](#_Toc73744206)

[VIẾT HSK1 170](#_Toc73744207)

[NGHE HSK2 185](#_Toc73744208)

[Nói HSK2 192](#_Toc73744209)

[ĐỌC HSK2 206](#_Toc73744210)

[VIẾT HSK2 221](#_Toc73744211)

[NGHE HSK3 237](#_Toc73744212)

[Nói HSK3 245](#_Toc73744213)

[ĐỌC HSK3 258](#_Toc73744214)

[VIẾT HSK3 267](#_Toc73744215)

[NGHE HSK4 283](#_Toc73744216)

[Nói HSK4 297](#_Toc73744217)

[ĐỌC HSK4 308](#_Toc73744218)

[VIẾT HSK4 317](#_Toc73744219)

[NGHE HSK5 332](#_Toc73744220)

[Nói HSK5 352](#_Toc73744221)

[ĐỌC HSK5 364](#_Toc73744222)

[VIẾT HSK5 381](#_Toc73744223)

[VIẾT NÂNG CAO 392](#_Toc73744224)

[NGỮ PHÁP HỌC 404](#_Toc73744225)

[ĐẤT NƯỚC HỌC TRUNG QUỐC 413](#_Toc73744226)

[GIAO TIẾP LIÊN VĂN HÓA 422](#_Toc73744227)

[VĂN HỌC TRUNG QUỐC 431](#_Toc73744228)

[NGÔN NGỮ HỌC ĐỐI CHIẾU 439](#_Toc73744229)

[NGỮ ÂM VĂN TỰ HỌC 448](#_Toc73744230)

[NGỮ NGHĨA HỌC 461](#_Toc73744231)

[TIẾNG TRUNG KINH TẾ 467](#_Toc73744232)

[TIẾNG TRUNG DU LỊCH KHÁCH SẠN 478](#_Toc73744233)

[Mã số: CT&I226 478](#_Toc73744234)

[TIẾNG TRUNG DU LỊCH MICE 487](#_Toc73744235)

[TIẾNG TRUNG CHUYÊN ĐỀ 495](#_Toc73744236)

[CHUYÊN ĐỀ NGÔN NGỮ, VĂN HÓA VÀ DỊCH THUẬT 495](#_Toc73744237)

[TIẾNG TRUNG QUỐC 495](#_Toc73744238)

[BIÊN DỊCH 503](#_Toc73744239)

[BIÊN DỊCH NÂNG CAO 510](#_Toc73744240)

[BIÊN DỊCH CHUYÊN NGÀNH 518](#_Toc73744241)

[PHIÊN DỊCH 527](#_Toc73744242)

[PHIÊN DỊCH NÂNG CAO 534](#_Toc73744243)

[PHIÊN DỊCH CHUYÊN NGÀNH 541](#_Toc73744244)

[LÝ THUYẾT DỊCH 548](#_Toc73744245)

[KỸ NĂNG THUYẾT TRÌNH TIẾNG TRUNG QUỐC 555](#_Toc73744246)

[PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU KHOA HỌC 563](#_Toc73744247)

[TRONG NGÀNH TIẾNG TRUNG 563](#_Toc73744248)

[KỸ NĂNG SỬ DỤNG TIẾNG TRUNG QUỐC 574](#_Toc73744249)

[KỸ NĂNG BIÊN DỊCH CHUYÊN NGÀNH 582](#_Toc73744250)

[KỸ NĂNG PHIÊN DỊCH CHUYÊN NGÀNH 591](#_Toc73744251)

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**

# TRIẾT HỌC MÁC – LÊNIN

**(dành cho sinh viên không chuyên ngành GDCD)**

**Mã số: CT111**

**1. Thông tin chung về học phần**

|  |
| --- |
| ***1.1. Tên học phần:*** |
| - Tiếng Việt:**Triết học Mác – Lênin** |
| - Tiếng Anh: **Marxist – Leninist Philosophy** |
| ***1.2. Thuộc khối kiến thức:*** |
| ☒ Giáo dục đại cương  ☐ Giáo dục chuyên ngành  ☐*Cơ sở ngành/nhóm ngành*  ☐*Chuyên ngành*  ☐*Nghiệp vụ sư phạm*  ☐*Khóa luận tốt nghiệp/Học phần thay thế* |
| ***1.3. Loại học phần:*** |
| ☒ Bắt buộc ☐ Tự chọn |
| ***1.4. Số tín chỉ: 03*** |
| ***1.5. Tổng số tiết quy chuẩn: 58 tiết*** |
| - Lí thuyết: 32 tiết |
| - Bài tập, thảo luận, thực hành: 26 tiết |
| - Tự học, tự nghiên cứu: 78 tiết |
| ***1.6. Điều kiện tham dự học phần:*** |
| 1.6.1. Học phần tiên quyết: …………………………….. |
| 1.6.2. Yêu cầu khác (nếu có): .………………………... |
| ***1.7. Đơn vị phụ trách học phần:***  Tổ: Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin  Khoa : Giáo dục Chính trị; |

**2. Thông tin về giảng viên**

***2.1. Giảng viên 1:***

|  |
| --- |
| Họ tên: Trần Thị Hồng Loan |
| Học hàm, học vị: Tiến sĩ |
| Chuyên ngành: Triết học |
| Điện thoại: 0988930166 Email: [tranthihongloan@hpu2.edu.vn](mailto:tranthihongloan@hpu2.edu.vn) |
| Địa điểm làm việc: Phòng 3.10 – Nhà A4 |

***2.2. Giảng viên 2:***

|  |
| --- |
| Họ tên: Bùi Lan Hương |
| Học hàm, học vị: Tiến sĩ |
| Chuyên ngành: Triết học |
| Điện thoại:0377 708 737 Email: [Builanhuong@hpu2.edu.vn](mailto:Builanhuong@hpu2.edu.vn) |
| Địa điểm làm việc: Phòng 3.08 – Nhà A4 |

***2.3. Giảng viên 3:***

Họ tên: Nguyễn Thị Giang

Học hàm, học vị: Tiến sĩ

Chuyên ngành: Triết học

Điện thoại: 0978268156 Email: nguyenthigiang@hpu2.edu.vn

Địa điểm làm việc: Phòng 3.08 – Nhà A4

***2.4. Giảng viên 4:***

Họ tên: Nguyễn Thị Thùy Linh

Học hàm, học vị: Thạc sĩ

Chuyên ngành: Triết học

Điện thoại: 0988355577 Email: nguyenthithuylinh@hpu2.edu.vn

Địa điểm làm việc: Phòng 3.08 – Nhà A4

**3. Mô tả học phần**

Học phần nằm trong khối kiến thức giáo dục đại cương, cung cấp những kiến thức cơ sở, nền tảng về triết học và vai trò của triết học trong đời sống xã hội; những nội dung cơ bản của CNDV biện chứng và những nội dung cơ bản của CNDV lịch sử. Thông qua đó, nhằm trang bị cho sinh viên thế giới quan duy vật, phương pháp luận khoa học. Học phần này có mối quan hệ trực tiếp với các học phần Kinh tế chính trị, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Tư tưởng Hồ Chí Minh, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, các môn khoa học lý luận chính trị, khoa học tự nhiên và khoa học xã hội - nhân văn.

**4. Mục tiêu học phần**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu** | | **Mã chuẩn đầu ra CTĐT** |
| ***Mã*** | ***Mô tả*** |
| Mhp1 | Trang bị cho người học những kiến thức cơ bản của Triết học Mác – Lênin | C1 |
| Mhp2 | Giúp cho người học có thể vận dụng thế giới quan duy vật và phương pháp luận biện chứng vào giải quyết các vấn đề nảy sinh trong nhận thức và hoạt động thực tiễn | C1 |
| Mhp3 | Giúp người học có cơ sở triết học để giải thích và ủng hộ các quan điểm, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam | C1 |
| Mhp4 | Hình thành cho người học khả năng phản biện những quan điểm sai trái, phản động đi ngược lại quan điểm của triết học Mác - Lênin trong xã hội | C1 |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Chuẩn đầu ra** | | **Mã mục tiêu học phần** |
| ***Mã*** | ***Mô tả*** |
| Chp1 | Tích cực, chủ động xây dựng thế giới quan duy vật và phương pháp luận biện chứng cho bản thân trong quá trình học tập học phần | Mhp1;Mhp2 |
| Chp2 | Phân tích được tính ưu việt của triết học Mác – Lênin so với các học thuyết triết học khác | Mhp1 |
| Chp3 | Trình bày được các nội dung cơ bản của triết học Mác – Lênin | Mhp1;Mhp2 |
| Chp4 | Vận dụng được quan điểm của triết học Mác – Lênin vào việc giải quyết những vấn đề nảy sinh trong quá trình học tập, nghiên cứu, làm việc và thích ứng được với các điều kiện chính trị - xã hội trong bối cảnh đổi mới đất nước | Mhp1; Mhp2; Mhp3; Mhp4 |
| Chp5 | Chứng minh được sự đúng đắn của các quan điểm, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước trong thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam dưới góc độtriết học Mác – Lênin | Mhp3; Mhp4 |
| Chp6 | Nhận biết và phản đối được các quan điểm sai trái, phản động trong xã hội trên cơ sở sử dụng các kiến thức của Triết học Mác – Lênin | Mhp4 |

**6. Học liệu**

***6.1. Bắt buộc***

[1]. Bộ Giáo dục và Đào tạo, *Giáo trình Triết học Mác-Lênin (Dành cho bậc đại học – không chuyên ngành Lý luận chính trị)*, Tài liệu phục vụ giảng dạy thí điểm, Hà Nội, từ năm học 2019 – 2020.

***6.2. Tham khảo***

[2]. Bộ Giáo dục và Đào tạo, *Giáo trình Triết học Mác - Lênin (Dùng trong các trường đại học, cao đẳng)*, Nxb Chính trị quốc gia Hà Nội, từ 1999.

[3]. Bộ Giáo dục và Đào tạo, *Giáo trình Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác – Lênin,* Nxb Chính trị quốc gia Hà Nội, 2009.

[4]. Bộ Giáo dục và Đào tạo, *Giáo trình Lịch sử triết học*, Nxb Chính Trị quốc gia Hà Nội, 2009.

[5]. Hội đồng Trung ương chỉ đạo biên soạn giáo trình quốc gia các bộ môn khoa học Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, Giáo trình Triết học Mác - Lênin, Nxb Chính trị quốc gia Hà Nội, 1999.

[6]. V.I.Lênin, *Toàn tập*, Tập 18,29, Nxb Tiến bộ, Matxcơva, 1995

[7]. C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, Tập 20,21,Nxb Chính trị quốc gia Hà Nội, 1995

[8]. Nguyễn Văn Phòng, An Như Hải, Đỗ Thị Thạch*, Hỏi - Đáp môn Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin*, Nxb Quốc gia Hà Nội, 2010.

**7. Nội dung chi tiết học phần**

***7.1. Nội dung chi tiết***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung** | **Chuẩn đầu ra chương** | **Giờ tín chỉ(1)** | | |
| **LT** | **BT, THa, TL** | **THo, TNC** |
| **Chương 1. Khái luận về Triết học và Triết học Mác – Lênin**  ***1.1. Triết học và vấn đề cơ bản của triết học***  1.1.1. Khái lược về Triết học  1.1.2. Vấn đề cơ bản của triết học  1.1.3. Biện chứng và siêu hình  ***1.2. Triết học Mác – Lênin và vai trò của nó trong đời sống xã hội***  1.2.1. Sự ra đời và phát triển của triết học Mác – Lênin  1.2.2. Đối tượng và chức năng của triết học Mác – Lênin  1.2.3. Vai trò của Triết học Mác – Lênin trong đời sống xã hội | - Tích cực, chủ động xây dựng thế giới quan duy vật và phương pháp luận biện chứng cho bản thân trong quá trình học nội dung khái luận về triết học và triết học Mác – Lênin.  - Giải thích được sự ra đời và phát triển của Triết học Mác – Lênin là một tất yếu lịch sử  - Phân tích được hai mặt của vấn đề cơ bản của triết học  - Trình bày được vai trò của Triết học Mác – Lênin với đời sống xã hội | 6 | 6 | 36 |
| **Chương 2. Chủ nghĩa duy vật biện chứng**  ***2.1. Vật chất và ý thức***  2.1.1. Vật chất và các hình thức tồn tại của vật chất  2.1.2. Nguồn gốc, bản chất và kết cấu của ý thức  2.1.3. Mối quan hệ giữa vật chất và ý thức  ***2.2. Phép biện chứng duy vật***  2.2.1. Hai loại hình biện chứng và phép biện chứng duy vật  2.2.2. Nội dung của phép biện chứng duy vật  ***2.3. Lý luận nhận thức DVBC***  2.3.1. Nguồn gốc, bản chất của nhận thức  2.3.2. Thực tiễn và vai trò của thực tiễn đối với nhận thức  2.3.3. Các giai đoạn của quá trình nhận thức  2.3.4. Quan điểm biện chứng duy vật về chân lý | - Tích cực, chủ động xây dựng thế giới quan duy vật và phương pháp luận biện chứng cho bản thân trong quá trình học nội dung chủ nghĩa duy vật biện chứng.  - Phân tích được quan điểm của Triết học Mác – Lênin khi giải quyết mặt thứ nhất của vấn đề cơ bản của triết học  - Trình bày được những nội dung cơ bản của phép biện chứng duy vật  - Phân tích được những quan điểm của triết học Mác – Lênin khi bàn về nhận thức  - Vận dụng được ý nghĩa phương pháp luận của CNDVBC vào giải quyết các vấn đề nảy sinh trong nhận thức và hoạt động thực tiễn | 16 | 14 | 90 |
| **Chương 3. Chủ nghĩa duy vật lịch sử**  ***3.1. Học thuyết hình thái kinh tế - xã hội***  3.1.1. Sản xuất vật chất là cơ sở của sự tồn tại và phát triển xã hội  3.1.2. Biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất  3.1.3. Biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng của xã hội  3.1.4. Sự phát triển các hình thái kinh tế - xã hội là một quá trình lịch sử – tự nhiên  ***3.2. Giai cấp và dân tộc***  3.2.1. Vấn đề giai cấp và đấu tranh giai cấp  3.2.2. Dân tộc, quan hệ Giai cấp - Dân tộc - Nhân loại  ***3.3. Nhà nước và cách mạng***  3.3.1. Nhà nước  3.3.2. Cách mạng xã hội  ***3.4. Ý thức xã hội***  3.4.1. Khái niệm tồn tại xã hội và các yếu tố cơ bản của tồn tại xã hội  3.4.2. Ý thức xã hội và kết cấu của ý thức xã hội  3.4.3. Quan hệ biện chứng giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội  ***3.5. Triết học về con người***  3.5.1. Khái niệm con người và bản chất con người  3.5.2. Hiện tượng tha hóa con người và vấn đề giải phóng con người  3.5.3. Vai trò của quần chúng nhân dân và cá nhân trong lịch sử  3.5.4. Vấn đề con người trong sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam | - Tích cực, chủ động xây dựng thế giới quan duy vật và phương pháp luận biện chứng cho bản thân trong quá trình học nội dung chủ nghĩa duy vật lịch sử  - Trình bày được những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử  - Vận dụng được những quan điểm của chủ nghĩa duy vật lịch sử vào việc lý giải các hiện tượng kinh tế, chính trị, xã hội nảy sinh trong thực tiễn  - Vận dụng được những quan điểm của chủ nghĩa duy vật lịch sử vào việc hiểu rõ và góp phần thực hiện công cuộc xây dựng CNXH ở Việt Nam hiện nay | 14 | 10 | 72 |

***7.2. Ma trận Nội dung - Chuẩn đầu ra học phần***

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thứ tự chương** | **Chuần đầu ra học phần** | | | | | |
| Chp1 | Chp2 | Chp3 | Chp4 | Chp5 | Chp6 |
| Chương 1 | T | T |  |  |  | T |
| Chương 2 | T | T | T | T |  | T |
| Chương 3 | T | T | T | T | T | T |

***7.3. Kế hoạch giảng dạy***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Thứ tự chương** | **Học liệu(1)** | **Định hướng về hình thức, phương pháp, phương tiện dạy học** | **Tuần học** |
| Chương 1 | 1,3,4,8 | Hình thức: GV dạy học bài mới tại lớp; GV chia nhóm nhỏ để thảo luận.  Phương pháp: thuyết trình; nêu vấn đề; hoạt động nhóm  Phương tiện: bảng và phấn, máy chiếu. | Tuần 1 – 3 |
| Chương 2 | 1,2,3,4,5,6,7,8 | Hình thức: GV dạy học bài mới tại lớp; GV chia nhóm nhỏ để thảo luận; GV giao bài tập về nhà để người họcchuẩn bị trước.  Phương pháp: thuyết trình; nêu vấn đề; hoạt động nhóm; semina; Giao bài tập về nhà  Phương tiện: bảng và phấn, máy chiếu, giấy A0. | Tuần 4 – 9 |
| Chương 3 | 1,2,3,4,5,8 | Hình thức: GV dạy học bài mới tại lớp; GV chia nhóm nhỏ để thảo luận; GV giao bài tập về nhà để người học chuẩn bị trước.  Phương pháp: thuyết trình; nêu vấn đề; hoạt động nhóm; semina; Giao bài tập về nhà  Phương tiện: bảng và phấn, máy chiếu, giấy A0. | Tuần 10 – 15 |

**8. Đánh giá kết quả học tập**

***8.1.Thang điểm đánh giá***: 10 (100%)

***8.2.Phương thức đánh giá***

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Hình thức** | **Loại điểm** | **Nội dung đánh giá** | | **Trọng số** | **Thời điểm** | **Phương thức** | | **Mã chuẩn đầu ra học phần** | |
|  | Đánh giá quá trình | Điểm đánh giá chuyên cần và kiểm tra thường xuyên (a1) | Thái độ học tập phản ánh qua việc tham gia các buổi học | | 5% | Các buổi học | Điểm danh | | Chp1 | |
|  | Thái độ học tập  phản ánh qua kết quả hoàn thành các nhiệm vụ học tập | | 5% | Theo thời điểm thực hiện nhiệm vụ học tập do giảng viên giao | Đánh giá mức độ hoàn thành các nhiệm vụ học tập | | Chp1 | |
|  | Nhận thức đối với các nội dung học tập | | 10% | Do giảng viên chủ động | Sử dụng các phương thức: + Thảo luận; + Quan sát; + Hoạt động nhóm; + Làm bài tập về nhà | | Chp2; Chp3; Chp4; Chp5; Chp6 | |
|  | Đánh giá định kỳ | Điểm đánh giá giữa học phần (a2) | Chuẩn đầu ra  học phần | | 20% | Tuần 8 | Sử dụngphương thức thi viết (trắc nghiệm hoặc tự luận, do giảng viên ra đề) | | Chp2; Chp3; Chp4 | |
|  | Điểm thi kết thúc học phần (a3) | Chuẩn đầu ra  học phần | | 60% | Sau khi kết thúc học phần | Sử dụng phương thức thitự luận(theo ngân hàng đề thi) | | Chp2; Chp3; Chp4; Chp5; Chp6 | |
| *Hà Nội, ngày tháng năm* | | | | | | | | | |
| **Trưởng khoa**  **Trần Thị Hồng Loan** | | | | **Trưởng Bộ môn**  **Nguyễn Thị Hồng Giang** | | | | **Người biên soạn**  **Bùi Lan Hương, Nguyễn Thị Giang, Trần Thị Hồng Loan, Nguyễn Thị Thùy Linh** | |

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**

# KINH TẾ CHÍNH TRỊ MÁC -LÊNIN

**Mã số: CT112**

**1. Thông tin chung về học phần**

|  |
| --- |
| ***1.1. Tên học phần:*** |
| - Tiếng Việt: KINH TẾ CHÍNH TRỊ MÁC - LÊNIN |
| - Tiếng Anh: MARXIST- LENINIST POLITICAL ECONOMY |
| ***1.2. Thuộc khối kiến thức:*** |
| ☒ Giáo dục đại cương  ☐ Giáo dục chuyên ngành  ☐*Cơ sở ngành/nhóm ngành*  ☐*Chuyên ngành*  ☐*Nghiệp vụ sư phạm*  ☐*Khóa luận tốt nghiệp/Học phần thay thế* |
| ***1.3. Loại học phần:*** |
| ☒ Bắt buộc ☐ Tự chọn |
| ***1.4. Số tín chỉ: 2*** |
| ***1.5. Tổng số tiết quy chuẩn: 39 tiết*** |
| - Lí thuyết: 21 tiết |
| - Bài tập, thảo luận, thực hành: 18 tiết |
| - Tự học, tự nghiên cứu: 45 tiết |
| ***1.6. Điều kiện tham dự học phần:*** |
| 1.6.1. Học phần tiên quyết: |
| 1.6.2. Yêu cầu khác (nếu có): |
| ***1.7. Đơn vị phụ trách học phần:***  Tổ: Lý luận chính trị Khoa: Giáo dục chính trị |

**2. Thông tin về giảng viên**

***2.1. Giảng viên 1:***

|  |
| --- |
| Họ tên: Nguyễn Thị Nhung |
| Học hàm, học vị: Ths |
| Chuyên ngành: Kinh tế chính trị |
| Điện thoại: 0987930732 Email: nguyenthinhung88@hpu2.edu.vn |
| Địa điểm làm việc: Khoa Giáo dục chính trị, trường đại học sư phạm Hà Nội 2, Xuân Hòa, Phúc Yên, Vĩnh Phúc |

***2.2. Giảng viên 2:***

|  |
| --- |
| Họ tên: Nguyễn Thị Xuân |
| Học hàm, học vị: Ths |
| Chuyên ngành: Kinh tế chính trị |
| Điện thoại: 0326127116 Email: nguyenthixuan@hpu2.edu.vn |
| Địa điểm làm việc: Khoa Giáo dục chính trị, trường đại học sư phạm Hà Nội 2, Xuân Hòa, Phúc Yên, Vĩnh Phúc  2**.3. Giảng viên 3:**  Họ tên: Đới Gia Thiên Linh  Học hàm, học vị: Ths  Chuyên ngành: Kinh tế chính trị  Điện thoại: 0918960565 Email: thienlinh0509@gmail.com  Địa điểm làm việc: Khoa Giáo dục chính trị, trường đại học sư phạm Hà Nội 2, Xuân Hòa, Phúc Yên, Vĩnh Phúc |

**3. Mô tả học phần**

Môn học trang bị cho sinh viên những hiểu biết căn bản, hệ thống về các vấn đề kinh tế chính trị của chủ nghĩa Mác – Lênin và giúp người học có khả năng lập luận, phân tích, đánh giá, vận dụng các kiến thức kinh tế chính trị cơ bản vào việc xem xét, giải quyết một vấn đề kinh tế cụ thể nảy sinh trong thực tiễn cũng như có khả năng tham gia thực hiện đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước Việt Nam. Môn học là một trong ba bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác – Lênin.

**4. Mục tiêu học phần**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu** | | **Mã chuẩn đầu ra CTĐT** |
| ***Mã*** | ***Mô tả*** |
| Mhp1 | Cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về kinh tế chính trị Mác - Lênin | C1 |
| Mhp2 | Giúp cho người học có khả năng vận dụng những kiến thức của môn học khi tham gia vào các hoạt động kinh tế. | C1 |
| Mhp3 | Bồi dưỡng cho người họcniềm tin vào nềnkinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam. | C1 |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Chuẩn đầu ra** | | **Mã mục tiêu học phần** |
| ***Mã*** | ***Mô tả*** |
| Chp1 | Tích cực, chủ động lĩnh hội những kiến thức kinh tế chính trị Mác – Lênnin trong quá trình học tập học phần | Mhp1 |
| Chp2 | Phân tích được những nội dung cơ bản của kinh tế chính trị Mác – Lênin | Mhp1 |
| Chp3 | Giải thích được các hiện tượng kinh tế nảy sinh trong thực tiễn trên cơ sở vận dụng các kiến thức kinh tế chính trị Mác - Lênin | Mhp1, Mhp2 |
| Chp4 | Vận dụng đượccác kiến thức kinh tế chính trị Mác -Lênin khi tham gia vào các hoạt động kinh tế trong cuộc sống. | Mhp1, Mhp2 |
| Chp5 | Nhận diện và phản đối được các quan điểm ngược lại với đường lối phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam trên cơ sở vận dụng các kiến thức của kinh tế chính trị Mác – Lênin | Mhp1, Mhp2, Mhp3 |

**6. Học liệu**

***6.1. Bắt buộc***

[1].Bộ Giáo dục và Đào tạo, *Giáo trình kinh tế chính trị Mác-Lênin* (Dùng cho các khối không chuyên ngành lý luận chính trị), Tài liệu phục vụ giảng dạy thí điểm, Hà Nội, từ năm học 2019 – 2020.

***6.2. Tham khảo***

[2].Bộ Giáo dục và Đào tạo (2013), Giáo trình Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin, NXB Chính trị Quốc gia.

[3].Phạm Văn Dũng, *Giáo trình kinh tế chính trị Mác – Lênin* (Dùng cho khối ngành kinh tế - quản trị kinh doanh, NXB Đại học quốc gia Hà Nội, 2013

**7. Nội dung chi tiết học phần**

***7.1. Nội dung chi tiết***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung** | **Chuẩn đầu ra chương** | **Giờ tín chỉ(1)** | | |
| **LT** | **BT, THa, TL** | **THo, TNC** |
| **Chương 1: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của Kinh tế chính trị**   * 1. ***Khái quát sự hình thành và phát triển của Kinh tế chính trị Mác - Lênin***   2. ***Đối tượng và phương pháp nghiên cứu của Kinh tế chính trị Mác - Lênin***   *1.2.1. Đối tượng nghiên cứu của kinh tế chính trị Mác - Lênin*  *1.2.2.Phương pháp nghiên cứu của kinh tế chính trị Mác -Lênin*  ***1.3. Chức năng của Kinh tế chính trị Mác - Lênin***  *1.3.1. Chức năng nhận thức*  *1.3.2. Chức năng tư tưởng*  *1.3.3. Chức năng thực tiễn*  *1.3.4. Chức năng phương pháp luận* | - Tích cực, chủ động lĩnh hội những kiến thức về đối tượng,phương pháp và chức năng của kinh tế chính trị Mác - Lênin trong quá trình học tập.  - Trình bày được đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của Kinh tế chính trị Mác -Lênin. | 2 | 3 | 10 |
| **Chương 2. Hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể tham gia thị trường**  ***2.1. Lý luận của C.Mác về sản xuất hàng hóa và hàng hóa***  *2.1.1. Sản xuất hàng hóa*  *2.1.2. Hàng hóa*  *2.1.3. Tiền tệ*  *2.1.4. Dịch vụ và quan hệ trao đổi trong trường hợp một số yếu rố khác hàng hóa thông thường*  ***2.2. Thị trường và nền kinh tế thị trường***  *2.2.1. Khái niệm, phân loại và vai trò của thị trường*  *2.2.2. Nền kinh tế thị trường và một số quy luật chủ yếu của nền kinh tế thị trường*  ***2.3. Vai trò của các chủ thể tham gia thị trường*** | -Tích cực, chủ động lĩnh hội những kiến thức về hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể tham gia thị trường trong quá trình học tập.  - Phân tích được lý luận của C.Mác về hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể tham gia thị trường.  - Giải thích được các vấn đề liên quan đến nền kinh tế thị trườngnảy trong bối cảnh hiện nay.  - Vận dụng được các kiến thức về thị trường và nền kinh tế thị trường khi tham gia vào các hoạt động kinh tế trong cuộc sống. | 4 | 3 | 10 |
| **Chương 3: Giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường**  ***3.1. Lý luận của C. Mác về giá trị thặng dư***  *3.1.1. Nguồn gốc của giá trị thặng dư*  *3.1.2. Bản chất của giá trị thặng dư*  *3.1.3. Các phương pháp sản xuất giá trị thặng dư*  ***3.2 Tích lũy tư bản***  *3.2.1. Bản chất của tích lũy*  *3.2.2. Những nhân tố ảnh hưởng tới quy mô tích lũy*  *3.2.3. Một số hệ quả của tích lũy tư bản*  ***3.3. Các hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường***  *3.3.1. Lợi nhuận*  *3.3.2. Lợi tức*  *3.3.3. Địa tô* | -Tích cực, chủ động lĩnh hội những kiến thức vềgiá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trườngtrong quá trình học tập.  - Phân tích được lý luận của C.Mác về giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường. | 4 | 3 | 10 |
| **Chương 4: Cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường**  ***4.1. Cạnh tranh ở cấp độ độc quyền trong nền kinh tế thị trường***  *4.1.1. Độc quyền, độc quyền nhà nước và tác động của độc quyền*  *4.1.2. Quan hệ cạnh tranh ở trạng thái độc quyền*  ***4.2. Lý luận của V.I Lênin về đặc điểm kinh tế của độc quyền và độc quyền nhà nước trong nền KTTT***  *4.2.1. Lý luận của V.I.Lênin về đặc điểm của độc quyền*  *4.2.2. Lý luận của V.I.Lênin về đặc điểm của độc quyền nhà nước*  ***4.3 Biểu hiện mới của độc quyền, độc quyền nhà nước trong điều kiện hiện nay, vai trò lịch sử của chủ nghĩa tư bản***  *4.3.1. Biểu hiện mới của độc quyền*  *4.3.2. Biểu hiện mới của độc quyền nhà nước*  *4.3.3. Vai trò lịch sử của chủ nghĩa tư bản* | - Tích cực, chủ động lĩnh hội những kiến thức về cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường trong quá trình học tập học.  - Phân tích được cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường.  -Giải thích được cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trườngtrong bối cảnh hiện nay | 3 | 3 | 10 |
| **Chương 5: Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam**  ***5.1. Khái niệm, đặc trưng của kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam***  ***5.1.1. Khái niệm kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam***  *5.1.2. Tính tất yếu khách quan của việc phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam*  *5.1.3. Đặc trưng của kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam*  ***5.2. Hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam***  ***5.3. Quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam***  *5.3.1. Lợi ích kinh tế và quan hệ lợi ích kinh tế*  *5.3.2. Vai trò của nhà nước trong bảo đảm hài hóa các quan hệ lợi ích* | - Tích cực, chủ động lĩnh hội những kiến thứcvề kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam trong quá trình học tập.  - Phân tích được những kiến thức về kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam.  - Nhận diện và phản đối được các quan điểm ngược lại với đường lối phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam trên cơ sở vận dụng các kiến thức của kinh tế chính trị Mác – Lênin. | 4 | 3 | 10 |
| **Chương 6: Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế ở Việt Nam**  ***6.1. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam***  *6.1.1. Khái quát về cách mạng công nghiệp và công nghiệp hóa*  *6.1.2. Tính tất yếu khách quan và nội dung công nghiệp hóa, hiện đại hóa của Việt Nam*  ***6.2 Hội nhập kinh tế quốc của Việt Nam***  *6.2.1. Khái niệm và các hình thức hội nhập kinh tế quốc tế*  *6.2.2. tác động của hội nhập kinh tế quốc tế đến phát triển của Việt Nam*  *6.2.3. Phương hướng nâng cao hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế trong phát triển của Việt Nam* | - Tích cực, chủ động lĩnh hội những kiến thức về công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế ở Việt Nam trong quá trình học tập.  - Phân tích được nội dụng, vai trò của công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế ở Việt Nam. | 4 | 3 | 10 |

***7.2. Ma trận Nội dung - Chuẩn đầu ra học phần***

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thứ tự chương** | **Chuần đầu ra học phần** | | | | |
| Chp1 | Chp2 | Chp3 | Chp4 | Chp5 |
| Chương 1 | T | T |  |  |  |
| Chương 2 | T | T | T | T |  |
| Chương 3 | T | T |  |  |  |
| Chương 4 | T | T | T |  |  |
| Chương 5 | T | TU |  |  | TU |
| Chương 6 | T | T |  |  |  |

***7.3. Kế hoạch giảng dạy***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Thứ tự chương | Học liệu | Định hướng về hình thức, phương pháp, phương tiện dạy học | Tuần học |
| Chương 1 | - [1] từ trang7 đến trang 19 | Hình thức: GV dạy học bài mới tại lớp; GV chia nhóm nhỏ để thảo luận.  Phương pháp: thuyết trình; nêu vấn đề; hoạt động nhóm  Phương tiện: bảng và phấn, máy chiếu. | Tuần 1- tuần 2 |
| Chương 2 | - [ 1] từ trang 20 đến trang 48  [3] từ trang 35 đến trang 49 | Hình thức: GV dạy học bài mới tại lớp; GV chia nhóm nhỏ để thảo luận; GV giao bài tập về nhà để người học chuẩn bị trước.  Phương pháp: thuyết trình; nêu vấn đề; hoạt động nhóm; semina; Giao bài tập về nhà  Phương tiện: bảng và phấn, máy chiếu, giấy A0 | Tuần 3- 4 |
| Chương 3 | - [1] từ trang 53 trang 77  - [2] từ trang 78 đến trang 98 | Hình thức: GV dạy học bài mới tại lớp; GV cho sinh viên thảo luận  Phương pháp: thuyết trình; nêu vấn đề; thực hành  Phương tiện: bảng và phấn, máy chiếu. | Tuần 5 - 8 |
| Chương 4 | - [1] từ trang 80 đến 106 | Hình thức: GV dạy học bài mới tại lớp; GV cho sinh viên thảo luận  Phương pháp: thuyết trình; nêu vấn đề; thực hành  Phương tiện: bảng và phấn, máy chiếu. | Tuần 8- 10 |
| Chương 5 | -[1] từ trang 107 đến trang 139  [2] từ trang từ trang 163 đến trang 168 | Hình thức: GV dạy học bài mới tại lớp; GV cho sinh viên thảo luận  Phương pháp: thuyết trình; nêu vấn đề; thực hành  Phương tiện: bảng và phấn, máy chiếu. | Tuần 11- 12 |
| Chương 6 | - [1] từ trang từ 160 dến trang 179  [3] từ trang 180 đến trang 196 | Hình thức: GV dạy học bài mới tại lớp; GV cho sinh viên thảo luận  Phương pháp: thuyết trình; nêu vấn đề; thực hành  Phương tiện: bảng và phấn, máy chiếu. | Tuần 12- 13 |

**8. Đánh giá kết quả học tập**

***8.1.Thang điểm đánh giá***: 10 (100%)

***8.2.Phương thức đánh giá***

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Hình thức** | **Loại điểm** | **Nội dung đánh giá** | **Trọng số** | **Thời điểm** | **Phương thức** | **Mã chuẩn đầu ra học phần** |
| Đánh giá quá trình | Điểm đánh giá chuyên cần và kiểm tra thường xuyên (a1) | Thái độ học tập phản ánh qua việc tham gia các buổi học | 5% | Các buổi học | Điểm danh | Chp1 |
| Thái độ học tập  phản ánh qua kết quả hoàn thành các nhiệm vụ học tập | 5% | Theo thời điểm thực hiện nhiệm vụ học tập do giảng viên giao | Đánh giá mức độ hoàn thành các nhiệm vụ học tập | Chp1 |
| Nhận thức đối với các nội dung học tập | 10% | Do giảng viên chủ động | Sử dụng các phương thức: + Thảo luận; + Hỏi đáp; + Làm việc nhóm; + Bài tập về nhà; + Và các hình thức đánh giá quá trình khác. | Chp2,Chp3,  Chp4,Chp5 |
| Đánh giá định kỳ | Điểm đánh giá giữa học phần (a2) | Chuẩn đầu ra  học phần | 20% | Tuần 8 | Sử dụng các phương thức: + Thi viết (tự luận, do giảng viên ra đề); | Chp2, Chp3 |
| Điểm thi kết thúc học phần (a3) | Chuẩn đầu ra  học phần | 60% | Sau khi kết thúc học phần | + Thi viết tự luận, theo ngân hàng đề thi); | Chp2,Chp3, Chp4,Chp5 |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| *Hà Nội, ngày tháng năm* | | |
| **Trưởng khoa** | **Trưởng Bộ môn** | **Người biên soạn** |
|  |  |  |

**Trần Thị Hồng Loan Nguyễn Thị Giang Nguyễn Thị Nhung**

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN:**

# CHỦ NGHĨA XÃ HỘI KHOA HỌC

**Mã số: CT113**

**1. Thông tin chung về học phần**

|  |  |
| --- | --- |
| ***1.1. Tên học phần:*** | |
| - Tiếng Việt: Chủ nghĩa xã hội khoa học | |
| - Tiếng Anh: Scientific Socialism | |
| ***1.2. Thuộc khối kiến thức:*** | |
| ☒ Giáo dục đại cương  ☐ Giáo dục chuyên ngành  ☐*Cơ sở ngành/nhóm ngành*  ☐*Chuyên ngành*  ☐*Nghiệp vụ sư phạm*  ☐*Khóa luận tốt nghiệp/Học phần thay thế* | |
| ***1.3. Loại học phần:*** | |
| ☒ Bắt buộc ☐ Tự chọn | |
| ***1.4. Số tín chỉ****:*02 |
| ***1.5. Tổng số tiết quy chuẩn****: 39 tiết* |
| - Lí thuyết: 21… tiết |
| - Bài tập, thảo luận, thực hành: 18 tiết |
| - Tự học, tự nghiên cứu: 45 tiết |
| ***1.6. Điều kiện tham dự học phần****:* |
| *1.6.1. Học phần tiên quyết:* Không |
| *1.6.2. Yêu cầu khác (nếu có):………………………...* |
| ***1.7. Đơn vị phụ trách học phần****:* Tổ: *Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin*  Khoa : *Giáo dục chính trị* |

**2. Thông tin về giảng viên**  
***2.1. Giảng viên 1****:*

Họ tên: Chu Thị Diệp

Học hàm, học vị:ThS - GVC

Chuyên ngành: Triết học

Điện thoại: 0983398588; Email: Chuthidiep@hpu2.edu.vn

Địa điểm làm việc: P3.10. Nhà A4

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| ***2.2. Giảng viên 2****:*   |  | | --- | | Họ tên: Hoàng Thanh Sơn | | Học hàm, học vị:TS – GVC | | Chuyên ngành: Triết học | | Điện thoại:0982110205; Email: Hoangthanhson@hpu2.edu.vn | | Địa điểm làm việc: 3.10 Nhà A4  ***2.3. Giảng viên 3****:*  Họ tên: Lê Thi Minh Thảo  Học hàm, học vị: TS- GVC  Chuyên ngành: CNXHKH  Điện thoại: 0984182703 Email: [Lethiminhthao@hpu2.edu.vn](mailto:Lethiminhthao@hpu2.edu.vn)  Địa điểm làm việc 3.10 nhà A4 | |

3. **Mô tả học phần:**

Môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản, cốt lõi nhất về chủ nghĩa xã hội khoa học, giúp sinh viên nâng cao năng lực hiểu biết thực tiễn và khả năng vận dụng các tri thức của chủ nghĩa xã hội khoa học vào xem xét, đánh giá những vấn đề chính trị xã hội của đất nước liên quan đến chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Môn học có vai trò là nền tảng lý luận cho các môn học khác như:Lịch sử Đảng Cộng sản việt Nam, Tư tưởng Hồ Chí Minh.

4. **Mục tiêu học phần**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu** | | **Mã chuẩn** |
| **Mã** | **Mô tả** |  |
| Mhp1 | Trang bị cho người học những tri thức có tính căn bản, hệ thống về CNXHKH. | C1 |
| Mhp2 | Giúp cho người học vận dụng được những vấn đề mang tính qui luật của tiến trình cách mạng xã hội chủ nghĩa vào thực tiễn. | C1 |
| Mhp3 | Bồi dưỡng cho người học niềm tin vào mục tiêu, lý tưởng của chủ nghĩa xã hội và con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. | C1 |

5. **Chuẩn đầu ra của học phần**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu** | | **Chuẩn đầu ra của học phần** |
| Mã | Mô tả |  |
| Chp1 | Phân tích được những quy luật và nhữngvấn đề có tính quy luật trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội. | Mhp1, Mhp3 |
| Chp2 | Vận dụng các tri thức của chủ nghĩa xã hội khoa học để nhận xét, đánh giá những vấn đề chính trị - xã hội trong thực tiễn. | Mhp2 |
| Chp3 | Xây dựng trách nhiệm công dân trong việc bảo vệ quan điểm của Chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và Đảng Cộng sản Việt Nam về con đường đi lênchủ nghĩa xã hội. | Mhp1, Mhp2,  Mhp3 |
| Chp4 | Tích cực tham gia đầy đủ và chất lượng các hoạt động học tập do giáo viên tổ chức. | Mhp1, Mhp3 |

**6. Học liệu**:

***6.1. Bắt buộc:***

[1].Bộ Giáo dục và Đào tạo, *Giáo trình chủ nghĩa xã hội khoa học* (Dùng cho các khối không chuyên ngành Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh), NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, từ năm học 2019 – 2020.

***6.2. Tham khảo***

[2]. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2013), Giáo trình Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin, Nxb Chính trị Quốc gia.

[2]. Bộ Giáo dục và Đào tạo, *Giáo trình Chủ nghĩa xã hội khoa học* (Dùng trong các trường đại học, cao đẳng), NXB Chính trị quốc gia Hà Nội, 2005.

[3]. Nguyễn Thế Kiệt, Đỗ Thị Thạch (2010), Hỏi và đáp những Nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác - Lênin

**7. Nội dung chi tiết học phần**

***7.1. Nội dung chi tiết***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung** | **Chuẩn đầu ra chương** | **Giờ tín chỉ(1)** | | |
| **LT** | **BT, THa, TL** | **THo, TNC** |
| **Chương 1. Sự ra đời của chủ nghĩa xã hội khoa học**  ***1.1.Hoàn cảnh lịch sử cho sự ra đời của CNXHKH***  1.1.1 Điều kiện KT – XH  1.1.2. Tiền đề khoa học  1.1.3. Vai trò của C. Mác và Ph.Ănghen  ***1.2. Các giai đoạn phát triển của CNXHKH***  1.2.1. C. Mác và Ph.Ănghen phát triển CNXHKH  1.2.2. VI. Lênin vận dụng và phát triển CNXHKH trong điều kiện mới  ***1.3. Đối tượng, phương pháp và ý nghĩa của việc nghiên cứu CNXHKH***  1.3.1. Đối tượng nghiên cứu của CNXHKH  1.3.2. phương pháp nghiên cứu của CNXHKH  1.3.3. Ý nghĩa của việc học tập, nghiên cứu CNXHKH | - Chủ động tham gia hoạt động học tập do giáo viên tổ chức.  - Trình bày được sự ra đời của CHXHKH, các giai đoạn phát triển của nó; đối tượng, phương pháp nghiên cứu.  - Nêu được ý nghĩa của việc học tập CNXHKH. | 2 | 1 | 2 |
| **Chương 2. Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân**  ***2.1. Khái niệm GCCN và sứ mệnh lịch sử của GCCN***  2.1.1. Khái niệm GCCN và đặc điểm của GCCN  2.1.2. Nội dung và đặc điểm sứ mệnh lịch sử của GCCN  2.1.3. Những điều kiện qui định và thực thực hiện sứ mệnh lịch sử của GCCN  ***2.2. GCCN và việc thực hiện sứ mệnh lịch sử của GCCN hiện nay***  2.2.1. GCCN hiện nay  2.2.2. Thực hiện sứ mệnh lịch sử của GCCN hiện nay  ***2.3. Sứ mệnh lịch sử của GCCNVN***  2.3.1. Đặc điểm của GCCNVN  2.3.2. Nội dung sứ mệnh lịch sử của GCCNVN hiện nay  2.3.3. Định hướng xây dựng GCCNVN hiện nay | - Chủ động tham gia hoạt động học tập do giáo viên tổ chức.  - Phân tích được sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân theo quan điểm của chủ nghĩa Mác – Lênin.  -Trình bày được đặc điểm và sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân Việt Nam. | 4 | 4 | 8 |
| **Chương 3.Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên CNXH**  ***3.1. CNXH- Sự ra đời, phát triển và các đặc trưng***  3.1.1. CNXH- Giai đoạn đầu của hình thái KT- XH CSCN  3.1.2. Điều kiện ra đời của CNXH  3.1.3 Các đặc trưng của CNXH  ***3.2. Thời kỳ quá độ lên CNXH***  3.2.1. Quan niệm củachủ nghĩa Mác – lênin về thời kỳ quá độ lên CNXH  3.2.2. Tính tất yếu, nội dung và đặc điểm của thời kỳ quá độ lên CNXH  ***3.3. CNXH và thời kỳ quá độ lên CNXH ở VN***  3.3.1. Quá độ lên thời kỳ quá độ lên CNXH ở VN  3.3.2. CNXH và phương hướng xây dựng CNXH ở VN hiện nay | - Chủ động tham gia hoạt động học tập do giáo viên tổ chức.  - Phân tích những vấn đề cơ bản về chủ nghĩa xã hội, thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.  - Phân tích được tính tất yếu của thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam.  - Nêu được những phương hướng đất nước trong thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam. | 4 | 4 | 8 |
| **Chương 4. Dân chủ XHCN và nhà nước XHCN**  ***4.1. Dân chủ XHCN***  4.1.1. Quan niệm về dân chủ  4.1.2. Quan niệm về dân chủ XHCN  ***4.2. Nhà nước XHCN***  4.2.1. bản chất, chức năng của nhà nước XHCN  4.2.1. Mối quan hệ giữa dân chủ XHCN và nhà nước XHCN  ***4.3. Xây dựng chế độ dân chủ XHCN và nhà nước XHCN ở VN***  4.3.1. Dân chủ XHCN ở VN  4.3.2. Nhà nước pháp quyền XHCNVN | - Chủ động tham gia hoạt động học tập do giáo viên tổ chức.  -Phân tích được quan điểm của chủ nghĩa Mác –Lênin về dân chủ và nhà nước xã hội chủ nghĩa.  - Nêu được bản chất của dân chủ XHCN ở Việt Nam và quan điểm của Đảng trong hoàn thiện nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam. | 3 | 3 | 6 |
| **Chương 5.** C**ơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên CNXH**  ***5.1. Cơ cấu xã hội – giai cấp trong thời kỳ quá độ lên CNXH***  5.1.1. Khái niệm và vị trí của cơ cấu xã hội  5.1.2. Sự biến đổi có tính chất qui luật của cơ cấu xã hội – giai cấp trong thời kỳ quá độ lên CNXH  ***5.2. Liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ***  5.2.1. Tính tất yếu của liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên CNXH.  5.2.2. Nội dung của liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên CNXH.  ***5.3.Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh gia cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên CNXH ở VN***  5.3.1. Cơ cấu xã hội – giai cấp trong thời kỳ quá độ lên CNXH ở VN  5.3.2. Liên minh gia cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên CNXH ở VN | - Chủ động tham gia hoạt động học tập do giáo viên tổ chức.  - Phân tích được cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.  - Phân tích được trò của việc xây dựng khối liên minh giai cấp, tầng lớp trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội. | 2 | 2 | 4 |
| **Chương 6. Vấn đề dân tộc và vấn đề tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên CNXH**  ***6.1.* Vấn đề dân tộc trong thời kỳ quá độ lên CNXH**  6.1.1. Khái niệm dân tộc  6.1.2. Chủ nghĩa Mác –Lênin về vấn đề dân tộc  6.1.3. Dân tộc và quan hệ dân tộc ở Việt Nam  **6.2. Tôn giáo trong thời kù quá độ lên CNXH**  6.2.1. Chủ nghĩa Mác – Lênin với về tôn giáo  6.2.2. Nguyên tắc giải quyết vấn đề tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên CNXH  6.2.3. Tôn giáo ở Việt Nam và chính sách tôn giáo của Đảng, Nhà nước ta. | - Chủ động tham gia hoạt động học tập do giáo viên tổ chức.  - Phân tích được quan điểm của chủ nghĩa Mác – Lênin về vấn đề dân tộc và tôn giáo.  - Phân tích được vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên CNXH. | 4 | 3 | 6 |
| **Chương 7. Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên CNXH**  ***7.1. Khái niệm, vị trí và chức năng của gia đình***  7.1.1. Khái niệm gia đình và các hình thức gia đình trong lịch sử.  7.1.2.Vị trí của gia đình trong xã hội  7.1.3. Chức năng của gia đình  ***7.2. Cơ sở xây dựng gia đình trong thời kỳ quá độ lên CNXH***  7.2.1. Cơ sở kinh tế - xã hội  7.2.2.Cơ sở chính trị - xã hội  7.2.3.Cơ sở văn hóa  7.2.4. Chế độ hôn nhân tiến bộ  ***7.3. Xây dựng gia đình Việt Nam trong thời kỳ quá độ lên CNXH***  7.3.1. Sự biến đổi của gia đình VN trong thời kỳ quá độ lên CNXH  8.3.2. Phương hướng cơ bản xây dựng gia đình VN trong thời kỳ quá độ lên CNXH | - Chủ động tham gia hoạt động học tập do giáo viên tổ chức.  - Phân tích được vị trí, chức năng của gia đình.  - Trình bày được những cơ sở xây dựng gia đình trong thời kỳ quá độ lên CNXH.  - Nêu được những phương hướng và nhiệm vụ xây dựng gia đình Việt Nam trong thời kỳ quá độ lên CNXH. | 2 | 1 | 2 |

***7.2. Ma trận Nội dung - Chuẩn đầu ra học phần***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thứ tự chương** | **Chuần đầu ra học phần** | | | |
| Chp1 | Chp2 | Chp3 | Chp4 |
| Chương 1 | T | I | T | T |
| Chương 2 | T | TU | T | T |
| Chương 3 | T | TU | T | T |
| Chương 4 | T | TU | T | T |
| Chương 5 | T | TU | T | T |
| Chương 6 | T | TU | T | T |
| Chương 7 | T | TU | T | T |

***7.3. Kế hoạch giảng dạy***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Thứ tự chương** | **Học liệu(1)** | **Định hướng về hình thức, phương pháp, phương tiện dạy học** | **Tuần học** |
| Chương 1 | [1].Trang 7-17  [2]. Trang 7-36  [3]. Trang 177-182 | **Hình thức dạy: Trên lớp**  Phương pháp: **GV thuyết trình, nêu vấn đề, hỏi - đáp.**  **Phương tiện:** máy tính, máy chiếu, phấn, bảng. | 1 |
| Chương 2 | [1]. Trang 8-27  [2]. Trang 28-46.  [3]. Trang 190-198 | **Hình thức dạy: Trên lớp**  Phương pháp: **GV thuyết trình, nêu vấn đề, làm việc nhóm.**  **Phương tiện:** máy tính, máy chiếu, phấn, bảng, giấy A0, bút dạ, bút màu. | 2-3 |
| Chương 3 | [1]. Trang 47-66  [2]. Trang 78-97  [3]. Trang 209-217 | **Hình thức dạy: Trên lớp**  Phương pháp: **GV thuyết trình, nêu vấn đề, làm việc nhóm.**  **Phương tiện:** máy tính, máy chiếu, phấn, bảng, giấy A0, bút dạ, bút màu. | 3-5 |
| Chương 4 | [1]. Trang 66-87  [2]. Trang154-172 | **Hình thức dạy: Trên lớp**  Phương pháp: **GV thuyết trình, nêu vấn đề, làm việc nhóm.**  **Phương tiện:** máy tính, máy chiếu, phấn, bảng, giấy A0, bút dạ, bút màu. | 6-7 |
| Chương 5 | [1]. Trang88-103  [2]. Trang 173-193 | **Hình thức dạy: Trên lớp**  Phương pháp: **GV thuyết trình, nêu vấn đề, làm việc nhóm.**  Phương tiện: máy tính, máy chiếu, phấn, bảng | 8-9 |
| Chương 6 | [1]. Trang 89-127  [2]. Trang 195-134  [3]. 228-235 | **Hình thức dạy: Trên lớp**  Phương pháp: **GV thuyết trình, nêu vấn đề, làm việc nhóm.**  Phương tiện: máy tính, máy chiếu, phấn, bảng | 10-12 |
| Chương 7 | [1]. Trang 128-143.  [2]. Trang 235-310. | **Hình thức dạy: Trên lớp**  Phương pháp: **GV thuyết trình, nêu vấn đề, làm việc nhóm.**  Phương tiện: máy tính, máy chiếu, phấn, bảng | 13 |

**8. Đánh giá kết quả học tập**

***8.1. Thang điểm đánh giá***: 10 (100%)

***8.2. Phương thức đánh giá***

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Hình thức** | **Loại điểm** | **Nội dung đánh giá** | **Trọng số** | **Thời điểm** | **Phương thức** | **Mã chuẩn đầu ra học phần** |
| Đánh giá quá trình | Điểm đánh giá chuyên cần và kiểm tra thường xuyên (a1) | Thái độ học tập phản ánh qua việc tham gia các buổi học | 5% | Các buổi học | Điểm danh | Chp4 |
| Thái độ học tập  phản ánh qua kết quả hoàn thành các nhiệm vụ học tập | 5% | Theo thời điểm thực hiện nhiệm vụ học tập do giảng viên giao | Đánh giá mức độ hoàn thành các nhiệm vụ học tập | Chp4 |
| Nhận thức đối với các nội dung học tập | 10% | Do giảng viên chủ động | Sử dụng các phương thức: + Thảo luận; + Hỏi đáp; + Làm việc nhóm; + Bài tập về nhà. | Chp4, Chp1 |
| Đánh giá định kỳ | Điểm đánh giá giữa học phần (a2) | Chuẩn đầu ra  học phần | 20% | Tuần 7 | Sử dụng các phương thức: + Thi viết tự luận, do giảng viên ra đề. | Chp1, Chp2, Chp3 |
| Điểm thi kết thúc học phần (a3) | Chuẩn đầu ra  học phần | 60% | Sau khi kết thúc học phần | + Thi viết tự luận theo ngân hàng đề thi. | Chp1, Chp2, Chp3 |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| *Hà Nội, ngày tháng năm* | | |
| **Trưởng khoa** | **Trưởng Bộ môn** | **Người biên soạn** |
|  |  |  |

**Trần Thị Hồng Loan Nguyễn Thị Giang Chu Thị Diệp**

**Lê Thị Minh Thảo**

**Hoàng Thanh Sơn**

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**

# TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH

**Mã số: CT114**

**1. Thông tin chung về học phần**

|  |
| --- |
| ***1.1. Tên học phần:*** |
| - Tiếng Việt: **TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH** |
| - Tiếng Anh: **Ho Chi Minh Ideology** |
| ***1.2. Thuộc khối kiến thức:*** |
| ☒ Giáo dục đại cương  ☐ Giáo dục chuyên ngành  ☐*Cơ sở ngành/nhóm ngành*  ☐*Chuyên ngành*  ☐*Nghiệp vụ sư phạm*  ☐*Khóa luận tốt nghiệp/Học phần thay thế* |
| ***1.3. Loại học phần:*** |
| ☒ Bắt buộc ☐ Tự chọn |
| ***1.4. Số tín chỉ: 02*** |
| ***1.5. Tổng số tiết quy chuẩn: 39 tiết*** |
| - Lí thuyết: 21 tiết |
| - Bài tập, thảo luận, thực hành: 18 tiết |
| - Tự học, tự nghiên cứu: 45 tiết |
| ***1.6. Điều kiện tham dự học phần:*** |
| 1.6.1. Học phần tiên quyết: …………………………….. |
| 1.6.2. Yêu cầu khác (nếu có): .………………………... |
| ***1.7. Đơn vị phụ trách học phần:***  Tổ: Tư tưởng Hồ Chí Minh và Đường lối cách lối cách mạng của ĐCSVN  Khoa : Giáo dục Chính trị |

**2. Thông tin về giảng viên**

***2.1. Giảng viên 1:***

|  |
| --- |
| Họ tên: Vi Thị Lại |
| Học hàm, học vị: Thạc sĩ |
| Chuyên ngành: Hồ Chí Minh học |
| Điện thoại: Email: vithilai@hpu2.edu.vn |
| Địa điểm làm việc: Khoa GDCT, trường ĐHSP Hà Nội 2 |

***2.2. Giảng viên 2:***

|  |
| --- |
| Họ tên: Phạm Thị Thúy Vân |
| Học hàm, học vị: Tiến sĩ |
| Chuyên ngành: Hồ Chí Minh học |
| Điện thoại: Email: phamthithuyvan@hpu2.edu.vn |
| Địa điểm làm việc: Khoa GDCT, trường ĐHSP Hà Nội 2 |

***2.3. Giảng viên 3:***

|  |
| --- |
| Họ tên: Nguyễn Thị Linh |
| Học hàm, học vị: Thạc sĩ |
| Chuyên ngành: Hồ Chí Minh học |
| Điện thoại: Email: Nguyenthilinh@hpu2.edu.vn |
| Địa điểm làm việc: Khoa GDCT, trường ĐHSP Hà Nội 2 |

**3. Mô tả học phần**

Môn học trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về tư tưởng Hồ Chí Minh.Từ đó, giúp người học có khả năng vận dụng sáng tạo tư tưởng Hồ Chí Minh vào giải quyết các vấn đề trong thực tiễn đời sống, có mục tiêu, lý tưởng và bản lĩnh chính trị vững vàng.

**4. Mục tiêu học phần**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu** | | **Mã chuẩn đầu ra CTĐT** |
| ***Mã*** | ***Mô tả*** |
| Mhp1 | Trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về tư tưởng Hồ Chí Minh và sự vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh của Đảng Cộng sản Việt Nam. | C1 |
| Mhp2 | Giúp người học có khả năng vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh vào việc rèn luyện bản thân. | C1 |
| Mhp3 | Giúp người học có khả năng vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh vào việc tham gia giải quyết các vấn đề trong thực tiễn đời sống. | C1 |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Chuẩn đầu ra** | | **Mã mục tiêu học phần** |
| ***Mã*** | ***Mô tả*** |
| Chp1 | Tích cực, chủ động lĩnh hội các nội dung của tư tưởng Hồ Chí Minh trong quá trình tham gia học tập học phần | Mhp1, Mhp2 |
| Chp2 | Phân tích được những nội dung cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh | Mhp1 |
| Chp3 | Trình bày được sự vận dụng sáng tạo tư tưởng Hồ Chí Minh vào quá trình lãnh đạo cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam | Mhp1 |
| Chp4 | Vận dụng được tư tưởng Hồ Chí Minh vào việc tu dưỡng, rèn luyện bản thân. | Mhp1, Mhp2 |
| Chp5 | Vận dụng được tư tưởng Hồ Chí Minh vào việc tham gia giải quyết các vấn đề kinh tế, xã hội nảy sinh trong thực tiễn | Mhp1, Mhp3 |

***6.1. Bắt buộc***

1. Bộ giáo dục và đào tạo (2019), Giáo trình Tư tưởng Hồ Chí Minh (dành cho bậc đại học – không chuyên ngành lý luận chính trị), Tài liệu phục vụ giảng dạy thí điểm, từ năm học 2019-2020

***6.2. Tham khảo***

2. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2005), *Giáo trình tư tưởng Hồ Chí Minh*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

3. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2009), *Giáo trình tư tưởng Hồ Chí Minh*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

4. Hội đồng Trung ương chỉ đạo biên soạn giáo trình quốc gia các bộ môn khoa học Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh ( 2003 ), *Giáo trình tư tưởng Hồ Chí Minh* , Nxb Chính trị quốc gia , Hà Nội .

5.Hồ Chí Minh ( 2011 ), *Toàn tập* , bộ 15 tập , Nxb Chính trị quốc gia Sự thật , Hà Nội . 6. Hồ Chí Minh ( 2016 ), *Biên niên tiểu sử* ( 10 tập ) , Nxb Chính trị quốc gia Sự thật , Hà Nội .

7. Song Thành (2005), *Hồ Chí Minh nhà tư tưởng lỗi lạc* , Nxb Lý luận chính trị , Hà Nội .

8. Song Thành (2006), *Hồ Chí Minh tiểu sử* , Nxb Lý luận chính trị , Hà Nội . .

**7. Nội dung chi tiết học phần**

***7.1. Nội dung chi tiết***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung** | **Chuẩn đầu ra chương** | **Giờ tín chỉ(1)** | | |
| **LT** | **BT, THa, TL** | **THo, TNC** |
| **Chương1. Đối tượng, khái niệm, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn tư tưởng Hồ Chí Minh**  ***1.1. Đối tượng nghiên cứu của môn học tư tưởng Hồ Chí Minh***  ***1.2. Khái niệm tư tưởng Hồ Chí Minh***  ***1.3. Phương pháp nghiên cứu***  1.3.1. Cơ sở phương pháp luận  1.3.2. Một số phương pháp cụ thể  ***1.4. Ý nghĩa của việc học tập môn tư tưởng Hồ Chí Minh***  1.4.1. Góp phần nâng cao năng lực tư duy lý luận  1.4.2. Giáo dục và thực hành đạo đức cách mạng, củng cố niềm tin khoa học gắn liền với trau dồi tình cảm cách mạng, bồi dưỡng lòng yêu nước  1.4.3. Xây dựng, rèn luyện phương pháp và phong cách công tác | - Trình bày một cách khái quát môn học tư tưởng Hồ Chí Minh  - Phân tích được ý nghĩa của việc học tập học phần tư tưởng Hồ Chí Minh. | 1 | 2 | 4 |
| **Chương 2. Cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh**  ***2.1. Cơ sở hình thành tư tưởng Hồ Chí Minh***  2 .1.1. Cơ sở thực tiễn  2.1.2. Cơ sở lý luận  2.1.3. Nhân tố chủ quan  ***2.2. Quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh***  2.2.1. Thời kỳ trước năm 1911: Hình thành tư tưởng yêu nước và tìm phương hướng cứu nước  2.2.2. Thời kỳ 1911 - 1920: Hình thành phương hưởng của nước, giải phóng dân tộc Việt Nam theo con đường cách mạng vô sản  2.2.3. Thời kỳ 1920 - 1930: Hình thành những nội dung cơ bản tư tưởng về cách mạng Việt Nam  2.2.4. Thời kỳ 1930 - 1941: Vượt qua thử thách, kiên định giữ vững đường lối, phương pháp cách mạng Việt Nam đúng đắn, sáng tạo  2.2.5. Thời kỳ 1941 - 1969: Tư tưởng Hồ Chí Minh tiếp tục hoàn thiện, phát triển soi đường cho sự nghiệp cách mạng của Đảng và nhân dân ta  ***2.3. Giá trị tư tưởng Hồ Chí Minh***  2.3.1. Đối với cách mạng Việt Nam  2.3.2. Đối với sự phát triển tiến bộ của nhân loại | - Phân tích được cơ sở thực tiễn, lý luận và nhân tố chủ quan hình thành tư tưởng Hồ Chí Minh  - Phân tích được các thời kỳ cơ bản trong quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Làm rõ được thời kỳ có vai trò quyết định nhất đối với việc hình thành tư tưởng Hồ Chí Minh.  - Phân tích được giá trị tư tưởng Hồ Chí Minh | 3 | 3 | 6 |
| **Chương 3. Tư tưởng Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội**  ***3.1. Tư tưởng Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc***  3.1.1. Quan điểm Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc  3.1.2. Tư tưởng Hồ Chí Minh về con đường đấu tranh giành độc lập dân tộc  ***3.2. Tư tưởng Hồ Chí Minh về chủ nghĩa xã hộivà xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam***  3.2.1. Tư tưởng Hồ Chí Minh về chủ nghĩa xã hội  3.2.2. Tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam  ***3.3. Tư tưởng Hồ Chí Minh về mối quan hệ giữa độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hôi***  3.3.1. Độc lập dân tộc là cơ sở, tiền đề để tiến lên chủ nghĩa xã hội  3.3.2. Chủ nghĩa xã hội là điều kiện để bảo đảm nền độc lập dân chắc.  ***3.4. Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về mối quan hệ giữa độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hôi trong sự nghiệp cách mạng Việt Nam giai đoạn hiện nay***  3.4.1. Kiên định mục tiêu và con đường cách mạng mà Hồ Chí Minh đã xác định  3.4.2. Phát huy sức mạnh dân chủ xã hội chủ nghĩa  3.4.3. Củng cố , kiện toàn , phát huy sức mạnh và hiệu quả hoạt động của toàn bộ hệ thống chính trị  3.4.4. Đấu tranh chống những biểu hiện suy thoái về tư tưởng chính trị; suy thoái về đạo đức, lối sống và “tự diễn biến” , “tự chuyển hóa” trong nội bộ | - Phân tích được bản chất khoa học, cách mạng và những sáng tạo trong tư tưởng Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và cách mạng giải phóng dân tộc;  - Phân tích được tính quy luật của cách mạng Việt Nam: độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội.  - Nhận diện những luận điểm xuyên tạc tư tưởng Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội.  - Phân tích được sự Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về mối quan hệ giữa độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hôi trong sự nghiệp cách mạng Việt Nam giai đoạn hiện nay  -Vận dụng được những kiến thức đã học vào phân tích, nhận định, lý giải những vấn đề thực tiễn cuộc sống. | 4 | 5 | 10 |
| **Chương 4. Tư tưởng Hồ Chí Minh về Đảng Cộng sản và Nhà nước Việt Nam**  ***4.1. Tư tưởng Hồ Chí Minh về Đảng Cộng sản Việt Nam***  4.1.1. Tỉnh tất yếu và vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam  4.1.2. Đảng là đạo đức, là văn minh  4.1.3. Các nguyên tắc xây dựng Đảng  ***4.2. Tư tưởng Hồ Chí Minh về nhà nước Việt Nam***  4.2.1. Nhà nước dân chủ  4.2.2. Nhà nước pháp quyền  4.2.3. Nhà nước trong sạch, vững mạnh  ***4.3. Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh vào công tác xây dựng Đảng và xây dựng nhà nước.***  4.3.1. Xây dựng Đảng  4.3.2. Xây dựng Nhà nước | - Trình bày đươc những nội dung cơ bản trong tư tưởng Hồ Chí Minh về Đảng Cộng sản Việt Nam và về Nhà nước Việt Nam mới – Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Nhà nước của dân, do dân, vì dân.  - Phân tích được sự vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh vào công tác xây dựng Đảng Cộng sản Việt Nam và xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân, vì dân trong thời kỳ đổi mới đất nước | 3 | 3 | 6 |
| **Chương 5. Tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế**  ***5.1. Tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết dân tộc***  5.1.1. Vai trò của đại đoàn kết toàn dân tộc  5.1.2. Lực lượng đại đoàn kết toàn dân tộc  5.1.3. Hình thức tổ chức của khối đại đoàn kết toàn dân tộc  5.1.4. Nguyên tắc, phương pháp đại đoàn kết toàn dân  ***5.2. Tư tưởng Hồ Chí Minh về đoàn kết quốc tế***  5.2.1. Sự cần thiết phải đoàn kết quốc tế  5.2.2. Lực lượng đoàn kết quốc tế và hình thức tổ chức  5.2.3. Nguyên tắc đoàn kết quốc tế  ***5.3. Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết quốc tế trong giai đoạn hiện nay***  5.3.1. Quán triệt tư tưởng Hồ Chí Minh về đoàn kết trong hoạch định chủ trương, đường lối của Đảng  5.3.2. Xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc trên nền tảng liên minh công - nông - trí  5.3.3. Đại đoàn kết toàn dân tộc phải gắn với đoàn kết quốc tế | - Phân tích được những quan điểm cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết toàn dân tộc, kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại và sự vận dụng của Đảng Cộng sản Việt Nam về sự nghiệp đổi mới đất nước.  - Vận dụng được tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết toàn dân tộc và đoàn kết quốc tế vào trong cuộc sống giai đoạn hiện nay  -Tích cực tham gia các hoạt động tuyên truyền, học tập và làm theo tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế. | 2 | 2 | 4 |
| **Chương 6. Tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hóa, đạo đức, con người**  ***6.1. Tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hóa***  6.1.1. Một số nhận thức chung về văn hóa và quan hệ giữa văn hóa với các lĩnh vực khác  6.1.2. Quan điểm của Hồ Chí Minh về quan hệ giữa văn hóa với các lĩnh vực khác  6.1.3. Quan điểm của Hồ Chí Minh về vai trò của văn hóa  6.1.4. Quan điểm Hồ Chí Minh về xây dựng nền văn hóa mới  ***6.2. Tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức***  6.2.1. Về vai trò và sức mạnh của đạo đức  6.2.2. Về những chuẩn mực đạo đức cách mạng  6.2.3. Những nguyên tắc xây dựng đạo đức cách mạng  ***6.3. Tư tưởng Hồ Chí Minh về con người***  6.4. Xây dựng văn hóa, đạo đức, con người Việt Nam hiện nay theo tư tưởng Hồ Chí Minh | - Phân tích được những nội dung cơ bản của tưởng Hồ Chí Minh về văn hóa, đạo đức, con người.  - Phân tích được sự vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh vào xây dựng văn hóa, đạo đức, con người Việt Nam hiện nay  - Thể hiện trách nhiệm cá nhân trong xây dựng văn hoá đạo đức, con người Việt Nam hiện nay theo tư tưởng Hồ Chí Minh  Tích cực tham gia các hoạt động tuyên truyền, học tập và làm theo tư tưởng, tấm gương Hồ Chí Minh | 4 | 5 | 10 |

***7.2. Ma trận Nội dung - Chuẩn đầu ra học phần***

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thứ tự chương** | **Chuần đầu ra học phần** | | | | |
| Chp1 | Chp2 | Chp3 | Chp4 | Chp5 |
| Chương 1 | T |  |  |  |  |
| Chương 2 | T | T |  |  |  |
| Chương 3 | T | T | T | T | TU |
| Chương 4 | T | T | T | TU | TU |
| Chương 5 | T | T | T | TU | TU |
| Chương 6 | T | T | T | TU | TU |

***7.3. Kế hoạch giảng dạy***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Thứ tự chương** | **Học liệu(1)** | **Định hướng về hình thức, phương pháp, phương tiện dạy học** | **Tuần học** |
| Chương1. | 1,2,3,4,7 | Hình thức: dạy học tại lớp  Phương pháp: thuyết trình, nêu vấn đề, thảo luận nhóm, giao bài tập về nhà  Phương tiện: Máy chiếu, máy tính, bảng, phấn | 1 |
| Chương 2 | 1,2,3,4,6,7,8 | Hình thức: dạy học tại lớp  Phương pháp: thuyết trình, nêu vấn đề, thảo luận nhóm, giao bài tập về nhà  Phương tiện: Máy chiếu, máy tính, bảng, phấn | 2,3 |
| Chương 3. | 1,2,3,4,5,7 | Hình thức: dạy học tại lớp  Phương pháp: thuyết trình, nêu vấn đề, thảo luận nhóm, giao bài tập về nhà  Phương tiện: Máy chiếu, máy tính, bảng, phấn | 4,5,6 |
| Chương 4. | 1,2,3,4,5,7 | Hình thức: dạy học tại lớp  Phương pháp: thuyết trình, nêu vấn đề, thảo luận nhóm, giao bài tập về nhà  Phương tiện: Máy chiếu, máy tính, bảng, phấn... | 7,9 |
| Kiểm tra giữa kì | Kiểm tra A2 | Kiểm tra viết | 8 |
| Chương 5. | 1,2,3,4,5,7 | Hình thức: dạy học tại lớp  Phương pháp: thuyết trình, nêu vấn đề, thảo luận nhóm, giao bài tập về nhà  Phương tiện: Máy chiếu, máy tính, bảng, phấn... | 10 |
| Chương 6. | 1,2,3,4,5,7 | Hình thức: dạy học tại lớp  Phương pháp: thuyết trình, nêu vấn đề, thảo luận nhóm, giao bài tập về nhà  Phương tiện: Máy chiếu, máy tính, bảng, phấn... | 11,12,13 |

**8. Đánh giá kết quả học tập**

***8.1. Thang điểm đánh giá***: 10 (100%)

***8.2. Phương thức đánh giá***

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Hình thức** | **Loại điểm** | **Nội dung đánh giá** | **Trọng số** | **Thời điểm** | **Phương thức** | **Mã chuẩn đầu ra học phần** |
| Đánh giá quá trình | Điểm đánh giá chuyên cần và kiểm tra thường xuyên (a1) | Thái độ học tập phản ánh qua việc tham gia các buổi học | 5% | Các buổi học | Điểm danh | Chp1 |
| Thái độ học tập  phản ánh qua kết quả hoàn thành các nhiệm vụ học tập | 5% | Theo thời điểm thực hiện nhiệm vụ học tập do giảng viên giao | Đánh giá mức độ hoàn thành các nhiệm vụ học tập | Chp1 |
| Nhận thức đối với các nội dung học tập | 10% | Do giảng viên chủ động | Sử dụng các phương thức: + Thảo luận; + Hỏi đáp; + Làm việc nhóm; + Bài tập về nhà; + Và các hình thức đánh giá quá trình khác. | Chp2, Chp3 |
| Đánh giá định kỳ | Điểm đánh giá giữa học phần (a2) | Chuẩn đầu ra  học phần | 20% | Tuần 8 | Sử dụng các phương thức: + Thi viết (trắc nghiệm hoặc tự luận, do giảng viên ra đề); | Chp2 Chp3, Chp4 |
| Điểm thi kết thúc học phần (a3) | Chuẩn đầu ra  học phần | 60% | Sau khi kết thúc học phần | + Thi viết (theo ngân hàng đề thi); | Chp2 Chp3, Chp4, Chp5 |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| *Hà Nội, ngày 20 tháng 11 năm 2020* | | |
| **Trưởng khoa** | **Trưởng Bộ môn** | **Người biên soạn** |
|  |  |  |

**Trần Thị Hồng Loan Ngô Thị Lan Hương Vi Thị Lại**

**Phạm Thị Thúy Vân**

**Nguyễn Thị Linh**

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**

# LỊCH SỬ ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

**Mã số: CT115**

1. Thông tin chung về học phần

*1.1. Tên học phần:*

- Tiếng Việt: Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam

- Tiếng Anh: Viet Nam Communist Party of History

*1.2. Thuộc khối kiến thức:*

☒ Giáo dục đại cương

☐ Giáo dục chuyên ngành

☐ Cơ sở ngành/nhóm ngành

☐ Chuyên ngành

☐ Nghiệp vụ sư phạm

☐ Khóa luận tốt nghiệp/Học phần thay thế

*1.3. Loại học phần:*

☒ Bắt buộc ☐ Tự chọn

*1.4. Số tín chỉ:* 02

*1.5. Tổng số tiết quy chuẩn:* 39 tiết

- Lí thuyết: 21 tiết

- Bài tập, thảo luận, thực hành: 18 tiết

- Tự học, tự nghiên cứu: 45 tiết

*1.6. Điều kiện tham dự học phần:*

1.6.1. Học phần tiên quyết: Không

1.6.2. Yêu cầu khác (nếu có):

*1.7. Đơn vị phụ trách học phần:*

Tổ Đường lối CMVN và Tư tưởng Hồ Chí Minh Khoa Giáo dục Chính trị

2. Thông tin về giảng viên

*2.1. Giảng viên 1:*

|  |
| --- |
| Họ tên: Ngô Thị Lan Hương |
| Học hàm, học vị: Tiến sĩ, Giảng viên chính |
| Chuyên ngành: Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam |
| Điện thoại: 0986630945 Email: ngothilanhuong@hpu2.edu.vn |
| Địa điểm làm việc: Khoa Giáo dục Chính trị - Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2 |

*2.2. Giảng viên 2:*

|  |
| --- |
| Họ tên: Trần Thị Chiên |
| Học hàm, học vị: Tiến sĩ, Giảng viên chính |
| Chuyên ngành: Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam |
| Điện thoại: 0988870555 Email: tranthichien@hpu2.edu.vn |
| Địa điểm làm việc: Khoa Giáo dục Chính trị - Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2 |

*2.3. Giảng viên 3:*

|  |
| --- |
| Họ tên: Phạm Văn Giềng |
| Học hàm, học vị: Thạc sĩ, Giảng viên |
| Chuyên ngành: Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam |
| Điện thoại: 0986688626 Email: phamvangieng@hpu2.edu.vn |
| Địa điểm làm việc: Khoa Giáo dục Chính trị - Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2 |

3. Mô tả học phần

Môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về tiến trình lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, qua đó nâng cao nhận thức lý luận và niềm tin đối với Đảng và sự lãnh đạo của Đảng; Môn học có mối quan hệ mật thiết với hệ thống các môn học lý luận chính trị vì đường lối của Đảng là sự vận dụng sáng tạo, phát triển chủ nghĩa Mác – Lê nin và Tư tưởng Hồ Chí Minh vào thực tiễn cách mạng Việt Nam.

4. Mục tiêu học phần

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Mục tiêu | | Mã chuẩn đầu ra CTĐT |
| *Mã* | *Mô tả* |
| Mhp1 | Cung cấp cho người học những nội dung cơ bản về sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam; quá trình Đảng lãnh đạo cách mạng Việt Nam và những bài học lớn về sự lãnh đạo của Đảng (1930 - 2018). | C1 |
| Mhp2 | Trang bị cho người học phương pháp tư duy khoa học về lịch sử Đảng và khả năng vận dụng lý luận chính trị, kinh nghiệm, bài học, quy luật lịch sử vào thực tiễn. | C1 |
| Mhp3 | Bồi dưỡng lòng tự hào, niềm tin của người học đối với sự lãnh đạo của Đảng từ đó thực hiện nghiêm chỉnh đường lối, chủ trương của Đảng. | C1 |
| Mhp4 | Hình thành cho người học khả năng phản biện, phê phán những luận điệu chống phá cách mạng của các thế lực thù địch. | C1 |

5. Chuẩn đầu ra của học phần

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Chuẩn đầu ra | | Mã mục tiêu học phần |
| *Mã* | *Mô tả* |
| Chp1 | Tích cực, chủ động lĩnh hội hệ thống kiến thức về sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam và quá trình Đảng lãnh đạo cách mạng (1930 - 2018) trong quá trình tham gia học tập học phần. | Mhp1, Mhp2 |
| Chp2 | Diễn giải được những kiến thức cơ bản về sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam và quá trình lãnh đạo cách mạng Việt Nam (1930 – 2018). | Mhp1, Mhp2 |
| Chp3 | Vận dụng được những kiến thức về lịch sửĐảng Cộng sản Việt Nam vào giải quyết các vấn đề chính trị - xã hội nảy sinh trong công việc và cuộc sống. | Mhp1, Mhp2, Mhp3, Mhp4 |
| Chp4 | Đánh giá đúng vai trò lãnh đạo của Đảng trong tiến trình cách mạng Việt Nam. | Mhp1, Mhp2, Mhp3, Mhp4 |
| Chp5 | Sử dụng được kiến thức của khoa học Lịch sử Đảng để phê phán những luận điệu chống phá cách mạng của các thế lực thù địch. | Mhp4 |

6. Học liệu

*6.1. Bắt buộc*

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2018), *Giáo trình Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội.

*6.2. Tham khảo*

2. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2018), *Chương trình môn học Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam*.

3. Bộ Giáo dục và Đào tạo (tái bản 2010) *Giáo trình Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

4. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng, Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

5. Đảng cộng sản Việt Nam (2015), *Báo cáo tổng kết một số vấn đề lý luận - thực tiễn qua 30 năm đổi mới (1986 - 2016)*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

6. Hồ Chí Minh (2011), Toàn tập, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

7. Nội dung chi tiết học phần

*7.1. Nội dung chi tiết*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Nội dung | Chuẩn đầu ra chương | Giờ tín chỉ(1) | | |
| LT | BT, THa, TL | THo, TNC |
| Chương 1: Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời và lãnh đạo đấu tranh giành chính quyền (1930 - 1945)  *1.1. Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời và Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng (tháng 2 – 1930)*  1.1.1. Bối cảnh lịch sử  1.1.2. Nguyễn Ái Quốc chuẩn bị các điều kiện thành lập Đảng  1.1.3. Thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam và Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng  1.1.4. Ý nghĩa lịch sử của việc thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam  *1.2. Lãnh đạo quá trình đấu giành chính quyền (1930-1945)*  1.2.1. Phong trào cách mạng 1930-1931 và khôi phục phong trào 1932 - 1935  1.2.2. Phong trào dân chủ 1936-1939  1.2.3. Phong trào giải phóng dân tộc 1939-1945  1.2.4. Tính chất, ý nghĩa và kinh nghiệm của Cách mạng Tháng Tám năm 1945 | - Tích cực, chủ động lĩnh hội kiến thức về sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam và quá trình Đảng lãnh đạo đấu tranh giành chính quyền (1930 - 1945).  - Trình bày được những tri thức có tính hệ thống về quá trình ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam (1920-1930).  - Đánh giá đượcnội dung cơ bản, giá trị lịch sử của Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng.  - Phân tích được quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, giành chính quyền (1930-1945). | 6 | 5 | 10 |
| Chương 2: Đảng lãnh đạo hai cuộc kháng chiến hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945 - 1975)  *2.1. Lãnh đạo xây dựng, bảo vệ chính quyền cách mạng và kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược (1945-1954)*  2.1.1. Xây dựng và bảo vệ chính quyền cách mạng (1945 – 1946)  2.1.2. Đường lối kháng chiến của Đảng và quá trình tổ chức thực hiện từ năm 1946 đến năm 1950  2.1.3. Đẩy mạnh cuộc kháng chiến đến thắng lợi 1951- 1954  2.1.4. Ý nghĩa lịch sử và kinh nghiệm của Đảng trong lãnh đạo kháng chiến chống Pháp và can thiệp Mỹ  *2.2. Lãnh đạo xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và kháng chiến chống đế quốc Mỹ xâm lược, giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước (1954-1975)*  2.2.1. Sự lãnh đạo của Đảng đối với cách mạng hai miền Nam - Bắc 1954-1965  2.2.2. Lãnh đạo cách mạng cả nước 1965- 1975  2.2.3. Ý nghĩa lịch sử và kinh nghiệm lãnh đạo của Đảng thời kỳ 1954 - 1975 | - Tích cực, chủ động lĩnh hội kiến thức về quá trình Đảng lãnh đạo hai cuộc kháng chiếnhoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945 - 1975).  - Trình bày được nội dung lịch sử có tính hệ thống, khách quan về sự lãnh đạo của Đảng đối với hai cuộc kháng chiến chống ngoại xâm thời kỳ 1945-1975.  - Phân tích được ý nghĩa lịch sử và những kinh nghiệm rút ra từ quá trình Đảng lãnh đạo hai cuộc kháng chiến thời kỳ 1945-1975. | 6 | 5 | 10 |
| Chương 3: Đảng lãnh đạo cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975 - 2018)  *3.1. Lãnh đạo cả nước xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc (1975-1986)*  3.1.1. Xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc (1975 – 1981)  3.1.2. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V của Đảng và các bước đột phá tiếp tục đổi mới kinh tế 1982 - 1986  *3.2. Lãnh đạo công cuộc đổi mới, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế (1986-2018)*  3.2.1. Đổi mới toàn diện đưa đất nước ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội 1986 - 1996  3.2.2. Tiếp tục công cuộc đổi mới, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế1996- 2018  3.2. 3. Thành tựu, kinh nghiệm của công cuộc đổi mới (1986-2018) | - Tích cực, chủ động lĩnh hội kiến thức về quá trình Đảng lãnh đạocả nước đi lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975 - 2018).  - Trình bày được quá trình phát triển đường lối và sự lãnh đạo của Đảng đưa cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới từ sau ngày thống nhất đất nước năm 1975 đến nay.  - Phân tích được những thành tựu, hạn chế và kinh nghiệm lãnh đạo của Đảng trong quá trình lãnh đạo (1975 - 2018). | 6 | 5 | 10 |
| Kết luận  *1. Những thắng lợi vĩ đại của cách mạng Việt Nam*  1.1. Một là, thắng lợi của cuộc Cách mạng Tháng Tám năm 1945, thành lập Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.  1.2. Hai là, thắng lợi của các cuộc kháng chiến oanh liệt để giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc  1.3. Ba là, thắng lợi của sự nghiệp đổi mới và từng bước đưa đất nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội.  *2. Những bài học lớn về sự lãnh đạo của Đảng*  2.1. Nắm vững ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội  2.2. Sự nghiệp cách mạng là của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân  2.3. Không ngừng củng cố, tăng cường đoàn kết, đoàn kết toàn Đảng, đoàn kết toàn dân, đoàn kết dân tộc, đoàn kết quốc tế  2.4. Kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, sức mạnh trong nước với sức mạnh quốc tế  2.5. Sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng là nhân tố hàng đầu quyết định thắng lợi của cách mạng Việt Nam | - Tích cực, chủ động lĩnh hội kiến thức về những thắng lợi vĩ đại của cách mạng Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng và những bài học lớn rút ra từ quá trình ấy.  - Phân tích được những thắng lợi vĩ đại của cách mạng Việt Nam kể từ khi ra đời  - Phân tích được những bài học lớn về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam. | 2 | 2 | 4 |

*7.2. Ma trận Nội dung - Chuẩn đầu ra học phần*

|  |
| --- |
| Thứ tự chương |
| Chp1 | Chp2 | Chp3 | Chp4 | Chp5 |
| Chương mở đầu | T |  |  |  |  |
| Chương 1 | T | T | TU | TU | TU |
| Chương 2 | T | T | TU | TU | TU |
| Chương 3 | T | T | TU | TU | TU |
| Kết luận | T | T | TU | TU | TU |

*7.3. Kế hoạch giảng dạy*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Thứ tự chương | Học liệu(1) | Định hướng về hình thức, phương pháp, phương tiện dạy học | Tuần học |
| Chương mở đầu | 1,2 | - Hình thức: GV dạy học bài mới tại lớp  - Phương pháp: thuyết trình; nêu vấn đề  - Phương tiện: bảng và phấn, máy chiếu. | Tuần 1 |
| Chương 1 | 1,2,3,4 | - Hình thức: GV dạy học bài mới tại lớp; GV chia nhóm nhỏ để thảo luận; GV cho sinh viên thực hành.  - Phương pháp: thuyết trình; nêu vấn đề; hoạt động nhóm; thực hành  - Phương tiện: bảng và phấn, máy chiếu; giấy A0. | Tuần 1 - 5 |
| Chương 2 | 1,2,3,4,6 | - Hình thức: GV dạy học bài mới tại lớp; GV cho sinh viên thực hành theo nhóm.  - Phương pháp: thuyết trình; nêu vấn đề; thực hành; thảo luận nhóm  - Phương tiện: bảng và phấn, máy chiếu, giấy A0. | Tuần 5 - 8 |
| Chương 4 | 1,2,3,5 | - Hình thức: GV dạy học bài mới tại lớp; GV chia nhóm nhỏ để thảo luận; GV cho sinh viên thực hành.  - Phương pháp: thuyết trình; nêu vấn đề; hoạt động nhóm; thực hành  - Phương tiện: bảng và phấn, máy chiếu; giấy A0. | Tuần 9 - 12 |
| Kết luận | 1,2,5 | - Hình thức: GV dạy học bài mới tại lớp; GV chia nhóm nhỏ để thảo luận  - Phương pháp: thuyết trình; nêu vấn đề; hoạt động nhóm  - Phương tiện: bảng và phấn, máy chiếu | Tuần 12 - 13 |

8. Đánh giá kết quả học tập

*8.1.Thang điểm đánh giá*: 10 (100%)

*8.2.Phương thức đánh giá*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Hình thức | Loại điểm | Nội dung đánh giá | Trọng số | Thời điểm | Phương thức | Mã chuẩn đầu ra học phần |
| Đánh giá quá trình | Điểm đánh giá chuyên cần và kiểm tra thường xuyên (a1) | Thái độ học tập phản ánh qua việc tham gia các buổi học | 5% | Các buổi học | Điểm danh | Chp1 |
| Thái độ học tập  phản ánh qua kết quả hoàn thành các nhiệm vụ học tập | 5% | Theo thời điểm thực hiện nhiệm vụ học tập do giảng viên giao | Đánh giá mức độ hoàn thành các nhiệm vụ học tập | Chp1 |
| Nhận thức đối với các nội dung học tập | 10% | Do giảng viên chủ động | Sử dụng các phương thức: + Thảo luận; + Hỏi đáp; + Làm việc nhóm; + Bài tập về nhà; + Và các hình thức đánh giá quá trình khác. | Chp2, Chp3, Chp4, Chp5 |
| Đánh giá định kỳ | Điểm đánh giá giữa học phần (a2) | Chuẩn đầu rahọc phần | 20% | Tuần 8 | Sử dụng phương thức:  - Thảo luận nhóm => sản phẩm nhóm  - Thi viết (tự luận do giảng viên ra đề) | Chp2, Chp3, Chp4, Chp5 |
| Điểm thi kết thúc học phần (a3) | Chuẩn đầu ra  học phần | 60% | Sau khi kết thúc học phần | Sử dụng phương thức: Thi viết (tự luận, theo ngân hàng đề thi) | Chp2, Chp3, Chp4, Chp5 |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| *Hà Nội, ngày tháng năm* | | |
| **Trưởng khoa** | **Trưởng Bộ môn** | **Người biên soạn** |

**Trần Thị Hồng Loan Ngô Thị Lan Hương Ngô Thị Lan Hương**

**Trần Thị Chiên**

**Phạm Văn Giềng**

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN:**

# TIẾNG ANH B1.1

**Mã số:** **B101.1**

**1. Thông tin chung về học phần**

|  |
| --- |
| ***1.1. Tên học phần:*** |
| - Tiếng Việt: Tiếng Anh B1.1 |
| - Tiếng Anh: English B1.1 |
| ***1.2. Thuộc khối kiến thức:*** |
| Giáo dục đại cương  ☐ Giáo dục chuyên ngành  ☐ *Cơ sở ngành/nhóm ngành*  ☐ *Chuyên ngành*  ☐ *Nghiệp vụ sư phạm*  ☐ *Khóa luận tốt nghiệp/Học phần thay thế* |
| ***1.3. Loại học phần:*** |
| Bắt buộc ☐ Tự chọn |
| ***1.4. Số tín chỉ: 03*** |
| ***1.5. Tổng số tiết quy chuẩn: 45 tiết*** |
| - Lí thuyết: 30 tiết |
| - Bài tập, thảo luận, thực hành: 30 tiết |
| - Tự học, tự nghiên cứu: 75 tiết |
| ***1.6. Điều kiện tham dự học phần:*** |
| 1.6.1. Học phần tiên quyết: Tiếng Anh A2.1, Tiếng Anh A2.2, Tiếng Anh A2.3 |
| 1.6.2. Yêu cầu khác (nếu có)[[1]](#footnote-1):  - Hoàn thành học phần Tiếng Anh A2.1, Tiếng Anh A2.2, Tiếng Anh A2.3  - Có trình độ tiếng Anh tương đương bậc A2 theo khung NLNN dành cho Việt Nam  - Có khả năng tự nghiên cứu tài liệu  - Có khả năng làm việc nhóm |
| ***1.7. Đơn vị phụ trách học phần:***  Tổ: Tiếng Anh Cơ bản- Khoa : Ngoại ngữ |

**2. Thông tin về giảng viên[[2]](#footnote-2)**

***2.1. Giảng viên 1:***

|  |  |
| --- | --- |
| Họ tên: Mai Thị Vân Anh |  |
| Học hàm, học vị: Thạc sỹ |  |
| Chuyên ngành: Ngôn ngữ Anh |  |
| Điện thoại: Email: maithivananh@hpu2.edu.vn  ***2.2. Giảng viên 2***   |  | | --- | | Họ tên: Đỗ Thu Hòa | | Học hàm, học vị: Thạc sỹ | | Chuyên ngành: Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh | | Điện thoại: Email: [dothuhoa@hpu2.edu.vn](mailto:dothuhoa@hpu2.edu.vn) | |  |
|  |  |

***2.3. Giảng viên 3***

|  |
| --- |
| Họ tên: Nguyễn Thị Phương Thảo |
| Học hàm, học vị: Thạc sỹ |
| Chuyên ngành: Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh |
| Điện thoại: Email: nguyenthiphuongthao@hpu2.edu.vn |

***2.4. Giảng viên 4***

|  |
| --- |
| Họ tên: Đỗ Thị Vân Trang |
| Học hàm, học vị: Cử nhân |
| Chuyên ngành: Ngôn ngữ Anh |
| Điện thoại: Email: dothivantrang@hpu2.edu.vn |

**3. Mô tả học phần[[3]](#footnote-3)**

Học phần Tiếng Anh B1.1 là môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo cử nhân các ngành. Học phần giúp sinh viên củng cố lại những kiến thức cơ bản về ngữ pháp, từ vựng tiếng Anh, phát triển các kỹ năng ngôn ngữ cơ bản như Nghe, Nói, Đọc, Viết. Cụ thể học phần giúp sinh viên rèn luyện 4 kỹ năng tiếng Anh cơ bản (Nghe, Nói, Đọc, Viết), củng cố kiến thức ngữ pháp về chủ điểm ngữ pháp như thì hiện tại hoàn thành, hiện tại đơn, quá khứ đơn, quá khứ tiếp diễn, trạng từ chỉ tần suất, tiền tố, hậu tố, các động từ thường gặp trong tiếng Anh, v.v. và cung cấp từ vựng chung liên quan đến các chủ đề như thể thao, du lịch, giao thông,v.v.

Học phầnTiếng Anh B1.1 là học phần tiếp nối môn Tiếng Anh A2.1, A2.2 và A2.3. Học phần Tiếng Anh B1.1 khai thác nguồn tài liệu từ 4 bài đầu tiên của giáo trình ***LIFE*** (A2-B1) là Unit 1, 2, 3 và 4.

**4. Mục tiêu học phần**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu** | | **Mã chuẩn đầu ra CTĐT** |
| ***Mã*** | ***Mô tả*** |
| Mhp1 | Vận dụng và phát triển được các kỹ năng ngôn ngữ cơ bản như Nghe Nói Đọc Viết để đạt được chuẩn năng lực ngoại ngữ bậc A2+ theo chuẩn khung NLNN Việt Nam. | C\_nn |
| Mhp2 | Nắm vững những kiến thức cơ bản về ngữ pháp, từ vựng tiếng Anh ở bậc A2+. | C\_nn |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Chuẩn đầu ra** | | **Mã mục tiêu học phần** |
| ***Mã*** | ***Mô tả*** |
| Chp 1 | Vận dụng kiến thức cơ bản về ngữ pháp tiếng Anh ở bậc A2+. | Mhp2 |
| Chp 2 | Vận dụng kiến thức cơ bản về từ vựng tiếng Anh ở bậc A2+. | Mhp2 |
| Chp 3 | Vận dụng kiến thức cơ bản về ngữ âm tiếng Anh ở bậc A2+. | Mhp2 |
| Chp 4 | Vận dụng kỹ năng Nghe ở mức độ A2+. | Mhp1 |
| Chp 5 | Vận dụng kỹ năng Nói ở mức độ A2+. | Mhp1 |
| Chp 6 | Vận dụng kỹ năng Đọc ở mức độ A2+ . | Mhp1 |
| Chp 7 | Vận dụng kỹ năng Viết ở mức độ A2+ . | Mhp1 |
| Chp 8 | Thể hiện thái độ học tập tích cực, tinh thần trách nhiệm, ý thức chủ động, sáng tạo và hợp tác trong nhiệm vụ được giao. | Mhp1- Mhp2 |

**6. Học liệu[[4]](#footnote-4)**

***6.1. Bắt buộc***

[1] John Hughes, Helen Stephenson, Paul Dummett, *Life A2–B1*, Cengage learning, 2020.

***6.2. Tham khảo***

[2] Mike Sayer, *Life Pre-Intermediate Teacher’s book,* Cengage Learning.

[3] Websites:

http://[www.englishpage.com](http://www.englishpage.com)

http://www. iteslj.org/links

<http://www.a4esl.org>

http://www.englishclub.com

**7. Nội dung chi tiết học phần**

***7.1. Nội dung chi tiết[[5]](#footnote-5)***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung** | **Chuẩn đầu ra bài học** | **Giờ tín chỉ(1)** | | |
| **LT** | **BT, THa, TL** | **THo, TNC** |
| **Unit 1: LIFESTYLE**  **1a**: ***What have we learned?***  **1b**: ***The secret of a long life***  **1c**: ***Nature is good for you***  **1d:** ***At the doctor’s***  **1e: *Personal information***  **1f- Video watching: *My local park***  **Review and Memory booster** | Nắm vững được từ vựng liên quan tới các chủ đề cuộc sống hàng ngày, các vấn đề về sức khỏe, bảng biểu, biểu mẫu,  Nắm vững được kiến thức ngữ pháp liên quan tới các chủ điểm ngữ pháp như thì hiện tại đơn, thì hiện tại tiếp diễn, trạng từ chỉ tần suất, các cụm từ đi cùng do, play, go, hiểu được cách sử dụng động từ feel.  Phát âm đúng các âm /s/, /z/, /iz/.  Vận dụng được tư duy phản biện để đưa ra các ví dụ, trình bày về các loại bệnh tật.  Áp dụng được kiến thức để điền vào bảng biểu, biểu mẫu.  Có thái độ học tập tích cực, tinh thần trách nhiệm, ý thức chủ động, sáng tạo và hợp tác trong nhiệm vụ được giao. | 7.5 | 10 | 20 |
| **UNIT 2: COMPETITIONS**  **2a**: ***Crazy competitions!***  **2b**: ***Winning and losing***  **2c**: ***Bolivian wrestlers***  **2d*: Joining a group***  **2e*: Advertising for members***  **2f- Video watching*: Mongolian horse racing***  **Review and Memory booster** | Nắm vững được từ vựng liên quan tới các chủ đề thể thao, các từ, cụm từ nói về nguyên tắc, quy luật thể thao.  Nắm vững được kiến thức ngữ pháp liên quan tới các chủ điểm ngữ pháp như tiền tố, hậu tố, động từ kết thúc bằng đuôi -ing, cách sử dụng động từ Like.  Phát âm đúng các âm /Ƞ/, chữ cái câm.  Vận dụng được tư duy phản biện để đưa ra suy luận từ các nội dung được nghe, đọc.  Trình bày được sở thích của bản thân.  Viết được nội dung quảng cáo hoặc thông báo.  Có thái độ học tập tích cực, tinh thần trách nhiệm, ý thức chủ động, sáng tạo và hợp tác trong nhiệm vụ được giao. | 7.5 | 10 | 20 |
| **ÔN TẬP VÀ KIỂM TRA GIỮA KỲ** | **ÔN TẬP VÀ KIỂM TRA GIỮA KỲ** |  | 10 | 20 |
| **UNIT 3: TRANSPORT**  **3a*: Transport solutions***  **3b*: Transport around the world***  **3c*: The end of the road***  **3d*: Getting around town***  **3e*: Quick communication***  **3f-Video watching: *Indian Railways***  **Review and Memory booster** | Nắm vững được từ vựng liên quan tới chủ đề giao thông và phương tiện giao thông.  Nắm vững được kiến thức ngữ pháp liên quan tới các chủ điểm ngữ pháp như so sánh hơn và so sánh hơn nhất, so sánh ngang bằng, bổ trợ so sánh.  Phát âm đúng từ *than,* trọng âm của câu, ngữ điệu.  Vận dụng được tư duy phản biện để đưa ra suy luận từ các nội dung được nghe, đọc.  Trình bày được các cách thức sử dụng phương tiện giao thông khác nhau.  Viết được tin nhắn, thông báo, lưu ý.  Có thái độ học tập tích cực, tinh thần trách nhiệm, ý thức chủ động, sáng tạo và hợp tác trong nhiệm vụ được giao. | 7.5 | 10 | 20 |
| **UNIT 4: CHALLENGES**  **4a*: Adventures of the year***  **4b*: An impossible decision***  **4c*: Challenge yourself***  **4d*: True stories***  **4e*: A story of survival***  **4f-Video watching: *A microadventure***  **Review and Memory booster** | Nắm vững được từ vựng liên quan tới phẩm chất cá nhân, và các tình huống trong quá khứ. Xây dựng được động từ và danh từ xuất phát từ một từ gốc.  Nắm vững được kiến thức ngữ pháp liên quan tới các chủ điểm như thì quá khứ đơn, quá khứ tiếp diễn.  Phát âm đúng các âm /d/, /t/, /id/; phát âm chính xác was/were. Ngữ điệu dùng khi trả lời.  Vận dụng được tư duy phản biện để tìm kiếm các số liệu bổ trợ cho nội dung trình bày.  Trình bày được một câu chuyện.  Viết được một câu truyện ngắn.  Có thái độ học tập tích cực, tinh thần trách nhiệm, ý thức chủ động, sáng tạo và hợp tác trong nhiệm vụ được giao. | 7.5 | 10 | 20 |
| **REVISION** | Vận dụng được các kiến thức, kỹ năng đã học.  Có thái độ học tập tích cực, tinh thần trách nhiệm, ý thức chủ động, sáng tạo và hợp tác trong nhiệm vụ được giao. | 0 | 10 | 20 |

***7.2. Ma trận Nội dung - Chuẩn đầu ra học phần[[6]](#footnote-6)***

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| ***Thứ tự bài học*** | ***Chuẩn đầu ra học phần*** | | | | | | | |
| Chp1 | Chp2 | Chp3 | Chp4 | Chp5 | Chp6 | Chp7 | Chp8 |
| Unit 1 | T | T | T | T | T | T | T | T |
| Unit 2 | T | T | T | T | T | T | T | T |
| Kiểm tra giữa kỳ |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Unit 3 | T | T | T | T | T | T | T | T |
| Unit 4 | T | T | T | T | T | T | T | T |
| Revision | T | T | T | T | T | T | T | T |

***7.3. Kế hoạch giảng dạy[[7]](#footnote-7)***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Thứ tự bài học** | **Học liệu(1)** | **Định hướng về hình thức, phương pháp, phương tiện dạy học** | **Tuần học** |
| Unit 1 | [1] Unit 1  [2] Unit 1  [3] | Hình thức: Trực tiếp trên lớp học  Phương pháp: bài giảng, thuyết trình, thảo luận nhóm, đọc có hướng dẫn, quan sát, phân tích.  Giao bài tập, nhiệm vụ cá nhân, nhóm.  Phương tiện: sách giáo trình, máy chiếu, slides, hanhouts, videos | 1+2+3 |
| Unit 2 | [1] Unit 2  [2] Unit 2  [3] | Hình thức: Trực tiếp trên lớp học  Phương pháp: bài giảng, thuyết trình, thảo luận nhóm, đọc có hướng dẫn, nghiên cứu, phân tích.  Giao bài tập, nhiệm vụ cá nhân, nhóm.  Phương tiện: sách giáo trình, máy chiếu, slides, hanhouts | 4+5+6 |
| Kiểm tra giữa kỳ |  | Làm bài kiểm tra 4 kĩ năng | 7 |
| Unit 3 | [1] Unit 3  [2] Unit 3  [3] | Hình thức: Trực tiếp trên lớp học  Phương pháp: bài giảng, thuyết trình, thảo luận nhóm, đọc có hướng dẫn, quan sát, phân tích.  Giao bài tập, nhiệm vụ cá nhân, nhóm.  Phương tiện: sách giáo trình, máy chiếu, slides, hanhouts, videos | 8+9+10 |
| Unit 4 | [1] Unit 4  [2] Unit 4  [3] | Hình thức: Trực tiếp trên lớp học  Phương pháp: bài giảng, thuyết trình, thảo luận nhóm, đọc có hướng dẫn, quan sát, phân tích.  Giao bài tập, nhiệm vụ cá nhân, nhóm.  Phương tiện: sách giáo trình, máy chiếu, slides, hanhouts, videos | 11+12+13 |
| Revision | [3] | Hình thức: Trực tiếp trên lớp học  Phương pháp: bài giảng, thuyết trình, thảo luận nhóm, đọc có hướng dẫn, quan sát, phân tích. Giao bài tập, nhiệm vụ cá nhân, nhóm.  Phương tiện: sách giáo trình, máy chiếu, slides, hanhouts, videos | 14+15 |

**8. Đánh giá kết quả học tập**

***8.1. Thang điểm đánh giá***: 10 (100%)

***8.2. Phương thức đánh giá[[8]](#footnote-8)***

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Hình thức** | **Loại điểm** | **Nội dung đánh giá** | **Trọng số** | **Thời điểm** | **Phương thức** | **Mã chuẩn đầu ra học phần** |
| Đánh giá quá trình | Điểm đánh giá chuyên cần và kiểm tra thường xuyên (a1) | Thái độ học tập phản ánh qua việc tham gia các buổi học | 5% | Các buổi học | Điểm danh | Chp8 |
| Thái độ học tập  phản ánh qua kết quả hoàn thành các nhiệm vụ học tập | 5% | Theo thời điểm thực hiện nhiệm vụ học tập do giảng viên giao | Đánh giá mức độ hoàn thành các nhiệm vụ học tập | Chp8 |
| Nhận thức đối với các nội dung học tập | 10% | Do giảng viên chủ động | Sử dụng các phương thức: + Thảo luận; + Hỏi đáp; + Làm việc nhóm; + Bài tập về nhà. | Chp1-8 |
| Đánh giá định kỳ | Điểm đánh giá giữa học phần (a2) | Mức độ đạt Chuẩn đầu ra  học phần | 20% | Tuần 7 | Làm bài thi tích hợp 4 kĩ năng Nghe-Nói-Đọc-Viết | Chp1 - Chp7 |
| Điểm thi kết thúc học phần (a3) | Chuẩn đầu ra  học phần | 60% | Sau khi kết thúc học phần | Làm bài thi tích hợp 4 kĩ năng Nghe-Nói-Đọc-Viết | Chp1 - Chp7 |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| *Hà Nội, ngày 01 tháng 11 năm 2020* | | |
| **Trưởng khoa** | **Trưởng Bộ môn** | **Người biên soạn[[9]](#footnote-9)** |
| **(Ký, ghi rõ họ tên)** | **(Ký, ghi rõ họ tên)** | **(Ký, ghi rõ họ tên)** |

Nguyễn Thị Hồng Nhật Mai Thị Vân Anh Đỗ Thu Hòa

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN:**

# TIẾNG ANH B1.2

**Mã số:** **B1102**

**1. Thông tin chung về học phần**

|  |
| --- |
| ***1.1. Tên học phần:*** |
| - Tiếng Việt: Tiếng Anh B1.2 |
| - Tiếng Anh: English B1.2 |
| ***1.2. Thuộc khối kiến thức:*** |
| ☐ Giáo dục đại cương  x  ☐ Giáo dục chuyên ngành  ☐ *Cơ sở ngành/nhóm ngành*  ☐ *Chuyên ngành*  ☐ *Nghiệp vụ sư phạm*  ☐ *Khóa luận tốt nghiệp/Học phần thay thế* |
| ***1.3. Loại học phần:*** |
| ☐ Bắt buộc ☐ Tự chọn  x |
| ***1.4. Số tín chỉ: 02*** |
| ***1.5. Tổng số tiết quy chuẩn: 30 tiết*** |
| - Lí thuyết: 15 tiết |
| - Bài tập, thảo luận, thực hành: 30 tiết |
| - Tự học, tự nghiên cứu: 60 tiết |
| ***1.6. Điều kiện tham dự học phần:*** |
| 1.6.1. Học phần tiên quyết:  Tiếng Anh B1.1 |
| 1.6.2. Yêu cầu khác (nếu có)[[10]](#footnote-10):  - Hoàn thành học phần Tiếng Anh B1.1  - Có trình độ tiếng Anh tương đương bậc A2 theo khung NLNN dành cho Việt Nam  - Có khả năng tự nghiên cứu tài liệu  - Có khả năng làm việc nhóm |
| ***1.7. Đơn vị phụ trách học phần:***  Tổ: Tiếng Anh Cơ bản Khoa : Ngoại ngữ |

**2. Thông tin về giảng viên[[11]](#footnote-11)**

***2.1. Giảng viên 1:***

|  |
| --- |
| Họ tên: Mai Thị Vân Anh |
| Học hàm, học vị: Thạc sỹ |
| Chuyên ngành: Ngôn ngữ Anh |
| Điện thoại: Email: [maithivananh@hpu2.edu.vn](mailto:maithivananh@hpu2.edu.vn)  ***2.2. Giảng viên 2***   |  | | --- | | Họ tên: Đỗ Thu Hòa | | Học hàm, học vị: Thạc sỹ | | Chuyên ngành: Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh | | Điện thoại: Email: [dothuhoa@hpu2.edu.vn](mailto:dothuhoa@hpu2.edu.vn) | |

***2.3. Giảng viên 3***

|  |
| --- |
| Họ tên: Nguyễn Thị Phương Thảo |
| Học hàm, học vị: Thạc sỹ |
| Chuyên ngành: Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh |
| Điện thoại: Email: [nguyenthiphuongthao@hpu2.edu.vn](mailto:nguyenthiphuongthao@hpu2.edu.vn) |

***2.4. Giảng viên 4***

|  |
| --- |
| Họ tên: Đỗ Thị Vân Trang |
| Học hàm, học vị: Cử nhân |
| Chuyên ngành: Ngôn ngữ Anh |
| Điện thoại: Email: [dothivantrang@hpu2.edu.vn](mailto:dothivantrang@hpu2.edu.vn) |

**3. Mô tả học phần[[12]](#footnote-12)**

Học phần Tiếng Anh B1.2 là học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo cử nhân các ngành không chuyên tiếng Anh tại trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2.

Học phần giúp sinh viên củng cố kiến thức ngữ pháp sinh viên đã học ở phổ thông (một số các chủ điểm như lượng từ, mạo từ, giới từ, động từ nguyên thể có *to*, các thì tương lai thường, tương lai dự định, hiện tại hoàn thành và quá khứ đơn...); nâng cao vốn từ vựng (liên quan tới các chủ đề quen thuộc như môi trường, lễ kỷ niệm, nghề nghiệp, công nghệ...); bổ sung thêm kiến thức về ngữ âm (thể mạnh/ nhẹ của một số từ hay gặp, từ mang trọng âm trong câu, nối âm, ngữ điệu...); phát triển các kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết tiếng Anh nhằm hướng tới mục tiêu đạt trình độ tiếng Anh B1- theo khung NLNN dành cho Việt Nam.

Học phần Tiếng Anh B1.2 là học phần tiếp nối học phần Tiếng Anh B1.1. Trong học phần Tiếng Anh B1.2, sinh viên học 4 bài: Unit 5, 6, 7 và 8 trong giáo trình ***LIFE*** ( A2-B1).

**4. Mục tiêu học phần**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu** | | **Mã chuẩn đầu ra CTĐT** |
| ***Mã*** | ***Mô tả*** |
| Mhp1 | Nắm vững kiến thức tiếng Anh về từ vựng, ngữ pháp, ngữ âm ở trình độ B1- | C\_nn |
| Mhp2 | Vận dụng các kỹ năng Nghe-Nói-Đọc-Viết tiếng Anh ở trình độ B1- | C\_nn |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Chuẩn đầu ra** | | **Mã mục tiêu học phần** |
| ***Mã*** | ***Mô tả*** |
| Chp 1 | Nắm vững kiến thức về ngữ pháp tiếng Anh ở trình độ B1- | Mhp1 |
| Chp 2 | Nắm vững kiến thức về từ vựng tiếng Anh ở trình độ B1- | Mhp1 |
| Chp 3 | Nắm vững kiến thức về ngữ âm tiếng Anh ở trình độ B1- | Mhp1 |
| Chp 4 | Vận dụng kỹ năng Nghe tiếng Anh ở trình độ B1- | Mhp2 |
| Chp 5 | Vận dụng kỹ năng Nói tiếng Anh ở trình độ B1- | Mhp2 |
| Chp 6 | Vận dụng kỹ năng Đọc tiếng Anh ở trình độ B1- | Mhp2 |
| Chp 7 | Vận dụng kỹ năng Viết tiếng Anh ở trình độ B1- | Mhp2 |
| Chp 8 | Thể hiện thái độ học tập tích cực, tinh thần trách nhiệm, ý thức chủ động, sáng tạo và hợp tác trong nhiệm vụ được giao | Mhp1 - Mhp2 |

**6. Học liệu[[13]](#footnote-13)**

***6.1. Bắt buộc***

[1] John Hughes, Helen Stephenson, Paul Dummett, *Life A2–B1*, Cengage learning, 2020.

***6.2. Tham khảo***

[2] Mike Sayer, *Life Pre-Intermediate Teacher’s book,* Cengage Learning.

[3] Websites:

<https://www.ngllife.com/teacher-resources/extra-practice-activities>

http://[www.englishpage.com](http://www.englishpage.com)

http://www. iteslj.org/links

<http://www.a4esl.org>

http://www.englishclub.com

**7. Nội dung chi tiết học phần**

***7.1. Nội dung chi tiết[[14]](#footnote-14)***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung** | **Chuẩn đầu ra bài học** | **Giờ tín chỉ(1)** | | |
| **LT** | **BT, THa, TL** | **THo, TNC** |
| **Unit 5: THE ENVIRONMENT**  **5a**: ***Recycling***  **5b**: ***Managing the environment***  **5c**: ***A boat made of bottles***  **5d:** ***Online shopping***  **5e: *Emails about an order***  **5f- Video watching: *Recycling Cairo***  **Review and Memory booster** | - Nắm vững từ vựng liên quan tới rác thải và tái chế, vận dụng động từ *take* trong nhiều cách diễn đạt khác nhau  - Xác định được danh từ đếm được và danh từ không đếm được, biết sử dụng lượng từ phù hợp với mỗi loại danh từ để nói về số lượng, sử dụng đúng mạo từ trong câu  - Phát âm từ *the* ở thể mạnh /ðiː/hoặc nhẹ /ðə/ một cách phù hợp  - Nghe thông tin và số liệu về dự án môi trường  - Hỏi và đáp để đặt hàng qua điện thoại sử dụng ngữ điệu thân thiện  - Đọc hiểu sâu để hiểu rõ về những thông tin nhất định về rác thải điện tử  - Viết emails trình bày về những vấn đề liên quan tới đặt hàng sử dụng từ trang trọng  - Thể hiện thái độ học tập tích cực, tinh thần trách nhiệm, ý thức chủ động, sáng tạo và hợp tác trong nhiệm vụ được giao. | 3.5 | 5 | 10 |
| **UNIT 6: STAGES IN LIFE**  **6a**: ***Changing your life***  **6b**: ***World party***  **6c**: ***Coming of age***  **6d*: An invitation***  **6e*: A wedding in Madagascar***  **6f- Video watching*: Steel drums***  **Review and Memory booster** | - Nắm vững các từ vựng về lễ hội và lễ kỷ niệm, các cách nói tuổi khác nhau  - Sử dụng đúng động từ nguyên thể có *to* và động từ *take* trong các trường hợp nhất định, phân biệt và sử dụng đúng thì tương lai thường và tương lai dự định  - Phát âm đúng từ *to* ở thể mạnh /tuː/ hoặc nhẹ /tə/, xác định đúng và làm nổi bật các từ mang trọng âm trong câu khi nói câu  - Nghe thông tin về công tác chuẩn bị cho một lễ hội  - Đưa ra lời mời và đáp lại lời mời (đồng ý – từ chối) với các mức độ trang trọng khác nhau  - Đọc hiểu được quan điểm của tác giả  - Viết một đoạn văn miêu tả ngắn cho một trang blog du lịch, sử dụng đa dạng các tính từ miêu tả  - Thể hiện thái độ học tập tích cực, tinh thần trách nhiệm, ý thức chủ động, sáng tạo và hợp tác trong nhiệm vụ được giao. | 3.5 | 5 | 10 |
| **ÔN TẬP VÀ KIỂM TRA GIỮA KỲ** | **ÔN TẬP VÀ KIỂM TRA GIỮA KỲ** | 0 | 5 | 10 |
| **UNIT 7: WORK**  **7a*: Changes in Pennsylvania***  **7b*: X-ray photographer***  **7c: *Twenty-first century cowboys***  **7d*: A job interview***  **7e*: Applying for a job***  **7f-Video watching: *My working life***  **Review and Memory booster** | - Nắm vững các từ vựng về nghề nghiệp, các bộ phận của tòa nhà, các từ thường xuất hiện trong bài quảng cáo về công việc  - Phân biệt được thì hiện tại hoàn thành và thì quá khứ đơn, sử dụng đúng hai thì trong những trường hợp nhất định, sử dụng *for* và *since* trong thì hiện tại hoàn thành một cách phù hợp  - Nối âm bằng cách chen thêm phụ âm /w/ một cách phù hợp  - Nghe hiểu và đối đáp một cách phù hợp khi tham gia vào một cuộc phỏng vấn xin việc  - Đọc hiểu kết hợp với tư duy phản biện – phân tích yếu tố so sánh  - Viết một bản sơ yếu lý lịch (CV) để xin việc  - Thể hiện thái độ học tập tích cực, tinh thần trách nhiệm, ý thức chủ động, sáng tạo và hợp tác trong nhiệm vụ được giao. | 3.5 | 5 | 10 |
| **UNIT 8: TECHNOLOGY**  **8a*: Mobile technology***  **8b: *Invention for the eyes***  **8c*: Designs from nature***  **8d*: Gadgets***  **8e*: An argument for technology***  **8f-Video watching: *Ancient languages, modern technology***  **Review and Memory booster** | - Nắm vững các động từ liên quan đến Internet, các danh từ chỉ phát minh nổi tiếng, các giới từ phụ thuộc đi cùng động từ/ tính từ/ danh từ nhất định  - Phân biệt câu điều kiện loại 0 và loại 1 về hình thức và cách sử dụng, vận dụng để trình bày dự định cho một chuyến đi trong tương lai  - Sử dụng mệnh đề quan hệ xác định trong câu để xác định hoặc giải thích cho đối tượng đang đề cập đến  - Nối âm khi nói từ bắt đầu bằng nguyên âm liền trước là một từ kết thúc bằng phụ âm  - Nghe hiểu một chương trình khoa học  - Hỏi, đáp và giải thích về cách vận hành của một loại máy móc  - Đọc hiểu về những thiết kế từ thiên nhiên kết hợp tư duy phản biện - tìm kiếm thông tin từ những nguồn thông tin phổ biến  - Viết một đoạn văn ngắn về một chủ đề nhất định có sử dụng từ nối một cách phù hơp  - Thể hiện thái độ học tập tích cực, tinh thần trách nhiệm, ý thức chủ động, sáng tạo và hợp tác trong nhiệm vụ được giao. | 3.5 | 5 | 10 |
| **REVISION** | - Ôn tập lại các kiến thức đã học  - Thể hiện thái độ học tập tích cực, tinh thần trách nhiệm, ý thức chủ động, sáng tạo và hợp tác trong nhiệm vụ được giao. | 1 | 5 | 10 |

***7.2. Ma trận Nội dung - Chuẩn đầu ra học phần[[15]](#footnote-15)***

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| ***Thứ tự bài học*** | ***Chuẩn đầu ra học phần*** | | | | | | | |
| Chp1 | Chp2 | Chp3 | Chp4 | Chp5 | Chp6 | Chp7 | Chp8 |
| Unit 5 | T | T | T | T | T | T | T | T |
| Unit 6 | T | T | T | T | T | T | T | T |
| Kiểm tra giữ kỳ |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Unit 7 | T | T | T | T | T | T | T | T |
| Unit 8 | T | T | T | T | T | T | T | T |
| Revision | T | T | T | T | T | T | T | T |

***7.3. Kế hoạch giảng dạy[[16]](#footnote-16)***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Thứ tự bài học** | **Học liệu(1)** | **Định hướng về hình thức, phương pháp, phương tiện dạy học** | **Tuần học** |
| Unit 5 | [1]  [2]  [3] | Hình thức: Trực tiếp trên lớp học  Phương pháp: bài giảng, thuyết trình, thảo luận nhóm, đọc có hướng dẫn, quan sát, phân tích  Phương tiện: sách giáo trình, máy chiếu, slides, hanhouts, videos | 1+2+3 |
| Unit 6 | [1]  [2]  [3] | Hình thức: Trực tiếp trên lớp học  Phương pháp: bài giảng, thuyết trình, thảo luận nhóm, đọc có hướng dẫn, nghiên cứu, phân tích  Phương tiện: sách giáo trình, máy chiếu, slides, hanhouts | 4+5+6 |
| Kiểm tra giữa kỳ |  | Làm bài kiểm tra 4 kỹ năng | 7 |
| Unit 7 | [1]  [2]  [3] | Hình thức: Trực tiếp trên lớp học  Phương pháp: bài giảng, thuyết trình, thảo luận nhóm, đọc có hướng dẫn, quan sát, phân tích  Phương tiện: sách giáo trình, máy chiếu, slides, hanhouts, videos | 8+9+10 |
| Unit 8 | [1]  [2]  [3] | Hình thức: Trực tiếp trên lớp học  Phương pháp: bài giảng, thuyết trình, thảo luận nhóm, đọc có hướng dẫn, quan sát, phân tích  Phương tiện: sách giáo trình, máy chiếu, slides, hanhouts, videos | 11+12+13 |
| Revision | [3] | Hình thức: Trực tiếp trên lớp học  Phương pháp: bài giảng, thuyết trình, thảo luận nhóm, đọc có hướng dẫn, quan sát, phân tích  Phương tiện: sách giáo trình, máy chiếu, slides, hanhouts, videos | 14+15 |

**8. Đánh giá kết quả học tập**

***8.1. Thang điểm đánh giá***: 10 (100%)

***8.2. Phương thức đánh giá[[17]](#footnote-17)***

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Hình thức** | **Loại điểm** | **Nội dung đánh giá** | **Trọng số** | **Thời điểm** | **Phương thức** | **Mã chuẩn đầu ra học phần** |
| Đánh giá quá trình | Điểm đánh giá chuyên cần và kiểm tra thường xuyên (a1) | Thái độ học tập phản ánh qua việc tham gia các buổi học | 5% | Các buổi học | Điểm danh | Chp8 |
| Thái độ học tập  phản ánh qua kết quả hoàn thành các nhiệm vụ học tập | 5% | Theo thời điểm thực hiện nhiệm vụ học tập do giảng viên giao | Đánh giá mức độ hoàn thành các nhiệm vụ học tập | Chp8 |
| Nhận thức đối với các nội dung học tập | 10% | Do giảng viên chủ động | Sử dụng các phương thức: + Thảo luận; + Hỏi đáp; + Làm việc nhóm; + Bài tập về nhà. | Chp8 |
| Đánh giá định kỳ | Điểm đánh giá giữa học phần (a2) | Mức độ đạt Chuẩn đầu ra  học phần | 20% | Tuần 7 | Làm bài thi tích hợp 4 kĩ năng Nghe-Nói-Đọc-Viết | Chp1 - Chp7 |
| Điểm thi kết thúc học phần (a3) | Chuẩn đầu ra  học phần | 60% | Sau khi kết thúc học phần | Làm bài thi tích hợp 4 kĩ năng Nghe-Nói-Đọc-Viết | Chp1 - Chp7 |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| *Hà Nội, ngày 01 tháng 11 năm 2020* | | |
| **Trưởng khoa** | **Trưởng Bộ môn** | **Người biên soạn[[18]](#footnote-18)** |
| **(Ký, ghi rõ họ tên)** | **(Ký, ghi rõ họ tên)** | **(Ký, ghi rõ họ tên)** |

Nguyễn Thị Hồng Nhật Mai Thị Vân Anh Nguyễn Thị Phương Thảo

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT**

**HỌC PHẦN:**

# TIẾNG ANH B1.3

**Mã số:** **B1103**

**1. Thông tin chung về học phần**

|  |
| --- |
| ***1.1. Tên học phần:*** |
| - Tiếng Việt: Tiếng Anh B1.3 |
| - Tiếng Anh: English B1.3 |
| ***1.2. Thuộc khối kiến thức:*** |
| ☐ Giáo dục đại cương  x  ☐ Giáo dục chuyên ngành  ☐ *Cơ sở ngành/nhóm ngành*  ☐ *Chuyên ngành*  ☐ *Nghiệp vụ sư phạm*  ☐ *Khóa luận tốt nghiệp/Học phần thay thế* |
| ***1.3. Loại học phần:*** |
| ☐ Bắt buộc ☐ Tự chọn  x |
| ***1.4. Số tín chỉ: 02*** |
| ***1.5. Tổng số tiết quy chuẩn: 30 tiết*** |
| - Lí thuyết: 15 tiết |
| - Bài tập, thảo luận, thực hành: 30 tiết |
| - Tự học, tự nghiên cứu: 60 tiết |
| ***1.6. Điều kiện tham dự học phần:*** |
| 1.6.1. Học phần tiên quyết:  Tiếng Anh B1.1, Tiếng Anh B1.2 |
| 1.6.2. Yêu cầu khác (nếu có)[[19]](#footnote-19):  - Hoàn thành học phần Tiếng Anh B1.1 và Tiếng Anh B1.2  - Có trình độ tiếng Anh tương đương bậc A2 theo khung NLNN dành cho Việt Nam  - Có khả năng tự nghiên cứu tài liệu  - Có khả năng thuyết trình và làm việc nhóm |
| ***1.7. Đơn vị phụ trách học phần:***  Tổ: Tiếng Anh Cơ bản Khoa : Ngoại ngữ |

**2. Thông tin về giảng viên[[20]](#footnote-20)**

***2.1. Giảng viên 1:***

|  |
| --- |
| Họ tên: Mai Thị Vân Anh |
| Học hàm, học vị: Thạc sỹ |
| Chuyên ngành: Ngôn ngữ Anh |
| Điện thoại: Email: [maithivananh@hpu2.edu.vn](mailto:maithivananh@hpu2.edu.vn)  ***2.2. Giảng viên 2***   |  | | --- | | Họ tên: Đỗ Thu Hòa | | Học hàm, học vị: Thạc sỹ | | Chuyên ngành: Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh | | Điện thoại: Email: [dothuhoa@hpu2.edu.vn](mailto:dothuhoa@hpu2.edu.vn) | |

***2.3. Giảng viên 3***

|  |
| --- |
| Họ tên: Nguyễn Thị Phương Thảo |
| Học hàm, học vị: Thạc sỹ |
| Chuyên ngành: Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh |
| Điện thoại: Email: nguyenthiphuongthao@hpu2.edu.vn |

***2.4. Giảng viên 4***

|  |
| --- |
| Họ tên: Đỗ Thị Vân Trang |
| Học hàm, học vị: Cử nhân |
| Chuyên ngành: Ngôn ngữ Anh |
| Điện thoại: Email: dothivantrang@hpu2.edu.vn |

**3. Mô tả học phần[[21]](#footnote-21)**

Học phần Tiếng Anh B1.3 là học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo cử nhân các ngành không chuyên tiếng Anh tại trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2.

Học phần giúp sinh viên củng cố kiến thức ngữ pháp sinh viên đã học ở phổ thông (một số các chủ điểm như tính từ *đuôi –ed* và đuôi *–ing*, thì quá khứ hoàn thành, câu bị động, câu trực tiếp/ gián tiếp, câu điều kiện loại 2...); nâng cao vốn từ vựng (liên quan tới các chủ đề quen thuộc như kì nghỉ, công nghệ, lịch sử, thiên nhiên và thời tiết...); bổ sung thêm kiến thức về ngữ âm (âm tiết, phát âm đúng các âm /s/ và /z/, ngắt giọng, ngữ điệu...); phát triển các kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết tiếng Anh. Sau khi kết thúc học phần, sinh viên được kỳ vọng sẽ đạt trình độ tiếng Anh B1 theo khung NLNN dành cho Việt Nam.

Học phần Tiếng Anh B1.3 là học phần tiếp nối các học phần Tiếng Anh B1.1 và B1.2. Trong học phần Tiếng Anh B1.3, sinh viên học 4 bài: Unit 9, 10, 11 và 12 trong giáo trình ***LIFE*** ( A2-B1).

**4. Mục tiêu học phần**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu** | | **Mã chuẩn đầu ra CTĐT** |
| ***Mã*** | ***Mô tả*** |
| Mhp1 | Nắm vững kiến thức tiếng Anh về từ vựng, ngữ pháp, ngữ âm ở trình độ B1 | C\_nn |
| Mhp2 | Vận dụng các kỹ năng Nghe-Nói-Đọc-Viết tiếng Anh ở trình độ B1 | C\_nn |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Chuẩn đầu ra** | | **Mã mục tiêu học phần** |
| ***Mã*** | ***Mô tả*** |
| Chp 1 | Nắm vững kiến thức về ngữ pháp tiếng Anh ở trình độ B1 | Mhp1 |
| Chp 2 | Nắm vững kiến thức về từ vựng tiếng Anh ở trình độ B1 | Mhp1 |
| Chp 3 | Nắm vững kiến thức về ngữ âm tiếng Anh ở trình độ B1 | Mhp1 |
| Chp 4 | Vận dụng kỹ năng Nghe tiếng Anh ở trình độ B1 | Mhp2 |
| Chp 5 | Vận dụng kỹ năng Nói tiếng Anh ở trình độ B1 | Mhp2 |
| Chp 6 | Vận dụng kỹ năng Đọc tiếng Anh ở trình độ B1 | Mhp2 |
| Chp 7 | Vận dụng kỹ năng Viết tiếng Anh ở trình độ B1 | Mhp2 |
| Chp 8 | Thể hiện thái độ học tập tích cực, tinh thần trách nhiệm, ý thức chủ động, sáng tạo và hợp tác trong nhiệm vụ được giao | Mhp1 - Mhp2 |

**6. Học liệu[[22]](#footnote-22)**

***6.1. Bắt buộc***

[1] John Hughes, Helen Stephenson, Paul Dummett, *Life A2–B1*, Cengage learning, 2020.

***6.2. Tham khảo***

[2] Mike Sayer, *Life Pre-Intermediate Teacher’s book,* Cengage Learning.

[3] Websites:

<https://www.ngllife.com/teacher-resources/extra-practice-activities>

http://[www.englishpage.com](http://www.englishpage.com)

http://www. iteslj.org/links

<http://www.a4esl.org>

http://www.englishclub.com

**7. Nội dung chi tiết học phần**

***7.1. Nội dung chi tiết[[23]](#footnote-23)***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung** | **Chuẩn đầu ra bài học** | **Giờ tín chỉ(1)** | | |
| **LT** | **BT, THa, TL** | **THo, TNC** |
| **Unit 9: HOLIDAYS**  **9a**: ***Holiday stories***  **9b**: ***A different kind of holiday***  **9c**: ***Two sides of Paris***  **9d:** ***Tourist information***  **9e: *Requesting information***  **9f- Video watching: *Living in Venice***  **Review and Memory booster** | - Nắm vững các từ vựng liên quan tới chủ đề kỉ nghỉ (các loại kì nghỉ, vấn đề trong kì nghỉ, cách kết hợp động từ và danh từ phù hợp để nói về kì nghỉ...)  - Phân biệt được tính từ đuôi *–ed* và tính từ đuôi *–ing* và vận dụng để miêu tả sự vật/ sự việc/ người  - Vận dụng kiến thức về thì quá khứ hoàn thành, phân biệt thì quá khứ hoàn thành với thì quá khứ đơn  - Xác định và phát âm đúng số âm tiết của từ  - Nghe bài phỏng vấn về chủ đề các loại kỳ nghỉ  - Kể chuyện sử dụng các thì quá khứ khác nhau, đặt câu hỏi để tìm kiếm thông tin và đưa ra ý kiến/ đề nghị bằng những cấu trúc phù hợp  - Đọc hiểu được mục đích của tác giả  - Viết email để hỏi thông tin bằng lối diễn đạt trang trọng  - Thể hiện thái độ học tập tích cực, tinh thần trách nhiệm, ý thức chủ động, sáng tạo và hợp tác trong nhiệm vụ được giao. | 3.5 | 5 | 10 |
| **UNIT 10: PRODUCTS**  **10a**: ***A lesson in logos***  **10b**: ***Product design***  **10c**: ***Is stuff winning?***  **10d*: Website design***  **10e*: A review***  **10f- Video watching*: Wind turbines***  **Review and Memory booster** | - Nắm vững các từ vựng liên quan đến chủ đề sản phẩm công nghệ  - Phân biệt được các dạng từ phổ biến (danh từ, động từ, tính từ...), học từ kết hợp với học dạng từ, sử dụng đúng dạng từ để đặt câu  - Nắm vững kiến thức về thể bị động ở thì hiện tại đơn và quá khứ đơn  - Phân biệt và phát âm đúng âm /s/ và /z/  - Nghe và xác định thông tin cụ thể trong chương trình radio về Sony Walkman  - Kể về những việc trong quá khứ sử dụng *used to* để  - Hỏi ý kiến và đưa ra quan điểm cá nhân khi thảo luận về một vấn đề  - Đọc hiểu và xác định được thông tin thực tế, quan điểm của tác giả, quan điểm của người khác được trích dẫn trong bài đọc  - Viết bài nhận xét đánh giá về một website  - Thể hiện thái độ học tập tích cực, tinh thần trách nhiệm, ý thức chủ động, sáng tạo và hợp tác trong nhiệm vụ được giao. | 3.5 | 5 | 10 |
| **ÔN TẬP VÀ KIỂM TRA GIỮA KỲ** | **ÔN TẬP VÀ KIỂM TRA GIỮA KỲ** | 0 | 5 | 10 |
| **UNIT 11: HISTORY**  **11a*: The history of video gaming***  **11b*: Messages from the past***  **11c: *Stealing history***  **11d*: A journey to Machu Picchu***  **11e*: The greatest mountainer***  **11f-Video watching: *The Golden Record***  **Review and Memory booster** | - Nắm vững các từ vựng liên quan đến chủ đề lịch sử, các phương tiện thông tin liên lạc  - Nắm vững cách sử dụng từ *“one”*  - Phân biệt được câu trực tiếp và câu gián tiếp, vận dụng hai loại câu vào giao tiếp, vận dụng câu gián tiếp để tường thuật lại một câu nói hoặc câu chuyện  - Nắm vững ngữ âm về ngắt giọng – dừng nghỉ đúng chỗ khi nói câu, nói đoạn  - Nghe hiểu thông tin chính và thông tin chi tiêt trong bản tin về các tin nhắn trong chai  - Trình bày một bài thuyết trình ngắn về một chủ đề nhất định với ngữ điệu phù hợp, dừng nghỉ đúng chỗ  - Đọc hiểu thông tin chính và thông tin chi tiết, xác định từ thể hiện cảm xúc để hiểu quan điểm của tác giả  - Viết tiểu sử về một người nổi tiếng  - Thể hiện thái độ học tập tích cực, tinh thần trách nhiệm, ý thức chủ động, sáng tạo và hợp tác trong nhiệm vụ được giao. | 3.5 | 5 | 10 |
| **UNIT 12: NATURE**  **12a*: What if...?***  **12b: *Nature in one cubic foot***  **12c*: Living with chimpanzees***  **12d*: Discussing issues***  **12e*: The Eden project***  **12f-Video watching: Cambodia animal rescue**  **Review and Memory booster** | - Nắm vững các từ vựng liên quan đến chủ đề thiên nhiên, thời tiết  - Vận dụng linh hoạt các từ *anywhere, everyone, nobody, something...* trong câu, dùng *start* với các cách diễn đạt khác nhau  - Nắm vững cách sử dụng và đặt câu ở dạng điều kiện loại 2, vận dụng để nói về hy vọng và ước mơ  - Phát âm đúng các từ *would/ wouldn’t/ ‘d*  - Nghe hiểu thông tin chi tiết tài liệu về một nhiếp ảnh gia  - Thảo luận để tìm ra giải pháp cho một vấn đề: giải thích vấn đề, đưa gợi ý, đáp lại  - Đọc hiểu sâu để hiểu rõ về những thông tin nhất định trong bài  - Viết một bài báo với bố cục và sắp xếp thông tin một cách hợp lý  - Thể hiện thái độ học tập tích cực, tinh thần trách nhiệm, ý thức chủ động, sáng tạo và hợp tác trong nhiệm vụ được giao. | 3.5 | 5 | 10 |
| **REVISION** | - Ôn tập lại các kiến thức đã học  - Thể hiện thái độ học tập tích cực, tinh thần trách nhiệm, ý thức chủ động, sáng tạo và hợp tác trong nhiệm vụ được giao. | 1 | 5 | 10 |

***7.2. Ma trận Nội dung - Chuẩn đầu ra học phần[[24]](#footnote-24)***

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| ***Thứ tự bài học*** | ***Chuẩn đầu ra học phần*** | | | | | | | |
| Chp1 | Chp2 | Chp3 | Chp4 | Chp5 | Chp6 | Chp7 | Chp8 |
| Unit 9 | T | T | T | T | T | T | T | T |
| Unit 10 | T | T | T | T | T | T | T | T |
| Kiểm tra giữ kỳ |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Unit 11 | T | T | T | T | T | T | T | T |
| Unit 12 | T | T | T | T | T | T | T | T |
| Revision | T | T | T | T | T | T | T | T |

***7.3. Kế hoạch giảng dạy[[25]](#footnote-25)***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Thứ tự bài học** | **Học liệu(1)** | **Định hướng về hình thức, phương pháp, phương tiện dạy học** | **Tuần học** |
| Unit 9 | [1]  [2]  [3] | Hình thức: Trực tiếp trên lớp học  Phương pháp: bài giảng, thuyết trình, thảo luận nhóm, đọc có hướng dẫn, quan sát, phân tích  Phương tiện: sách giáo trình, máy chiếu, slides, hanhouts, videos | 1+2+3 |
| Unit 10 | [1]  [2]  [3] | Hình thức: Trực tiếp trên lớp học  Phương pháp: bài giảng, thuyết trình, thảo luận nhóm, đọc có hướng dẫn, nghiên cứu, phân tích  Phương tiện: sách giáo trình, máy chiếu, slides, hanhouts, videos | 4+5+6 |
| Kiểm tra giữa kỳ |  | Làm bài kiểm tra 4 kỹ năng | 7 |
| Unit 11 | [1]  [2]  [3] | Hình thức: Trực tiếp trên lớp học  Phương pháp: bài giảng, thuyết trình, thảo luận nhóm, đọc có hướng dẫn, quan sát, phân tích  Phương tiện: sách giáo trình, máy chiếu, slides, hanhouts, videos | 8+9+10 |
| Unit 12 | [1]  [2]  [3] | Hình thức: Trực tiếp trên lớp học  Phương pháp: bài giảng, thuyết trình, thảo luận nhóm, đọc có hướng dẫn, quan sát, phân tích  Phương tiện: sách giáo trình, máy chiếu, slides, hanhouts, videos | 11+12+13 |
| Revision | [3] | Hình thức: Trực tiếp trên lớp học  Phương pháp: bài giảng, thuyết trình, thảo luận nhóm, đọc có hướng dẫn, quan sát, phân tích  Phương tiện: sách giáo trình, máy chiếu, slides, hanhouts, videos | 14+15 |

**8. Đánh giá kết quả học tập**

***8.1. Thang điểm đánh giá***: 10 (100%)

***8.2. Phương thức đánh giá[[26]](#footnote-26)***

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Hình thức** | **Loại điểm** | **Nội dung đánh giá** | **Trọng số** | **Thời điểm** | **Phương thức** | **Mã chuẩn đầu ra học phần** |
| Đánh giá quá trình | Điểm đánh giá chuyên cần và kiểm tra thường xuyên (a1) | Thái độ học tập phản ánh qua việc tham gia các buổi học | 5% | Các buổi học | Điểm danh | Chp8 |
| Thái độ học tập  phản ánh qua kết quả hoàn thành các nhiệm vụ học tập | 5% | Theo thời điểm thực hiện nhiệm vụ học tập do giảng viên giao | Đánh giá mức độ hoàn thành các nhiệm vụ học tập | Chp8 |
| Nhận thức đối với các nội dung học tập | 10% | Do giảng viên chủ động | Sử dụng các phương thức: + Thảo luận; + Hỏi đáp; + Làm việc nhóm; + Bài tập về nhà. | Chp8 |
| Đánh giá định kỳ | Điểm đánh giá giữa học phần (a2) | Mức độ đạt Chuẩn đầu ra  học phần | 20% | Tuần 7 | Làm bài thi tích hợp 4 kĩ năng Nghe-Nói-Đọc-Viết | Chp1 - Chp7 |
| Điểm thi kết thúc học phần (a3) | Chuẩn đầu ra  học phần | 60% | Sau khi kết thúc học phần | Làm bài thi tích hợp 4 kĩ năng Nghe-Nói-Đọc-Viết | Chp1 - Chp7 |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| *Hà Nội, ngày 01 tháng 11 năm 2020* | | |
| **Trưởng khoa** | **Trưởng Bộ môn** | **Người biên soạn[[27]](#footnote-27)** |
| **(Ký, ghi rõ họ tên)** | **(Ký, ghi rõ họ tên)** | **(Ký, ghi rõ họ tên)** |

Nguyễn Thị Hồng Nhật Mai Thị Vân Anh Nguyễn Thị Phương Thảo

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**

# TIẾNG HÀN 1

**Mã số: HQ101**

**1. Thông tin chung về học phần**

|  |
| --- |
| ***1.1. Tên học phần:*** |
| - Tiếng Việt: Tiếng Hàn 1 |
| - Tiếng Anh: Korean 1 |
| ***1.2. Thuộc khối kiến thức:*** |
| 🗹Giáo dục đại cương  ◻Giáo dục chuyên ngành  ☐*Cơ sở ngành/nhóm ngành*  ☐*Chuyên ngành*  ☐*Nghiệp vụ sư phạm*  ☐*Khóa luận tốt nghiệp/Học phần thay thế* |
| ***1.3. Loại học phần:*** |
| ☐ Bắt buộc 🗹 Tự chọn |
| ***1.4. Số tín chỉ: …*** |
| ***1.5. Tổng số tiết quy chuẩn: 45 tiết*** |
| - Lí thuyết: 30 tiết |
| - Bài tập: 30 tiết |
| - Tự học, tự nghiên cứu: 75 tiết |
| ***1.6. Điều kiện tham dự học phần:*** |
| 1.6.1. Học phần tiên quyết: không |
| 1.6.2. Yêu cầu khác (nếu có): không |
| ***1.7. Đơn vị phụ trách học phần:***  Tổ: Biên – Phiên dịch Khoa : Ngoại ngữ |

**2. Thông tin về giảng viên**

***2.1. Giảng viên 1:***

|  |
| --- |
| Họ tên: Yunji-Choi |
| Học hàm, học vị: Cử nhân |
| Chuyên ngành: tiếng Hàn |
| Điện thoại: ……………………… Email: yunji.choi0310@gmail.com |
| Địa điểm làm việc: Khoa Ngoại ngữ-ĐHSP Hà Nội 2 |

***2.2. Giảng viên 2:***

|  |
| --- |
| Họ tên: Chaeeun |
| Học hàm, học vị: Cử nhân |
| Chuyên ngành: tiếng Hàn |
| Điện thoại: ……………………… Email: smileagain689@gmail.com |
| Địa điểm làm việc: Khoa Ngoại ngữ-ĐHSP Hà Nội 2 |

**3. Mô tả học phần**

Môn học giúp người mới bắt đầu học tiếp xúc với các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết tiếng Hàn ở trình độ sơ cấp. Nội dung môn học bao gồm bảng chữ cái tiếng Hàn, từ vựng tiếng Hàn cơ sở, cấu trúc câu và ngữ pháp sử dụng trong tiếng Hàn. Người học sẽ học các nội dung này qua các hoạt động nói và viết, các bài tập nghe hiểu và đọc hiểu và thực hành giao tiếp. Những đặc điểm tương thích về văn hóa sẽ được giới thiệu trong suốt khóa học.

**4. Mục tiêu học phần**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu** | | **Mã chuẩn đầu ra CTĐT** |
| ***Mã*** | ***Mô tả*** |
| Mhp1 | Có năng lực sử dụng tiếng Hàn trong giao tiếp, có vốn từ vựng và ngữ pháp tiếng Hàn ở trình độ sơ cấp | C11 |
| Mhp2 | Có thể đọc và viết các ký tự trong tiếng Hàn, hiểu được các câu tiếng Hàn trong các tình huống giao tiếp đơn giản có liên quan đến bản thân, gia đình, bạn bè, cuộc sống hàng ngày. | C11 |
| Mhp3 | Có năng lực sử dụng tiếng Hàn ở mức độ đơn giản như chào hỏi, giới thiệu, đếm số bằng tiếng Hàn, mô tả sở thích, giao tiếp với mọi người về các chủ đề đơn giản. | C12 |
| Mhp4 | Có thể phát triển nhận thức về sự đa dạng và khác biệt giữa văn hoá, xã hội Hàn Quốc và Việt Nam | C5 |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Chuẩn đầu ra** | | **Mã mục tiêu học phần** |
| ***Mã*** | ***Mô tả*** |
| Chp1 | Có khả năng giao tiếp bằng tiếng Hàn, sử dụng các cấu trúc và từ vựng về các chủ đề được học trong nội dung môn học, có thể tham gia vào việc giao tiếp hàng ngày bằng tiếng Hàn trong những tình huống đơn giản. | Mhp1 |
| Chp2 | Hiểu được các tình huống, chủ đề giao tiếp bằng tiếng Hàn đã được học | Mhp3 |
| Chp3 | Hiểu được các bài viết bằng tiếng Hàn trong phạm vi các chủ đề đã học | Mhp2 |
| Chp4 | Có thái độ học tập nghiêm túc, tích cực, chủ động nghiên cứu, tìm hiểu sự đa dạng và khác biệt giữa văn hoá, xã hội Hàn Quốc và Việt Nam | Mhp4 |

**6. Học liệu**

***6.1. Bắt buộc***

[1] [SNU] 한국어 1A,1B Student’s Book (with CD-ROM)

***6.2. Tham khảo***

[2] [SNU] 서울대 한국어 1A,1B Workbook

[3] Giáo trình tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam – quyển 1 (Coursebook for General Korean for Vietnamese learners - Volume 1)

[4] https://talktomeinkorean.com/

[5] https://www.sejonghakdang.org/sjcustu/opencourse/textbook/textbook/list.do

**7. Nội dung chi tiết học phần**

***7.1. Nội dung chi tiết***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung bài học hàng tuần** | **Chuẩn đầu ra bài học** | **Giờ tín chỉ(1)** | | |
| **LT** | **BT, THa, TL** | **THo, TNC** |
| **Week 1**  한글 배우기  한글 소개  자음과 모음(1)  자기 소개하기 | 불러주는 자음과 모음 찾기  사람 찾기 | 2 | 2 | 5 |
| **Week 2**  자음과 모음(2)  사물 이름 묻고 답하기 | 교실에 있는 물건 이름 알아보기 | 2 | 2 | 5 |
| Week 3  자음과 모음(3)  가게에서 원하는 물건 요구하기 | 직업 맞추기 게임 | 2 | 2 | 5 |
| Week 4  자음과 모음(4)  현재 하는 일 묻고 답하기 | 직업 맞추기 게임 | 2 | 2 | 5 |
| Week 5  장소 묻고 답하기 장소 소개하기  목적지와 위치 묻고 답하기 | 쇼핑몰 안내도 만들기 | 2 | 2 | 5 |
| Week 6  날짜와 요일 묻고 답하기  과거에 한 일 묻고 답하기 | 친구 일정 알아보기 | 2 | 2 | 5 |
| Week 7  식당에서 주문하기  물건의 가격 묻기 | 물건 사고 팔기 | 2 | 2 | 5 |
| Week 8  날씨 묻고 답하기  고향 날씨 발표하기 | 여행에 필요한 물건 준비하기 | 2 | 2 | 5 |
| Week 9  제안하기  느낌 표현하기 | 데이트 제안하기 | 2 | 2 | 5 |
| Week 10  친구 소개하기  가족 소개하기 | 새 친구에 대해 알아보기 | 2 | 2 | 5 |
| Week 11  약속 시간 정하기  일정 묻고 답하기 | 주말 계획 세우기 | 2 | 2 | 5 |
| Week 12  증상과 금지 표현하기  의무 표현하기 | 안내문 작성하기 | 2 | 2 | 5 |
| Week 13  전화하기  이유 표현하기 | 전화로 정보 알아내기 | 2 | 2 | 5 |
| Week 14  방학 계획 표현하기 | 대중교통으로 서울의 명소 찾아가기 | 2 | 2 | 5 |
| Week 15  요청하기  외형 묘사하기 | 선물 정하기 | 2 | 2 | 5 |

***7.2. Ma trận Nội dung - Chuẩn đầu ra học phần***

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thứ tự bài học** | **Chuần đầu ra học phần** | | | | |
| **hàng tuần** | | Chp1 | Chp2 | Chp3 | Chp4 |
| Week 1 | | TU | TU | TU | IU |
| Week 2 | | TU | TU | TU | U |
| Week 3 | | TU | TU | TU | U |
| Week 4 | | TU | TU | TU | U |
| Week 5 | | TU | TU | TU | U |
| Week 6 | | TU | TU | TU | U |
| Week 7 | | TU | TU | TU | U |
| Week 8 | | U | U | U | U |
| Week 9 | | TU | TU | TU | U |
| Week 10 | | TU | TU | TU | U |
| Week 11 | | TU | TU | TU | U |
| Week 12 | | TU | TU | TU | U |
| Week 13 | | TU | TU | TU | U |
| Week 14 | | T | T | T | U |
| Week 15 | | U | U | U | U |

***7.3. Kế hoạch giảng dạy***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Thứ tự bài học hàng tuần** | **Học liệu** | **Định hướng về hình thức, phương pháp, phương tiện dạy học** | **Tuần học** |
| Week 1 | [1], pp.  [2], pp. | 자음과 모음 쓰기  짧은 대화 듣기  인사하기  자기 소개하는 글 읽고 쓰기 | 1 |
| Week 2 | [1], pp.  [2], pp. | 사물의 이름 묻고 답하기 | 2 |
| Week 3 | [1], pp.  [2], pp. | 물건 구입하는 대화 하기 | 3 |
| Week 4 | [1], pp.  [2], pp. | 짧은 대화 듣기  일정 말하기5 | 4 |
| Week 5 | [1], pp.  [2], pp. | 문자 메시지 읽기  문자 메시지 쓰기  물건의 위치 묻고 답하기 | 5 |
| Week 6 | [1], pp.  [2], pp. | 일기 읽고 쓰기 | 6 |
| Week 7 | [1], pp.  [2], pp. | 가격에 대한 대화 듣기  식당 메뉴에 대한 대화 듣고 말하기 | 7 |
| Week 8 |  | 날씨에 대한 대화 듣기  여행지에 대해서 듣고 자신의 경험 말하기 | 8 |
| Week 9 | [1], pp.  [2], pp. | 여가 활동 대화 듣기  여가 활동 제안하기 | 9 |
| Week 10 | [1], pp.  [2], pp. | 가족에 대한 대화 듣기  가족 소개하기 | 10 |
| Week 11 | [1], pp.  [2], pp. | 일정 듣기  약속하는 대화 듣기  영화 보는 약속하기 | 11 |
| Week 12 | [1], pp.  [2], pp. | 증상과 그에 대해 조언하는 대화듣기  아픈 경험 말하기  걱정거리에 대한 글 읽고 조언하기 | 12 |
| Week 13 | [1], pp.  [2], pp. | 전화번호 듣기  학교에 못 가는 이유 말하기  문자 읽고 답장하기 | 13 |
| Week 14 | [1], pp.  [2], pp. | 목적지에 가는 방법 듣기  교통편에 대해 묻고 답하기 | 14 |
| Week 15 |  | 감사표현하기 선물에 대한 대화 듣기 | 15 |

**8. Đánh giá kết quả học tập**

***8.1.Thang điểm đánh giá***: 10 (100%)

***8.2.Phương thức đánh giá***

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Hình thức** | **Loại điểm** | **Nội dung đánh giá** | **Trọng số** | **Thời điểm** | **Phương thức** | **Mã chuẩn đầu ra học phần** |
| Đánh giá quá trình | Điểm đánh giá chuyên cần và kiểm tra thường xuyên (a1) | Thái độ học tập phản ánh qua việc tham gia các buổi học | 5% | Các buổi học | Điểm danh | Chp4 |
| Thái độ học tập  phản ánh qua kết quả hoàn thành các nhiệm vụ học tập | 5% | Theo thời điểm thực hiện nhiệm vụ học tập do giảng viên giao | Đánh giá mức độ hoàn thành các nhiệm vụ học tập | Chp4 |
| Nhận thức đối với các nội dung học tập | 10% | Do giảng viên chủ động | + Thảo luận; + Hỏi đáp; + Làm việc nhóm; + Bài tập về nhà; | Chp4 |
| Đánh giá định kỳ | Điểm đánh giá giữa học phần (a2) | Mức độ đạt Chuẩn đầu ra  học phần | 20% | Tuần 8 | + Thi viết (trắc nghiệm hoặc tự luận, do giảng viên ra đề); + Vấn đáp (do giảng viên ra nội dung hỏi); | Chp3 |
| Điểm thi kết thúc học phần (a3) | Chuẩn đầu ra  học phần | 60% | Sau khi kết thúc học phần | Thi viết (trắc nghiệm hoặc tự luận, theo ngân hàng đề thi); | Chp1  Chp2 |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| *Hà Nội, ngày tháng năm* | | |
| **Trưởng khoa** | **Trưởng Bộ môn** | **Người biên soạn** |
| **(Ký, ghi rõ họ tên)** | **(Ký, ghi rõ họ tên)** | **(Ký, ghi rõ họ tên)** |

**Nguyễn Thị Hồng Nhật Đỗ Tiến Đức Yunji-Choi**

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**

# TIẾNG HÀN 2

**Mã số: HQ102**

**1. Thông tin chung về học phần**

|  |
| --- |
| ***1.1. Tên học phần:*** |
| - Tiếng Việt: Tiếng Hàn 2 |
| - Tiếng Anh: Korean 2 |
| ***1.2. Thuộc khối kiến thức:*** |
| 🗹Giáo dục đại cương  ◻Giáo dục chuyên ngành  ☐*Cơ sở ngành/nhóm ngành*  ☐*Chuyên ngành*  ☐*Nghiệp vụ sư phạm*  ☐*Khóa luận tốt nghiệp/Học phần thay thế* |
| ***1.3. Loại học phần:*** |
| ☐ Bắt buộc 🗹 Tự chọn |
| ***1.4. Số tín chỉ: 02*** |
| ***1.5. Tổng số tiết quy chuẩn: 30 tiết*** |
| - Lí thuyết: 15 tiết |
| - Bài tập, thảo luận, thực hành: 30 tiết |
| - Tự học, tự nghiên cứu: 45 tiết |
| ***1.6. Điều kiện tham dự học phần:*** |
| 1.6.1. Học phần tiên quyết: Tiếng Hàn giao tiếp 1 |
| 1.6.2. Yêu cầu khác (nếu có): không |
| ***1.7. Đơn vị phụ trách học phần:***  Tổ: Biên – Phiên dịch Khoa : Ngoại ngữ |

**2. Thông tin về giảng viên**

***2.1. Giảng viên 1:***

|  |
| --- |
| Họ tên: Yunji-Choi |
| Học hàm, học vị: Cử nhân |
| Chuyên ngành: tiếng Hàn |
| Điện thoại: ……………………… Email: yunji.choi0310@gmail.com |
| Địa điểm làm việc: Khoa Ngoại ngữ-ĐHSP Hà Nội 2 |

***2.2. Giảng viên 2:***

|  |
| --- |
| Họ tên: Chaeeun |
| Học hàm, học vị: Cử nhân |
| Chuyên ngành: tiếng Hàn |
| Điện thoại: ……………………… Email: smileagain689@gmail.com |
| Địa điểm làm việc: Khoa Ngoại ngữ-ĐHSP Hà Nội 2 |

**3. Mô tả học phần**

Môn học củng cố những kiến thức đã học ở tiếng Hàn giao tiếp 1 nhằm nâng cao khả năng phát triển các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết của người học. Môn học giúp người học có thêm nhiều cơ hội nâng cao khả năng nghe, nói và năng lực giao tiếp thông qua các hoạt động theo cặp và nhóm. Môn học cũng đưa ra những cấu trúc ngữ pháp phức hợp qua các bài nói, giúp người học nâng cao sự hiểu biết về cấu trúc câu và ngữ pháp tiếng Hàn.

**4. Mục tiêu học phần**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu** | | **Mã chuẩn đầu ra CTĐT** |
| ***Mã*** | ***Mô tả*** |
| Mhp1 | Có năng lực phát triển từ vựng và cấu trúc ngữ pháp tiếng Hàn ở trình độ trung cấp, có thể biên soạn các bài văn ngắn bằng ngôn ngữ thông dụng | C12 |
| Mhp2 | Có khả năng giao tiếp tương đối thành thạo trong các tình huống của đời sống hàng ngày một cách hiệu quả và phù hợp | C12 |
| Mhp3 | Có khả năng phát triển và sử dụng các chiến lược tự kiểm soát việc học và khả năng giao tiếp của bản thân, có năng lực sử dụng tiếng Hàn trong bối cảnh văn hóa –xã hội Hàn Quốc | C12 |
| Mhp4 | Có tinh thần học hỏi, tích cực nghiên cứu, tìm hiểu về đời sống văn hoá - xã hội của người Hàn Quốc và mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa. | C5 |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Chuẩn đầu ra** | | **Mã mục tiêu học phần** |
| ***Mã*** | ***Mô tả*** |
| Chp1 | Có khả năng giao tiếp bằng tiếng Hàn, sử dụng các cấu trúc và từ vựng về các chủ đề được học trong nội dung môn học, có thể tham gia vào việc giao tiếp hàng ngày bằng tiếng Hàn trong những tình huống tương đối phức tạp. | Mhp2 |
| Chp2 | Có thể hiểu được các tình huống, chủ đề giao tiếp bằng tiếng Hàn trong các tình huống của đời sống xã hội đã được học | Mhp3 |
| Chp3 | Có thể hiểu được các bài viết bằng tiếng Hàn trong phạm vi các chủ đề đã học trong chương trình môn học | Mhp1 |
| Chp4 | Có thái độ học tập nghiêm túc, tích cực, chủ động nghiên cứu, tìm hiểu sự đa dạng và khác biệt giữa văn hoá, xã hội Hàn Quốc và Việt Nam | Mhp4 |

**6. Học liệu**

***6.1. Bắt buộc***

[1] [SNU] 한국어 1B,2A Student’s Book (with CD-ROM)

***6.2. Tham khảo***

[2] [SNU] 서울대 한국어 1B,2A WORKBOOK

[3] Giáo trình tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam 2 – quyển 2 (Coursebook for General Korean for Vietnamese learners - Volume 2)

[4] https://talktomeinkorean.com/

[5] https://www.sejonghakdang.org/sjcustu/opencourse/textbook/textbook/list.do

**7. Nội dung chi tiết học phần**

***7.1. Nội dung chi tiết***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung bài học hàng tuần** | **Chuẩn đầu ra bài học** | **Giờ tín chỉ(1)** | | |
| **LT** | **BT, THa, TL** | **THo, TNC** |
| **Week 1**  여행 계획 표현하기  희망 표현하기 | 여행에 대한 의견 조사하기 | 1 | 2 | 3 |
| **Week 2**  초대하기  방문하기 | 모임 계획하기 | 1 | 2 | 3 |
| Week 3  자기소개하기  주말에 하는 일 설명하기 | 고향 소개하기 | 1 | 2 | 3 |
| Week 4  취미에 대해 말하기  동호회 활동 소개하기 | 단어 게임 | 1 | 2 | 3 |
| Week 5  경험 표현하기  제안하기와 거절하기 | 경험 말하기 게임 | 1 | 2 | 3 |
| Week 6  물건 사기  물건 교환하기 | 물건 사고파는 역할극하기 | 1 | 2 | 3 |
| Week 7  여행지 추천하기  여행 상품 알아보기 | 여행 정보 알아보기 | 1 | 2 | 3 |
| Week 8  소포 보내기  환전하기 | 편지 보내기 | 1 | 2 | 3 |
| Week 9  길 찾기  길 안내하기 | 특정 장소 찾아가서 정보 파악하기 | 1 | 2 | 3 |
| Week 10  공감 표현하기  상황 설명하기 | 상담하기 | 1 | 2 | 3 |
| Week 11  정보 전달하기  문의하기 | 한국에 대한 정보 조사하기 | 1 | 2 | 3 |
| Week 12  식당 추천하기  메뉴 추천하기 | 전화로 음식 주문하기 | 1 | 2 | 3 |
| Week 13  증상 설명하기  권유하기 | 의사와 환자 역할극 하기 | 1 | 2 | 3 |
| Week 14  외모 묘사하기  성격 표현하기 | 인물의 외모와 성격 묘사하기 | 1 | 2 | 3 |
| Week 15  실수한 경험 말하기  예절 설명하기 | 경험 발표하기 | 1 | 2 | 3 |

***7.2. Ma trận Nội dung - Chuẩn đầu ra học phần***

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thứ tự bài học** | **Chuần đầu ra học phần** | | | | |
| **hàng tuần** | | Chp1 | Chp2 | Chp3 | Chp4 |
| Week 1 | | TU | TU | TU | IU |
| Week 2 | | TU | TU | TU | U |
| Week 3 | | TU | TU | TU | U |
| Week 4 | | TU | TU | TU | U |
| Week 5 | | TU | TU | TU | U |
| Week 6 | | TU | TU | TU | U |
| Week 7 | | TU | TU | TU | U |
| Week 8 | | U | U | U | U |
| Week 9 | | TU | TU | TU | U |
| Week 10 | | TU | TU | TU | U |
| Week 11 | | TU | TU | TU | U |
| Week 12 | | TU | TU | TU | U |
| Week 13 | | TU | TU | TU | U |
| Week 14 | | TU | TU | TU | U |
| Week 15 | | U | U | U | U |

***7.3. Kế hoạch giảng dạy***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Thứ tự bài học hàng tuần** | **Học liệu** | **Định hướng về hình thức, phương pháp, phương tiện dạy học** | **Tuần học** |
| Week 1 | [1], pp.  [2], pp. | 희망 사항 듣기  여행 소감 듣기  여행지 소개하는 글 읽고 쓰기 | 1 |
| Week 2 | [1], pp.  [2], pp. | 초대하는 이메일 읽기  초대에 대한 답장 쓰기 | 2 |
| Week 3 | [1], pp.  [2], pp. | 약속 정하는 전화 대화 듣기  자기소개하기  도우미 찾는 글쓰기 | 3 |
| Week 4 | [1], pp.  [2], pp. | 동호회 활동에 대한 대화 듣기  동호회 만들고 소개하기 | 4 |
| Week 5 | [1], pp.  [2], pp. | 장소 소개하는 대화 듣기  장소 소개하기  경험에 대한 글 쓰기 | 5 |
| Week 6 | [1], pp.  [2], pp. | 상품 교환하는 대화 듣기  상품 교환 요청하기  쇼핑에 대한 글 읽기 | 6 |
| Week 7 | [1], pp.  [2], pp. | 예약하는 대화 듣기  항공권 예약하기  여행지 소개하는 광고 만들기 | 7 |
| Week 8 | [1], pp.  [2], pp. | 택배 문의하는 전화 듣기  택배 신청하는 전화하기  인터넷 게시판 글 읽기 | 8 |
| Week 9 | [1], pp.  [2], pp. | 택시 기사와 대화하기  택시에서 목적지 말하기  길 설명하는 글 읽기 | 9 |
| Week 10 | [1], pp.  [2], pp. | 인터뷰 듣기  인터뷰 듣기  스트레스 해소법에 대해 글 읽고 쓰기 | 10 |
| Week 11 | [1], pp.  [2], pp. | 라디오 퀴즈 프로그램 듣기  퀴즈 내기  한국 생활 소개하기 | 11 |
| Week 12 | [1], pp.  [2], pp. | 메뉴 정하는 대화 듣기  전화로 음식 주문하기  음식 주문하는 역할극 | 12 |
| Week 13 | [1], pp.  [2], pp. | 의사와 환자 대화 듣기  건강 비결 인터뷰  건강한 생활 습관 | 13 |
| Week 14 | [1], pp.  [2], pp. | 머리 모양에 대한 대화 듣기  미용실에서 머리 모양 설명하는 대화 듣기  자신에 성격에 대해 쓰기 | 14 |
| Week 15 | [1], pp.  [2], pp. | 공연장 안내 방송 듣기  공중도덕에 대해 말하기  문화 차이에 대한 글 쓰기와 읽기 | 15 |

**8. Đánh giá kết quả học tập**

***8.1.Thang điểm đánh giá***: 10 (100%)

***8.2.Phương thức đánh giá***

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Hình thức** | **Loại điểm** | **Nội dung đánh giá** | **Trọng số** | **Thời điểm** | **Phương thức** | **Mã chuẩn đầu ra học phần** |
| Đánh giá quá trình | Điểm đánh giá chuyên cần và kiểm tra thường xuyên (a1) | Thái độ học tập phản ánh qua việc tham gia các buổi học | 5% | Các buổi học | Điểm danh | Mhp4 |
| Thái độ học tập  phản ánh qua kết quả hoàn thành các nhiệm vụ học tập | 5% | Theo thời điểm thực hiện nhiệm vụ học tập do giảng viên giao | Đánh giá mức độ hoàn thành các nhiệm vụ học tập | Mhp4 |
| Nhận thức đối với các nội dung học tập | 10% | Do giảng viên chủ động | + Thảo luận; + Hỏi đáp; + Làm việc nhóm; + Bài tập về nhà; | Mhp4 |
| Đánh giá định kỳ | Điểm đánh giá giữa học phần (a2) | Mức độ đạt Chuẩn đầu ra  học phần | 20% | Tuần 8 | + Thi viết (trắc nghiệm hoặc tự luận, do giảng viên ra đề); + Vấn đáp (do giảng viên ra nội dung hỏi); | Mhp1  Mhp2  Mhp3 |
| Điểm thi kết thúc học phần (a3) | Chuẩn đầu ra  học phần | 60% | Sau khi kết thúc học phần | Thi viết (trắc nghiệm hoặc tự luận, theo ngân hàng đề thi); | Mhp1  Mhp2  Mhp3 |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| *Hà Nội, ngày tháng năm* | | |
| **Trưởng khoa** | **Trưởng Bộ môn** | **Người biên soạn** |
| **(Ký, ghi rõ họ tên)** | **(Ký, ghi rõ họ tên)** | **(Ký, ghi rõ họ tên)** |

**Nguyễn Thị Hồng Nhật Đỗ Tiến Đức Yunji-Choi**

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**

# TIẾNG HÀN 3

**Mã số: HQ103**

**1. Thông tin chung về học phần**

|  |
| --- |
| ***1.1. Tên học phần:*** |
| - Tiếng Việt: Tiếng Hàn 3 |
| - Tiếng Anh: Korean 3 |
| ***1.2. Thuộc khối kiến thức:*** |
| 🗹Giáo dục đại cương  ◻Giáo dục chuyên ngành  ☐*Cơ sở ngành/nhóm ngành*  ☐*Chuyên ngành*  ☐*Nghiệp vụ sư phạm*  ☐*Khóa luận tốt nghiệp/Học phần thay thế* |
| ***1.3. Loại học phần:*** |
| ☐ Bắt buộc 🗹 Tự chọn |
| ***1.4. Số tín chỉ: 02*** |
| ***1.5. Tổng số tiết quy chuẩn: 30 tiết*** |
| - Lí thuyết: 15 tiết |
| - Bài tập, thảo luận, thực hành: 30 tiết |
| - Tự học, tự nghiên cứu: 45 tiết |
| ***1.6. Điều kiện tham dự học phần:*** |
| 1.6.1. Học phần tiên quyết: Tiếng Hàn giao tiếp 1, tiếng Hàn giao tiếp 2 |
| 1.6.2. Yêu cầu khác (nếu có): không |
| ***1.7. Đơn vị phụ trách học phần:***  Tổ: Biên – Phiên dịch Khoa : Ngoại ngữ |

**2. Thông tin về giảng viên**

***2.1. Giảng viên 1:***

|  |
| --- |
| Họ tên: Yunji-Choi |
| Học hàm, học vị: Cử nhân |
| Chuyên ngành: tiếng Hàn |
| Điện thoại: ……………………… Email: yunji.choi0310@gmail.com |
| Địa điểm làm việc: Khoa Ngoại ngữ-ĐHSP Hà Nội 2 |

***2.2. Giảng viên 2:***

|  |
| --- |
| Họ tên: Chaeeun |
| Học hàm, học vị: Cử nhân |
| Chuyên ngành: tiếng Hàn |
| Điện thoại: ……………………… Email: smileagain689@gmail.com |
| Địa điểm làm việc: Khoa Ngoại ngữ-ĐHSP Hà Nội 2 |

**3. Mô tả học phần**

Môn học củng cố những kiến thức đã học ở tiếng Hàn giao tiếp 2 nhằm mở rộng kỹ năng giao tiếp cơ bản tới nhiều chủ đề và các tình huống. Môn học sử dụng các ngữ liệu thực tế thể hiện việc sử dụng tiếng Hàn hiện nay cùng với việc dạy thành ngữ, các cách dùng thông dụng và ngôn ngữ Hanja phổ biến (sử dụng ký tự tiếng Trung) chiếm tới 70% lượng từ vựng tiếng Hàn và các bài tập thực hành các cấu trúc câu và ngữ pháp tiếng Hàn.

**4. Mục tiêu học phần**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu** | | **Mã chuẩn đầu ra CTĐT** |
| ***Mã*** | ***Mô tả*** |
| Mhp1 | Có năng lực phát triển, nâng cao cấu trúc ngữ pháp và từ vựng bao gồm các thành ngữ trong tiếng Hàn, có khả năng hiểu được cả ngôn ngữ nói và viết bằng tiếng Hàn trong đời sống hàng ngày. | C12 |
| Mhp2 | Có khả năng nâng cao kỹ năng giao tiếp, sử dụng từ vựng, chức năng và ngữ pháp liên quan ở trình độ trung cấp, sử dụng các chiến lược tự kiểm soát khả năng giao tiếp của bản thân | C12 |
| Mhp3 | Có khả năng bắt đầu và duy trì hội thoại trong các tình huống giao tiếp quen thuộc, sử dụng các chiến lược và dạng thức phù hợp đối với người bản ngữ , khả năng giao tiếp, đối đáp phù hợp trong giao tiếp xã hội, như trao đổi thông tin, ý tưởng, kinh nghiệm | C12 |
| Mhp4 | Có tinh thần học hỏi, tích cực nghiên cứu, tìm hiểu về đời sống văn hoá - xã hội của người Hàn Quốc và mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa. | C5 |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Chuẩn đầu ra** | | **Mã mục tiêu học phần** |
| ***Mã*** | ***Mô tả*** |
| Chp1 | Có khả năng giao tiếp bằng tiếng Hàn, sử dụng các cấu trúc và từ vựng về các chủ đề được học trong nội dung môn học, có thể tham gia vào việc giao tiếp hàng ngày bằng tiếng Hàn trong những tình huống phức tạp. | Mhp2 |
| Chp2 | Có thể hiểu được các tình huống, chủ đề giao tiếp bằng tiếng Hàn trong các tình huống của đời sống xã hội đã được học | Mhp3 |
| Chp3 | Có thể hiểu được ngôn ngữ nói và viết bằng tiếng Hàn trong phạm vi các chủ đề đã học trong chương trình môn học, nhận thức được sự khác biệt giữa các tình huống giao tiếp thân mật và trang trọng trong tiếng Hàn | Mhp1 |
| Chp4 | Có tinh thần học hỏi, tích cực nghiên cứu, tìm hiểu về đời sống văn hoá - xã hội của người Hàn Quốc và mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa. | Mhp4 |

**6. Học liệu**

***6.1. Bắt buộc***

[1] [SNU] 한국어 2B,3A Student’s Book (with CD-ROM)

***6.2. Tham khảo***

[2] [SNU] 서울대 한국어 2B,3A WORKBOOK

[3] Giáo trình tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam – quyển 3 (Coursebook for General Korean for Vietnamese learners – Volume 3)

[4] https://talktomeinkorean.com/

[5] https://www.sejonghakdang.org/sjcustu/opencourse/textbook/textbook/list.do

**7. Nội dung chi tiết học phần**

***7.1. Nội dung chi tiết***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung bài học hàng tuần** | **Chuẩn đầu ra bài học** | **Giờ tín chỉ** | | |
| **LT** | **BT, THa, TL** | **THo, TNC** |
| **Week 1**  명절 소개하기  부탁하기 | 윷놀이하기 | 1 | 2 | 3 |
| **Week 2**  문제 상황 설명하기  분실물 설명하기 | 그림 보고 상황 설명하기 | 1 | 2 | 3 |
| Week 3  정보 전달하기 | 인터뷰한 내용으로 친구 소개하기 | 1 | 2 | 3 |
| Week 4  습관 설명하기 | 고민 듣고 조언해 주기 | 1 | 2 | 3 |
| Week 5  기상정보 확인하기  빗나간 예상 표현하기  계획 변경하기 | 세계의 날씨와 지역 정보 소개하는 게임하기 | 1 | 2 | 3 |
| Week 6  조리법 설명하기  가벼운 제안하기  여행 경험 설명하기 | 고향 음식 소개하는 글 쓰기 | 1 | 2 | 3 |
| Week 7  상품 평가하기  반품 요구하기 | 상품 교환, 환불하는 역할극 | 1 | 2 | 3 |
| Week 8  약속 조정하기  약속 장소 변경하기 | 특이한 식당 만들기 | 1 | 2 | 3 |
| Week 9  문제 상황 설명 하기  수리 신청하기 | 신제품 개발 아이디어 내기 | 1 | 2 | 3 |
| Week 10  사고 소식 전달하기  문병하기 | 문병 역할극 | 1 | 2 | 3 |
| Week 11  기념일에 대해 설명하기  소감 말하기 | 기념일에 대한 퀴즈 대회 하기 | 1 | 2 | 3 |
| Week 12  연애 과정 회상하기  준비 과정 설명하기 | 사랑에 대한 이야기 만들기 | 1 | 2 | 3 |
| Week 13  아르바이트 경험 설명하기  구직 상담하기 | 취업 박람회 | 1 | 2 | 3 |
| Week 14  운동 권유하기  운동 방법 설명하기 | 동작 묘사하기 게임 | 1 | 2 | 3 |
| Week 15  문제 해결하기  불만 제기하기 | 갈등 해결하기 역할극 | 1 | 2 | 3 |

***7.2. Ma trận Nội dung - Chuẩn đầu ra học phần***

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thứ tự bài học** | **Chuần đầu ra học phần** | | | | |
| **hàng tuần** | | Chp1 | Chp2 | Chp3 | Chp4 |
| Week 1 | | TU | TU | TU | IU |
| Week 2 | | TU | TU | TU | U |
| Week 3 | | TU | TU | TU | U |
| Week 4 | | TU | TU | TU | U |
| Week 5 | | TU | TU | TU | U |
| Week 6 | | TU | TU | TU | U |
| Week 7 | | TU | TU | TU | U |
| Week 8 | | U | U | U | U |
| Week 9 | | TU | TU | TU | U |
| Week 10 | | TU | TU | TU | U |
| Week 11 | | TU | TU | TU | U |
| Week 12 | | TU | TU | TU | U |
| Week 13 | | TU | TU | TU | U |
| Week 14 | | T | T | T | U |
| Week 15 | | U | U | U | U |

***7.3. Kế hoạch giảng dạy***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Thứ tự bài học hàng tuần** | **Học liệu** | **Định hướng về hình thức, phương pháp, phương tiện dạy học** | **Tuần học** |
| Week 1 | [1], pp.  [2], pp. | 명절에 대한 글 읽기와 쓰기  부탁하기와 거절하기 | 1 |
| Week 2 | [1], pp.  [2], pp. | 분실물 안내 방송 듣기  문제 상황에 대한 대화 듣기  분실물 찾는 광고 만들고 읽기 | 2 |
| Week 3 | [1], pp.  [2], pp. | 학교 생활에 대해 이야기하기  유학 생활 안내문 읽기 | 3 |
| Week 4 | [1], pp.  [2], pp. | 면접 관련 대화 듣기  버릇과 습관에 대해 이야기하기 | 4 |
| Week 5 | [1], pp.  [2], pp. | 일기 예보 듣기  날씨에 대해 이야기하기  친구의 이메일에 답장하기 | 5 |
| Week 6 | [1], pp.  [2], pp. | 맛집, 간식에 대한 대화 듣기  요리 프로그램 듣기 | 6 |
| Week 7 | [1], pp.  [2], pp. | 전화로 주문하는 대화 듣기  상품 교환 요청하는 대화 듣기 | 7 |
| Week 8 | [1], pp.  [2], pp. | 약속 시간에 늦은 이유 설명하기  모임 장소 소개 글 쓰기  약속 시간과 장소에 대해 말하기 | 8 |
| Week 9 | [1], pp.  [2], pp. | 수리 신청하는 전화 대화 듣기  고장과 수리 경험에 대해 이야기하기 | 9 |
| Week 10 | [1], pp.  [2], pp. | 사고와 문명 경험 말하기  사건 사고 소식 쓰기 | 10 |
| Week 11 | [1], pp.  [2], pp. | 한글날에 대한 설명문 읽기  기념일에 대해 이야기하기 | 11 |
| Week 12 | [1], pp.  [2], pp. | 결혼 소식을 전하는 인터뷰 듣기  연애와 결혼에 대한 이야기하기 | 12 |
| Week 13 | [1], pp.  [2], pp. | 결혼 소식을 전하는 인터뷰 듣기  연애와 결혼에 대한 이야기하기 | 13 |
| Week 14 | [1], pp.  [2], pp. | 건강과 운동에 대해 이야기하기  건강을 위한 운동 권유하는 글 쓰기 | 14 |
| Week 15 | [1], pp.  [2], pp. | 이웃 간에 불평하는 대화 듣기  집과 이웃에 대해 이야기하기  돈을 아끼는 방법에 대한 글 읽고 쓰기 | 15 |

**8. Đánh giá kết quả học tập**

***8.1.Thang điểm đánh giá***: 10 (100%)

***8.2.Phương thức đánh giá***

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Hình thức** | **Loại điểm** | **Nội dung đánh giá** | **Trọng số** | **Thời điểm** | **Phương thức** | **Mã chuẩn đầu ra học phần** |
| Đánh giá quá trình | Điểm đánh giá chuyên cần và kiểm tra thường xuyên (a1) | Thái độ học tập phản ánh qua việc tham gia các buổi học | 5% | Các buổi học | Điểm danh | Mhp4 |
| Thái độ học tập  phản ánh qua kết quả hoàn thành các nhiệm vụ học tập | 5% | Theo thời điểm thực hiện nhiệm vụ học tập do giảng viên giao | Đánh giá mức độ hoàn thành các nhiệm vụ học tập | Mhp4 |
| Nhận thức đối với các nội dung học tập | 10% | Do giảng viên chủ động | + Thảo luận; + Hỏi đáp; + Làm việc nhóm; + Bài tập về nhà; | Mhp4 |
| Đánh giá định kỳ | Điểm đánh giá giữa học phần (a2) | Mức độ đạt Chuẩn đầu ra  học phần | 20% | Tuần 8 | Thi viết (trắc nghiệm hoặc tự luận, do giảng viên ra đề); | Mhp3 |
| Điểm thi kết thúc học phần (a3) | Chuẩn đầu ra  học phần | 60% | Sau khi kết thúc học phần | Thi viết (trắc nghiệm hoặc tự luận, theo ngân hàng đề thi); | Mhp1  Mhp2 |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| *Hà Nội, ngày tháng năm* | | |
| **Trưởng khoa** | **Trưởng Bộ môn** | **Người biên soạn** |
| **(Ký, ghi rõ họ tên)** | **(Ký, ghi rõ họ tên)** | **(Ký, ghi rõ họ tên)** |

**Nguyễn Thị Hồng Nhật Đỗ Tiến Đức Yuniji-Choi**

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN:**

# TIN HỌC

**Mã số: TH101**

**1. Thông tin chung về học phần**

|  |
| --- |
| ***1.1. Tên học phần:*** |
| - Tiếng Việt: Tin học |
| - Tiếng Anh: Information technology |
| ***1.2. Thuộc khối kiến thức:*** |
| ☒ Giáo dục đại cương  ☐ Giáo dục chuyên ngành  ☐ *Cơ sở ngành/nhóm ngành*  ☐ *Chuyên ngành*  ☐ *Nghiệp vụ sư phạm*  ☐ *Khóa luận tốt nghiệp/Học phần thay thế* |
| ***1.3. Loại học phần:*** |
| ☒ Bắt buộc ☐ Tự chọn |
| ***1.4. Số tín chỉ: 02*** |
| ***1.5. Tổng số tiết quy chuẩn: 30 tiết*** |
| - Lí thuyết: 15 tiết |
| - Bài tập, thảo luận, thực hành: 30 tiết |
| - Tự học, tự nghiên cứu: 45 tiết |
| ***1.6. Điều kiện tham dự học phần:*** |
| 1.6.1. Học phần tiên quyết: Không |
| 1.6.2. Yêu cầu khác (nếu có): Không |
| ***1.7. Đơn vị phụ trách học phần:***  Viện Công nghệ Thông tin |

**2. Thông tin về giảng viên**

***2.1. Giảng viên 1:***

|  |
| --- |
| Họ tên: Đỗ Thị Lan Anh |
| Học hàm, học vị: ThS.GV |
| Chuyên ngành: Khoa học máy tính |
| Điện thoại: 0943469693 Email: [dothilananh@hpu2.edu.vn](mailto:dothilananh@hpu2.edu.vn) |
| Địa điểm làm việc: Viện Công nghệ Thông tin. |

***2.2. Giảng viên 2:***

|  |
| --- |
| Họ tên: Nguyễn Quang Thành |
| Học hàm, học vị: ThS.GV |
| Chuyên ngành: Công nghệ Thông tin |
| Điện thoại: 0982603292 Email: [nguyenquangthanh@hpu2.edu.vn](mailto:nguyenquangthanh@hpu2.edu.vn) |
| Địa điểm làm việc: Viện Công nghệ Thông tin. |

**3. Mô tả học phần**

- Môn học tập trung vào việc cung cấp cho sinh viên những hiểu biết cơ bản về tin học cũng như máy vi tính, trình bày những kiến thức như thông tin và biểu diễn thông tin trong máy tính; Các kỹ năng soạn thảo và trình bày văn bản, hướng dẫn sử dụng phần mềm xử lý văn bản cụ thể; Các kỹ năng xử lý bảng tính với các phần mềm cụ thể: sử dụng các hàm cơ bản để tính toán trong bảng, làm việc với cơ sở dữ liệu; Cách biên soạn một bản báo cáo, một bài giảng, bài trình bày trên máy chiếu với phần mềm cụ thể; Các kiến thức về Internet và Email, trình bày hai dịch vụ quan trọng nhất là Web và Email nhằm giúp sinh viên tìm kiếm và trao đổi thông tin trên Internet.

- Môn học có mối quan hệ trực tiếp đến kĩ năng sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong quá trình giảng dạy và nghiên cứu khoa học ở trường phổ thông.

- Môn học là công cụ cho các môn học khác trong chương trình

**4. Mục tiêu học phần**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu** | | **Mã chuẩn đầu ra CTĐT** |
| ***Mã*** | ***Mô tả*** |
| Mhp1 | Cung cấp các kiến thức cơ bản về máy tính và công nghệ thông tin: Các thành phần và cách sử dụng máy tính, hệ điều hành, chương trình ứng dụng, virut và cách phòng chống virut máy tính. Các khái niệm về văn bản, bảng tính, bản trình chiếu cũng như một số phần mềm để thực hiện các chương trình trên. Các kiến thức cơ bản về Internet, các ứng dụng của Internet, khái niệm và cấu trúc của một Email. | C2 |
| Mhp2 | Hình thành các kỹ năng liên quan đến môn học: Kỹ năng làm việc với máy tính, quản lí và khai thác thông tin trên máy tính; Kỹ năng soạn thảo và trình bày văn bản; Kỹ năng trình bày, tính toán với bảng tính; Kỹ năng thiết kế và sử dụng bản trình chiếu; Kỹ năng khai thác, kết nối các thông tin có sẵn trên Internet nhằm phục vụ cho việc học tập và nghiên cứu, biết sử dụng thư điện tử để gửi và nhận tài liệu. | C2 |
| Mhp3 | Hình thành kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin và ứng dụng vào hoạt động chuyên môn. | C2 |
| Mhp4 | Nhận thức được tầm quan trọng của việc trang bị kĩ năng ứng dụng CNTT. Có ý thức ứng dụng CNTT và thiết bị công nghệ vào việc học, tự học và phát triển chuyên môn. | C2 |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Chuẩn đầu ra** | | **Mã mục tiêu học phần** |
| ***Mã*** | ***Mô tả*** |
| Chp1 | Nắm vững được các kiến thức cơ bản về công nghệ thông tin, các kiến thức về soạn thảo và trình bày văn bản, sử dụng bảng tính để xây dựng một cơ sở dữ liệu hoàn chỉnh, soạn thảo và biên tập một bản báo cáo trình chiếu đẹp và hiệu quả | Mhp1 |
| Chp2 | Sử dụng thành thạo máy vi tính; thao tác được trên các hệ điều hành khác nhau và một số chương trình ứng dụng; biết cách quản lý và khai thác các thông tin trên máy vi tính một cách có hiệu quả;  Sử dụng thành thạo một số phần mềm soạn thảo văn bản để soạn thảo và trình bày một văn bản hoàn chỉnh theo mẫu, sử dụng được một số công cụ phụ trợ nhằm xử lý văn bản nhanh hơn; | Mhp2 |
| Chp3 | Biết các thao tác cơ bản để làm việc với bảng tính, sử dụng các hàm tính toán từ cơ bản đến phức tạp để tính toán, thống kê thông tin cần thiết. Biết cách tạo và làm việc với cơ sở dữ liệu, kết xuất và phân phối trang tính, bảng tính. | Mhp2 |
| Chp4 | Sử dụng thành thạo phần mềm trình chiếu và các thao tác biên tập, xây dựng nội dung, chèn nhúng các đối tượng đồ họa vào trong trang trình chiếu. Biết cách thiết kế, áp dụng các mẫu có sẵn hoặc tự tạo mẫu cho bài trình chiếu. Biết các thao tác kiểm tra, in ấn và trình diễn bản trình chiếu. | Mhp2 |
| Chp5 | Sử dụng được Internet để tìm kiếm và trao đổi thông tin một cách an toàn và hiệu quả | Mhp2 |
| Chp6 | Lựa chọn được các công cụ và thiết bị công nghệ phù hợp vào hoạt động chuyên môn. | Mhp3, Mhp4 |

**6. Học liệu**

***6.1. Bắt buộc***

[1]. Lưu Thị Bích Hương, Nguyễn Minh Hiền, Nguyễn Thị Quyên, Đỗ Thị Lan Anh. Ứng dụng CNTT cơ bản, NXB Hồng Đức, 2018.

***6.2. Tham khảo***

[1]. Nguyễn Huỳnh An, *Hướng dẫn sử dụng Internet cho mọi người, mọi nhà*, NXB Thống kê, 2002

[2]. Timothy J. O’Leary, Linda I. O’Leary, *Microsoft Word 2010: A case approach*, New York: McGraw-Hill, 2011

[3]. Kathleen Stewart, *Microsoft Office Excel 2010: A lesson approach*, complete, New York: McGraw-Hill, 2011

[4]. Timothy J. O’Leary, Linda I. O’Leary, *Microsoft PowerPoint 2010*: A case approach, Complete ed. - New York, NY: McGraw-Hill, 2011

**7. Nội dung chi tiết học phần**

***7.1. Nội dung chi tiết***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung** | **Chuẩn đầu ra chương** | **Giờ tín chỉ** | | |
| **LT** | **BT, THa, TL** | **THo, TNC** |
| **Chương 1. Căn bản về máy tính**  1.1. Cơ bản về công nghệ thông tin và máy tính  1.2. Hệ điều hành  1.3. Virus máy tính và các biện pháp phòng chống | - Hiểu được một số nội dung cơ bản về CNTT:  + Kiến thức cơ bản về máy tính và mạng máy tính;  + Các ứng dụng của CNTT - truyền thông;  + Các vấn đề an toàn thông tin cơ bản khi làm việc với máy tính;  - Biết cách sử dụng máy tính cơ bản: Những kiến thức cơ bản để làm việc với máy tính; Làm việc với hệ điều hành; Quản lý thư mục và tệp; Một số phần mềm tiện ích; Sử dụng font chữ Tiếng Việt; Sử dụng máy in;  Hiểu thế nào là virut máy tính và cách phòng tránh; | 2 | 2 | 5 |
| **Chương 2. Xử lý văn bản**  2.1. Khái niệm văn bản  2.2. Giới thiệu một số phần mềm xử lý văn bản  2.3. Một số thao tác cơ bản khi sử dụng một phần mềm xử lý văn bản cụ thể  2.4. Các thao tác chính khi soạn thảo văn bản  2.5. Các kỹ năng soạn thảo và định dạng  2.6. Một số thao tác khác  2.7. Bảng  2.8. Kết xuất và phân phối văn bản | - Biết được một số phần mềm xử lý văn bản  - Biết các kỹ năng soạn thảo và trình bày văn bản khi sử dụng phần mềm cụ thể. | 4 | 10 | 13 |
| **Chương 3.** **Bảng tính điện tử**  3.1. Khái niệm bảng tính  3.2. Giới thiệu một số phần mềm bảng tính  3.3. Một số thao tác cơ bản khi sử dụng một phần mềm bảng tính cụ thể  3.4. Làm việc với bảng tính cụ thể  3.5. Dữ liệu bảng tính  3.6. Các hàm thường dùng trong bảng tính  3.7. Cơ sở dữ liệu | - Biết được một số phần mềm bảng tính  - Biết sử dụng các hàm cơ bản để tính toán trong bảng, làm việc với cơ sở dữ liệu. | 6 | 10 | 17 |
| **Chương 4.** **Sử dụng trình chiếu**  4.1. Khái niệm bài thuyết trình  4.2. Giới thiệu một số phần mềm trình chiếu  4.3. Một số thao tác cơ bản với bài trình chiếu  4.4. Các thao tác cơ bản với trang thuyết trình  4.5. Thiết kế bài trình chiếu  4.6. Thiết lập hiệu ứng  4.7. Chuẩn bị và trình chiếu | * Biết được một số phần mềm trình chiếu * Biết xây dựng một bài thuyết trình | 2 | 6 | 7 |
| **Chương 5. Internet**  5.1. Kiến thức cơ bản về Internet  5.2. Tìm kiếm thông tin trên mạng  5.3. Thư điện tử | * Nắm được những kiến thức cơ bản về Internet; * Biết sử dụng trình duyệt web để tìm kiếm thông tin trên mạng   Biết sử dụng thư điện tử; | 1 | 2 | 3 |

***7.2. Ma trận Nội dung - Chuẩn đầu ra học phần[[28]](#footnote-28)***

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thứ tự chương** | **Chuần đầu ra học phần** | | | | | |
| Chp1 | Chp2 | Chp3 | Chp4 | Chp5 | Chp6 |
| Chương 1 | T | U | U | U | U | U |
| Chương 2 | T | TU |  |  |  | U |
| Chương 3 | T |  | TU |  |  | U |
| Chương 4 | T |  |  | TU |  | U |
| Chương 5 | T |  |  |  | TU | U |

***7.3. Kế hoạch giảng dạy[[29]](#footnote-29)***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Thứ tự chương** | **Học liệu(1)** | **Định hướng về hình thức, phương pháp, phương tiện dạy học** | **Tuần học** |
| Chương 1 | [1] Chương 1, 2 | Hình thức: Giảng dạy lý thuyết trên lớp.  Phương pháp: Thuyết trình, gợi mở vấn đáp, thảo luận nhóm  Phương tiện: Giáo trình, máy tính, máy chiếu, bảng, giấy A0, bút dạ. | 1-2 |
| Chương 2 | [1] Chương 3 | Hình thức: Giảng dạy lý thuyết trên lớp.  Phương pháp: Thuyết trình, gợi mở vấn đáp, thảo luận nhóm.  Phương tiện: Giáo trình, máy tính, máy chiếu, bảng, giấy A0, bút dạ. | 3-5 |
| Chương 3 | [1] Chương 4 | Hình thức: Giảng dạy lý thuyết trên lớp.  Phương pháp: Thuyết trình, gợi mở vấn đáp, thảo luận nhóm.  Phương tiện: Giáo trình, máy tính, máy chiếu, bảng, giấy A0, bút dạ. | 6-9 |
| Chương 4 | [1] Chương 5 | Hình thức: Giảng dạy lý thuyết trên lớp.  Phương pháp: Thuyết trình, gợi mở vấn đáp, thảo luận nhóm.  Phương tiện: Giáo trình, máy tính, máy chiếu, bảng, giấy A0, bút dạ. | 10-13 |
| Chương 5 | [1] Chương 6 | Hình thức: Giảng dạy lý thuyết trên lớp.  Phương pháp: Thuyết trình, gợi mở vấn đáp, thảo luận nhóm, dạy học theo tình huống  Phương tiện: Giáo trình, máy tính, máy chiếu, bảng, giấy A0, bút dạ. | 14-15 |

**8. Đánh giá kết quả học tập**

***8.1. Thang điểm đánh giá***: 10 (100%)

***8.2. Phương thức đánh giá[[30]](#footnote-30)***

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Hình thức** | **Loại điểm** | **Nội dung đánh giá** | **Trọng số** | **Thời điểm** | **Phương thức** | **Mã chuẩn đầu ra học phần** |
| Đánh giá quá trình | Điểm đánh giá chuyên cần và kiểm tra thường xuyên (a1) | Thái độ học tập phản ánh qua việc tham gia các buổi học | 5% | Các buổi học | Điểm danh | Chp1, Chp2,Chp3, Chp4, Chp5, Chp6 |
| Thái độ học tập  phản ánh qua kết quả hoàn thành các nhiệm vụ học tập | 5% | Theo thời điểm thực hiện nhiệm vụ học tập do giảng viên giao | Đánh giá mức độ hoàn thành các nhiệm vụ học tập | Chp1, Chp2,Chp3, Chp4, Chp5, Chp6 |
| Nhận thức đối với các nội dung học tập | 10% | Do giảng viên chủ động | Sử dụng các phương thức: + Thảo luận; + Hỏi đáp; + Làm việc nhóm; + Bài tập về nhà; + Và các hình thức đánh giá quá trình khác. | Chp1, Chp2,Chp3, Chp4, Chp5, Chp6 |
| Đánh giá định kỳ | Điểm đánh giá giữa học phần (a2) | Mức độ đạt Chuẩn đầu ra  học phần | 20% | Tuần 8 | Sử dụng kết hợp các phương thức: + Vấn đáp (do giảng viên ra nội dung hỏi); + Dự án; + Báo cáo; | Chp1, Chp2,Chp3, Chp4, Chp5, Chp6 |
| Điểm thi kết thúc học phần (a3) | Chuẩn đầu ra  học phần | 60% | Sau khi kết thúc học phần | Vấn đáp (theo ngân hàng đề thi); | Chp1, Chp2,Chp3, Chp4, Chp5, Chp6 |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| *Hà Nội, ngày 18 tháng 11 năm 2020* | | |
| **Trưởng khoa** | **Trưởng Bộ môn** | **Người biên soạn** |
| **(Ký, ghi rõ họ tên)**  **Nguyễn Ngọc Tú** | **(Ký, ghi rõ họ tên)**  **Lưu Thị Bích Hương** | **(Ký, ghi rõ họ tên)**  **Đỗ Thị Lan Anh** |

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**

# PHÁP LUẬT ĐẠI CƯƠNG

**Mã số: PL101**

**1. Thông tin chung về học phần**

|  |
| --- |
| ***1.1. Tên học phần:*** |
| - Tiếng Việt:Pháp luật đại cương |
| - Tiếng Anh:Basic Law |
| ***1.2. Thuộc khối kiến thức:*** |
| ☒ Giáo dục đại cương  ☐ Giáo dục chuyên ngành  ☐*Cơ sở ngành/nhóm ngành*  ☐*Chuyên ngành*  ☐*Nghiệp vụ sư phạm*  ☐*Khóa luận tốt nghiệp/Học phần thay thế* |
| ***1.3. Loại học phần:*** |
| ☒ Bắt buộc ☐ Tự chọn |
| ***1.4. Số tín chỉ: 02*** |
| ***1.5. Tổng số tiết quy chuẩn: 45 tiết*** |
| - Lí thuyết: 15 tiết |
| - Bài tập, thảo luận, thực hành: 30 tiết |
| - Tự học, tự nghiên cứu: 60 tiết |
| ***1.6. Điều kiện tham dự học phần:*** |
| 1.6.1. Học phần tiên quyết: …………………………….. |
| 1.6.2. Yêu cầu khác (nếu có): .………………………... |
| ***1.7. Đơn vị phụ trách học phần:***  Tổ: TTHCM và ĐLCM của ĐCSVN  Khoa : Giáo dục Chính trị |

**2. Thông tin về giảng viên**

***2.1. Giảng viên 1:***

|  |
| --- |
| Họ tên: Lê Bích Ngọc |
| Học hàm, học vị: CN |
| Chuyên ngành: |
| Điện thoại:0979672829 Email: Lebichngoc@hpu2.edu.vn |
| Địa điểm làm việc: Phòng 3.10 – Nhà A4 |

***2.2. Giảng viên 2:***

|  |
| --- |
| Họ tên: Chu Thị Diệp |
| Học hàm, học vị: ThS |
| Chuyên ngành: Triết học |
| Điện thoại: 0984.378.799 Email: chuthidiep@hpu2.edu.vn |
| Địa điểm làm việc: Phòng 3.10 – Nhà A4 |

***2.2. Giảng viên 3:***

|  |
| --- |
| Họ tên: Ngô Thị Lan Hương |
| Học hàm, học vị: TS |
| Chuyên ngành: Lịch sử Đảng Cộng sản VN |
| Điện thoại:0986630945 Email: ngothilanhuong@hpu2.edu.vn |
| Địa điểm làm việc: Phòng 3.10 – Nhà A4  ***2.4.Giảng viên 4:***   |  | | --- | | Họ tên: Nguyễn Thị Linh | | Học hàm, học vị: ThS | | Chuyên ngành: TTHCM | | Điện thoại: 0973404406 Email: nguyenthilinh@hpu2.edu.vn | | Địa điểm làm việc: Phòng 3.10 – Nhà A4 | |
| ***2.5.Giảng viên 5:***   |  | | --- | | Họ tên: Nguyễn Quang Thuận | | Học hàm, học vị: ThS | | Chuyên ngành: Phương pháp giảng dạy | | Điện thoại: 0978097557 Email: nguyenquangthuan@hpu2.edu.vn | | Địa điểm làm việc: Phòng 3.10 – Nhà A4 | |

**3. Mô tả học phần :**

Môn học cung cấp cho người học những hiểu biết cơ bản về lý luận nhà nước và pháp luật nói chung và hệ thống pháp luật Việt Nam nói riêng từ đó người học có thể vận dụng kiến thức về pháp luật để giải quyết những vấn đề pháp lý trong công việc,trong thực tiễn và hình thành ý thức tự giác trong tuân thủ pháp luật.

**4. Mục tiêu học phần**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu** | | **Mã chuẩn đầu ra CTĐT** |
| ***Mã*** | ***Mô tả*** |
| Mhp1 | Trang bị cho người học những vấn đề lý luận chung về nhà nước và pháp luật và những kiến thức cơ bản của một số bộ luật quan trọng trong hệ thống pháp luật Việt Nam. | Cctđt1 |
| Mhp2 | Nâng cao nhận thức của người học về việc chấp hành Hiến pháp, pháp luật. | Cctđt1 |
| Mhp3 | Trang bị những kỹ năng giải quyết các vấn đề pháp lý trong công việc và thực tiễn đời sống. | Cctđt1 |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Chuẩn đầu ra** | | **Mã mục tiêu học phần** |
| ***Mã*** | ***Mô tả*** |
| Chp1 | Tích cực, chủ động lĩnh hội những kiến thức về pháp luật đại cương trong quá trình tham gia học tập học phần. | Mhp1, Mhp2 |
| Chp2 | Diễn giải được những kiến thức cơ bản về nhà nước và pháp luật nói chung, một số bộ luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam. | Mhp1 |
| Chp3 | Giải quyết được các vấn đề pháp lý và tình huống pháp luật giản đơn trong đời sống xã hội. | Mhp1,Mhp3 |
| Chp4 | Xác định được trách nhiệm của công dân trong thực hiện pháp luật. | Mhp1, Mhp2 |

**6. Học liệu**

***6.1. Bắt buộc***

[1]. Lê Minh Toàn, (2011), Pháp luật đại cương, NXB. CTQG- Sự thật.

***6.2. Tham khảo***

[2]. <http://www.boluatdansu.com/>

[3]. <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Luat-Hon-nhan-va-gia-dinh-2014-238640.aspx>

[4]. <https://luatvietnam.vn/hinh-su/bo-luat-hinh-su-2015-101324-d1.html>

[5]. <https://luatvietnam.vn/giao-duc/luat-giao-duc-2019-175003-d1.html>

**7. Nội dung chi tiết học phần**

***7.1. Nội dung chi tiết***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung** | **Chuẩn đầu ra chương** | **Giờ tín chỉ(1)** | | |
| **LT** | **BT, THa, TL** | **THo, TNC** |
| **1. Những vấn đề cơ bản về nhà nước và pháp luật**  ***1.1.Những vấn đề cơ bản về Nhà nước***  1.1.1.Nguồn gốc, bản chất, chức năng của Nhà nước  1.1. 2. Bộ máy nhà nước  1.1.3. Kiểu Nhà nước  ***1.2. Những vấn đề cơ bản về pháp luật***  1.2.1. Nguồn gốc, bản chất, thuộc tính của pháp luật  1.2.2. Hình thức, vai trò của pháp luật  1.2.3. Kiểu pháp luật | -Tích cực, chủ động lĩnh hội kiến thức cơ bản về nhà nước và pháp luật.  - Trình bày được những vấn đề lý luận cơ bản về nhà nước và pháp luật.  -Đánh giá được vai trò của pháp luật trong đời sống xã hội. | 2 | 4 | 8 |
| **Chương 2. Quy phạm pháp luật, Văn bản quy phạm pháp luật, Quan hệ pháp luật**  ***2.1. Quy phạm pháp luật***  2.1.1. Khái niệm quy phạm pháp luật  2.1.2. Cấu trúc của quy phạm pháp luật  ***2.2. Văn bản quy phạm pháp luật***  2.2.1. Khái niệm văn bản quy phạm pháp luật  2.2.1. Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật ở nước ta hiện nay  ***2.3. Quan hệ pháp luật***  2.3.1. Khái niệm, đặc điểm của quan hệ pháp luật  2.3.2.Các yếu tố cấu thành quan hệ pháp luật. | - Tích cực, chủ động lĩnh hội kiến thức cơ bản về Quy phạm pháp luật, Văn bản quy phạm pháp luật, Quan hệ pháp luật.  - Trình bày được các khái niệm qui phạm pháp luật, văn bản qui phạm pháp luật, quan hệ pháp luật.  - Phân tích được cấu trúc bên trong của một qui phạm pháp luật.  - Xác định được các yếu tố trong quan hệ pháp luật. | 2 | 4 | 8 |
| **Chương 3. Vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý**  ***3.1. Vi phạm pháp luật***  3.1.1. Khái niệm vi phạm pháp luật  3.1.2. Cấu thành vi phạm pháp luật  3.1.3. Các loại vi phạm pháp luật  ***3.2. Trách nhiệm pháp lý***  3.2.1. Khái niệm, đặc điểm của trách nhiệm pháp lý  3.2.2. Các loại trách nhiệm pháp lý | - Tích cực, chủ động lĩnh hội kiến thức cơ bản về vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý.  - Phân tích được các khái niệm Vi phạm pháp luật, trách nhiệm pháp lý.  - Mô tả được các loại trách nhiệm pháp lý.  - Xác định được các yếu tố cấu thành vi phạm PL từ đó phân biệt được hành vi vi phạm PL và hành vi không vi phạm PL.  - Vận dụng lý luận phân biệt được hành vi vi phạm pháp luật và hành vi không vi phạm pháp luật. | 2 | 4 | 8 |
| **Chương 4. Luật Hiến pháp**  ***4.1. Khái niệm luật hiến pháp***  4.1.1. Khái niệm  4.1.2. Đối tượng điều chỉnh  4.1.3. Phương pháp điều chỉnh  ***4.2. Một số chế định cơ bản Hiến Pháp 2013***  4.2.1. Chế độ chính trị  4.2.2. Chế độ kinh tế  4.2.3. Chính sách văn hóa, giáo dục, khoa học và công nghệ  4.2.4. Quyền con người, quyền, nghĩa vụ cơ bản của công dân | - Tích cực, chủ động lĩnh hội kiến thức cơ bản về Luật Hiến pháp.  - Trình bày được những nội dung cơ bản của Hiến Pháp 2013.  - Phân tích được giá trị pháp lý của Hiến Pháp.  - Xác định được trách nhiệm trong việc thực hiện quyền nghĩa vụ công dân. | 2 | 4 | 8 |
| **Chương 5. Luật Dân sựvà Hôn nhân gia đình và Luật Lao động**  ***5.1. Luật Dân sự***  5.1.1. Một số vấn đề chung về Luật Dân sự  5.1.2. Những nội dung cơ bản  ***5.2.Hôn nhân và gia đình***  5.2.1. Một số vấn đề chung về luật hôn nhân và gia đình  5.2.2. Những nội dung cơ bản củaluật hôn nhân và gia đình  ***5.3. Luật lao động***  5.3.1. Một số vấn đề chung về Luật Lao động  5.3.2. Những nội dung cơ bản | - Tích cực, chủ động lĩnh hội kiến thức cơ bản về Luật Dân sự và Luật Hôn nhân gia đình và Luật Lao động.  -Giải thích được những qui định của Luật Dân sự, Luật Hôn nhân và gia đình, Luật Lao động.  - Vận dụng những qui định của Luật Dân sự, Luật Hôn nhân và gia đình, Luật Lao động trong việc giải quyết những vấn đề pháp lý nảy sinh trong thực tiễn. | 3 | 6 | 12 |
| **Chương 6. Luật Hình sự**  ***6.1. Một số vấn đề chung về Luật Hình sự***  6.1.1. Khái niệm Luật hình sự  6.1.2. Đối tượng và phương pháp điều chỉnh  6.1.3. Các nguyên tắc của luật hình sự  ***6.2. Những nội dung cơ bản***  6.2.1. Tội phạm  6.2.2. Hình phạt và các biện pháp tư pháp | - Tích cực, chủ động lĩnh hội kiến thức cơ bản về Luật Hiến pháp Hình sự.  - Giải thích được những chế định của Luật Hình sự.  - Xác định được các yếu tố cấu thành tội phạm.  - Phân biệt tội phạm và các hành vi vi phạm PL khác. | 2 | 4 | 8 |
| **Chương 7. Luật Hành chính và Luật giáo dục**  ***7.1. Luật Hành chính***  7.1.1. Khái niệm luật hành chính và Cơ quan hành chính nhà nước  7.1.2. Những nội dung cơ bản của Luật Hành chính  ***7.2. Luật Giáo dục***  7.2.1. Khái niệm Luật Giáo dục  7.2.2. Một số nội dung cơ bản của Luật Giáo dục | - Tích cực, chủ động lĩnh hội kiến thức cơ bản về Luật Hành chính và Luật Giáo dục  - Trình bày được những qui định của Luật giáo dục.  - Giải thích được thế nào là vi phạm hành chính, cấu thành vi phạm hành chính,  - Phân biệt được hành vi vi phạm hành chính với các hành vi vi phạm PL khác. | 2 | 4 | 8 |

***7.2. Ma trận Nội dung - Chuẩn đầu ra học phần***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thứ tự chương** | **Chuần đầu ra học phần** | | | |
| Chp1 | Chp2 | Chp3 | Chp4 |
| Chương 1 | TU | T | TU | TU |
| Chương 2 | TU | T | TU | TU |
| Chương 3 | TU | T | TU | TU |
| Chương 4 | TU | T | TU | TU |
| Chương 5 | TU | T | TU | TU |
| Chương 6 | TU | T | TU | TU |
| Chương 7 | TU | T | TU | TU |

***7.3. Kế hoạch giảng dạy***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Thứ tự chương** | **Học liệu(1)** | **Định hướng về hình thức, phương pháp, phương tiện dạy học** | **Tuần học** |
| Chương 1 | [1]. Trang 11-61 | **Hình thức dạy: Trên lớp**  **Phương pháp:** GV thuyết trình, nêu vấn đề, làm việc nhóm.  **Phương tiện:** máy tính, máy chiếu, phấn, bảng, giấy A0, bút màu. | T1 – T2 |
| Chương 2 | [1]. Trang 62-79 | **Hình thức dạy: Trên lớp**  **Phương pháp:** GV thuyết trình, nêu vấn đề,thảo luận nhóm.  **Phương tiện:** máy tính, máy chiếu, phấn, bảng, giấy A0, bút màu. | T3 – T4 |
| Chương 3 | [1].80-89 | **Hình thức dạy: Trên lớp**  **Phương pháp:** GV thuyết trình, nêu vấn đề,thảo luận nhóm.  **Phương tiện:** máy tính, máy chiếu, phấn, bảng, giấy A0, bút màu. | T5 – T6 |
| Chương 4 | [1], [2], [5] | **Hình thức dạy: Trên lớp**  **Phương pháp:** GV thuyết trình, nêu vấn đề,thảo luận nhóm.  Phương tiện: máy tính, máy chiếu, phấn, bảng, giấy A0, bút màu | T7 – T8 |
| Chương 5 | [1]. Trang 170-239; 292-378; [2]. Chương II, III, VI, XII,XXII, XXIII, XXIV  [3]. Chương I, II, III. | **Hình thức dạy: Trên lớp**  **Phương pháp:** GV thuyết trình, nêu vấn đề,thảo luận nhóm, đóng vai.  Phương tiện: máy tính, máy chiếu, phấn, bảng, giấy A0, bút màu | T9 – T10 – T11 |
| Chương 6 | [1]. Trang 150-158  [4]. Phần chung | **Hình thức dạy: Trên lớp**  **Phương pháp:** GV thuyết trình, nêu vấn đề,thảo luận nhóm, đóng vai.  Phương tiện: máy tính, máy chiếu, phấn, bảng, giấy A0, bút màu | T12 – T13 |
| Chương 7 | [1]. Trang 118-149  [5]. Chương IV, V | **Hình thức dạy: Trên lớp**  **Phương pháp:** GV thuyết trình, nêu vấn đề,thảo luận nhóm, đóng vai.  Phương tiện: máy tính, máy chiếu, phấn, bảng, giấy A0, bút màu | T14 – T15 |

**8. Đánh giá kết quả học tập**

***8.1.Thang điểm đánh giá***: 10 (100%)

***8.2.Phương thức đánh giá***

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Hình thức** | **Loại điểm** | **Nội dung đánh giá** | **Trọng số** | **Thời điểm** | **Phương thức** | **Mã chuẩn đầu ra học phần** |
| Đánh giá quá trình | Điểm đánh giá chuyên cần và kiểm tra thường xuyên (a1) | Thái độ học tập phản ánh qua việc tham gia các buổi học | 5% | Các buổi học | Điểm danh | Chp1 |
| Thái độ học tập  phản ánh qua kết quả hoàn thành các nhiệm vụ học tập | 5% | Theo thời điểm thực hiện nhiệm vụ học tập do giảng viên giao | Đánh giá mức độ hoàn thành các nhiệm vụ học tập | Chp1 |
| Nhận thức đối với các nội dung học tập | 10% | Do giảng viên chủ động | Sử dụng các phương thức: + Thảo luận; + Hỏi đáp; + Làm việc nhóm; + Bài tập về nhà; + Và các hình thức đánh giá quá trình khác. | Chp2, Chp3, Chp4, Chp5 |
| Đánh giá định kỳ | Điểm đánh giá giữa học phần (a2) | Chuẩn đầu ra học phần | 20% | Tuần 8 | Sử dụng phương thức:  - Thảo luận nhóm => sản phẩm nhóm  - Thi viết (tự luận do giảng viên ra đề) | Chp2, Chp3 |
| Điểm thi kết thúc học phần (a3) | Chuẩn đầu ra  học phần | 60% | Sau khi kết thúc học phần | Sử dụng phương thức: Thi viết (tự luận, theo ngân hàng đề thi) | Chp2, Chp3, Chp4 |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| *Hà Nội, ngày 20 tháng 11 năm 2020* | | |
| **Trưởng khoa** | **Trưởng Bộ môn** | **Người biên soạn** |

**Trần Thị Hồng Loan Ngô Thị Lan Hương Chu Thị Diệp**

**Lê Bích Ngọc**

**Nguyễn Thị Linh**

**Ngô Thị Lan Hương**

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN:**

# TIẾNG VIỆT THỰC HÀNH

**Mã số: VH102**

1. **Thông tin chung về học phần**

|  |
| --- |
| ***1.1. Tên học phần:*** |
| - Tiếng Việt: *Tiếng Việt thực hành* |
| - Tiếng Anh: *Practice Vietnamese* |
| ***1.2. Thuộc khối kiến thức:*** |
| * Giáo dục đại cương * Giáo dục chuyên ngành   *Cơ sở ngành/nhóm ngành*    *Chuyên ngành*  x  *Nghiệp vụ sư phạm*  *Khóa luận tốt nghiệp/Học phần thay thế* |
| ***1.3. Loại học phần:*** |
| Bắt buộc Tự chọn  x |
| ***1.4. Số tín chỉ: 02*** |
| ***1.5. Tổng số tiết quy chuẩn: 45 tiết*** |
| - Lí thuyết: 15 tiết |
| - Bài tập, thảo luận, thực hành: 30 tiết |
| - Tự học, tự nghiên cứu: 60 tiết |
| ***1.6. Điều kiện tham dự học phần:*** |
| 1.6.1. Học phần tiên quyết: không |
| 1.6.2. Yêu cầu khác (nếu có)15: .………………………... |
| ***1.7. Đơn vị phụ trách học phần***  Tổ: Ngôn ngữ Khoa: Ngữ văn |

1. **Thông tin về giảng viên16**
   1. ***Giảng viên 1:***

- Họ tên: **Lê Thị Thùy Vinh**

- Học hàm, học vị: GVC - TS

- Chuyên ngành: Ngôn ngữ học

- Điện thoại: 0982058702 - Email: lethithuyvinh@hpu2.edu.vn

- Địa điểm làm việc: Văn phòng khoa Ngữ văn, Nhà A4, Trường ĐHSP Hà Nội 2, Phường Xuân Hòa, Tp. Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

* 1. ***Giảng viên 2:***

- Họ tên: **Hoàng Thị Thanh Huyền**

- Học hàm, học vị: GVC - TS

- Chuyên ngành: Ngôn ngữ học

- Điện thoại: 0984583704 - Email: [hoangthithanhhuyen@hpu2.edu.vn](mailto:hoangthithanhhuyen@hpu2.edu.vn)

- Địa điểm làm việc: Văn phòng khoa Ngữ văn, Nhà A4, Trường ĐHSP Hà Nội 2, Phường Xuân Hòa, Tp. Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc.

***2.3. Giảng viên 3***

- Họ tên: **Nguyễn Văn Thạo**

- Học hàm, học vị: GVC - TS

- Chuyên ngành: Ngôn ngữ học

- Điện thoại:0985047777 - Email: nguyenvanthao@ hpu2.edu.vn

- Địa điểm làm việc: Văn phòng khoa Ngữ văn, Nhà A4, Trường ĐHSP Hà Nội 2, Phường Xuân Hòa, Tp. Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc.

***2.4. Giảng viên 4***

|  |
| --- |
| -Họ tên: ***Nguyễn Thị Hiền*** |
| -Học hàm, học vị: GVC-TS |
| -Chuyên ngành: Ngôn ngữ học |
| -Điện thoại: 0976341339 ; Email: nguyenthihien@hpu2.edu.vn |
| Địa điểm làm việc: Văn phòng khoa Ngữ văn, Nhà A4, Trường ĐHSP Hà Nội 2, Phường Xuân Hòa, TP Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc. |

15 Ngoài kiến thức/kĩ năng/thái độ sinh viên đã có sau khi đạt học phần tiên quyết, cần nêu rõ các yêu cầu khác mà sinh viên cần có trước khi tham dự học phần.

16 Lần lượt liệt kê thông tin của các giảng viên phụ trách học phần.

1. **Mô tả học phần17**

Học phần trang bị cho sinh viên những kĩ năng sử dụng tiếng Việt (chủ yếu là hai kĩ năng cơ bản viết và nói) thông qua việc nghiên cứu và tìm hiểu sự tạo lập, tiếp nhận văn bản, đặt câu, dùng từ, phát âm và chính tả. Thông qua những kĩ năng này, sinh viên sẽ nâng cao năng lực sử dụng tiếng Việt để vận dụng vào hoạt động giao tiếp, hoạt động tạo lập và tiếp nhận văn bản trong đời sống

Học phần có mối quan hệ chặt chẽ với các môn học thuộc khối kiến thức chuyên sâu chuyên ngành ngôn ngữ như *Từ vựng ngữ nghĩa học, Ngữ pháp học, Tiếng Việt 1, Tiếng Việt 2, Tiếng Việt 3…*

1. **Mục tiêu học phần**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu** | | **Mã chuẩn đầu ra CTĐT** |
| ***Mã*** | ***Mô tả*** |
| Mhp1 | Phát triển năng lực về ngôn ngữ (tạo lập, tiếp nhận văn bản, đặt câu, dùng từ, phát âm và chính tả) |  |
| Mhp2 | Phát triển năng lực vận dụng tri thức về văn bản, câu, từ, ngữ âm, chính tả vào hoạt động giao tiếp và hoạt động tạo lập, tiếp nhận văn bản trong đời sống. |  |

1. **Chuẩn đầu ra của học phần**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Chuẩn đầu ra** | | **Mã mục tiêu học phần** |
| ***Mã*** | ***Mô tả*** |
| Chp1 | Nhận diện, phân tích, lí giải được các nội dung về việc hình thành văn bản và tiếp nhận văn bản trong nhà trường, về vấn đề đặt câu, dùng từ và chính tả. |  |
| Chp2 | Ứng dụng tri thức về việc hình thành văn bản và tiếp nhận văn bản trong nhà trường, về vấn đề đặt câu, dùng từ và chính tả vào hoạt động giao tiếp của người học (nhất là trong học tập và nghiên cứu) |  |
| Chp3 | Chủ động, tích cực trong học tập môn học |  |

1. **Học liệu18**
   1. ***Bắt buộc***
2. Nguyễn Minh Thuyết - chủ biên (1997), *Tiếng Việt thực hành*, Nxb Giáo dục.
3. Bùi Minh Toán - chủ biên (1997), *Tiếng Việt thực hành*, Nxb Giáo dục.
4. Trần Trí Dõi (1997), *Bài tập tiếng Việt thực hành*, Nxb Giáo dục.
   1. ***Tham khảo***
5. Phan Thiều (1998), *Rèn luyện ngôn ngữ,*  Nxb Giáo dục.
6. Nguyễn Quang Ninh (1993), *150 bài tập rèn luyện kĩ năng dựng đoạn văn*, Trường ĐHSP Hà Nội 1.
7. Lê Trung Hoa (1994), *Mẹo luật chính tả .* Nxb Trẻ
8. **Nội dung chi tiết học phần**
   1. ***Nội dung chi tiết19***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung** | **Chuẩn đầu ra chương** | Giờ tín chỉ(1) | | |
| LT | BT, THa, TL | THo, TNC |
| **Chương 1: Rèn luyện kĩ năng về văn bản**  ***1.1. Rèn luyện kĩ năng hình thành văn bản***  1.1.1. Xác lập chủ đề chung và các chủ đề bộ phận của văn bản  1.1.2. Xây dựng lập luận và kết cấu của văn bản  1.1.3. Viết đoạn văn và liên kết đoạn văn.  1.1.4. Viết tiểu luận và báo cáo khoa học.  ***1.2. Rèn luyện kĩ năng tiếp nhận văn bản***  1.2.1. Xác định ý chính và cách lập luận trong một đoạn văn  1.2.2. Tóm tắt một văn bản  1.2.3. Tổng thuật các văn bản | Tạo lập, nhận diện, phân tích văn bản, đoạn văn | 5 | 8 | 15 |
|  |
|  |
|  |
| **Chương 2: Rèn luyện kĩ năng đặt câu**  ***2.1. Một số kiến thức cơ bản về câu tiếng Việt***  2.1.1. Quan niệm về câu đúng  2.1.2. Phân loại câu theo cấu tạo ngữ pháp.  2.1.3. Phân loại câu theo mục đích phát ngôn.  ***2.2. Yêu cầu về câu trong văn bản***  2.2.1. Xét theo quan hệ hướng nội  2.2.3. Xét theo quan hệ hướng ngoại  **2.3. Chữa các lỗi thông thường về câu**  2.3.1. Lỗi về cấu trúc ngữ pháp của câu  2.3.2. Lỗi về nội dung ngữ nghĩa của câu  2.3.3. Lỗi về dấu câu  2.3.4. Lỗi về liên kết câu | Đặt câu, phân tích câu và chữa những lỗi thông thường về câu | 4 | 8 | 15 |
|  |
|  |
|  |
| **Chương 3: Rèn luyện kĩ năng dùng từ**  ***3.1. Một số kiến thức cơ bản về từ***  3.1.1. Từ và đặc điểm của từtiếng Việt  3.1.2 Nguyên tắc dùng từ trong văn bản.  3.1.3. Lựa chọn từ ngữ.  3.1.4. Dùng từ sáng tạo  ***3.2. Chữa các lỗi thông thường về dùng từ***  3.2.1. Lỗi dùng từ không đúng về hình thức ngữ âm và cấu tạo  3.2.2. Lỗi dùng từ không đúng về nghĩa  3.2.3. Lỗi dùng từ không đúng với khả năng kết hợp  3.2.4. Lỗi dùng từ không phù hợp với phong cách  3.2.5. Lỗi dùng từ không đảm bảo tính hệ thống  3.2.6. Lỗi dùng thừa từ, lặp từ | Nhận diện, phân tích, lí giải việc dùng từ trong văn bản và chữa những lỗi dùng từ thông thường. | 3 | 7 | 15 |
| **Chương 4: Rèn luyện kĩ năng về chính tả**  ***4.1. Một số kiến thức cơ bản về chính âm, chính tả***  4.1.1. Chính âm và hệ thống ngữ âm chuẩn mực của tiếng Việt.  4.1.2. Chính tả tiếng Việt  ***4.2. Chữa các lỗi thông thường về chính tả***  4.2.1. Lỗi về thanh điệu  4.2.2. Lỗi về vần  4.2.3. Lỗi về phụ âm đầu  ***4.3. Chữa lỗi nhầm lẫn l - n - lỗi phát âm phổ biến của người Việt***  4.3.1. Nguyên nhân  4.3.2. Dạng thức nhầm lẫn  4.3.3. Giải pháp đề xuất  ***4.4. Quy tắc viết hoa và phiên âm***  4.3.1. Quy tắc viết hoa  4.3.2. Quy tắc phiên âm | Nhận diện, phân tích, lí giải việc sử dụng chính tả tiếng Việt và chữa các lỗi thông thường về chính tả. | 3 | 7 | 15 |

17 Nhất quán với phần *Mô tả tóm tắt học phần* trong văn bản *Chương trình đào tạo*.

18 Mỗi học liệu được liệt kê gồm phần thứ tự của học liệu và phần thông tin về học liệu. Thứ tự học liệu ghi bằng chữ số Ả-rập, đặt trong [ ]. Tiếp theo, thông tin về học liệu trình bày theo đúng quy định của Chuẩn APA).

19 (1): LT - Lí thuyết; BT, THa, TL - Bài tập, thực hành, thảo luận; Tho, TNC - Tự học, tự nghiên cứu.

* 1. ***Ma trận Nội dung - Chuẩn đầu ra học phần20***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Thứ tự chương** | **Chuần đầu ra học phần** | | |
| Chp1 | Chp2 | C hp3 |
| Chương 1 | T | T | T |
| Chương 2 | TU | T | T |
| Chương 3 | TU | T | T |
| Chương 4 | TU | T | T |

* 1. ***Kế hoạch giảng dạy21***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Thứ tự chương** | **Học liệu(1)** | **Định hướng về hình thức, phương pháp, phương tiện dạy học** | **Tuần học** |
| Chương 1 | 1, 2, 3, 5 | Hình thức: trực tiếp, trực tuyến  Phương pháp: nêu vấn đề, thảo luận nhóm  Phương tiện: máy chiếu, máy tính | 1,2,3,4 |
| Chương 2 | 1,2,3,4 | Hình thức: trực tiếp, trực tuyến  Phương pháp: nêu vấn đề, thảo luận nhóm  Phương tiện: máy chiếu, máy tính | 5,6,7,8 |
| Chương 3 | 1,2,3,4 | Hình thức: trực tiếp, trực tuyến  Phương pháp: nêu vấn đề, thảo luận nhóm  Phương tiện: máy chiếu, máy tính | 9,10,11,12 |
| Chương 4 | 1,2,3,4, 6 | Hình thức: trực tiếp, trực tuyến  Phương pháp: nêu vấn đề, thảo luận nhóm  Phương tiện: máy chiếu, máy tính | 13,14,15 |

1. **Đánh giá kết quả học tập**
   1. ***Thang điểm đánh giá***: 10 (100%)
   2. ***Phương thức đánh giá22***

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Hình thức** | **Loại điểm** | **Nội dung đánh giá** | **Trọng số** | **Thời điểm** | **Phương thức** | **Mã chuẩn đầu ra học phần** |
| Đánh giá quá trình | Điểm đánh giá chuyên cần và kiểm tra thường xuyên (a1) | Thái độ học tập phản ánh qua việc tham gia các buổi học | 5% | Các buổi học | Điểm danh | Chp3 |
| Thái độ học tập  phản ánh qua kết quả hoàn thành các nhiệm vụ học tập | 5% | Theo thời điểm thực hiện nhiệm vụ học tập do giảng viên giao | Đánh giá mức độ hoàn thành các nhiệm vụ học tập | Chp3 |
| Nhận thức đối với các nội dung học tập | 10% | Do giảng viên chủ động | Sử dụng các phương thức: + Thảo luận; + Hỏi đáp; + Làm việc nhóm; + Bài tập về nhà; + Và các hình thức đánh giá quá trình khác. | Chp1, Chp2, Chp3 |
| Đánh giá định kỳ | Điểm đánh giá giữa học phần (a2) | Mức độ đạt Chuẩn đầu ra  học phần | 20% | Tuần 8 | Sử dụng các phương thức: + Thi viết (trắc nghiệm hoặc tự luận, do giảng viên ra đề); + Vấn đáp (do giảng viên ra nội dung hỏi); + Thuyết trình (do giảng viên chọn nội dung); + Dự án; + Báo cáo; | Chp1, Chp2 |
| Điểm thi kết thúc học phần (a3) | Chuẩn đầu ra  học phần | 60% | Sau khi kết thúc học phần | Chọn một trong các phương thức: + Thi viết (trắc nghiệm hoặc tự luận, theo ngân hàng đề thi); + Vấn đáp (theo ngân hàng đề thi); + Làm bài tập lớn (theo hướng dẫn chấm do Trường quy định)  Trường hợp đặc biệt do Hiệu trưởng quyết định. | Chp1, Chp2 |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| *Hà Nội, ngày tháng năm* | | |
| **Trưởng khoa** | **Trưởng Bộ môn** |
| **Bùi Minh Đức** | **Đỗ Thị Thu Hương** |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Người biên soạn** | | | |
| **Lê Thị Thùy Vinh** | **Hoàng Thị Thanh Huyền** | **Nguyễn Thị Hiền** | **Nguyễn Văn Thạo** |

20 Tích "I" hoặc "T" hoặc "U" vào ô giao giữa hàng tương ứng với chương và cột tương ứng với chuẩn đầu ra học phần, trong đó:

+ "I" - mức Giới thiệu (Introduce): Chương có giới thiệu (ngắn gọn) cho sinh viên nội dung liên quan đến chuẩn đầu ra học phần Chpk;

+ "T"- mức Giảng dạy (Teach): Chương giảng dạy cho sinh viên nội dung mới liên quan đến chuẩn đầu ra Chpk;

+ "U"- mức Sử dụng (Utilize): Chương coi như sinh viên đã có kiến thức nhất định liên quan đến chuẩn đầu ra học phần Chpk và sẽ sử dụng kiến thức này để đạt được chuẩn đầu ra khác.

21 (1): Ghi thứ tự tương ứng của học liệu, kèm theo chỉ dẫn về vị trí nội dung như: chương.../từ trang...đến trang...

22 (1): Tỷ lệ % điểm nội dung đánh giá trong tổng điểm đánh giá học phần.

23 Mọi thành viên được phân công biên soạn đề cương chi tiết (bản cập nhật) của học phần tương ứng đều phải ký và ghi rõ họ tên.

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**

# CƠ SỞ VĂN HÓA VIỆT NAM

**Mã số: VH201**

1. **Thông tin chung về họcphần**

|  |
| --- |
| ***1.1. Tên học phần: Cơ sở văn hóa Việt Nam*** |
| - Tiếng Việt:Cơ sở văn hóa Việt Nam |
| - Tiếng Anh: Vietnamese Cultural Foundation |
| ***1.2. Thuộc khối kiến thức:*** |
| * Giáo dục đạicương * Giáo dục chuyênngành   + *Cơ sở ngành/nhómngành*   x *Chuyênngành*   * + *Nghiệp vụ sưphạm*   + *Khóa luận tốt nghiệp/Học phần thaythế* |
| ***1.3. Loại học phần:*** |
| x Bắt buộc ☐ Tựchọn |
| ***1.4. Số tín chỉ:*** 02 |
| ***1.5. Tổng số tiết quy chuẩn: 90tiết*** |
| - Lí thuyết: 15 tiết |
| - Bài tập, thảo luận, thực hành: 30tiết |
| - Tự học, tự nghiên cứu: 45 tiết |
| ***1.6. Điều kiện tham dự học phần:*** |
| 1.6.1. Học phần tiên quyết: không |
| 1.6.2. Yêu cầu khác (nếu có): không |
| ***1.7. Đơn vị phụ trách học phần:***  Tổ: Văn học Việt Nam Khoa: Ngữ Văn |

1. **Thông tin về giảngviên**
   1. ***Giảng viên1:***

- Họ tên:Nguyễn Thị Việt Hằng

- Học hàm, học vị: TS.GVC

- Chuyên ngành:Văn học Việt Nam

- Điện thoại: 0983142282 Email: nguyethiviethang@hpu2.edu.vn

- Địa điểm làm việc: Khoa Ngữ văn, Trường ĐHSP Hà Nội 2.

***2.2. Giảng viên2:*** - Họ tên:Nguyễn Thị Tuyết Minh

- Học hàm, học vị: TS.GVC

- Chuyên ngành:Văn học Việt Nam

- Điện thoại: 0989240467 Email: [nguyenthituyetminh@hpu2.edu.vn](mailto:nguyenthituyetminh@hpu2.edu.vn)

- Địa điểm làm việc: Khoa Ngữ văn,Trường ĐHSP Hà Nội 2.

1. **Mô tả họcphần**

Học phần trình bày hệ thống kiến thức cơ bản về văn hóanhư:các khái niệm; cơ chế sáng tạo văn hóa; chức năng của văn hóa; loại hình văn hóa; đặc điểm của văn hóa Việt Nam;quá trình giao lưu văn hóa và kinh nghiệm lịch sử của cha ông trong giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc; tiến trình lịch sử và không gian văn hóa Việt Nam; thời cơ và thách thức mới trong phát triển văn hóa Việt Nam hiện nay… Học phần có quan hệ với các học phần : *Văn học dân gian và định hướng dạy học, Văn học Việt Nam từ thế kỷ X đến hết thế kỳ XIX và định hướng dạy học*.

1. **Mục tiêu họcphần**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu** | | **Mã chuẩn đầu ra CTĐT** |
| ***Mã*** | ***Mô tả*** |
| Mhp1 | Phát triển năng lực tiếp nhận, nghiên cứu và dạy học các vấn đề có quan hệ mật thiết với văn hóa Việt Nam. | C5 |
| Mhp2 | Phát triển được những phẩm chất, năng lực cơ bản của người giáo viên. | C5 |

1. **Chuẩn đầu ra của họcphần**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Chuẩn đầu ra** | | **Mã mục tiêu học phần** |
| ***Mã*** | ***Mô tả*** |
| Chp1 | Tiếp nhận được tri thức cơ bản về văn hóa Việt Nam. | Mhp1 |
| Chp2 | Vận dụng các tri thức về văn hóa vào việc tổ chức hoạt động dạy học. | Mhp1. Mhp2 |
| Chp3 | Chủ động, tích cực học tập và nghiên cứu các vấn đề văn hóa Việt Nam. | Mhp1, Mhp2 |

1. **Họcliệu**
   1. ***Bắtbuộc***

[1]. Trần Quốc Vượng (2005). *Cơ sở văn hoá Việt Nam*. Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

[2]. Trần Ngọc Thêm (1999). *Cơ sở văn hoá Việt Nam*.Nhà xuất bảnGiáo dục Việt Nam.

* 1. ***Tham khảo***

[3]. Đặng Đức Siêu (2008). *Giáo trình cơ sở văn hóa Việt Nam*.Nhà xuất bảnĐại học Sư phạm Hà Nội.

[4]. Đào Duy Anh (1992).*Việt Nam văn hóa sử cương*.Nhà xuất bảnTP Hồ Chí Minh.

[5]. Nguyễn Đăng Duy (2008).*Tiến trình văn hóa Việt Nam*.Nhà xuất bảnĐại học Sư phạm Hà Nội.

[6]. Phan Ngọc (2006).*Bản sắc văn hóa Việt Nam*.Nhà xuất bản Văn học.

[7]. Ngô Đức Thịnh (1993).*Văn hóa vùng và phân vùng văn hóa ở Việt Nam*. Hà Nội.Nhà xuất bảnKhoa học Xã hội.

1. **Nội dung chi tiết họcphần**
   1. ***Nội dung chitiết***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Nội dung | Chuẩn đầu ra chương | Giờ tín chỉ | | |
| LT | BT, THa, TL | THo, TNC |
| **Chương 1. Những vấn đề chung** | Xác định được nội hàm các khái niệm cơ bản của văn hóa, cơ chế sáng tạo và chức năng của văn hóa. | 3 | 6 | 9 |
| **1.1. Những khái niệm cơ bản**  1.1.1. Văn hóa và văn hóa học  1.1.2. Các khái niệm khác  **1.2. Cơ chế sáng tạo văn hóa**  1.2.1. Con người: chủ thể/ khách thể của văn hoá  1.2.2. Sơ đồ cơ chế sáng tạo văn hóa  **1.3. Chức năng của văn hoá**  1.3.1. Quan niệm về chức năng của văn hoá  1.3.2. Các chức năng cơ bản của văn hoá |
|  |
| **Chương 2. Loại hình và đặc điểm văn hóa Việt Nam**  **2.1. Loại hình văn hóa**  2.1.1. Khái niệm  2.1.2. Đặc điểm các loại hìnhvăn hóa  **2.2. Đặc điểm văn hoá ViệtNam trong quan hệ với môitrường tự nhiên**  2.2.1.Văn hóa ăn uống  2.2.2.Văn hóa mặc, ở và đi lại  **2.3. Đặc điểm văn hoá ViệtNam trong quan hệ với môitrường xã hội**  2.3.1. Đặc điểm gia đình Việt Nam  2.3.2. Đặc điểm làng Việt Nam  2.3.3. Văn hóa giao tiếp vànghệ thuật ngôn từ  2.3.3.1.Đặc điểm giao tiếp củangười Việt Nam  2.3.3.2. Đặc điểm nghệ thuậtngôn từ của người Việt Nam | Xác định được đặc điểm loại hình văn hóa gốc nông nghiệp và gốc du mục; đặc điểm của văn hóa Việt Nam trong mối quan hệ với môi trường tự nhiên và môi trường xa hội. | 2 | 4 | 6 |
| **Chương 3. Văn hóa Việt Nam – Giao lưu và hội nhập**  **3.1. Quá trình giao lưu văn hoá trong văn hóa Việt Nam**  3.1.1. Giao lưu văn hóa Việt Nam với văn hoá Đông Nam Á  3.1.2. Giao lưu văn hóa Việt Nam với văn hoá Trung Hoa  3.1.3. Giao lưu văn hóa Việt Nam với văn hoá Ấn Độ  3.1.4. Giao lưu văn hóa Việt Nam với văn hoá phương Tây  3.1.5. Giao lưu văn hóa Việt Nam với văn hoá Nga và các nước XHCN  3.1.6. Giao lưu văn hóa Việt Nam với văn hoá toàn nhân loại  **3.2. Bài học, kinh nghiệm lịch sử của cha ông trong giao lưu và giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc**  3.2.1. Tiếp thu có chọn lọc các giá trị văn hoá ngoại sinh  3.2.2. Tiếp thu và điều chỉnh, sắp xếp lại các thang bậc giá trị văn hoá ngoại sinh  3.2.3. Tiếp thu trên tinh thần cải biến nhằm tạo ra các giá trị văn hoá mới của dân tộc  **3.3. Bản sắc văn hóa dân tộc Việt Nam**  **3.4. Những di sản văn hóa Việt Nam được UNESCO công nhận là di sản văn hóa thế giới** | Xác định được các kiến thức về quá trình giao lưu văn hóa; bài học kinh nghiệm lịch sử của cha ông ta trong giao lưu văn hóa; bản sắc văn hóa Việt Nam và các di sản văn hóa Việt Nam được Unesco công nhận. | 2 | 4 | 6 |
| **Chương 4. Một số thành tố của văn hóa Việt Nam**  **4.1. Ngôn ngữ**  4.1.1.Nguồn gốc tiếng Việt  4.1.2.Đặc điểm loại hình tiếng Việt  **4.2. Tôn giáo**  4.2.1. Phật giáo  4.2.2. Nho giáo  4.2.3. Thiên Chúa giáo  **4.3. Tín ngưỡng**  4.3.1. Tín ngưỡng phồn thực  4.3.2. Tín ngưỡng sùng bái tự nhiên  4.3.3. Tín ngưỡng thờ Mẫu  4.3.4. Tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên  **4.4. Phong tục**  4.4.1. Hôn nhân  4.4.2. Tang ma  4.4.3. Lễ tết  4.4.4. Lễ hội | Xác định được các kiến thức về: thành tố cơ bản của văn hóa Việt Nam như ngôn ngữ, tôn giáo, tín ngưỡng, phong tục, tập quán. | 2 | 4 | 6 |
| **Chương 5.Tiến trình lịch sử văn hóa Việt Nam**  **5.1. Khái niệm tiến trình lịch sử văn hoá**  **5.2. Tiến trình lịch sử văn hoá Việt Nam**  5.2.1. Văn hóa Việt Nam thời tiền sử và sơ sử  5.2.2. Văn hóa Việt Nam thiên niên kỉ đầu công nguyên  5.2.3. Văn hóa Việt Nam thời tự chủ  5.2.4. Văn hóa Việt Nam từ 1858 đến 1945  5.2.5. Văn hóa Việt Nam từ 1945 đến 1975  5.2.6. Văn hóa Việt Nam từ sau 1975 | Xác định được khái niệm tiến trình lịch sử văn hóa, đặc điểm của từng giai đoạn trong tiến trình lịch sử văn hóa Việt Nam. | 2 | 4 | 6 |
| **Chương 6. Các vùng văn hóa Việt Nam**  **6.1. Khái niệm vùng văn hoá**  **6.2. Các vùng văn hoá Việt Nam**  6.2.1. Vùng văn hoá Tây Bắc  6.2.2.Vùng văn hoá Việt Bắc  6.2.3.Vùng văn hoá Bắc Bộ  6.2.4.Vùng văn hoá Trung Bộ  6.2.5.Vùng văn hoá Trườngg Sơn-Tây Nguyên  6.2.6. Vùng văn hoá Nam Bộ | Xác định được khái niệm vùng văn hóa và đặc điểm các vùng văn hóa Việt Nam. | 2 | 4 | 6 |
| **Chương 7. Văn hóa và phát triển**  **7.1. Văn hoá và phát triển**  7.1.1. Quan niệm về phát triển  7.1.2. Vai trò của văn hoá đối với sự phát triển  7.1.3. Vấn đề phát triển bền vững  **7.2. Đường lối của Đảng xây dựng “một nền văn hóa tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc”**  7.2.1. Đường lối chính sách của Đảng  7.2.2. Sự thực hiện đường lối văn hoá của Đảng  **7.3. Giữ vững và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc trong tình hình hiện nay**  7.3.1. Thời cơ, thuận lợi  7.3.2. Khó khăn, thách thức | Xác định được các kiến thức về: văn hóa và phát triển, các chính sách của Đảng và nhà nước với văn hóa, việc giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa Việt Nam trong bối cảnh giao lưu văn hóa toàn cầu hiện nay. | 2 | 4 | 6 |

* 1. ***Ma trận Nội dung - Chuẩn đầu ra họcphần***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Thứ tự chương** | **Chuần đầu ra học phần** | | |
| Chp1 | Chp2 | Chp3 |
| Chương 1 | TU |  | T |
| Chương 2 | T | T | T |
| Chương 3 | T | T | T |
| Chương 4 | T | T | T |
| Chương 5 | T | T | T |
| Chương 6 | T | T | T |
| Chương 7 | T | T | T |

* 1. ***Kế hoạch giảngdạy***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Thứ tự chương** | **Học liệu** | **Định hướng về hình thức, phương pháp, phương tiện dạy học** | **Tuần học** |
| Chương 1 | [1], [2], [3], [4] | Hình thức: trực tiếp  Phương pháp: Nêu vấn đề, thảo luận nhóm, thuyết trình  Phương tiện:Máy chiếu, A0, bảng | 1,2,3 |
| Chương 2 | [1], [2], [3], [4] | Hình thức: trực tiếp  Phương pháp: Nêu vấn đề, thảo luận nhóm, thuyết trình  Phương tiện:Máy chiếu, A0, bảng | 4,5 |
| Chương 3 | [1], [2], [3], [4], [6] | Hình thức: trực tiếp  Phương pháp: Nêu vấn đề, thảo luận nhóm, thuyết trình  Phương tiện:Máy chiếu, A0, bảng | 6,7 |
| Chương 4 | [1], [2], [3], [4], [6] | Hình thức: trực tiếp  Phương pháp: Nêu vấn đề, thảo luận nhóm, thuyết trình  Phương tiện:Máy chiếu, A0, bảng | 8,9 |
| Chương 5 | [1], [2], [3], [4],[5], [6] | Hình thức: trực tiếp  Phương pháp: Nêu vấn đề, thảo luận nhóm, thuyết trình  Phương tiện:Máy chiếu, A0, bảng | 10,11 |
| Chương 6 | [1], [2], [3], [4], [6], [7] | Hình thức: trực tiếp  Phương pháp: Nêu vấn đề, thảo luận nhóm, thuyết trình  Phương tiện:Máy chiếu, A0, bảng | 12,13 |
| Chương 7 | [1], [2], [3], [4] | Hình thức: trực tiếp  Phương pháp: Nêu vấn đề, thảo luận nhóm, thuyết trình  Phương tiện:Máy chiếu, A0, bảng | 14,15 |

1. **Đánh giá kết quả họctập**
   1. ***Thang điểm đánh giá***: 10(100%)
   2. ***Phương thức đánhgiá***

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Loại hình** | **Nội dung** | **Công cụ** | **Trọng**  **số** | **Thời điểm** | **Mã chuẩn đầu ra học phần** |
| Đánh giá thường xuyên | - Thái độ học tập phản ánh qua việc tham gia các buổi học | - Danh sách điểm danh | 5% | Tuần 1 - 15 | Chp3 |
|  | - Thái độ học tập phản ánh qua kết quả hoàn thành các nhiệm vụ học tập | - Phiếu đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập | 5% |  | Chp3 |
|  | - Nhận thức đối với các nội dung học tập | - Phiếu đánh giá bài tập cá nhân;  Phiếu đánh giá bài tập nhóm | 10% |  | Chp1, Chp2, Chp3 |
| Đánh giá định kỳ | - Bài kiểm tra / bài tập lớn | - Phiếu đánh giá | 20% | Tuần 8 - 9 | Chp1, Chp2, Chp3 |
| Đánh giá  tổng kết | - Bài thi theo Ngân hàng đề | - Đề thi từ ngân hàng đề và hướng dẫn chấm | 60% | Lịch thi | Chp1, Chp2, Chp3 |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| *Hà Nội, ngày 20 tháng 11 năm 2020* | | |
| **Trưởng khoa** | **Trưởng Bộ môn** | **Người biên soạn** |
| (Ký, ghi rõ họ tên)  **Bùi Minh Đức** | (Ký, ghi rõ họ tên)  **Nguyễn Thị Tính** | (Ký, ghi rõ họ tên)  **Nguyễn Thị Việt Hằng** |
|  |  | **Nguyễn Thị Tuyết Minh** |

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT**

**HỌC PHẦN:**

# NGHE HSK1

**Mã số:** CT&I204

**1. Thông tin chung về học phần**

|  |
| --- |
| ***1.1. Tên học phần:*** |
| - Tiếng Việt: Nghe HSK1 |
| - Tiếng Anh: Chinese Listening Skill HSK1 |
| ***1.2. Thuộc khối kiến thức:*** |
| ☐ Giáo dục đại cương  ◻ Giáo dục chuyên ngành  🗹 *Cơ sở ngành/nhóm ngành*  ◻ *Chuyên ngành*  ☐*Nghiệp vụ*  ☐ *Khóa luận tốt nghiệp/Học phần thay thế* |
| ***1.3. Loại học phần:*** |
| 🗹 Bắt buộc ☐ Tự chọn |
| ***1.4. Số tín chỉ: 02*** |
| ***1.5. Tổng số tiết quy chuẩn: 45 tiết*** |
| - Lí thuyết: 15 tiết |
| - Bài tập, thảo luận, thực hành: 30 tiết |
| - Tự học, tự nghiên cứu: 45 tiết |
| ***1.6. Điều kiện tham dự học phần:*** |
| 1.6.1. Học phần tiên quyết: Không |
| 1.6.2. Yêu cầu khác (nếu có): Không |
| ***1.7. Đơn vị phụ trách học phần:***  Tổ: ………….. Khoa : Tiếng Trung |

**2. Thông tin về giảng viên**

***2.1. Giảng viên 1:***

|  |
| --- |
| Họ tên: Phạm Thị Nghĩa Vân |
| Học hàm, học vị: Tiến sĩ |
| Chuyên ngành: Văn học cổ đại Trung Quốc |
| Điện thoại: 0903224432 Email: phamthinghiavan@hpu2.edu.vn |

***2.2. Giảng viên 2:***

|  |
| --- |
| Họ tên: Đàm Thị Hằng  Học hàm, học vị: Thạc sĩ  Chuyên ngành: Giáo dục Hán ngữ Quốc tế  Điện thoại: 0962 234 397 Email: damthihang@hpu2.edu.vn  Địa điểm làm việc: Khoa Ngoại ngữ |
|  |
|  |

**3. Mô tả học phần**

Môn Nghe HSK1 chủ yếu hướng dẫn phương pháp nghe hiểu tiếng Hán cho học sinh mới bắt đầu học. Thông qua nghe giảng viên nói trực tiếp và băng đĩa, phân biệt các thanh mẫu, vận mẫu, thanh điệu để luyện và sửa cách phát âm của mình cho chuẩn xác. Hệ thống bài luyện nghe âm tiết, từ vừa là sự tổng hợp nội dung nghe âm đơn vừa là cơ sở cho việc luyện nghe hiểu đối thoại và nghe hiểu đoạn văn ngắn.

**4. Mục tiêu học phần**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu** | | **Mã chuẩn đầu ra CTĐT** |
| ***Mã*** | ***Mô tả*** |
| Mhp1 | Người học nắm được hệ thống thanh mẫu, vận mẫu , thanh điệu, âm tiết, từ đơn từ ghép. Luyện cách phát âm, nhận biết phân biệt những âm gần giống nhau, những âm bật hơi và không bật hơi, nghe những câu đối thoại đơn giản và thực hiện các bài tập. | C3, C4 |
| Mhp2 | Thực hiện được những bài luyện nghe phân biệt các âm đơn, các từ và bắt đầu nghe hiểu các câu cơ bản, những đối thoại đơn giản trong giao tiếp hàng ngày bằng tiếng Hán. | C4, C5 |
| Mhp3 | Nhận diện được tổng thể hệ thống ngữ âm tiếng Trung Quốc, nhận thức được vai trò của kỹ năng nghe hiểu trong giao tiếp, có thái độ tích cực chủ động trong giờ học nghe, chủ động bổ túc kiến thức và tự luyện nghe để nâng cao năng lực nghe hiểu tiếng Hán của mình. Thông qua giờ học nghe tăng thêm hứng thú với môn tiếng Trung Quốc và văn hoá Trung Quốc. | C8 |
| Mhp4 | Có ý thức tự học, có năng lực tư duy độc lập. | C10 |
| Mhp5 | Có khả năng phát triển nghề nghiệp của bản thân. | C11 |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Chuẩn đầu ra** | | **Mã mục tiêu học phần** |
| ***Mã*** | ***Mô tả*** |
| Chp 1 | Có khả năng nghe và phiên dịch thông thạo những đoạn hội thoại giao tiếp thông thường | Mhp1 |
| Chp 2 | Nắm vững khối lượng từ vựng, ngữ pháp cơ bản liên quan giao tiếp các tình huống thường gặp trong công việc | Mhp2, Mhp4 |
| Chp3 | Người học có được kỹ năng giao tiếp (nghe, nói) thành thạo bằng tiếng Trung trong các tình huống tương dối đơn giản khi tham gia thực hiện các loại công việc ở văn phòng, có thể soạn thảo một số văn bản. | Mhp2, Mhp3, Mhp4 |
| Chp4 | Có thái độ nghiêm túc và tích cực trong quá trình học tập, nghiên cứu. Lên lớp nghe giảng đầy đủ, tự nghiên cứu bài học theo đề cương, tham gia thảo luận và làm bài tập theo yêu cầu của môn học. | Mhp5 |

**6. Học liệu**

1. 一年级教材《汉语听力教程》1册 胡波、杨雪梅;北京语言文化大学出版社 2004 年

**Tham khảo:**

1. 汉语听力系列教材《初级汉语听力》一、二册 李铭起北京语言文化大学出版社( Giáo trình bổ trợ)

2. 一年级《汉语听说教程》北京语言文化大学出版社 ( Giáo trình bổ trợ)

**7. Nội dung chi tiết học phần**

***7.1. Nội dung chi tiết***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung** | **Chuẩn đầu ra bài học** | **Giờ tín chỉ(1)** | | |
| **LT** | **BT, THa, TL** | **THo, TNC** |
| **Bài 1-10 Nghe bảng ngữ âm**: Nắm được những thông tin cơ bản về môn học (giáo trình, tài liệu tham khảo, quy định, tiêu chí đánh giá kết quả học tập)  - Nhận biết các dạng nghe và phương pháp nghe hiệu quả.  - Nghe để phân biệt các thanh mẫu, vận mẫu (b, p, m, f, d, t, n, l, g, k, h, a, o, e, i, u, ü, ai, ai, ei, ao, ou, an en, ang, eng, ong), thanh điệu để luyện và sửa cách phát âm của mình cho chuẩn xác.  Nghe để phân biệt các thanh mẫu, vận mẫu (j, q, x, ia, ie, iao, iou (iu), ian, in, iang, ing, iong, üe, üan, ün, z, c, s, er, ua, uo, uai, uei (ui), uan, uen (un), uang, ueng), thanh điệu để luyện và sửa cách phát âm của mình cho chuẩn xác.  Nghe để phân biệt các thanh mẫu, vận mẫu (zh, ch, sh, r), thanh điệu để luyện và sửa cách phát âm của mình cho chuẩn xác.  Nghe để ghi nhớ âm đọc của chữ Hán. Bước đầu luyện nghe những câu đối thoại đơn giản và thực hiện các bài luyện kiểm tra khả năng nghe hiểu. | --Luyện nghe hệ thống thanh mẫu, vận mẫu , thanh điệu, âm tiết, từ đơn từ ghép.  -Luyện cách phát âm, nhận biết phân biệt những âm gần giống nhau, những âm bật hơi và không bật hơi, nghe những câu đối thoại đơn giản.  Có hiểu biết về hệ thống ngữ âm.  -Có thái độ học tập tích cực, chú ý nghe giảng, hăng hái phát biểu xây dựng bài, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn học khác trong nhóm/lớp. | 05 | 10 | 15 |
| **Bài 10-20 :Luyện nghe theo các chủ đề đề: đổi tiền, mua bán, ngày tháng năm, màu sắc**  - Luyện nghe từ đơn vị câu, nghe hiểu đối thoại và bước đầu luyện nghe đoạn văn. Các bài luyện nghe ôn luyện thêm phần phát âm, thanh điệu, sự kết hợp thanh điệu, ngữ điệu, trọng âm. Nội dung bài nghe đã đưa vào những kiến thức cơ bản về văn hoá Trung Quốc. | Biết về các quy định và quy Bước đầu luyện nghe những câu đối thoại đơn giản và thực hiện các bài luyện kiểm tra khả năng nghe hiểu.  -Nghe những câu đối thoại đơn giản và thực hiện các bài luyện tập trong giáo trình và giáo viên giao cho.  -Có thái độ học tập tích cực, chú ý nghe giảng, hăng hái phát biểu xây dựng bài, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn học khác trong nhóm/lớp. | 05 | 10 | 15 |
| **Bài 20-30 Luyện nghe các chủ đề các cấu trúc ngữ pháp**  **-** Động từ năng nguyện  - Bổ ngữ trạng thái,  - Câu kiêm ngữ | nhận thức được vai trò của kỹ năng nghe hiểu trong giao tiếp, có thái độ tích cực chủ động trong giờ học nghe, chủ động bổ túc kiến thức và tự luyện nghe để nâng cao năng lực nghe hiểu tiếng Hán của mình. Thông qua giờ học nghe tăng thêm hứng thú với môn tiếng Trung Quốc và văn hoá Trung Quốc.  - Có thái độ học tập tích cực, chú ý nghe giảng, hăng hái phát biểu xây dựng bài, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn học khác trong lớp. | 05 | 10 | 15 |

***7.2. Ma trận Nội dung - Chuẩn đầu ra học phần***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| ***Thứ tự bài học*** | ***Chuẩn đầu ra học phần*** | | | |
|  | Chp1 | Chp2 | Chp3 | Chp4 |
| Bài 1,2 | TU | TU | TU | U |
| Bài 3,4 | TU | TU | TU | U |
| Bài 5,6 | TU | TU | TU | U |
| Bài 7,8 | TU | TU | TU | U |
| Bài 9,10 | TU | TU | TU | U |
| Bài 11,12 | TU | TU | TU | U |
| Bài 13,14 | TU | TU | TU | U |
| Bài 15,16 | TU | TU | TU | U |
| Bài 17,18 | TU | TU | TU | U |
| Bài 19,20 | TU | TU | TU | U |
| Bài 21,22 | TU | TU | TU | U |
| Bài 23,24 | TU | TU | TU | U |
| Bài 25,26 | TU | TU | TU | U |
| Bài 27,28 | TU | TU | TU | U |
| Bài 29,30 | TU | TU | TU | U |

***7.3. Kế hoạch giảng dạy***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Thứ tự bài học** | **Học liệu** | **Định hướng về hình thức, phương pháp, phương tiện dạy học** | **Tuần học** |
| Bài 1-10 | Giáo trình, slides bài giảng | Hình thức: Trực tiếp trên lớp học  Phương pháp: bài giảng, phân tích, thảo luận nhóm, trình bày trước lớp, nhận xét chéo  Phương tiện: loa, sách, báo, tạp chí, máy chiếu, hanhouts, bảng | 1-5 |
| Bài 11-20 | Giáo trình, slides bài giảng | Hình thức: Trực tiếp trên lớp học  Phương pháp: bài giảng, phân tích, thảo luận nhóm, trình bày trước lớp, nhận xét chéo  Phương tiện: loa, sách, báo, tạp chí, máy chiếu, hanhouts, bảng | 6-10 |
| **Bài kiểm tra giữa kỳ** |  |  | **7** |
| Bài 21-30 | Giáo trình, slides bài giảng | Hình thức: Trực tiếp trên lớp học  Phương pháp: bài giảng, phân tích, thảo luận nhóm, trình bày trước lớp, nhận xét chéo  Phương tiện:loa, sách, báo, tạp chí, máy chiếu, hanhouts, bảng | 11-15 |

**8. Đánh giá kết quả học tập**

***8.1. Thang điểm đánh giá***: 10 (100%)

***8.2. Phương thức đánh giá***

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Hình thức** | **Loại điểm** | **Nội dung đánh giá** | **Trọng số** | **Thời điểm** | **Phương thức** | **Mã chuẩn đầu ra học phần** |
| Đánh giá quá trình | Điểm đánh giá chuyên cần và kiểm tra thường xuyên (a1) | Thái độ học tập phản ánh qua việc tham gia các buổi học | 5% | Các buổi học | Điểm danh | Chp4 |
| Thái độ học tập  phản ánh qua kết quả hoàn thành các nhiệm vụ học tập | 5% | Theo thời điểm thực hiện nhiệm vụ học tập do giảng viên giao | Đánh giá mức độ hoàn thành các nhiệm vụ học tập | Chp4 |
| Nhận thức đối với các nội dung học tập | 10% | Do giảng viên chủ động | Sử dụng các phương thức: + Thảo luận; + Hỏi đáp; + Làm việc nhóm; + Bài tập về nhà. | Chp4 |
| Đánh giá định kỳ | Điểm đánh giá giữa học phần (a2) | Mức độ đạt Chuẩn đầu ra  học phần | 20% | Tuần 7 | Làm bài kiểm tra thi nghe hình thức thi trắc nghiệm do giảng viên ra đề | Chp2 |
| Điểm thi kết thúc học phần (a3) | Chuẩn đầu ra  học phần | 60% | Sau khi kết thúc học phần | Thi viết trắc nghiệm theo ngân hàng đề thi | Chp1, Chp3 |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| *Hà Nội, ngày 01 tháng 03 năm 2021* | | |
| **Trưởng khoa** | **Trưởng Bộ môn** | **Người biên soạn** |
| **(Ký, ghi rõ họ tên)** | **(Ký, ghi rõ họ tên)** | **(Ký, ghi rõ họ tên)** |

**Trần Linh Chi Vũ Thị Huế Phạm Thị Nghĩa Vân**

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT**

**HỌC PHẦN:**

# Nói HSK1

**Mã số:** CT&I205

**1. Thông tin chung về học phần**

|  |
| --- |
| ***1.1. Tên học phần:*** |
| - Tiếng Việt: Viết HSK1 |
| - Tiếng Anh: Speaking Skill HSK1 |
| ***1.2. Thuộc khối kiến thức:*** |
| ☐ Giáo dục đại cương  ◻ Giáo dục chuyên ngành  🗹 *Cơ sở ngành/nhóm ngành*  ☐ *Chuyên ngành*  ☐*Nghiệp vụ*  ☐ *Khóa luận tốt nghiệp/Học phần thay thế* |
| ***1.3. Loại học phần:*** |
| 🗹 Bắt buộc ☐ Tự chọn |
| ***1.4. Số tín chỉ: 03*** |
| ***1.5. Tổng số tiết quy chuẩn: 60 tiết*** |
| - Lí thuyết: 30 tiết |
| - Bài tập, thảo luận, thực hành: 30 tiết |
| - Tự học, tự nghiên cứu: 75 tiết |
| ***1.6. Điều kiện tham dự học phần:*** |
| 1.6.1. Học phần tiên quyết: Không |
| 1.6.2. Yêu cầu khác (nếu có): Không |
| ***1.7. Đơn vị phụ trách học phần:***  Tổ: …………………. Khoa : Tiếng Trung |

**2. Thông tin về giảng viên**

***2.1. Giảng viên 1:***

|  |
| --- |
| Họ tên: Vũ Thị Huế  Học hàm, học vị: Tiến sĩ  Chuyên ngành: Ngôn ngữ văn tự tiếng Hán  Điện thoại: 0979168966 Email: vuthihue@hpu2.edu.vn  Địa điểm làm việc: Khoa Ngoại ngữ  ***2.2. Giảng viên 2:*** |
| Họ tên: Nguyễn Thị Nga A  Học hàm, học vị: Thạc sĩ  Chuyên ngành: Ngôn ngữ Trung Quốc  Điện thoại: 0388579875 Email: nguyenthinga92@hpu2.edu.vn  Địa điểm làm việc: Khoa Ngoại ngữ |
| ***2.3. Giảng viên 3:***  Họ tên: Nguyễn Thị Nga B  Học hàm, học vị: Thạc sĩ  Chuyên ngành: Ngôn ngữ Trung Quốc  Điện thoại: 0977463488 Email: nguyenthinga1988@hpu2.edu.vn  Địa điểm làm việc: Khoa Ngoại ngữ  **3. Mô tả học phần**  Môn Nói HSK1 chủ yếu giúp sinh viên nắm vững các kiến thức cơ sở về hệ thống ngữ âm tiếng Hán hiện đại, học được cách phát âm các thanh mẫu, vận mẫu, thanh điệu và biến điệu trong hệ thống ngữ âm. Hướng dẫn sinh viên cách biểu đạt thành câu các chủ đề cơ bản trong cuộc sồng hàng ngày.Môn học sử dụng hai giáo trình là Nhìn tranh nói《看图说话》（上）và giáo trình bổ trợ Giáo trình Hán ngữ《汉语教程》（tập 1, tập 2）nhằm bổ sung lượng từ vựng và kỹ năng ngôn ngữ cho sinh viên.  Các bài học trong giáo trình Nhìn tranh nói 《看图说话》（上） , cung cấp lượng từ vựng phong phú theo từng chủ đề , nhằm giúp sinh viên tăng kĩ năng giao tiếp theo từng chủ đề.  Các bài khoá trong giáo trình bổ trợ Giáo trình Hán ngữ《汉语教程》 giới thiệu từ vựng , hội thoại giao tiếp cơ bản nhất và đưa ra một số bài tập giao tiếp.  Kết hợp 2 giáo trình này sinh viên sẽ nắm được những kiến thức cơ bản ban đầu và học được kỹ năng biểu đạt khẩu ngữ về các chủ đề liên quan đến cuộc sống thường ngày.  **4. Mục tiêu học phần**   |  |  |  | | --- | --- | --- | | **Mục tiêu** | | **Mã chuẩn đầu ra CTĐT** | | ***Mã*** | ***Mô tả*** | | Mhp1 | Người học nắm được cách đọc phiên âm, đồng thời nắm được cấu trúc ngữ pháp cơ bản của tiếng Hán, cách sử dụng của từ vựng giai đoạn sơ cấp và các hiện tượng ngữ pháp căn bản. | C7 | | Mhp2 | Rèn luyện kỹ năng tổng hợp: nghe, nói, đọc viết, sau khi kết thúc học phần sinh viên có thể giao tiếp những vấn đề cơ bản, đơn giản trong cuộc sống hàng ngày bằng tiếng Trung. | C13 | | Mhp3 | Sinh viên có thái độ tích cực chủ động trong giờ học, chủ động bổ túc kiến thức và tự tìm hiểu thêm những kiến thức liên quan đến tiếng Hán giai đoạn sơ cấp, từ đó thêm yêu thích môn học và văn hóa Trung Quốc. | C5 |   **5. Chuẩn đầu ra của học phần**   |  |  |  | | --- | --- | --- | | **Chuẩn đầu ra** | | **Mã mục tiêu học phần** | | ***Mã*** | ***Mô tả*** | | Chp 1 | Sinh viên nắm chắc kiến thức về ngữ âm cơ bản; phát âm chuẩn các từ, ngữ và câu; nắm được cách sử dụng từ ngữ linh hoạt và rèn luyện được phản xạ dùng tiếng Trung Quốc trong những giao tiếp thông thường | Mhp1 | | Chp 2 | sinh viên sẽ hiểu ý kiến của người khác và tự triển khai, diễn đạt được ý kiến của mình về một số chủ đề thông thường. | Mhp2 | | Chp3 | Có thái độ nghiêm túc và tích cực trong quá trình học tập, nghiên cứu. Lên lớp nghe giảng đầy đủ, tự nghiên cứu bài học theo hướng dẫn. | Mhp3 |   **6. Học liệu** |

丁永寿《看图说话》（上）一年级教材 上策北京语言大学出版社，2007年

( Giáo trình nhìn tranh nói, Đại học Ngôn Ngữ Bắc Kinh)

**Tham khảo:**

陈氏青莲译, 《汉语教程》第一册上、下, 师范大学出版社, 2003年

( Giáo trình Hán Ngữ tập 1+ tập 2)

**7. Nội dung chi tiết học phần**

***7.1. Nội dung chi tiết***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung** | **Chuẩn đầu ra bài học** | **Giờ tín chỉ(1)** | | |
| **LT** | **BT, THa, TL** | **THo, TNC** |
| + GT “ Nhìn tranh nói: Bài 1  + GT Hán Ngữ  Bài 1+bài 2 | 1.SV biết cách sử dụng giáo trình và biết được một số phương pháp học tiếng Hán hiệu quả  2, SV biết cách đọc và viết phiên âm các thanh mẫu b, p ,m ,f, d, t , n, l, g, k, h và vận mẫu a, o, e, i, u, ü, ai, ao, ou; an, en, ang, eng, ong trong bài, từ đó biết cách đọc kết hợp các thanh mẫu và vận mẫu trên.  3.SV hiểu và nắm được cách đọc, viết 4 thanh điệu trong tiếng Hán và một số quy tắc viết chữ Hán cơ bản  3. SV viết và đọc được các từ mới trong bài 1  4. SV biết đọc và có thể tiến hành mô phỏng bài đọc.  5, SV có thái độ học tập tích cực, chú ý nghe giảng, hăng hái phát biểu xây dựng bài, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn học khác trong nhóm/lớp. | 2 | 2 | 5 |
| + GT “ Nhìn tranh nói: Bài 2  + GT Hán Ngữ  Bài 3+bài 4 | 1, SV biết cách đọc và viết phiên âm các thanh mẫu: bài 3 (j, q, x), bài 4 (z, c,s) và vận mẫu: bài 3 ( i, ia, ie, iao, iou, ian, in, iang, ong, ü, üe, üan, ün), bài 4 (-I, er, ua, uo, uai, uei, uan, uen, uang, ueng), từ đó biết cách đọc kết hợp các thanh mẫu và vận mẫu trên.  2.SV hiểu và nắm được cách đọc biến điệu của “一” một số quy tắc viết chữ Hán khác  3. SV viết và đọc được các từ mới trong bài 2 giáo trình “Nhìn tranh và nói”.  4. SV biết đọc và có thể tiến hành mô phỏng bài đọc xoay quanh chủ đề “cảm ơn” và “Bạn đi đâu đấy”  5. SV có thái độ học tập tích cực, chú ý nghe giảng, hăng hái phát biểu xây dựng bài, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn học khác trong nhóm/lớp.  6.SV hoàn thành đầy đủ các bài luyện tập, có tinh thần tự học cao, tự trau dồi thêm kiến thức cho bản thân,. | 2 | 2 | 5 |
| + GT “ Nhìn tranh nói: Bài 3  + GT Hán Ngữ  Bài 5+bài 6 | 1, SV biết cách đọc và viết phiên âm các thanh mẫu: zh, ch, sh, r và vận mẫu -i , từ đó biết cách đọc kết hợp các thanh mẫu và vận mẫu đã học, ghi nhớ toàn bộ các thanh mẫu và vận mẫu , thanh điệu trong tiếng Hán, biết cách đọc phiên âm đúng cách.  3. SV viết và đọc được các từ mới trong bài 3 giáo trình “Nhìn tranh và nói”.  4. SV biết đọc và có thể tiến hành mô phỏng bài đọc, biết cách giới thiệu “这是…”, “那是…”  5, SV có thái độ học tập tích cực, chú ý nghe giảng, hăng hái phát biểu xây dựng bài, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn học khác trong nhóm/lớp.  6.SV hoàn thành đầy đủ các bài luyện tập, có tinh thần tự học cao, tự trau dồi thêm kiến thức cho bản thân,. | 2 | 2 | 5 |
| + GT “ Nhìn tranh nói: Bài 4  + GT Hán Ngữ  Bài 7+bài 8 | 1. SV viết và đọc được các từ mới trong bài 4 giáo trình “Nhìn tranh và nói”, đồng thời nhớ và biết cách đặt câu.  2. SV biết đọc và có thể tiến hành mô phỏng bài đọc, có thể thực hiện trong giao tiếp hỏi đáp thông tin cá nhân cơ bản(họ tên, quê quán（姓什么？哪国人？学习什么？在哪儿吃饭？吃什么….）  3, SV có thái độ học tập tích cực, chú ý nghe giảng, hăng hái phát biểu xây dựng bài, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn học khác trong nhóm/lớp.  4.SV hoàn thành đầy đủ các bài luyện tập, có tinh thần tự học cao, tự trau dồi thêm kiến thức cho bản thân,. | 2 | 2 | 5 |
| + GT “ Nhìn tranh nói: Bài 5  + GT Hán Ngữ  Bài 9+bài 10 | 1. SV viết và đọc được các từ mới trong bài 5, đồng thời nhớ và biết cách sử dụng các từ trọng tâm.  2. SV biết đọc và có thể tiến hành mô phỏng bài đọc, có thể thực hiện trong hội thoại giao tiếp mua bán, mặc cả, đổi tiền, các đồ dùng gia dụng trong gia đình và hoa quả.  3.SV biết cách đọc các con số trong tiếng Trung, nắm được các đơn vị tiền tệ.  4, SV có thái độ học tập tích cực, chú ý nghe giảng, hăng hái phát biểu xây dựng bài, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn học khác trong nhóm/lớp.  5.SV hoàn thành đầy đủ các bài luyện tập, có tinh thần tự học cao, tự trau dồi thêm kiến thức cho bản thân,. | 2 | 2 | 5 |
| + GT “ Nhìn tranh nói: Bài 6  + GT Hán Ngữ  Bài 11+bài 12 | 1. SV viết và đọc được các từ mới trong bài 6 giáo trình “ Nhìn tranh và nói”, đồng thời nhớ và biết cách sử dụng các từ trọng tâm.  2.SV nắm được quy tắc biến điệu của thanh 3, cách đọc số điện thoại và có thể vận dụng trong giao tiếp  3. SV đọc được và có thể tiến hành mô phỏng bài đọc, có thể thực hiện trong hội thoại giao tiếp chào hỏi, hỏi thăm về tình hình sức khỏe và nơi ở; các từ vựng về dụng cụ gia đình và các loại ghế  4. SV nắm được cấu trúc câu vị ngữ động từ, có thể vận dụng đặt câu  5, SV có thái độ học tập tích cực, chú ý nghe giảng, hăng hái phát biểu xây dựng bài, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn học khác trong nhóm/lớp.  6.SV hoàn thành đầy đủ các bài luyện tập, có tinh thần tự học cao, tự trau dồi thêm kiến thức cho bản thân,. | 2 | 2 | 5 |
| + GT “ Nhìn tranh nói: Bài 7  + GT Hán Ngữ  Bài 13+bài 14 | 1. SV viết và đọc được các từ mới trong bài 7 giáo trình “Nhìn tranh và nói”, đồng thời nhớ và biết cách sử dụng các từ trọng tâm.  3. SV đọc được và có thể tiến hành mô phỏng bài đọc, có thể thực hiện trong hội thoại giao tiếp chào hỏi, hỏi thăm về tình hình sức khỏe và nơi ở; những từ vựng về chủ đề học tập cũng như một số động từ chỉ động tác.  4, SV có thái độ học tập tích cực, chú ý nghe giảng, hăng hái phát biểu xây dựng bài, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn học khác trong nhóm/lớp.  5.SV hoàn thành đầy đủ các bài luyện tập, có tinh thần tự học cao, tự trau dồi thêm kiến thức cho bản thân,. | 2 | 2 | 5 |
| **KIỂM TRA GIỮA KỲ** | 1.SV làm bài nghiêm túc, trung thực (nội dung thi vấn đáp, sử dụng các dạng bài quen thuộc trong giáo trình)  2.Nội dung bài thi đánh giá đúng trình độ sinh viên, từ đó giáo viên có thể tiến hành điều chỉnh phương pháp giảng dạy |  |  |  |
| + GT “ Nhìn tranh nói: Bài 8  + GT Hán Ngữ  Bài 15+bài 16 | 1.Sinh viên viết được chuẩn xác các chữ Hán và đặt câu với các từ mới trong bài 8 của giáo trình “Nhìn tranh và nói” về chủ đề quần áo.  2.Nắm được các mẫu câu, cấu trúc ngữ pháp cơ bản trong bài:  - Bài 15: câu vị ngữ động từ, câu phản vấn, kết cấu chữ “的”  - Bài 16: 有一点儿，câu lựa chọn “….还是….”，câu rút gọn”….呢”  3.Diễn đạt được về chủ đề trong bài  4. Đọc hiểu và có thể mô phỏng nội dung bài đọc theo nhóm  5, SV có thái độ học tập tích cực, chú ý nghe giảng, hăng hái phát biểu xây dựng bài, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn học khác trong nhóm/lớp.  6.SV hoàn thành đầy đủ các bài luyện tập, có tinh thần tự học cao, tự trau dồi thêm kiến thức cho bản thân,. | 2 | 2 | 5 |
| + GT “ Nhìn tranh nói: Bài 9  + GT Hán Ngữ  Bài 17+bài 18 | 1.Sinh viên viết được chuẩn xác các chữ Hán và đặt câu với các từ mới trong bài 9 của giáo trình “ Nhìn tranh nói” với chủ đề rau củ và các loại thịt.  2.Nắm được các mẫu câu, cấu trúc ngữ pháp cơ bản trong bài:  - Bài 17: cách dùng “两”，câu chữ “有”，hỏi về số lượng với “有” và “多少”, cụm số lượng từ và danh từ  - Bài 18: ôn tập lại các mẫu câu đã học  3.Diễn đạt được các chủ đề trong bài  4. Đọc hiểu và có thể mô phỏng nội dung bài đọc theo nhóm  5, SV có thái độ học tập tích cực, chú ý nghe giảng, hăng hái phát biểu xây dựng bài, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn học khác trong nhóm/lớp.  6.SV hoàn thành đầy đủ các bài luyện tập, có tinh thần tự học cao, tự trau dồi thêm kiến thức cho bản thân,. | 2 | 2 | 5 |
| + GT “ Nhìn tranh nói: Bài 10  + GT Hán Ngữ  Bài 19 +bài 20 | 1.Sinh viên viết được chuẩn xác các chữ Hán và đặt câu với các từ mới trong bài 10 của giáo trình “Nhìn tranh nói” với chủ đề túi xách và một số động từ biểu thị động tác.  2.Nắm được các mẫu câu, cấu trúc ngữ pháp cơ bản trong bài:  - Bài 19: 常常、很少，….好吗？cách phân biệt “还是”“或者”  - Bài 20: trợ từ ngữ khí “呢”, sự tiến hành của động tác, câu 2 tân ngữ, cấu trúc câu hỏi về phương thức của hành động “怎么+V+….”  3.Diễn đạt được những chủ đề trong bài  4. Đọc hiểu và có thể mô phỏng nội dung bài đọc theo nhóm  5, SV có thái độ học tập tích cực, chú ý nghe giảng, hăng hái phát biểu xây dựng bài, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn học khác trong nhóm/lớp.  6.SV hoàn thành đầy đủ các bài luyện tập, có tinh thần tự học cao, tự trau dồi thêm kiến thức cho bản thân,. | 2 | 2 | 5 |
| + GT “ Nhìn tranh nói: Bài 11  + GT Hán Ngữ  Bài 21+bài 22 | 1.Sinh viên viết được chuẩn xác các chữ Hán và đặt câu với các từ mới trong bài 11 của giáo trình “ Nhìn tranh nói” với chủ đề bộ phận cơ thể và một số động từ biểu thị động tác.  2.Nắm được các mẫu câu, cấu trúc ngữ pháp cơ bản trong bài:  - Bài 21: cách dùng “一会、顺便、没问”, câu liên động  - Bài 22: đơn vị nhân nhân tệ, cấu trúc“太….了”, động từ lặp lại, phân biệt “一点儿” và“有点儿”  3.Diễn đạt được những chủ đề trong bài  4. Đọc hiểu và có thể mô phỏng nội dung bài đọc theo nhóm  5, SV có thái độ học tập tích cực, chú ý nghe giảng, hăng hái phát biểu xây dựng bài, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn học khác trong nhóm/lớp.  6.SV hoàn thành đầy đủ các bài luyện tập, có tinh thần tự học cao, tự trau dồi thêm kiến thức cho bản thân,. | 2 | 2 | 5 |
| + GT “ Nhìn tranh nói: Bài 12  + GT Hán Ngữ  Bài 23+bài 24 | 1.Sinh viên viết được chuẩn xác các chữ Hán và đặt câu với các từ mới trong bài 12 của giáo trình “Nhìn tranh nói” với chủ đề các môn thể thao và một số động tác.  2.Nắm được các mẫu câu, cấu trúc ngữ pháp cơ bản trong bài:属…，….是吗？就….，câu vị ngữ danh từ, cách biểu đạt ngày, tháng, năm, ngữ điệu câu nghi vấn  3.Diễn đạt được những chủ đề trong bài  4. Đọc hiểu và có thể mô phỏng nội dung bài đọc theo nhóm  5, SV có thái độ học tập tích cực, chú ý nghe giảng, hăng hái phát biểu xây dựng bài, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn học khác trong nhóm/lớp.  6.SV hoàn thành đầy đủ các bài luyện tập, có tinh thần tự học cao, tự trau dồi thêm kiến thức cho bản thân,. | 2 | 2 | 5 |
| + GT “ Nhìn tranh nói: Bài 13  + GT Hán Ngữ  Bài 25+bài 26 | 1.Sinh viên viết được chuẩn xác các chữ Hán và đặt câu với các từ mới trong bài 13 của giáo trình “Nhìn tranh nói” với chủ đề thể thao và một số động tác.  2.Nắm được các mẫu câu, cấu trúc ngữ pháp cơ bản trong bài:  - Bài 25: cách hỏi giờ và biểu đạt thời gian  - Bài 26: cách dùng “以前、以后”，“A对B感兴趣” câu kiêm ngữ  3.Diễn đạt được những chủ đề trong bài  4. Đọc hiểu và có thể mô phỏng nội dung bài đọc theo nhóm  5, SV có thái độ học tập tích cực, chú ý nghe giảng, hăng hái phát biểu xây dựng bài, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn học khác trong nhóm/lớp.  6.SV hoàn thành đầy đủ các bài luyện tập, có tinh thần tự học cao, tự trau dồi thêm kiến thức cho bản thân,. | 2 | 2 | 5 |
| + GT “ Nhìn tranh nói: Bài 14  + GT Hán Ngữ  Bài 27+bài 28 | 1.Sinh viên viết được chuẩn xác các chữ Hán và đặt câu với các từ trọng tâm trong bài 14 của giáo trình “ Nhìn tranh nói” với chủ đề thực vật và một số hiện tượng thiên nhiên.  2.Nắm được các mẫu câu, cấu trúc ngữ pháp cơ bản trong bài:  - Bài 27: phương vị từ, câu tồn hiện, câu nghi vấn dùng với cấu trúc: “多….？”, giới từ “离、从、往”  - Bài 28: “从….到”, động từ năng nguyện, cách hỏi về nguyên nhân.  3.Diễn đạt được những chủ đề trong bài  4. Đọc hiểu và có thể mô phỏng nội dung bài đọc theo nhóm  5, SV có thái độ học tập tích cực, chú ý nghe giảng, hăng hái phát biểu xây dựng bài, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn học khác trong nhóm/lớp.  6.SV hoàn thành đầy đủ các bài luyện tập, có tinh thần tự học cao, tự trau dồi thêm kiến thức cho bản thân, chuẩn bị tốt cho kì thi cuối kì. | 2 | 2 | 5 |
| + GT “ Nhìn tranh nói: Bài 15  + GT Hán Ngữ  Bài 29+bài 30 | 1.Sinh viên viết được chuẩn xác các chữ Hán và đặt câu với các từ trọng tâm trong bài 15 của giáo trình “ Nhìn tranh nói” với chủ đề chỉ ngành nghề  2.Diễn đạt được những chủ đề trong bài  3. Đọc hiểu và có thể mô phỏng nội dung bài đọc theo nhóm  4, SV có thái độ học tập tích cực, chú ý nghe giảng, hăng hái phát biểu xây dựng bài, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn học khác trong nhóm/lớp.  5.SV hoàn thành đầy đủ các bài luyện tập, có tinh thần tự học cao, tự trau dồi thêm kiến thức cho bản thân, chuẩn bị tốt cho kì thi cuối kì. | 2 | 2 | 5 |

***7.2. Ma trận Nội dung - Chuẩn đầu ra học phần***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| ***Thứ tự bài học*** | ***Chuẩn đầu ra học phần*** | | | |
| Chp1 | Chp2 | Chp3 | Chp4 |
| Bài 1 | TU | TU | TU | U |
| Bài 2 | TU | TU | TU | U |
| Bài 3 | TU | TU | TU | U |
| Bài 4 | TU | TU | TU | U |
| Bài 5 | TU | TU | TU | U |
| Bài 6 | TU | TU | TU | U |
| Bài 7 | TU | TU | TU | U |
| Bài 8 | TU | TU | TU | U |
| Bài 9 | TU | TU | TU | U |
| Bài 10 | TU | TU | TU | U |
| Bài 11 | TU | TU | TU | U |
| Bài 12 | TU | TU | TU | U |
| Bài 13 | TU | TU | TU | U |
| Bài 14 | TU | TU | TU | U |
| Bài 15 | TU | TU | TU | U |
| Kiểm tra A2 | TU | TU | TU | U |

***7.3. Kế hoạch giảng dạy***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Thứ tự bài học** | **Học liệu** | **Định hướng về hình thức, phương pháp, phương tiện dạy học** | **Tuần học** |
| Bài 1-7 | Giáo trình, slides bài giảng, phấn bảng. thẻ chữ | Hình thức: Trực tiếp trên lớp học  Phương pháp: hướng dẫn viết bảng, hỏi đáp, mô phỏng, phân nhóm, sử dụng thẻ chữ Hán, tranh ảnh  Phương tiện: loa, sách, báo, tạp chí, máy chiếu, youtube, bảng, thẻ chữ | 1-7 |
| Bài kiểm tra giữa kỳ, ôn tập | Thi trực tiếp/ đề thi trực tuyến | Hình thức: Vấn đáp | 8 |
| Bài 8-15 | Giáo trình, slides bài giảng, phấn bảng, thẻ chữ | Hình thức: Trực tiếp trên lớp học  Phương pháp: hướng dẫn viết bảng, hỏi đáp, mô phỏng, phân nhóm, sử dụng thẻ chữ Hán, tranh ảnh  Phương tiện: loa, sách, báo, tạp chí, máy chiếu, youtube, bảng, thẻ chữ | 9-16 |

**8. Đánh giá kết quả học tập**

***8.1. Thang điểm đánh giá***: 10 (100%)

***8.2. Phương thức đánh giá***

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Hình thức** | **Loại điểm** | **Nội dung đánh giá** | **Trọng số** | **Thời điểm** | **Phương thức** | **Mã chuẩn đầu ra học phần** |
| Đánh giá quá trình | Điểm đánh giá chuyên cần và kiểm tra thường xuyên (a1) | Thái độ học tập phản ánh qua việc tham gia các buổi học | 5% | Các buổi học | Điểm danh | Chp4 |
| Thái độ học tập  phản ánh qua kết quả hoàn thành các nhiệm vụ học tập | 5% | Theo thời điểm thực hiện nhiệm vụ học tập do giảng viên giao | Đánh giá mức độ hoàn thành các nhiệm vụ học tập | Chp4 |
| Nhận thức đối với các nội dung học tập | 10% | Do giảng viên chủ động | Sử dụng các phương thức: + Thảo luận; + Hỏi đáp; + Làm việc nhóm; + Bài tập về nhà. | Chp4 |
| Đánh giá định kỳ | Điểm đánh giá giữa học phần (a2) | Mức độ đạt Chuẩn đầu ra  học phần | 20% | Tuần 8 | Vấn đáp do giáo viên tự ra đề | Chp2 |
| Điểm thi kết thúc học phần (a3) | Chuẩn đầu ra  học phần | 60% | Sau khi kết thúc học phần | Thi vấn đáp theo ngân hàng đề thi | Chp1, Chp2,  Chp3, Chp4 |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| *Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2021* | | |
| **Trưởng khoa** | **Trưởng Bộ môn** | **Người biên soạn** |
| **(Ký, ghi rõ họ tên)** | **(Ký, ghi rõ họ tên)** | **(Ký, ghi rõ họ tên)** |

Trần Linh Chi **Vũ Thị Huế Vũ Thị Huế**

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT**

**HỌC PHẦN:**

# ĐỌC HSK1

**Mã số: CT&I206**

**1. Thông tin chung về học phần**

|  |
| --- |
| ***1.1. Tên học phần:*** |
| - Tiếng Việt: Đọc HSK1 |
| - Tiếng Anh: Chinese Reading Skill 1 |
| ***1.2. Thuộc khối kiến thức:*** |
| ☐ Giáo dục đại cương  ◻ Giáo dục chuyên ngành  🗹 *Cơ sở ngành/nhóm ngành*  ◻ *Chuyên ngành*  ☐*Nghiệp vụ*  ☐ *Khóa luận tốt nghiệp/Học phần thay thế* |
| ***1.3. Loại học phần:*** |
| 🗹 Bắt buộc ☐ Tự chọn |
| ***1.4. Số tín chỉ: 03*** |
| ***1.5. Tổng số tiết quy chuẩn: 60 tiết*** |
| - Lí thuyết: 30 tiết |
| - Bài tập, thảo luận, thực hành: 30 tiết |
| - Tự học, tự nghiên cứu: 75 tiết |
| ***1.6. Điều kiện tham dự học phần:*** |
| 1.6.1. Học phần tiên quyết: Không |
| 1.6.2. Yêu cầu khác (nếu có): Không |
| ***1.7. Đơn vị phụ trách học phần:***  Tổ: ………………….. Khoa : Tiếng Trung |

**2. Thông tin về giảng viên**

***2.1. Giảng viên 1:***

|  |
| --- |
| Họ tên: Nguyễn Thị Nga (B) |
| Học hàm, học vị: Thạc sĩ |
| Chuyên ngành: Ngôn ngữ Trung Quốc |
| Điện thoại: 0977463488 Email: nguyenthinga1988@hpu2.edu.vn |

***2.2. Giảng viên 2:***

|  |
| --- |
| Họ tên: Nguyễn Thị Nga (A) |
| Học hàm, học vị: Thạc sĩ |
| Chuyên ngành: Ngôn ngữ Trung Quốc |
| Điện thoại: 0388579875 Email: nguyenthinga92@hpu2.edu.vn |

***2.3. Giảng viên 3:***

|  |
| --- |
| Họ tên: Đàm Thị Hằng |
| Học hàm, học vị: Thạc sĩ |
| Chuyên ngành: Giáo dục Hán ngữ Quốc tế |
| Điện thoại: 0962 234 397 Email: damthihang@hpu2.edu.vn |

**3. Mô tả học phần**

Môn đọc HSK1 chủ yếu hướng dẫn phương pháp đọc hiểu tiếng Hán ở trình độ trung sơ cấp cho những học sinh mới học tiếng Hán ở giai đoạn đầu. Thông qua các bài luyện đọc, giảng viên củng cố lại các kiến thức từ vựng (các từ, cụm từ, thành ngữ, cách diễn đạt đặc biệt), các kết cấu ngữ pháp, rèn luyện cách lý giải, diễn đạt, đoán nghĩa, tư duy đúng.

Dạng bài tập chủ yếu là những bài giải thích từ ngữ, kết cấu, thành ngữ, tục ngữ, nắm được ý nghĩa các câu, đoạn, đồng thời, so sánh với các cách diễn đạt tương đương học ở trình độ cơ sở để sử dụng một cách hiệu quả. Từ đó hiểu thêm về hàm nghĩa văn hoá của chữ Hán cũng như cách dùng theo tư duy uyên bác của người Trung Quốc. Trên cơ sở đó rèn luyện kỹ năng nắm bắt ý nghĩa của đoạn và của cả bài nhanh và chính xác. Các bài đọc trong chương trình đọc hiểu có độ dài tối thiểu 600-800 chữ, nội dung chủ yếu là những bài đọc có nội dung xoay quanh các vấn đề trong cuộc sống hàng ngày như thời tiết, ngày tháng, màu sắc, giá cả, văn hoá…

Có quan hệ chặt chẽ với những môn học như Văn học Trung Quốc, lịch sử văn hóa Trung Hoa…

**4. Mục tiêu học phần**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu** | | **Mã chuẩn đầu ra CTĐT** |
| ***Mã*** | ***Mô tả*** |
| Mhp1 | Môn đọc HSK1 cung cấp cho người học những tri thức trong cuộc sống, bao gồm: Kinh tế, xã hội, gia đình, văn hoá, ngôn ngữ, giao thông, môi trường, giáo dục, đất nước, con người Trung Quốc... từ đó, rút ra những bài học giáo dục đạo đức, lối sống cho người học. | C7 |
| Mhp2 | Rèn luyện cho người học kỹ năng đọc hiểu trình độ sơ cấp, kỹ năng tiếp nhận, phân tích, xử lý, phán đoán và tổng hợp thông tin, các câu dài nhiều thành phần phức tạp... Từ đó, nâng cao năng lực tư duy bằng ngôn ngữ Hán cho người học. | C7 |
| Mhp3 | Người học nhận thức được vai trò quan trọng của kỹ năng đọc hiểu trong quá trình giao tiếp cũng như ảnh hưởng của nó đối với việc nâng cao khả năng tư duy bằng ngôn ngữ đích, có thái độ chủ động tham gia giờ học trên lớp cũng như tích cực tự học để nâng cao năng lực đọc hiểu tiếng Hán. | C7 |
| Mhp4 | Có ý thức tự học, có năng lực tư duy độc lập. | C5 |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Chuẩn đầu ra** | | **Mã mục tiêu học phần** |
| ***Mã*** | ***Mô tả*** |
| Chp 1 | Nắm cơ bản từ vựng, thuật ngữ mà môn học giới thiệu | Mhp1 |
| Chp 2 | Nắm cơ bản kĩ năng đọc hiểu trình độ sơ cấp, có thể phân tích kết cấu văn bản, tự tóm tắt văn bản bằng lời của mình | Mhp2 |
| Chp 3 | Người học có thể vận dụng các từ ngữ, mẫu câu và kiến thức văn hoá đã học thực hiện một tình huống giao tiếp xã giao ngắn được biết trước như: Thời gian, tuổi tác, về những dự định và kế hoạch, học tập, công việc... | Mhp3 |
| Chp 4 | Có thái độ nghiêm túc và tích cực trong quá trình học tập, nghiên cứu. Lên lớp nghe giảng đầy đủ, tự nghiên cứu bài học theo đề cương, tham gia thảo luận và làm bài tập theo yêu cầu của môn học. | Mhp4 |

1. **Học liệu**

彭志平，《汉语阅读教程》第一册，北京语言大学出版社，2007年

Tham khảo

杨寄洲《汉语教程》第一册（上、下）（对外汉语本科系列教材），北京语言文化大学出版社，2006年

**7. Nội dung chi tiết học phần**

***7.1. Nội dung chi tiết***

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung** | **Chuẩn đầu ra bài học** | | **Giờ tín chỉ(1)** | | | | | |
| **LT** | **BT, THa, TL** | | **THo, TNC** | | | |
| Từ bài 1 đến bài 4 | -Sinh viên nắm chắc các thiên bàng, quy tắc viết chữ Hán, và có thể viết chuẩn xác theo đúng thứ tự các nét.  -Ghi nhớ từ mới và đặt câu với các từ mới trong giáo trình bắt buộc và giáo trình Hán ngữ, nắm được cấu trúc ngữ pháp cơ bản của tiếng Hán, cách sử dụng của từ vựng giai đoạn sơ cấp và các hiện tượng ngữ pháp căn bản.  - Có thái độ học tập tích cực, chú ý nghe giảng, hăng hái phát biểu xây dựng bài, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn học khác trong lớp. | 04 | | | 04 | | 10 |
| Từ bài 5 đến bài 12 | -Sinh viên nắm chắc các thiên bàng, quy tắc viết chữ Hán, và có thể viết chuẩn xác theo đúng thứ tự các nét.  -Ghi nhớ từ mới và đặt câu với các từ mới trong giáo trình bắt buộc và giáo trình Hán ngữ, nắm được cấu trúc ngữ pháp cơ bản của tiếng Hán, cách sử dụng của từ vựng giai đoạn sơ cấp và các hiện tượng ngữ pháp căn bản.  -Đọc và thực hành hội thoại ngắn, thông dụng.  - Có thái độ học tập tích cực, chú ý nghe giảng, hăng hái phát biểu xây dựng bài, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn học khác trong lớp. | 08 | | | 08 | | 21 |
| Từ bài 13 đến bài 17 | -Sinh viên cần phải ghi nhớ từ mới và đặt câu với các từ mới trong giáo trình bắt buộc và giáo trình Hán ngữ, nắm được cấu trúc ngữ pháp cơ bản của tiếng Hán, cách sử dụng của từ vựng giai đoạn sơ cấp và các hiện tượng ngữ pháp căn bản.  -Đọc và thực hành hội thoại ngắn, thông dụng.  -Đọc đoạn văn ngắn, trả lời câu hỏi.  - Có thái độ học tập tích cực, chú ý nghe giảng, hăng hái phát biểu xây dựng bài, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn học khác trong lớp. | 05 | | | 05 | | 15 |
| Từ bài 18 đến bài 30 | SV cần phải:  - Nhận biết, lý giải, sử dụng các từ, cụm từ trong một ngữ cảnh cụ thể, đặc biệt chú ý các cụm từ cố định 4 âm tiết.  -Đọc và thực hành hội thoại ngắn, thông dụng.  -Đọc đoạn văn ngắn, trả lời câu hỏi.  - Làm các bài xác định nghĩa của từ, các bài xác định hoặc đoán nghĩa của câu, của đoạn, xác định thành phần nòng cốt câu, đoạn. Làm các bài giải thích từ, giải thích cụm từ, phán đoán đúng sai, điền trống, các bài thuật lại nội dung bài học chính xác và nhanh nhất.  - Có thái độ học tập tích cực, chú ý nghe giảng, hăng hái phát biểu xây dựng bài, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn học khác trong lớp. | 13 | | | 13 | | 29 |

***7.2. Ma trận Nội dung - Chuẩn đầu ra học phần***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| ***Thứ tự bài học*** | ***Chuẩn đầu ra học phần*** | | | |
| Chp1 | Chp2 | Chp3 | Chp4 |
| Từ bài 1 đến bài 4 | IU | IU | IU | U |
| Từ bài 5 đến bài 12 | IU | IU | IU | U |
| Từ bài 13 đến bài 17 | IU | IU | IU | U |
| Từ bài 18 đến bài 30 | IU | IU | IU | U |

***7.3. Kế hoạch giảng dạy***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Thứ tự bài học** | **Học liệu** | **Định hướng về hình thức, phương pháp, phương tiện dạy học** | **Tuần học** |
| Từ bài 1 đến bài 14 | Giáo trình, slides bài giảng, phấn, bảng | - Hình thức: Trực tiếp trên lớp học  - Phương pháp: Hướng dẫn SV tự chuẩn bị bài, đọc bài, tự nghiên cứu, hỏi đáp, phân nhóm, làm bài tập, thảo luận  - Phương tiện: Giáo trình, máy chiếu, internet, tranh, ảnh | 1-7 |
| Bài kiểm tra giữa kỳ |  | Trắc nghiệm hoặc tự luận | 8 |
| Từ bài 15 đến bài 30 | Giáo trình, slides bài giảng, phấn, bảng | - Hình thức: Trực tiếp trên lớp học  - Phương pháp: Thuyết trình, hướng dẫn SV tự chuẩn bị bài, đọc bài, tự nghiên cứu, hỏi đáp, phân nhóm thảo luận, làm bài tập  - Phương tiện: Giáo trình, máy chiếu, internet, tranh, ảnh | 9-15 |

**8. Đánh giá kết quả học tập**

***8.1. Thang điểm đánh giá***: 10 (100%)

***8.2. Phương thức đánh giá***

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Hình thức** | **Loại điểm** | **Nội dung đánh giá** | **Trọng số** | **Thời điểm** | **Phương thức** | **Mã chuẩn đầu ra học phần** |
| Đánh giá quá trình | Điểm đánh giá chuyên cần và kiểm tra thường xuyên (A1) | Thái độ học tập phản ánh qua việc tham gia các buổi học | 5% | Các buổi học | Điểm danh | Chp4 |
| Thái độ học tập  phản ánh qua kết quả hoàn thành các nhiệm vụ học tập | 5% | Theo thời điểm thực hiện nhiệm vụ học tập do giảng viên giao | Đánh giá mức độ hoàn thành các nhiệm vụ học tập | Chp4 |
| Nhận thức đối với các nội dung học tập | 10% | Do giảng viên chủ động | Sử dụng các phương thức: + Thảo luận; + Hỏi đáp; + Làm việc nhóm; + Bài tập về nhà. | Chp4 |
| Đánh giá định kỳ | Điểm đánh giá giữa học phần (A2) | Mức độ đạt Chuẩn đầu ra học phần | 20% | Tuần 8 | Tự luận hoặc trắc nghiệm do giáo viên tự ra đề | Chp2 |
| Điểm thi kết thúc học phần (A3) | Chuẩn đầu ra  học phần | 60% | Sau khi kết thúc học phần | Thi theo ngân hàng đề thi | Chp1, Chp2,  Chp3, Chp4 |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| *Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2021* | | |
| **Trưởng khoa** | **Trưởng Bộ môn** | **Người biên soạn** |
| **(Ký, ghi rõ họ tên)** | **(Ký, ghi rõ họ tên)** | **(Ký, ghi rõ họ tên)** |

**Trần Linh Chi Vũ Thị Huế Nguyễn Thị Nga (B)**

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT**

**HỌC PHẦN:**

# VIẾT HSK1

**Mã số:** CT&I207

**1. Thông tin chung về học phần**

|  |
| --- |
| ***1.1. Tên học phần:*** |
| - Tiếng Việt: VIẾT HSK1 |
| - Tiếng Anh: Writing Skill HSK1 |
| ***1.2. Thuộc khối kiến thức:*** |
| ☐ Giáo dục đại cương  ◻ Giáo dục chuyên ngành  🗹*Cơ sở ngành/nhóm ngành*  ◻ *Chuyên ngành*  ☐*Nghiệp vụ*  ☐ *Khóa luận tốt nghiệp/Học phần thay thế* |
| ***1.3. Loại học phần:*** |
| 🗹 Bắt buộc ☐ Tự chọn |
| ***1.4. Số tín chỉ: 03*** |
| ***1.5. Tổng số tiết quy chuẩn: 60 tiết*** |
| - Lí thuyết: 30 tiết |
| - Bài tập, thảo luận, thực hành: 30 tiết |
| - Tự học, tự nghiên cứu: 60 tiết |
| ***1.6. Điều kiện tham dự học phần:*** |
| 1.6.1. Học phần tiên quyết: Không |
| 1.6.2. Yêu cầu khác (nếu có): Không |
| ***1.7. Đơn vị phụ trách học phần:***  Tổ: …………………….. Khoa : Tiếng Trung |

**2. Thông tin về giảng viên**

***2.1. Giảng viên 1:***

|  |
| --- |
| Họ tên: Đàm Thị Hằng |
| Học hàm, học vị: Thạc sĩ |
| Chuyên ngành: Giáo dục Hán ngữ Quốc tế |
| Điện thoại: 0962 234 397 Email: [damthihang@hpu2.edu.vn](mailto:damthihang@hpu2.edu.vn) |

***2.2. Giảng viên 2:***

|  |
| --- |
| Họ tên: Vũ Thị Huế  Học hàm, học vị: Tiến sĩ  Chuyên ngành: Ngôn ngữ văn tự tiếng Hán  Điện thoại: 0979168966 Email: vuthihue@hpu2.edu.vn  Địa điểm làm việc: Khoa Ngoại ngữ  ***2.3. Giảng viên 3:*** |
| Họ tên: Nguyễn Thị Nga A  Học hàm, học vị: Thạc sĩ  Chuyên ngành: Ngôn ngữ Trung Quốc  Điện thoại: 0388579875 Email: nguyenthinga92@hpu2.edu.vn  Địa điểm làm việc: Khoa Ngoại ngữ |
| ***2.4. Giảng viên 4:***  Họ tên: Nguyễn Thị Nga B  Học hàm, học vị: Thạc sĩ  Chuyên ngành: Ngôn ngữ Trung Quốc  Điện thoại: 0977463488 Email: nguyenthinga1988@hpu2.edu.vn  Địa điểm làm việc: Khoa Ngoại ngữ  ***2.5. Giảng viên 5:***  Họ tên: Trần Thị Phương Liên  Học hàm, học vị: Tiến sĩ  Chuyên ngành: Ngôn ngữ học Ứng dụng  Điện thoại: 09882982203 Email: tranthiphuonglien@hpu2.edu.vn  Địa điểm làm việc: Khoa Ngoại ngữ  ***2.6. Giảng viên 6:***  Họ tên: Phạm Thị Nghĩa Vân  Học hàm, học vị: Tiến sĩ  Chuyên ngành: Văn học cổ đại Trung Quốc  Điện thoại: 0903224432 Email: tranthiphuonglien@hpu2.edu.vn  Địa điểm làm việc: Khoa Ngoại ngữ |

**3. Mô tả học phần**

Môn Viết HSK1 dạy và học theo giáo trình Hán Ngữ quyển 1,2, dành cho đối tượng người học mới bắt đầu làm quen với tiếng Hán. Nội dung chủ yếu của học phần bao gồm : bài đọc, từ mới, chú thích ngữ pháp, ngữ âm và tập viết chữ Hán.Thông qua môn học này, người học nắm được cách đọc phiên âm, các nét cơ bản và quy tắc cơ bản của cách viết chữ Hán, bước đầu làm quen và nắm bắt được một số lượng nhất định bộ thủ thông dụng, biết cách luyện viết chữ Hán đúng quy tắc và đảm bảo tính chính xác, đồng thời nắm được cấu trúc ngữ pháp cơ bản của tiếng Hán, cách sử dụng của từ vựng giai đoạn sơ cấp và các hiện tượng ngữ pháp căn bản.

**4. Mục tiêu học phần**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu** | | **Mã chuẩn đầu ra CTĐT** |
| ***Mã*** | ***Mô tả*** |
| Mhp1 | Người học nắm được cách đọc phiên âm, các nét cơ bản và quy tắc cơ bản của cách viết chữ Hán, bước đầu làm quen và nắm bắt được một số lượng nhất định bộ thủ thông dụng, biết cách luyện viết chữ Hán đúng quy tắc và đảm bảo tính chính xác, đồng thời nắm được cấu trúc ngữ pháp cơ bản của tiếng Hán, cách sử dụng của từ vựng giai đoạn sơ cấp và các hiện tượng ngữ pháp căn bản. | C7 |
| Mhp2 | Rèn luyện kỹ năng tổng hợp: nghe, nói, đọc viết, sau khi kết thúc học phần sinh viên có thể giao tiếp những vấn đề cơ bản, đơn giản trong cuộc sống hàng ngày bằng tiếng Trung. | C7 |
| Mhp3 | Sinh viên có thái độ tích cực chủ động trong giờ học, chủ động bổ túc kiến thức và tự tìm hiểu thêm những kiến thức liên quan đến tiếng Hán giai đoạn sơ cấp, từ đó thêm yêu thích môn học và văn hóa Trung Quốc. | C5 |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Chuẩn đầu ra** | | **Mã mục tiêu học phần** |
| ***Mã*** | ***Mô tả*** |
| Chp 1 | Sinh viên hiểu và biết cách đọc phiên âm tiếng Hán. | Mhp1 |
| Chp 2 | Sinh viên nắm bắt và vận dụng được quy tắc viết chữ Hán, nhận biết được các bộ thủ đơn giản và nhớ được nội dung các bộ thủ. | Mhp1 |
| Chp3 | Người học có được lượng từ vựng nhất định, có khả năng nghe, nói, giao tiếp những vấn đề cơ bản trong cuộc sống bằng tiếng Trung. | Mhp2 |
| Chp4 | Có thái độ nghiêm túc và tích cực trong quá trình học tập, nghiên cứu. Lên lớp nghe giảng đầy đủ, tự nghiên cứu bài học theo hướng dẫn, tham gia thảo luận và làm bài tập theo yêu cầu của môn học. | Mhp3 |

**6. Học liệu**

汉语教程》第一册上、下, 陈氏青莲译, 师范大学出版社 ( Giáo trình Hán Ngữ quyển 1+ quyển 2)

**6.2. Tham khảo:**

Bài tập tiếng Trung Quốc cơ sở tập 1 (Bộ môn tiếng Trung Quốc 1, khoa NN&VH Trung Quốc), Đại học quốc gia, Đại học Ngoại ngữ.

**7. Nội dung chi tiết học phần**

***7.1. Nội dung chi tiết***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Nội dung | Chuẩn đầu ra bài học | Giờ tín chỉ(1) | | |
| LT | BT, THa, TL | THo, TNC |
| **Bài 1+2**  1.你好  2.汉语不太难 | 1.SV biết cách sử dụng giáo trình và biết được một số phương pháp học tiếng Hán hiệu quả  2, SV biết cách đọc và viết phiên âm các thanh mẫu b, p ,m ,f, d, t , n, l, g, k, h và vận mẫu a, o, e, i, u, ü, ai, ao, ou; an, en, ang, eng, ong trong bài, từ đó biết cách đọc kết hợp các thanh mẫu và vận mẫu trên.  3.SV hiểu và nắm được cách đọc, viết 4 thanh điệu trong tiếng Hán và một số quy tắc viết chữ Hán cơ bản  3. SV viết và đọc được các từ mới trong bài 1,2  4. SV biết đọc và có thể tiến hành mô phỏng bài đọc.  5, SV có thái độ học tập tích cực, chú ý nghe giảng, hăng hái phát biểu xây dựng bài, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn học khác trong nhóm/lớp. | 2 | 2 | 4 |
| **Bài 3+4**  3.谢谢  4. 你去哪儿 | 1, SV biết cách đọc và viết phiên âm các thanh mẫu: bài 3 (j, q, x), bài 4 (z, c,s) và vận mẫu: bài 3 ( i, ia, ie, iao, iou, ian, in, iang, ong, ü, üe, üan, ün), bài 4 (-I, er, ua, uo, uai, uei, uan, uen, uang, ueng), từ đó biết cách đọc kết hợp các thanh mẫu và vận mẫu trên.  2.SV hiểu và nắm được cách đọc biến điệu của “一” một số quy tắc viết chữ Hán khác  3. SV viết và đọc được các từ mới trong bài 3,4  4. SV biết đọc và có thể tiến hành mô phỏng bài đọc xoay quanh chủ đề “cảm ơn” và “Bạn đi đâu đấy”  5. SV có thái độ học tập tích cực, chú ý nghe giảng, hăng hái phát biểu xây dựng bài, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn học khác trong nhóm/lớp.  6.SV hoàn thành đầy đủ các bài luyện tập, có tinh thần tự học cao, tự trau dồi thêm kiến thức cho bản thân,. | 2 | 2 | 4 |
| **Bài 5+6**  5.这是什么书  6.这是王老师（复习） | 1, SV biết cách đọc và viết phiên âm các thanh mẫu: zh, ch, sh, r và vận mẫu -i , từ đó biết cách đọc kết hợp các thanh mẫu và vận mẫu đã học, ghi nhớ toàn bộ các thanh mẫu và vận mẫu , thanh điệu trong tiếng Hán, biết cách đọc phiên âm đúng cách.  3. SV viết và đọc được các từ mới trong bài 5,6  4. SV biết đọc và có thể tiến hành mô phỏng bài đọc, biết cách giới thiệu “这是…”, “那是…”  5, SV có thái độ học tập tích cực, chú ý nghe giảng, hăng hái phát biểu xây dựng bài, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn học khác trong nhóm/lớp.  6.SV hoàn thành đầy đủ các bài luyện tập, có tinh thần tự học cao, tự trau dồi thêm kiến thức cho bản thân,. | 2 | 2 | 4 |
| **Bài 7+8**  7. 我学习汉语？  8. 你吃什么？ | 1. SV viết và đọc được các từ mới trong bài 7,8, đồng thời nhớ và biết cách đặt câu.  2. SV biết đọc và có thể tiến hành mô phỏng bài đọc, có thể thực hiện trong giao tiếp hỏi đáp thông tin cá nhân cơ bản(họ tên, quê quán（姓什么？哪国人？学习什么？在哪儿吃饭？吃什么….）  3, SV có thái độ học tập tích cực, chú ý nghe giảng, hăng hái phát biểu xây dựng bài, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn học khác trong nhóm/lớp.  4.SV hoàn thành đầy đủ các bài luyện tập, có tinh thần tự học cao, tự trau dồi thêm kiến thức cho bản thân,. | 2 | 2 | 4 |
| **Bài 9, 10**  9.苹果一斤多少钱  10.我换人民币 | 1. SV viết và đọc được các từ mới trong bài, đồng thời nhớ và biết cách sử dụng các từ trọng tâm.  2. SV biết đọc và có thể tiến hành mô phỏng bài đọc, có thể thực hiện trong hội thoại giao tiếp mua bán, mặc cả, đổi tiền  3.SV biết cách đọc các con số trong tiếng Trung, nắm được các đơn vị tiền tệ.  4, SV có thái độ học tập tích cực, chú ý nghe giảng, hăng hái phát biểu xây dựng bài, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn học khác trong nhóm/lớp.  5.SV hoàn thành đầy đủ các bài luyện tập, có tinh thần tự học cao, tự trau dồi thêm kiến thức cho bản thân,. | 2 | 2 | 4 |
| **Bài 11+12**  11. 他在哪儿  12.您身体好吗（复习2） | 1. SV viết và đọc được các từ mới trong bài, đồng thời nhớ và biết cách sử dụng các từ trọng tâm.  2.SV nắm được quy tắc biến điệu của thanh 3, cách đọc số điện thoại và có thể vận dụng trong giao tiếp  3. SV đọc được và có thể tiến hành mô phỏng bài đọc, có thể thực hiện trong hội thoại giao tiếp chào hỏi, hỏi thăm về tình hình sức khỏe và nơi ở  4. SV nắm được cấu trúc câu vị ngữ động từ, có thể vận dụng đặt câu  5, SV có thái độ học tập tích cực, chú ý nghe giảng, hăng hái phát biểu xây dựng bài, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn học khác trong nhóm/lớp.  6.SV hoàn thành đầy đủ các bài luyện tập, có tinh thần tự học cao, tự trau dồi thêm kiến thức cho bản thân,. | 2 | 2 | 4 |
| **Bài 13+14**  13.我们都是留学生。  14.你在哪儿学习？ | 1. SV viết và đọc được các từ mới trong bài, đồng thời nhớ và biết cách sử dụng các từ trọng tâm.  3. SV đọc được và có thể tiến hành mô phỏng bài đọc, có thể thực hiện trong hội thoại giao tiếp chào hỏi, hỏi thăm về tình hình sức khỏe và nơi ở  4. SV nắm được và biết sử dụng các nội dung ngữ pháp:  - bài 13: cách hỏi“.....吗”, trạng ngữ, phó từ “和”và “也”  - bài 14: cách hỏi với đại từ để hỏi, định ngữ và kết cấu “的”, giới từ “在”và “给”  5, SV có thái độ học tập tích cực, chú ý nghe giảng, hăng hái phát biểu xây dựng bài, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn học khác trong nhóm/lớp.  6.SV hoàn thành đầy đủ các bài luyện tập, có tinh thần tự học cao, tự trau dồi thêm kiến thức cho bản thân,. | 2 | 2 | 4 |
| **KIỂM TRA GIỮA KỲ** | 1.SV làm bài nghiêm túc, trung thực (nội dung thi tự luận, sử dụng các dạng bài quen thuộc trong giáo trình)  2.Nội dung bài thi đánh giá đúng trình độ sinh viên, từ đó giáo viên có thể tiến hành điều chỉnh phương pháp giảng dạy | 2 | 2 | 4 |
| **Bài 15+16**  15.我们都是留学生  16.你的车是新的还是旧的 | 1.Sinh viên viết được chuẩn xác các chữ Hán và đặt câu với các từ mới trong bài  2.Nắm được các mẫu câu, cấu trúc ngữ pháp cơ bản trong bài:  - Bài 15: câu vị ngữ động từ, câu phản vấn, kết cấu chữ “的”  - Bài 16: 有一点儿，câu lựa chọn “….还是….”，câu rút gọn”….呢”  3.Viết được đoạn văn ngắn về chủ đề trong bài  4. Đọc hiểu và có thể mô phỏng nội dung bài đọc theo nhóm  5, SV có thái độ học tập tích cực, chú ý nghe giảng, hăng hái phát biểu xây dựng bài, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn học khác trong nhóm/lớp.  6.SV hoàn thành đầy đủ các bài luyện tập, có tinh thần tự học cao, tự trau dồi thêm kiến thức cho bản thân,. | 2 | 2 | 4 |
| **Bài 17+18**  17.你们公司有多少职员  18. 复习三 | 1.Sinh viên viết được chuẩn xác các chữ Hán và đặt câu với các từ mới trong bài  2.Nắm được các mẫu câu, cấu trúc ngữ pháp cơ bản trong bài:  - Bài 17: cách dùng “两”，câu chữ “有”，hỏi về số lượng với “有” và “多少”, cụm số lượng từ và danh từ  - Bài 18: ôn tập lại các mẫu câu đã học  3.Viết được đoạn văn ngắn về chủ đề trong bài  4. Đọc hiểu và có thể mô phỏng nội dung bài đọc theo nhóm  5, SV có thái độ học tập tích cực, chú ý nghe giảng, hăng hái phát biểu xây dựng bài, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn học khác trong nhóm/lớp.  6.SV hoàn thành đầy đủ các bài luyện tập, có tinh thần tự học cao, tự trau dồi thêm kiến thức cho bản thân,. | 2 | 2 | 4 |
| **Bài 19+20**  19.你常去图书馆吗？  20. 你在做什么呢? | 1.Sinh viên viết được chuẩn xác các chữ Hán và đặt câu với các từ mới trong bài  2.Nắm được các mẫu câu, cấu trúc ngữ pháp cơ bản trong bài:  - Bài 19: 常常、很少，….好吗？cách phân biệt “还是”“或者”  - Bài 20: trợ từ ngữ khí “呢”, sự tiến hành của động tác, câu 2 tân ngữ, cấu trúc câu hỏi về phương thức của hành động “怎么+V+….”  3.Viết được đoạn văn ngắn về chủ đề trong bài  4. Đọc hiểu và có thể mô phỏng nội dung bài đọc theo nhóm  5, SV có thái độ học tập tích cực, chú ý nghe giảng, hăng hái phát biểu xây dựng bài, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn học khác trong nhóm/lớp.  6.SV hoàn thành đầy đủ các bài luyện tập, có tinh thần tự học cao, tự trau dồi thêm kiến thức cho bản thân,. | 2 | 2 | 4 |
| **Bài 21+22**  21.我去邮局寄包裹  22.我看看皮大衣 | 1.Sinh viên viết được chuẩn xác các chữ Hán và đặt câu với các từ mới trong bài  2.Nắm được các mẫu câu, cấu trúc ngữ pháp cơ bản trong bài:  - Bài 21: cách dùng “一会、顺便、没问”, câu liên động  - Bài 22: đơn vị nhân nhân tệ, cấu trúc“太….了”, động từ lặp lại, phân biệt “一点儿” và“有点儿”  3.Viết được đoạn văn ngắn về chủ đề trong bài  4. Đọc hiểu và có thể mô phỏng nội dung bài đọc theo nhóm  5, SV có thái độ học tập tích cực, chú ý nghe giảng, hăng hái phát biểu xây dựng bài, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn học khác trong nhóm/lớp.  6.SV hoàn thành đầy đủ các bài luyện tập, có tinh thần tự học cao, tự trau dồi thêm kiến thức cho bản thân,. | 2 | 2 | 4 |
| **Bài 23+24**  23.你的生日是几月几号  24.复习4 | 1.Sinh viên viết được chuẩn xác các chữ Hán và đặt câu với các từ mới trong bài  2.Nắm được các mẫu câu, cấu trúc ngữ pháp cơ bản trong bài:属…，….是吗？就….，câu vị ngữ danh từ, cách biểu đạt ngày, tháng, năm, ngữ điệu câu nghi vấn  3.Viết được đoạn văn ngắn về chủ đề trong bài  4. Đọc hiểu và có thể mô phỏng nội dung bài đọc theo nhóm  5, SV có thái độ học tập tích cực, chú ý nghe giảng, hăng hái phát biểu xây dựng bài, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn học khác trong nhóm/lớp.  6.SV hoàn thành đầy đủ các bài luyện tập, có tinh thần tự học cao, tự trau dồi thêm kiến thức cho bản thân,. | 2 | 2 | 4 |
| **Bài 25+26**  25.我们七点一刻出发  26. 我打算请老师教京剧 | 1.Sinh viên viết được chuẩn xác các chữ Hán và đặt câu với các từ mới trong bài  2.Nắm được các mẫu câu, cấu trúc ngữ pháp cơ bản trong bài:  - Bài 25: cách hỏi giờ và biểu đạt thời gian  - Bài 26: cách dùng “以前、以后”，“A对B感兴趣” câu kiêm ngữ  3.Viết được đoạn văn ngắn về chủ đề trong bài  4. Đọc hiểu và có thể mô phỏng nội dung bài đọc theo nhóm  5, SV có thái độ học tập tích cực, chú ý nghe giảng, hăng hái phát biểu xây dựng bài, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn học khác trong nhóm/lớp.  6.SV hoàn thành đầy đủ các bài luyện tập, có tinh thần tự học cao, tự trau dồi thêm kiến thức cho bản thân,. | 2 | 2 | 4 |
| **Bài 27+28**  27.学校里边有邮局  28.我想学习太极拳 | 1.Sinh viên viết được chuẩn xác các chữ Hán và đặt câu với các từ trọng tâm trong bài  2.Nắm được các mẫu câu, cấu trúc ngữ pháp cơ bản trong bài:  - Bài 27: phương vị từ, câu tồn hiện, câu nghi vấn dùng với cấu trúc: “多….？”, giới từ “离、从、往”  - Bài 28: “从….到”, động từ năng nguyện, cách hỏi về nguyên nhân.  3.Viết được đoạn văn ngắn về chủ đề trong bài  4. Đọc hiểu và có thể mô phỏng nội dung bài đọc theo nhóm  5, SV có thái độ học tập tích cực, chú ý nghe giảng, hăng hái phát biểu xây dựng bài, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn học khác trong nhóm/lớp.  6.SV hoàn thành đầy đủ các bài luyện tập, có tinh thần tự học cao, tự trau dồi thêm kiến thức cho bản thân, chuẩn bị tốt cho kì thi cuối kì. | 2 | 2 | 4 |

***7.2. Ma trận Nội dung - Chuẩn đầu ra học phần***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| ***Thứ tự bài học*** | ***Chuẩn đầu ra học phần*** | | | |
| Chp1 | Chp2 | Chp3 | Chp4 |
| Bài 1,2 | TU | TU | TU | U |
| Bài 3,4 | TU | TU | TU | U |
| Bài 5,6 | TU | TU | TU | U |
| Bài 7,8 | TU | TU | TU | U |
| Bài 9,10 | TU | TU | TU | U |
| Bài 11,12 | TU | TU | TU | U |
| Bài 13,14 | TU | TU | TU | U |
| Bài 15,16 | TU | TU | TU | U |
| Bài 17,18 | TU | TU | TU | U |
| Bài 19,20 | TU | TU | TU | U |
| Bài 21,22 | TU | TU | TU | U |
| Bài 23,24 | TU | TU | TU | U |
| Bài 25,26 | TU | TU | TU | U |
| Bài 27,28 | TU | TU | TU | U |
| Kiểm tra A2 | TU | TU | TU | U |

***7.3. Kế hoạch giảng dạy***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Thứ tự bài học** | **Học liệu** | **Định hướng về hình thức, phương pháp, phương tiện dạy học** | **Tuần học** |
| Bài 1-14 | Giáo trình, slides bài giảng, phấn bảng. thẻ chữ | Hình thức: Trực tiếp trên lớp học  Phương pháp: hướng dẫn viết bảng, hỏi đáp, mô phỏng, phân nhóm, sử dụng thẻ chữ Hán, tranh ảnh  Phương tiện: loa, sách, báo, tạp chí, máy chiếu, youtube, bảng, thẻ chữ | 1-7 |
| Bài kiểm tra giữa kỳ, ôn tập | Đề thi giấy/ đề thi trực tuyến | Hình thức: tự luận | 8 |
| Bài 15-28 | Giáo trình, slides bài giảng, phấn bảng, thẻ chữ | Hình thức: Trực tiếp trên lớp học  Phương pháp: hướng dẫn viết bảng, hỏi đáp, mô phỏng, phân nhóm, sử dụng thẻ chữ Hán, tranh ảnh  Phương tiện: loa, sách, báo, tạp chí, máy chiếu, youtube, bảng, thẻ chữ | 9-15 |

**8. Đánh giá kết quả học tập**

***8.1. Thang điểm đánh giá***: 10 (100%)

***8.2. Phương thức đánh giá***

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Hình thức** | **Loại điểm** | **Nội dung đánh giá** | **Trọng số** | **Thời điểm** | **Phương thức** | **Mã chuẩn đầu ra học phần** |
| Đánh giá quá trình | Điểm đánh giá chuyên cần và kiểm tra thường xuyên (a1) | Thái độ học tập phản ánh qua việc tham gia các buổi học | 5% | Các buổi học | Điểm danh | Chp4 |
| Thái độ học tập  phản ánh qua kết quả hoàn thành các nhiệm vụ học tập | 5% | Theo thời điểm thực hiện nhiệm vụ học tập do giảng viên giao | Đánh giá mức độ hoàn thành các nhiệm vụ học tập | Chp4 |
| Nhận thức đối với các nội dung học tập | 10% | Do giảng viên chủ động | Sử dụng các phương thức: + Thảo luận; + Hỏi đáp; + Làm việc nhóm; + Bài tập về nhà. | Chp4 |
| Đánh giá định kỳ | Điểm đánh giá giữa học phần (a2) | Mức độ đạt Chuẩn đầu ra  học phần | 20% | Tuần 8 | Tự luận trên giấy do giáo viên tự ra đề | Chp2 |
| Điểm thi kết thúc học phần (a3) | Chuẩn đầu ra  học phần | 60% | Sau khi kết thúc học phần | Thi tự luận theo ngân hàng đề thi | Chp1, Chp2,  Chp3, Chp4 |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| *Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2021* | | |
| **Trưởng khoa** | **Trưởng Bộ môn** | **Người biên soạn** |
| **(Ký, ghi rõ họ tên)** | **(Ký, ghi rõ họ tên)** | **(Ký, ghi rõ họ tên)** |

**Trần Linh Chi Vũ Thị Huế Đàm Thị Hằng**

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT**

**HỌC PHẦN:**

# NGHE HSK2

**Mã số:** CT&I208

**1. Thông tin chung về học phần**

|  |
| --- |
| ***1.1. Tên học phần:*** |
| - Tiếng Việt: Nghe HSK2 |
| - Tiếng Anh: Chinese Listening Skill HSK2 |
| ***1.2. Thuộc khối kiến thức:*** |
| ☐ Giáo dục đại cương  ◻ Giáo dục chuyên ngành  🗹 *Cơ sở ngành/nhóm ngành*  ◻ *Chuyên ngành*  ☐*Nghiệp vụ*  ☐ *Khóa luận tốt nghiệp/Học phần thay thế* |
| ***1.3. Loại học phần:*** |
| 🗹 Bắt buộc ☐ Tự chọn |
| ***1.4. Số tín chỉ: 02*** |
| ***1.5. Tổng số tiết quy chuẩn: 45 tiết*** |
| - Lí thuyết: 15 tiết |
| - Bài tập, thảo luận, thực hành: 30 tiết |
| - Tự học, tự nghiên cứu: 45 tiết |
| ***1.6. Điều kiện tham dự học phần:*** |
| 1.6.1. Học phần tiên quyết: Nghe HSK1 |
| 1.6.2. Yêu cầu khác (nếu có): Không |
| ***1.7. Đơn vị phụ trách học phần:***  Tổ: …………………. Khoa : Tiếng Trung |

**2. Thông tin về giảng viên**

***2.1. Giảng viên 1:***

|  |
| --- |
| Họ tên: Phạm Thị Nghĩa Vân |
| Học hàm, học vị: Tiến sĩ |
| Chuyên ngành: Văn học cổ đại Trung Quốc |
| Điện thoại: 0903224432 Email: phamthinghiavan@hpu2.edu.vn |

***2.2. Giảng viên 2:***

|  |
| --- |
| Họ tên: Đàm Thị Hằng  Học hàm, học vị: Thạc sĩ  Chuyên ngành: Giáo dục Hán ngữ Quốc tế  Điện thoại: 0962 234 397 Email: damthihang@hpu2.edu.vn  Địa điểm làm việc: Khoa Ngoại ngữ |
|  |
|  |

**3. Mô tả học phần**

Môn Nghe HSK2 chủ yếu hướng dẫn phương pháp nghe hiểu các chủ đề giao tiếp và ngữ pháp. Hệ thống bài luyện nghe từ, câu vừa là ôn luyện kỹ năng nhận biết, phân biệt âm vừa là luyện nghe hiểu đối thoại và nghe hiểu đoạn văn có độ dài và độ khó hơn ở môn Nghe 1. Giới thiệu những đoạn văn ngắn, những câu chuyện vui, nội dung đơn giản dễ hiểu nói về những phong tục tập quán thói quen văn hoá của người Trung Quốc, thông qua luyện nghe người học tìm hiểu những nét đặc trưng về ngôn ngữ và văn hoá Trung Quốc.

**4. Mục tiêu học phần**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu** | | **Mã chuẩn đầu ra CTĐT** |
| ***Mã*** | ***Mô tả*** |
| Mhp1 | Cung cấp những kiến thức về văn hoá xã hội Trung Quốc thông qua những bài nghe đơn giản, những đoạn đối thoại ngắn hoặc những đoạn độc thoại.SV thực hiện được những bài luyện nghe phân biệt các từ có cấu trúc ngữ âm phức tạp và nghe hiểu các câu cơ bản, những đối thoại đơn giản trong giao tiếp hàng ngày bằng tiếng Hán, rèn luyện khả năng nắm bắt thông tin đơn giản thông qua nghe giảng viên nói hoặc nghe băng ghi âm. Thực hiện các bài tập nghe hiểu trong thời gian quy định, đưa ra đáp án ngay dưới hình thức nói hoặc viết | C3, C4 |
| Mhp2 | Thực hiện được những bài luyện nghe phân biệt các âm đơn, các từ và bắt đầu nghe hiểu các câu cơ bản, những đối thoại đơn giản trong giao tiếp hàng ngày bằng tiếng Hán. | C4, C5 |
| Mhp3 | Nhận diện được tổng thể hệ thống ngữ âm tiếng Trung Quốc, nhận thức được vai trò của kỹ năng nghe hiểu trong giao tiếp, có thái độ tích cực chủ động trong giờ học nghe, chủ động bổ túc kiến thức và tự luyện nghe để nâng cao năng lực nghe hiểu tiếng Hán của mình. Thông qua giờ học nghe tăng thêm hứng thú với môn tiếng Trung Quốc và văn hoá Trung Quốc. | C8 |
| Mhp4 | Có ý thức tự học, có năng lực tư duy độc lập. | C10 |
| Mhp5 | Có khả năng phát triển nghề nghiệp của bản thân. | C11 |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Chuẩn đầu ra** | | **Mã mục tiêu học phần** |
| ***Mã*** | ***Mô tả*** |
| Chp 1 | Có khả năng nghe và phiên dịch thông thạo những đoạn hội thoại giao tiếp thông thường | Mhp1 |
| Chp 2 | Nắm vững khối lượng từ vựng, ngữ pháp cơ bản liên quan giao tiếp các tình huống thường gặp trong công việc | Mhp2, Mhp4 |
| Chp3 | Thông qua nghe giảng viên nói trực tiếp và nghe đĩa CD củng có lại phần ngữ âm cơ bản. kết hợp với những đoạn văn đối thoại ngắn Mỗi bài đều có phần ngữ âm và phần nghe gồm 10 câu theo dạng bài thi HSK | Mhp2, Mhp3, Mhp4 |
| Chp4 | Có thái độ nghiêm túc và tích cực trong quá trình học tập, nghiên cứu. Lên lớp nghe giảng đầy đủ, tự nghiên cứu bài học theo đề cương, tham gia thảo luận và làm bài tập theo yêu cầu của môn học. | Mhp5 |

**6. Học liệu**

1. 一年级教材《汉语听力教程》2册 胡波、杨雪梅;北京语言文化大学出版社 2004 年

**Tham khảo:**

1. 汉语听力系列教材《初级汉语听力》一、二册 李铭起

北京语言文化大学出版社( Giáo trình bổ trợ)

2. 一年级《汉语听说教程》北京语言文化大学出版社 ( Giáo trình bổ trợ)

**7. Nội dung chi tiết học phần**

***7.1. Nội dung chi tiết***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung** | **Chuẩn đầu ra bài học** | **Giờ tín chỉ(1)** | | |
| **LT** | **BT, THa, TL** | **THo, TNC** |
| Từ bài 1 đến bài 10: Tập trung nhiều vào nội dung luyện nghe nhận biết ý nghĩa và cách dùng của từ , dạng bài tập câu và đoạn có nội dung đơn giản, bài tập luyện những kiến thức ngôn ngữ cơ bản. sau đó tập trung vào đơn vị ngôn ngữ lớn hơn từ, yêu cầu khả năng nắm bắt thông tin hoàn chỉnh hơn, độ dài và độ khó của câu tăng dần, thêm dạng bài luyện nghe phán đoán câu đúng sai; nghe tìm câu gần nghĩa hoặc câu trái nghĩa... | - nhận thức được vai trò của kỹ năng nghe hiểu trong giao tiếp, có thái độ tích cực chủ động trong giờ học nghe, chủ động bổ túc kiến thức và tự luyện nghe để nâng cao năng lực nghe hiểu tiếng Hán của mình.  -Có thái độ học tập tích cực, chú ý nghe giảng, hăng hái phát biểu xây dựng bài, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn học khác trong nhóm/lớp. | 08 | 15 | 22 |
| **Bài 10-20 :Luyện nghe theo các chủ đề đề**  Luyện nghe đối thoại, đoạn văn. Các bài luyện nghe giới thiệu kiến thức cơ bản về văn hoá xã hội Trung Quốc. Độ dài của các đoạn văn nghe tăng lên tới 300 - 400 chữ. Bắt đầu có dạng bài luyện nghe và thuật lại nội dung câu chuyện hoặc nghe xong thảo luận vấn đề liên quan đến nội dung nghe... | Biết về các quy định và quy Bước đầu luyện nghe những câu đối thoại đơn giản và thực hiện các bài luyện kiểm tra khả năng nghe hiểu.  -Nghe những câu đối thoại đơn giản và thực hiện các bài luyện tập trong giáo trình và giáo viên giao cho.  -Có thái độ học tập tích cực, chú ý nghe giảng, hăng hái phát biểu xây dựng bài, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn học khác trong nhóm/lớp. | 07 | 15 | 23 |

***7.2. Ma trận Nội dung - Chuẩn đầu ra học phần***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| ***Thứ tự bài học*** | ***Chuẩn đầu ra học phần*** | | | |
|  | Chp1 | Chp2 | Chp3 | Chp4 |
| Bài 1-10 | TU | TU | TU | U |
| Bài 10- 20 | TU | TU | TU | U |

***7.3. Kế hoạch giảng dạy***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Thứ tự bài học** | **Học liệu** | **Định hướng về hình thức, phương pháp, phương tiện dạy học** | **Tuần học** |
| Bài 1-10 | Giáo trình, slides bài giảng | Hình thức: Trực tiếp trên lớp học  Phương pháp: bài giảng, phân tích, thảo luận nhóm, trình bày trước lớp, nhận xét chéo  Phương tiện: Phòng Lab. Sử dụng máy chiếu PPT, loa, bảng | 1-6 |
| **Bài kiểm tra giữa kỳ** |  |  | **7** |
| Bài 11-20 | Giáo trình, slides bài giảng | Hình thức: Trực tiếp trên lớp học  Phương pháp: bài giảng, phân tích, thảo luận nhóm, trình bày trước lớp, nhận xét chéo  Phương tiện: loa, sách, báo, tạp chí, máy chiếu, hanhouts, bảng | 8-15 |

**8. Đánh giá kết quả học tập**

***8.1. Thang điểm đánh giá***: 10 (100%)

***8.2. Phương thức đánh giá***

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Hình thức** | **Loại điểm** | **Nội dung đánh giá** | **Trọng số** | **Thời điểm** | **Phương thức** | **Mã chuẩn đầu ra học phần** |
| Đánh giá quá trình | Điểm đánh giá chuyên cần và kiểm tra thường xuyên (a1) | Thái độ học tập phản ánh qua việc tham gia các buổi học | 5% | Các buổi học | Điểm danh | Chp4 |
| Thái độ học tập  phản ánh qua kết quả hoàn thành các nhiệm vụ học tập | 5% | Theo thời điểm thực hiện nhiệm vụ học tập do giảng viên giao | Đánh giá mức độ hoàn thành các nhiệm vụ học tập | Chp4 |
| Nhận thức đối với các nội dung học tập | 10% | Do giảng viên chủ động | Sử dụng các phương thức: + Thảo luận; + Hỏi đáp; + Làm việc nhóm; + Bài tập về nhà. | Chp4 |
| Đánh giá định kỳ | Điểm đánh giá giữa học phần (a2) | Mức độ đạt Chuẩn đầu ra  học phần | 20% | Tuần 7 | Làm bài kiểm tra thi nghe hình thức thi trắc nghiệm do giảng viên ra đề | Chp2 |
| Điểm thi kết thúc học phần (a3) | Chuẩn đầu ra  học phần | 60% | Sau khi kết thúc học phần | Thi viết trắc nghiệm theo ngân hàng đề thi | Chp1, Chp3 |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| *Hà Nội, ngày 01 tháng 03 năm 2021* | | |
| **Trưởng khoa** | **Trưởng Bộ môn** | **Người biên soạn** |
| **(Ký, ghi rõ họ tên)** | **(Ký, ghi rõ họ tên)** | **(Ký, ghi rõ họ tên)** |

**Trần Linh Chi Vũ Thị Huế Phạm Thị Nghĩa Vân**

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT**

**HỌC PHẦN:**

# Nói HSK2

**Mã số:** CT&I209

**1. Thông tin chung về học phần**

|  |
| --- |
| ***1.1. Tên học phần:*** |
| - Tiếng Việt: Viết HSK2 |
| - Tiếng Anh: Speaking Skill HSK2 |
| ***1.2. Thuộc khối kiến thức:*** |
| ☐ Giáo dục đại cương  ◻ Giáo dục chuyên ngành  🗹*Cơ sở ngành/nhóm ngành*  ◻ *Chuyên ngành*  ☐*Nghiệp vụ*  ☐ *Khóa luận tốt nghiệp/Học phần thay thế* |
| ***1.3. Loại học phần:*** |
| 🗹 Bắt buộc ☐ Tự chọn |
| ***1.4. Số tín chỉ: 03*** |
| ***1.5. Tổng số tiết quy chuẩn: 60 tiết*** |
| - Lí thuyết: 30 tiết |
| - Bài tập, thảo luận, thực hành: 30 tiết |
| - Tự học, tự nghiên cứu: 75 tiết |
| ***1.6. Điều kiện tham dự học phần:*** |
| 1.6.1. Học phần tiên quyết: Nói HSK1 |
| 1.6.2. Yêu cầu khác (nếu có): Không |
| ***1.7. Đơn vị phụ trách học phần:***  Tổ: ……………………… Khoa : Tiếng Trung |

**2. Thông tin về giảng viên**

***2.1. Giảng viên 1:***

|  |
| --- |
| Họ tên: Vũ Thị Huế  Học hàm, học vị: Tiến sĩ  Chuyên ngành: Ngôn ngữ văn tự tiếng Hán  Điện thoại: 0979168966 Email: vuthihue@hpu2.edu.vn  Địa điểm làm việc: Khoa Ngoại ngữ  ***2.2. Giảng viên 2:*** |
| Họ tên: Nguyễn Thị Nga A  Học hàm, học vị: Thạc sĩ  Chuyên ngành: Ngôn ngữ Trung Quốc  Điện thoại: 0388579875 Email: nguyenthinga92@hpu2.edu.vn  Địa điểm làm việc: Khoa Ngoại ngữ |
| ***2.3. Giảng viên 3:***  Họ tên: Nguyễn Thị Nga B  Học hàm, học vị: Thạc sĩ  Chuyên ngành: Ngôn ngữ Trung Quốc  Điện thoại: 0977463488 Email: nguyenthinga1988@hpu2.edu.vn  Địa điểm làm việc: Khoa Ngoại ngữ  **3. Mô tả học phần**  - Môn Nói HSK2 tái hiện một cách hệ thống kiến thức ngữ pháp, vốn từ vựng tiếng Hán đã được học trong chương trình cơ sở, các cách diễn đạt nói và kiến thức văn hóa Trung Quốc thông qua các bài học nói về chủ đề giao tiếp liên quan tới sinh hoạt, đời sống hàng ngày, văn hóa, xã hội, học tập của sinh viên.  - Môn học sử dụng hai giáo trình là Nhìn tranh nói《看图说话》（下）và giáo trình bổ trợ Giáo trình Hán ngữ《汉语教程》（tập 3, tập 4）nhằm bổ sung lượng từ vựng và kỹ năng ngôn ngữ cho sinh viên.  **4. Mục tiêu học phần**   |  |  |  | | --- | --- | --- | | **Mục tiêu** | | **Mã chuẩn đầu ra CTĐT** | | ***Mã*** | ***Mô tả*** | | Mhp1 | Người học nắm chắc những kiến thức kiến thức từ vựng, mẫu câu và kĩ năng khẩu ngữ ở trình độ sơ cấp. | C7 | | Mhp2 | Sau khi hoàn thành học phần này, sinh viên sẽ có thể làm quen, hẹn gặp, mua bán, nghề nghiệp v.v, mỗi chủ đề hội thoại bao gồm 2-3 đoạn hội thoại, nội dung thực tế và phong phú nhằm cung cấp cho sinh viên vốn từ vựng và cấu trúc thường dùng trong giao tiếp. | C13 | | Mhp3 | Người học tích cực chủ động trong giờ học nói, chủ động tích cực đặt câu, thực hành hội thoại tiếng Trung trong giờ học trên lớp cũng như tự học ở nhà. | C5 | | Mhp4 | Năng lực nghe hiểu và biểu đạt các câu dài, tương đương HSK2 | C7 |   **5. Chuẩn đầu ra của học phần**   |  |  |  | | --- | --- | --- | | **Chuẩn đầu ra** | | **Mã mục tiêu học phần** | | ***Mã*** | ***Mô tả*** | | Chp 1 | Người học nắm chắc các kiến thức ngữ pháp, các mẫu câu thường gặp. | Mhp1 | | Chp 2 | - Vận dụng được tri thức tổng quátđể miêu tả lại một sự việc, hoạt động diễn ra trong thường nhật.  -phát âm chuẩn các từ, ngữ và câu; nắm được cách sử dụng từ ngữ linh hoạt và rèn luyện được phản xạ dùng tiếng Trung Quốc trong những giao tiếp thông thường | Mhp2 | | Chp3 | Có thái độ nghiêm túc và tích cực trong quá trình học tập, nghiên cứu. Lên lớp nghe giảng đầy đủ, tự nghiên cứu bài học theo hướng dẫn. | Mhp3 | | Chp4 | Người học hiểu và biểu đạt các câu dài, tương đương HSK2 | Mhp4 |   **6. Học liệu**  丁永寿《看图说话》（下）一年级教材 上策北京语言大学出版社，2007年  ( Giáo trình nhìn tranh nói, Đại học Ngôn Ngữ Bắc Kinh)  Tham khảo  陈氏青莲译, 《汉语教程》第一册上、下, 师范大学出版社, 2003年  ( Giáo trình Hán Ngữ tập 3+ tập 4) |

**7. Nội dung chi tiết học phần**

***7.1. Nội dung chi tiết***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung** | **Chuẩn đầu ra bài học** | **Giờ tín chỉ(1)** | | |
| **LT** | **BT, THa, TL** | **THo, TNC** |
| + GT “ Nhìn tranh nói: Bài 16  + GT Hán Ngữ  Bài 31+bài 32 | 1.SV biết cách sử dụng giáo trình nắm được mục tiêu, yêu cầu của môn học, từ đó có kế hoạch học tập rõ ràng.  2.SV hiểu, nắm vững các từ mới, đặc biệt là các từ mới trọng tâm, từ đó biết vận dụng để đặt câu, đọc hiểu bài đọc, trả lời các câu hỏi liên quan đến bài đọc và câu hỏi của giáo viên.  3. Sinh viên nắm vững các từ vựng về vấn đề rau củ trong bài 16 giáo trình “ Nhìn tranh nói”: (黄瓜、茄子、青椒、芹菜、西红柿、豆角、菜花、豆芽儿、蘑菇、姜、辣椒、土豆、白薯、玉米、笋、油菜)  4, SV có thái độ học tập tích cực, chú ý nghe giảng, hăng hái phát biểu xây dựng bài, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn học khác trong nhóm/lớp.  5.SV có khả năng tự học, tự trau dồi, bổ sung kiến thức ngoài giờ học | 2 | 2 | 5 |
| + GT “ Nhìn tranh nói: Bài 17  + GT Hán Ngữ  Bài 33+bài 34 | 1.SV hiểu, nắm vững các từ mới, đặc biệt là các từ mới trọng tâm, từ đó biết vận dụng để đặt câu, đọc hiểu bài đọc, trả lời các câu hỏi liên quan đến bài đọc và câu hỏi của giáo viên.  2. Sinh viên nắm vững và vận dụng được các hiện tượng và cấu trúc ngữ pháp , các từ vựng về đồ dùng học tập và những hội thoại có liên quan: (文具盒、胶水、橡皮、信封、生日卡、笔筒、邮筒、废物箱、毛笔、笔架、烟台、墨、笔洗、图章、印泥、颜料)  3. SV có thái độ học tập tích cực, chú ý nghe giảng, hăng hái phát biểu xây dựng bài, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn học khác trong nhóm/lớp.  4.SV có khả năng tự học, tự trau dồi, bổ sung kiến thức ngoài giờ học | 2 | 2 | 5 |
| + GT “ Nhìn tranh nói: Bài 18  + GT Hán Ngữ  Bài 35+bài 36 | 1.SV hiểu, nắm vững các từ mới, đặc biệt là các từ mới trọng tâm, từ đó biết vận dụng để đặt câu, đọc hiểu bài đọc, trả lời các câu hỏi liên quan đến bài đọc và câu hỏi của giáo viên.  2. Sinh viên nắm vững và vận dụng được các hiện tượng và cấu trúc ngữ pháp, các từ vựng về chủ đề hằng ngày(牙刷、牙膏、漱口杯、梳子、镜子、毛巾、肥皂、吹风机) và một số hành động (上厕所、小便、大便、刷牙、洗脸、脱衣服、洗澡、穿衣服), 3, SV có thái độ học tập tích cực, chú ý nghe giảng, hăng hái phát biểu xây dựng bài, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn học khác trong nhóm/lớp.  4.SV có khả năng tự học, tự trau dồi, bổ sung kiến thức ngoài giờ học | 2 | 2 | 5 |
| + GT “ Nhìn tranh nói: Bài 19  + GT Hán Ngữ  Bài 37+bài 38 | 1.SV hiểu, nắm vững các từ mới, đặc biệt là các từ mới trọng tâm, từ đó biết vận dụng để đặt câu, đọc hiểu bài đọc, trả lời các câu hỏi liên quan đến bài đọc và câu hỏi của giáo viên.  2. Sinh viên nắm vững và vận dụng được các hiện tượng và cấu trúc ngữ pháp, từ vựng về chủ đề máy ảnh(照相机、镜头、快门、取景框、闪光灯、胶卷儿、电池、底片、相片儿) và một số từ động, thực vật (花儿、草、树、假山石、亭子、蝴蝶、蜻蜓、瀑布)  3, SV có thái độ học tập tích cực, chú ý nghe giảng, hăng hái phát biểu xây dựng bài, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn học khác trong nhóm/lớp.  4.SV có khả năng tự học, tự trau dồi, bổ sung kiến thức ngoài giờ học | 2 | 2 | 5 |
| + GT “ Nhìn tranh nói: Bài 20  + GT Hán Ngữ  Bài 39+bài 40 | 1.SV hiểu, nắm vững các từ mới, đặc biệt là các từ mới trọng tâm, từ đó biết vận dụng để đặt câu, đọc hiểu bài đọc, trả lời các câu hỏi liên quan đến bài đọc và câu hỏi của giáo viên.  2. Sinh viên nắm vững và vận dụng được các hiện tượng và cấu trúc ngữ pháp, từ vựng (吃、喝、咬、舔、吸、闻、叼、吞) và một số từ chỉ đồ uống (可口可乐、牛奶、咖啡、健力宝、茶、果汁、吸管儿、茅台)  3. SV có thái độ học tập tích cực, chú ý nghe giảng, hăng hái phát biểu xây dựng bài, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn học khác trong nhóm/lớp.  4.SV có khả năng tự học, tự trau dồi, bổ sung kiến thức ngoài giờ học | 2 | 2 | 5 |
| + GT “ Nhìn tranh nói: Bài 21  + GT Hán Ngữ  Bài 41+bài 42 | 1.SV hiểu, nắm vững các từ mới, đặc biệt là các từ mới trọng tâm, từ đó biết vận dụng để đặt câu, đọc hiểu bài đọc, trả lời các câu hỏi liên quan đến bài đọc và câu hỏi của giáo viên.  2. Sinh viên nắm vững và vận dụng được các hiện tượng và cấu trúc ngữ pháp, từ vựng chủ đề các loại mũ (礼帽、鸭舌帽、草帽、便帽、皮帽、毛线帽、贝雷帽、瓜皮帽)và một số từ chỉ các loại giầy dép (皮鞋、布鞋、高跟鞋、靴子、拖鞋、旅游鞋、冰鞋、旱冰鞋),  3. SV có thái độ học tập tích cực, chú ý nghe giảng, hăng hái phát biểu xây dựng bài, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn học khác trong nhóm/lớp.  4.SV có khả năng tự học, tự trau dồi, bổ sung kiến thức ngoài giờ học | 2 | 2 | 5 |
| + GT “ Nhìn tranh nói: Bài 22  + GT Hán Ngữ  Bài 43+bài 44 | 1.SV hiểu, nắm vững các từ mới, đặc biệt là các từ mới trọng tâm, từ đó biết vận dụng để đặt câu, đọc hiểu bài đọc, trả lời các câu hỏi liên quan đến bài đọc và câu hỏi của giáo viên.  2. Sinh viên nắm vững và vận dụng được các hiện tượng và cấu trúc ngữ pháp, từ vựng chủ đề biểu thị cảm xúc (哭、大哭、微笑、大笑、难过、伤心、高兴、开心、生气、发火、发愁、嫉妒、愤怒、发脾气、头疼、恨) và một số từ vựng liên quan phòng ngủ (床、被子、枕头、床头灯、闹钟、床头柜、拖鞋、床单、床垫、褥子)  3. SV có thái độ học tập tích cực, chú ý nghe giảng, hăng hái phát biểu xây dựng bài, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn học khác trong nhóm/lớp.  4.SV có khả năng tự học, tự trau dồi, bổ sung kiến thức ngoài giờ học | 2 | 2 | 5 |
| **KIỂM TRA GIỮA KỲ** | 1.SV làm bài nghiêm túc, trung thực (nội dung thi vấn đáp, sử dụng các dạng bài quen thuộc trong giáo trình)  2.Nội dung bài thi đánh giá đúng trình độ sinh viên, từ đó giáo viên có thể tiến hành điều chỉnh phương pháp giảng dạy |  |  |  |
| + GT “ Nhìn tranh nói: Bài 23  + GT Hán Ngữ  Bài 45+bài 46 | 1.SV hiểu, nắm vững các từ mới, đặc biệt là các từ mới trọng tâm, từ đó biết vận dụng để đặt câu, đọc hiểu bài đọc, trả lời các câu hỏi liên quan đến bài đọc và câu hỏi của giáo viên.  2. Sinh viên nắm vững và vận dụng được các hiện tượng và cấu trúc ngữ pháp, từ vựng về một số động tác (招、摆、挠、抹、捡、投、扫、敲、挑、抬、扛、背、搬、挎、挂、搂)  3. SV có thái độ học tập tích cực, chú ý nghe giảng, hăng hái phát biểu xây dựng bài, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn học khác trong nhóm/lớp.  4.SV có khả năng tự học, tự trau dồi, bổ sung kiến thức ngoài giờ học | 2 | 2 | 5 |
| + GT “ Nhìn tranh nói: Bài 24  + GT Hán Ngữ  Bài 47+bài 48 | 1.SV hiểu, nắm vững các từ mới, đặc biệt là các từ mới trọng tâm, từ đó biết vận dụng để đặt câu, đọc hiểu bài đọc, trả lời các câu hỏi liên quan đến bài đọc và câu hỏi của giáo viên.  2. Sinh viên nắm vững và vận dụng được các hiện tượng và cấu trúc ngữ pháp, từ vựng về dụng cụ gia đình (凉鞋、手套、伞、雨衣、眼镜儿、墨镜、望远镜、放大镜、脸盆、水桶、水龙头、拖把、笤帚、簸箕、掸子、刷子)  3. SV có thái độ học tập tích cực, chú ý nghe giảng, hăng hái phát biểu xây dựng bài, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn học khác trong nhóm/lớp.  4.SV có khả năng tự học, tự trau dồi, bổ sung kiến thức ngoài giờ học | 2 | 2 | 5 |
| + GT “ Nhìn tranh nói: Bài 25  + GT Hán Ngữ  Bài 49+bài 50 | 1.SV hiểu, nắm vững các từ mới, đặc biệt là các từ mới trọng tâm, từ đó biết vận dụng để đặt câu, đọc hiểu bài đọc, trả lời các câu hỏi liên quan đến bài đọc và câu hỏi của giáo viên.  2. Sinh viên nắm vững và vận dụng được các hiện tượng và cấu trúc ngữ pháp, từ vựng (文化衫、牛仔裤、手表、钟、电话、手机、呼机、电话卡、火柴、打火机、香烟、烟斗、烟嘴儿、烟缸、烟头儿、烟囱)  3. SV có thái độ học tập tích cực, chú ý nghe giảng, hăng hái phát biểu xây dựng bài, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn học khác trong nhóm/lớp.  4.SV có khả năng tự học, tự trau dồi, bổ sung kiến thức ngoài giờ học 3.Diễn đạt được những chủ đề trong bài | 2 | 2 | 5 |
| + GT “ Nhìn tranh nói: Bài 26  + GT Hán Ngữ  Bài 51+bài 52 | 1.SV hiểu, nắm vững các từ mới, đặc biệt là các từ mới trọng tâm, từ đó biết vận dụng để đặt câu, đọc hiểu bài đọc, trả lời các câu hỏi liên quan đến bài đọc và câu hỏi của giáo viên.  2. Sinh viên nắm vững và vận dụng được các hiện tượng và cấu trúc ngữ pháp, từ vựng về (照镜子、吹风、梳头、描眉、涂口红、剪发、卷发、搽粉) và một số từ chỉ trang sức (耳坠、手镯、戒指、项链、发卡、指甲刀、化妆盒、口红),  3. SV có thái độ học tập tích cực, chú ý nghe giảng, hăng hái phát biểu xây dựng bài, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn học khác trong nhóm/lớp.  4.SV có khả năng tự học, tự trau dồi, bổ sung kiến thức ngoài giờ học | 2 | 2 | 5 |
| + GT “ Nhìn tranh nói: Bài 27  + GT Hán Ngữ  Bài 53+bài 54 | 1.SV hiểu, nắm vững các từ mới, đặc biệt là các từ mới trọng tâm, từ đó biết vận dụng để đặt câu, đọc hiểu bài đọc, trả lời các câu hỏi liên quan đến bài đọc và câu hỏi của giáo viên.  2. Sinh viên nắm vững và vận dụng được các hiện tượng và cấu trúc ngữ pháp, từ vựng về đồ ăn vặt (冰淇淋、冰棍儿、蛋卷儿、冰淇淋、饼干、面包、冰茶、巧克力、糖果) và một số động tác(削、剥、折、撕、按、捂、戴、摘),  3. SV có thái độ học tập tích cực, chú ý nghe giảng, hăng hái phát biểu xây dựng bài, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn học khác trong nhóm/lớp.  4.SV có khả năng tự học, tự trau dồi, bổ sung kiến thức ngoài giờ học | 2 | 2 | 5 |
| + GT “ Nhìn tranh nói: Bài 28  + GT Hán Ngữ  Bài 55+bài 56 | 1.SV hiểu, nắm vững các từ mới, đặc biệt là các từ mới trọng tâm, từ đó biết vận dụng để đặt câu, đọc hiểu bài đọc, trả lời các câu hỏi liên quan đến bài đọc và câu hỏi của giáo viên.  2. Sinh viên nắm vững và vận dụng được các hiện tượng và cấu trúc ngữ pháp, từ vựng về liên quan các kiểu tóc (辫子、光头、披肩发、平头、分头、马尾式、短发、卷发)  3. SV có thái độ học tập tích cực, chú ý nghe giảng, hăng hái phát biểu xây dựng bài, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn học khác trong nhóm/lớp.  4.SV có khả năng tự học, tự trau dồi, bổ sung kiến thức ngoài giờ học | 2 | 2 | 5 |
| + GT “ Nhìn tranh nói: Bài 29  + GT Hán Ngữ  Bài 57+bài 58 | 1.SV hiểu, nắm vững các từ mới, đặc biệt là các từ mới trọng tâm, từ đó biết vận dụng để đặt câu, đọc hiểu bài đọc, trả lời các câu hỏi liên quan đến bài đọc và câu hỏi của giáo viên.  2. Sinh viên nắm vững và vận dụng được các hiện tượng và cấu trúc ngữ pháp, từ vựng về đến giao thông (地铁、交通岗亭、站牌、路牌、红绿灯、人行横道、过街天桥、桥) và một số từ chỉ bộ phận cơ thể (头、脖子、背、腰、屁股、小腿、大腿、脚、肚子、胸、胳膊、下吧、额头)  3. SV có thái độ học tập tích cực, chú ý nghe giảng, hăng hái phát biểu xây dựng bài, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn học khác trong nhóm/lớp.  4.SV có khả năng tự học, tự trau dồi, bổ sung kiến thức ngoài giờ học | 2 | 2 | 5 |
| + GT “ Nhìn tranh nói: Bài 30  + GT Hán Ngữ  Bài 57+bài 58 | 1.SV hiểu, nắm vững các từ mới, đặc biệt là các từ mới trọng tâm, từ đó biết vận dụng để đặt câu, đọc hiểu bài đọc, trả lời các câu hỏi liên quan đến bài đọc và câu hỏi của giáo viên.  2. Sinh viên nắm vững và vận dụng được các hiện tượng và cấu trúc ngữ pháp, từ vựng về một số động tác (挤、举、指、切、割、劈、搓、压) và một số trò chơi dân gian (风筝、气球、风车、冰糖葫芦、空竹、花瓶、金鱼、娃娃)  3. SV có thái độ học tập tích cực, chú ý nghe giảng, hăng hái phát biểu xây dựng bài, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn học khác trong nhóm/lớp.  4.SV có khả năng tự học, tự trau dồi, bổ sung kiến thức ngoài giờ học | 2 | 2 | 5 |

***7.2. Ma trận Nội dung - Chuẩn đầu ra học phần***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| ***Thứ tự bài học*** | ***Chuẩn đầu ra học phần*** | | | |
| Chp1 | Chp2 | Chp3 | Chp4 |
| Bài 16 | TU | TU | TU | U |
| Bài 17 | TU | TU | TU | U |
| Bài 18 | TU | TU | TU | U |
| Bài 19 | TU | TU | TU | U |
| Bài 20 | TU | TU | TU | U |
| Bài 21 | TU | TU | TU | U |
| Bài 22 | TU | TU | TU | U |
| Bài 23 | TU | TU | TU | U |
| Bài 24 | TU | TU | TU | U |
| Bài 25 | TU | TU | TU | U |
| Bài 26 | TU | TU | TU | U |
| Bài 27 | TU | TU | TU | U |
| Bài 28 | TU | TU | TU | U |
| Bài 29 | TU | TU | TU | U |
| Bài 30 | TU | TU | TU | U |
| Kiểm tra A2 | TU | TU | TU | U |

***7.3. Kế hoạch giảng dạy***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Thứ tự bài học** | **Học liệu** | **Định hướng về hình thức, phương pháp, phương tiện dạy học** | **Tuần học** |
| Bài 16-22 | Giáo trình, slides bài giảng, phấn bảng. thẻ chữ | Hình thức: Trực tiếp trên lớp học  Phương pháp: hướng dẫn viết bảng, hỏi đáp, mô phỏng, phân nhóm, sử dụng thẻ chữ Hán, tranh ảnh  Phương tiện: loa, sách, báo, tạp chí, máy chiếu, youtube, bảng, thẻ chữ | 1-7 |
| Bài kiểm tra giữa kỳ, ôn tập | Thi trực tiếp/ đề thi trực tuyến | Hình thức: Vấn đáp | 8 |
| Bài 23-30 | Giáo trình, slides bài giảng, phấn bảng, thẻ chữ | Hình thức: Trực tiếp trên lớp học  Phương pháp: hướng dẫn viết bảng, hỏi đáp, mô phỏng, phân nhóm, sử dụng thẻ chữ Hán, tranh ảnh  Phương tiện: loa, sách, báo, tạp chí, máy chiếu, youtube, bảng, thẻ chữ | 9-16 |

**8. Đánh giá kết quả học tập**

***8.1. Thang điểm đánh giá***: 10 (100%)

***8.2. Phương thức đánh giá***

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Hình thức** | **Loại điểm** | **Nội dung đánh giá** | **Trọng số** | **Thời điểm** | **Phương thức** | **Mã chuẩn đầu ra học phần** |
| Đánh giá quá trình | Điểm đánh giá chuyên cần và kiểm tra thường xuyên (a1) | Thái độ học tập phản ánh qua việc tham gia các buổi học | 5% | Các buổi học | Điểm danh | Chp4 |
| Thái độ học tập  phản ánh qua kết quả hoàn thành các nhiệm vụ học tập | 5% | Theo thời điểm thực hiện nhiệm vụ học tập do giảng viên giao | Đánh giá mức độ hoàn thành các nhiệm vụ học tập | Chp4 |
| Nhận thức đối với các nội dung học tập | 10% | Do giảng viên chủ động | Sử dụng các phương thức: + Thảo luận; + Hỏi đáp; + Làm việc nhóm; + Bài tập về nhà. | Chp4 |
| Đánh giá định kỳ | Điểm đánh giá giữa học phần (a2) | Mức độ đạt Chuẩn đầu ra  học phần | 20% | Tuần 8 | Vấn đáp do giáo viên tự ra đề | Chp2 |
| Điểm thi kết thúc học phần (a3) | Chuẩn đầu ra  học phần | 60% | Sau khi kết thúc học phần | Thi vấn đáp theo ngân hàng đề thi | Chp1, Chp2,  Chp3, Chp4 |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| *Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2021* | | |
| **Trưởng khoa** | **Trưởng Bộ môn** | **Người biên soạn** |
| **(Ký, ghi rõ họ tên)** | **(Ký, ghi rõ họ tên)** | **(Ký, ghi rõ họ tên)** |

**Trần Linh Chi Vũ Thị Huế Vũ Thị Huế**

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT**

**HỌC PHẦN:**

# ĐỌC HSK2

**Mã số:** CT&I210

**1. Thông tin chung về học phần**

|  |
| --- |
| ***1.1. Tên học phần:*** |
| - Tiếng Việt: Đọc HSK2 |
| - Tiếng Anh: Chinese Reading Skill 2 |
| ***1.2. Thuộc khối kiến thức:*** |
| ☐ Giáo dục đại cương  ◻ Giáo dục chuyên ngành  🗹*Cơ sở ngành/nhóm ngành*  ◻ *Chuyên ngành*  ☐*Nghiệp vụ*  ☐ *Khóa luận tốt nghiệp/Học phần thay thế* |
| ***1.3. Loại học phần:*** |
| 🗹 Bắt buộc ☐ Tự chọn |
| ***1.4. Số tín chỉ: 03*** |
| ***1.5. Tổng số tiết quy chuẩn: 60 tiết*** |
| - Lí thuyết: 30 tiết |
| - Bài tập, thảo luận, thực hành: 30 tiết |
| - Tự học, tự nghiên cứu: 75 tiết |
| ***1.6. Điều kiện tham dự học phần:*** |
| 1.6.1. Học phần tiên quyết: Không |
| 1.6.2. Yêu cầu khác (nếu có): Không |
| ***1.7. Đơn vị phụ trách học phần:***  Tổ: ………………. Khoa : Tiếng Trung |

**2. Thông tin về giảng viên**

***2.1. Giảng viên 1:***

|  |
| --- |
| Họ tên: Nguyễn Thị Nga (B) |
| Học hàm, học vị: Thạc sĩ |
| Chuyên ngành: Ngôn ngữ Trung Quốc |
| Điện thoại: 0977463488 Email: nguyenthinga1988@hpu2.edu.vn |

***2.2. Giảng viên 2:***

|  |
| --- |
| Họ tên: Nguyễn Thị Nga (A) |
| Học hàm, học vị: Thạc sĩ |
| Chuyên ngành: Ngôn ngữ Trung Quốc |
| Điện thoại: 0388579875 Email: nguyenthinga92@hpu2.edu.vn |

***2.3. Giảng viên 3:***

|  |
| --- |
| Họ tên: Đàm Thị Hằng |
| Học hàm, học vị: Thạc sĩ |
| Chuyên ngành: Giáo dục Hán ngữ Quốc tế |
| Điện thoại: 0962 234 397 Email: damthihang@hpu2.edu.vn |

**3. Mô tả học phần**

Môn Đọc HSK2 chủ yếu hướng dẫn phương pháp đọc hiểu tiếng Hán cho người học là sinh viên đã thực hiện xong môn Đọc 1, đã có kỹ năng đọc hiểu cơ sở và vốn tiếng Hán cơ bản nhất định. Các giờ lên lớp môn đọc hiểu sẽ được tiến hành đồng thời với các giờ học kỹ năng khác. Chương trình môn học tiếp tục giới thiệu những từ, cụm từ, một số thành ngữ, tục ngữ, quán ngữ thường dùng để mở rộng vốn từ vựng cho người học, làm cơ sở để đọc hiểu các đoạn văn.

**4. Mục tiêu học phần**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu** | | **Mã chuẩn đầu ra CTĐT** |
| ***Mã*** | ***Mô tả*** |
| Mhp1 | Môn Đọc HSK2 cung cấp cho người học những tri thức trong cuộc sống, bao gồm: gia đình, bạn bè, học tập, những vấn đề trong xã hội, quan điểm về cách đối nhân xử thế… Từ đó, rút ra những bài học giáo dục đạo đức, lối sống, bài học về văn hoá giao tiếp bổ ích cho bản thân. | C7 |
| Mhp2 | Đồng thời với việc cung cấp những kiến thức cơ bản trong cuộc sống như đạo đức, lối sống, cách ứng xử, kiến thức ngôn ngữ và văn hoá ra, thông qua các bài tập thực hành trên lớp và bài tập về nhà, môn đọc HSK2 còn rèn luyện cho người học kỹ năng tiếp nhận, phân tích, xử lý, phán đoán và tổng hợp thông tin (từng đoạn hội thoại hoặc từng đoạn văn, bài văn hoàn chỉnh). Từ đó rèn luyện cách tư duy bằng tiếng Hán nhằm nâng cao năng lực ngôn ngữ cho người học. | C7 |
| Mhp3 | Sinh viên nhận thức được vai trò quan trọng của kỹ năng đọc hiểu trong quá trình giao tiếp cũng như ảnh hưởng của nó đối với việc nâng cao khả năng tư duy bằng ngôn ngữ đích. | C7 |
| Mhp4 | Có thái độ chủ động tham gia giờ học trên lớp cũng như tích cực tự học, có năng lực tư duy độc lập. | C5 |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Chuẩn đầu ra** | | **Mã mục tiêu học phần** |
| ***Mã*** | ***Mô tả*** |
| Chp 1 | Nắm cơ bản từ vựng, thuật ngữ mà môn học giới thiệu | Mhp1 |
| Chp 2 | Nắm cơ bản kĩ năng đọc hiểu các dạng văn bản, các chủ để được giới thiệu và các văn bản liên quan ở trình độ HSK2 | Mhp2 |
| Chp 3 | Có thể phân tích kết cấu văn bản, tự tóm tắt văn bản bằng lời của mình | Mhp3 |
| Chp 4 | Có thái độ nghiêm túc và tích cực trong quá trình học tập, nghiên cứu. Lên lớp nghe giảng đầy đủ, tự nghiên cứu bài học theo đề cương, tham gia thảo luận và làm bài tập theo yêu cầu của môn học. | Mhp4 |

1. **Học liệu**

彭志平，《汉语阅读教程》第二册，北京语言大学出版社，2007年

Tham khảo

杨寄洲《汉语教程》第二册（上、下）（对外汉语本科系列教材），北京语言文化大学出版社，2006年

**7. Nội dung chi tiết học phần**

***7.1. Nội dung chi tiết***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung** | **Chuẩn đầu ra bài học** | **Giờ tín chỉ(1)** | | |
| **LT** | **BT, THa, TL** | **THo, TNC** |
| **第三十一课：驾校毕业了** | SV cần phải:  - Nắm vững ý nghĩa của các từ, kết cấu trong phần “giải thích từ” và các cách diễn đạt đặc biệt đã giới thiệu trong phần từ mới hoặc xuất hiện trong bài khoá驾校毕业了.   * Đọc bài khoá驾校毕业了và nắm bắt nội dung chính xác, tóm tắt được ý chính của bài và nêu được ý nghĩa giáo dục sau mỗi bài học. | 02 | 02 | 05 |
| **第三十二课：我头疼** | SV cần phải:  - Nắm vững ý nghĩa của các từ, kết cấu trong phần “giải thích từ” và các cách diễn đạt đặc biệt đã giới thiệu trong phần từ mới hoặc xuất hiện trong bài khoá我头疼.   * Đọc bài khoá我头疼và nắm bắt nội dung chính xác, tóm tắt được ý chính của bài và nêu được ý nghĩa giáo dục sau mỗi bài học. | 02 | 02 | 05 |
| **第三十三：租房** | SV cần phải:  - Nắm vững ý nghĩa của các từ, kết cấu trong phần “giải thích từ” và các cách diễn đạt đặc biệt đã giới thiệu trong phần từ mới hoặc xuất hiện trong bài khoá租房.   * Đọc bài khoá租房và nắm bắt nội dung chính xác, tóm tắt được ý chính của bài và nêu được ý nghĩa giáo dục sau mỗi bài học. | 02 | 02 | 05 |
| **第三十四课：喝什么都行** | SV cần phải:  - Nắm vững ý nghĩa của các từ, kết cấu trong phần “giải thích từ” và các cách diễn đạt đặc biệt đã giới thiệu trong phần từ mới hoặc xuất hiện trong bài khoá 练气功.  Đọc bài khoá练气功và nắm bắt nội dung chính xác, tóm tắt được ý chính của bài và nêu được ý nghĩa giáo dục sau mỗi bài học. | 02 | 02 | 05 |
| **第三十五课：练气功** | SV cần phải:  - Nắm vững ý nghĩa của các từ, kết cấu trong phần “giải thích từ” và các cách diễn đạt đặc biệt đã giới thiệu trong phần từ mới hoặc xuất hiện trong bài khoá驾校毕业了.  Đọc bài khoá驾校毕业了và nắm bắt nội dung chính xác, tóm tắt được ý chính của bài và nêu được ý nghĩa giáo dục sau mỗi bài học. | 02 | 02 | 05 |
| **第三十六：颐和园** | SV cần phải:  - Nắm vững ý nghĩa của các từ, kết cấu trong phần “giải thích từ” và các cách diễn đạt đặc biệt đã giới thiệu trong phần từ mới hoặc xuất hiện trong bài khoá 颐和园.  Đọc bài khoá颐和园và nắm bắt nội dung chính xác, tóm tắt được ý chính của bài và nêu được ý nghĩa giáo dục sau mỗi bài học. | 02 | 02 | 05 |
| **第三十七课：张华的爱好** | SV cần phải:  - Nắm vững ý nghĩa của các từ, kết cấu trong phần “giải thích từ” và các cách diễn đạt đặc biệt đã giới thiệu trong phần từ mới hoặc xuất hiện trong bài khoá张华的爱好.  Đọc bài khoá张华的爱好và nắm bắt nội dung chính xác, tóm tắt được ý chính của bài và nêu được ý nghĩa giáo dục sau mỗi bài học. | 02 | 02 | 05 |
| **第三十八课：北京的四季** | SV cần phải:  - Nắm vững ý nghĩa của các từ, kết cấu trong phần “giải thích từ” và các cách diễn đạt đặc biệt đã giới thiệu trong phần từ mới hoặc xuất hiện trong bài khoá 北京的四季.  Đọc bài khoá北京的四季và nắm bắt nội dung chính xác, tóm tắt được ý chính của bài và nêu được ý nghĩa giáo dục sau mỗi bài học. | 02 | 02 | 05 |
| **第三十九课：我爱好体育运动** | SV cần phải:  - Nắm vững ý nghĩa của các từ, kết cấu trong phần “giải thích từ” và các cách diễn đạt đặc biệt đã giới thiệu trong phần từ mới hoặc xuất hiện trong bài khoá 我爱好体育运动.  Đọc bài khoá我爱好体育运动và nắm bắt nội dung chính xác, tóm tắt được ý chính của bài và nêu được ý nghĩa giáo dục sau mỗi bài học. | 02 | 02 | 05 |
| **第四十课：汉字比赛** | SV cần phải:  - Nắm vững ý nghĩa của các từ, kết cấu trong phần “giải thích từ” và các cách diễn đạt đặc biệt đã giới thiệu trong phần từ mới hoặc xuất hiện trong bài khoá 汉字比赛.  Đọc bài khoá汉字比赛và nắm bắt nội dung chính xác, tóm tắt được ý chính của bài và nêu được ý nghĩa giáo dục sau mỗi bài học. | 02 | 02 | 05 |
| **第四十一课：针灸** | SV cần phải:  - Nắm vững ý nghĩa của các từ, kết cấu trong phần “giải thích từ” và các cách diễn đạt đặc biệt đã giới thiệu trong phần từ mới hoặc xuất hiện trong bài khoá 针灸.  Đọc bài khoá针灸và nắm bắt nội dung chính xác, tóm tắt được ý chính của bài và nêu được ý nghĩa giáo dục sau mỗi bài học. | 02 | 02 | 05 |
| **第四十二课：看花展** | SV cần phải:  - Nắm vững ý nghĩa của các từ, kết cấu trong phần “giải thích từ” và các cách diễn đạt đặc biệt đã giới thiệu trong phần từ mới hoặc xuất hiện trong bài khoá 看花展.  Đọc bài khoá看花展và nắm bắt nội dung chính xác, tóm tắt được ý chính của bài và nêu được ý nghĩa giáo dục sau mỗi bài học. | 02 | 02 | 05 |
| **第四十三课：我的课余生活** | SV cần phải:  - Nắm vững ý nghĩa của các từ, kết cấu trong phần “giải thích từ” và các cách diễn đạt đặc biệt đã giới thiệu trong phần từ mới hoặc xuất hiện trong bài khoá 我的课余生活.  Đọc bài khoá我的课余生活và nắm bắt nội dung chính xác, tóm tắt được ý chính của bài và nêu được ý nghĩa giáo dục sau mỗi bài học. | 02 | 02 | 05 |
| **第四十四课：听讲座** | SV cần phải:  - Nắm vững ý nghĩa của các từ, kết cấu trong phần “giải thích từ” và các cách diễn đạt đặc biệt đã giới thiệu trong phần từ mới hoặc xuất hiện trong bài khoá 听讲座.  Đọc bài khoá听讲座và nắm bắt nội dung chính xác, tóm tắt được ý chính của bài và nêu được ý nghĩa giáo dục sau mỗi bài học. | 02 | 02 | 05 |
| **第四十五课：注意交通安全** | SV cần phải:  - Nắm vững ý nghĩa của các từ, kết cấu trong phần “giải thích từ” và các cách diễn đạt đặc biệt đã giới thiệu trong phần từ mới hoặc xuất hiện trong bài khoá 注意交通安全.  Đọc bài khoá注意交通安全và nắm bắt nội dung chính xác, tóm tắt được ý chính của bài và nêu được ý nghĩa giáo dục sau mỗi bài học. | 02 | 02 | 05 |
| **第四十六课：邮电资费** | SV cần phải:  - Nắm vững ý nghĩa của các từ, kết cấu trong phần “giải thích từ” và các cách diễn đạt đặc biệt đã giới thiệu trong phần từ mới hoặc xuất hiện trong bài khoá 邮电资费.  Đọc bài khoá邮电资费và nắm bắt nội dung chính xác, tóm tắt được ý chính của bài và nêu được ý nghĩa giáo dục sau mỗi bài học. | 02 | 02 | 05 |
| **第四十七课：婚礼** | SV cần phải:  - Nắm vững ý nghĩa của các từ, kết cấu trong phần “giải thích từ” và các cách diễn đạt đặc biệt đã giới thiệu trong phần từ mới hoặc xuất hiện trong bài khoá 婚礼.  Đọc bài khoá婚礼và nắm bắt nội dung chính xác, tóm tắt được ý chính của bài và nêu được ý nghĩa giáo dục sau mỗi bài học. | 02 | 02 | 05 |
| **第四十八课：北京的四合院** | SV cần phải:  - Nắm vững ý nghĩa của các từ, kết cấu trong phần “giải thích từ” và các cách diễn đạt đặc biệt đã giới thiệu trong phần từ mới hoặc xuất hiện trong bài khoá 北京的四合院.  Đọc bài khoá北京的四合院và nắm bắt nội dung chính xác, tóm tắt được ý chính của bài và nêu được ý nghĩa giáo dục sau mỗi bài học. | 02 | 02 | 05 |
| **第四十九课：鲁迅** | SV cần phải:  - Nắm vững ý nghĩa của các từ, kết cấu trong phần “giải thích từ” và các cách diễn đạt đặc biệt đã giới thiệu trong phần từ mới hoặc xuất hiện trong bài khoá 鲁迅.  Đọc bài khoá鲁迅và nắm bắt nội dung chính xác, tóm tắt được ý chính của bài và nêu được ý nghĩa giáo dục sau mỗi bài học. | 02 | 02 | 05 |
| **第五十课：照相** | SV cần phải:  - Nắm vững ý nghĩa của các từ, kết cấu trong phần “giải thích từ” và các cách diễn đạt đặc biệt đã giới thiệu trong phần từ mới hoặc xuất hiện trong bài khoá 照相.  Đọc bài khoá照相và nắm bắt nội dung chính xác, tóm tắt được ý chính của bài và nêu được ý nghĩa giáo dục sau mỗi bài học. | 02 | 02 | 05 |
| **第五十一课：收拾房间** | SV cần phải:  - Nắm vững ý nghĩa của các từ, kết cấu trong phần “giải thích từ” và các cách diễn đạt đặc biệt đã giới thiệu trong phần từ mới hoặc xuất hiện trong bài khoá 收拾房间.  Đọc bài khoá收拾房间và nắm bắt nội dung chính xác, tóm tắt được ý chính của bài và nêu được ý nghĩa giáo dục sau mỗi bài học. | 02 | 02 | 05 |
| **第五十二：吸烟有害健康** | SV cần phải:  - Nắm vững ý nghĩa của các từ, kết cấu trong phần “giải thích từ” và các cách diễn đạt đặc biệt đã giới thiệu trong phần từ mới hoặc xuất hiện trong bài khoá 吸烟有害健康.  Đọc bài khoá吸烟有害健康và nắm bắt nội dung chính xác, tóm tắt được ý chính của bài và nêu được ý nghĩa giáo dục sau mỗi bài học. | 02 | 02 | 05 |
| **第五十三课：松竹梅** | SV cần phải:  - Nắm vững ý nghĩa của các từ, kết cấu trong phần “giải thích từ” và các cách diễn đạt đặc biệt đã giới thiệu trong phần từ mới hoặc xuất hiện trong bài khoá 松竹梅.  Đọc bài khoá松竹梅và nắm bắt nội dung chính xác, tóm tắt được ý chính của bài và nêu được ý nghĩa giáo dục sau mỗi bài học. | 02 | 02 | 05 |
| **第五十四课：我也出过错** | SV cần phải:  - Nắm vững ý nghĩa của các từ, kết cấu trong phần “giải thích từ” và các cách diễn đạt đặc biệt đã giới thiệu trong phần từ mới hoặc xuất hiện trong bài khoá 我也出过错.  Đọc bài khoá我也出过错và nắm bắt nội dung chính xác, tóm tắt được ý chính của bài và nêu được ý nghĩa giáo dục sau mỗi bài học. | 02 | 02 | 05 |
| **第五十五课：北京脸谱** | SV cần phải:  - Nắm vững ý nghĩa của các từ, kết cấu trong phần “giải thích từ” và các cách diễn đạt đặc biệt đã giới thiệu trong phần từ mới hoặc xuất hiện trong bài khoá 北京脸谱.  Đọc bài khoá北京脸谱và nắm bắt nội dung chính xác, tóm tắt được ý chính của bài và nêu được ý nghĩa giáo dục sau mỗi bài học. | 02 | 02 | 05 |
| **第五十六课：字谜** | SV cần phải:  - Nắm vững ý nghĩa của các từ, kết cấu trong phần “giải thích từ” và các cách diễn đạt đặc biệt đã giới thiệu trong phần từ mới hoặc xuất hiện trong bài khoá 字谜  Đọc bài khoá字谜và nắm bắt nội dung chính xác, tóm tắt được ý chính của bài và nêu được ý nghĩa giáo dục sau mỗi bài học. | 02 | 02 | 05 |
| **第五十七课：中国国际广播电台** | SV cần phải:  - Nắm vững ý nghĩa của các từ, kết cấu trong phần “giải thích từ” và các cách diễn đạt đặc biệt đã giới thiệu trong phần từ mới hoặc xuất hiện trong bài khoá 中国国际广播电台.  Đọc bài khoá中国国际广播电台và nắm bắt nội dung chính xác, tóm tắt được ý chính của bài và nêu được ý nghĩa giáo dục sau mỗi bài học. | 02 | 02 | 05 |
| **第五十八课：哈尔滨冰灯** | SV cần phải:  - Nắm vững ý nghĩa của các từ, kết cấu trong phần “giải thích từ” và các cách diễn đạt đặc biệt đã giới thiệu trong phần từ mới hoặc xuất hiện trong bài khoá 哈尔滨冰灯.  Đọc bài khoá哈尔滨冰灯và nắm bắt nội dung chính xác, tóm tắt được ý chính của bài và nêu được ý nghĩa giáo dục sau mỗi bài học. | 02 | 02 | 05 |
| **第五十九课：数字趣话** | SV cần phải:  - Nắm vững ý nghĩa của các từ, kết cấu trong phần “giải thích từ” và các cách diễn đạt đặc biệt đã giới thiệu trong phần từ mới hoặc xuất hiện trong bài khoá 数字趣话.  Đọc bài khoá数字趣话và nắm bắt nội dung chính xác, tóm tắt được ý chính của bài và nêu được ý nghĩa giáo dục sau mỗi bài học. | 02 | 02 | 05 |
| **第六十课：元宵节** | SV cần phải:  - Nắm vững ý nghĩa của các từ, kết cấu trong phần “giải thích từ” và các cách diễn đạt đặc biệt đã giới thiệu trong phần từ mới hoặc xuất hiện trong bài khoá 元宵节.  Đọc bài khoá元宵节và nắm bắt nội dung chính xác, tóm tắt được ý chính của bài và nêu được ý nghĩa giáo dục sau mỗi bài học. | 02 | 02 | 05 |

***7.2. Ma trận Nội dung - Chuẩn đầu ra học phần***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| ***Thứ tự bài học*** | ***Chuẩn đầu ra học phần*** | | | |
| Chp1 | Chp2 | Chp3 | Chp4 |
| Từ bài 31 đến bài 60 | IU | IU | IU | U |

***7.3. Kế hoạch giảng dạy***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Thứ tự bài học** | **Học liệu** | **Định hướng về hình thức, phương pháp, phương tiện dạy học** | **Tuần học** |
| Từ bài 31 đến bài 44 | Giáo trình, slides bài giảng, phấn, bảng | - Hình thức: Trực tiếp trên lớp học  - Phương pháp: Hướng dẫn SV tự chuẩn bị bài, đọc bài, tự nghiên cứu, hỏi đáp, phân nhóm, làm bài tập, thảo luận  - Phương tiện: Giáo trình, máy chiếu, internet, tranh, ảnh | 1-7 |
| Bài kiểm tra giữa kỳ |  | Trắc nghiệm hoặc tự luận | 8 |
| Từ bài 45 đến bài 60 | Giáo trình, slides bài giảng, phấn, bảng | - Hình thức: Trực tiếp trên lớp học  - Phương pháp: Thuyết trình, hướng dẫn SV tự chuẩn bị bài, đọc bài, tự nghiên cứu, hỏi đáp, phân nhóm thảo luận, làm bài tập  - Phương tiện: Giáo trình, máy chiếu, internet, tranh, ảnh | 9-15 |

**8. Đánh giá kết quả học tập**

***8.1. Thang điểm đánh giá***: 10 (100%)

***8.2. Phương thức đánh giá***

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Hình thức** | **Loại điểm** | **Nội dung đánh giá** | **Trọng số** | **Thời điểm** | **Phương thức** | **Mã chuẩn đầu ra học phần** |
| Đánh giá quá trình | Điểm đánh giá chuyên cần và kiểm tra thường xuyên (A1) | Thái độ học tập phản ánh qua việc tham gia các buổi học | 5% | Các buổi học | Điểm danh | Chp4 |
| Thái độ học tập  phản ánh qua kết quả hoàn thành các nhiệm vụ học tập | 5% | Theo thời điểm thực hiện nhiệm vụ học tập do giảng viên giao | Đánh giá mức độ hoàn thành các nhiệm vụ học tập | Chp4 |
| Nhận thức đối với các nội dung học tập | 10% | Do giảng viên chủ động | Sử dụng các phương thức: + Thảo luận; + Hỏi đáp; + Làm việc nhóm; + Bài tập về nhà. | Chp4 |
| Đánh giá định kỳ | Điểm đánh giá giữa học phần (A2) | Mức độ đạt Chuẩn đầu ra học phần | 20% | Tuần 8 | Tự luận hoặc trắc nghiệm do giáo viên tự ra đề | Chp2 |
| Điểm thi kết thúc học phần (A3) | Chuẩn đầu ra  học phần | 60% | Sau khi kết thúc học phần | Thi theo ngân hàng đề thi | Chp1, Chp2,  Chp3, Chp4 |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| *Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2021* | | |
| **Trưởng khoa** | **Trưởng Bộ môn** | **Người biên soạn** |
| **(Ký, ghi rõ họ tên)** | **(Ký, ghi rõ họ tên)** | **(Ký, ghi rõ họ tên)** |

**Trần Linh Chi Vũ Thị Huế Nguyễn Thị Nga (B)**

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT**

**HỌC PHẦN:**

# VIẾT HSK2

**Mã số:** CT&I211

**1. Thông tin chung về học phần**

|  |
| --- |
| ***1.1. Tên học phần:*** |
| - Tiếng Việt: VIẾT HSK2 |
| - Tiếng Anh: Writing Skill HSK2 |
| ***1.2. Thuộc khối kiến thức:*** |
| ☐ Giáo dục đại cương  ◻ Giáo dục chuyên ngành  🗹*Cơ sở ngành/nhóm ngành*  ◻ *Chuyên ngành*  ☐*Nghiệp vụ*  ☐ *Khóa luận tốt nghiệp/Học phần thay thế* |
| ***1.3. Loại học phần:*** |
| 🗹 Bắt buộc ☐ Tự chọn |
| ***1.4. Số tín chỉ: 03*** |
| ***1.5. Tổng số tiết quy chuẩn: 60 tiết*** |
| - Lí thuyết: 30 tiết |
| - Bài tập, thảo luận, thực hành: 30 tiết |
| - Tự học, tự nghiên cứu: 75 tiết |
| ***1.6. Điều kiện tham dự học phần:*** |
| 1.6.1. Học phần tiên quyết: Viết HSK1 |
| 1.6.2. Yêu cầu khác (nếu có): Không |
| ***1.7. Đơn vị phụ trách học phần:***  Tổ: ………………… Khoa : Tiếng Trung |

**2. Thông tin về giảng viên**

***2.1. Giảng viên 1:***

|  |
| --- |
| Họ tên: Đàm Thị Hằng |
| Học hàm, học vị: Thạc sĩ |
| Chuyên ngành: Giáo dục Hán ngữ Quốc tế |
| Điện thoại: 0962 234 397 Email: damthihang@hpu2.edu.vn |

***2.2. Giảng viên 2:***

|  |
| --- |
| Họ tên: Vũ Thị Huế  Học hàm, học vị: Tiến sĩ  Chuyên ngành: Ngôn ngữ văn tự tiếng Hán  Điện thoại: 0979168966 Email: vuthihue@hpu2.edu.vn  Địa điểm làm việc: Khoa Ngoại ngữ  ***2.3. Giảng viên 3:*** |
| Họ tên: Nguyễn Thị Nga A  Học hàm, học vị: Thạc sĩ  Chuyên ngành: Ngôn ngữ Trung Quốc  Điện thoại: 0388579875 Email: nguyenthinga92@hpu2.edu.vn  Địa điểm làm việc: Khoa Ngoại ngữ |
| ***2.4. Giảng viên 4:***  Họ tên: Nguyễn Thị Nga B  Học hàm, học vị: Thạc sĩ  Chuyên ngành: Ngôn ngữ Trung Quốc  Điện thoại: 0977463488 Email: nguyenthinga1988@hpu2.edu.vn  Địa điểm làm việc: Khoa Ngoại ngữ  ***2.5. Giảng viên 5:***  Họ tên: Trần Thị Phương Liên  Học hàm, học vị: Tiến sĩ  Chuyên ngành: Ngôn ngữ học Ứng dụng  Điện thoại: 09882982203 Email: tranthiphuonglien@hpu2.edu.vn  Địa điểm làm việc: Khoa Ngoại ngữ  ***2.6. Giảng viên 6:***  Họ tên: Phạm Thị Nghĩa Vân  Học hàm, học vị: Tiến sĩ  Chuyên ngành: Văn học cổ đại Trung Quốc  Điện thoại: 0903224432 Email: tranthiphuonglien@hpu2.edu.vn  Địa điểm làm việc: Khoa Ngoại ngữ |

**3. Mô tả học phần**

Môn Viết HSK2 dạy và học theo giáo trình Hán Ngữ quyển 3,4, Đây là giai đoạn quan trọng để sinh viên củng cố và nâng cao các kiến thức ngữ pháp đã học, đặt nền tảng vững chắc cho việc tiếp thu kiến thức ở giai đoạn trung cấp, do đó, môn học tiếp tục giới thiệu cho người học những hiện tường ngữ pháp căn bản trong tiếng Hán bao gồm các loại bổ ngữ, các câu chữ đểc biệt, câu tồn hiện, các trợ từ động thái, câu phản vấn, các từ ngữ và kết cấu trọng điểm phong phú, đa dạng. Hình thức bài tập trong từng bài tập trung ở sắp xếp câu, chọn đáp án, chữa câu sai, hoàn thành câu và hội thoại, viết lại câu… thiết kế phù hợp với từng hiện tường ngữ pháp hoặc kết cấu từ ngữ trọng điểm trong bài .Cách dùng, phân biệt cách dùng và ý nghĩa một số các từ ngữ trọng điểm phức tạp trong tiếng Hán. Trên cơ sở đó, sinh viên tiếp tục rèn luyện khả năng biểu đạt tiếng Hán qua kỹ năng viết từ những câu đơn giản đến những đoạn văn ngắn hoàn chỉnh.

**4. Mục tiêu học phần**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu** | | **Mã chuẩn đầu ra CTĐT** |
| ***Mã*** | ***Mô tả*** |
| Mhp1 | Người học nắm được tất cả các hiện tượng ngữ pháp căn bản trong tiếng Hán, bước đầu làm quen với cách sử dụng và phân biệt cách dùng, ý nghĩa của những từ ngữ trọng điểmphức tạp. | C7 |
| Mhp2 | - Người học viết ra được tất cả chữ Hán có trong nội dung từ mới nằm trong chường trình được học.  - Người học sử dụng vốn từ vựng và hiện tường ngữ pháp đã học để thực hiện được các bài tập liên quan đển kỹ năng viết trong giáo trình ( hoàn thành câu, trả lời câu hỏi theo từ gợi ý, sắp xếp câu, chữa câu sai, chọn đáp án thích hợp điền trống …) và các bài tập ở các giáo trình tham khảo, từ đó hình thành kỹ năng giao tiếp cơ bản để có thể vận dụng được trong các tình huống giao tiếp cụ thể (thông qua hình thức viết ). | C7 |
| Mhp3 | Sinh viên nhận thức được tầm quan trọng của kỹ năng nói trong giao tiếp khẩu ngữ, có thái độ tích cực chủ động trong giờ học, chủ động tích cực đặt câu, thực hành hội thoại tiếng Trung trong giờ học trên lớp cũng như tự học ở nhà. | C5 |
| Mhp4 | SV đặt câu và viết được đoạn văn ngắn theo chủ đề, tương đương HSK2 | C7 |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Chuẩn đầu ra** | | **Mã mục tiêu học phần** |
| ***Mã*** | ***Mô tả*** |
| Chp 1 | Người học nắm được tất cả các hiện tượng ngữ pháp căn bản trong tiếng Hán, bước đầu làm quen với cách sử dụng và phân biệt cách dùng, ý nghĩa của những từ ngữ trọng điểmphức tạp. | Mhp1 |
| Chp 2 | - Người đọc có thể nhận biết lượng từ vựng nhất định (khoảng 600 từ) và vận dụng tốt trong các kỹ năng nghe, nói, đọc viết | Mhp2 |
| Chp3 | Người học có thể tiến hành hội thoại giao tiếp đơn giản liên quan đến những vấn đề liên quan trong cuộc sống, có thái độ tích cực chủ động trong giờ học trên lớp cũng như tự học ở nhà. | Mhp3 |
| Chp4 | SV Đặt câu và viết được đoạn văn ngắn theo chủ đề, tương đương HSK2 | Mhp4 |

**6. Học liệu**

《汉语教程》第二册上、下, 陈氏青莲译， 师范大学出版社 ( Giáo trình Hán Ngữ quyển 3, quyển 4，Bản dịch của Trần Thị Thanh Liêm, NXB Đại học Sư phạm)

**Tham khảo:**

Bài tập tiếng Trung Quốc cơ sở tập 1( Bộ môn tiếng Trung Quốc 1, Khoa NN và VH Trung Quốc Trường Đại học Ngoại Ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội biên soạn)

**7. Nội dung chi tiết học phần**

***7.1. Nội dung chi tiết***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Nội dung | Chuẩn đầu ra bài học | Giờ tín chỉ(1) | | |
| LT | BT, THa, TL | THo, TNC |
| **Bài 31+32**  31.田芳去哪儿了  32.玛丽哭了 | 1.SV biết cách sử dụng giáo trình nắm được mục tiêu, yêu cầu của môn học, từ đó có kế hoạch học tập rõ ràng.  2.SV hiểu, nắm vững các từ mới, đặc biệt là các từ mới trọng tâm, từ đó biết vận dụng để đặt câu, đọc hiểu bài đọc, trả lời các câu hỏi liên quan đến bài đọc và câu hỏi của giáo viên.  3. Sinh viên nắm vững và vận dụng được các hiện tượng và cấu trúc ngữ pháp bên dưới để làm các dạng bài tập, viết đoạn văn ngắn, tiến hành hội thoại liên quan đến chủ đề bài khóa:  - Bài 31: Trợ từ ngữ khí “了”，“再”和“又”  - Bài 32: cách biểu đạt sự kết thúc của hành động: “再+了”、“因为…….所以…..”  4, SV có thái độ học tập tích cực, chú ý nghe giảng, hăng hái phát biểu xây dựng bài, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn học khác trong nhóm/lớp.  5.SV có khả năng tự học, tự trau dồi, bổ sung kiến thức ngoài giờ học | 2 | 2 | 5 |
| **Bài 33+34**  33.我下了班就去看房子了  34.哦我都做完了 | 1.SV hiểu, nắm vững các từ mới, đặc biệt là các từ mới trọng tâm, từ đó biết vận dụng để đặt câu, đọc hiểu bài đọc, trả lời các câu hỏi liên quan đến bài đọc và câu hỏi của giáo viên.  2. Sinh viên nắm vững và vận dụng được các hiện tượng và cấu trúc ngữ pháp bên dưới để làm các dạng bài tập, viết đoạn văn ngắn, tiến hành hội thoại liên quan đến chủ đề bài khóa:  - Bài 33 : cách dùng “早就”、“就是....”, “才”và “就”, cấu trúc “要是....的话，就...”，“虽然.......但是.....”  - Bài 34: cấu trúc “要......不然.....”,bổ ngữ kết quả, cụm chủ vị làm định ngữ trong câu  3. SV có thái độ học tập tích cực, chú ý nghe giảng, hăng hái phát biểu xây dựng bài, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn học khác trong nhóm/lớp.  4.SV có khả năng tự học, tự trau dồi, bổ sung kiến thức ngoài giờ học | 2 | 2 | 5 |
| **Bài 35+36**  35.我来中国两个多月了  36.复习6： 逛公园 | 1.SV hiểu, nắm vững các từ mới, đặc biệt là các từ mới trọng tâm, từ đó biết vận dụng để đặt câu, đọc hiểu bài đọc, trả lời các câu hỏi liên quan đến bài đọc và câu hỏi của giáo viên.  2. Sinh viên nắm vững và vận dụng được các hiện tượng và cấu trúc ngữ pháp bên dưới để làm các dạng bài tập, viết đoạn văn ngắn, tiến hành hội thoại liên quan đến chủ đề bài khóa: “对….+ V….”, “…..什么的”, “好几年”，“三天打鱼，两天晒网”, bổ ngữ thời lượng, cách biểu thị số khái quát, động từ ly hợp.  3, SV có thái độ học tập tích cực, chú ý nghe giảng, hăng hái phát biểu xây dựng bài, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn học khác trong nhóm/lớp.  4.SV có khả năng tự học, tự trau dồi, bổ sung kiến thức ngoài giờ học | 2 | 2 | 5 |
| **Bài 37+38**  37.我比你更喜欢音乐  38.我们那儿的冬天跟北京一样冷 | 1.SV hiểu, nắm vững các từ mới, đặc biệt là các từ mới trọng tâm, từ đó biết vận dụng để đặt câu, đọc hiểu bài đọc, trả lời các câu hỏi liên quan đến bài đọc và câu hỏi của giáo viên.  2. Sinh viên nắm vững và vận dụng được các hiện tượng và cấu trúc ngữ pháp bên dưới để làm các dạng bài tập, viết đoạn văn ngắn, tiến hành hội thoại liên quan đến chủ đề bài khóa:  - Bài 37: 这几年，高得多，怎么说呢，还是+V….， câu so sánh: “A比B....”, “A不如/没有B(这么、那么)....”， bổ ngữ số lượng, câu cảm thán.  - Bài 38: câu so sánh bằng dùng với “一样”，cấu trúc “A对B感兴趣/没有兴趣”, “不但....而且”  3, SV có thái độ học tập tích cực, chú ý nghe giảng, hăng hái phát biểu xây dựng bài, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn học khác trong nhóm/lớp.  4.SV có khả năng tự học, tự trau dồi, bổ sung kiến thức ngoài giờ học | 2 | 2 | 5 |
| **Bài 39+40**  39.我下了班就去看房子了  40.我都做完了 | 1.SV hiểu, nắm vững các từ mới, đặc biệt là các từ mới trọng tâm, từ đó biết vận dụng để đặt câu, đọc hiểu bài đọc, trả lời các câu hỏi liên quan đến bài đọc và câu hỏi của giáo viên.  2. Sinh viên nắm vững và vận dụng được các hiện tượng và cấu trúc ngữ pháp bên dưới để làm các dạng bài tập, viết đoạn văn ngắn, tiến hành hội thoại liên quan đến chủ đề bài khóa:  - Bài 39 : cách dùng “....着呢”、“着什么急”, “.....啦”， trợ từ ngữ khí “了” biểu thị sự thay đổi, cách biểu đạt hành động sắp diễn ra, trạng ngữ và trợ từ kết cấu , câu vô chủ “V+N”  - Bài 40: bổ ngữ xu hướng đơn : “V+来/去”, bổ ngữ kết quả “住”, cách dùng lượng từ “趟、声”  3. SV có thái độ học tập tích cực, chú ý nghe giảng, hăng hái phát biểu xây dựng bài, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn học khác trong nhóm/lớp.  4.SV có khả năng tự học, tự trau dồi, bổ sung kiến thức ngoài giờ học | 2 | 2 | 5 |
| **Bài 41+42**  41.我听过钢琴协奏曲  42.复习7 | 1.SV hiểu, nắm vững các từ mới, đặc biệt là các từ mới trọng tâm, từ đó biết vận dụng để đặt câu, đọc hiểu bài đọc, trả lời các câu hỏi liên quan đến bài đọc và câu hỏi của giáo viên.  2. Sinh viên nắm vững và vận dụng được các hiện tượng và cấu trúc ngữ pháp bên dưới để làm các dạng bài tập, viết đoạn văn ngắn, tiến hành hội thoại liên quan đến chủ đề bài khóa: “一次…..也….”、“…….极了”，cách biểu đạt kinh nghiệm và những điều đã trải qua “V+过”, bổ ngữ động lượng, cách biểu đạt số lần thực hiện động tác  3, SV có thái độ học tập tích cực, chú ý nghe giảng, hăng hái phát biểu xây dựng bài, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn học khác trong nhóm/lớp.  4.SV có khả năng tự học, tự trau dồi, bổ sung kiến thức ngoài giờ học | 2 | 2 | 5 |
| **Bài 43+44**  43.我是跟旅游团一起来的  44.昨天的讲座你去听了吗？ | 1.SV hiểu, nắm vững các từ mới, đặc biệt là các từ mới trọng tâm, từ đó biết vận dụng để đặt câu, đọc hiểu bài đọc, trả lời các câu hỏi liên quan đến bài đọc và câu hỏi của giáo viên.  2. Sinh viên nắm vững và vận dụng được các hiện tượng và cấu trúc ngữ pháp bên dưới để làm các dạng bài tập, viết đoạn văn ngắn, tiến hành hội thoại liên quan đến chủ đề bài khóa:  - Bài 43: cấu trúc “是….的”、“一…..就……”, hình thức lặp lại của tính từ  - Bài 44: câu vị ngữ chủ vị (2), bổ ngữ kết quả “在、好、着、成  3, SV có thái độ học tập tích cực, chú ý nghe giảng, hăng hái phát biểu xây dựng bài, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn học khác trong nhóm/lớp.  4.SV có khả năng tự học, tự trau dồi, bổ sung kiến thức ngoài giờ học | 2 | 2 | 5 |
| **KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ GIỮA KỲ** | 1.SV làm bài nghiêm túc, trung thực (nội dung thi tự luận, sử dụng các dạng bài quen thuộc trong giáo trình)  2.Nội dung bài thi đánh giá đúng trình độ sinh viên, từ đó giáo viên có thể tiến hành điều chỉnh phương pháp giảng dạy | 2 | 2 | 5 |
| **Bài 45+46**  45.我的眼睛摔破了  46. 我们走下去把 | 1.SV hiểu, nắm vững các từ mới, đặc biệt là các từ mới trọng tâm, từ đó biết vận dụng để đặt câu, đọc hiểu bài đọc, trả lời các câu hỏi liên quan đến bài đọc và câu hỏi của giáo viên.  2. Sinh viên nắm vững và vận dụng được các hiện tượng và cấu trúc ngữ pháp bên dưới để làm các dạng bài tập, viết đoạn văn ngắn, tiến hành hội thoại liên quan đến chủ đề bài khóa:  - Bài 45: câu bị động, lượng tự lặp lại, cách dùng “….得很”、“一年比一年”  - Bài 46 : bổ ngữ xu hướng phức hợp (xu hướng kép)  3, SV có thái độ học tập tích cực, chú ý nghe giảng, hăng hái phát biểu xây dựng bài, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn học khác trong nhóm/lớp.  4.SV có khả năng tự học, tự trau dồi, bổ sung kiến thức ngoài giờ học | 2 | 2 | 5 |
| **Bài 47+48**  47.会议中心的门开着呢  48.复习8 | 1.SV hiểu, nắm vững các từ mới, đặc biệt là các từ mới trọng tâm, từ đó biết vận dụng để đặt câu, đọc hiểu bài đọc, trả lời các câu hỏi liên quan đến bài đọc và câu hỏi của giáo viên.  2. Sinh viên nắm vững và vận dụng được các hiện tượng và cấu trúc ngữ pháp bên dưới để làm các dạng bài tập, viết đoạn văn ngắn, tiến hành hội thoại liên quan đến chủ đề bài khóa: cách biểu đạt sự duy trì của hành động, trạng thái :V+着  3, SV có thái độ học tập tích cực, chú ý nghe giảng, hăng hái phát biểu xây dựng bài, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn học khác trong nhóm/lớp.  4.SV có khả năng tự học, tự trau dồi, bổ sung kiến thức ngoài giờ học | 2 | 2 | 5 |
| **Bài 49+50**  49. 前面开过来一辆空车  50. 请把护照和机票给我 | 1.SV hiểu, nắm vững các từ mới, đặc biệt là các từ mới trọng tâm, từ đó biết vận dụng để đặt câu, đọc hiểu bài đọc, trả lời các câu hỏi liên quan đến bài đọc và câu hỏi của giáo viên.  2. Sinh viên nắm vững và vận dụng được các hiện tượng và cấu trúc ngữ pháp bên dưới để làm các dạng bài tập, viết đoạn văn ngắn, tiến hành hội thoại liên quan đến chủ đề bài khóa:  - Bài 49: cấu trúc “越….越”、“越来越”, câu tồn hiện  - Bài 50: “没有**什么呀**”， “大了点儿”，câu chữ “把”（1）  3, SV có thái độ học tập tích cực, chú ý nghe giảng, hăng hái phát biểu xây dựng bài, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn học khác trong nhóm/lớp.  4.SV có khả năng tự học, tự trau dồi, bổ sung kiến thức ngoài giờ học | 2 | 2 | 5 |
| **Bài 51+52**  51. 把吸尘器送给我  52.我的腿被自行车撞上了 | 1.SV hiểu, nắm vững các từ mới, đặc biệt là các từ mới trọng tâm, từ đó biết vận dụng để đặt câu, đọc hiểu bài đọc, trả lời các câu hỏi liên quan đến bài đọc và câu hỏi của giáo viên.  2. Sinh viên nắm vững và vận dụng được các hiện tượng và cấu trúc ngữ pháp bên dưới để làm các dạng bài tập, viết đoạn văn ngắn, tiến hành hội thoại liên quan đến chủ đề bài khóa:  - Bài 51: câu chữ “把”（2）, danh từ lặp lại  - Bài 52: câu chữ “被”、“又”  3, SV có thái độ học tập tích cực, chú ý nghe giảng, hăng hái phát biểu xây dựng bài, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn học khác trong nhóm/lớp.  4.SV có khả năng tự học, tự trau dồi, bổ sung kiến thức ngoài giờ học | 2 | 2 | 5 |
| **Bài 53+54**  53.有困难找民警  54.复习9：助人为乐 | 1.SV hiểu, nắm vững các từ mới, đặc biệt là các từ mới trọng tâm, từ đó biết vận dụng để đặt câu, đọc hiểu bài đọc, trả lời các câu hỏi liên quan đến bài đọc và câu hỏi của giáo viên.  2. Sinh viên nắm vững và vận dụng được các hiện tượng và cấu trúc ngữ pháp bên dưới để làm các dạng bài tập, viết đoạn văn ngắn, tiến hành hội thoại liên quan đến chủ đề bài khóa: câu phức không dùng liên từ, sự lặp lại của lượng từ, bổ ngữ trạng thái (2)  3, SV có thái độ học tập tích cực, chú ý nghe giảng, hăng hái phát biểu xây dựng bài, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn học khác trong nhóm/lớp.  4.SV có khả năng tự học, tự trau dồi, bổ sung kiến thức ngoài giờ học | 2 | 2 | 5 |
| **Bài 55+56**  55. 京剧我看得懂，但是听不懂  56. 山这么高，你爬得上去吗？ | 1.SV hiểu, nắm vững các từ mới, đặc biệt là các từ mới trọng tâm, từ đó biết vận dụng để đặt câu, đọc hiểu bài đọc, trả lời các câu hỏi liên quan đến bài đọc và câu hỏi của giáo viên.  2. Sinh viên nắm vững và vận dụng được các hiện tượng và cấu trúc ngữ pháp bên dưới để làm các dạng bài tập, viết đoạn văn ngắn, tiến hành hội thoại liên quan đến chủ đề bài khóa:  - Bài 55: bổ ngữ khả năng (1), cách biểu thị động tác có khả năng xảy ra hay không: “V+ 得/不+了”、cách biểu thị khả năng chứa đựng của không gian nào đó : “V+ 得/不+下  - Bài 56: bổ ngữ khả năng, phân biệt bổ ngữ khả năng và bổ ngữ trạng thái, cấu trúc “只要……就….”3, SV có thái độ học tập tích cực, chú ý nghe giảng, hăng hái phát biểu xây dựng bài, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn học khác trong nhóm/lớp.  4.SV có khả năng tự học, tự trau dồi, bổ sung kiến thức ngoài giờ học | 2 | 2 | 5 |
| **Bài 57+58**  57.我想起来了  58.寒假你打算去哪儿旅行？ | 1.SV hiểu, nắm vững các từ mới, đặc biệt là các từ mới trọng tâm, từ đó biết vận dụng để đặt câu, đọc hiểu bài đọc, trả lời các câu hỏi liên quan đến bài đọc và câu hỏi của giáo viên.  2. Sinh viên nắm vững và vận dụng được các hiện tượng và cấu trúc ngữ pháp bên dưới để làm các dạng bài tập, viết đoạn văn ngắn, tiến hành hội thoại liên quan đến chủ đề bài khóa:  - Bài 57: cách biểu đạt kết quả của động tác : cách dùng nghĩa bóng của bổ ngữ xu hướng, cấu trúc “只有……才 …….”  - Bài 58: cách dùng linh hoạt của đại từ nghi vấn, cấu trúc “一边….一边….”、“除了…..以外，….还/都……”, “先….再/又…..然后….最后…..”  3, SV có thái độ học tập tích cực, chú ý nghe giảng, hăng hái phát biểu xây dựng bài, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn học khác trong nhóm/lớp.  4.SV có khả năng tự học, tự trau dồi, bổ sung kiến thức ngoài giờ học, có kế hoạch ôn tập tốt cho kỳ thi cuối kỳ. | 2 | 2 | 5 |

***7.2. Ma trận Nội dung - Chuẩn đầu ra học phần***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| ***Thứ tự bài học*** | ***Chuẩn đầu ra học phần*** | | | |
| Chp1 | Chp2 | Chp3 | Chp4 |
| Bài 31,32 | TU | TU | TU | TU |
| Bài 33,34 | TU | TU | TU | TU |
| Bài 353,6 | TU | TU | TU | TU |
| Bài 37,38 | TU | TU | TU | TU |
| Bài 39,40 | TU | TU | TU | TU |
| Bài 41,42 | TU | TU | TU | TU |
| Bài 43,44 | TU | TU | TU | TU |
| Bài 45,46 | TU | TU | TU | TU |
| Bài 47,48 | TU | TU | TU | TU |
| Bài 49,50 | TU | TU | TU | TU |
| Bài 11,52 | TU | TU | TU | TU |
| Bài 33,54 | TU | TU | TU | TU |
| Bài 55,56 | TU | TU | TU | TU |
| Bài 57,58 | TU | TU | TU | TU |
| Kiểm tra A2 | U | U | U | U |

***7.3. Kế hoạch giảng dạy***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Thứ tự bài học** | **Học liệu** | **Định hướng về hình thức, phương pháp, phương tiện dạy học** | **Tuần học** |
| Bài 31-44 | Giáo trình, slides bài giảng, phấn bảng. thẻ chữ | Hình thức: Trực tiếp trên lớp học  Phương pháp: hướng dẫn viết bảng, hỏi đáp, mô phỏng, phân nhóm, sử dụng thẻ chữ Hán, tranh ảnh  Phương tiện: loa, sách, báo, tạp chí, máy chiếu, youtube, bảng, thẻ chữ | 1-7 |
| Bài kiểm tra giữa kỳ, ôn tập | Đề thi giấy/ đề thi trực tuyến | Hình thức: tự luận | 8 |
| Bài 45-58 | Giáo trình, slides bài giảng, phấn bảng, thẻ chữ | Hình thức: Trực tiếp trên lớp học  Phương pháp: hướng dẫn viết bảng, hỏi đáp, mô phỏng, phân nhóm, sử dụng thẻ chữ Hán, tranh ảnh  Phương tiện: loa, sách, báo, tạp chí, máy chiếu, youtube, bảng, thẻ chữ | 9-15 |

**8. Đánh giá kết quả học tập**

***8.1. Thang điểm đánh giá***: 10 (100%)

***8.2. Phương thức đánh giá***

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Hình thức** | **Loại điểm** | **Nội dung đánh giá** | **Trọng số** | **Thời điểm** | **Phương thức** | **Mã chuẩn đầu ra học phần** |
| Đánh giá quá trình | Điểm đánh giá chuyên cần và kiểm tra thường xuyên (a1) | Thái độ học tập phản ánh qua việc tham gia các buổi học | 5% | Các buổi học | Điểm danh | Chp4 |
| Thái độ học tập  phản ánh qua kết quả hoàn thành các nhiệm vụ học tập | 5% | Theo thời điểm thực hiện nhiệm vụ học tập do giảng viên giao | Đánh giá mức độ hoàn thành các nhiệm vụ học tập | Chp4 |
| Nhận thức đối với các nội dung học tập | 10% | Do giảng viên chủ động | Sử dụng các phương thức: + Thảo luận; + Hỏi đáp; + Làm việc nhóm; + Bài tập về nhà. | Chp4 |
| Đánh giá định kỳ | Điểm đánh giá giữa học phần (a2) | Mức độ đạt Chuẩn đầu ra  học phần | 20% | Tuần 8 | Tự luận trên giấy do giáo viên tự ra đề | Chp2 |
| Điểm thi kết thúc học phần (a3) | Chuẩn đầu ra  học phần | 60% | Sau khi kết thúc học phần | Thi tự luận theo ngân hàng đề thi | Chp1, Chp2,  Chp3, Chp4 |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| *Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2021* | | |
| **Trưởng khoa** | **Trưởng Bộ môn** | **Người biên soạn** |
| **(Ký, ghi rõ họ tên)** | **(Ký, ghi rõ họ tên)** | **(Ký, ghi rõ họ tên)** |

**Trần Linh Chi Vũ Thị Huế Đàm Thị Hằng**

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT**

**HỌC PHẦN:**

# NGHE HSK3

**Mã số:** CT&I212

**1. Thông tin chung về học phần**

|  |
| --- |
| ***1.1. Tên học phần:*** |
| - Tiếng Việt: Nghe HSK3 |
| - Tiếng Anh: Chinese Listening Skill HSK3 |
| ***1.2. Thuộc khối kiến thức:*** |
| ☐ Giáo dục đại cương  ◻ Giáo dục chuyên ngành  🗹 *Cơ sở ngành/nhóm ngành*  ◻ *Chuyên ngành*  ☐*Nghiệp vụ*  ☐ *Khóa luận tốt nghiệp/Học phần thay thế* |
| ***1.3. Loại học phần:*** |
| 🗹 Bắt buộc ☐ Tự chọn |
| ***1.4. Số tín chỉ: 02*** |
| ***1.5. Tổng số tiết quy chuẩn: 45 tiết*** |
| - Lí thuyết: 15 tiết |
| - Bài tập, thảo luận, thực hành: 30 tiết |
| - Tự học, tự nghiên cứu: 45 tiết |
| ***1.6. Điều kiện tham dự học phần:*** |
| 1.6.1. Học phần tiên quyết: Nghe HSK2 |
| 1.6.2. Yêu cầu khác (nếu có): Không |
| ***1.7. Đơn vị phụ trách học phần:***  Tổ: ………………….. Khoa : Tiếng Trung |

**2. Thông tin về giảng viên**

***2.1. Giảng viên 1:***

|  |
| --- |
| Họ tên: Phạm Thị Nghĩa Vân |
| Học hàm, học vị: Tiến sĩ |
| Chuyên ngành: Văn học cổ đại Trung Quốc |
| Điện thoại: 0903224432 Email: phamthinghiavan@hpu2.edu.vn |

***2.2. Giảng viên 2:***

|  |
| --- |
| Họ tên: Đàm Thị Hằng  Học hàm, học vị: Thạc sĩ  Chuyên ngành: Giáo dục Hán ngữ Quốc tế  Điện thoại: 0962 234 397 Email: damthihang@hpu2.edu.vn  Địa điểm làm việc: Khoa Ngoại ngữ |

**3. Mô tả học phần**

Môn Nghe HSK3 gồm những bài luyện kỹ năng nghe và những đoạn văn ngắn về các chủ đề như: nói về thời tiết, miêu tả tướng mạo, tính cách, sở thích của con người; giới thiệu về văn hóa ẩm thực các vùng miền Trung Quốc; giới thiệu về phong tục, tập quán, tín ngưỡng của một số quốc gia trên thế giới; quan điểm về tiền bạc, tình yêu, hôn nhân, gia đình; kinh nghiệm tìm việc và quan điểm về việc tặng quà. Sau khi kết thúc học phần, sinh viên có khả năng nghe hiểu 980 từ vựng trong các bài khoá đã học, vận dụng được 215 trọng điểm ngôn ngữ, các chiến lược nghe hiểu và phát triển kỹ năng nghe hiểu để tìm thông tin chính, phân tích và trả lời các câu hỏi liên quan đến các chủ đề xuất hiện trong bài học.

**4. Mục tiêu học phần**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu** | | **Mã chuẩn đầu ra CTĐT** |
| ***Mã*** | ***Mô tả*** |
| Mhp1 | Môn Nghe 3 tiếng Trung quốc cung cấp cho người học những tri thức cơ bản đề cập đến nhiều lĩnh vực trong cuộc sống bao gồm: giáo dục, hôn nhân gia đình, ngôn ngữ văn hóa, lịch sử, v..v....Trên cơ sở là môn Nghe 2, môn Nghe 3 với trình độ trung cấp sẽ củng cố và bổ sung cho người học những kiến thức về từ vựng, ngữ pháp đã được học trong các môn học khác thông qua hình thức nghe. | C3, C4 |
| Mhp2 | Cung cấp cho người học những tri thức cơ bản trong cuộc sống thì mục đích chính là rèn luyện kỹ năng nghe hiểu, kỹ năng thu thập, xử lý, phán đoán và tổng hợp thông tin cho người học thông qua các hình thức bài tập đa dạng như nghe câu, đoạn văn, hội thoại…..  Thực hiện được những bài luyện nghe phân biệt các âm đơn, các từ và bắt đầu nghe hiểu các câu cơ bản, những đối thoại đơn giản trong giao tiếp hàng ngày bằng tiếng Hán. | C4, C5 |
| Mhp3 | Nhận diện được tổng thể hệ thống ngữ âm tiếng Trung Quốc, nhận thức được vai trò của kỹ năng nghe hiểu trong giao tiếp, có thái độ tích cực chủ động trong giờ học nghe, chủ động bổ túc kiến thức và tự luyện nghe để nâng cao năng lực nghe hiểu tiếng Hán | C8 |
| Mhp4 | Có ý thức tự học, có năng lực tư duy độc lập. | C10 |
| Mhp5 | Có khả năng phát triển nghề nghiệp của bản thân. | C11 |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Chuẩn đầu ra** | | **Mã mục tiêu học phần** |
| ***Mã*** | ***Mô tả*** |
| Chp 1 | Có khả năng nghe và phiên dịch thông thạo những đoạn hội thoại giao tiếp thông thường | Mhp1 |
| Chp 2 | Nắm vững khối lượng từ vựng, ngữ pháp cơ bản liên quan giao tiếp các tình huống thường gặp trong công việc | Mhp2, Mhp4 |
| Chp3 | Thông qua nghe giảng viên nói trực tiếp và nghe đĩa CD củng cố lại phần ngữ âm cơ bản. kết hợp với những đoạn văn đối thoại ngắn Mỗi bài đều có phần ngữ âm và phần nghe gồm 10 câu theo dạng bài thi HSK | Mhp2, Mhp3, Mhp4 |
| Chp4 | Có thái độ nghiêm túc và tích cực trong quá trình học tập, nghiên cứu. Lên lớp nghe giảng đầy đủ, tự nghiên cứu bài học theo đề cương, tham gia thảo luận và làm bài tập theo yêu cầu của môn học. | Mhp5 |

**6. Học liệu**

1. 一年级教材《汉语听力教程》3册 胡波、杨雪梅;北京语言文化大学出版社 2004 年

**Tham khảo:**

1. 汉语听力系列教材《初级汉语听力》一、二册 李铭起北京语言文化大学出版社( Giáo trình bổ trợ)

2. 一年级《汉语听说教程》北京语言文化大学出版社 ( Giáo trình bổ trợ)

**7. Nội dung chi tiết học phần**

***7.1. Nội dung chi tiết***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung** | **Chuẩn đầu ra bài học** | **Giờ tín chỉ(1)** | | |
| **LT** | **BT, THa, TL** | **THo, TNC** |
| Mỗi bài học vẫn gồm hai phần chính, nội dung bài khóa phần 1 dài hơn, các câu hỏi và bài tập đưa ra yêu cầu cao hơn, phần 2 được nâng lên thành nghe hội thoại Giới thiệu những đoạn văn ngắn, những câu chuyện vui, nội dung đơn giản dễ hiểu nói về những phong tục tập quán thói quen văn hoá của người Trung Quốc giúp học sinh thông qua luyện nghe tìm hiểu những nét đặc trưng về ngôn ngữ và văn hoá Trung Quốc. | - Sau khi hoàn thành các bài tập trong giáo trình, học sinh sẽ phát biểu ý kiến, thực hành thảo luận theo chủ đề, làm các bài tập thu hoạch theo hướng dẫn và yêu cầu của giáo viên.  -Có thái độ học tập tích cực, chú ý nghe giảng, hăng hái phát biểu xây dựng bài, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn học khác trong nhóm/lớp. | 05 | 10 | 15 |
| **Bài 10-20 :**  Nội dung bài khóa với kết cấu ngữ pháp phức tạp hơn, có độ khó nhất định, các câu hỏi phần bài tập nhiều hơn, phần 2 vẫn là dạng luyện nghe HSK nhưng là nghe đoạn văn hoặc đoạn hội thoại dài hơn với nội dung liên quan đến các lĩnh vực xã hội như thời tiết, đời sống gia đình, phong tục tập quán… | Biết về các quy định và quy Bước đầu luyện nghe những câu đối thoại đơn giản và thực hiện các bài luyện kiểm tra khả năng nghe hiểu.  -Nghe những câu đối thoại đơn giản và thực hiện các bài luyện tập trong giáo trình và giáo viên giao cho.  -Có thái độ học tập tích cực, chú ý nghe giảng, hăng hái phát biểu xây dựng bài, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn học khác trong nhóm/lớp. | 05 | 10 | 15 |
| **Bài 20-30 Luyện nghe các chủ đề các cấu trúc ngữ pháp**  Sau khi nghe đĩa CD hoặc sử dụng thiết bị nghe nhìn sẽ làm các dạng bài tập liên quan như nghe bài khóa (đoạn văn) rồi trả lời câu hỏi, chọn đáp án đúng, phán đoán đúng sai, điền từ vào chỗ trống, từ đó nâng cao kỹ năng tiếp nhận, xử lý thông tin, biểu đạt với các chủ điểm xoay quanh các vấn đề trong cuộc sống hàng ngày. | nhận thức được vai trò của kỹ năng nghe hiểu trong giao tiếp, có thái độ tích cực chủ động trong giờ học nghe, chủ động bổ túc kiến thức và tự luyện nghe để nâng cao năng lực nghe hiểu tiếng Hán của mình. Thông qua giờ học nghe tăng thêm hứng thú với môn tiếng Trung Quốc và văn hoá Trung Quốc.  - Có thái độ học tập tích cực, chú ý nghe giảng, hăng hái phát biểu xây dựng bài, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn học khác trong nhóm/lớp. | 05 | 10 | 15 |

***7.2. Ma trận Nội dung - Chuẩn đầu ra học phần***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| ***Thứ tự bài học*** | ***Chuẩn đầu ra học phần*** | | | |
|  | Chp1 | Chp2 | Chp3 | Chp4 |
| Bài 1,2 | TU | TU | TU | U |
| Bài 3,4 | TU | TU | TU | U |
| Bài 5,6 | TU | TU | TU | U |
| Bài 7,8 | TU | TU | TU | U |
| Bài 9,10 | TU | TU | TU | U |
| Bài 11,12 | TU | TU | TU | U |
| Bài 13,14 | TU | TU | TU | U |
| Bài 15,16 | TU | TU | TU | U |
| Bài 17,18 | TU | TU | TU | U |
| Bài 19,20 | TU | TU | TU | U |
| Bài 21,22 | TU | TU | TU | U |
| Bài 23,24 | TU | TU | TU | U |
| Bài 25,26 | TU | TU | TU | U |
| Bài 27,28 | TU | TU | TU | U |
| Bài 29,30 | TU | TU | TU | U |

***7.3. Kế hoạch giảng dạy***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Thứ tự bài học** | **Học liệu** | **Định hướng về hình thức, phương pháp, phương tiện dạy học** | **Tuần học** |
| Bài 1-10 | Giáo trình, slides bài giảng | Hình thức: Trực tiếp trên lớp học  Phương pháp: bài giảng, phân tích, thảo luận nhóm, trình bày trước lớp, nhận xét chéo  Phương tiện: loa, sách, báo, tạp chí, máy chiếu, hanhouts, bảng | 1-5 |
| Bài 11-20 | Giáo trình, slides bài giảng | Hình thức: Trực tiếp trên lớp học  Phương pháp: bài giảng, phân tích, thảo luận nhóm, trình bày trước lớp, nhận xét chéo  Phương tiện: loa, sách, báo, tạp chí, máy chiếu, hanhouts, bảng | 6-10 |
| **Bài kiểm tra giữa kỳ** |  |  | **7** |
| Bài 21-30 | Giáo trình, slides bài giảng | Hình thức: Trực tiếp trên lớp học  Phương pháp: bài giảng, phân tích, thảo luận nhóm, trình bày trước lớp, nhận xét chéo  Phương tiện:loa, sách, báo, tạp chí, máy chiếu, hanhouts, bảng | 11-15 |

**8. Đánh giá kết quả học tập**

***8.1. Thang điểm đánh giá***: 10 (100%)

***8.2. Phương thức đánh giá***

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Hình thức** | **Loại điểm** | **Nội dung đánh giá** | **Trọng số** | **Thời điểm** | **Phương thức** | **Mã chuẩn đầu ra học phần** |
| Đánh giá quá trình | Điểm đánh giá chuyên cần và kiểm tra thường xuyên (a1) | Thái độ học tập phản ánh qua việc tham gia các buổi học | 5% | Các buổi học | Điểm danh | Chp4 |
| Thái độ học tập  phản ánh qua kết quả hoàn thành các nhiệm vụ học tập | 5% | Theo thời điểm thực hiện nhiệm vụ học tập do giảng viên giao | Đánh giá mức độ hoàn thành các nhiệm vụ học tập | Chp4 |
| Nhận thức đối với các nội dung học tập | 10% | Do giảng viên chủ động | Sử dụng các phương thức: + Thảo luận; + Hỏi đáp; + Làm việc nhóm; + Bài tập về nhà. | Chp4 |
| Đánh giá định kỳ | Điểm đánh giá giữa học phần (a2) | Mức độ đạt Chuẩn đầu ra  học phần | 20% | Tuần 7 | Làm bài kiểm tra thi nghe hình thức thi trắc nghiệm do giảng viên ra đề | Chp2 |
| Điểm thi kết thúc học phần (a3) | Chuẩn đầu ra  học phần | 60% | Sau khi kết thúc học phần | Thi viết trắc nghiệm theo ngân hàng đề thi | Chp1, Chp3 |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| *Hà Nội, ngày 01 tháng 03 năm 2021* | | |
| **Trưởng khoa** | **Trưởng Bộ môn** | **Người biên soạn** |
| **(Ký, ghi rõ họ tên)** | **(Ký, ghi rõ họ tên)** | **(Ký, ghi rõ họ tên)** |

**Trần Linh Chi Vũ Thị Huế Phạm Thị Nghĩa Vân**

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT**

**HỌC PHẦN:**

# Nói HSK3

**Mã số:** CT&I213

**1. Thông tin chung về học phần**

|  |
| --- |
| ***1.1. Tên học phần:*** |
| - Tiếng Việt: Nói HSK3 |
| - Tiếng Anh: Speaking Skill HSK3 |
| ***1.2. Thuộc khối kiến thức:*** |
| ☐ Giáo dục đại cương  ◻ Giáo dục chuyên ngành  🗹*Cơ sở ngành/nhóm ngành*  ◻ *Chuyên ngành*  ☐*Nghiệp vụ*  ☐ *Khóa luận tốt nghiệp/Học phần thay thế* |
| ***1.3. Loại học phần:*** |
| 🗹 Bắt buộc ☐ Tự chọn |
| ***1.4. Số tín chỉ: 02*** |
| ***1.5. Tổng số tiết quy chuẩn: 45 tiết*** |
| - Lí thuyết: 15 tiết |
| - Bài tập, thảo luận, thực hành: 30 tiết |
| - Tự học, tự nghiên cứu: 45 tiết |
| ***1.6. Điều kiện tham dự học phần:*** |
| 1.6.1. Học phần tiên quyết: Nói HSK2 |
| 1.6.2. Yêu cầu khác (nếu có): Không |
| ***1.7. Đơn vị phụ trách học phần:***  Tổ: ……………………. Khoa : Tiếng Trung |

**2. Thông tin về giảng viên**

***2.1. Giảng viên 1:***

|  |
| --- |
| Họ tên: Vũ Thị Huế  Học hàm, học vị: Tiến sĩ  Chuyên ngành: Ngôn ngữ văn tự tiếng Hán  Điện thoại: 0979168966 Email: vuthihue@hpu2.edu.vn  Địa điểm làm việc: Khoa Ngoại ngữ  ***2.2. Giảng viên 2:*** |
| Họ tên: Nguyễn Thị Nga A  Học hàm, học vị: Thạc sĩ  Chuyên ngành: Ngôn ngữ Trung Quốc  Điện thoại: 0388579875 Email: nguyenthinga92@hpu2.edu.vn  Địa điểm làm việc: Khoa Ngoại ngữ |
| ***2.3. Giảng viên 3:***  Họ tên: Nguyễn Thị Nga B  Học hàm, học vị: Thạc sĩ  Chuyên ngành: Ngôn ngữ Trung Quốc  Điện thoại: 0977463488 Email: nguyenthinga1988@hpu2.edu.vn  Địa điểm làm việc: Khoa Ngoại ngữ  **3. Mô tả học phần**  Nội dung của môn học môn nói HSK3 gồm 15 bài đầu (từ bài 1 đến bài 15) trong giáo trình **中级汉语口语（对外汉语教材系列）**上册 với 15 chủ điểm khác nhau, yêu cầu mỗi chủ điểm học sinh phải sử dụng được các từ trọng điểm, cấu trúc ngữ pháp cơ bản vào bài nói giao tiếp, biết vận dụng tri thức của mỗi bài để trình bày một vấn đề của thực tiễn xã hội đặt ra. (ví dụ : Cuộc sống của lưu học sinh, phong tục đón Tết của người Trung Quốc, tuyến điểm du lịch, cách học khẩu ngữ tốt nhất…)  **4. Mục tiêu học phần**   |  |  |  | | --- | --- | --- | | **Mục tiêu** | | **Mã chuẩn đầu ra CTĐT** | | ***Mã*** | ***Mô tả*** | | Mhp1 | Người học nắm chắc các kiến thức ngữ pháp, các chủ đề thường gặp. Từ đó vận dụng để giao tiếp được các tình huống trong sinh hoạt hàng ngày, học tập của sinh viên vv… | C7 | | Mhp2 | Học phần nhằm trang bị cho sinh viên những từ ngữ và cách biểu đạt khẩu ngữ ở trình độ trung cấp, đặc biệt là các thán từ và trợ từ ngữ khí trong các tình huống giao tiếp khẩu ngữ thông thường. | C13 | | Mhp3 | Người học nhận thức được tầm quan trọng của kỹ năng nói trong giao tiếp khẩu ngữ, có thái độ tích cực chủ động trong giờ học nó. | C5 | | Mhp4 | Năng lực nghe hiểu và biểu đạt các câu dài, tương đương HSK3 | C7 |   **5. Chuẩn đầu ra của học phần**   |  |  |  | | --- | --- | --- | | **Chuẩn đầu ra** | | **Mã mục tiêu học phần** | | ***Mã*** | ***Mô tả*** | | Chp 1 | Người học nắm chắc các kiến thức ngữ pháp, các mẫu câu thường gặp, các chủ đề trong giao tiếp, nắm được các từ ngữ và cách biểu đạt khẩu ngữ ở trình độ trung cấp, đặc biệt là các thán từ và trợ từ ngữ khí trong các tình huống giao tiếp khẩu ngữ thông thường. | Mhp1 | | Chp 2 | + Nâng cao trình độ khẩu ngữ cho học sinh, khả năng diễn đạt một số chủ điểm thường gặp trong đời sống xã hội ( Ví dụ như phụ nữ, gia đình…)  + Giúp học sinh tự tin khi trình bày một vấn đề trong giao tiếp | Mhp2 | | Chp3 | Vận dụng được tri thức tổng quátđể nắm được kĩ năng giao tiếp ở trình độ trung cấp | Mhp3 | | Chp4 | Người học hiểu và biểu đạt các câu dài, tương đương HSK3 | Mhp4 |   **6. Học liệu**  刘德联 刘晓雨《中级汉语口语》上 册 北京大学出版社 2007 年  ( Giáo trình Khẩu ngữ tiếng Hán trung cấp, NXB Đại học Bắc Kinh , tập 1) |

**7. Nội dung chi tiết học phần**

***7.1. Nội dung chi tiết***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung** | **Chuẩn đầu ra bài học** | **Giờ tín chỉ(1)** | | |
| **LT** | **BT, THa, TL** | **THo, TNC** |
| Bài 1  来，认识一下儿 | 1.SV biết cách sử dụng giáo trình nắm được mục tiêu, yêu cầu của môn học, từ đó có kế hoạch học tập rõ ràng.  2.SV hiểu, nắm vững các từ mới, đặc biệt là các từ mới trọng tâm, từ đó biết vận dụng để đặt câu, đọc hiểu bài đọc, trả lời các câu hỏi liên quan đến bài đọc và câu hỏi của giáo viên.  3. SV luyện nói theo chủ đề trong bài.  4. SV có thái độ học tập tích cực, chú ý nghe giảng, hăng hái phát biểu xây dựng bài, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn học khác trong nhóm/lớp.  5.SV có khả năng tự học, tự trau dồi, bổ sung kiến thức ngoài giờ học | 1 | 2 | 3 |
| Bài 2:  是在这儿选课吗 | 1.SV hiểu, nắm vững các từ mới, đặc biệt là các từ mới trọng tâm, từ đó biết vận dụng để đặt câu, đọc hiểu bài đọc, trả lời các câu hỏi liên quan đến bài đọc và câu hỏi của giáo viên.  2. SV luyện nói theo chủ đề trong bài.  3. SV có thái độ học tập tích cực, chú ý nghe giảng, hăng hái phát biểu xây dựng bài, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn học khác trong nhóm/lớp.  4.SV có khả năng tự học, tự trau dồi, bổ sung kiến thức ngoài giờ học | 1 | 2 | 3 |
| Bài 3:  慢慢就习惯了 | 1.SV hiểu, nắm vững các từ mới, đặc biệt là các từ mới trọng tâm, từ đó biết vận dụng để đặt câu, đọc hiểu bài đọc, trả lời các câu hỏi liên quan đến bài đọc và câu hỏi của giáo viên.  2. SV luyện nói theo chủ đề trong bài.  3. SV có thái độ học tập tích cực, chú ý nghe giảng, hăng hái phát biểu xây dựng bài, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn học khác trong nhóm/lớp.  4.SV có khả năng tự học, tự trau dồi, bổ sung kiến thức ngoài giờ học | 1 | 2 | 3 |
| Bài 4:  你能不能帮我找一个辅导老师 | 1.SV hiểu, nắm vững các từ mới, đặc biệt là các từ mới trọng tâm, từ đó biết vận dụng để đặt câu, đọc hiểu bài đọc, trả lời các câu hỏi liên quan đến bài đọc và câu hỏi của giáo viên.  2. SV luyện nói theo chủ đề trong bài.  3. SV có thái độ học tập tích cực, chú ý nghe giảng, hăng hái phát biểu xây dựng bài, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn học khác trong nhóm/lớp.  4.SV có khả năng tự học, tự trau dồi, bổ sung kiến thức ngoài giờ học | 1 | 2 | 3 |
| Bài 5:  我该坐什么车呢 | 1.SV hiểu, nắm vững các từ mới, đặc biệt là các từ mới trọng tâm, từ đó biết vận dụng để đặt câu, đọc hiểu bài đọc, trả lời các câu hỏi liên quan đến bài đọc và câu hỏi của giáo viên.  2. SV luyện nói theo chủ đề trong bài.  3. SV có thái độ học tập tích cực, chú ý nghe giảng, hăng hái phát biểu xây dựng bài, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn học khác trong nhóm/lớp.  4.SV có khả năng tự học, tự trau dồi, bổ sung kiến thức ngoài giờ học | 1 | 2 | 3 |
| Bài 6:  哪儿卖电话磁卡 | 1.SV hiểu, nắm vững các từ mới, đặc biệt là các từ mới trọng tâm, từ đó biết vận dụng để đặt câu, đọc hiểu bài đọc, trả lời các câu hỏi liên quan đến bài đọc và câu hỏi của giáo viên.  2. SV luyện nói theo chủ đề trong bài.  3. SV có thái độ học tập tích cực, chú ý nghe giảng, hăng hái phát biểu xây dựng bài, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn học khác trong nhóm/lớp.  4.SV có khả năng tự học, tự trau dồi, bổ sung kiến thức ngoài giờ học | 1 | 2 | 3 |
| Bài 7:  别忘了写上邮政编码 | 1.SV hiểu, nắm vững các từ mới, đặc biệt là các từ mới trọng tâm, từ đó biết vận dụng để đặt câu, đọc hiểu bài đọc, trả lời các câu hỏi liên quan đến bài đọc và câu hỏi của giáo viên.  2. SV luyện nói theo chủ đề trong bài.  3. SV có thái độ học tập tích cực, chú ý nghe giảng, hăng hái phát biểu xây dựng bài, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn học khác trong nhóm/lớp.  4.SV có khả năng tự học, tự trau dồi, bổ sung kiến thức ngoài giờ học | 1 | 2 | 3 |
| **KIỂM TRA GIỮA KỲ** | 1.SV làm bài nghiêm túc, trung thực (nội dung thi vấn đáp, sử dụng các dạng bài quen thuộc trong giáo trình)  2.Nội dung bài thi đánh giá đúng trình độ sinh viên, từ đó giáo viên có thể tiến hành điều chỉnh phương pháp giảng dạy |  |  |  |
| Bài 8:  找一座有名的山爬爬 | 1.SV hiểu, nắm vững các từ mới, đặc biệt là các từ mới trọng tâm, từ đó biết vận dụng để đặt câu, đọc hiểu bài đọc, trả lời các câu hỏi liên quan đến bài đọc và câu hỏi của giáo viên.  2. SV luyện nói theo chủ đề trong bài.  3. SV có thái độ học tập tích cực, chú ý nghe giảng, hăng hái phát biểu xây dựng bài, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn học khác trong nhóm/lớp.  4.SV có khả năng tự học, tự trau dồi, bổ sung kiến thức ngoài giờ học | 1 | 2 | 3 |
| Bài 9:  您想买什么衣服？ | 1.SV hiểu, nắm vững các từ mới, đặc biệt là các từ mới trọng tâm, từ đó biết vận dụng để đặt câu, đọc hiểu bài đọc, trả lời các câu hỏi liên quan đến bài đọc và câu hỏi của giáo viên.  2. SV luyện nói theo chủ đề trong bài.  3. SV có thái độ học tập tích cực, chú ý nghe giảng, hăng hái phát biểu xây dựng bài, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn học khác trong nhóm/lớp.  4.SV có khả năng tự học, tự trau dồi, bổ sung kiến thức ngoài giờ học | 1 | 2 | 3 |
| Bài 10:  咱们在这儿照张相吧 | 1.SV hiểu, nắm vững các từ mới, đặc biệt là các từ mới trọng tâm, từ đó biết vận dụng để đặt câu, đọc hiểu bài đọc, trả lời các câu hỏi liên quan đến bài đọc và câu hỏi của giáo viên.  2. SV luyện nói theo chủ đề trong bài.  3. SV có thái độ học tập tích cực, chú ý nghe giảng, hăng hái phát biểu xây dựng bài, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn học khác trong nhóm/lớp.  4.SV có khả năng tự học, tự trau dồi, bổ sung kiến thức ngoài giờ học | 1 | 2 | 3 |
| Bài 11:  很高兴能到您家来做客 | 1.SV hiểu, nắm vững các từ mới, đặc biệt là các từ mới trọng tâm, từ đó biết vận dụng để đặt câu, đọc hiểu bài đọc, trả lời các câu hỏi liên quan đến bài đọc và câu hỏi của giáo viên.  2. SV luyện nói theo chủ đề trong bài.  3. SV có thái độ học tập tích cực, chú ý nghe giảng, hăng hái phát biểu xây dựng bài, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn học khác trong nhóm/lớp.  4.SV có khả năng tự học, tự trau dồi, bổ sung kiến thức ngoài giờ học | 1 | 2 | 3 |
| Bài 12:  谢谢你们的热情招待 | 1.SV hiểu, nắm vững các từ mới, đặc biệt là các từ mới trọng tâm, từ đó biết vận dụng để đặt câu, đọc hiểu bài đọc, trả lời các câu hỏi liên quan đến bài đọc và câu hỏi của giáo viên.  2. SV luyện nói theo chủ đề trong bài.  3. SV có thái độ học tập tích cực, chú ý nghe giảng, hăng hái phát biểu xây dựng bài, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn học khác trong nhóm/lớp.  4.SV có khả năng tự học, tự trau dồi, bổ sung kiến thức ngoài giờ học | 1 | 2 | 3 |
| Bài 13:  你教我做这个菜吧 | 1.SV hiểu, nắm vững các từ mới, đặc biệt là các từ mới trọng tâm, từ đó biết vận dụng để đặt câu, đọc hiểu bài đọc, trả lời các câu hỏi liên quan đến bài đọc và câu hỏi của giáo viên.  2. SV luyện nói theo chủ đề trong bài.  3. SV có thái độ học tập tích cực, chú ý nghe giảng, hăng hái phát biểu xây dựng bài, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn học khác trong nhóm/lớp.  4.SV có khả năng tự học, tự trau dồi, bổ sung kiến thức ngoài giờ học | 1 | 2 | 3 |
| Bài 14:  我还是喜欢中国的民歌 | 1.SV hiểu, nắm vững các từ mới, đặc biệt là các từ mới trọng tâm, từ đó biết vận dụng để đặt câu, đọc hiểu bài đọc, trả lời các câu hỏi liên quan đến bài đọc và câu hỏi của giáo viên.  2. SV luyện nói theo chủ đề trong bài.  3. SV có thái độ học tập tích cực, chú ý nghe giảng, hăng hái phát biểu xây dựng bài, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn học khác trong nhóm/lớp.  4.SV có khả năng tự học, tự trau dồi, bổ sung kiến thức ngoài giờ học | 1 | 2 | 3 |
| Bài 15:  我今天身体不舒服 | 1.SV hiểu, nắm vững các từ mới, đặc biệt là các từ mới trọng tâm, từ đó biết vận dụng để đặt câu, đọc hiểu bài đọc, trả lời các câu hỏi liên quan đến bài đọc và câu hỏi của giáo viên.  2. SV luyện nói theo chủ đề trong bài.  3. SV có thái độ học tập tích cực, chú ý nghe giảng, hăng hái phát biểu xây dựng bài, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn học khác trong nhóm/lớp.  4.SV có khả năng tự học, tự trau dồi, bổ sung kiến thức ngoài giờ học | 1 | 2 | 3 |

***7.2. Ma trận Nội dung - Chuẩn đầu ra học phần***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| ***Thứ tự bài học*** | ***Chuẩn đầu ra học phần*** | | | |
| Chp1 | Chp2 | Chp3 | Chp4 |
| Bài 1 | TU | TU | TU | U |
| Bài 2 | TU | TU | TU | U |
| Bài 3 | TU | TU | TU | U |
| Bài 4 | TU | TU | TU | U |
| Bài 5 | TU | TU | TU | U |
| Bài 6 | TU | TU | TU | U |
| Bài 7 | TU | TU | TU | U |
| Bài 8 | TU | TU | TU | U |
| Bài 9 | TU | TU | TU | U |
| Bài 10 | TU | TU | TU | U |
| Bài 11 | TU | TU | TU | U |
| Bài 12 | TU | TU | TU | U |
| Bài 13 | TU | TU | TU | U |
| Bài 14 | TU | TU | TU | U |
| Bài 15 | TU | TU | TU | U |
| Kiểm tra A2 | TU | TU | TU | U |

***7.3. Kế hoạch giảng dạy***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Thứ tự bài học** | **Học liệu** | **Định hướng về hình thức, phương pháp, phương tiện dạy học** | **Tuần học** |
| Bài 1 – 7 | Giáo trình, slides bài giảng, phấn bảng. thẻ chữ | Hình thức: Trực tiếp trên lớp học  Phương pháp: hướng dẫn viết bảng, hỏi đáp, mô phỏng, phân nhóm, sử dụng thẻ chữ Hán, tranh ảnh  Phương tiện: loa, sách, báo, tạp chí, máy chiếu, youtube, bảng, thẻ chữ | 1-7 |
| Bài kiểm tra giữa kỳ, ôn tập | Thi trực tiếp/ đề thi trực tuyến | Hình thức: Vấn đáp | 8 |
| Bài 8-15 | Giáo trình, slides bài giảng, phấn bảng, thẻ chữ | Hình thức: Trực tiếp trên lớp học  Phương pháp: hướng dẫn viết bảng, hỏi đáp, mô phỏng, phân nhóm, sử dụng thẻ chữ Hán, tranh ảnh  Phương tiện: loa, sách, báo, tạp chí, máy chiếu, youtube, bảng, thẻ chữ | 9-16 |

**8. Đánh giá kết quả học tập**

***8.1. Thang điểm đánh giá***: 10 (100%)

***8.2. Phương thức đánh giá***

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Hình thức** | **Loại điểm** | **Nội dung đánh giá** | **Trọng số** | **Thời điểm** | **Phương thức** | **Mã chuẩn đầu ra học phần** |
| Đánh giá quá trình | Điểm đánh giá chuyên cần và kiểm tra thường xuyên (a1) | Thái độ học tập phản ánh qua việc tham gia các buổi học | 5% | Các buổi học | Điểm danh | Chp4 |
| Thái độ học tập  phản ánh qua kết quả hoàn thành các nhiệm vụ học tập | 5% | Theo thời điểm thực hiện nhiệm vụ học tập do giảng viên giao | Đánh giá mức độ hoàn thành các nhiệm vụ học tập | Chp4 |
| Nhận thức đối với các nội dung học tập | 10% | Do giảng viên chủ động | Sử dụng các phương thức: + Thảo luận; + Hỏi đáp; + Làm việc nhóm; + Bài tập về nhà. | Chp4 |
| Đánh giá định kỳ | Điểm đánh giá giữa học phần (a2) | Mức độ đạt Chuẩn đầu ra  học phần | 20% | Tuần 8 | Vấn đáp do giáo viên tự ra đề | Chp2 |
| Điểm thi kết thúc học phần (a3) | Chuẩn đầu ra  học phần | 60% | Sau khi kết thúc học phần | Thi vấn đáp theo ngân hàng đề thi | Chp1, Chp2,  Chp3, Chp4 |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| *Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2021* | | |
| **Trưởng khoa** | **Trưởng Bộ môn** | **Người biên soạn** |
| **(Ký, ghi rõ họ tên)** | **(Ký, ghi rõ họ tên)** | **(Ký, ghi rõ họ tên)** |

**Trần Linh Chi Vũ Thị Huế Vũ Thị Huế**

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT**

**HỌC PHẦN:**

# ĐỌC HSK3

**Mã số:** CT&I214

**1. Thông tin chung về học phần**

|  |
| --- |
| ***1.1. Tên học phần:*** |
| - Tiếng Việt: Đọc HSK3 |
| - Tiếng Anh: Chinese Reading Skill HSK3 |
| ***1.2. Thuộc khối kiến thức:*** |
| ☐ Giáo dục đại cương  ◻ Giáo dục chuyên ngành  🗹 *Cơ sở ngành/nhóm ngành*  ◻ *Chuyên ngành*  ☐ *Nghiệp vụ*  ☐ *Khóa luận tốt nghiệp/Học phần thay thế* |
| ***1.3. Loại học phần:*** |
| 🗹 Bắt buộc ☐ Tự chọn |
| ***1.4. Số tín chỉ: 02*** |
| ***1.5. Tổng số tiết quy chuẩn: 45 tiết*** |
| - Lí thuyết: 15 tiết |
| - Bài tập, thảo luận, thực hành: 30 tiết |
| - Tự học, tự nghiên cứu: 45 tiết |
| ***1.6. Điều kiện tham dự học phần:*** |
| 1.6.1. Học phần tiên quyết: Không |
| 1.6.2. Yêu cầu khác (nếu có): Không |
| ***1.7. Đơn vị phụ trách học phần:***  Tổ: …………………. Khoa : Tiếng Trung |

**2. Thông tin về giảng viên**

***2.1. Giảng viên 1:***

|  |
| --- |
| Họ tên: Nguyễn Thị Nga (A) |
| Học hàm, học vị: Thạc sĩ |
| Chuyên ngành: Ngôn ngữ Trung Quốc |
| Điện thoại: 0388579875 Email: [nguyenthinga92@hpu2.edu.vn](mailto:nguyenthinga92@hpu2.edu.vn) |

***2.2. Giảng viên 2:***

|  |
| --- |
| Họ tên: Nguyễn Thị Nga (B)  Học hàm, học vị: Thạc sĩ  Chuyên ngành: Ngôn ngữ Trung Quốc  Điện thoại: 0977463488 Email: [nguyenthinga1988@hpu2.edu.vn](mailto:nguyenthinga1988@hpu2.edu.vn)  Địa điểm làm việc: Khoa Ngoại ngữ |

**3. Mô tả học phần**

Môn học bao gồm những bài đọc với vốn từ đa dạng, cung cấp các kiến thức củng cố về ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp và các kiến thức truyền thống văn hoá, phong tục lễ nghi, ngôn ngữ, lịch sử, địa lý, ...và nhiều kiến thức xã hội Trung Quốc. Ngoài ra, sau mỗi bài đọc chính, còn có hệ thống bài tập, bài đọc thêm 实用阅读, giúp cho người học có cơ hội để luyện tập khả năng đọc hiều các văn bản ở chủ đề liên quan và mở rộng kiến thức. Trên cơ sở đó có nền tảng để học tiếng Hán ở các kĩ năng khác và ở các trình độ cao hơn. Môn học có quan hệ chặt chẽ với những môn học như 中国文学、中国概况

**4. Mục tiêu học phần**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu** | | **Mã chuẩn đầu ra CTĐT** |
| ***Mã*** | ***Mô tả*** |
| Mhp1 | Nắm cơ bản từ vựng, thuật ngữ của các chủ đề được giới thiệu trong môn học. Nắm được kĩ năng đọc hiểu, phân tích văn bản, tóm tắt nội dung một văn bản tiếng Trung ở các thể loại khác nhau, từ đó rèn luyện khả năng tư duy bằng tiếng trung | C3, C4 |
| Mhp2 | Hoàn thành những bài tập liên quan đến nội dung đọc hiểu, về cơ bản có thể vận dụng các từ vựng, thuật ngữ được giới thiệu trong môn học để đọc hiểu, nghe, nói về các chủ để liên quan | C4, C5 |
| Mhp3 | Người học có khả năng vận dụng các kiên thức đã học để nâng cao các năng lực tiếng, đặc biệt là kĩ năng giao tiếp thông thường, có tư duy phản biện bằng ngôn ngữ Trung Quốc ở các chủ để liên quan, từ đó tăng thêm hứng thú với môn tiếng Trung Quốc | C8 |
| Mhp4 | Có ý thức tự học, có năng lực tư duy độc lập. | C10 |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Chuẩn đầu ra** | | **Mã mục tiêu học phần** |
| ***Mã*** | ***Mô tả*** |
| Chp 1 | Nắm cơ bản từ vựng, thuật ngữ mà môn học giới thiệu | Mhp1 |
| Chp 2 | Nắm cơ bản kĩ năng đọc hiểu các dạng văn bản, các chủ để được giới thiệu và các văn bản liên quan | Mhp2, Mhp3 |
| Chp3 | Có thể phân tích kết cấu văn bản, tự tóm tắt văn bản bằng lời của mình | Mhp1 |
| Chp4 | Có thái độ nghiêm túc và tích cực trong quá trình học tập, nghiên cứu. Lên lớp nghe giảng đầy đủ, tự nghiên cứu bài học theo đề cương, tham gia thảo luận và làm bài tập theo yêu cầu của môn học. | Mhp4 |

**6. Học liệu**

对外汉语长期进修教材，发展汉语（第二版）中级阅读I，徐成伟 编著，北京语言大学出版社

**Tham khảo:**

1. 对外汉语本科系列教材，一年级教材 汉语阅读教程，第三册，彭志平 赵冬梅 编，北京语言文化大学出版社 (Giáo trình bổ trợ)

2. 《汉语教程》北京语言文化大学出版社 (Giáo trình bổ trợ)

**7. Nội dung chi tiết học phần**

***7.1. Nội dung chi tiết***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung** | **Chuẩn đầu ra bài học** | **Giờ tín chỉ(1)** | | |
| **LT** | **BT, THa, TL** | **THo, TNC** |
| **Bài 1:** 山谷的起点、活珍珠、换了一个位置、自行车文化  **Bài 2:** 找工作的故事、带父母去旅行、并非童话、登山去香山  **Bài 3:** 大爱农民、学会赞美别人、中国汉语网正式开通、天津“杨柳青”年画  **Bài 4：**中国生理学第一人林可胜、不近“狗”情、海豚也会照镜子、中国有多少大学生  **Bài 5：**买牙膏、一封求职信、该哭就哭、人为什么会老 | - Nắm cơ bản các từ vựng, thuật ngữ, điểm ngữ pháp xuất hiện trong bài học  - Đọc hiểu đúng nội dung, có kĩ năng phân tích văn bản, tóm tắt nội dung văn bản, có khả năng đọc hiểu những văn bản có nội dung tương tự  - Có thái độ học tập tích cực, chú ý nghe giảng, hăng hái phát biểu xây dựng bài, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn học khác trong nhóm/lớp. | 05 | 10 | 15 |
| **Bài 6：**中秋“和”美、女士也可以成“先生”、“老寿星”与“寿比南山”的来历、乡愁  **Bài 7：**塞翁失马的故事、说说网上购物、下棋、江·河·水  **Bài 8：**女女不一样、互联网40岁了、少吃可以多话、幸福是什么、城市的眼睛  **Bài 9：**一生的职业、说地道汉语 写文雅文章、钱包、有趣的头发  **Bài 10：**我们家的大花猫、是外国人但不是外人、自己的花是让别人看的、户外广告 | - Nắm cơ bản các từ vựng, thuật ngữ, điểm ngữ pháp xuất hiện trong bài học  - Đọc hiểu đúng nội dung, có kĩ năng phân tích văn bản, tóm tắt nội dung văn bản, có khả năng đọc hiểu những văn bản có nội dung tương tự  - Có thái độ học tập tích cực, chú ý nghe giảng, hăng hái phát biểu xây dựng bài, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn học khác trong nhóm/lớp. | 05 | 10 | 15 |
| **Bài 11：**君子之交淡如水水、震惊世界的海啸、一位演讲家的故事、如此报喜  **Bài 12：**北宋国画——《溪山行旅图》、英语借走的“中国词”、有水的月球、闲话筷子  **Bài 13：**知音的来历、“小雪”节气、心灵的另一扇窗户、为什么二月天数少  **Bài 14：**中国人的虚岁、令人担忧的汉字书写、寻物启事的写法、父亲给女儿的一封信  **Bài 15：**成本及其他、认同此心、永远有时间、鸡蛋和眼睛、中国农村的“上门女婿” | - Nắm cơ bản các từ vựng, thuật ngữ, điểm ngữ pháp xuất hiện trong bài học  - Đọc hiểu đúng nội dung, có kĩ năng phân tích văn bản, tóm tắt nội dung văn bản, có khả năng đọc hiểu những văn bản có nội dung tương tự  - Có thái độ học tập tích cực, chú ý nghe giảng, hăng hái phát biểu xây dựng bài, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn học khác trong nhóm/lớp. | 05 | 10 | 15 |

***7.2. Ma trận Nội dung - Chuẩn đầu ra học phần***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| ***Thứ tự bài học*** | ***Chuẩn đầu ra học phần*** | | | |
|  | Chp1 | Chp2 | Chp3 | Chp4 |
| Bài 1 | TU | TU | TU | U |
| Bài 2 | TU | TU | TU | U |
| Bài 3 | TU | TU | TU | U |
| Bài 4 | TU | TU | TU | U |
| Bài 5 | TU | TU | TU | U |
| Bài 6 | TU | TU | TU | U |
| Bài 7 | TU | TU | TU | U |
| Bài 8 | TU | TU | TU | U |
| Bài 9 | TU | TU | TU | U |
| Bài 10 | TU | TU | TU | U |
| Bài 11 | TU | TU | TU | U |
| Bài 12 | TU | TU | TU | U |
| Bài 13 | TU | TU | TU | U |
| Bài 14 | TU | TU | TU | U |
| Bài 15 | TU | TU | TU | U |

***7.3. Kế hoạch giảng dạy***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Thứ tự bài học** | **Học liệu** | **Định hướng về hình thức, phương pháp, phương tiện dạy học** | **Tuần học** |
| Bài 1-5 | Giáo trình, slides bài giảng | Hình thức: Trực tiếp trên lớp học  Phương pháp: bài giảng, phân tích, thảo luận nhóm, trình bày trước lớp, nhận xét chéo  Phương tiện: loa, sách, báo, tạp chí, máy chiếu, hangouts, bảng | 1-5 |
| Bài 6-10 | Giáo trình, slides bài giảng | Hình thức: Trực tiếp trên lớp học  Phương pháp: bài giảng, phân tích, thảo luận nhóm, trình bày trước lớp, nhận xét chéo  Phương tiện: loa, sách, báo, tạp chí, máy chiếu, hanhouts, bảng | 6-10 |
| Bài 11-15 | Giáo trình, slides bài giảng | Hình thức: Trực tiếp trên lớp học  Phương pháp: bài giảng, phân tích, thảo luận nhóm, trình bày trước lớp, nhận xét chéo  Phương tiện:loa, sách, báo, tạp chí, máy chiếu, hanhouts, bảng | 11-15 |

**8. Đánh giá kết quả học tập**

***8.1. Thang điểm đánh giá***: 10 (100%)

***8.2. Phương thức đánh giá***

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Hình thức** | **Loại điểm** | **Nội dung đánh giá** | **Trọng số** | **Thời điểm** | **Phương thức** | **Mã chuẩn đầu ra học phần** |
| Đánh giá quá trình | Điểm đánh giá chuyên cần và kiểm tra thường xuyên (a1) | Thái độ học tập phản ánh qua việc tham gia các buổi học | 5% | Các buổi học | Điểm danh | Chp4 |
| Thái độ học tập  phản ánh qua kết quả hoàn thành các nhiệm vụ học tập | 5% | Theo thời điểm thực hiện nhiệm vụ học tập do giảng viên giao | Đánh giá mức độ hoàn thành các nhiệm vụ học tập | Chp4 |
| Nhận thức đối với các nội dung học tập | 10% | Do giảng viên chủ động | Sử dụng các phương thức: + Thảo luận; + Hỏi đáp; + Làm việc nhóm; + Bài tập về nhà. | Chp4 |
| Đánh giá định kỳ | Điểm đánh giá giữa học phần (a2) | Mức độ đạt Chuẩn đầu ra  học phần | 20% | Tuần 7 | Làm bài kiểm tra thi nghe hình thức thi trắc nghiệm do giảng viên ra đề | Chp2 |
| Điểm thi kết thúc học phần (a3) | Chuẩn đầu ra  học phần | 60% | Sau khi kết thúc học phần | Thi viết trắc nghiệm theo ngân hàng đề thi | Chp1, Chp3 |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| *Hà Nội, ngày 01 tháng 03 năm 2021* | | |
| **Trưởng khoa** | **Trưởng Bộ môn** | **Người biên soạn** |
| **(Ký, ghi rõ họ tên)** | **(Ký, ghi rõ họ tên)** | **(Ký, ghi rõ họ tên)** |

**Trần Linh Chi Vũ Thị Huế Nguyễn Thị Nga (A)**

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT**

**HỌC PHẦN:**

# VIẾT HSK3

**Mã số:** CT&I215

**1. Thông tin chung về học phần**

|  |
| --- |
| ***1.1. Tên học phần:*** |
| - Tiếng Việt: VIẾT HSK3 |
| - Tiếng Anh: Writing Skill HSK3 |
| ***1.2. Thuộc khối kiến thức:*** |
| ☐ Giáo dục đại cương  ◻ Giáo dục chuyên ngành  🗹 *Cơ sở ngành/nhóm ngành*  ◻*Chuyên ngành*  ☐*Nghiệp vụ*  ☐ *Khóa luận tốt nghiệp/Học phần thay thế* |
| ***1.3. Loại học phần:*** |
| 🗹 Bắt buộc ☐ Tự chọn |
| ***1.4. Số tín chỉ: 04*** |
| ***1.5. Tổng số tiết quy chuẩn: 90 tiết*** |
| - Lí thuyết: 30 tiết |
| - Bài tập, thảo luận, thực hành: 60 tiết |
| - Tự học, tự nghiên cứu: 90 tiết |
| ***1.6. Điều kiện tham dự học phần:*** |
| 1.6.1. Học phần tiên quyết: Viết HSK2 |
| 1.6.2. Yêu cầu khác (nếu có): Không |
| ***1.7. Đơn vị phụ trách học phần:***  Tổ: ……………………….. Khoa : Tiếng Trung |

**2. Thông tin về giảng viên**

***2.1. Giảng viên 1:***

|  |
| --- |
| Họ tên: Đàm Thị Hằng |
| Học hàm, học vị: Thạc sĩ |
| Chuyên ngành: Giáo dục Hán ngữ Quốc tế |
| Điện thoại: 0962 234 397 Email: damthihang@hpu2.edu.vn |

***2.2. Giảng viên 2:***

|  |
| --- |
| Họ tên: Vũ Thị Huế  Học hàm, học vị: Tiến sĩ  Chuyên ngành: Ngôn ngữ văn tự tiếng Hán  Điện thoại: 0979168966 Email: vuthihue@hpu2.edu.vn  Địa điểm làm việc: Khoa Ngoại ngữ  ***2.3. Giảng viên 3:*** |
| Họ tên: Nguyễn Thị Nga A  Học hàm, học vị: Thạc sĩ  Chuyên ngành: Ngôn ngữ Trung Quốc  Điện thoại: 0388579875 Email: nguyenthinga92@hpu2.edu.vn  Địa điểm làm việc: Khoa Ngoại ngữ |
| ***2.4. Giảng viên 4:***  Họ tên: Nguyễn Thị Nga B  Học hàm, học vị: Thạc sĩ  Chuyên ngành: Ngôn ngữ Trung Quốc  Điện thoại: 0977463488 Email: nguyenthinga1988@hpu2.edu.vn  Địa điểm làm việc: Khoa Ngoại ngữ  ***2.5. Giảng viên 5:***  Họ tên: Trần Thị Phương Liên  Học hàm, học vị: Tiến sĩ  Chuyên ngành: Ngôn ngữ học Ứng dụng  Điện thoại: 09882982203 Email: tranthiphuonglien@hpu2.edu.vn  Địa điểm làm việc: Khoa Ngoại ngữ |

**3. Mô tả học phần**

Môn Viết HSK3 chuyên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc cung cấp cho sinh viên đã hoàn thành chương trình tiếng Hán tổng hợp năm thứ nhất một khối lượng từ vựng nhất định ở trình độ trung cấp, cung cấp cho sinh viên kiến thức lý thuyết về cách sử dụng, khả năng kết hợp của khối từ vựng đó, và các cấu trúc liên quan; Rèn luyện cho sinh viên kĩ năng hành văn biểu đạt suy nghĩ của mình về các chủ đề đời sống, văn hóa, xã hội... bằng tiếng Trung Quốc ở trình độ trung cấp.

- Môn học tiếp nối chương trình của môn Viết HSK2, sử dụng giáo trình nhịp cầu Hán Ngữ tập 1, là sự tổng hợp cả 4 kỹ năng nghe nói đọc viết, nhưng trọng tâm là cách sử dụng từ vựng và các yếu tố ngữ pháp, các mẫu câu.

**4. Mục tiêu học phần**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu** | | **Mã chuẩn đầu ra CTĐT** |
| ***Mã*** | ***Mô tả*** |
| Mhp1 | - Người học hiểu, nhớ và nắm vững cách viết, cách dùng của các từ mới (đặc biệt là các từ mới trọng tâm trong phần kết hợp và mở rộng từ) và các hiện tượng ngữ pháp trong từng bài.  - Người học có khả năng đọc hiểu và phân tích bài khóa trong bài, có thể trả lời các câu hỏi liên quan đến nội dung bài khóa | C7 |
| Mhp2 | - Người học sử dụng vốn từ vựng và hiện tường ngữ pháp đã học để thực hiện được các bài tập liên quan đển kỹ năng giao tiếp và kỹ năng viết trong giáo trình ( hoàn thành câu, trả lời câu hỏi theo từ gợi ý, sắp xếp câu, chữa câu sai, chọn đáp án thích hợp điền trống …) và các bài tập ở các giáo trình tham khảo, từ đó hình thành kỹ năng giao tiếp cơ bản để có thể vận dụng được trong các tình huống giao tiếp cụ thể (thông qua hình thức viết ). | C7 |
| Mhp3 | Người học nhận thức được tầm quan trọng của kỹ năng viết, dần hình thành kỹ năng viết từ đơn giản đến phức tạp, có thái độ tích cực chủ động trong giờ học, có khả năng tự học, tự nghiên cứu và trau dổi, mở rộng kiến thức | C5 |
| Mhp4 | Người học viết được đoạn văn ngắn theo chủ đề, tương đương trình độ HSK3. HSK4 | C7 |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Chuẩn đầu ra** | | **Mã mục tiêu học phần** |
| ***Mã*** | ***Mô tả*** |
| Chp 1 | Người học nắm được lượng từ vựng mới khoảng 700 từ, có thể vận dụng trong đặt câu, giao tiếp và đọc hiểu các nội dung bài khóa | Mhp1 |
| Chp 2 | Người học vận dụng được các hiện tượng ngữ pháp ở trình độ trung cấp cấp để đặt câu, tiến hành hội thoại giao tiếp và hoàn thành các tốt csc dạng bài tập | Mhp2 |
| Chp3 | Người học hình thành kỹ năng viết từ đơn giản đến phức tạp, có thái độ tích cực chủ động trong giờ học, có khả năng tự học, tự nghiên cứu và trau dổi, mở rộng kiến thức | Mhp3 |
| Chp4 | Người học viết được đoạn văn ngắn theo chủ đề, tương đương trình độ HSK3. HSK4 | Mhp4 |

**6. Học liệu**

陈灼 《实用汉语中级教程《桥梁》上 册 北京语言文化大学出版社 2008 年

( Giáo trình Nhịp cầu Hán Ngữ , tập 1)

**Tham khảo:**

《汉语教程》第三册上, 陈氏青莲译 ，师范大学出版社 ( Giáo trình Hán Ngữ quyển 5)

**7. Nội dung chi tiết học phần**

***7.1. Nội dung chi tiết***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Nội dung | Chuẩn đầu ra bài học | Giờ tín chỉ(1) | | |
| LT | BT, THa, TL | THo, TNC |
| **Bài 1**  我的希望工程 | 1.SV biết cách sử dụng giáo trình nắm được mục tiêu, yêu cầu của môn học, từ đó có kế hoạch học tập rõ ràng.  2.SV hiểu, nắm vững các từ mới, đặc biệt là các từ mới trọng tâm, từ đó biết vận dụng để đặt câu, đọc hiểu bài đọc, trả lời các câu hỏi liên quan đến bài đọc và câu hỏi của giáo viên: “宣布”、“拆”、“拒绝”、“任何”、“出事”、“打工”、“算(是)”、 “负担”、“感受”、“挫折”  3. Sinh viên nắm vững và vận dụng được các hiện tượng và các mẫu câu, cấu trúc ngữ pháp trong bài để làm các dạng bài tập, viết đoạn văn ngắn, tiến hành hội thoại liên quan đến chủ đề bài khóa: “轻易”、“其实”、“因为 而 ”、“凭”、“尽管”、 “总算”、“对……来说”、“…下去”  4, SV có thái độ học tập tích cực, chú ý nghe giảng, hăng hái phát biểu xây dựng bài, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn học khác trong nhóm/lớp.  5.SV có khả năng tự học, tự trau dồi, bổ sung kiến thức ngoài giờ học | 2 | 4 | 6 |
| **Bài 2**  差不多先生传 | 1.SV hiểu, nắm vững và biết sử dụng các từ mới, đặc biệt là các từ mới trọng tâm, từ đó biết vận dụng để đặt câu, đọc hiểu bài đọc, trả lời các câu hỏi liên quan đến bài đọc và câu hỏi của giáo viên: “分明”、“讲究”、“算”、“搭”、“从容”、“称赞”、“无教”  2. Sinh viên nắm vững và vận dụng được các hiện tượng và các mẫu câu, cấu trúc ngữ pháp trong bài để làm các dạng bài tập, viết đoạn văn ngắn, tiến hành hội thoại liên quan đến chủ đề bài khóa: “凡…就……"、“何必”、“不是…吗”、“既……又………”、“一面 一面…”、“一时”、“从此”  3. SV có thái độ học tập tích cực, chú ý nghe giảng, hăng hái phát biểu xây dựng bài, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn học khác trong nhóm/lớp.  4.SV có khả năng tự học, tự trau dồi, bổ sung kiến thức ngoài giờ học | 2 | 4 | 6 |
| **Bài 3**  我记忆中的两个女孩 | 1.SV hiểu, nắm vững và biết sử dụng các từ mới, đặc biệt là các từ mới trọng tâm, từ đó biết vận dụng để đặt câu, đọc hiểu bài đọc, trả lời các câu hỏi liên quan đến bài đọc và câu hỏi của giáo viên: “塞”、“勉强”、“结婚”、“接触”、“合”、“控制”、“借口”、“故意”、“遺憾”、“珍惜”  2. Sinh viên nắm vững và vận dụng được các hiện tượng và các mẫu câu, cấu trúc ngữ pháp trong bài để làm các dạng bài tập, viết đoạn văn ngắn, tiến hành hội thoại liên quan đến chủ đề bài khóa: “从来”、“始终”、“忍不住”、“……出来”、“一下”、 44 “竟”、“..……下来”(“下来1")、量词(量词1)  3. SV có thái độ học tập tích cực, chú ý nghe giảng, hăng hái phát biểu xây dựng bài, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn học khác trong nhóm/lớp.  4.SV có khả năng tự học, tự trau dồi, bổ sung kiến thức ngoài giờ học | 2 | 4 | 6 |
| **Bài 4**  醉人的春夜 | 1.SV hiểu, nắm vững và biết sử dụng các từ mới, đặc biệt là các từ mới trọng tâm, từ đó biết vận dụng để đặt câu, đọc hiểu bài đọc, trả lời các câu hỏi liên quan đến bài đọc và câu hỏi của giáo viên: “宣傳”、“无可奈何”、“串”、“似 非……”、“镇静”、 “帮忙”、“跨”、“招呼”、“抽”、“哇”、“格外”  2. Sinh viên nắm vững và vận dụng được các hiện tượng và các mẫu câu, cấu trúc ngữ pháp trong bài để làm các dạng bài tập, viết đoạn văn ngắn, tiến hành hội thoại liên quan đến chủ đề bài khóa: “……起来”(“起来1)”、“稍稍”、“不党”、“差点儿”、 归 ”、“中”“怪……的”、“打”、“随即”  3. SV có thái độ học tập tích cực, chú ý nghe giảng, hăng hái phát biểu xây dựng bài, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn học khác trong nhóm/lớp.  4.SV có khả năng tự học, tự trau dồi, bổ sung kiến thức ngoài giờ học | 2 | 4 | 6 |
| Bài 5  话说“面的” | 1.SV hiểu, nắm vững và biết sử dụng các từ mới, đặc biệt là các từ mới trọng tâm, từ đó biết vận dụng để đặt câu, đọc hiểu bài đọc, trả lời các câu hỏi liên quan đến bài đọc và câu hỏi của giáo viên: “接”、“取消”、“让座”、“服”、“钻”、“罚”、“接”、“观念”、“树立”  2. Sinh viên nắm vững và vận dụng được các hiện tượng và các mẫu câu, cấu trúc ngữ pháp trong bài để làm các dạng bài tập, viết đoạn văn ngắn, tiến hành hội thoại liên quan đến chủ đề bài khóa: “…得慌”、“至多”、“一…就”、“不仅…也 ”、 “从而”、“…过来”(“过来2”)、“无论”、“..…下来”(“下来2”)  3. SV có thái độ học tập tích cực, chú ý nghe giảng, hăng hái phát biểu xây dựng bài, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn học khác trong nhóm/lớp.  4.SV có khả năng tự học, tự trau dồi, bổ sung kiến thức ngoài giờ học | 2 | 4 | 6 |
| Bài 6  眼光 | 1.SV hiểu, nắm vững và biết sử dụng các từ mới, đặc biệt là các từ mới trọng tâm, từ đó biết vận dụng để đặt câu, đọc hiểu bài đọc, trả lời các câu hỏi liên quan đến bài đọc và câu hỏi của giáo viên: “实现”、“闭”、“充满”、“联系”、“花”、“清醒”、“避”、 “承认”、“毫无”、“加以”、“吃惊”  2. Sinh viên nắm vững và vận dụng được các hiện tượng và các mẫu câu, cấu trúc ngữ pháp trong bài để làm các dạng bài tập, viết đoạn văn ngắn, tiến hành hội thoại liên quan đến chủ đề bài khóa: “了”(“了2”)、“……出去”、“毕竟”、“亲自”、“简直”、 “连……带。 .…过来"("过来2")  3. SV có thái độ học tập tích cực, chú ý nghe giảng, hăng hái phát biểu xây dựng bài, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn học khác trong nhóm/lớp.  4.SV có khả năng tự học, tự trau dồi, bổ sung kiến thức ngoài giờ học | 2 | 4 | 6 |
| **Bài 7**  吸烟者的烦恼 | 1.SV hiểu, nắm vững và biết sử dụng các từ mới, đặc biệt là các từ mới trọng tâm, từ đó biết vận dụng để đặt câu, đọc hiểu bài đọc, trả lời các câu hỏi liên quan đến bài đọc và câu hỏi của giáo viên: “者”、“嘉”、“干涉”、“尊重”、“保障”、“生气”、“为唯”、 “委屈”、“同情”、“癌”  2. Sinh viên nắm vững và vận dụng được các hiện tượng và các mẫu câu, cấu trúc ngữ pháp trong bài để làm các dạng bài tập, viết đoạn văn ngắn, tiến hành hội thoại liên quan đến chủ đề bài khóa: “难怪”、“既然……就”、“反正”、“况且”、“然而”、“偏偏”、“甚至”、“居然”、反问句、“一…准  3. SV có thái độ học tập tích cực, chú ý nghe giảng, hăng hái phát biểu xây dựng bài, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn học khác trong nhóm/lớp.  4.SV có khả năng tự học, tự trau dồi, bổ sung kiến thức ngoài giờ học | 2 | 2 | 4 |
| **KIỂM TRA A2**  **+ ÔN TẬP** | 1.SV làm bài nghiêm túc, trung thực (nội dung thi tự luận, sử dụng các dạng bài quen thuộc trong giáo trình)  2.Nội dung bài thi đánh giá đúng trình độ sinh viên, từ đó giáo viên có thể tiến hành điều chỉnh phương pháp giảng dạy  3. SV rà soát, hệ thống lại kiến thức thông qua việc luyện tập theo nhóm cần đạt được yêu cầu về biểu đạt, logic và từ vựng, ngữ pháp | 2 | 4 | 6 |
| **Bài 8**  广告与顾 | 1.SV hiểu, nắm vững và biết sử dụng các từ mới, đặc biệt là các từ mới trọng tâm, từ đó biết vận dụng để đặt câu, đọc hiểu bài đọc, trả lời các câu hỏi liên quan đến bài đọc và câu hỏi của giáo viên: “保证”、“合格”、“赔偿”、“付”、“规定”、“如此”、“治疗疗”、  “举行”、“复制”、“吃亏”  2. Sinh viên nắm vững và vận dụng được các hiện tượng và các mẫu câu, cấu trúc ngữ pháp trong bài để làm các dạng bài tập, viết đoạn văn ngắn, tiến hành hội thoại liên quan đến chủ đề bài khóa: “……之一”、“于是”、“不料”、“像 似的”、“不得了”、 “怎么…也 …不”、着. .着”、“是为了”、  3. SV có thái độ học tập tích cực, chú ý nghe giảng, hăng hái phát biểu xây dựng bài, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn học khác trong nhóm/lớp.  4.SV có khả năng tự học, tự trau dồi, bổ sung kiến thức ngoài giờ học | 2 | 4 | 6 |
| **Bài 9**  李群求职记 | 1.SV hiểu, nắm vững và biết sử dụng các từ mới, đặc biệt là các từ mới trọng tâm, từ đó biết vận dụng để đặt câu, đọc hiểu bài đọc, trả lời các câu hỏi liên quan đến bài đọc và câu hỏi của giáo viên: 适应”、“淘汰”、“从事”、“业务”  2. Sinh viên nắm vững và vận dụng được các hiện tượng và các mẫu câu, cấu trúc ngữ pháp trong bài để làm các dạng bài tập, viết đoạn văn ngắn, tiến hành hội thoại liên quan đến chủ đề bài khóa: “把”(“把1”)、“把”(“把2")、".…被”(“被”)、".一眼”、 起来"("起来”)、“越趁(着)”、“决不”、“是否”  3. SV có thái độ học tập tích cực, chú ý nghe giảng, hăng hái phát biểu xây dựng bài, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn học khác trong nhóm/lớp.  4.SV có khả năng tự học, tự trau dồi, bổ sung kiến thức ngoài giờ học | 2 | 4 | 6 |
| **Bài 10**    写在助残日之前 | 1.SV hiểu, nắm vững và biết sử dụng các từ mới, đặc biệt là các từ mới trọng tâm, từ đó biết vận dụng để đặt câu, đọc hiểu bài đọc, trả lời các câu hỏi liên quan đến bài đọc và câu hỏi của giáo viên: “象征”、“文明”、“场合”、“享受”、“道歉”、“放弃”、“阿生”、“推荐”、“钻研”  2. Sinh viên nắm vững và vận dụng được các hiện tượng và các mẫu câu, cấu trúc ngữ pháp trong bài để làm các dạng bài tập, viết đoạn văn ngắn, tiến hành hội thoại liên quan đến chủ đề bài khóa: “了”(“了2”)、“不由得”、“因为………的缘故”、“尽 ”、“不是…… 而是……”、“帖”、“特地”、“……之类”、“例(是)”、“一连”  3. SV có thái độ học tập tích cực, chú ý nghe giảng, hăng hái phát biểu xây dựng bài, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn học khác trong nhóm/lớp.  4.SV có khả năng tự học, tự trau dồi, bổ sung kiến thức ngoài giờ học | 2 | 2 | 4 |
| **Bài 11**  热爱绿色 | 1.SV hiểu, nắm vững và biết sử dụng các từ mới, đặc biệt là các từ mới trọng tâm, từ đó biết vận dụng để đặt câu, đọc hiểu bài đọc, trả lời các câu hỏi liên quan đến bài đọc và câu hỏi của giáo viên: “检验”“消费”、“标准”、“观察”、“难以”、“客观”、“量”、“后果”、“保护”  2. Sinh viên nắm vững và vận dụng được các hiện tượng và các mẫu câu, cấu trúc ngữ pháp trong bài để làm các dạng bài tập, viết đoạn văn ngắn, tiến hành hội thoại liên quan đến chủ đề bài khóa: “谁”、“看上去”、“令”、“即使……也….” 、“别说…即使… …也.......”、“据……”、“只要 ……”、“显然”  3. SV có thái độ học tập tích cực, chú ý nghe giảng, hăng hái phát biểu xây dựng bài, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn học khác trong nhóm/lớp.  4.SV có khả năng tự học, tự trau dồi, bổ sung kiến thức ngoài giờ học | 2 | 4 | 6 |
| **Bài 12**  买彩票 | 1.SV hiểu, nắm vững và biết sử dụng các từ mới, đặc biệt là các từ mới trọng tâm, từ đó biết vận dụng để đặt câu, đọc hiểu bài đọc, trả lời các câu hỏi liên quan đến bài đọc và câu hỏi của giáo viên: “兴”、“赌”、“凑”、“骗”、“仔细”、“信任”、“种类”、“嘴”、“嫉妒”  2. Sinh viên nắm vững và vận dụng được các hiện tượng và các mẫu câu, cấu trúc ngữ pháp trong bài để làm các dạng bài tập, viết đoạn văn ngắn, tiến hành hội thoại liên quan đến chủ đề bài khóa: “由… ”、“哪怕… 也…”、“万一”、“照例”、“总的”、“另”、“拿 ,来说"、"随时”、“难道”  3. SV có thái độ học tập tích cực, chú ý nghe giảng, hăng hái phát biểu xây dựng bài, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn học khác trong nhóm/lớp.  4.SV có khả năng tự học, tự trau dồi, bổ sung kiến thức ngoài giờ học | 2 | 4 | 6 |
| **Bài 13**  我的第二故乡 | 1.SV hiểu, nắm vững và biết sử dụng các từ mới, đặc biệt là các từ mới trọng tâm, từ đó biết vận dụng để đặt câu, đọc hiểu bài đọc, trả lời các câu hỏi liên quan đến bài đọc và câu hỏi của giáo viên: “传统”、“尽”、“安”、“流行”、“相处”、“允许”、“提前”、“教训”  2. Sinh viên nắm vững và vận dụng được các hiện tượng và các mẫu câu, cấu trúc ngữ pháp trong bài để làm các dạng bài tập, viết đoạn văn ngắn, tiến hành hội thoại liên quan đến chủ đề bài khóa: “被…所”(“被2”)、"以 方式”、“除此之外”、“一旦”、 “把……当做”(“把,")、“悄悄”、“尤其”、“偶尔”、“大致”、把……出来”(“把4”)  3. SV có thái độ học tập tích cực, chú ý nghe giảng, hăng hái phát biểu xây dựng bài, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn học khác trong nhóm/lớp.  4.SV có khả năng tự học, tự trau dồi, bổ sung kiến thức ngoài giờ học | 2 | 4 | 6 |
| **Bài 14**  在那遥远的地方 | 1.SV hiểu, nắm vững và biết sử dụng các từ mới, đặc biệt là các từ mới trọng tâm, từ đó biết vận dụng để đặt câu, đọc hiểu bài đọc, trả lời các câu hỏi liên quan đến bài đọc và câu hỏi của giáo viên: “喜爱”、“青春”、“收集”、“改编”、“流传”、“拍摄”、“风格”、“欣赏”  2. Sinh viên nắm vững và vận dụng được các hiện tượng và các mẫu câu, cấu trúc ngữ pháp trong bài để làm các dạng bài tập, viết đoạn văn ngắn, tiến hành hội thoại liên quan đến chủ đề bài khóa: “重新”、“不仅……而且……”、“手舞足蹈”、“被……作为……”(“被3”)、“ …,而……”、“正当………”、“任”、“是…的”  3. SV có thái độ học tập tích cực, chú ý nghe giảng, hăng hái phát biểu xây dựng bài, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn học khác trong nhóm/lớp.  4.SV có khả năng tự học, tự trau dồi, bổ sung kiến thức ngoài giờ học, có kế hoạch ôn tập rõ ràng. | 2 | 4 | 6 |

***7.2. Ma trận Nội dung - Chuẩn đầu ra học phần***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| ***Thứ tự bài học*** | ***Chuẩn đầu ra học phần*** | | | |
| Chp1 | Chp2 | Chp3 | Chp4 |
| Bài 1 | TU | TU | TU | U |
| Bài 2 | TU | TU | TU | U |
| Bài 3 | TU | TU | TU | U |
| Bài 4 | TU | TU | TU | U |
| Bài 5 | TU | TU | TU | U |
| Bài 6 | TU | TU | TU | U |
| Bài 7 | TU | TU | TU | U |
| Bài 8 | TU | TU | TU | U |
| Bài 9 | TU | TU | TU | U |
| Bài 10 | TU | TU | TU | U |
| Bài 11 | TU | TU | TU | U |
| Bài 12 | TU | TU | TU | U |
| Bài 13 | TU | TU | TU | U |
| Bài 14 | TU | TU | TU | U |
| Kiểm tra A2+ÔN TẬP | U | U | U | U |

***7.3. Kế hoạch giảng dạy***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Thứ tự bài học** | **Học liệu** | **Định hướng về hình thức, phương pháp, phương tiện dạy học** | **Tuần học** |
| Bài 1-7 | Giáo trình, slides bài giảng, phấn bảng. thẻ chữ | - Hình thức: Trực tiếp trên lớp học  - Phương pháp: thuyết trình, hướng dẫn SV tự chuẩn bị bài, tự nghiên cứu, hỏi đáp, mô phỏng, phân nhóm, sử dụng thẻ chữ Hán, tranh ảnh  - Phương tiện: giáo trình, máy chiếu, internet | 1-7 |
| Bài kiểm tra giữa kỳ, ôn tập | Đề thi giấy/ đề thi trực tuyến | Hình thức: tự luận | 8 |
| Bài 8-14 | Giáo trình, slides bài giảng, phấn bảng, thẻ chữ | - Hình thức: Trực tiếp trên lớp học  - Phương pháp: thuyết trình, hướng dẫn SV tự chuẩn bị bài, tự nghiên cứu, hỏi đáp, mô phỏng, phân nhóm, sử dụng thẻ chữ Hán, tranh ảnh  - Phương tiện: giáo trình, máy chiếu, internet | 9-15 |

**8. Đánh giá kết quả học tập**

***8.1. Thang điểm đánh giá***: 10 (100%)

***8.2. Phương thức đánh giá***

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Hình thức** | **Loại điểm** | **Nội dung đánh giá** | **Trọng số** | **Thời điểm** | **Phương thức** | **Mã chuẩn đầu ra học phần** |
| Đánh giá quá trình | Điểm đánh giá chuyên cần và kiểm tra thường xuyên (a1) | Thái độ học tập phản ánh qua việc tham gia các buổi học | 5% | Các buổi học | Điểm danh | Chp4 |
| Thái độ học tập  phản ánh qua kết quả hoàn thành các nhiệm vụ học tập | 5% | Theo thời điểm thực hiện nhiệm vụ học tập do giảng viên giao | Đánh giá mức độ hoàn thành các nhiệm vụ học tập | Chp4 |
| Nhận thức đối với các nội dung học tập | 10% | Do giảng viên chủ động | Sử dụng các phương thức: + Thảo luận; + Hỏi đáp; + Làm việc nhóm; + Bài tập về nhà. | Chp4 |
| Đánh giá định kỳ | Điểm đánh giá giữa học phần (a2) | Mức độ đạt Chuẩn đầu ra  học phần | 20% | Tuần 8 | Tự luận trên giấy do giáo viên tự ra đề | Chp2 |
| Điểm thi kết thúc học phần (a3) | Chuẩn đầu ra  học phần | 60% | Sau khi kết thúc học phần | Thi tự luận theo ngân hàng đề thi | Chp1, Chp2,  Chp3. Chp4 |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| *Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2021* | | |
| **Trưởng khoa** | **Trưởng Bộ môn** | **Người biên soạn** |
| **(Ký, ghi rõ họ tên)** | **(Ký, ghi rõ họ tên)** | **(Ký, ghi rõ họ tên)** |

**Trần Linh Chi Vũ Thị Huế Đàm Thị Hằng**

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT**

**HỌC PHẦN:**

# NGHE HSK4

**Mã số:** CT&I216

**1. Thông tin chung về học phần**

|  |
| --- |
| ***1.1. Tên học phần:*** |
| - Tiếng Việt: Nghe HSK4 |
| - Tiếng Anh: Chinese Listening Skill HSK4 |
| ***1.2. Thuộc khối kiến thức:*** |
| ☐ Giáo dục đại cương  ◻ Giáo dục chuyên ngành  🗹 *Cơ sở ngành/nhóm ngành*  ◻ *Chuyên ngành*  ☐*Nghiệp vụ*  ☐ *Khóa luận tốt nghiệp/Học phần thay thế* |
| ***1.3. Loại học phần:*** |
| 🗹 Bắt buộc ☐ Tự chọn |
| ***1.4. Số tín chỉ: 02*** |
| ***1.5. Tổng số tiết quy chuẩn: 45 tiết*** |
| - Lí thuyết: 15 tiết |
| - Bài tập, thảo luận, thực hành: 30 tiết |
| - Tự học, tự nghiên cứu: 45 tiết |
| ***1.6. Điều kiện tham dự học phần:*** |
| 1.6.1. Học phần tiên quyết: Nghe HSK3 |
| 1.6.2. Yêu cầu khác (nếu có): Không |
| ***1.7. Đơn vị phụ trách học phần:***  Tổ: ………………………. Khoa : Tiếng Trung |

**2. Thông tin về giảng viên**

***2.1. Giảng viên 1:***

|  |
| --- |
| Họ tên: Đàm Thị Hằng |
| Học hàm, học vị: Thạc sĩ |
| Chuyên ngành: Giáo dục Hán ngữ Quốc tế |
| Điện thoại: 0962 234 397 Email: damthihang@hpu2.edu.vn |

***2.2. Giảng viên 2:***

|  |
| --- |
| Họ tên: Vũ Thị Huế  Học hàm, học vị: Tiến sĩ  Chuyên ngành: Ngôn ngữ văn tự tiếng Hán  Điện thoại: 0979168966 Email: vuthihue@hpu2.edu.vn  Địa điểm làm việc: Khoa Ngoại ngữ  ***2.1. Giảng viên 3:*** |
| Họ tên: Nguyễn Thị Nga A  Học hàm, học vị: Thạc sĩ  Chuyên ngành: Ngôn ngữ Trung Quốc  Điện thoại: 0388579875 Email: nguyenthinga92@hpu2.edu.vn  Địa điểm làm việc: Khoa Ngoại ngữ |
|  |

**3. Mô tả học phần**

Môn Nghe HSK4 thuộc trình độ nghe trung cấp dành cho đối tượng người học đã có khả năng giao tiếp bằng tiếng Trung 1 cách cơ bản và thuần thục trong các vấn đề hàng ngày trong cuộc sống, chính vì vậy nên các chủ đề chính trong bài sẽ có chút nâng cao nhưng không quá khó với người học như : kinh tế, pháp luật, bảo vệ môi trường, khoa học kỹ thuật, giáo dục, văn học, sức khỏe, internet, cuộc sống xã hội, phong tục tập quán, văn hóa của Trung Quốc….Thông qua môn học này, giảng viên sẽ hướng dẫn sinh viên cách ghi chép nội dung băng ghi âm, cách làm các dạng bài tập :phán đoán đúng sai, chọn đáp án đúng, điền từ, thuật lại nội dung nghe….Từ đó giúp sinh viên cải thiện và nâng cao khả năng nghe, nói, biết cách vận dụng vào làm các bài thi nghe HSK4, HSK5.

**4. Mục tiêu học phần**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu** | | **Mã chuẩn đầu ra CTĐT** |
| ***Mã*** | ***Mô tả*** |
| Mhp1 | SV được tích lũy thêm vốn từ và cấu trúc ngữ pháp về các mảng khác nhau trong cuộc sống. | C7 |
| Mhp2 | Rèn luyện kỹ năng nghe hiểu, kỹ năng ghi chép nội dung, kỹ năng phán đoán và khái quát thông tin cho người học. | C4 |
| Mhp3 | Sinh viên có thái độ tích cực chủ động trong giờ học nghe, chủ động bổ túc kiến thức và tự luyện nghe để nâng cao năng lực nghe hiểu tiếng Hán của mình. | C5 |
| Mhp4 | SV có thể hoàn thành tốt bài thi nghe HSK4 chuẩn quốc tế | C7 |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Chuẩn đầu ra** | | **Mã mục tiêu học phần** |
| ***Mã*** | ***Mô tả*** |
| Chp 1 | Có khả năng nghe và phiên dịch thông thạo những đoạn hội thoại giao tiếp trình độ trung cấp | Mhp1 |
| Chp 2 | Nắm vững khối lượng từ vựng, ngữ pháp cơ bản liên quan giao tiếp các tình huống thường gặp trong công việc, cuộc sống. | Mhp1 |
| Chp3 | Người học có được kỹ năng giao tiếp (nghe, nói) thành thạo bằng tiếng Trung trong các tình huống thường xảy ra trong cuộc sống, có khả năng ghi chép và xử lý và phân tích thông tin. | Mhp2 |
| Chp4 | Có thái độ nghiêm túc và tích cực trong quá trình học tập, nghiên cứu. Lên lớp nghe giảng đầy đủ, tự nghiên cứu bài học theo hướng dẫn, tham gia thảo luận và làm bài tập theo yêu cầu của môn học. | Mhp3 |
| Chp5 | Làm tốt bài thi nghe HSK4 chuẩn quốc tế | Mhp4 |

**6. Học liệu**

1. 博由、杨一虹 《发展汉语-中级汉语听力下》北京语言大学出版社2007年

**Tham khảo:**

1. 汉语听力系列教材《中级汉语听力》三、四册，李铭起，北京语言文化大学出版社( Giáo trình bổ trợ)

2. 《汉语听力速成-中级篇》，第二版，北京语言大学出版社 ( Giáo trình bổ trợ)

3. 《中级汉语听和说》北京语言文化大学出版社，1990

**7. Nội dung chi tiết học phần**

***7.1. Nội dung chi tiết***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung** | **Chuẩn đầu ra bài học** | **Giờ tín chỉ(1)** | | |
| **LT** | **BT, THa, TL** | **THo, TNC** |
| **Bài 1, bài 2**   1. 谁的耳朵有问题 2. 男人女人谁更聪明 | 1, Sinh viên sau khi nghe xong lần 1 có thể trả lời các câu hỏi cơ bản liên quan đến bài khóa:  - Bài 1: 老人去哪儿？去办什么事情？看完自己的病他要做什么？医生怎么说？他回去后怎么问老婆？老人总共问了几遍？结果怎么样？  - Bài 2: 关于男人、女人的智商问题曾经有那种说法？那些说法的 根据是什么？  2, Sau khi nghe xong lần 2 (nghe theo đoạn), sinh viên có thể nắm bắt được cách dùng của các từ ngữ, cấu trúc trọng tâm, từ đó vận dụng dùng lời của mình thuật lại nội dung băng nghe được  - Bài 1: 除非、里、分别  - Bài 2: 高于、低于、高低之分、稍、差距、差别、差异、居于、就….来说  3, Sinh viên làm đúng >80% các bài luyện tập trong giáo trình  4, SV có thái độ học tập tích cực, chú ý nghe giảng, hăng hái phát biểu xây dựng bài, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn học khác trong nhóm/lớp. | 1 | 2 | 3 |
| **Bài 3, bài 4**  3.似是而非  4.最优秀和最聪明的 | 1, Sinh viên sau khi nghe xong lần 1 có thể trả lời các câu hỏi cơ bản liên quan đến bài khóa:  - Bài 3: 课文中讲了几个故事?每个故事的内容是什么？  - Bài 4: 谁？在哪里？做了什么事情？实验的内容是什么？结果怎么样？什么是似是而非?  2, Sau khi nghe xong lần 2 (nghe theo đoạn), sinh viên có thể ghi chép, nắm bắt được cách dùng của các từ ngữ, cấu trúc trọng tâm, từ đó vận dụng dùng lời của mình thuật lại nội dung băng nghe được  - Bài 3: 琢磨、楞、物物交换、有助于、其实…、掩盖、扭曲…  - Bài 4: : 特意、尽力、前列、叮嘱、罢了、面对、不妨等。  3, Sinh viên làm đúng >80% các bài luyện tập trong giáo trình  4, SV có thái độ học tập tích cực, chú ý nghe giảng, hăng hái phát biểu xây dựng bài, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn học khác trong nhóm/lớp. | 1 | 2 | 3 |
| **Bài 5, bài 6**  5.男女间的性格差异  6.称呼女人真难 | 1, Sinh viên sau khi nghe xong lần 1 có thể trả lời các câu hỏi cơ bản liên quan đến bài khóa:  - Bài 5: 那位心里学家是哪国人？他做了什么研究？结果怎么样？男女间的典型性格是什么?为什么男女间的性格差异越来越缩小了？  - Bài 5: 课文中提到几种称呼女人？每种称呼的特点及其对象？  2, Sau khi nghe xong lần 2 (nghe theo đoạn), sinh viên có thể ghi chép, nắm bắt được cách dùng của các từ ngữ, cấu trúc trọng tâm, từ đó vận dụng dùng lời của mình thuật lại nội dung băng nghe được  - Bài 5: 惊人、显示、缩小、典型、独有、共有、交往、导致…  - Bài 6: : 为难、过时、十有八九、别扭、总、肉麻、做作、动不动。  3, Sinh viên làm đúng >80% các bài luyện tập trong giáo trình, thảo luận sôi nổi về các từ chỉ tính cách của nam giới và nữ giới, các cách xưng hô nam giới  4, SV có thái độ học tập tích cực, chú ý nghe giảng, hăng hái phát biểu xây dựng bài, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn học khác trong nhóm/lớp. | 1 | 2 | 3 |
| **Bài 7, bài 8**  7.年龄并不重要  8.乞丐的启示 | 1, Sinh viên sau khi nghe xong lần 1 có thể trả lời các câu hỏi cơ bản liên quan đến bài khóa:  - Bài 7: 课文中提到的画家叫什么名字？他以前有什么爱好？为什么他决定学绘画？他在哪学绘画？当时他多大了？20年后什么事情发生了？他的作品有什么特点….  - Bài 8: 那个乞丐在哪里乞讨？他常想什么？那只小狗是谁的？小狗的主人发出设呢么启示？为什么？启示的内容？奖金的金额？结果怎么样？这个故事的含义？….  2, Sau khi nghe xong lần 2 (nghe theo đoạn), sinh viên có thể ghi chép, nắm bắt được cách dùng của các từ ngữ, cấu trúc trọng tâm, từ đó vận dụng dùng lời của mình thuật lại nội dung băng nghe được  3, Sinh viên làm đúng >80% các bài luyện tập trong giáo trình, thảo luận sôi nổi về một số câu hỏi liên quan đến chú đề: 想要成功,什么最重要？  4, SV có thái độ học tập tích cực, chú ý nghe giảng, hăng hái phát biểu xây dựng bài, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn học khác trong nhóm/lớp. | 1 | 2 | 3 |
| **Bài 9, bài 10**  9.别用不懂的事塞满头脑  10.健身三人谈 | 1, Sinh viên sau khi nghe xong lần 1 có thể trả lời các câu hỏi cơ bản liên quan đến bài khóa:  - Bài 9: 说话人去哪里？做什么事情？为什么他去图书馆？他看完医学手册觉得怎么样？他怎么知道自己有病？聪哥图书馆出乎拉埃后他去哪里？医生给他做什么？药剂师为什么把手册退给他？处方的你内容？  - Bài 10: 第一个/第二个/第三个人是谁？他们对健身的看法怎么样？他们各自选择那种运动方式？为什么？….  2, Sau khi nghe xong lần 2 (nghe theo đoạn), sinh viên có thể ghi chép, nắm bắt được cách dùng của các từ ngữ, cấu trúc trọng tâm, từ đó vận dụng dùng lời của mình thuật lại nội dung băng nghe được  - Bài 9: 除了…..以外，吓住了，浑身、照这样做、迫不及待、无论如何、顾不上。  - Bài 10: 匀称、飞跃、甚至、承、步行、设施等。  3, Sinh viên làm đúng >80% các bài luyện tập trong giáo trình  4, SV có thái độ học tập tích cực, chú ý nghe giảng, hăng hái phát biểu xây dựng bài, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn học khác trong nhóm/lớp. | 1 | 2 | 3 |
| **Bài 11, bài 12**  11.北京的比萨饼店  12.请把试卷认真读完 | 1, Sinh viên sau khi nghe xong lần 1 có thể trả lời các câu hỏi cơ bản liên quan đến bài khóa:  - Bài 11: 必胜客的第一分店在哪儿开的？必胜客的客户量跟以前相比有什么变化？北京除了必胜客还有哪家比萨饼店？胜客比萨饼店用餐有什么特点？  - Bài 12: 为什么只有三个人在规定的时间内交卷？这次考试对应聘的人会有什么帮助?你相信这个故事的真实性吗？为什么?  2, Sau khi nghe xong lần 2 (nghe theo đoạn), sinh viên có thể ghi chép, nắm bắt được cách dùng của các từ ngữ, cấu trúc trọng tâm, từ đó vận dụng dùng lời của mình thuật lại nội dung băng nghe được  - Bài 11: 就餐、亲眼、如此、制作、外卖、享受。  - Bài 12: 招聘、….之内、作废、抱怨、或许等。  3, Sinh viên làm đúng >80% các bài luyện tập trong giáo trình  4, SV có thái độ học tập tích cực, chú ý nghe giảng, hăng hái phát biểu xây dựng bài, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn học khác trong nhóm/lớp. | 1 | 2 | 3 |
| **Bài 13, bài 14**  13.独生子女调查？  14.长大你想做什么？ | 1, Sinh viên sau khi nghe 2 lần có thể trả lời các câu hỏi cơ bản liên quan đến bài khóa:  - Bài 13: 中国实行一对夫妻只生一个孩子的政策是什么时候？独生子女在哪些方面比非独生子女好？最近的调查显示，在哪方面独生子女家庭中最小的孩子稍微好一些？独生子女身上的特点是由什么造成的？  - Bài 14: 根据14年前的调查结果，最理想的职业是什么？其他职业的顺序排列是怎么样的？每种职业的特点是什么？更多孩子喜欢什么样的 职业？不喜欢什么职业?….  2, Sinh viên hiểu nội dung bài khóa, từ đó liên hệ thảo luận với các chủ đề sau: “你以后想生几个孩子？为什么”、“你毕业红藕想做什么职业？为什么”  3, Sinh viên làm đúng >80% các bài luyện tập trong giáo trình  4, SV có thái độ học tập tích cực, chú ý nghe giảng, hăng hái phát biểu xây dựng bài, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn học khác trong nhóm/lớp. | 1 | 2 | 3 |
| Kiểm tra A2 + Ôn tập: 综合练习1 | 1.Sinh viên có thể vận dụng được các kỹ năng nghe hiểu như: ghi chép, tổng hợp và phân tích thông tin…..để làm tốt bài thi giữa kì  2.Đánh giá đúng năng lực nghe hiểu của sinh viên  3.Sinh viên làm bài nghiêm túc, chủ động  - Sinh viên có thái độ tự tin, bình tĩnh khi làm bài, tích cực tham gia phát biểu xây dựng bài | 1 | 2 | 3 |
| Bài 15-28 : Những bài viết ngắn về vấn đề tâm lý, xã hội, tuổi tác, phong cách cuộc sống ở Trung Quốc và quan điểm của người viết về những vấn đề đó | 1. Sau khi nghe lần 1, sinh viên có thể trả lời các câu hỏi đơn giản liên quan đến nội dung bài khóa, hiểu một số từ, cụm từ khó trong bài  2.Sau khi nghe xong lần 2, sinh viên có thể trả lời các câu hỏi chi tiết hơn liên quan đến nội dung từng đoạn.  3.Sinh viên có thể thảo luận về những vấn đề liên quan đến nội dung bài khóa.  4.Sinh viên có thể dùng lời của mình nhắc lại một đoạn ghi âm bất kì khi giáo viên yêu cầu.  5. SV có thái độ học tập tích cực, chú ý nghe giảng, hăng hái phát biểu xây dựng bài, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn học khác trong nhóm/lớp. | 7 | 14 | 21 |

***7.2. Ma trận Nội dung - Chuẩn đầu ra học phần***

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| ***Thứ tự bài học*** | ***Chuẩn đầu ra học phần*** | | | | |
|  | Chp1 | Chp2 | Chp3 | Chp4 | Chp5 |
| Bài 1,2 | TU | TU | TU | U | U |
| Bài 3,4 | TU | TU | TU | U | U |
| Bài 5,6 | TU | TU | TU | U | U |
| Bài 7,8 | TU | TU | TU | U | U |
| Bài 9,10 | TU | TU | TU | U | U |
| Bài 11,12 | TU | TU | TU | U | U |
| Bài 13,14 | TU | TU | TU | U | U |
| Bài 15,16 | TU | TU | TU | U | U |
| Bài 17,18 | TU | TU | TU | U | U |
| Bài 19,20 | TU | TU | TU | U | U |
| Bài 21,22 | TU | TU | TU | U | U |
| Bài 23,24 | TU | TU | TU | U | U |
| Bài 25,26 | TU | TU | TU | U | U |
| Bài 27,28 | TU | TU | TU | U | U |
| Kiểm tra A2+Ôn tập | U | U | U | U | U |

***7.3. Kế hoạch giảng dạy***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Thứ tự bài học** | **Học liệu** | **Định hướng về hình thức, phương pháp, phương tiện dạy học** | **Tuần học** |
| Bài 1-14 | Giáo trình, slides bài giảng, phấn bảng | Hình thức: Trực tiếp trên lớp học  Phương pháp: nghe nhanh, nghe lướt, nghe theo đoạn, nghe phân tích kĩ, thảo luận, nhận xét  Phương tiện: loa, sách, báo, tạp chí, máy chiếu, youtube, bảng | 1-7 |
| Bài kiểm tra giữa kỳ, ôn tập | Đề thi giấy/ đề thi trực tuyến | Hình thức: trắc nghiệm, tự luận (trực tiếp hoặc trực tuyến) | 8 |
| Bài 15-28 | Giáo trình, slides bài giảng, phấn bảng | Hình thức: Trực tiếp trên lớp học  Phương pháp: nghe nhanh, nghe theo đoạn, nghe phân tích kĩ, thảo luận, nhận xét  Phương tiện: loa, sách, báo, tạp chí, máy chiếu, youtube, bảng | 9-15 |

**8. Đánh giá kết quả học tập**

***8.1. Thang điểm đánh giá***: 10 (100%)

***8.2. Phương thức đánh giá***

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Hình thức** | **Loại điểm** | **Nội dung đánh giá** | **Trọng số** | **Thời điểm** | **Phương thức** | **Mã chuẩn đầu ra học phần** |
| Đánh giá quá trình | Điểm đánh giá chuyên cần và kiểm tra thường xuyên (a1) | Thái độ học tập phản ánh qua việc tham gia các buổi học | 5% | Các buổi học | Điểm danh | Chp4 |
| Thái độ học tập  phản ánh qua kết quả hoàn thành các nhiệm vụ học tập | 5% | Theo thời điểm thực hiện nhiệm vụ học tập do giảng viên giao | Đánh giá mức độ hoàn thành các nhiệm vụ học tập | Chp4 |
| Nhận thức đối với các nội dung học tập | 10% | Do giảng viên chủ động | Sử dụng các phương thức: + Thảo luận; + Hỏi đáp; + Làm việc nhóm; + Bài tập về nhà. | Chp4 |
| Đánh giá định kỳ | Điểm đánh giá giữa học phần (a2) | Mức độ đạt Chuẩn đầu ra  học phần | 20% | Tuần 8 | Làm bài kiểm tra thi nghe hình thức thi trắc nghiệm (có thể có 1 phần tự luận) do giảng viên ra đề | Chp2 |
| Điểm thi kết thúc học phần (a3) | Chuẩn đầu ra  học phần | 60% | Sau khi kết thúc học phần | Thi trắc nghiệm theo ngân hàng đề thi | Chp1, Chp5 |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| *Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2021* | | |
| **Trưởng khoa** | **Trưởng Bộ môn** | **Người biên soạn** |
| **(Ký, ghi rõ họ tên)** | **(Ký, ghi rõ họ tên)** | **(Ký, ghi rõ họ tên)** |

**Trần Linh Chi Vũ Thị Huế Đàm Thị Hằng**

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT**

**HỌC PHẦN:**

# Nói HSK4

**Mã số:** CT&I217

**1. Thông tin chung về học phần**

|  |
| --- |
| ***1.1. Tên học phần:*** |
| - Tiếng Việt: Viết HSK4 |
| - Tiếng Anh: Speaking Skill HSK4 |
| ***1.2. Thuộc khối kiến thức:*** |
| ☐ Giáo dục đại cương  ◻ Giáo dục chuyên ngành  🗹*Cơ sở ngành/nhóm ngành*  ◻ *Chuyên ngành*  ☐*Nghiệp vụ*  ☐ *Khóa luận tốt nghiệp/Học phần thay thế* |
| ***1.3. Loại học phần:*** |
| 🗹 Bắt buộc ☐ Tự chọn |
| ***1.4. Số tín chỉ: 02*** |
| ***1.5. Tổng số tiết quy chuẩn: 45 tiết*** |
| - Lí thuyết: 15 tiết |
| - Bài tập, thảo luận, thực hành: 30 tiết |
| - Tự học, tự nghiên cứu: 45 tiết |
| ***1.6. Điều kiện tham dự học phần:*** |
| 1.6.1. Học phần tiên quyết: Nói HSK3 |
| 1.6.2. Yêu cầu khác (nếu có): Không |
| ***1.7. Đơn vị phụ trách học phần:***  Tổ: ……………… Khoa : Tiếng Trung |

**2. Thông tin về giảng viên**

***2.1. Giảng viên 1:***

|  |
| --- |
| Họ tên: Vũ Thị Huế  Học hàm, học vị: Tiến sĩ  Chuyên ngành: Ngôn ngữ văn tự tiếng Hán  Điện thoại: 0979168966 Email: vuthihue@hpu2.edu.vn  Địa điểm làm việc: Khoa Ngoại ngữ  ***2.2. Giảng viên 2:*** |
| Họ tên: Nguyễn Thị Nga A  Học hàm, học vị: Thạc sĩ  Chuyên ngành: Ngôn ngữ Trung Quốc  Điện thoại: 0388579875 Email: nguyenthinga92@hpu2.edu.vn  Địa điểm làm việc: Khoa Ngoại ngữ |
| ***2.3. Giảng viên 3:***  Họ tên: Nguyễn Thị Nga B  Học hàm, học vị: Thạc sĩ  Chuyên ngành: Ngôn ngữ Trung Quốc  Điện thoại: 0977463488 Email: nguyenthinga1988@hpu2.edu.vn  Địa điểm làm việc: Khoa Ngoại ngữ  **3. Mô tả học phần**  Nội dung của môn học Nói 4 gồm 15 bài đầu tiên (từ bài 1 đến bài 15) trong giáo trình 中级汉语口语（下册 - 对外汉语教材系列）với 15 chủ điểm khác nhau, yêu cầu mỗi chủ điểm học sinh phải sử dụng được các từ trọng điểm, cấu trúc ngữ pháp cơ bản vào bài nói giao tiếp, biết vận dụng tri thức của mỗi bài để trình bày một vấn đề của thực tiễn xã hội đặt ra. (ví dụ : quan điểm về bảo vệ môi trường, đọc sách, học đại học, cuộc sóng thành thị và nông thôn... )  **4. Mục tiêu học phần**   |  |  |  | | --- | --- | --- | | **Mục tiêu** | | **Mã chuẩn đầu ra CTĐT** | | ***Mã*** | ***Mô tả*** | | Mhp1 | Người học nắm chắc các kiến thức ngữ pháp, các chủ đề thường gặp. | C7 | | Mhp2 | Rèn luyện khả năng phản ứng nhanh trong giao tiếp thông thường; khả năng điễn đạt thành đoạn hoàn chỉnh bằng cách sử dụng những phương thức diễn đạt khẩu ngữ mẫu mực xuất hiện trong các bài khoá | C13 | | Mhp3 | Người học nhận thức được tầm quan trọng của kỹ năng nói trong giao tiếp khẩu ngữ, có thái độ tích cực chủ động trong giờ học nói, chủ động tích cực đặt câu, thực hành hội thoại tiếng Trung trong giờ học trên lớp cũng như tự học ở nhà. | C5 | | Mhp4 | Năng lực nghe hiểu và biểu đạt các câu dài, tương đương HSK4 | C7 |   **5. Chuẩn đầu ra của học phần**   |  |  |  | | --- | --- | --- | | **Chuẩn đầu ra** | | **Mã mục tiêu học phần** | | ***Mã*** | ***Mô tả*** | | Chp 1 | Vận dụng để giao tiếp được các tình huống trong sinh hoạt hàng ngày, học tập của sinh viên vv… | Mhp1 | | Chp 2 | + Nâng cao trình độ khẩu ngữ cho học sinh, khả năng diễn đạt một số chủ điểm thường gặp trong đời sống xã hội ( Ví dụ như phụ nữ, gia đình…)  + Giúp học sinh tự tin khi trình bày một vấn đề trong giao tiếp | Mhp2 | | Chp3 | Có thái độ nghiêm túc và tích cực trong quá trình học tập, nghiên cứu. | Mhp3 | | Chp4 | Người học hiểu và biểu đạt các câu dài, tương đương HSK4 | Mhp4 |   **6. Học liệu**  刘德联 刘晓雨《中级汉语口语》下 册 北京大学出版社 2007 年  ( Giáo trình Khẩu ngữ tiếng Hán trung cấp, NXB Đại học Bắc Kinh , tập 2) |

**7. Nội dung chi tiết học phần**

***7.1. Nội dung chi tiết***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung** | **Chuẩn đầu ra bài học** | **Giờ tín chỉ(1)** | | |
| **LT** | **BT, THa, TL** | **THo, TNC** |
| Bài 1  寒假过得怎么样？ | 1.SV biết cách sử dụng giáo trình nắm được mục tiêu, yêu cầu của môn học, từ đó có kế hoạch học tập rõ ràng.  2.SV hiểu, nắm vững các từ mới, đặc biệt là các từ mới trọng tâm, từ đó biết vận dụng để đặt câu, đọc hiểu bài đọc, trả lời các câu hỏi liên quan đến bài đọc và câu hỏi của giáo viên.  3. SV luyện nói theo chủ đề trong bài.  4. SV có thái độ học tập tích cực, chú ý nghe giảng, hăng hái phát biểu xây dựng bài, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn học khác trong nhóm/lớp.  5.SV có khả năng tự học, tự trau dồi, bổ sung kiến thức ngoài giờ học | 1 | 2 | 2 |
| Bài 2:  我想学中国功夫 | 1.SV hiểu, nắm vững các từ mới, đặc biệt là các từ mới trọng tâm, từ đó biết vận dụng để đặt câu, đọc hiểu bài đọc, trả lời các câu hỏi liên quan đến bài đọc và câu hỏi của giáo viên.  2. SV luyện nói theo chủ đề trong bài.  3. SV có thái độ học tập tích cực, chú ý nghe giảng, hăng hái phát biểu xây dựng bài, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn học khác trong nhóm/lớp.  4.SV có khả năng tự học, tự trau dồi, bổ sung kiến thức ngoài giờ học | 1 | 2 | 2 |
| Bài 3:  最近哪儿有修车呢？ | 1.SV hiểu, nắm vững các từ mới, đặc biệt là các từ mới trọng tâm, từ đó biết vận dụng để đặt câu, đọc hiểu bài đọc, trả lời các câu hỏi liên quan đến bài đọc và câu hỏi của giáo viên.  2. SV luyện nói theo chủ đề trong bài.  3. SV có thái độ học tập tích cực, chú ý nghe giảng, hăng hái phát biểu xây dựng bài, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn học khác trong nhóm/lớp.  4.SV có khả năng tự học, tự trau dồi, bổ sung kiến thức ngoài giờ học | 1 | 2 | 2 |
| Bài 4:  他们的夜生活多丰富哦 | 1.SV hiểu, nắm vững các từ mới, đặc biệt là các từ mới trọng tâm, từ đó biết vận dụng để đặt câu, đọc hiểu bài đọc, trả lời các câu hỏi liên quan đến bài đọc và câu hỏi của giáo viên.  2. SV luyện nói theo chủ đề trong bài.  3. SV có thái độ học tập tích cực, chú ý nghe giảng, hăng hái phát biểu xây dựng bài, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn học khác trong nhóm/lớp.  4.SV có khả năng tự học, tự trau dồi, bổ sung kiến thức ngoài giờ học | 1 | 2 | 2 |
| Bài 5:  今天我请客 | 1.SV hiểu, nắm vững các từ mới, đặc biệt là các từ mới trọng tâm, từ đó biết vận dụng để đặt câu, đọc hiểu bài đọc, trả lời các câu hỏi liên quan đến bài đọc và câu hỏi của giáo viên.  2. SV luyện nói theo chủ đề trong bài.  3. SV có thái độ học tập tích cực, chú ý nghe giảng, hăng hái phát biểu xây dựng bài, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn học khác trong nhóm/lớp.  4.SV có khả năng tự học, tự trau dồi, bổ sung kiến thức ngoài giờ học | 1 | 2 | 2 |
| Bài 6:  我喜欢和司机聊天 | 1.SV hiểu, nắm vững các từ mới, đặc biệt là các từ mới trọng tâm, từ đó biết vận dụng để đặt câu, đọc hiểu bài đọc, trả lời các câu hỏi liên quan đến bài đọc và câu hỏi của giáo viên.  2. SV luyện nói theo chủ đề trong bài.  3. SV có thái độ học tập tích cực, chú ý nghe giảng, hăng hái phát biểu xây dựng bài, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn học khác trong nhóm/lớp.  4.SV có khả năng tự học, tự trau dồi, bổ sung kiến thức ngoài giờ học | 1 | 2 | 2 |
| Bài 7:  读书是一种享受 | 1.SV hiểu, nắm vững các từ mới, đặc biệt là các từ mới trọng tâm, từ đó biết vận dụng để đặt câu, đọc hiểu bài đọc, trả lời các câu hỏi liên quan đến bài đọc và câu hỏi của giáo viên.  2. SV luyện nói theo chủ đề trong bài.  3. SV có thái độ học tập tích cực, chú ý nghe giảng, hăng hái phát biểu xây dựng bài, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn học khác trong nhóm/lớp.  4.SV có khả năng tự học, tự trau dồi, bổ sung kiến thức ngoài giờ học | 1 | 2 | 2 |
| **KIỂM TRA GIỮA KỲ** | 1.SV làm bài nghiêm túc, trung thực (nội dung thi vấn đáp, sử dụng các dạng bài quen thuộc trong giáo trình)  2.Nội dung bài thi đánh giá đúng trình độ sinh viên, từ đó giáo viên có thể tiến hành điều chỉnh phương pháp giảng dạy |  |  |  |
| Bài 8:  我从小就喜欢看足球 | 1.SV hiểu, nắm vững các từ mới, đặc biệt là các từ mới trọng tâm, từ đó biết vận dụng để đặt câu, đọc hiểu bài đọc, trả lời các câu hỏi liên quan đến bài đọc và câu hỏi của giáo viên.  2. SV luyện nói theo chủ đề trong bài.  3. SV có thái độ học tập tích cực, chú ý nghe giảng, hăng hái phát biểu xây dựng bài, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn học khác trong nhóm/lớp.  4.SV có khả năng tự học, tự trau dồi, bổ sung kiến thức ngoài giờ học | 1 | 2 | 2 |
| Bài 9:  我们这里不算富 | 1.SV hiểu, nắm vững các từ mới, đặc biệt là các từ mới trọng tâm, từ đó biết vận dụng để đặt câu, đọc hiểu bài đọc, trả lời các câu hỏi liên quan đến bài đọc và câu hỏi của giáo viên.  2. SV luyện nói theo chủ đề trong bài.  3. SV có thái độ học tập tích cực, chú ý nghe giảng, hăng hái phát biểu xây dựng bài, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn học khác trong nhóm/lớp.  4.SV có khả năng tự học, tự trau dồi, bổ sung kiến thức ngoài giờ học | 1 | 2 | 2 |
| Bài 10:  今天是青年节 | 1.SV hiểu, nắm vững các từ mới, đặc biệt là các từ mới trọng tâm, từ đó biết vận dụng để đặt câu, đọc hiểu bài đọc, trả lời các câu hỏi liên quan đến bài đọc và câu hỏi của giáo viên.  2. SV luyện nói theo chủ đề trong bài.  3. SV có thái độ học tập tích cực, chú ý nghe giảng, hăng hái phát biểu xây dựng bài, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn học khác trong nhóm/lớp.  4.SV có khả năng tự học, tự trau dồi, bổ sung kiến thức ngoài giờ học | 1 | 2 | 2 |
| Bài 11:  谁不想让自己的孩子上大学呢？ | 1.SV hiểu, nắm vững các từ mới, đặc biệt là các từ mới trọng tâm, từ đó biết vận dụng để đặt câu, đọc hiểu bài đọc, trả lời các câu hỏi liên quan đến bài đọc và câu hỏi của giáo viên.  2. SV luyện nói theo chủ đề trong bài.  3. SV có thái độ học tập tích cực, chú ý nghe giảng, hăng hái phát biểu xây dựng bài, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn học khác trong nhóm/lớp.  4.SV có khả năng tự học, tự trau dồi, bổ sung kiến thức ngoài giờ học | 1 | 2 | 2 |
| Bài 12:  你想要个孩子吗？ | 1.SV hiểu, nắm vững các từ mới, đặc biệt là các từ mới trọng tâm, từ đó biết vận dụng để đặt câu, đọc hiểu bài đọc, trả lời các câu hỏi liên quan đến bài đọc và câu hỏi của giáo viên.  2. SV luyện nói theo chủ đề trong bài.  3. SV có thái độ học tập tích cực, chú ý nghe giảng, hăng hái phát biểu xây dựng bài, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn học khác trong nhóm/lớp.  4.SV có khả năng tự học, tự trau dồi, bổ sung kiến thức ngoài giờ học | 1 | 2 | 2 |
| Bài 13:  我们的城市生活还缺少点什么呢？ | 1.SV hiểu, nắm vững các từ mới, đặc biệt là các từ mới trọng tâm, từ đó biết vận dụng để đặt câu, đọc hiểu bài đọc, trả lời các câu hỏi liên quan đến bài đọc và câu hỏi của giáo viên.  2. SV luyện nói theo chủ đề trong bài.  3. SV có thái độ học tập tích cực, chú ý nghe giảng, hăng hái phát biểu xây dựng bài, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn học khác trong nhóm/lớp.  4.SV có khả năng tự học, tự trau dồi, bổ sung kiến thức ngoài giờ học | 1 | 2 | 2 |
| Bài 14:  你们自己找工作容易吗？ | 1.SV hiểu, nắm vững các từ mới, đặc biệt là các từ mới trọng tâm, từ đó biết vận dụng để đặt câu, đọc hiểu bài đọc, trả lời các câu hỏi liên quan đến bài đọc và câu hỏi của giáo viên.  2. SV luyện nói theo chủ đề trong bài.  3. SV có thái độ học tập tích cực, chú ý nghe giảng, hăng hái phát biểu xây dựng bài, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn học khác trong nhóm/lớp.  4.SV có khả năng tự học, tự trau dồi, bổ sung kiến thức ngoài giờ học | 1 | 2 | 2 |
| Bài 15:  我们正准备全市的龙舟大赛呢 | 1.SV hiểu, nắm vững các từ mới, đặc biệt là các từ mới trọng tâm, từ đó biết vận dụng để đặt câu, đọc hiểu bài đọc, trả lời các câu hỏi liên quan đến bài đọc và câu hỏi của giáo viên.  2. SV luyện nói theo chủ đề trong bài.  3. SV có thái độ học tập tích cực, chú ý nghe giảng, hăng hái phát biểu xây dựng bài, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn học khác trong nhóm/lớp.  4.SV có khả năng tự học, tự trau dồi, bổ sung kiến thức ngoài giờ học | 1 | 2 | 2 |

***7.2. Ma trận Nội dung - Chuẩn đầu ra học phần***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| ***Thứ tự bài học*** | ***Chuẩn đầu ra học phần*** | | | |
| Chp1 | Chp2 | Chp3 | Chp4 |
| Bài 1 | TU | TU | TU | U |
| Bài 2 | TU | TU | TU | U |
| Bài 3 | TU | TU | TU | U |
| Bài 4 | TU | TU | TU | U |
| Bài 5 | TU | TU | TU | U |
| Bài 6 | TU | TU | TU | U |
| Bài 7 | TU | TU | TU | U |
| Bài 8 | TU | TU | TU | U |
| Bài 9 | TU | TU | TU | U |
| Bài 10 | TU | TU | TU | U |
| Bài 11 | TU | TU | TU | U |
| Bài 12 | TU | TU | TU | U |
| Bài 13 | TU | TU | TU | U |
| Bài 14 | TU | TU | TU | U |
| Bài 15 | TU | TU | TU | U |
| Kiểm tra A2 | TU | TU | TU | U |

***7.3. Kế hoạch giảng dạy***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Thứ tự bài học** | **Học liệu** | **Định hướng về hình thức, phương pháp, phương tiện dạy học** | **Tuần học** |
| Bài 1 - 7 | Giáo trình, slides bài giảng, phấn bảng. thẻ chữ | Hình thức: Trực tiếp trên lớp học  Phương pháp: hướng dẫn viết bảng, hỏi đáp, mô phỏng, phân nhóm, sử dụng thẻ chữ Hán, tranh ảnh  Phương tiện: loa, sách, báo, tạp chí, máy chiếu, youtube, bảng, thẻ chữ | 1-7 |
| Bài kiểm tra giữa kỳ, ôn tập | Thi trực tiếp/ đề thi trực tuyến | Hình thức: Vấn đáp | 8 |
| Bài 8-15 | Giáo trình, slides bài giảng, phấn bảng, thẻ chữ | Hình thức: Trực tiếp trên lớp học  Phương pháp: hướng dẫn viết bảng, hỏi đáp, mô phỏng, phân nhóm, sử dụng thẻ chữ Hán, tranh ảnh  Phương tiện: loa, sách, báo, tạp chí, máy chiếu, youtube, bảng, thẻ chữ | 9-16 |

**8. Đánh giá kết quả học tập**

***8.1. Thang điểm đánh giá***: 10 (100%)

***8.2. Phương thức đánh giá***

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Hình thức** | **Loại điểm** | **Nội dung đánh giá** | **Trọng số** | **Thời điểm** | **Phương thức** | **Mã chuẩn đầu ra học phần** |
| Đánh giá quá trình | Điểm đánh giá chuyên cần và kiểm tra thường xuyên (a1) | Thái độ học tập phản ánh qua việc tham gia các buổi học | 5% | Các buổi học | Điểm danh | Chp4 |
| Thái độ học tập  phản ánh qua kết quả hoàn thành các nhiệm vụ học tập | 5% | Theo thời điểm thực hiện nhiệm vụ học tập do giảng viên giao | Đánh giá mức độ hoàn thành các nhiệm vụ học tập | Chp4 |
| Nhận thức đối với các nội dung học tập | 10% | Do giảng viên chủ động | Sử dụng các phương thức: + Thảo luận; + Hỏi đáp; + Làm việc nhóm; + Bài tập về nhà. | Chp4 |
| Đánh giá định kỳ | Điểm đánh giá giữa học phần (a2) | Mức độ đạt Chuẩn đầu ra  học phần | 20% | Tuần 8 | Vấn đáp do giáo viên tự ra đề | Chp2 |
| Điểm thi kết thúc học phần (a3) | Chuẩn đầu ra  học phần | 60% | Sau khi kết thúc học phần | Thi vấn đáp theo ngân hàng đề thi | Chp1, Chp2,  Chp3, Chp4 |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| *Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2021* | | |
| **Trưởng khoa** | **Trưởng Bộ môn** | **Người biên soạn** |
| **(Ký, ghi rõ họ tên)** | **(Ký, ghi rõ họ tên)** | **(Ký, ghi rõ họ tên)** |

**Trần Linh Chi Vũ Thị Huế Vũ Thị Huế**

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT**

**HỌC PHẦN:**

# ĐỌC HSK4

**Mã số:** CT&I218

**1. Thông tin chung về học phần**

|  |
| --- |
| ***1.1. Tên học phần:*** |
| - Tiếng Việt: Đọc HSK4 |
| - Tiếng Anh: Chinese Reading Skill HSK4 |
| ***1.2. Thuộc khối kiến thức:*** |
| ☐ Giáo dục đại cương  ◻ Giáo dục chuyên ngành  🗹*Cơ sở ngành/nhóm ngành*  ◻ *Chuyên ngành*  ☐*Nghiệp vụ*  ☐ *Khóa luận tốt nghiệp/Học phần thay thế* |
| ***1.3. Loại học phần:*** |
| 🗹 Bắt buộc ☐ Tự chọn |
| ***1.4. Số tín chỉ: 02*** |
| ***1.5. Tổng số tiết quy chuẩn: 45 tiết*** |
| - Lí thuyết: 15 tiết |
| - Bài tập, thảo luận, thực hành: 30 tiết |
| - Tự học, tự nghiên cứu: 45 tiết |
| ***1.6. Điều kiện tham dự học phần:*** |
| 1.6.1. Học phần tiên quyết: Không |
| 1.6.2. Yêu cầu khác (nếu có): Không |
| ***1.7. Đơn vị phụ trách học phần:***  Tổ: ……………….. Khoa : Tiếng Trung |

**2. Thông tin về giảng viên**

***2.1. Giảng viên 1:***

|  |
| --- |
| Họ tên: Nguyễn Thị Nga (A) |
| Học hàm, học vị: Thạc sĩ |
| Chuyên ngành: Ngôn ngữ Trung Quốc |
| Điện thoại: 0388579875 Email: [nguyenthinga92@hpu2.edu.vn](mailto:nguyenthinga92@hpu2.edu.vn) |

***2.2. Giảng viên 2:***

|  |
| --- |
| Họ tên: Nguyễn Thị Nga (B)  Học hàm, học vị: Thạc sĩ  Chuyên ngành: Ngôn ngữ Trung Quốc  Điện thoại: 0977463488 Email: [nguyenthinga1988@hpu2.edu.vn](mailto:nguyenthinga1988@hpu2.edu.vn)  Địa điểm làm việc: Khoa Ngoại ngữ |
|  |
|  |

**3. Mô tả học phần**

Môn học bao gồm những bài đọc với vốn từ đa dạng, cung cấp các bài đọc hiểu liên quan đến các chủ đề: Đời sống sinh viên, giao tiếp xã hội, văn hóa ẩm thực, thăm quan du lịch, bảo vệ môi trường, văn hóa mua sắm, sức khỏe trị liệu, văn hóa dân tộc...và các bài đọc liên quan, bài đọc thêm, giúp cho người học có cơ hội để luyện tập khả năng đọc hiều và nâng cao kiến thức. Trên cơ sở đó có nền tảng để học tiếng Hán ở các kĩ năng khác và ở các trình độ cao hơn. Môn học có quan hệ chặt chẽ với những môn học như 中国文学、中国概况

Để hướng dẫn người học nâng cao khả năng đọc hiểu, môn học còn cung cấp các kiến thức về đọc hiểu và những kĩ năng đọc hiểu thông qua việc giới thiệu các loại hình văn bản khác nhau giúp người đọc không chỉ có khả năng đọc hiểu một dạng văn bản và còn có khả năng đọc hiểu ở nhiều dạng văn bản khác nhau, giúp hoàn thiện kĩ năng đọc hiểu ở trình độ HSK4.

**4. Mục tiêu học phần**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu** | | **Mã chuẩn đầu ra CTĐT** |
| ***Mã*** | ***Mô tả*** |
| Mhp1 | Nắm cơ bản từ vựng, thuật ngữ của các chủ đề được giới thiệu trong môn học. Nắm được kĩ năng đọc hiểu, phân tích văn bản, tóm tắt nội dung một văn bản tiếng Trung ở các thể loại khác nhau, từ đó rèn luyện khả năng tư duy bằng tiếng trung | C3, C4 |
| Mhp2 | Hoàn thành những bài tập liên quan đến nội dung đọc hiểu, về cơ bản có thể vận dụng các từ vựng, thuật ngữ được giới thiệu trong môn học để đọc hiểu, nghe, nói về các chủ để liên quan | C4, C5 |
| Mhp3 | Người học có khả năng vận dụng các kiên thức đã học để nâng cao các năng lực tiếng, đặc biệt là kĩ năng giao tiếp thông thường, có tư duy phản biện bằng ngôn ngữ Trung Quốc ở các chủ để liên quan, từ đó tăng thêm hứng thú với môn tiếng học | C8 |
| Mhp4 | Có ý thức tự học, có năng lực tư duy độc lập. | C10 |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Chuẩn đầu ra** | | **Mã mục tiêu học phần** |
| ***Mã*** | ***Mô tả*** |
| Chp 1 | Nắm cơ bản từ vựng, thuật ngữ mà môn học giới thiệu | Mhp1 |
| Chp 2 | Nắm cơ bản kĩ năng đọc hiểu các dạng văn bản, các chủ để được giới thiệu và các văn bản liên quan | Mhp2, Mhp3 |
| Chp3 | Có thể phân tích kết cấu văn bản, tự tóm tắt văn bản bằng lời của mình | Mhp1 |
| Chp4 | Có thái độ nghiêm túc và tích cực trong quá trình học tập, nghiên cứu. Lên lớp nghe giảng đầy đủ, tự nghiên cứu bài học theo đề cương, tham gia thảo luận và làm bài tập theo yêu cầu của môn học. | Mhp4 |

**6. Học liệu**

1. 对外汉语本科系列教材，二年级教材 汉语阅读教程 上册，陈田顺 朱 彤 徐艳军编著，北京语言大学出版社

**Tham khảo:**

1. 对外汉语长期进修教材，发展汉语（第二版）中级阅读II，徐成伟 编著，北京语言大学出版社(Giáo trình bổ trợ)

2. 步步高 汉语阅读教程，北京语言大学出版社 (Giáo trình bổ trợ)

**7. Nội dung chi tiết học phần**

***7.1. Nội dung chi tiết***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung** | **Chuẩn đầu ra bài học** | **Giờ tín chỉ(1)** | | |
| **LT** | **BT, THa, TL** | **THo, TNC** |
| **Bài 1:第一单元:** 大学生活（一）、大学生活（二）  **Bài 2:第二单元:** 社会交往（一）、社会交往（二）  **Bài 3:第三单元:** 饮食文化（一）、饮食文化（二）  **Bài 4: 阅读知识：**应用文（通知、广告、书信）；说明文（简介、介绍）  **Bài 5: 阅读技能：**偏旁分析、根据构词法确定词义（上、下）、根据上下文确定词义（上、下） | - Nắm cơ bản các từ vựng, thuật ngữ, điểm ngữ pháp xuất hiện trong bài học, nắm được kiến thức về đọc hiểu và kĩ năng đọc hiểu giới thiệu trong bài  - Đọc hiểu đúng nội dung, có kĩ năng phân tích văn bản, tóm tắt nội dung văn bản, có khả năng đọc hiểu những văn bản có nội dung tương tự  - Có thái độ học tập tích cực, chú ý nghe giảng, hăng hái phát biểu xây dựng bài, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn học khác trong nhóm/lớp. | 05 | 10 | 15 |
| **Bài 6: 第四单元：**旅游观光（一）、旅游观光（二）  **Bài 7: 第五单元：**环境保护（一）、环境保护（二）  **Bài 8: 第六单元：**购物休闲（一）、购物休闲（二）  **Bài 9: 阅读知识：**记叙文1（记叙文及其结构）、记叙文2（游记、写景、写人、写事）、说明文（说明书）  **Bài 10: 阅读技能：**词语的色彩意义、词语的特殊意义、指示代词及其指代内容（上、下）、常用文代词“之、其、此”及其指代内容、常用文言副词“颇、亦、尚、即” | - Nắm cơ bản các từ vựng, thuật ngữ, điểm ngữ pháp xuất hiện trong bài học, nắm được kiến thức về đọc hiểu và kĩ năng đọc hiểu giới thiệu trong bài  - Đọc hiểu đúng nội dung, có kĩ năng phân tích văn bản, tóm tắt nội dung văn bản, có khả năng đọc hiểu những văn bản có nội dung tương tự  - Có thái độ học tập tích cực, chú ý nghe giảng, hăng hái phát biểu xây dựng bài, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn học khác trong nhóm/lớp. | 06 | 10 | 15 |
| **Bài 11: 第七单元：**医疗保健（一）、医疗保健（二）  **Bài 12: 第八单元：**民族风情（一）、民族风情（二）  **Bài 13: 阅读知识：**记叙文6、7（科普短文、通讯报道），小说（上、下）  **Bài 14: 阅读技能：**简称（上、下） | - Nắm cơ bản các từ vựng, thuật ngữ, điểm ngữ pháp xuất hiện trong bài học, nắm được kiến thức về đọc hiểu và kĩ năng đọc hiểu giới thiệu trong bài  - Đọc hiểu đúng nội dung, có kĩ năng phân tích văn bản, tóm tắt nội dung văn bản, có khả năng đọc hiểu những văn bản có nội dung tương tự  - Có thái độ học tập tích cực, chú ý nghe giảng, hăng hái phát biểu xây dựng bài, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn học khác trong nhóm/lớp. | 04 | 10 | 15 |

***7.2. Ma trận Nội dung - Chuẩn đầu ra học phần***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| ***Thứ tự bài học*** | ***Chuẩn đầu ra học phần*** | | | |
|  | Chp1 | Chp2 | Chp3 | Chp4 |
| Bài 1 | TU | TU | TU | U |
| Bài 2 | TU | TU | TU | U |
| Bài 3 | TU | TU | TU | U |
| Bài 4 | TU | TU | TU | U |
| Bài 5 | TU | TU | TU | U |
| Bài 6 | TU | TU | TU | U |
| Bài 7 | TU | TU | TU | U |
| Bài 8 | TU | TU | TU | U |
| Bài 9 | TU | TU | TU | U |
| Bài 10 | TU | TU | TU | U |
| Bài 11 | TU | TU | TU | U |
| Bài 12 | TU | TU | TU | U |
| Bài 13 | TU | TU | TU | U |
| Bài 14 | TU | TU | TU | U |

***7.3. Kế hoạch giảng dạy***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Thứ tự bài học** | **Học liệu** | **Định hướng về hình thức, phương pháp, phương tiện dạy học** | **Tuần học** |
| Bài 1-5 | Giáo trình, slides bài giảng | Hình thức: Trực tiếp trên lớp học  Phương pháp: bài giảng, phân tích, thảo luận nhóm, trình bày trước lớp, nhận xét chéo  Phương tiện: loa, sách, báo, tạp chí, máy chiếu, hanhouts, bảng | 1-5 |
| Bài 6-10 | Giáo trình, slides bài giảng | Hình thức: Trực tiếp trên lớp học  Phương pháp: bài giảng, phân tích, thảo luận nhóm, trình bày trước lớp, nhận xét chéo  Phương tiện: loa, sách, báo, tạp chí, máy chiếu, hanhouts, bảng | 6-11 |
| Bài 11-14 | Giáo trình, slides bài giảng | Hình thức: Trực tiếp trên lớp học  Phương pháp: bài giảng, phân tích, thảo luận nhóm, trình bày trước lớp, nhận xét chéo  Phương tiện:loa, sách, báo, tạp chí, máy chiếu, hanhouts, bảng | 12-15 |

**8. Đánh giá kết quả học tập**

***8.1. Thang điểm đánh giá***: 10 (100%)

***8.2. Phương thức đánh giá***

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Hình thức** | **Loại điểm** | **Nội dung đánh giá** | **Trọng số** | **Thời điểm** | **Phương thức** | **Mã chuẩn đầu ra học phần** |
| Đánh giá quá trình | Điểm đánh giá chuyên cần và kiểm tra thường xuyên (a1) | Thái độ học tập phản ánh qua việc tham gia các buổi học | 5% | Các buổi học | Điểm danh | Chp4 |
| Thái độ học tập  phản ánh qua kết quả hoàn thành các nhiệm vụ học tập | 5% | Theo thời điểm thực hiện nhiệm vụ học tập do giảng viên giao | Đánh giá mức độ hoàn thành các nhiệm vụ học tập | Chp4 |
| Nhận thức đối với các nội dung học tập | 10% | Do giảng viên chủ động | Sử dụng các phương thức: + Thảo luận; + Hỏi đáp; + Làm việc nhóm; + Bài tập về nhà. | Chp4 |
| Đánh giá định kỳ | Điểm đánh giá giữa học phần (a2) | Mức độ đạt Chuẩn đầu ra  học phần | 20% | Tuần 7 | Làm bài kiểm tra thi nghe hình thức thi trắc nghiệm do giảng viên ra đề | Chp2 |
| Điểm thi kết thúc học phần (a3) | Chuẩn đầu ra  học phần | 60% | Sau khi kết thúc học phần | Thi viết trắc nghiệm theo ngân hàng đề thi | Chp1, Chp3 |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| *Hà Nội, ngày 01 tháng 03 năm 2021* | | |
| **Trưởng khoa** | **Trưởng Bộ môn** | **Người biên soạn** |
| **(Ký, ghi rõ họ tên)** | **(Ký, ghi rõ họ tên)** | **(Ký, ghi rõ họ tên)** |

**Trần Linh Chi Vũ Thị Huế Nguyễn Thị Nga (A)**

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT**

**HỌC PHẦN:**

# VIẾT HSK4

**Mã số:** CT&I219

**1. Thông tin chung về học phần**

|  |
| --- |
| ***1.1. Tên học phần:*** |
| - Tiếng Việt: VIẾT HSK4 |
| - Tiếng Anh: Writing Skill HSK4 |
| ***1.2. Thuộc khối kiến thức:*** |
| ☐ Giáo dục đại cương  ◻ Giáo dục chuyên ngành  🗹 *Cơ sở ngành/nhóm ngành*  ◻ *Chuyên ngành*  ☐*Nghiệp vụ*  ☐ *Khóa luận tốt nghiệp/Học phần thay thế* |
| ***1.3. Loại học phần:*** |
| 🗹 Bắt buộc ☐ Tự chọn |
| ***1.4. Số tín chỉ: 04*** |
| ***1.5. Tổng số tiết quy chuẩn: 90 tiết*** |
| - Lí thuyết: 30 tiết |
| - Bài tập, thảo luận, thực hành: 60 tiết |
| - Tự học, tự nghiên cứu: 90 tiết |
| ***1.6. Điều kiện tham dự học phần:*** |
| 1.6.1. Học phần tiên quyết: Viết HSK3 |
| 1.6.2. Yêu cầu khác (nếu có): Không |
| ***1.7. Đơn vị phụ trách học phần:***  Tổ: ………………… Khoa : Tiếng Trung |

**2. Thông tin về giảng viên**

***2.1. Giảng viên 1:***

|  |
| --- |
| Họ tên: Đàm Thị Hằng |
| Học hàm, học vị: Thạc sĩ |
| Chuyên ngành: Giáo dục Hán ngữ Quốc tế |
| Điện thoại: 0962 234 397 Email: damthihang@hpu2.edu.vn |

***2.2. Giảng viên 2:***

|  |
| --- |
| Họ tên: Vũ Thị Huế  Học hàm, học vị: Tiến sĩ  Chuyên ngành: Ngôn ngữ văn tự tiếng Hán  Điện thoại: 0979168966 Email: vuthihue@hpu2.edu.vn  Địa điểm làm việc: Khoa Ngoại ngữ  ***2.3. Giảng viên 3:*** |
| Họ tên: Nguyễn Thị Nga A  Học hàm, học vị: Thạc sĩ  Chuyên ngành: Ngôn ngữ Trung Quốc  Điện thoại: 0388579875 Email: nguyenthinga92@hpu2.edu.vn  Địa điểm làm việc: Khoa Ngoại ngữ |
| ***2.4. Giảng viên 4:***  Họ tên: Nguyễn Thị Nga B  Học hàm, học vị: Thạc sĩ  Chuyên ngành: Ngôn ngữ Trung Quốc  Điện thoại: 0977463488 Email: nguyenthinga1988@hpu2.edu.vn  Địa điểm làm việc: Khoa Ngoại ngữ  ***2.5. Giảng viên 5:***  Họ tên: Trần Thị Phương Liên  Học hàm, học vị: Tiến sĩ  Chuyên ngành: Ngôn ngữ học Ứng dụng  Điện thoại: 09882982203 Email: tranthiphuonglien@hpu2.edu.vn  Địa điểm làm việc: Khoa Ngoại ngữ |

**3. Mô tả học phần**

Môn Viết HSK4 chuyên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc cung cấp cho người học một khối lượng từ vựng nhất định ở trình độ trung cấp, cùng với những kiến thức lý thuyết về cách sử dụng, khả năng kết hợp của khối từ vựng đó, và các cấu trúc, mẫu câu liên quan; Rèn luyện cho sinh viên kĩ năng hành văn biểu đạt suy nghĩ của mình về các chủ đề đời sống, văn hóa, xã hội... bằng tiếng Trung Quốc ở trình độ trung cấp.

- Môn học tiếp nối chương trình của môn Viết HSK3, sử dụng giáo trình nhịp cầu Hán Ngữ tập 2, là sự tổng hợp cả 4 kỹ năng nghe nói đọc viết, bao gồm các nội dung : bài đọc, từ vựng, kết hợp và mở rộng từ, giải thích ngữ pháp, luyện tập ( các dạng bài), hội thoại giao tiếp, luyện viết theo chủ đề, theo từ gợi ý , bài đọc thêm …..nhưng trọng tâm là cách sử dụng từ vựng và các yếu tố ngữ pháp, các mẫu câu.

**4. Mục tiêu học phần**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu** | | **Mã chuẩn đầu ra CTĐT** |
| ***Mã*** | ***Mô tả*** |
| Mhp1 | - Người học hiểu, nhớ và nắm vững cách viết, cách dùng của các từ mới (đặc biệt là các từ mới trọng tâm trong phần kết hợp và mở rộng từ) và các hiện tượng ngữ pháp trong từng bài.  - Người học có khả năng đọc hiểu và phân tích bài khóa trong bài, có thể trả lời các câu hỏi liên quan đến nội dung bài khóa | C7 |
| Mhp2 | - Người học sử dụng vốn từ vựng và hiện tường ngữ pháp đã học để thực hiện được các bài tập liên quan đển kỹ năng giao tiếp và kỹ năng viết trong giáo trình ( hoàn thành câu, trả lời câu hỏi theo từ gợi ý, sắp xếp câu, chữa câu sai, chọn đáp án thích hợp điền trống …) và các bài tập ở các giáo trình tham khảo, từ đó hình thành kỹ năng giao tiếp cơ bản để có thể vận dụng được trong các tình huống giao tiếp cụ thể (thông qua hình thức viết ). | C7 |
| Mhp3 | Người học nhận thức được tầm quan trọng của kỹ năng viết, dần hình thành kỹ năng viết từ đơn giản đến phức tạp, có thái độ tích cực chủ động trong giờ học, có khả năng tự học, tự nghiên cứu và trau dổi, mở rộng kiến thức | C5 |
| Mhp4 | Người học viết được đoạn văn ngắn theo chủ đề, tương đương trình độ HSK4 | C7 |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Chuẩn đầu ra** | | **Mã mục tiêu học phần** |
| ***Mã*** | ***Mô tả*** |
| Chp 1 | Người học nắm được lượng từ vựng mới khoảng 600 từ, có thể vận dụng trong đặt câu, giao tiếp và đọc hiểu các nội dung bài khóa | Mhp1 |
| Chp 2 | Người học vận dụng được các hiện tượng ngữ pháp ở trình độ trung cấp cấp để đặt câu, tiến hành hội thoại giao tiếp và hoàn thành các tốt các dạng bài tập | Mhp2 |
| Chp3 | Người học nhận thức được tầm quan trọng của kỹ năng viết, dần hình thành kỹ năng viết từ đơn giản đến phức tạp, có thái độ tích cực chủ động trong giờ học, có khả năng tự học, tự nghiên cứu và trau dổi, mở rộng kiến thức | Mhp3 |
| Chp4 | Người học viết được đoạn văn ngắn theo chủ đề, tương đương trình độ HSK4 | Mhp4 |

**6. Học liệu**

陈灼 《实用汉语中级教程《桥梁》下 册 ，北京语言文化大学出版社 2008 年

( Giáo trình Nhịp cầu Hán Ngữ , tập 2)

**Tham khảo:**

《汉语教程》第三册下, 陈氏青莲译 ，师范大学出版社 ( Giáo trình Hán Ngữ quyển 6)

**7. Nội dung chi tiết học phần**

***7.1. Nội dung chi tiết***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Nội dung | Chuẩn đầu ra bài học | Giờ tín chỉ(1) | | |
| LT | BT, THa, TL | THo, TNC |
| **Bài 16**  地球的主人 | 1.SV biết cách sử dụng giáo trình nắm được mục tiêu, yêu cầu của môn học, từ đó có kế hoạch học tập rõ ràng.  2.SV hiểu, nắm vững các từ mới, đặc biệt là các từ mới trọng tâm, từ đó biết vận dụng để đặt câu, đọc hiểu bài đọc, trả lời các câu hỏi liên quan đến bài đọc và câu hỏi của giáo viên: “面临”、“资格”、“差别”、“思考”、“报复”、“恐怖”、“折磨”、“维持”  3. Sinh viên nắm vững và vận dụng được các hiện tượng và các mẫu câu, cấu trúc ngữ pháp trong bài để làm các dạng bài tập, viết đoạn văn ngắn, tiến hành hội thoại liên quan đến chủ đề bài khóa: “至于”、“自(自从)……以来”、“如果……那么就” 被动句(“被”)、“总之”、“这样一来”、“只有……才”  4, SV có thái độ học tập tích cực, chú ý nghe giảng, hăng hái phát biểu xây dựng bài, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn học khác trong nhóm/lớp.  5.SV có khả năng tự học, tự trau dồi, bổ sung kiến thức ngoài giờ học | 2 | 4 | 6 |
| **Bài 17**  我无怨无悔 | 1.SV hiểu, nắm vững và biết sử dụng các từ mới, đặc biệt là các từ mới trọng tâm, từ đó biết vận dụng để đặt câu, đọc hiểu bài đọc, trả lời các câu hỏi liên quan đến bài đọc và câu hỏi của giáo viên: “事故”、“请示”、“公布”、“沉重”、“怀念”、“残酷”、“损坏”、“哀悼”  2. Sinh viên nắm vững và vận dụng được các hiện tượng và các mẫu câu, cấu trúc ngữ pháp trong bài để làm các dạng bài tập, viết đoạn văn ngắn, tiến hành hội thoại liên quan đến chủ đề bài khóa: “…以…”、“比…还”、“亲眼”、“不知好”、“再也 不 ….”“禁不住”、“毅然”  3. SV có thái độ học tập tích cực, chú ý nghe giảng, hăng hái phát biểu xây dựng bài, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn học khác trong nhóm/lớp.  4.SV có khả năng tự học, tự trau dồi, bổ sung kiến thức ngoài giờ học | 2 | 4 | 6 |
| **Bài 18**  班车 | 1.SV hiểu, nắm vững và biết sử dụng các từ mới, đặc biệt là các từ mới trọng tâm, từ đó biết vận dụng để đặt câu, đọc hiểu bài đọc, trả lời các câu hỏi liên quan đến bài đọc và câu hỏi của giáo viên: “整顿”、“制止”、“保险”、“把握”、“挑选”、“安装”、“限制”、“带头”、“实行”、“自动”  2. Sinh viên nắm vững và vận dụng được các hiện tượng và các mẫu câu, cấu trúc ngữ pháp trong bài để làm các dạng bài tập, viết đoạn văn ngắn, tiến hành hội thoại liên quan đến chủ đề bài khóa: “顺便”、“何苦”、“按”、“稍微”、“索性”、“省得”、“万”、“不见得”、“非… 不可”  3. SV có thái độ học tập tích cực, chú ý nghe giảng, hăng hái phát biểu xây dựng bài, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn học khác trong nhóm/lớp.  4.SV có khả năng tự học, tự trau dồi, bổ sung kiến thức ngoài giờ học | 2 | 4 | 6 |
| **Bài 19**  健忘的教授 | 1.SV hiểu, nắm vững và biết sử dụng các từ mới, đặc biệt là các từ mới trọng tâm, từ đó biết vận dụng để đặt câu, đọc hiểu bài đọc, trả lời các câu hỏi liên quan đến bài đọc và câu hỏi của giáo viên: “惊人”、“征服”、“提醒”、“吸引”、“纷纷”、“转播”、“公平”、“抗议”、“对照”、“评价”  2. Sinh viên nắm vững và vận dụng được các hiện tượng và các mẫu câu, cấu trúc ngữ pháp trong bài để làm các dạng bài tập, viết đoạn văn ngắn, tiến hành hội thoại liên quan đến chủ đề bài khóa: “由于”、“否则”、“不瞒……说”、“除非”、“一个劲儿”、“(交)上去”、“不禁”  3. SV có thái độ học tập tích cực, chú ý nghe giảng, hăng hái phát biểu xây dựng bài, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn học khác trong nhóm/lớp.  4.SV có khả năng tự học, tự trau dồi, bổ sung kiến thức ngoài giờ học | 2 | 4 | 6 |
| **Bài 20**  三个母亲 | 1.SV hiểu, nắm vững và biết sử dụng các từ mới, đặc biệt là các từ mới trọng tâm, từ đó biết vận dụng để đặt câu, đọc hiểu bài đọc, trả lời các câu hỏi liên quan đến bài đọc và câu hỏi của giáo viên: “温和”、“价值”、“意识”、“欺负”、“盲目”、“信仰”、“伤害”、“埋怨”  2. Sinh viên nắm vững và vận dụng được các hiện tượng và các mẫu câu, cấu trúc ngữ pháp trong bài để làm các dạng bài tập, viết đoạn văn ngắn, tiến hành hội thoại liên quan đến chủ đề bài khóa: “专门”、“以便”、“不曾”、“东… 西 “一会儿 一会儿”、". 来 去”..…”、“眼看”、“合不得”、  3.SV có thái độ học tập tích cực, chú ý nghe giảng, hăng hái phát biểu xây dựng bài, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn học khác trong nhóm/lớp.  4.SV có khả năng tự học, tự trau dồi, bổ sung kiến thức ngoài giờ học | 2 | 4 | 6 |
| Bài 21  整容 | 1.SV hiểu, nắm vững và biết sử dụng các từ mới, đặc biệt là các từ mới trọng tâm, từ đó biết vận dụng để đặt câu, đọc hiểu bài đọc, trả lời các câu hỏi liên quan đến bài đọc và câu hỏi của giáo viên: “别扭”、“耐心”、“反驳”、“疑惑”、“抱怨”、“惦记”、“气氛”、“渴望”“奇迹”  2. Sinh viên nắm vững và vận dụng được các hiện tượng và các mẫu câu, cấu trúc ngữ pháp trong bài để làm các dạng bài tập, viết đoạn văn ngắn, tiến hành hội thoại liên quan đến chủ đề bài khóa: “只…就”、“比得过”、“何况”、“依然”、“暗暗”、长…短”、“一度”、“以及”  3. SV có thái độ học tập tích cực, chú ý nghe giảng, hăng hái phát biểu xây dựng bài, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn học khác trong nhóm/lớp.  4.SV có khả năng tự học, tự trau dồi, bổ sung kiến thức ngoài giờ học | 2 | 4 | 6 |
| **Bài 22**  住宅电话 | 1.SV hiểu, nắm vững và biết sử dụng các từ mới, đặc biệt là các từ mới trọng tâm, từ đó biết vận dụng để đặt câu, đọc hiểu bài đọc, trả lời các câu hỏi liên quan đến bài đọc và câu hỏi của giáo viên: “询问”“解除”、“交往”、“考察”、“集中”、“增长”、“申请”、“满足”  2. Sinh viên nắm vững và vận dụng được các hiện tượng và các mẫu câu, cấu trúc ngữ pháp trong bài để làm các dạng bài tập, viết đoạn văn ngắn, tiến hành hội thoại liên quan đến chủ đề bài khóa: “占…”、“可见”、“日益”、“随着”、“相继”、“一下子”、“继…之后”  3. SV có thái độ học tập tích cực, chú ý nghe giảng, hăng hái phát biểu xây dựng bài, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn học khác trong nhóm/lớp.  4.SV có khả năng tự học, tự trau dồi, bổ sung kiến thức ngoài giờ học | 2 | 2 | 4 |
| **KIỂM TRA A2**  **+ ÔN TẬP** | 1.SV làm bài nghiêm túc, trung thực (nội dung thi tự luận, sử dụng các dạng bài quen thuộc trong giáo trình)  2.Nội dung bài thi đánh giá đúng trình độ sinh viên, từ đó giáo viên có thể tiến hành điều chỉnh phương pháp giảng dạy  3. SV rà soát, hệ thống lại kiến thức thông qua việc luyện tập theo nhóm cần đạt được yêu cầu về biểu đạt, logic và từ vựng, ngữ pháp | 2 | 4 | 6 |
| **Bài 23**  中国人的姓名 | 1.SV hiểu, nắm vững và biết sử dụng các từ mới, đặc biệt là các từ mới trọng tâm, từ đó biết vận dụng để đặt câu, đọc hiểu bài đọc, trả lời các câu hỏi liên quan đến bài đọc và câu hỏi của giáo viên: “具有”、“继承”、“区别”、“标志”、“称呼”、“尊敬”、“获得”、“登记”  2. Sinh viên nắm vững và vận dụng được các hiện tượng và các mẫu câu, cấu trúc ngữ pháp trong bài để làm các dạng bài tập, viết đoạn văn ngắn, tiến hành hội thoại liên quan đến chủ đề bài khóa: 不得不”、“有所”、“(算)起来”(“起来,”)、“随后”、“特别是”、“不然”“说不定”、“无非”  3. SV có thái độ học tập tích cực, chú ý nghe giảng, hăng hái phát biểu xây dựng bài, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn học khác trong nhóm/lớp.  4.SV có khả năng tự học, tự trau dồi, bổ sung kiến thức ngoài giờ học | 2 | 4 | 6 |
| **Bài 24**  陕北姑娘 | 1.SV hiểu, nắm vững và biết sử dụng các từ mới, đặc biệt là các từ mới trọng tâm, từ đó biết vận dụng để đặt câu, đọc hiểu bài đọc, trả lời các câu hỏi liên quan đến bài đọc và câu hỏi của giáo viên: “培养”、“节约”、“多余”、  “冷淡”、“情报”、“义务”、“检修”、“来往”、“坦白”、 “为难”、 “卸”  2. Sinh viên nắm vững và vận dụng được các hiện tượng và các mẫu câu, cấu trúc ngữ pháp trong bài để làm các dạng bài tập, viết đoạn văn ngắn, tiến hành hội thoại liên quan đến chủ đề bài khóa: “不是……就是… “与其 不知”、“连连”、“不管…总 ”、“明(知道)”、“或是……或是”、“要不”、“而已”  3. SV có thái độ học tập tích cực, chú ý nghe giảng, hăng hái phát biểu xây dựng bài, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn học khác trong nhóm/lớp.  4.SV có khả năng tự học, tự trau dồi, bổ sung kiến thức ngoài giờ học | 2 | 4 | 6 |
| **Bài 25**    重读西藏 | 1.SV hiểu, nắm vững và biết sử dụng các từ mới, đặc biệt là các từ mới trọng tâm, từ đó biết vận dụng để đặt câu, đọc hiểu bài đọc, trả lời các câu hỏi liên quan đến bài đọc và câu hỏi của giáo viên: “考验”、“体验验”、“警惕”、“传染”、“预防”、“祝愿”、“消除”、“缓和”  2. Sinh viên nắm vững và vận dụng được các hiện tượng và các mẫu câu, cấu trúc ngữ pháp trong bài để làm các dạng bài tập, viết đoạn văn ngắn, tiến hành hội thoại liên quan đến chủ đề bài khóa: 打招呼”、“之所以…是因为 ”“忽. ... ,忽”、“距”、“赶忙”、“一口气”、“好在”、“ 要不然”  3. SV có thái độ học tập tích cực, chú ý nghe giảng, hăng hái phát biểu xây dựng bài, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn học khác trong nhóm/lớp.  4.SV có khả năng tự học, tự trau dồi, bổ sung kiến thức ngoài giờ học | 2 | 2 | 4 |
| **Bài 26**  试试吸毒 | 1.SV hiểu, nắm vững và biết sử dụng các từ mới, đặc biệt là các từ mới trọng tâm, từ đó biết vận dụng để đặt câu, đọc hiểu bài đọc, trả lời các câu hỏi liên quan đến bài đọc và câu hỏi của giáo viên: “赞扬”、“伺候”、“尝试”、“戒”、“注射”、“贿赂”、“采访”、“损害”、  “丧失”  2. Sinh viên nắm vững và vận dụng được các hiện tượng và các mẫu câu, cấu trúc ngữ pháp trong bài để làm các dạng bài tập, viết đoạn văn ngắn, tiến hành hội thoại liên quan đến chủ đề bài khóa: “虽说”、“有… -有 .”、“无论如何”、“好容易”、“不时”、“再三”、“有时……有时……”、被动句(“被5”)、“恰好”  3.SV có thái độ học tập tích cực, chú ý nghe giảng, hăng hái phát biểu xây dựng bài, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn học khác trong nhóm/lớp.  4.SV có khả năng tự học, tự trau dồi, bổ sung kiến thức ngoài giờ học | 2 | 4 | 6 |
| **Bài 27**  **价值** | 1.SV hiểu, nắm vững và biết sử dụng các từ mới, đặc biệt là các từ mới trọng tâm, từ đó biết vận dụng để đặt câu, đọc hiểu bài đọc, trả lời các câu hỏi liên quan đến bài đọc và câu hỏi của giáo viên: “争论”、“歪曲”、“聘请”、“体现”、“引用”、“消耗”、“加班”、“绝对”、“诬陷”  2. Sinh viên nắm vững và vận dụng được các hiện tượng và các mẫu câu, cấu trúc ngữ pháp trong bài để làm các dạng bài tập, viết đoạn văn ngắn, tiến hành hội thoại liên quan đến chủ đề bài khóa: “柱”(量词2)、“一一”、“好是好 …就是… “、“向来”、“免得”、“气得要命”、“恨不得”、“不好”、  3. SV có thái độ học tập tích cực, chú ý nghe giảng, hăng hái phát biểu xây dựng bài, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn học khác trong nhóm/lớp.  4.SV có khả năng tự học, tự trau dồi, bổ sung kiến thức ngoài giờ học | 2 | 4 | 6 |
| **Bài 28**  干得好不如嫁得好 | 1.SV hiểu, nắm vững và biết sử dụng các từ mới, đặc biệt là các từ mới trọng tâm, từ đó biết vận dụng để đặt câu, đọc hiểu bài đọc, trả lời các câu hỏi liên quan đến bài đọc và câu hỏi của giáo viên: “辩论”、“对立”、“色彩”、“摆脱”、“充实”、“承担”、 “头脑”、“完善”、  “追求”  2. Sinh viên nắm vững và vận dụng được các hiện tượng và các mẫu câu, cấu trúc ngữ pháp trong bài để làm các dạng bài tập, viết đoạn văn ngắn, tiến hành hội thoại liên quan đến chủ đề bài khóa: “就………(问题)”、“并非”、“未必”、“倘若”“何尝”、“处处”、“由此可见”、“不至于”  3. SV có thái độ học tập tích cực, chú ý nghe giảng, hăng hái phát biểu xây dựng bài, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn học khác trong nhóm/lớp.  4.SV có khả năng tự học, tự trau dồi, bổ sung kiến thức ngoài giờ học | 2 | 4 | 6 |
| **Bài 29**  孔乙己 | 1.SV hiểu, nắm vững và biết sử dụng các từ mới, đặc biệt là các từ mới trọng tâm, từ đó biết vận dụng để đặt câu, đọc hiểu bài đọc, trả lời các câu hỏi liên quan đến bài đọc và câu hỏi của giáo viên: “涨”、“监督”、“无聊”、“脸色”、“谈论”、“责备”、“配”、“恳求”、“聚集”  2. Sinh viên nắm vững và vận dụng được các hiện tượng và các mẫu câu, cấu trúc ngữ pháp trong bài để làm các dạng bài tập, viết đoạn văn ngắn, tiến hành hội thoại liên quan đến chủ đề bài khóa: “往往”、“在 (之)下”、“幸亏”、“……不得”、“接连”、“愈…愈 …"、“免不了”、“暫时”、“毫不”  3. SV có thái độ học tập tích cực, chú ý nghe giảng, hăng hái phát biểu xây dựng bài, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn học khác trong nhóm/lớp.  4.SV có khả năng tự học, tự trau dồi, bổ sung kiến thức ngoài giờ học, có kế hoạch ôn tập rõ ràng. | 2 | 4 | 6 |

***7.2. Ma trận Nội dung - Chuẩn đầu ra học phần***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| ***Thứ tự bài học*** | ***Chuẩn đầu ra học phần*** | | | |
| Chp1 | Chp2 | Chp3 | Chp4 |
| Bài 16 | TU | TU | TU | U |
| Bài 17 | TU | TU | TU | U |
| Bài 18 | TU | TU | TU | U |
| Bài 19 | TU | TU | TU | U |
| Bài 20 | TU | TU | TU | U |
| Bài 21 | TU | TU | TU | U |
| Bài 22 | TU | TU | TU | U |
| Bài 23 | TU | TU | TU | U |
| Bài 24 | TU | TU | TU | U |
| Bài 25 | TU | TU | TU | U |
| Bài 26 | TU | TU | TU | U |
| Bài 27 | TU | TU | TU | U |
| Bài 28 | TU | TU | TU | U |
| Bài 29 | TU | TU | TU | U |
| Kiểm tra A2+Ôn tập | U | U | U | U |

***7.3. Kế hoạch giảng dạy***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Thứ tự bài học** | **Học liệu** | **Định hướng về hình thức, phương pháp, phương tiện dạy học** | **Tuần học** |
| Bài 16-22 | Giáo trình, slides bài giảng, phấn bảng. thẻ chữ | - Hình thức: Trực tiếp trên lớp học  - Phương pháp: thuyết trình, hướng dẫn SV tự chuẩn bị bài, tự nghiên cứu, hỏi đáp, mô phỏng, phân nhóm, sử dụng thẻ chữ Hán, tranh ảnh  - Phương tiện: giáo trình, máy chiếu, internet | 1-7 |
| Bài kiểm tra giữa kỳ, ôn tập | Đề thi giấy/ đề thi trực tuyến | Hình thức: tự luận | 8 |
| Bài 23-29 | Giáo trình, slides bài giảng, phấn bảng, thẻ chữ | - Hình thức: Trực tiếp trên lớp học  - Phương pháp: thuyết trình, hướng dẫn SV tự chuẩn bị bài, tự nghiên cứu, hỏi đáp, mô phỏng, phân nhóm, sử dụng thẻ chữ Hán, tranh ảnh  - Phương tiện: giáo trình, máy chiếu, internet | 9-15 |

**8. Đánh giá kết quả học tập**

***8.1. Thang điểm đánh giá***: 10 (100%)

***8.2. Phương thức đánh giá***

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Hình thức** | **Loại điểm** | **Nội dung đánh giá** | **Trọng số** | **Thời điểm** | **Phương thức** | **Mã chuẩn đầu ra học phần** |
| Đánh giá quá trình | Điểm đánh giá chuyên cần và kiểm tra thường xuyên (a1) | Thái độ học tập phản ánh qua việc tham gia các buổi học | 5% | Các buổi học | Điểm danh | Chp4 |
| Thái độ học tập  phản ánh qua kết quả hoàn thành các nhiệm vụ học tập | 5% | Theo thời điểm thực hiện nhiệm vụ học tập do giảng viên giao | Đánh giá mức độ hoàn thành các nhiệm vụ học tập | Chp4 |
| Nhận thức đối với các nội dung học tập | 10% | Do giảng viên chủ động | Sử dụng các phương thức: + Thảo luận; + Hỏi đáp; + Làm việc nhóm; + Bài tập về nhà. | Chp4 |
| Đánh giá định kỳ | Điểm đánh giá giữa học phần (a2) | Mức độ đạt Chuẩn đầu ra  học phần | 20% | Tuần 8 | Tự luận trên giấy do giáo viên tự ra đề | Chp2 |
| Điểm thi kết thúc học phần (a3) | Chuẩn đầu ra  học phần | 60% | Sau khi kết thúc học phần | Thi tự luận theo ngân hàng đề thi | Chp1, Chp2,  Chp3, Chp4 |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| *Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2021* | | |
| **Trưởng khoa** | **Trưởng Bộ môn** | **Người biên soạn** |
| **(Ký, ghi rõ họ tên)** | **(Ký, ghi rõ họ tên)** | **(Ký, ghi rõ họ tên)** |

**Trần Linh Chi Vũ Thị Huế Đàm Thị Hằng**

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT**

**HỌC PHẦN:**

# NGHE HSK5

**Mã số:** CT&I2220

**1. Thông tin chung về học phần**

|  |
| --- |
| ***1.1. Tên học phần:*** |
| - Tiếng Việt: Nghe HSK5 |
| - Tiếng Anh: Chinese Listening Skill HSK5 |
| ***1.2. Thuộc khối kiến thức:*** |
| ☐ Giáo dục đại cương  ◻ Giáo dục chuyên ngành  🗹*Cơ sở ngành/nhóm ngành*  ◻ *Chuyên ngành*  ☐*Nghiệp vụ*  ☐ *Khóa luận tốt nghiệp/Học phần thay thế* |
| ***1.3. Loại học phần:*** |
| 🗹 Bắt buộc ☐ Tự chọn |
| ***1.4. Số tín chỉ: 02*** |
| ***1.5. Tổng số tiết quy chuẩn: 45 tiết*** |
| - Lí thuyết: 15 tiết |
| - Bài tập, thảo luận, thực hành: 30 tiết |
| - Tự học, tự nghiên cứu: 45 tiết |
| ***1.6. Điều kiện tham dự học phần:*** |
| 1.6.1. Học phần tiên quyết: Nghe HSK4 |
| 1.6.2. Yêu cầu khác (nếu có): Không |
| ***1.7. Đơn vị phụ trách học phần:***  Tổ: ………………… Khoa : Tiếng Trung |

**2. Thông tin về giảng viên**

***2.1. Giảng viên 1:***

|  |
| --- |
| Họ tên: Đàm Thị Hằng |
| Học hàm, học vị: Thạc sĩ |
| Chuyên ngành: Giáo dục Hán ngữ Quốc tế |
| Điện thoại: 0962 234 397 Email: damthihang@hpu2.edu.vn |

***2.2. Giảng viên 2:***

|  |
| --- |
| Họ tên: Vũ Thị Huế  Học hàm, học vị: Tiến sĩ  Chuyên ngành: Ngôn ngữ văn tự tiếng Hán  Điện thoại: 0979168966 Email: vuthihue@hpu2.edu.vn  Địa điểm làm việc: Khoa Ngoại ngữ  ***2.1. Giảng viên 3:*** |
| Họ tên: Nguyễn Thị Nga A  Học hàm, học vị: Thạc sĩ  Chuyên ngành: Ngôn ngữ Trung Quốc  Điện thoại: 0388579875 Email: nguyenthinga92@hpu2.edu.vn  Địa điểm làm việc: Khoa Ngoại ngữ |
|  |

**3. Mô tả học phần**

Môn Nghe HSK5 dành cho đối tượng người học đã có khả năng giao tiếp bằng tiếng Trung 1 cách thuần thục về các vấn đề hàng ngày trong cuộc sống cũng như các vấn đề cơ bản về kinh tế, văn hóa, chính trị, xã hội…. chính vì vậy nên nội dung của học phần Nghe HSK5 chủ yếu là những những câu chuyện vui, ý nghĩa, nội dung đơn giản dễ hiểu về những phong tục tập quán, những hiểu biết, thói quen văn hoá của người Trung Quốc, cùng với đó là các các cụm từ cố định, các câu thành ngữ được dùng phổ biến và các dạng bài tập : phán đoán đúng sai, lựa chọn đáp án đúng, điền từ, mẫu đề thi HSK.

**4. Mục tiêu học phần**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu** | | **Mã chuẩn đầu ra CTĐT** |
| ***Mã*** | ***Mô tả*** |
| Mhp1 | Thông qua môn học, người học sẽ có những cái nhìn phong phú và thú vị về cuộc sống, văn hóa và con người Trung Quốc, từ đó sẽ tăng thêm hứng thú với môn học và văn hóa Trung Hoa. | C7 |
| Mhp2 | SV nắm bắt được kỹ năng nghe hiểu, kỹ năng ghi chép nội dung, kỹ năng phán đoán và khái quát thông tin cho người học. Sau bài học sinh viên có thể nắm bắt, ghi nhớ và vận dụng được các từ, cụm từ khó, cấu trúc chính của câu, của đoạn để trả lời và làm bài tập liên quan một cách nhanh và chính xác. | C4 |
| Mhp3 | Sinh viên có thái độ tích cực chủ động trong giờ học nghe, chủ động bổ túc kiến thức và tự luyện nghe để nâng cao năng lực nghe hiểu tiếng Hán của mình. | C5 |
| Mhp4 | Thông qua môn học có thể hoàn thành tốt bài thi nghe HSK5 chuẩn quốc tế | C7, C10 |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Chuẩn đầu ra** | | **Mã mục tiêu học phần** |
| ***Mã*** | ***Mô tả*** |
| Chp 1 | Có khả năng nghe hiểu và biểu đạt những nội dung văn hóa, xã hội xung quanh cuộc sống bằng tiếng Trung | Mhp1 |
| Chp 2 | Nắm vững khối lượng từ vựng, ngữ pháp cơ bản liên quan giao tiếp các tình huống thường gặp trong công việc, cuộc sống. | Mhp1 |
| Chp3 | Người học có được kỹ năng giao tiếp (nghe, nói) thành thạo bằng tiếng Trung trong các tình huống thường xảy ra trong cuộc sống, có khả năng ghi chép và xử lý và phân tích thông tin. | Mhp2 |
| Chp4 | Có thái độ nghiêm túc và tích cực trong quá trình học tập, nghiên cứu. Lên lớp nghe giảng đầy đủ, tự nghiên cứu bài học theo hướng dẫn, tham gia thảo luận và làm bài tập theo yêu cầu của môn học. | Mhp3 |
| Chp5 | Làm tốt bài thi nghe HSK5 chuẩn quốc tế | Mhp4 |

**6. Học liệu**

1. 博由、杨一虹 《发展汉语-中级汉语听力下，第二册》北京语言大学出版社2007年

**Tham khảo:**

1.《中级汉语听和说》北京语言文化大学出版社，1990

2.《汉语听力教程》北京语言大学出版社，2000

3.李菊先《中高级汉语视听说教程》（上、下册），北京语言大学出版社，2003 年。

4. 彭瑞情《新闻听力教程》，北京语言学院出版社。

**7. Nội dung chi tiết học phần**

***7.1. Nội dung chi tiết***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung** | **Chuẩn đầu ra bài học** | **Giờ tín chỉ(1)** | | |
| **LT** | **BT, THa, TL** | **THo, TNC** |
| **Bài 35, bài 36**  35**.**母亲不在家的日子  36.环保铅笔 | 1.SV có khả năng vừa nghe vừa ghi chép được nội dung bài khóa, hiểu và nắm bắt được các thông tin chính, từ đó trả lời được những câu hỏi liên quan đến nội dung nghe, đồng thời dùng lời của mình thuật lại được câu chuyện hoặc đoạn ghi âm nào đó trong bài.  2, SV hiểu, ghi nhớ và vận dụng được các từ, cụm từ và cấu trúc câu trong bài :  - Bài 35: 整整、烦恼、唠叨、睡懒觉、团团转、担忧、儿行千里母担忧，母行千里儿更愁。  - Bài 36: 再生、实施、取代、大势所趋、至于、何乐而不为、盲目、销路  3, SV nghe hiểu nội dung nghe bổ sung (01 thành ngữ bất kì), thảo luận sôi nổi về những chủ đề khác liên quan đến bài học do giáo viên đưa ra，hoàn thành tốt các bài tập trong giáo trình..  4, SV có thái độ học tập tích cực, chú ý nghe giảng, hăng hái phát biểu xây dựng bài, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn học khác trong nhóm/lớp. | 1 | 2 | 3 |
| **Bài 37, bài 38**  37.关于望子成龙  38.一本残书 | 1.SV có khả năng vừa nghe vừa ghi chép được nội dung bài khóa, hiểu và nắm bắt được các thông tin chính, từ đó trả lời được những câu hỏi liên quan đến nội dung nghe, đồng thời dùng lời của mình thuật lại được câu chuyện hoặc đoạn ghi âm nào đó trong bài.  2, SV hiểu, ghi nhớ và vận dụng được các từ, cụm từ và cấu trúc câu trong bài :  - Bài 37: 望子成龙，望女成凤，反而、开小灶、出人头地、无奈、岂不，….罢了，非……不可，闲不着，A给B创造….条件  - Bài 38: 偶尔、煎熬、随手、来劲儿、摞、诱人、折磨、恳求、热衷于、充实、拯救、寝食难安、无影无踪、良苦用心、用心良苦  3, Sinh viên nghe hiểu nội dung nghe bổ sung (01 thành ngữ bất kì), thảo luận sôi nổi về những chủ đề khác liên quan đến bài học do giáo viên đưa ra，hoàn thành tốt các bài tập trong giáo trình..  4, SV có thái độ học tập tích cực, chú ý nghe giảng, hăng hái phát biểu xây dựng bài, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn học khác trong nhóm/lớp. | 1 | 2 | 3 |
| **Bài 39, bài 40**  39.生活的标签  40.20美金的价值 | 1.SV có khả năng vừa nghe vừa ghi chép được nội dung bài khóa, hiểu và nắm bắt được các thông tin chính, từ đó trả lời được những câu hỏi liên quan đến nội dung nghe, đồng thời dùng lời của mình thuật lại được câu chuyện hoặc đoạn ghi âm nào đó trong bài.  2, SV hiểu, ghi nhớ và vận dụng được các từ, cụm từ và cấu trúc câu trong bài :  - Bài 39: 标签、相对、决、省吃俭用、心平气和、轿车、凡是、恨不得，为….奋斗，把….当做….  - Bài 40: 将……与…,更…与….+动词，毫无意义，….却….  3, Sinh viên nghe hiểu nội dung nghe bổ sung (01 thành ngữ bất kì), thảo luận sôi nổi về những chủ đề khác liên quan đến bài học do giáo viên đưa ra，hoàn thành tốt các bài tập trong giáo trình..  4, SV có thái độ học tập tích cực, chú ý nghe giảng, hăng hái phát biểu xây dựng bài, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn học khác trong nhóm/lớp. | 1 | 2 | 3 |
| **Bài 41, bài 42**  41.全职太太  42.生活119 | 1.SV có khả năng vừa nghe vừa ghi chép được nội dung bài khóa, hiểu và nắm bắt được các thông tin chính, từ đó trả lời được những câu hỏi liên quan đến nội dung nghe, đồng thời dùng lời của mình thuật lại được câu chuyện hoặc đoạn ghi âm nào đó trong bài.  2, SV hiểu, ghi nhớ và vận dụng được các từ, cụm từ và cấu trúc câu trong bài :  - Bài 41: 早出晚归、一事无成、踏实、理所当然、一技之长、累得跟什么似的，一旦…  - Bài 42: 119、多发、拨、简便、浸湿、熄火、缠、呼救、求救、捂  3, Sinh viên nghe hiểu nội dung nghe bổ sung (01 thành ngữ bất kì), thảo luận sôi nổi về những chủ đề khác liên quan đến bài học do giáo viên đưa ra，hoàn thành tốt các bài tập trong giáo trình..  4, SV có thái độ học tập tích cực, chú ý nghe giảng, hăng hái phát biểu xây dựng bài, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn học khác trong nhóm/lớp. | 1 | 2 | 3 |
| **Bài 43， bài 44**  43.时尚的产生  44.最好的老师 | 1.SV có khả năng vừa nghe vừa ghi chép được nội dung bài khóa, hiểu và nắm bắt được các thông tin chính, từ đó trả lời được những câu hỏi liên quan đến nội dung nghe, đồng thời dùng lời của mình thuật lại được câu chuyện hoặc đoạn ghi âm nào đó trong bài.  2, SV hiểu, ghi nhớ và vận dụng được các từ, cụm từ và cấu trúc câu trong bài :  - Bài 43: 竟然、难为情、无地自容、大街小巷、流传，…并不是….而是….  - Bài 44: 灭绝、如实、讲述，既然….怎么会…，无论….都是….  3, Sinh viên nghe hiểu nội dung nghe bổ sung (01 thành ngữ bất kì), thảo luận sôi nổi về những chủ đề khác liên quan đến bài học do giáo viên đưa ra，hoàn thành tốt các bài tập trong giáo trình..  4, SV có thái độ học tập tích cực, chú ý nghe giảng, hăng hái phát biểu xây dựng bài, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn học khác trong nhóm/lớp. | 1 | 2 | 3 |
| **Bài 45， bài 46**  45.怎么处理淘汰电脑  46.拐杖 | 1.SV có khả năng vừa nghe vừa ghi chép được nội dung bài khóa, hiểu và nắm bắt được các thông tin chính, từ đó trả lời được những câu hỏi liên quan đến nội dung nghe, đồng thời dùng lời của mình thuật lại được câu chuyện hoặc đoạn ghi âm nào đó trong bài.  2, SV hiểu, ghi nhớ và vận dụng được các từ, cụm từ và cấu trúc câu trong bài :  - Bài 45: 淘汰、甭管、既….又…、占地方、配置、过时、捐给、行不通、掌握、A给B添麻烦  - Bài 46: 急躁、细腻、拄拐杖、消沉、失落、前所未有、若有所思、湿润、稳健…  3, Sinh viên nghe hiểu nội dung nghe bổ sung (01 thành ngữ bất kì), thảo luận sôi nổi về những chủ đề khác liên quan đến bài học do giáo viên đưa ra，hoàn thành tốt các bài tập trong giáo trình..  4, SV có thái độ học tập tích cực, chú ý nghe giảng, hăng hái phát biểu xây dựng bài, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn học khác trong nhóm/lớp. | 1 | 2 | 3 |
| **Bài 47， bài 48**  47.狼可以牧羊  48.想获得好，放松最重要 | 1.SV có khả năng vừa nghe vừa ghi chép được nội dung bài khóa, hiểu và nắm bắt được các thông tin chính, từ đó trả lời được những câu hỏi liên quan đến nội dung nghe, đồng thời dùng lời của mình thuật lại được câu chuyện hoặc đoạn ghi âm nào đó trong bài.  2, SV hiểu, ghi nhớ và vận dụng được các từ, cụm từ và cấu trúc câu trong bài :  - Bài 47: 强加、和平相处、天方夜谭、驯化、忠于职守、不但….甚至，A对B进行C, 不仅…..也/还…  - Bài 48: 大逆不道、A和B格格不入、再三、与其.…不如….、  3, Sinh viên nghe hiểu nội dung nghe bổ sung (01 thành ngữ hoặc một mẩu tin tức bất kì), thảo luận sôi nổi về những chủ đề khác liên quan đến bài học do giáo viên đưa ra，hoàn thành tốt các bài tập trong giáo trình.，hoàn thành tốt các bài tập trong giáo trình.  4, SV có thái độ học tập tích cực, chú ý nghe giảng, hăng hái phát biểu xây dựng bài, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn học khác trong nhóm/lớp. | 1 | 2 | 3 |
| Kiểm tra giữa kì + Ôn tập 1: 综合练习3 | 1.Sinh viên có thể vận dụng được các kỹ năng nghe hiểu như: ghi chép, tổng hợp và phân tích thông tin…..để làm tốt bài thi giữa kì  2.Đánh giá đúng năng lực nghe hiểu của sinh viên  3.Sinh viên làm bài nghiêm túc, chủ động  - Sinh viên có thái độ tự tin, bình tĩnh khi làm bài, tích cực tham gia phát biểu xây dựng bài | 1 | 2 | 3 |
| **Bài 49， bài 50**  49.一则钟表修理广告  50.分寸 | 1.SV có khả năng vừa nghe vừa ghi chép được nội dung bài khóa, hiểu và nắm bắt được các thông tin chính, từ đó trả lời được những câu hỏi liên quan đến nội dung nghe, đồng thời dùng lời của mình thuật lại được câu chuyện hoặc đoạn ghi âm nào đó trong bài.  2, SV hiểu, ghi nhớ và vận dụng được các từ, cụm từ và cấu trúc câu trong bài :  - Bài 49: 门庭若市、拖垮、依然、出征、赢得、赚取、则、一天天过去、即将、给予就是得到…  - Bài 50: 讲分寸、过意不去、无微不至、适可而止、自便、容忍所谓….就是…..、  3, Sinh viên nghe hiểu nội dung nghe bổ sung (01 thành ngữ bất kì), thảo luận sôi nổi về những chủ đề khác liên quan đến bài học do giáo viên đưa ra，hoàn thành tốt các bài tập trong giáo trình.，hoàn thành tốt các bài tập trong giáo trình.  4, SV có thái độ học tập tích cực, chú ý nghe giảng, hăng hái phát biểu xây dựng bài, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn học khác trong nhóm/lớp. | 1 | 2 | 3 |
| **Bài 51， bài 52**  51.故事两篇  52.换票 | 1.SV có khả năng vừa nghe vừa ghi chép được nội dung bài khóa, hiểu và nắm bắt được các thông tin chính, từ đó trả lời được những câu hỏi liên quan đến nội dung nghe, đồng thời dùng lời của mình thuật lại được câu chuyện hoặc đoạn ghi âm nào đó trong bài.  2, SV hiểu, ghi nhớ và vận dụng được các từ, cụm từ và cấu trúc câu trong bài :  - Bài 51: 冤枉、自知之明、反而、迎刃而解、再…又…  - Bài 52: 心眼儿、凭、以..名义、含有，净赚  3, Sinh viên nghe hiểu nội dung nghe bổ sung (01 thành ngữ bất kì), thảo luận sôi nổi về những chủ đề khác liên quan đến bài học do giáo viên đưa ra，hoàn thành tốt các bài tập trong giáo trình.，hoàn thành tốt các bài tập trong giáo trình.  4, SV có thái độ học tập tích cực, chú ý nghe giảng, hăng hái phát biểu xây dựng bài, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn học khác trong nhóm/lớp. | 1 | 2 | 3 |
| **Bài 53， bài 54**  53.商家有权选择消费者吗？  54.请客的经济学 | 1.SV có khả năng vừa nghe vừa ghi chép được nội dung bài khóa, hiểu và nắm bắt được các thông tin chính, từ đó trả lời được những câu hỏi liên quan đến nội dung nghe, đồng thời dùng lời của mình thuật lại được câu chuyện hoặc đoạn ghi âm nào đó trong bài.  2, SV hiểu, ghi nhớ và vận dụng được các từ, cụm từ và cấu trúc câu trong bài :  - Bài 53: 衣冠不整、比喻、大众场所、不管…都…、要是….就….、既….还….  - Bài 54: AA制、分摊、买单、所不定、远走高飞、养儿养老、重男轻女  3, Sinh viên nghe hiểu nội dung nghe bổ sung (01 thành ngữ bất kì), thảo luận sôi nổi về những chủ đề khác liên quan đến bài học do giáo viên đưa ra，hoàn thành tốt các bài tập trong giáo trình.，hoàn thành tốt các bài tập trong giáo trình.  4, SV có thái độ học tập tích cực, chú ý nghe giảng, hăng hái phát biểu xây dựng bài, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn học khác trong nhóm/lớp. | 1 | 2 | 3 |
| **Bài 55， bài 56**  55.孔雀的悲伤  56.科学的睡眠 | 1.SV có khả năng vừa nghe vừa ghi chép được nội dung bài khóa, hiểu và nắm bắt được các thông tin chính, từ đó trả lời được những câu hỏi liên quan đến nội dung nghe, đồng thời dùng lời của mình thuật lại được câu chuyện hoặc đoạn ghi âm nào đó trong bài.  2, SV hiểu, ghi nhớ và vận dụng được các từ, cụm từ và cấu trúc câu trong bài :  - Bài 55: 悲哀、探险、不出所料、意味着、困苦、不以为然、惊呆、轻易、例外  - Bài 56: 睡眠、保健、姿势、侧卧、仰卧、趴着卧、失眠症  3, Sinh viên nghe hiểu nội dung nghe bổ sung (01 thành ngữ bất kì), thảo luận sôi nổi về những chủ đề khác liên quan đến bài học do giáo viên đưa ra，hoàn thành tốt các bài tập trong giáo trình.，hoàn thành tốt các bài tập trong giáo trình.  4, SV có thái độ học tập tích cực, chú ý nghe giảng, hăng hái phát biểu xây dựng bài, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn học khác trong nhóm/lớp. | 1 | 2 | 3 |
| **Bài 57， bài 58**  57.谁该支付大学学费  58.一件西服的传奇 | 1.SV có khả năng vừa nghe vừa ghi chép được nội dung bài khóa, hiểu và nắm bắt được các thông tin chính, từ đó trả lời được những câu hỏi liên quan đến nội dung nghe, đồng thời dùng lời của mình thuật lại được câu chuyện hoặc đoạn ghi âm nào đó trong bài.  2, SV hiểu, ghi nhớ và vận dụng được các từ, cụm từ và cấu trúc câu trong bài :  - Bài 57: 支付、败诉、养活、自立、勤工助学、助学贷款、据我所知、多半、指责、打官司  - Bài 58: 红火、价值、工钱、裁缝店、关门大吉、拜访、振动  3, Sinh viên nghe hiểu nội dung nghe bổ sung (01 thành ngữ bất kì), thảo luận sôi nổi về những chủ đề khác liên quan đến bài học do giáo viên đưa ra，hoàn thành tốt các bài tập trong giáo trình.，hoàn thành tốt các bài tập trong giáo trình.  4, SV có thái độ học tập tích cực, chú ý nghe giảng, hăng hái phát biểu xây dựng bài, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn học khác trong nhóm/lớp. | 1 | 2 | 3 |
| **Bài 59， bài 62**  59.八岁女童网住28岁小伙？  60.你知道吗？ | 1.SV có khả năng vừa nghe vừa ghi chép được nội dung bài khóa, hiểu và nắm bắt được các thông tin chính, từ đó trả lời được những câu hỏi liên quan đến nội dung nghe, đồng thời dùng lời của mình thuật lại được câu chuyện hoặc đoạn ghi âm nào đó trong bài.  2, SV hiểu, ghi nhớ và vận dụng được các từ, cụm từ và cấu trúc câu trong bài :  - Bài 59: 网住、投机、自称、人际关系、同性恋、知音、岁数、大吃一惊、足有、非….不可  - Bài 62: 喜怒哀乐、好面子、一向、绝望、爱侣、绝食、陪伴、守护、垂、首领、…..似的  3, Sinh viên nghe hiểu nội dung nghe bổ sung (01 thành ngữ bất kì), thảo luận sôi nổi về những chủ đề khác liên quan đến bài học do giáo viên đưa ra，hoàn thành tốt các bài tập trong giáo trình.，hoàn thành tốt các bài tập trong giáo trình.  4, SV có thái độ học tập tích cực, chú ý nghe giảng, hăng hái phát biểu xây dựng bài, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn học khác trong nhóm/lớp. | 1 | 2 | 3 |
| **Ôn tập 2: 综合练习四+HSK5听力模拟试卷** | -Tổng hợp những nội dung và kỹ năng nghe hiểu đã học  - Sinh viên có khả năng nắm bắt thông tin, có đủ kỹ năng hoàn thành tốt các dạng bài thi nghe hiểu.  - Sinh viên vận dụng được những nội dung đã học tiến hành hội thoại giao tiếp.  - Sinh viên có thái độ tự tin, bình tĩnh khi làm bài, tích cực tham gia phát biểu xây dựng bài | 1 | 2 | 3 |

***7.2. Ma trận Nội dung - Chuẩn đầu ra học phần***

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| ***Thứ tự bài học*** | ***Chuẩn đầu ra học phần*** | | | | |
|  | Chp1 | Chp2 | Chp3 | Chp4 | Chp5 |
| Bài 35,36 | TU | TU | TU | U | U |
| Bài 37,38 | TU | TU | TU | U | U |
| Bài 39,40 | TU | TU | TU | U | U |
| Bài 41,42 | TU | TU | TU | U | U |
| Bài 43, 44 | TU | TU | TU | U | U |
| Bài 45,46 | TU | TU | TU | U | U |
| Bài 47,48 | TU | TU | TU | U | U |
| Bài 49,50 | TU | TU | TU | U | U |
| Bài 51, 52 | TU | TU | TU | U | U |
| Bài 53,54 | TU | TU | TU | U | U |
| Bài 55,56 | TU | TU | TU | U | U |
| Bài 57,58 | TU | TU | TU | U | U |
| Bài 59,62 | TU | TU | TU | U | U |
| A2 + Ôn tập 1 | U | U | U | U | U |
| Ôn tập 2 | U | U | U | U | U |

***7.3. Kế hoạch giảng dạy***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Thứ tự bài học** | **Học liệu** | **Định hướng về hình thức, phương pháp, phương tiện dạy học** | **Tuần học** |
| Bài 35-48 | Giáo trình, slides bài giảng, phấn bảng | Hình thức: Trực tiếp trên lớp học  Phương pháp: Nghe nhanh, nghe lướt, nghe theo đoạn, nghe phân tích kĩ, thảo luận, nhận xét Phương tiện: loa, sách, báo, tạp chí, máy chiếu, youtube, bảng | 1-7 |
| Bài kiểm tra giữa kỳ, ôn tập | Đề thi giấy/ đề thi trực tuyến | Hình thức: trắc nghiệm, tự luận (trực tiếp hoặc trực tuyến) | 8 |
| Bài 49-59 + 62 | Giáo trình, slides bài giảng, phấn bảng | Hình thức: Trực tiếp trên lớp học  Phương pháp: nghe nhanh, nghe theo đoạn, nghe phân tích kĩ, thảo luận, nhận xét  Phương tiện: loa, sách, báo, tạp chí, máy chiếu, youtube, bảng | 9-15 |

**8. Đánh giá kết quả học tập**

***8.1. Thang điểm đánh giá***: 10 (100%)

***8.2. Phương thức đánh giá***

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Hình thức** | **Loại điểm** | **Nội dung đánh giá** | **Trọng số** | **Thời điểm** | **Phương thức** | **Mã chuẩn đầu ra học phần** |
| Đánh giá quá trình | Điểm đánh giá chuyên cần và kiểm tra thường xuyên (a1) | Thái độ học tập phản ánh qua việc tham gia các buổi học | 5% | Các buổi học | Điểm danh | Chp4 |
| Thái độ học tập  phản ánh qua kết quả hoàn thành các nhiệm vụ học tập | 5% | Theo thời điểm thực hiện nhiệm vụ học tập do giảng viên giao | Đánh giá mức độ hoàn thành các nhiệm vụ học tập | Chp4 |
| Nhận thức đối với các nội dung học tập | 10% | Do giảng viên chủ động | Sử dụng các phương thức: Nghe nhanh, nghe lướt, nghe theo đoạn, nghe phân tích kĩ, thảo luận, nhận xét | Chp4 |
| Đánh giá định kỳ | Điểm đánh giá giữa học phần (a2) | Mức độ đạt Chuẩn đầu ra  học phần | 20% | Tuần 8 | Làm bài kiểm tra thi nghe theo hình thức thi trắc nghiệm (có thể kèm từ luận) do giảng viên ra đề | Chp2 |
| Điểm thi kết thúc học phần (a3) | Chuẩn đầu ra  học phần | 60% | Sau khi kết thúc học phần | Thi trắc nghiệm theo ngân hàng đề thi | Chp1, Chp5 |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| *Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2021* | | |
| **Trưởng khoa** | **Trưởng Bộ môn** | **Người biên soạn** |
| **(Ký, ghi rõ họ tên)** | **(Ký, ghi rõ họ tên)** | **(Ký, ghi rõ họ tên)** |

**Trần Linh Chi Vũ Thị Huế Đàm Thị Hằng**

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT**

**HỌC PHẦN:**

# Nói HSK5

**Mã số:** CT&I221

**1. Thông tin chung về học phần**

|  |
| --- |
| ***1.1. Tên học phần:*** |
| - Tiếng Việt: Nói HSK5 |
| - Tiếng Anh: Speaking Skill HSK5 |
| ***1.2. Thuộc khối kiến thức:*** |
| ☐ Giáo dục đại cương  ◻ Giáo dục chuyên ngành  🗹*Cơ sở ngành/nhóm ngành*  ◻ *Chuyên ngành*  ☐*Nghiệp vụ*  ☐ *Khóa luận tốt nghiệp/Học phần thay thế* |
| ***1.3. Loại học phần:*** |
| 🗹 Bắt buộc ☐ Tự chọn |
| ***1.4. Số tín chỉ: 02*** |
| ***1.5. Tổng số tiết quy chuẩn: 45 tiết*** |
| - Lí thuyết: 15 tiết |
| - Bài tập, thảo luận, thực hành: 30 tiết |
| - Tự học, tự nghiên cứu: 45 tiết |
| ***1.6. Điều kiện tham dự học phần:*** |
| 1.6.1. Học phần tiên quyết: Nói HSK4 |
| 1.6.2. Yêu cầu khác (nếu có): Không |
| ***1.7. Đơn vị phụ trách học phần:***  Tổ: ………………….. Khoa : Tiếng Trung |

**2. Thông tin về giảng viên**

***2.1. Giảng viên 1:***

|  |
| --- |
| Họ tên: Vũ Thị Huế  Học hàm, học vị: Tiến sĩ  Chuyên ngành: Ngôn ngữ văn tự tiếng Hán  Điện thoại: 0979168966 Email: vuthihue@hpu2.edu.vn  Địa điểm làm việc: Khoa Ngoại ngữ  ***2.2. Giảng viên 2:*** |
| Họ tên: Nguyễn Thị Nga A  Học hàm, học vị: Thạc sĩ  Chuyên ngành: Ngôn ngữ Trung Quốc  Điện thoại: 0388579875 Email: nguyenthinga92@hpu2.edu.vn  Địa điểm làm việc: Khoa Ngoại ngữ |
| ***2.3. Giảng viên 3:***  Họ tên: Nguyễn Thị Nga B  Học hàm, học vị: Thạc sĩ  Chuyên ngành: Ngôn ngữ Trung Quốc  Điện thoại: 0977463488 Email: nguyenthinga1988@hpu2.edu.vn  Địa điểm làm việc: Khoa Ngoại ngữ  **3. Mô tả học phần**  Nội dung của môn học Nói HSK5 thông qua giáo trình 高级汉语口语（对外汉语教材系列） （刘元满 任雪梅 金舒年 编著）“ Khẩu ngữ tiếng Hán cao cấp” cung cấp cho người học một khối lượng từ vựng, từ chuyên ngành, cấu trúc ngữ pháp nhất định và những tri thức cơ bản trong cuộc sống bao gồm các lĩnh vực: Gia đình, xã hội, lễ tết truyền thống, lợi ích của việc xem ti vi, tình yêu với động vật....  **4. Mục tiêu học phần**   |  |  |  | | --- | --- | --- | | **Mục tiêu** | | **Mã chuẩn đầu ra CTĐT** | | ***Mã*** | ***Mô tả*** | | Mhp1 | + Nói lưu loát, đưa ra ý kiến quan điểm, biểu đạt thành đoạn theo từng chủ đề của bài khoá ( bám sát các bài tập nói của mỗi bài)  + Biết vận dụng tri thức của bài để nói về một tình huống cụ thể trong thực tiễn đời sống xã hội. | C7 | | Mhp2 | Rèn luyện khả năng phản ứng nhanh trong giao tiếp thông thường; khả năng điễn đạt thành đoạn hoàn chỉnh bằng cách sử dụng những phương thức diễn đạt khẩu ngữ mẫu mực xuất hiện trong các bài khoá. | C13 | | Mhp3 | Người học nhận thức được tầm quan trọng của kỹ năng nói trong giao tiếp khẩu ngữ. | C5 | | Mhp4 | Năng lực nghe hiểu và biểu đạt các câu dài, tương đương HSK5 | C7 |   **5. Chuẩn đầu ra của học phần**   |  |  |  | | --- | --- | --- | | **Chuẩn đầu ra** | | **Mã mục tiêu học phần** | | ***Mã*** | ***Mô tả*** | | Chp 1 | Người học nắm chắc các kiến thức ngữ pháp, nói lưu loát, có ý, theo nội dung của bài khoá ( bám sát các bài tập nói của mỗi bài) | Mhp1 | | Chp 2 | + Nâng cao trình độ khẩu ngữ cho học sinh, trình bày một vấn đề trong giao tiếp, diễn đạt một số chủ điểm thường gặp trong đời sống xã hội ( Ví dụ như phụ nữ, gia đình…) | Mhp2 | | Chp3 | Có thái độ nghiêm túc và tích cực trong quá trình học tập, nghiên cứu. | Mhp3 | | Chp4 | Người học hiểu và biểu đạt các câu dài, tương đương HSK5 | Mhp4 |   **6. Học liệu**  高级汉语口语（对外汉语教材系列） （刘元满 任雪梅 金舒年 编著）北京大学出版社 2005 年  （“ Khẩu ngữ tiếng Hán cao cấp”，Liu Yuan Man, Ren Xue Mei, Jin Shu Nian, NXB Đại học Bắc Kinh, 2005） |

**7. Nội dung chi tiết học phần**

***7.1. Nội dung chi tiết***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung** | **Chuẩn đầu ra bài học** | **Giờ tín chỉ(1)** | | |
| **LT** | **BT, THa, TL** | **THo, TNC** |
| Bài 1  梨可不能分着吃 | 1.SV biết cách sử dụng giáo trình nắm được mục tiêu, yêu cầu của môn học, từ đó có kế hoạch học tập rõ ràng.  2.SV hiểu, nắm vững các từ mới, đặc biệt là các từ mới trọng tâm, từ đó biết vận dụng để đặt câu, đọc hiểu bài đọc, trả lời các câu hỏi liên quan đến bài đọc và câu hỏi của giáo viên.  3. SV luyện nói theo chủ đề trong bài.  4. SV có thái độ học tập tích cực, chú ý nghe giảng, hăng hái phát biểu xây dựng bài, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn học khác trong nhóm/lớp.  5.SV có khả năng tự học, tự trau dồi, bổ sung kiến thức ngoài giờ học | 1 | 2 | 2 |
| Bài 2:  我们可不是一见钟情 | 1.SV hiểu, nắm vững các từ mới, đặc biệt là các từ mới trọng tâm, từ đó biết vận dụng để đặt câu, đọc hiểu bài đọc, trả lời các câu hỏi liên quan đến bài đọc và câu hỏi của giáo viên.  2. SV luyện nói theo chủ đề trong bài.  3. SV có thái độ học tập tích cực, chú ý nghe giảng, hăng hái phát biểu xây dựng bài, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn học khác trong nhóm/lớp.  4.SV có khả năng tự học, tự trau dồi, bổ sung kiến thức ngoài giờ học | 1 | 2 | 2 |
| Bài 3:  老年生活也挺有意思的 | 1.SV hiểu, nắm vững các từ mới, đặc biệt là các từ mới trọng tâm, từ đó biết vận dụng để đặt câu, đọc hiểu bài đọc, trả lời các câu hỏi liên quan đến bài đọc và câu hỏi của giáo viên.  2. SV luyện nói theo chủ đề trong bài.  3. SV có thái độ học tập tích cực, chú ý nghe giảng, hăng hái phát biểu xây dựng bài, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn học khác trong nhóm/lớp.  4.SV có khả năng tự học, tự trau dồi, bổ sung kiến thức ngoài giờ học | 1 | 2 | 2 |
| Bài 4:  你真称得上是音乐迷了 | 1.SV hiểu, nắm vững các từ mới, đặc biệt là các từ mới trọng tâm, từ đó biết vận dụng để đặt câu, đọc hiểu bài đọc, trả lời các câu hỏi liên quan đến bài đọc và câu hỏi của giáo viên.  2. SV luyện nói theo chủ đề trong bài.  3. SV có thái độ học tập tích cực, chú ý nghe giảng, hăng hái phát biểu xây dựng bài, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn học khác trong nhóm/lớp.  4.SV có khả năng tự học, tự trau dồi, bổ sung kiến thức ngoài giờ học | 1 | 2 | 2 |
| Bài 5:  可怜天下父母心 | 1.SV hiểu, nắm vững các từ mới, đặc biệt là các từ mới trọng tâm, từ đó biết vận dụng để đặt câu, đọc hiểu bài đọc, trả lời các câu hỏi liên quan đến bài đọc và câu hỏi của giáo viên.  2. SV luyện nói theo chủ đề trong bài.  3. SV có thái độ học tập tích cực, chú ý nghe giảng, hăng hái phát biểu xây dựng bài, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn học khác trong nhóm/lớp.  4.SV có khả năng tự học, tự trau dồi, bổ sung kiến thức ngoài giờ học | 1 | 2 | 2 |
| Bài 6:  得好好补一补 | 1.SV hiểu, nắm vững các từ mới, đặc biệt là các từ mới trọng tâm, từ đó biết vận dụng để đặt câu, đọc hiểu bài đọc, trả lời các câu hỏi liên quan đến bài đọc và câu hỏi của giáo viên.  2. SV luyện nói theo chủ đề trong bài.  3. SV có thái độ học tập tích cực, chú ý nghe giảng, hăng hái phát biểu xây dựng bài, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn học khác trong nhóm/lớp.  4.SV có khả năng tự học, tự trau dồi, bổ sung kiến thức ngoài giờ học | 1 | 2 | 2 |
| Bài 7:  名牌就是名牌 | 1.SV hiểu, nắm vững các từ mới, đặc biệt là các từ mới trọng tâm, từ đó biết vận dụng để đặt câu, đọc hiểu bài đọc, trả lời các câu hỏi liên quan đến bài đọc và câu hỏi của giáo viên.  2. SV luyện nói theo chủ đề trong bài.  3. SV có thái độ học tập tích cực, chú ý nghe giảng, hăng hái phát biểu xây dựng bài, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn học khác trong nhóm/lớp.  4.SV có khả năng tự học, tự trau dồi, bổ sung kiến thức ngoài giờ học | 1 | 2 | 2 |
| **KIỂM TRA GIỮA KỲ** | 1.SV làm bài nghiêm túc, trung thực (nội dung thi vấn đáp, sử dụng các dạng bài quen thuộc trong giáo trình)  2.Nội dung bài thi đánh giá đúng trình độ sinh viên, từ đó giáo viên có thể tiến hành điều chỉnh phương pháp giảng dạy |  |  |  |
| Bài 8:  清官难断家务事 | 1.SV hiểu, nắm vững các từ mới, đặc biệt là các từ mới trọng tâm, từ đó biết vận dụng để đặt câu, đọc hiểu bài đọc, trả lời các câu hỏi liên quan đến bài đọc và câu hỏi của giáo viên.  2. SV luyện nói theo chủ đề trong bài.  3. SV có thái độ học tập tích cực, chú ý nghe giảng, hăng hái phát biểu xây dựng bài, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn học khác trong nhóm/lớp.  4.SV có khả năng tự học, tự trau dồi, bổ sung kiến thức ngoài giờ học | 1 | 2 | 2 |
| Bài 9:  各有各的特点 | 1.SV hiểu, nắm vững các từ mới, đặc biệt là các từ mới trọng tâm, từ đó biết vận dụng để đặt câu, đọc hiểu bài đọc, trả lời các câu hỏi liên quan đến bài đọc và câu hỏi của giáo viên.  2. SV luyện nói theo chủ đề trong bài.  3. SV có thái độ học tập tích cực, chú ý nghe giảng, hăng hái phát biểu xây dựng bài, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn học khác trong nhóm/lớp.  4.SV có khả năng tự học, tự trau dồi, bổ sung kiến thức ngoài giờ học | 1 | 2 | 2 |
| Bài 10:  献点爱心给动物朋友 | 1.SV hiểu, nắm vững các từ mới, đặc biệt là các từ mới trọng tâm, từ đó biết vận dụng để đặt câu, đọc hiểu bài đọc, trả lời các câu hỏi liên quan đến bài đọc và câu hỏi của giáo viên.  2. SV luyện nói theo chủ đề trong bài.  3. SV có thái độ học tập tích cực, chú ý nghe giảng, hăng hái phát biểu xây dựng bài, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn học khác trong nhóm/lớp.  4.SV có khả năng tự học, tự trau dồi, bổ sung kiến thức ngoài giờ học | 1 | 2 | 2 |
| Bài 11:  过日子得仔细点儿 | 1.SV hiểu, nắm vững các từ mới, đặc biệt là các từ mới trọng tâm, từ đó biết vận dụng để đặt câu, đọc hiểu bài đọc, trả lời các câu hỏi liên quan đến bài đọc và câu hỏi của giáo viên.  2. SV luyện nói theo chủ đề trong bài.  3. SV có thái độ học tập tích cực, chú ý nghe giảng, hăng hái phát biểu xây dựng bài, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn học khác trong nhóm/lớp.  4.SV có khả năng tự học, tự trau dồi, bổ sung kiến thức ngoài giờ học | 1 | 2 | 2 |
| Bài 12:  谁能去新星球 | 1.SV hiểu, nắm vững các từ mới, đặc biệt là các từ mới trọng tâm, từ đó biết vận dụng để đặt câu, đọc hiểu bài đọc, trả lời các câu hỏi liên quan đến bài đọc và câu hỏi của giáo viên.  2. SV luyện nói theo chủ đề trong bài.  3. SV có thái độ học tập tích cực, chú ý nghe giảng, hăng hái phát biểu xây dựng bài, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn học khác trong nhóm/lớp.  4.SV có khả năng tự học, tự trau dồi, bổ sung kiến thức ngoài giờ học | 1 | 2 | 2 |
| Bài 13:  电视还是利大于弊 | 1.SV hiểu, nắm vững các từ mới, đặc biệt là các từ mới trọng tâm, từ đó biết vận dụng để đặt câu, đọc hiểu bài đọc, trả lời các câu hỏi liên quan đến bài đọc và câu hỏi của giáo viên.  2. SV luyện nói theo chủ đề trong bài.  3. SV có thái độ học tập tích cực, chú ý nghe giảng, hăng hái phát biểu xây dựng bài, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn học khác trong nhóm/lớp.  4.SV có khả năng tự học, tự trau dồi, bổ sung kiến thức ngoài giờ học | 1 | 2 | 2 |
| Bài 14:  我想去公司工作 | 1.SV hiểu, nắm vững các từ mới, đặc biệt là các từ mới trọng tâm, từ đó biết vận dụng để đặt câu, đọc hiểu bài đọc, trả lời các câu hỏi liên quan đến bài đọc và câu hỏi của giáo viên.  2. SV luyện nói theo chủ đề trong bài.  3. SV có thái độ học tập tích cực, chú ý nghe giảng, hăng hái phát biểu xây dựng bài, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn học khác trong nhóm/lớp.  4.SV có khả năng tự học, tự trau dồi, bổ sung kiến thức ngoài giờ học | 1 | 2 | 2 |
| Bài 15:  今天可是传统节日 | 1.SV hiểu, nắm vững các từ mới, đặc biệt là các từ mới trọng tâm, từ đó biết vận dụng để đặt câu, đọc hiểu bài đọc, trả lời các câu hỏi liên quan đến bài đọc và câu hỏi của giáo viên.  2. SV luyện nói theo chủ đề trong bài.  3. SV có thái độ học tập tích cực, chú ý nghe giảng, hăng hái phát biểu xây dựng bài, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn học khác trong nhóm/lớp.  4.SV có khả năng tự học, tự trau dồi, bổ sung kiến thức ngoài giờ học | 1 | 2 | 2 |

***7.2. Ma trận Nội dung - Chuẩn đầu ra học phần***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| ***Thứ tự bài học*** | ***Chuẩn đầu ra học phần*** | | | |
| Chp1 | Chp2 | Chp3 | Chp4 |
| Bài 1 | TU | TU | TU | U |
| Bài 2 | TU | TU | TU | U |
| Bài 3 | TU | TU | TU | U |
| Bài 4 | TU | TU | TU | U |
| Bài 5 | TU | TU | TU | U |
| Bài 6 | TU | TU | TU | U |
| Bài 7 | TU | TU | TU | U |
| Bài 8 | TU | TU | TU | U |
| Bài 9 | TU | TU | TU | U |
| Bài 10 | TU | TU | TU | U |
| Bài 11 | TU | TU | TU | U |
| Bài 12 | TU | TU | TU | U |
| Bài 13 | TU | TU | TU | U |
| Bài 14 | TU | TU | TU | U |
| Bài 15 | TU | TU | TU | U |
| Kiểm tra A2 | TU | TU | TU | U |

***7.3. Kế hoạch giảng dạy***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Thứ tự bài học** | **Học liệu** | **Định hướng về hình thức, phương pháp, phương tiện dạy học** | **Tuần học** |
| Bài 1 – 7 | Giáo trình, slides bài giảng, phấn bảng. thẻ chữ | Hình thức: Trực tiếp trên lớp học  Phương pháp: hướng dẫn viết bảng, hỏi đáp, mô phỏng, phân nhóm, sử dụng thẻ chữ Hán, tranh ảnh  Phương tiện: loa, sách, báo, tạp chí, máy chiếu, youtube, bảng, thẻ chữ | 1-7 |
| Bài kiểm tra giữa kỳ, ôn tập | Thi trực tiếp/ đề thi trực tuyến | Hình thức: Vấn đáp | 8 |
| Bài 8-15 | Giáo trình, slides bài giảng, phấn bảng, thẻ chữ | Hình thức: Trực tiếp trên lớp học  Phương pháp: hướng dẫn viết bảng, hỏi đáp, mô phỏng, phân nhóm, sử dụng thẻ chữ Hán, tranh ảnh  Phương tiện: loa, sách, báo, tạp chí, máy chiếu, youtube, bảng, thẻ chữ | 9-16 |

**8. Đánh giá kết quả học tập**

***8.1. Thang điểm đánh giá***: 10 (100%)

***8.2. Phương thức đánh giá***

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Hình thức** | **Loại điểm** | **Nội dung đánh giá** | **Trọng số** | **Thời điểm** | **Phương thức** | **Mã chuẩn đầu ra học phần** |
| Đánh giá quá trình | Điểm đánh giá chuyên cần và kiểm tra thường xuyên (a1) | Thái độ học tập phản ánh qua việc tham gia các buổi học | 5% | Các buổi học | Điểm danh | Chp4 |
| Thái độ học tập  phản ánh qua kết quả hoàn thành các nhiệm vụ học tập | 5% | Theo thời điểm thực hiện nhiệm vụ học tập do giảng viên giao | Đánh giá mức độ hoàn thành các nhiệm vụ học tập | Chp4 |
| Nhận thức đối với các nội dung học tập | 10% | Do giảng viên chủ động | Sử dụng các phương thức: + Thảo luận; + Hỏi đáp; + Làm việc nhóm; + Bài tập về nhà. | Chp4 |
| Đánh giá định kỳ | Điểm đánh giá giữa học phần (a2) | Mức độ đạt Chuẩn đầu ra  học phần | 20% | Tuần 8 | Vấn đáp do giáo viên tự ra đề | Chp2 |
| Điểm thi kết thúc học phần (a3) | Chuẩn đầu ra  học phần | 60% | Sau khi kết thúc học phần | Thi vấn đáp theo ngân hàng đề thi | Chp1, Chp2,  Chp3, Chp4 |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| *Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2021* | | |
| **Trưởng khoa** | **Trưởng Bộ môn** | **Người biên soạn** |
| **(Ký, ghi rõ họ tên)** | **(Ký, ghi rõ họ tên)** | **(Ký, ghi rõ họ tên)** |

**Trần Linh Chi Vũ Thị Huế Vũ Thị Huế**

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT**

**HỌC PHẦN:**

# ĐỌC HSK5

**Mã số:** CT&I222

**1. Thông tin chung về học phần**

|  |
| --- |
| ***1.1. Tên học phần:*** |
| - Tiếng Việt: Đọc HSK5 |
| - Tiếng Anh: Chinese Reading Skill HSK5 |
| ***1.2. Thuộc khối kiến thức:*** |
| ☐ Giáo dục đại cương  ☐ Giáo dục chuyên ngành  🗹 *Cơ sở ngành/nhóm ngành*  ☐ *Chuyên ngành*  ☐ *Nghiệp vụ*  ☐ *Khóa luận tốt nghiệp/Học phần thay thế* |
| ***1.3. Loại học phần:*** |
| 🗹 Bắt buộc ☐ Tự chọn |
| ***1.4. Số tín chỉ: 02*** |
| ***1.5. Tổng số tiết quy chuẩn: 45 tiết*** |
| - Lí thuyết: 15 tiết |
| - Bài tập, thảo luận, thực hành: 30 tiết |
| - Tự học, tự nghiên cứu: 45 tiết |
| ***1.6. Điều kiện tham dự học phần:*** |
| 1.6.1. Học phần tiên quyết: Không |
| 1.6.2. Yêu cầu khác (nếu có): Không |
| ***1.7. Đơn vị phụ trách học phần:***  Tổ: ………………… Khoa : Tiếng Trung |

**2. Thông tin về giảng viên**

***2.1. Giảng viên 1:***

|  |
| --- |
| Họ tên: Nguyễn Thị Nga (A) |
| Học hàm, học vị: Thạc sĩ |
| Chuyên ngành: Ngôn ngữ Trung Quốc |
| Điện thoại: 0388579875 Email: [nguyenthinga92@hpu2.edu.vn](mailto:nguyenthinga92@hpu2.edu.vn) |

***2.2. Giảng viên 2:***

|  |
| --- |
| Họ tên: Nguyễn Thị Nga (B)  Học hàm, học vị: Thạc sĩ  Chuyên ngành: Ngôn ngữ Trung Quốc  Điện thoại: 0977463488 Email: [nguyenthinga1988@hpu2.edu.vn](mailto:nguyenthinga1988@hpu2.edu.vn)  Địa điểm làm việc: Khoa Ngoại ngữ |
|  |
|  |

**3. Mô tả học phần**

Môn học bao gồm những bài đọc hiểu ở giáo trình 发展汉语·高级阅读I, là những bài đọc chủ yếu gốm các chủ đề, từ vựng, thuật ngữ liên quan đến ngôn ngữ, văn hóa, văn học tiếng Trung Quốc, kết hợp những bài đọc ở giáo trình 读报纸 学中文——汉语报刊阅读 中级 下là những bài đọc gồm các chủ đề, từ vựng, thuật ngữ liên quan đến chính trị, kinh tế, khoa học, xã hội,...giúp người học có cơ hội nâng cao kĩ năng đọc hiểu nhiều dạng văn bản ở nhiều lĩnh vực, có thêm kiến thức sâu rộng về mọi mặt của đời sống Trung Quốc, hỗ trợ cho người học tham gia học những môn kĩ năng tiếng khác, nâng cao khả năng tư duy bằng tiếng Trung. Môn học có quan hệ chặt chẽ với những môn học như 中国文学、中国概况

**4. Mục tiêu học phần**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu** | | **Mã chuẩn đầu ra CTĐT** |
| ***Mã*** | ***Mô tả*** |
| Mhp1 | Nắm cơ bản từ vựng, thuật ngữ của các chủ đề được giới thiệu trong môn học. Nắm được kĩ năng đọc hiểu, phân tích văn bản, tóm tắt nội dung một văn bản tiếng Trung ở các thể loại khác nhau, từ đó rèn luyện khả năng tư duy bằng tiếng trung | C3, C4 |
| Mhp2 | Hoàn thành những bài tập liên quan đến nội dung đọc hiểu, về cơ bản có thể vận dụng các từ vựng, thuật ngữ được giới thiệu trong môn học để đọc hiểu, nghe, nói về các chủ để liên quan | C4, C5 |
| Mhp3 | Người học có khả năng vận dụng các kiên thức đã học để nâng cao các năng lực tiếng, đặc biệt là kĩ năng giao tiếp thông thường, có tư duy phản biện bằng ngôn ngữ Trung Quốc ở các chủ để liên quan, từ đó tăng thêm hứng thú với môn tiếng học | C8 |
| Mhp4 | Có ý thức tự học, có năng lực tư duy độc lập. | C10 |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Chuẩn đầu ra** | | **Mã mục tiêu học phần** |
| ***Mã*** | ***Mô tả*** |
| Chp 1 | Nắm cơ bản từ vựng, thuật ngữ mà môn học giới thiệu | Mhp1 |
| Chp 2 | Nắm cơ bản kĩ năng đọc hiểu các dạng văn bản, các chủ để được giới thiệu và các văn bản liên quan | Mhp2, Mhp3 |
| Chp3 | Có thể phân tích kết cấu văn bản, tự tóm tắt văn bản bằng lời của mình | Mhp1 |
| Chp4 | Có thái độ nghiêm túc và tích cực trong quá trình học tập, nghiên cứu. Lên lớp nghe giảng đầy đủ, tự nghiên cứu bài học theo đề cương, tham gia thảo luận và làm bài tập theo yêu cầu của môn học. | Mhp4 |

**6. Học liệu**

1. 发展汉语 高级阅读 I，罗青松 编著，北京语言文化大学出版社

**Tham khảo:**

1. 读报纸，学中文——准高级汉语报刊阅读》(上、下册)，吴成年副教授编写，北京师范大学汉语

2. 汉语新闻在线阅读教程，曹贤文 陈源，北京大学出版社

**7. Nội dung chi tiết học phần**

***7.1. Nội dung chi tiết***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Chuẩn đầu ra bài học** | **Giờ tín chỉ(1)** | | |
| **LT** | **BT, THa, TL** | **THo, TNC** |
| Bài 1:  文章一：休闲与游戏  文章二：“没什么”和“有什么”  文章三：散步的益处  文章四：吃面的“学问” | - Nắm cơ bản các từ vựng, thuật ngữ, điểm ngữ pháp xuất hiện trong bài học  - Đọc hiểu đúng nội dung, có kĩ năng phân tích văn bản, tóm tắt nội dung văn bản, có khả năng đọc hiểu những văn bản có nội dung tương tự  - Có khả năng vận dụng kiến thức đọc hiểu để thực hành giao tiếp, tư duy biện luận những chủ đề liên quan  - Có thái độ học tập tích cực, chú ý nghe giảng, hăng hái phát biểu xây dựng bài, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn học khác trong nhóm/lớp. | 01 | 02 | 03 |
| Bài 2:  文章一：拒绝的吸引力  文章二：罗京的较真  文章三：面试的误区  文章四：大学生眼中的中国电影 | - Nắm cơ bản các từ vựng, thuật ngữ, điểm ngữ pháp xuất hiện trong bài học  - Đọc hiểu đúng nội dung, có kĩ năng phân tích văn bản, tóm tắt nội dung văn bản, có khả năng đọc hiểu những văn bản có nội dung tương tự  - Có khả năng vận dụng kiến thức đọc hiểu để thực hành giao tiếp, tư duy biện luận những chủ đề liên quan  - Có thái độ học tập tích cực, chú ý nghe giảng, hăng hái phát biểu xây dựng bài, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn học khác trong nhóm/lớp. | 01 | 02 | 03 |
| Bài 3:  文章一：宗月大师  文章二：说“门”  文章三：“熊”是怎么从“能”变来的  文章四：减轻压力有良方 | - Nắm cơ bản các từ vựng, thuật ngữ, điểm ngữ pháp xuất hiện trong bài học  - Đọc hiểu đúng nội dung, có kĩ năng phân tích văn bản, tóm tắt nội dung văn bản, có khả năng đọc hiểu những văn bản có nội dung tương tự  - Có khả năng vận dụng kiến thức đọc hiểu để thực hành giao tiếp, tư duy biện luận những chủ đề liên quan  - Có thái độ học tập tích cực, chú ý nghe giảng, hăng hái phát biểu xây dựng bài, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn học khác trong nhóm/lớp. | 01 | 02 | 03 |
| Bài 4:  文章一：从丈夫、先生到老公  文章二：“小丁”的快乐观  文章三：钱钟书与读书笔记  文章四：老高的“私家车” | - Nắm cơ bản các từ vựng, thuật ngữ, điểm ngữ pháp xuất hiện trong bài học  - Đọc hiểu đúng nội dung, có kĩ năng phân tích văn bản, tóm tắt nội dung văn bản, có khả năng đọc hiểu những văn bản có nội dung tương tự  - Có khả năng vận dụng kiến thức đọc hiểu để thực hành giao tiếp, tư duy biện luận những chủ đề liên quan  - Có thái độ học tập tích cực, chú ý nghe giảng, hăng hái phát biểu xây dựng bài, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn học khác trong nhóm/lớp. | 01 | 02 | 03 |
| Bài 5:  文章一：金庸热——奇异的阅读现象  文章二：三十年阅读变迁  文章三：中国的古桥  文章四：爱，让记忆复活 | - Nắm cơ bản các từ vựng, thuật ngữ, điểm ngữ pháp xuất hiện trong bài học  - Đọc hiểu đúng nội dung, có kĩ năng phân tích văn bản, tóm tắt nội dung văn bản, có khả năng đọc hiểu những văn bản có nội dung tương tự  - Có khả năng vận dụng kiến thức đọc hiểu để thực hành giao tiếp, tư duy biện luận những chủ đề liên quan  - Có thái độ học tập tích cực, chú ý nghe giảng, hăng hái phát biểu xây dựng bài, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn học khác trong nhóm/lớp. | 01 | 02 | 03 |
| Bài 6:  文章一：高校地学生社团  文章二：书法各城绍兴  文章三：成语的特点你  文章四：扇子的历史 | - Nắm cơ bản các từ vựng, thuật ngữ, điểm ngữ pháp xuất hiện trong bài học  - Đọc hiểu đúng nội dung, có kĩ năng phân tích văn bản, tóm tắt nội dung văn bản, có khả năng đọc hiểu những văn bản có nội dung tương tự  - Có khả năng vận dụng kiến thức đọc hiểu để thực hành giao tiếp, tư duy biện luận những chủ đề liên quan  - Có thái độ học tập tích cực, chú ý nghe giảng, hăng hái phát biểu xây dựng bài, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn học khác trong nhóm/lớp. | 01 | 02 | 03 |
| Bài 7:  文章一：园林——人类向往自然的杰作  文章二：拨慢你的生物钟  文章三：什么是“低碳生活”  文章四：规则的苦恼 | - Nắm cơ bản các từ vựng, thuật ngữ, điểm ngữ pháp xuất hiện trong bài học  - Đọc hiểu đúng nội dung, có kĩ năng phân tích văn bản, tóm tắt nội dung văn bản, có khả năng đọc hiểu những văn bản có nội dung tương tự  - Có khả năng vận dụng kiến thức đọc hiểu để thực hành giao tiếp, tư duy biện luận những chủ đề liên quan  - Có thái độ học tập tích cực, chú ý nghe giảng, hăng hái phát biểu xây dựng bài, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn học khác trong nhóm/lớp. | 01 | 02 | 03 |
| Bài 8:  文章一：老舍的生平与创作  文章二：笑口常开益健康  文章三：灵魂、品格和能力  文章四：用音乐援助灾区  文章五：不平凡的普通人 | - Nắm cơ bản các từ vựng, thuật ngữ, điểm ngữ pháp xuất hiện trong bài học  - Đọc hiểu đúng nội dung, có kĩ năng phân tích văn bản, tóm tắt nội dung văn bản, có khả năng đọc hiểu những văn bản có nội dung tương tự  - Có khả năng vận dụng kiến thức đọc hiểu để thực hành giao tiếp, tư duy biện luận những chủ đề liên quan  - Có thái độ học tập tích cực, chú ý nghe giảng, hăng hái phát biểu xây dựng bài, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn học khác trong nhóm/lớp. | 01 | 02 | 03 |
| Bài 9:  文章一：唐太宗的死亡约定  文章二：“没什么”和“有什么”  文章三：散步的益处  文章四：吃面的“学问” | - Nắm cơ bản các từ vựng, thuật ngữ, điểm ngữ pháp xuất hiện trong bài học  - Đọc hiểu đúng nội dung, có kĩ năng phân tích văn bản, tóm tắt nội dung văn bản, có khả năng đọc hiểu những văn bản có nội dung tương tự  - Có khả năng vận dụng kiến thức đọc hiểu để thực hành giao tiếp, tư duy biện luận những chủ đề liên quan  - Có thái độ học tập tích cực, chú ý nghe giảng, hăng hái phát biểu xây dựng bài, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn học khác trong nhóm/lớp. | 01 | 02 | 03 |
| Bài 10:  文章一：数学当歌，人生几何  文章二：中国人的姓氏  文章三：中国的国土资源  文章四：这个U盘很保险 | - Nắm cơ bản các từ vựng, thuật ngữ, điểm ngữ pháp xuất hiện trong bài học  - Đọc hiểu đúng nội dung, có kĩ năng phân tích văn bản, tóm tắt nội dung văn bản, có khả năng đọc hiểu những văn bản có nội dung tương tự  - Có khả năng vận dụng kiến thức đọc hiểu để thực hành giao tiếp, tư duy biện luận những chủ đề liên quan  - Có thái độ học tập tích cực, chú ý nghe giảng, hăng hái phát biểu xây dựng bài, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn học khác trong nhóm/lớp. | 01 | 02 | 03 |
| Bài 11:  文章一：孔子的忠告  文章二：不比为贵  文章三：中国科学技术馆  文章四：《说文解字》 | - Nắm cơ bản các từ vựng, thuật ngữ, điểm ngữ pháp xuất hiện trong bài học  - Đọc hiểu đúng nội dung, có kĩ năng phân tích văn bản, tóm tắt nội dung văn bản, có khả năng đọc hiểu những văn bản có nội dung tương tự  - Có khả năng vận dụng kiến thức đọc hiểu để thực hành giao tiếp, tư duy biện luận những chủ đề liên quan  - Có thái độ học tập tích cực, chú ý nghe giảng, hăng hái phát biểu xây dựng bài, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn học khác trong nhóm/lớp. | 01 | 02 | 03 |
| Bài 12:  文章一：李羡林谈谦虚  文章二：《世界上最疼我的那个人去了》  文章三：为盲人江电影  文章四：来自体育运动的新词 | - Nắm cơ bản các từ vựng, thuật ngữ, điểm ngữ pháp xuất hiện trong bài học  - Đọc hiểu đúng nội dung, có kĩ năng phân tích văn bản, tóm tắt nội dung văn bản, có khả năng đọc hiểu những văn bản có nội dung tương tự  - Có khả năng vận dụng kiến thức đọc hiểu để thực hành giao tiếp, tư duy biện luận những chủ đề liên quan  - Có thái độ học tập tích cực, chú ý nghe giảng, hăng hái phát biểu xây dựng bài, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn học khác trong nhóm/lớp. | 01 | 02 | 03 |
| Bài 13:  文章一：中国为什么人口众多  文章二：世界地球日  文章三：夏季防暑小窍门  文章四：相声的四门功课 | - Nắm cơ bản các từ vựng, thuật ngữ, điểm ngữ pháp xuất hiện trong bài học  - Đọc hiểu đúng nội dung, có kĩ năng phân tích văn bản, tóm tắt nội dung văn bản, có khả năng đọc hiểu những văn bản có nội dung tương tự  - Có khả năng vận dụng kiến thức đọc hiểu để thực hành giao tiếp, tư duy biện luận những chủ đề liên quan  - Có thái độ học tập tích cực, chú ý nghe giảng, hăng hái phát biểu xây dựng bài, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn học khác trong nhóm/lớp. | 01 | 02 | 03 |
| Bài 14:  文章一：朱棣文哈佛演讲  文章二：如何获取就业信息  文章三：苦差事中的商机  文章四：读书两“忌” | - Nắm cơ bản các từ vựng, thuật ngữ, điểm ngữ pháp xuất hiện trong bài học  - Đọc hiểu đúng nội dung, có kĩ năng phân tích văn bản, tóm tắt nội dung văn bản, có khả năng đọc hiểu những văn bản có nội dung tương tự  - Có khả năng vận dụng kiến thức đọc hiểu để thực hành giao tiếp, tư duy biện luận những chủ đề liên quan  - Có thái độ học tập tích cực, chú ý nghe giảng, hăng hái phát biểu xây dựng bài, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn học khác trong nhóm/lớp. | 01 | 02 | 03 |
| Bài 15:  文章一：简体繁体 各有千秋  文章二：“限塑令”的思考  文章三：如何安全使用电脑  文章四：中华吉祥图案  文章五：地球的历史 | - Nắm cơ bản các từ vựng, thuật ngữ, điểm ngữ pháp xuất hiện trong bài học  - Đọc hiểu đúng nội dung, có kĩ năng phân tích văn bản, tóm tắt nội dung văn bản, có khả năng đọc hiểu những văn bản có nội dung tương tự  - Có khả năng vận dụng kiến thức đọc hiểu để thực hành giao tiếp, tư duy biện luận những chủ đề liên quan  - Có thái độ học tập tích cực, chú ý nghe giảng, hăng hái phát biểu xây dựng bài, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn học khác trong nhóm/lớp. | 01 | 02 | 03 |

***7.2. Ma trận Nội dung - Chuẩn đầu ra học phần***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| ***Thứ tự bài học*** | ***Chuẩn đầu ra học phần*** | | | |
|  | Chp1 | Chp2 | Chp3 | Chp4 |
| Bài 1 | TU | TU | TU | U |
| Bài 2 | TU | TU | TU | U |
| Bài 3  Bài 4 | TU | TU | TU | U |
| Bài 5 | TU | TU | TU | U |
| Bài 6 | TU | TU | TU | U |
| Bài 7 | TU | TU | TU | U |
| Bài 8 | TU | TU | TU | U |
| Bài 9 | TU | TU | TU | U |
| Bài 10 | TU | TU | TU | U |
| Bài 11 | TU | TU | TU | U |
| Bài 12 | TU | TU | TU | U |
| Bài 13 | TU | TU | TU | U |
| Bài 14 | TU | TU | TU | U |
| Bài 15 | TU | TU | TU | U |

***7.3. Kế hoạch giảng dạy***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Thứ tự bài học** | **Học liệu** | **Định hướng về hình thức, phương pháp, phương tiện dạy học** | **Tuần học** |
| Bài 1 | Giáo trình, slides bài giảng | Hình thức: Trực tiếp trên lớp học  Phương pháp: bài giảng, phân tích, thảo luận nhóm, trình bày trước lớp, nhận xét chéo  Phương tiện: loa, sách, báo, tạp chí, máy chiếu, hanhouts, bảng | 1 |
| Bài 2 | Giáo trình, slides bài giảng | Hình thức: Trực tiếp trên lớp học  Phương pháp: bài giảng, phân tích, thảo luận nhóm, trình bày trước lớp, nhận xét chéo  Phương tiện: loa, sách, báo, tạp chí, máy chiếu, hanhouts, bảng | 2 |
| Bài 3 | Giáo trình, slides bài giảng | Hình thức: Trực tiếp trên lớp học  Phương pháp: bài giảng, phân tích, thảo luận nhóm, trình bày trước lớp, nhận xét chéo  Phương tiện: loa, sách, báo, tạp chí, máy chiếu, hanhouts, bảng | 3 |
| Bài 4 | Giáo trình, slides bài giảng | Hình thức: Trực tiếp trên lớp học  Phương pháp: bài giảng, phân tích, thảo luận nhóm, trình bày trước lớp, nhận xét chéo  Phương tiện: loa, sách, báo, tạp chí, máy chiếu, hanhouts, bảng | 4 |
| Bài 5 | Giáo trình, slides bài giảng | Hình thức: Trực tiếp trên lớp học  Phương pháp: bài giảng, phân tích, thảo luận nhóm, trình bày trước lớp, nhận xét chéo  Phương tiện: loa, sách, báo, tạp chí, máy chiếu, hanhouts, bảng | 5 |
| 6Bài 6 | Giáo trình, slides bài giảng | Hình thức: Trực tiếp trên lớp học  Phương pháp: bài giảng, phân tích, thảo luận nhóm, trình bày trước lớp, nhận xét chéo  Phương tiện: loa, sách, báo, tạp chí, máy chiếu, hanhouts, bảng | 6 |
| Bài 7 | Giáo trình, slides bài giảng | Hình thức: Trực tiếp trên lớp học  Phương pháp: bài giảng, phân tích, thảo luận nhóm, trình bày trước lớp, nhận xét chéo  Phương tiện: loa, sách, báo, tạp chí, máy chiếu, hanhouts, bảng | 7 |
| Bài 8 | Giáo trình, slides bài giảng | Hình thức: Trực tiếp trên lớp học  Phương pháp: bài giảng, phân tích, thảo luận nhóm, trình bày trước lớp, nhận xét chéo  Phương tiện: loa, sách, báo, tạp chí, máy chiếu, hanhouts, bảng | 8 |
| Bài 9 | Giáo trình, slides bài giảng | Hình thức: Trực tiếp trên lớp học  Phương pháp: bài giảng, phân tích, thảo luận nhóm, trình bày trước lớp, nhận xét chéo  Phương tiện: loa, sách, báo, tạp chí, máy chiếu, hanhouts, bảng | 9 |
| Bài 10 | Giáo trình, slides bài giảng | Hình thức: Trực tiếp trên lớp học  Phương pháp: bài giảng, phân tích, thảo luận nhóm, trình bày trước lớp, nhận xét chéo  Phương tiện: loa, sách, báo, tạp chí, máy chiếu, hanhouts, bảng | 10 |
| Bài 11 | Giáo trình, slides bài giảng | Hình thức: Trực tiếp trên lớp học  Phương pháp: bài giảng, phân tích, thảo luận nhóm, trình bày trước lớp, nhận xét chéo  Phương tiện: loa, sách, báo, tạp chí, máy chiếu, hanhouts, bảng | 11 |
| Bài 12 | Giáo trình, slides bài giảng | Hình thức: Trực tiếp trên lớp học  Phương pháp: bài giảng, phân tích, thảo luận nhóm, trình bày trước lớp, nhận xét chéo  Phương tiện: loa, sách, báo, tạp chí, máy chiếu, hanhouts, bảng | 12 |
| Bài 13 | Giáo trình, slides bài giảng | Hình thức: Trực tiếp trên lớp học  Phương pháp: bài giảng, phân tích, thảo luận nhóm, trình bày trước lớp, nhận xét chéo  Phương tiện: loa, sách, báo, tạp chí, máy chiếu, hanhouts, bảng | 13 |
| Bài 14 | Giáo trình, slides bài giảng | Hình thức: Trực tiếp trên lớp học  Phương pháp: bài giảng, phân tích, thảo luận nhóm, trình bày trước lớp, nhận xét chéo  Phương tiện: loa, sách, báo, tạp chí, máy chiếu, hanhouts, bảng | 14 |
| Bài 15 | Giáo trình, slides bài giảng | Hình thức: Trực tiếp trên lớp học  Phương pháp: bài giảng, phân tích, thảo luận nhóm, trình bày trước lớp, nhận xét chéo  Phương tiện: loa, sách, báo, tạp chí, máy chiếu, hanhouts, bảng | 15 |

**8. Đánh giá kết quả học tập**

***8.1. Thang điểm đánh giá***: 10 (100%)

***8.2. Phương thức đánh giá***

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Hình thức** | **Loại điểm** | **Nội dung đánh giá** | **Trọng số** | **Thời điểm** | **Phương thức** | **Mã chuẩn đầu ra học phần** |
| Đánh giá quá trình | Điểm đánh giá chuyên cần và kiểm tra thường xuyên (a1) | Thái độ học tập phản ánh qua việc tham gia các buổi học | 5% | Các buổi học | Điểm danh | Chp4 |
| Thái độ học tập  phản ánh qua kết quả hoàn thành các nhiệm vụ học tập | 5% | Theo thời điểm thực hiện nhiệm vụ học tập do giảng viên giao | Đánh giá mức độ hoàn thành các nhiệm vụ học tập | Chp4 |
| Nhận thức đối với các nội dung học tập | 10% | Do giảng viên chủ động | Sử dụng các phương thức: + Thảo luận; + Hỏi đáp; + Làm việc nhóm; + Bài tập về nhà. | Chp4 |
| Đánh giá định kỳ | Điểm đánh giá giữa học phần (a2) | Mức độ đạt Chuẩn đầu ra  học phần | 20% | Tuần 7 | Làm bài kiểm tra thi nghe hình thức thi trắc nghiệm do giảng viên ra đề | Chp2 |
| Điểm thi kết thúc học phần (a3) | Chuẩn đầu ra  học phần | 60% | Sau khi kết thúc học phần | Thi viết trắc nghiệm theo ngân hàng đề thi | Chp1, Chp3 |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| *Hà Nội, ngày 01 tháng 03 năm 2021* | | |
| **Trưởng khoa** | **Trưởng Bộ môn** | **Người biên soạn** |
| **(Ký, ghi rõ họ tên)** | **(Ký, ghi rõ họ tên)** | **(Ký, ghi rõ họ tên)** |

**Trần Linh Chi Vũ Thị Huế Nguyễn Thị Nga (A)**

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT**

**HỌC PHẦN:**

# VIẾT HSK5

**Mã số:** CT&I223

**1. Thông tin chung về học phần**

|  |
| --- |
| ***1.1. Tên học phần:*** |
| - Tiếng Việt: VIẾT HSK5 |
| - Tiếng Anh: Writing Skill HSK5 |
| ***1.2. Thuộc khối kiến thức:*** |
| ☐ Giáo dục đại cương  ◻ Giáo dục chuyên ngành  🗹*Cơ sở ngành/nhóm ngành*  ◻ *Chuyên ngành*  ☐*Nghiệp vụ*  ☐ *Khóa luận tốt nghiệp/Học phần thay thế* |
| ***1.3. Loại học phần:*** |
| 🗹 Bắt buộc ☐ Tự chọn |
| ***1.4. Số tín chỉ: 02*** |
| ***1.5. Tổng số tiết quy chuẩn: 15 tiết*** |
| - Lí thuyết: 30 tiết |
| - Bài tập, thảo luận, thực hành: 30 tiết |
| - Tự học, tự nghiên cứu: 30 tiết |
| ***1.6. Điều kiện tham dự học phần:*** |
| 1.6.1. Học phần tiên quyết: Viết HSK3 |
| 1.6.2. Yêu cầu khác (nếu có): Không |
| ***1.7. Đơn vị phụ trách học phần:***  Tổ: ………………….. Khoa : Tiếng Trung |

**2. Thông tin về giảng viên**

***2.1. Giảng viên 1:***

|  |
| --- |
| Họ tên: Đàm Thị Hằng |
| Học hàm, học vị: Thạc sĩ |
| Chuyên ngành: Giáo dục Hán ngữ Quốc tế |
| Điện thoại: 0962 234 397 Email: damthihang@hpu2.edu.vn |

***2.2. Giảng viên 2:***

|  |
| --- |
| Họ tên: Vũ Thị Huế  Học hàm, học vị: Tiến sĩ  Chuyên ngành: Ngôn ngữ văn tự tiếng Hán  Điện thoại: 0979168966 Email: vuthihue@hpu2.edu.vn  Địa điểm làm việc: Khoa Ngoại ngữ  ***2.3. Giảng viên 3:*** |
| Họ tên: Nguyễn Thị Nga A  Học hàm, học vị: Thạc sĩ  Chuyên ngành: Ngôn ngữ Trung Quốc  Điện thoại: 0388579875 Email: nguyenthinga92@hpu2.edu.vn  Địa điểm làm việc: Khoa Ngoại ngữ |
| ***2.4. Giảng viên 4:***  Họ tên: Nguyễn Thị Nga B  Học hàm, học vị: Thạc sĩ  Chuyên ngành: Ngôn ngữ Trung Quốc  Điện thoại: 0977463488 Email: nguyenthinga1988@hpu2.edu.vn  Địa điểm làm việc: Khoa Ngoại ngữ  ***2.5. Giảng viên 5:***  Họ tên: Trần Thị Phương Liên  Học hàm, học vị: Tiến sĩ  Chuyên ngành: Ngôn ngữ học Ứng dụng  Điện thoại: 09882982203 Email: tranthiphuonglien@hpu2.edu.vn  Địa điểm làm việc: Khoa Ngoại ngữ  ***2.6. Giảng viên 6:***  Họ tên: Phạm Thị Nghĩa Vân  Học hàm, học vị: Tiến sĩ  Chuyên ngành: Văn học cổ đại Trung Quốc  Điện thoại: 0903224432 Email: tranthiphuonglien@hpu2.edu.vn  Địa điểm làm việc: Khoa Ngoại ngữ |

**3. Mô tả học phần**

Môn Viết HSK5 chuyên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc cung cấp cho sinh viên đã hoàn thành chương trình Tiếng Hán tổng hợp dành cho năm thứ hai khối kiến thức lý thuyết cơ sở về quy cách, hình thức trình bày của các loại văn bản và mẫu viết các loại văn bản ở trình độ trung cấp trong tiếng Trung Quốc; Rèn luyện cho sinh viên kĩ năng hành văn bằng tiếng Trung Quốc từ dễ đến khó ở trình độ trung cấp, bao gồm các mảng kiến thức về các loại dấu câu, từ vựng, cấu trúc ngữ pháp, cách xây dựng đoạn, cách liên kết đoạn, cách mở rộng nội dung, nhìn tranh viết truyện….Nội dung chủ yếu trong mỗi bài bao gồm : gợi ý, văn mẫu, nội dung ngôn ngữ, luyện tập và bài tập luyện viết

**4. Mục tiêu học phần**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu** | | **Mã chuẩn đầu ra CTĐT** |
| ***Mã*** | ***Mô tả*** |
| Mhp1 | Nắm được cách dùng các loại dấu câu, phương pháp và cách thức viết của một số chủ điểm cụ thể (thư tín, ứng dụng, kể chuyện,tả người, tả cảnh..…) | C7 |
| Mhp2 | SV hình thành kỹ năng viết văn từ đơn giản đến phức tạp, biết cách sử dụng từ ngữ đúng với văn viết | C7 |
| Mhp3 | Sinh viên nhận thức được tầm quan trọng của kỹ năng viết trong học tập và ứng dụng vào công việc, có thái độ học tập tích cực, chủ động tự học, trau dồi kiến thức, trên lớp hăng hái phát biểu xây dựng bài và thảo luận với bạn học, nhóm lớp. | C5 |
| Mhp4 | SV viết được đoạn văn hoặc bài văn theo chủ đề tương đương trình độ HSK5 | C7 |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Chuẩn đầu ra** | | **Mã mục tiêu học phần** |
| ***Mã*** | ***Mô tả*** |
| Chp 1 | Sinh viên nắm được những khái niệm và kiến thức cơ bản của ngữ âm và văn tự tiếng Hán | Mhp1 |
| Chp 2 | SV có thể chuyển từ bính âm sang phiên âm quốc tế và ngược lại, thành thạo hệ thống phiên âm Latin tiếng Hán phổ thông hiện đại , có thể phân biệt và nhận biết các thể chữ Hán | Mhp2 |
| Chp3 | SV có thể vận dụng được những kiến thức về ngữ âm, âm vị học, Hán tự học để tiến hành tự nghiên cứu, mở rộng kiến thức | Mhp3 |
| Chp4 | SV viết được đoạn văn hoặc bài văn theo chủ đề tương đương trình độ HSK5 | Mhp4 |

**6. Học liệu**

赵建华 《汉语写作教程(供二年级使用) 》北京语言文化大学出版社2003年

**Tham khảo:**

Sinh viên có thể tham khảo các giáo trình viết Hán ngữ dành cho năm thứ hai do các trường đại học Trung Quốc biên soạn.

**7. Nội dung chi tiết học phần**

***7.1. Nội dung chi tiết***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Nội dung | Chuẩn đầu ra bài học | Giờ tín chỉ(1) | | |
| LT | BT, THa, TL | THo, TNC |
| **Tuần 1: Bài 1**  书写格式和标点符号 | 1.SV biết cách sử dụng giáo trình nắm được mục tiêu, yêu cầu của môn học, từ đó có kế hoạch học tập rõ ràng.  2.SV Nắm vững các loại dấu câu, quy tắc sử dụng các dấu câu trong văn bản tiếng Trung  3. Sinh viên nắm vững quy tắc, cách thức trình bày một bài văn, đoạn văn trên một trang giấy  4.SV hoàn thành tốt các nội dung luyện tập trong giáo trình  5, SV có thái độ học tập tích cực, chủ động, có khả năng tự học, trau dồi kiến thức, trao đổi, thảo luận với giẳng viên và các bạn khác trong nhóm/lớp. | 1 | 2 | 2 |
| **Tuần 2 : Bài 2**  自我介绍 | 1. SV Nắm vững và biết cách giới thiệu bản thân theo hình thức văn bản, có thể ứng dụng viết 1 bài văn giới thiệu bản thân.  2. Sinh viên hiểu và biết cách rút gọn một số thành phần câu trong đoạn văn như: rút gọn chủ ngữ, định ngữ  3.SV hoàn thành tốt các nội dung luyện tập trong giáo trình  4, SV có thái độ học tập tích cực, chủ động, có khả năng tự học, trau dồi kiến thức, trao đổi, thảo luận với giẳng viên và các bạn khác trong nhóm/lớp. | 1 | 2 | 2 |
| **Tuần 3+4: bài 3**  看图写故事 | 1. SV hiểu và biết cách sử dụng các đại từ nhân xưng khi viết văn  2. SV nắm vững được cách sử dụng câu trần thuật trực tiếp (câu trích dẫn) và câu chuyển ngữ ( chuyển từ câu trích dẫn sang câu trần thuật).  3.SV biết cách quan sát, phân tích và tổng hợp vấn đề, nắm bắt được nội dung chính của tài liệu có sẵn (tranh ảnh) để viết thành một câu chuyện với nội dung hoàn chỉnh và logic hoàn thành tốt các nội dung luyện tập trong giáo trình, từ đó có thể ứng dụng hoàn thiện các bài luyện tập theo yêu cầu của giáo viên.  4, SV có thái độ học tập tích cực, chủ động, có khả năng tự học, trau dồi kiến thức, trao đổi, thảo luận với giẳng viên và các bạn khác trong nhóm/lớp. | 2 | 4 | 4 |
| **Tuần 5+6: bài 4**  扩写故事 | 1. SV hiểu và biết cách sử dụng các đại từ nhân xưng và đại từ chỉ thị khi viết văn  2. Có kĩ năng triển khai,mở rộng đoạn văn từ những đoạn văn với nội dung đơn giản mà vẫn đảm bảo không mất đi nội dung tư tưởng của đoạn văn gốc, từ đó hoàn thành tốt các bài luyện tập trong giáo trình hoặc do giáo viên sắp xếp  3, SV có thái độ học tập tích cực, chủ động, có khả năng tự học, trau dồi kiến thức, trao đổi, thảo luận với giẳng viên và các bạn khác trong nhóm/lớp. | 2 | 4 | 4 |
| **Tuần 7:** Ôn tập và kiểm tra giữa kì | 1.SV làm bài nghiêm túc, chủ động, vận dụng tốt các kiến thức đã học từ bài trước để hoàn thành bài kiểm tra và hệ thống lại kiến thức  2.Nội dung kiểm tra (điền dấu câu, nhìn tranh kể chuyện, mở rộng cốt truyện hoặc giới thiệu bản thân) đúng trình độ của sinh viên, từ đó có thể tiến hành điều chỉnh phương pháp giảng day phù hợp với trình độ thực tế của sinh viên. | 1 | 2 | 2 |
| **Tuần 8+9: bài 5**  应用文：请柬、邀约信、启示 | 1. Nắm vững cấu trúc, hình thức , nội dung, những từ ngữ, cụm từ sử dụng cố định thường thấy và yêu cầu cần có của các loại văn bản ứng dụng như thiệp mời, thư mời, giấy hẹn, đơn xin phép, thông báo ….  2. Hiểu và nắm vững cách sử dụng các lượng từ trong bài văn thông báo tìm người/vật thất lạc  3. Có thể ứng dụng viết được các loại văn bản ứng dụng trên  4, SV có thái độ học tập tích cực, chủ động, có khả năng tự học, trau dồi kiến thức, trao đổi, thảo luận với giẳng viên và các bạn khác trong nhóm/lớp. | 2 | 4 | 4 |
| **Tuần 10+11**  **(bài 6)**  一般书信 | 1. Nắm vững hình thức, cấu trúc ,nội dung và yêu cầu cần có của một bức thư thông thường, biết cách ghi thông tin trên bì thư  2. Có thể ứng dụng, mô phỏng nội dung trên để luyện tập các nội dung trong giáo trình và viết được một bức thư thông thường  3, SV có thái độ học tập tích cực, chủ động, có khả năng tự học, trau dồi kiến thức, trao đổi, thảo luận với giẳng viên và các bạn khác trong nhóm/lớp. | 2 | 4 | 4 |
| **Tuần 12+13**  **(bài 7)**  社交书信（感谢信、贺信、自荐信、辞呈） | 1. Nắm vững hình thức，cấu trúc, nội dung, những từ ngữ, cụm từ cố định, và yêu cầu cần có của một bức thư xã giao như: thư cảm ơn, thiệp chúc mừng, thư tự đề xuất, đơn từ chức, đơn xin nghỉ việc  2. Có thể ứng dụng kiến thức phía trên, mô phỏng nội dung bài văn mẫu để luyện tập các nội dung trong giáo trình và viết được một bức thư xã giao.  3, SV có thái độ học tập tích cực, chủ động, có khả năng tự học, trau dồi kiến thức, trao đổi, thảo luận với giẳng viên và các bạn khác trong nhóm/lớp. | 2 | 2 | 4 |
| **Tuần 13+14**  **(bài 8)**  介绍一个熟悉的城市或乡村 | 1. Nắm vững hình thức，cấu trúc, nội dung, cách sử dụng các những từ ngữ chỉ thời gian, nơi chốn, khí hậu thời tiết, cảnh vật, con người để mô tả, giới thiệu về một thành phố hoặc làng quê quen thuộc.  2. Có thể ứng dụng kiến thức phía trên để luyện tập hoàn thành các bài tập trong giáo trình và viết được một bài văn giới thiệu quê hương hoặc một địa danh nào đó.  3, SV có thái độ học tập tích cực, chủ động, có khả năng tự học, trau dồi kiến thức, trao đổi, thảo luận với giẳng viên và các bạn khác trong nhóm/lớp. | 2 | 4 | 4 |
| **Tuần 15**  ÔN TẬP | - Củng cố, hệ thống lại các kiến thức đã học: dấu câu, hình thức trình bày, cách kể chuyện theo tranh, mở rộng cốt truyện, các dạng văn bản ứng dụng, thư tín và giới thiệu một địa danh nào đó.  - Sinh viên có kế hoạch ôn tập cụ thể, khoa học để hoàn thành tốt bài thi cuối kì, làm tốt các dạng bài viết theo chuẩn HSK5. | 1 | 2 | 2 |

***7.2. Ma trận Nội dung - Chuẩn đầu ra học phần***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| ***Thứ tự bài học*** | ***Chuẩn đầu ra học phần*** | | | |
| Chp1 | Chp2 | Chp3 | Chp4 |
| Bài 1 | TU | TU | TU | U |
| Bài 2 | TU | TU | TU | U |
| Bài 3,4 | TU | TU | TU | U |
| Bài 5,6 | TU | TU | TU | U |
| Bài 7,8 | TU | TU | TU | U |
| Ôn tập,  Kiểm tra A2 | U | U | U | U |

***7.3. Kế hoạch giảng dạy***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Thứ tự bài học** | **Học liệu** | **Định hướng về hình thức, phương pháp, phương tiện dạy học** | **Tuần học** |
| Bài 1-4 | Giáo trình, slides bài giảng, phấn bảng. tranh ảnh | Hình thức: Trực tiếp trên lớp học  Phương pháp: thuyết trình , hỏi đáp, mô phỏng, phân tích  Phương tiện: sách, báo, tạp chí, máy chiếu, bảng, tranh ảnh,interner | 1-6 |
| Bài kiểm tra giữa kỳ, ôn tập | Đề thi giấy/ đề thi trực tuyến | Hình thức: tự luận | 7 |
| Bài 5-8 | Giáo trình, slides bài giảng, phấn bảng | Hình thức: Trực tiếp trên lớp học  Phương pháp: thuyết trình, hỏi đáp, phân tích, mô phỏng  Phương tiện: sách, báo, tạp chí, máy chiếu, bảng, thẻ chữ | 8-15 |

**8. Đánh giá kết quả học tập**

***8.1. Thang điểm đánh giá***: 10 (100%)

***8.2. Phương thức đánh giá***

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Hình thức** | **Loại điểm** | **Nội dung đánh giá** | **Trọng số** | **Thời điểm** | **Phương thức** | **Mã chuẩn đầu ra học phần** |
| Đánh giá quá trình | Điểm đánh giá chuyên cần và kiểm tra thường xuyên (a1) | Thái độ học tập phản ánh qua việc tham gia các buổi học | 5% | Các buổi học | Điểm danh | Chp4 |
| Thái độ học tập  phản ánh qua kết quả hoàn thành các nhiệm vụ học tập | 5% | Theo thời điểm thực hiện nhiệm vụ học tập do giảng viên giao | Đánh giá mức độ hoàn thành các nhiệm vụ học tập | Chp4 |
| Nhận thức đối với các nội dung học tập | 10% | Do giảng viên chủ động | Sử dụng các phương thức: + Thảo luận; + Hỏi đáp; + Làm việc nhóm; + Bài tập về nhà. | Chp4 |
| Đánh giá định kỳ | Điểm đánh giá giữa học phần (a2) | Mức độ đạt Chuẩn đầu ra  học phần | 20% | Tuần 8 | Tự luận trên giấy do giáo viên tự ra đề | Chp2 |
| Điểm thi kết thúc học phần (a3) | Chuẩn đầu ra  học phần | 60% | Sau khi kết thúc học phần | Thi tự luận theo ngân hàng đề thi | Chp1, Chp2,  Chp3, Chp4 |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| *Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2021* | | |
| **Trưởng khoa** | **Trưởng Bộ môn** | **Người biên soạn** |
| **(Ký, ghi rõ họ tên)** | **(Ký, ghi rõ họ tên)** | **(Ký, ghi rõ họ tên)** |

**Trần Linh Chi Vũ Thị Huế Đàm Thị Hằng**

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN:**

# VIẾT NÂNG CAO

**Mã số:** CT&I224

**1. Thông tin chung về học phần**

|  |
| --- |
| ***1.1. Tên học phần:*** |
| - Tiếng Việt: Viết nâng cao |
| - Tiếng Anh: |
| ***1.2. Thuộc khối kiến thức:*** |
| ☐ Giáo dục đại cương  ◻ Giáo dục chuyên ngành  🗹*Cơ sở ngành/nhóm ngành*  ◻ *Chuyên ngành*  ☐ *Nghiệp vụ*  ☐ *Khóa luận tốt nghiệp/Học phần thay thế* |
| ***1.3. Loại học phần:*** |
| 🗹 Bắt buộc ☐ Tự chọn |
| ***1.4. Số tín chỉ: 02*** |
| ***1.5. Tổng số tiết quy chuẩn: 45 tiết*** |
| - Lí thuyết: 15 tiết |
| - Bài tập, thảo luận, thực hành: 30 tiết |
| - Tự học, tự nghiên cứu: 45 tiết |
| ***1.6. Điều kiện tham dự học phần:*** |
| 1.6.1. Học phần tiên quyết: Viết HSK5, tiếng Trung kinh tế |
| 1.6.2. Yêu cầu khác (nếu có): Không |
| ***1.7. Đơn vị phụ trách học phần:***  Tổ: ……………………. Khoa : Tiếng Trung |

**2. Thông tin về giảng viên**

***2.1. Giảng viên 1:***

|  |
| --- |
| Họ tên: Trần Thị Phương Liên |
| Học hàm, học vị: Tiến sỹ |
| Chuyên ngành: Ngôn ngữ học và Ngôn ngữ học Ứng dụng |
| Điện thoại: 0988298203 Email: tranthiphuongliensp2@hpu2.edu.vn |
| Địa điểm làm việc: |

***2.2. Giảng viên 2:***

|  |
| --- |
| Họ tên: Trần Linh Chi |
| Học hàm, học vị: Tiến sỹ |
| Chuyên ngành: Ngôn ngữ học và Ngôn ngữ học Ứng dụng |
| Điện thoại: 0904818262 Email: tranlinhchi@hpu2.edu.vn |
| Địa điểm làm việc: |

**3. Mô tả học phần**

Đây là học phần được giảng dạy sau khi sinh viên đã hoàn thành học phần Viết 5, nắm vững và vận dụng được các vấn đề của ngữ pháp tiếng Trung Quốc hiện đại. Đồng thời, sinh viên cũng đã phải hoàn thành học phần Tiếng Trung Kinh tế, đã có kiến thức cơ sở về các tình huống thương mại thường xảy ra, và các thể loại đơn từ cần thiết.

Học phần Viết Nâng cao sẽ cung cấp cho sinh viên các kiến thức, các dạng thức viết thuộc phạm trù chuyên ngành, như: viết các loại đơn từ, hợp đồng v.v… Sau khi kết thúc học phần, sinh viên có khả năng ứng dụng trực tiếp vào công việc sau khi ra trường, rút ngắn quá trình thích ứng công việc của người mới đi làm.

**4. Mục tiêu học phần**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu** | | **Mã chuẩn đầu ra CTĐT** |
| ***Mã*** | ***Mô tả*** |
| Mhp1 | Nắm vững nội dung của các vấn đề liên quan đến Viết các loại đơn từ, thư tín, hợp đồng v.v… | C7 |
| Mhp2 | Hình thành kỹ năng tư duy độc lập, kỹ năng tổng kết vấn đề, kỹ năng liên hệ thực tế, kỹ năng làm việc nhóm. | C5 |
| Mhp3 | Có khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tế học tập và làm việc. | C5 |
| Mhp4 | Đạt được trình độ tiếng Trung tương đương bậc 5 theo khung NLNN 6 bậc dùng cho Việt Nam | C10 |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Chuẩn đầu ra** | | **Mã mục tiêu học phần** |
| ***Mã*** | ***Mô tả*** |
| Chp1 | Nắm vững nội dung cần thiết của các loại đơn từ, thư tín, như: thư mời, thư cảm ơn, thư chúc mừng, thư giới thiệu, thư phúc đáp v.v… | Mhp1, Mhp2 |
| Chp2 | Nắm vững được quy cách trình bày của từng loại đơn từ, thư tín | Mhp1, Mhp2 |
| Chp3 | Người học hình thành khả năng viết độc lập một văn bản hành chính theo quy cách của ngôn ngữ đích | Mhp1, Mhp2, Mhp3 |
| Chp4 | Người học có khả năng ứng dụng kiến thức vào thực tế đời sống hàng ngày và công việc học tập | Mhp1, Mhp2, Mhp3, Mhp4 |
| Chp5 | Người học có khả năng tưởng tượng và liên kết kiến thức đã học với công việc sau khi tốt nghiệp. | Mhp1, Mhp2, Mhp3, Mhp4 |
| Chp6 | Có thái độ nghiêm túc và tích cực trong quá trình học tập. Rèn luyện được tác phong đúng giờ, chủ động, nghiêm túc. | Mhp4 |

**6. Học liệu**

[1] 赵建华 祝秉耀，汉语写作教程，北京：北京语言大学出版社，2003

[2] Tô Cẩm Duy, 225 mẫu thư tín bằng tiếng Hoa dùng trong thương mại và sinh hoạt đời thường, Nhà xuất bản Văn hóa Sài Gòn, 1994

***Tham khảo***

Sinh viên có thể tham khảo các giáo trình viết Hán ngữ dành cho năm thứ hai do các trường đại học Trung Quốc biên soạn.

**7. Nội dung chi tiết học phần**

***7.1. Nội dung chi tiết***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung** | **Chuẩn đầu ra chương** | **Giờ tín chỉ(1)** | | |
| **LT** | **BT, THa, TL** | **THo, TNC** |
| **Phần 1.** 请柬、邀约信、启事  1. 介绍教材和参考书目  2. 介绍书写格式和常用词语  3. 做练习  4. 写作训练 | - Nắm vững cấu trúc và những từ ngữ thường dùng khi viết thư mời, thông báo.  - Tự triển khai và viết được thư mời, thông báo. | 1.5 | 3 | 4.5 |
| **Phần 2.** 一般书信  1. 一般书信的格式和常用词语  2. 阅读例文  3. 做练习  4. 写作训练 | - Nắm vững được cấu trúc của thư từ thông thường.  - Viết được những bức thư thường ngày, gửi người thân, bạn bè, thầy cô, đồng nghiệp v.v…. | 1.5 | 3 | 4.5 |
| **Phần 3.** 感谢信、贺信  1.介绍感谢信、贺信常用的词语、句子。  2.阅读例文  - 感谢圣诞节礼品  - 感谢业务洽谈顺利达成协议  - 感谢对方的款待  - 祝贺晋升  - 祝贺开业  - 祝贺某人受到嘉奖  3.写作训练 | - Nắm bắt được từ vựng, các cấu trúc được dùng trong thư cảm ơn, thư chúc mừng.  - Có thể ứng dụng để viết những văn bản trên. | 1.5 | 3 | 4.5 |
| **Phần 4.** 介绍信  1.介绍介绍信常用的词语、句子。  2.阅读例文  - 介绍合伙人  - 介绍你的公司  3.写作训练 | - Nắm vững từ vựng, cấu trúc ngữ pháp, các cách biểu đạt trong thư giới thiệu.  - Có thể ứng dụng để viết được thể loại văn bản trên. | 1.5 | 3 | 4.5 |
| **Phần 5.** 申请信、回复信  1.介绍申请信常用的词语、句子和格式  2.阅读例文  - 申请销售代理  - 回复销售代理的申请  - 申请总代理  - 申请独家代理  - 申请独家代理的回复  - 征求产品代理  - 要求当代理  - 接受代理  3.写作训练 | - Nắm vững từ vựng, cấu trúc ngữ pháp, các cách biểu đạt trong đơn thỉnh cầu, đơn phúc đáp.  - Có thể ứng dụng để viết được thể loại văn bản trên. | 1.5 | 3 | 4.5 |
| **Phần 6.** 推销信  1.介绍推销信常用的词语、句子和格式  2.阅读例文  - 提供新产品  - 推销工艺品函  - 推销食品  - 推销布鞋  - 减价推销函  3.写作训练 | - Nắm vững từ vựng, cấu trúc ngữ pháp, các cách biểu đạt trong thư giới thiệu sản phẩm.  - Có thể ứng dụng để viết được thể loại văn bản trên. | 1.5 | 3 | 4.5 |
| **Phần 7.** 询价、报价  1.介绍询价报价函常用的词语、句子和格式  2.阅读例文  - 联系商品销售事宜函  - 越进牌男士衬衫询盘  - 越进牌男士衬衫报盘  - 核桃询盘  - 带壳核桃报盘  - 索取报价单  - 报价函  3.写作训练 | - Nắm vững từ vựng, cấu trúc ngữ pháp, các cách biểu đạt trong thư yêu cầu báo giá và thư báo giá.  - Có thể ứng dụng để viết được thể loại văn bản trên. | 1.5 | 3 | 4.5 |
| **Phần 8.** 订购、取消、运输  1.介绍相关的词语、句子和格式  2.阅读例文  - 订购函  - 订购布料  - 订购农产品  - 附有条件的订货  - 取消订单函  - 装运提示  - 装运通知  - 告知交货延期函  - 拒绝延期交货函  - 接受延期交货函  3.写作训练 | - Nắm vững từ vựng, cấu trúc ngữ pháp, các cách biểu đạt trong đơn đặt hàng, hủy hàng, đơn báo vận chuyển.  - Có thể ứng dụng để viết được thể loại văn bản trên. | 1.5 | 3 | 4.5 |
| **Phần 9.** 致歉信  1.介绍致歉信常用的词语、句子和格式  2.阅读例文  - 因公务不能参加某公司的招待会表示歉意  - 因缺货无法如期供应表示歉意  - 因雇员的行为道歉  - 为延期发货致歉  - 为误发货物致歉  3.写作训练 | - Nắm vững từ vựng, cấu trúc ngữ pháp, các cách biểu đạt trong thư xin lỗi.  - Có thể ứng dụng để viết được thể loại văn bản trên. | 1.5 | 3 | 4.5 |
| **Phần 10.** 求职信  1.介绍致歉信常用的词语、句子和格式  2.阅读例文  - 应正涵  - 某公司的人员招聘广告  - 应聘求职信  - 求职推荐信  3.写作训练 | - Nắm vững từ vựng, cấu trúc ngữ pháp, các cách biểu đạt trong thư xin việc.  - Có thể ứng dụng để viết được thể loại văn bản trên. | 1.5 | 3 | 4.5 |

***7.2. Ma trận Nội dung - Chuẩn đầu ra học phần***

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thứ tự chương** | **Chuần đầu ra học phần** | | | | | |
| Chp1 | Chp2 | Chp3 | Chp4 | Chp5 | Chp6 |
| Phần 1 | TU | TU | TU | TU | TU | TU |
| Phần 2 | TU | TU | TU | TU | TU | TU |
| Phần 3 | TU | TU | TU | TU | TU | TU |
| Phần 4 | TU | TU | TU | TU | TU | TU |
| Phần 5 | TU | TU | TU | TU | TU | TU |
| Phần 6 | TU | TU | TU | TU | TU | TU |
| Phần 7 | TU | TU | TU | TU | TU | TU |
| Phần 8 | TU | TU | TU | TU | TU | TU |

***7.3. Kế hoạch giảng dạy***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Thứ tự chương** | **Học liệu(1)** | **Định hướng về hình thức, phương pháp, phương tiện dạy học** | **Tuần học** |
| Phần 1 |  | Hình thức: Giảng dạy trực tiếp trên lớp  Phương pháp: Bài giảng, phân tích, thảo luận  Phương tiện: Giáo trình, máy chiếu, mạng internet. | 1 |
| Phần 2 |  | Hình thức: Giảng dạy trực tiếp trên lớp  Phương pháp: Bài giảng, phân tích, thảo luận  Phương tiện: Giáo trình, máy chiếu, mạng internet. | 2 |
| Phần 3 |  | Hình thức: Giảng dạy trực tiếp trên lớp  Phương pháp: Bài giảng, phân tích, thảo luận  Phương tiện: Giáo trình, máy chiếu, mạng internet. | 3 |
| Phần 4 |  | Hình thức: Giảng dạy trực tiếp trên lớp  Phương pháp: Bài giảng, phân tích, thảo luận  Phương tiện: Giáo trình, máy chiếu, mạng internet. | 4 |
| Phần 5 |  | Hình thức: Giảng dạy trực tiếp trên lớp  Phương pháp: Bài giảng, phân tích, thảo luận  Phương tiện: Giáo trình, máy chiếu, mạng internet. | 5+6+7 |
| Kiểm tra giữa kỳ | | | 7 |
| Phần 6 |  | Hình thức: Giảng dạy trực tiếp trên lớp  Phương pháp: Bài giảng, phân tích, thảo luận  Phương tiện: Giáo trình, máy chiếu, mạng internet. | 8 |
| Phần 7 |  | Hình thức: Giảng dạy trực tiếp trên lớp  Phương pháp: Bài giảng, phân tích, thảo luận  Phương tiện: Giáo trình, máy chiếu, mạng internet. | 9+10 |
| Phần 8 |  | Hình thức: Giảng dạy trực tiếp trên lớp  Phương pháp: Bài giảng, phân tích, thảo luận  Phương tiện: Giáo trình, máy chiếu, mạng internet. | 11+12 |
| Phần 9 |  | Hình thức: Giảng dạy trực tiếp trên lớp  Phương pháp: Bài giảng, phân tích, thảo luận  Phương tiện: Giáo trình, máy chiếu, mạng internet. | 12+13 |
| Phần 10 |  | Hình thức: Giảng dạy trực tiếp trên lớp  Phương pháp: Bài giảng, phân tích, thảo luận  Phương tiện: Giáo trình, máy chiếu, mạng internet. | 14+15 |

**8. Đánh giá kết quả học tập**

***8.1. Thang điểm đánh giá***: 10 (100%)

***8.2. Phương thức đánh giá***

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Hình thức** | **Loại điểm** | **Nội dung đánh giá** | **Trọng số** | **Thời điểm** | **Phương thức** | **Mã chuẩn đầu ra học phần** |
| Đánh giá quá trình | Điểm đánh giá chuyên cần và kiểm tra thường xuyên (a1) | Thái độ học tập phản ánh qua việc tham gia các buổi học | 5% | Các buổi học | Điểm danh |  |
| Thái độ học tập  phản ánh qua kết quả hoàn thành các nhiệm vụ học tập | 5% | Theo thời điểm thực hiện nhiệm vụ học tập do giảng viên giao | Đánh giá mức độ hoàn thành các nhiệm vụ học tập |  |
| Nhận thức đối với các nội dung học tập | 10% | Do giảng viên chủ động | Sử dụng các phương thức: + Thảo luận; + Hỏi đáp; + Làm việc nhóm; + Bài tập về nhà; |  |
| Đánh giá định kỳ | Điểm đánh giá giữa học phần (a2) | Mức độ đạt Chuẩn đầu ra  học phần | 20% | Tuần 8 | Thi viết tự luận |  |
| Điểm thi kết thúc học phần (a3) | Chuẩn đầu ra  học phần | 60% | Sau khi kết thúc học phần | Thi viết tự luận |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| *Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2021* | | |
| **Trưởng khoa** | **Trưởng Bộ môn** | **Người biên soạn** |
| **(Ký, ghi rõ họ tên)** | **(Ký, ghi rõ họ tên)** | **(Ký, ghi rõ họ tên)** |

Trần Linh Chi Vũ Thị Huế Trần Thị Phương Liên

|  |
| --- |
|  |

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT**

**HỌC PHẦN:**

# NGỮ PHÁP HỌC

**Mã số:** CT&I203

**1. Thông tin chung về học phần**

|  |
| --- |
| ***1.1. Tên học phần:*** |
| - Tiếng Việt: Ngữ pháp học |
| - Tiếng Anh: grammar |
| ***1.2. Thuộc khối kiến thức:*** |
| ☐ Giáo dục đại cương  ◻ Giáo dục chuyên ngành  ◻*Cơ sở ngành/nhóm ngành*  🗹 *Chuyên ngành*  ☐*Nghiệp vụ*  ☐ *Khóa luận tốt nghiệp/Học phần thay thế* |
| ***1.3. Loại học phần:*** |
| 🗹 Bắt buộc ☐ Tự chọn |
| ***1.4. Số tín chỉ: 02*** |
| ***1.5. Tổng số tiết quy chuẩn: 45 tiết*** |
| - Lí thuyết: 15 tiết |
| - Bài tập, thảo luận, thực hành: 30 tiết |
| - Tự học, tự nghiên cứu: 45 tiết |
| ***1.6. Điều kiện tham dự học phần:*** |
| 1.6.1. Học phần tiên quyết: |
| 1.6.2. Yêu cầu khác (nếu có): Không |
| ***1.7. Đơn vị phụ trách học phần:***  Tổ: ……………….. Khoa : Tiếng Trung |

**2. Thông tin về giảng viên**

***2.1. Giảng viên 1:***

|  |
| --- |
| Họ tên: Vũ Thị Huế  Học hàm, học vị: Tiến sĩ  Chuyên ngành: Ngôn ngữ văn tự tiếng Hán  Điện thoại: 0979168966 Email: vuthihue@hpu2.edu.vn  Địa điểm làm việc: Khoa Ngoại ngữ  ***2.2. Giảng viên 2:*** |
| Họ tên: Nguyễn Thị Nga B  Học hàm, học vị: Thạc sĩ  Chuyên ngành: Ngôn ngữ Trung Quốc  Điện thoại: 0977463488 Email: nguyenthinga1988@hpu2.edu.vn  Địa điểm làm việc: Khoa Ngoại ngữ  ***2.3. Giảng viên 3:*** |
| Họ tên: Đàm Thị Hằng |
| Học hàm, học vị: Thạc sĩ |
| Chuyên ngành: Giáo dục Hán ngữ Quốc tế |
| Điện thoại: 0962 234 397 Email: [damthihang@hpu2.edu.vn](mailto:damthihang@hpu2.edu.vn)  Địa điểm làm việc: Khoa Ngoại ngữ |

**3. Mô tả học phần**

- Nhằm hình thành một cách vững chắc kiến thức lý thuyết về hệ thống ngữ pháp cơ bản của tiếng Hán hiện đại, từ đó dung những tri thức ngữ pháp để chỉ đạo việc thực hành tiếng Hán, vận dụng chính xác quy luật ngữ pháp cơ bản của tiếng Hán để tiến hành giao tiếp, trên cơ sở đó xây dựng thủ pháp xử lý chuyển đổi giữa hai ngôn ngữ Hán – Việt

- Sau khi học xong học phần ngữ pháp, sinh viên sẽ củng cố được hệ thống ngữ pháp đã học ở những kỳ học trước, đồng thời ứng dụng được vào môn Biên dịch, Phiên dịch để có những bản dịch chất lượng.

**4. Mục tiêu học phần**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu** | | **Mã chuẩn đầu ra CTĐT** |
| ***Mã*** | ***Mô tả*** |
| Mhp1 | Người học nắm được kiến thức lí thuyết về hệ thống ngữ pháp tiếng Hán (từ pháp, cú pháp). | C7 |
| Mhp2 | Người học nắm được tiếng Hán một cách chủ động, nhuần nhuyễn, linh hoạt hơn, biết cách tự điều chỉnh tránh các lỗi sai thường mắc khi học. Tạo cơ sở vững chắc cho môn Dịch Hán – Việt, Việt – Hán. | C7 |
| Mhp3 | Rèn luyện thái độ tự giác trong học tập, nghiên cứu; tác phong nghiêm túc. | C5 |
| Mhp4 | Năng lực so sánh đối chiếu, so sánh đối chiếu ngữ pháp tiếng Hán với tiếng Việt. | C15 |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Chuẩn đầu ra** | | **Mã mục tiêu học phần** |
| ***Mã*** | ***Mô tả*** |
| Chp 1 | Nắm được các kĩ năng phân tích từ loại, tầng cấu trúc và thành phần câu. | Mhp1 |
| Chp 2 | Nhận thức được tầm quan trọng của kiến thức ngữ pháp trong hệ thống kiến thức ngôn ngữ Trung Quốc, tích cực củng cố và tăng cường kiến thức ngữ pháp tiếng Trung Quốc. | Mhp2 |
| Chp3 | Năng lực so sánh đối chiếu, so sánh | Mhp4 |

**6. Học liệu**

孙德金《现代汉语教程》北京语言文化大学出版社，2002年

Tham khảo

1. 黄伯荣《现代汉语》高等教育出版社2012年

2. 《实用汉语语法》房玉清北京大学出版社2001年

3. 《对外汉语语法教学大纲》王环北京语言学院出版社1995年

**7. Nội dung chi tiết học phần**

***7.1. Nội dung chi tiết***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung** | **Chuẩn đầu ra bài học** | **Giờ tín chỉ(1)** | | |
| **LT** | **BT, THa, TL** | **THo, TNC** |
| Chương I: Khái quát về ngữ pháp | 1. Biết và hiểu những khái niệm cơ bản của ngữ pháp tiếng Hán  2. Vận dụng được những kiến thức về ngữ pháp tiếng Việt và tiếng Hán để bước đầu tự so sánh đối chiếu.  3.SV có thái độ học tập tích cực, chú ý nghe giảng, hăng hái phát biểu xây dựng bài, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn học khác trong nhóm/lớp.  4.SV có khả năng tự học, tự trau dồi, bổ sung kiến thức ngoài giờ học | 1 | 2 | 2 |
| Chương II: Ngữ pháp tiếng Hán hiên đại | 1. Biết và hiểu rõ những khái niệm ngữ pháp đặc thù của tiếng Hán như “phương ngôn”, “Hán cổ”  2. Phân tích được sự khác nhau giữa Hán cổ và Hán hiện đại, và những biểu hiện của Hán cổ ở ngữ pháp tiếng Hán hiện đại hiện nay.  3. SV có thái độ học tập tích cực, chú ý nghe giảng, hăng hái phát biểu xây dựng bài, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn học khác trong nhóm/lớp.  4.SV có khả năng tự học, tự trau dồi, bổ sung kiến thức ngoài giờ học | 2 | 4 | 4 |
| Chương III: Từ và từ loại (1) | 1. Biết và hiểu những khái niệm cơ bản về từ loại trong tiếng Hán.  2. Bước đầu phân tích và vận dụng kiến thức đã học để phán đoán lỗi sai thường mắc phải  3. So sánh được sự giống và khác giữa từ loại tiếng Hán và tiếng Việt.  4. SV có thái độ học tập tích cực, chú ý nghe giảng, hăng hái phát biểu xây dựng bài, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn học khác trong nhóm/lớp.  5.SV có khả năng tự học, tự trau dồi, bổ sung kiến thức ngoài giờ học | 2 | 4 | 4 |
| Chương IV: Từ và từ loại (2) | 1. Biết và hiểu những khái niệm cơ bản về từ loại trong tiếng Hán.  2. Bước đầu phân tích và vận dụng kiến thức đã học để phán đoán lỗi sai thường mắc phải  3. So sánh được sự giống và khác giữa từ loại tiếng Hán và tiếng Việt.  4. SV có thái độ học tập tích cực, chú ý nghe giảng, hăng hái phát biểu xây dựng bài, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn học khác trong nhóm/lớp.  5.SV có khả năng tự học, tự trau dồi, bổ sung kiến thức ngoài giờ học | 2 | 4 | 4 |
| **KIỂM TRA GIỮA KỲ** | 1.SV làm bài nghiêm túc, trung thực (nội dung thi vấn đáp, sử dụng các dạng bài quen thuộc trong giáo trình)  2.Nội dung bài thi đánh giá đúng trình độ sinh viên, từ đó giáo viên có thể tiến hành điều chỉnh phương pháp giảng dạy |  |  |  |
| Chương V: Tổ hợp từ và kết cấu cú pháp | 1. Biết và hiểu những khái niệm về cú pháp tiếng Hán, cách cấu tạo và công dụng của cụm từ  2. Vận dụng kiến thức đã học để tự tạo cụm từ theo cấu trúc, sửa lỗi sai cụm từ, phân tích những lớp nghĩa khác nhau của cụm từ.  3. So sánh đối chiếu với tiếng Việt  4. SV có thái độ học tập tích cực, chú ý nghe giảng, hăng hái phát biểu xây dựng bài, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn học khác trong nhóm/lớp.  5.SV có khả năng tự học, tự trau dồi, bổ sung kiến thức ngoài giờ học | 2 | 4 | 4 |
| Chương VI: Câu và thành phần câu (1) | 1. Biết và hiểu kết cấu và những thành phần cơ bản của câu.  2. Phân tích được lỗi sai về thành phần câu của học sinh Việt Nam khi học tiếng Hán.  3. SV có thái độ học tập tích cực, chú ý nghe giảng, hăng hái phát biểu xây dựng bài, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn học khác trong nhóm/lớp.  4.SV có khả năng tự học, tự trau dồi, bổ sung kiến thức ngoài giờ học | 2 | 4 | 4 |
| Chương VII: Câu và thành phần câu (2) | 1. Hiểu sâu sắc bản chất, cấu tạo, công dụng, cách dùng của Định ngữ, Trạng ngữ, Bổ ngữ.  2. Phân tích được những lỗi định ngữ, bổ ngữ, trạng ngữ thường gặp của sinh viên Việt Nam khi học tiếng Hán  3. So sánh đối chiếu với tiếng Việt để tìm những ảnh hưởng tích cực và tiêu cực của ngữ pháp tiếng Việt đối với việc học tiếng Hán.  4. SV có thái độ học tập tích cực, chú ý nghe giảng, hăng hái phát biểu xây dựng bài, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn học khác trong nhóm/lớp.  5.SV có khả năng tự học, tự trau dồi, bổ sung kiến thức ngoài giờ học | 2 | 4 | 4 |
| Chương VIII: Loại câu và hình thức câu đặc biệt | 1.Biết các loại câu thường dùng trong tiếng Hán.  2. Hiểu cấu trúc, cách dùng, bản chất của câu chữ  “把”câu chữ“被.  3. Vận dụng được kiến thức đã học để phân tích lỗi sai ngữ pháp của học sinh Việt Nam.  4. SV có thái độ học tập tích cực, chú ý nghe giảng, hăng hái phát biểu xây dựng bài, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn học khác trong nhóm/lớp.  5.SV có khả năng tự học, tự trau dồi, bổ sung kiến thức ngoài giờ học | 2 | 4 | 4 |

***7.2. Ma trận Nội dung - Chuẩn đầu ra học phần***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| ***Thứ tự bài học*** | ***Chuẩn đầu ra học phần*** | | |
| Chp1 | Chp2 | Chp3 |
| Chương 1 | TU | TU | TU |
| Chương 2 | TU | TU | TU |
| Chương 3 | TU | TU | TU |
| Chương 4 | TU | TU | TU |
| Chương 5 | TU | TU | TU |
| Chương 6 | TU | TU | TU |
| Chương 7 | TU | TU | TU |
| Chương 8 | TU | TU | TU |
| Kiểm tra A2 | TU | TU | TU |

***7.3. Kế hoạch giảng dạy***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Thứ tự bài học** | **Học liệu** | **Định hướng về hình thức, phương pháp, phương tiện dạy học** | **Tuần học** |
| Chương 1 - 4 | Giáo trình, slides bài giảng, phấn bảng. thẻ chữ | Hình thức: Trực tiếp trên lớp học  Phương pháp: hướng dẫn viết bảng, hỏi đáp, mô phỏng, phân nhóm, sử dụng thẻ chữ Hán, tranh ảnh  Phương tiện: loa, sách, báo, tạp chí, máy chiếu, youtube, bảng, thẻ chữ | 1-7 |
| Bài kiểm tra giữa kỳ, ôn tập | Thi trực tiếp/ đề thi trực tuyến | Hình thức: Vấn đáp | 8 |
| Chương 5- 8 | Giáo trình, slides bài giảng, phấn bảng, thẻ chữ | Hình thức: Trực tiếp trên lớp học  Phương pháp: hướng dẫn viết bảng, hỏi đáp, mô phỏng, phân nhóm, sử dụng thẻ chữ Hán, tranh ảnh  Phương tiện: loa, sách, báo, tạp chí, máy chiếu, youtube, bảng, thẻ chữ | 9-16 |

**8. Đánh giá kết quả học tập**

***8.1. Thang điểm đánh giá***: 10 (100%)

***8.2. Phương thức đánh giá***

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Hình thức** | **Loại điểm** | **Nội dung đánh giá** | **Trọng số** | **Thời điểm** | **Phương thức** | **Mã chuẩn đầu ra học phần** |
| Đánh giá quá trình | Điểm đánh giá chuyên cần và kiểm tra thường xuyên (a1) | Thái độ học tập phản ánh qua việc tham gia các buổi học | 5% | Các buổi học | Điểm danh | Chp4 |
| Thái độ học tập  phản ánh qua kết quả hoàn thành các nhiệm vụ học tập | 5% | Theo thời điểm thực hiện nhiệm vụ học tập do giảng viên giao | Đánh giá mức độ hoàn thành các nhiệm vụ học tập | Chp4 |
| Nhận thức đối với các nội dung học tập | 10% | Do giảng viên chủ động | Sử dụng các phương thức: + Thảo luận; + Hỏi đáp; + Làm việc nhóm; + Bài tập về nhà. | Chp3 |
| Đánh giá định kỳ | Điểm đánh giá giữa học phần (a2) | Mức độ đạt Chuẩn đầu ra  học phần | 20% | Tuần 8 | Tự luận do giáo viên tự ra đề | Chp2 |
| Điểm thi kết thúc học phần (a3) | Chuẩn đầu ra  học phần | 60% | Sau khi kết thúc học phần | Thi tự luận theo ngân hàng đề thi | Chp1, Chp2,  Chp3 |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| *Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2021* | | |
| **Trưởng khoa** | **Trưởng Bộ môn** | **Người biên soạn** |
| **(Ký, ghi rõ họ tên)** | **(Ký, ghi rõ họ tên)** | **(Ký, ghi rõ họ tên)** |

**Trần Linh Chi Vũ Thị Huế Vũ Thị Huế**

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT**

**HỌC PHẦN:**

# ĐẤT NƯỚC HỌC TRUNG QUỐC

**Mã số: TCN 303**

**1. Thông tin chung về học phần**

|  |
| --- |
| ***1.1. Tên học phần:*** |
| - Tiếng Việt: Đất nước học Trung Quốc |
| - Tiếng Anh: |
| ***1.2. Thuộc khối kiến thức:*** |
| ☐ Giáo dục đại cương  ◻ Giáo dục chuyên ngành  ◻*Cơ sở ngành/nhóm ngành*  🗹 *Chuyên ngành*  ☐*Nghiệp vụ*  ☐ *Khóa luận tốt nghiệp/Học phần thay thế* |
| ***1.3. Loại học phần:*** |
| 🗹 Bắt buộc ☐ Tự chọn |
| ***1.4. Số tín chỉ: 02*** |
| ***1.5. Tổng số tiết quy chuẩn: 45 tiết*** |
| - Lí thuyết: 15 tiết |
| - Bài tập, thảo luận, thực hành: 30 tiết |
| - Tự học, tự nghiên cứu: 45 tiết |
| ***1.6. Điều kiện tham dự học phần:*** |
| 1.6.1. Học phần tiên quyết: Không |
| 1.6.2. Yêu cầu khác (nếu có): Không |
| ***1.7. Đơn vị phụ trách học phần:***  Tổ: ……………………. Khoa: Tiếng Trung |

**2. Thông tin về giảng viên**

***2.1. Giảng viên 1:***

|  |
| --- |
| Họ tên: Nguyễn Thị Nga (B) |
| Học hàm, học vị: Thạc sĩ |
| Chuyên ngành: Ngôn ngữ Trung Quốc |
| Điện thoại: 0977463488 Email: nguyenthinga1988@hpu2.edu.vn |

***2.2. Giảng viên 2:***

|  |
| --- |
| Họ tên: Vũ Thị Huế  Học hàm, học vị: Tiến sĩ  Chuyên ngành: Ngôn ngữ văn tự tiếng Hán  Điện thoại: 0979168966 Email: vuthihue@hpu2.edu.vn  Địa điểm làm việc: Khoa Ngoại ngữ  ***2.3. Giảng viên 3:***  Họ tên: Trần Thị Phương Liên  Học hàm, học vị: Tiến sĩ  Chuyên ngành: Ngôn ngữ học Ứng dụng  Điện thoại: 09882982203 Email: tranthiphuonglien@hpu2.edu.vn  Địa điểm làm việc: Khoa Ngoại ngữ  ***2.4. Giảng viên 4:*** |
| Họ tên: Nguyễn Thị Nga A  Học hàm, học vị: Thạc sĩ  Chuyên ngành: Ngôn ngữ Trung Quốc  Điện thoại: 0388579875 Email: nguyenthinga92@hpu2.edu.vn  Địa điểm làm việc: Khoa Ngoại ngữ |

**3. Mô tả học phần**

Đất nước học là môn học cung cấp cho người học kiến thức tổng quát về đất nước Trung Hoa (địa lý, lịch sử, chế độ chính trị, dân tộc, tư tưởng v.v…), giúp người học hiểu thêm về đất nước và ngôn ngữ mình đang học tập.

Để học được môn này, người học cần có kỹ năng nghe, nói, đọc, viết thành thạo, tốt nhất là tiến hành dạy khi người học đã học qua Nghe 5, Nói 5, Đọc 5, Viết 5, vì chỉ có ở trình độ này, người học mới tiếp thu được hết kiến thức của môn học.

Đây là môn học có quan hệ chặt chẽ với các môn Ngôn ngữ học đối chiếu, Ngôn ngữ và văn hóa, giúp người học có nền tảng hiểu biết về văn hóa, từ đó tiến hành so sánh đối chiếu ở bình diện ngôn ngữ.

**4. Mục tiêu học phần**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu** | | **Mã chuẩn đầu ra CTĐT** |
| ***Mã*** | ***Mô tả*** |
| Mhp1 | * Giúp sinh viên có một cái nhìn tổng quan về đất nước Trung Quốc, từ đó hình thành cách ứng xử phù hợp với văn hóa Trung Hoa. Cụ thể: * Về địa lý: Cung cấp những kiến thức về địa lý, biển đảo, địa hình, sông hồ, khí hậu, tài nguyên và địa lý hành chính của Trung Quốc. * Về lịch sử: Cung cấp kiến thức lịch sử Trung Quốc cổ đại (từ thời nguyên thủy đến giữa nhà Thanh), cận đại (từ chiến tranh Nha phiến 1840 đến trước phong trào Ngũ Tứ), hiện đại (từ 1919 đến 1949), đương đại (từ khi nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa thành lập cho tới nay) * Về chính trị: Cung cấp kiến thức về chế độ đại hội đại biểu, chế độ Đảng cộng sản lãnh đạo đa đảng hợp tác, chế độ Hiệp thương chính trị nhân dân.   - Về dân tộc: Cung cấp kiến thức về số lượng, số dân, nơi cư trú, đặc điểm xã hội văn hóa của các dân tộc tại Trung Quốc.   * Về tư tưởng: Cung cấp kiến thức về các triết gia và các trường phái tư tưởng cổ đại Trung Hoa, như Khổng Tử và Nho giáo, Lão Tử và Đạo giáo v.v… | C8 |
| Mhp2 | Rèn luyện cho sinh viên kỹ năng diễn đạt hiểu biết của mình về đất nước Trung Quốc, kỹ năng tìm hiểu địa lý, lịch sử, chính trị, dân tộc, tư tưởng cổ đại Trung Quốc thông qua việc tự đọc sách, tự nghiên cứu và rèn luyện khả năng tư duy độc lập của sinh viên. | C8 |
| Mhp3 | Sinh viên nhận thức được tầm quan trọng của môn học này vì nó cung cấp rất nhiều kiến thức về đất nước sản sinh ra ngôn ngữ mà các em đang theo học. | C8 |
| Mhp4 | Có ý thức tự học, có năng lực tư duy độc lập. | C5 |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Chuẩn đầu ra** | | **Mã mục tiêu học phần** |
| ***Mã*** | ***Mô tả*** |
| Chp 1 | Sinh viên nắm được những kiến thức cơ bản về tự nhiên, xã hội, đất nước, con người và phong tục tập quán tiêu biểu của Trung Quốc, gồm các chủ đề: Chính trị, lịch sử, dân số, địa lý, tư tưởng, các dân tộc. | Mhp1 |
| Chp 2 | Trong đời sống, giao tiếp sinh viên có cách ứng xử phù hợp với văn hóa Trung Hoa | Mhp2 |
| Chp3 | Vận dụng hiểu biết về văn hóa - xã hội Việt Nam và văn hóa - xã hội Trung Quốc để củng cố bản lĩnh văn hóa dân tộc trong quá trình tiếp xúc với nền văn hóa nước ngoài và hội nhập quốc tế. | Mhp3 |
| Chp4 | Có thái độ nghiêm túc và tích cực trong quá trình học tập, nghiên cứu. Lên lớp nghe giảng đầy đủ, tự nghiên cứu bài học theo đề cương, tham gia thảo luận và làm bài tập theo yêu cầu của môn học. | Mhp4 |

1. **Học liệu**

王顺洪，《中国概况》，北京大学出版社，2015

Tham khảo

韩鉴堂，《中国文化》，北京语言文化大学出版社，2002

**7. Nội dung chi tiết học phần**

***7.1. Nội dung chi tiết***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung** | **Chuẩn đầu ra bài học** | **Giờ tín chỉ(1)** | | |
| **LT** | **BT, THa, TL** | **THo, TNC** |
| Chương I: Địa lý Trung Quốc | Kết thúc chương I, SV cần phải:  - Biết những kiến thức cơ bản về địa lý Trung Quốc.  - Hiểu và phân tích được sự ảnh hưởng lẫn nhau giữa các yếu tố địa lý.  - Vận dụng được những kiến thức về địa lý để đánh giá, lý giải sự ảnh hưởng của chúng với kinh tế, xã hội của Trung Quốc.  -Có thái độ học tập tích cực, chú ý nghe giảng, hăng hái phát biểu xây dựng bài, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn học khác trong nhóm/lớp. | 03 | 06 | 09 |
| Chương II: Lịch sử Trung Quốc | Kết thúc chương II, sinh viên cần phải:  - Biết sơ lược về lịch sử Trung Quốc, cũng như những thành tựu về văn hóa, xã hội trong từng giai đoạn lịch sử.  - Vận dụng những kiến thức về lịch sử Việt Nam và lịch sử Trung Quốc để tìm hiểu, lí giải sự trao đổi văn hóa, kinh tế, xã hội giữa hai quốc gia.  -Có thái độ học tập tích cực, chú ý nghe giảng, hăng hái phát biểu xây dựng bài, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn học khác trong nhóm/lớp. | 04 | 08 | 09 |
| Chương III: Chế độ chính trị của Trung Quốc | Kết thúc chương III, sinh viên cần phải:  - Hiểu và nắm rõ thể chế chính trị của Trung Quốc.  - Có thái độ học tập tích cực, chú ý nghe giảng, hăng hái phát biểu xây dựng bài, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn học khác trong lớp. | 03 | 06 | 09 |
| Chương IV: Dân tộc | Kết thúc chương IV, sinh viên cần phải:  - Biết được tình hình dân tộc và các chính sách dân tộc của Trung Quốc | 02 | 04 | 09 |
| Chương V: Tư tưởng | Kết thúc chương V, sinh viên cần phải  - Biết được những trường phái tư tưởng của Trung Quốc và người sáng lập ra nó.  - Nắm vững tư tưởng cốt lõi của từng trường phái.  - Vận dụng hiểu biết để tìm hiểu sự ảnh hưởng của nó đối với văn hóa Việt Nam theo con đường giao thoa văn hóa, đồng thời so sánh sự tương đồng và dị biệt về những tư tưởng đó giữa Việt Nam và Trung Quốc hiện nay. | 03 | 06 | 09 |

***7.2. Ma trận Nội dung - Chuẩn đầu ra học phần***

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| ***Thứ tự bài học*** | | | ***Chuẩn đầu ra học phần*** | | | | | | | |
| Chp1 | | Chp2 | | Chp3 | | Chp4 | |
| Chương I: Địa lý Trung Quốc | 1.1. Vị trí địa lý và diện tích  1.2. Biển và đảo | IU | | IU | | IU | | U | |
| 1.3. Địa hình  1.4. Sông ngòi | IU | | IU | | IU | | U | |
| 1.5. Khí hậu  1.6. Tài nguyên  1.7. Địa lý hành chính | IU | | IU | | IU | | U | |
| Chương II: Lịch sử Trung Quốc | 2.1. Lịch sử cổ đại (từ thượng cổ tới năm 1840) | TU | | TU | | TU | | U | |
| 2.2. Lịch sử cận đại (từ năm 1840 đến năm 1919) | TU | | TU | | TU | | U | |
| 2.3 Lịch sử hiện đại (từ năm 1919 đến năm 1949) | TU | | TU | | TU | | U | |
| 2.4. Lịch sử đương đại (từ năm 1949 đến nay) | TU | | TU | | TU | | U | |
| Chương III: Chế độ chính trị của Trung Quốc | 3.1. Thể chế chính trị | TU | | TU | | TU | | U | |
| 3.2. Cơ cấu chính phủ | TU | | TU | | TU | | U | |
| 3.3. Chế độ tư pháp | TU | | TU | | TU | | U | |
| Chương IV: Dân tộc | 4.1. Tình hình dân tộc | TU | | TU | | TU | | U | |
| 4.2. Chính sách dân tộc | TU | | TU | | TU | | U | |
| Chương V: Tư tưởng | 5.1. Tư tưởng Nho giáo | TU | | TU | | TU | | U | |
| 5.2. Đạo giáo, Pháp gia | TU | | TU | | TU | | U | |

***7.3. Kế hoạch giảng dạy***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Thứ tự bài học** | **Học liệu** | **Định hướng về hình thức, phương pháp, phương tiện dạy học** | **Tuần học** |
| Chương I và II | Giáo trình, slides bài giảng, phấn, bảng | - Hình thức: Trực tiếp trên lớp học  - Phương pháp: Thuyết trình, hướng dẫn SV tự chuẩn bị bài, tự nghiên cứu, hỏi đáp, phân nhóm, thảo luận  - Phương tiện: Giáo trình, máy chiếu, internet, tranh, ảnh | 1-6 |
| Bài kiểm tra giữa kỳ |  | Trắc nghiệm hoặc tự luận | 7 |
| Chương III, IV và V | Giáo trình, slides bài giảng, phấn, bảng | - Hình thức: Trực tiếp trên lớp học  - Phương pháp: Thuyết trình, hướng dẫn SV tự chuẩn bị bài, tự nghiên cứu, hỏi đáp, phân nhóm, thảo luận  - Phương tiện: Giáo trình, máy chiếu, internet, tranh, ảnh | 8-15 |

**8. Đánh giá kết quả học tập**

***8.1. Thang điểm đánh giá***: 10 (100%)

***8.2. Phương thức đánh giá***

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Hình thức** | **Loại điểm** | **Nội dung đánh giá** | **Trọng số** | **Thời điểm** | **Phương thức** | **Mã chuẩn đầu ra học phần** |
| Đánh giá quá trình | Điểm đánh giá chuyên cần và kiểm tra thường xuyên (A1) | Thái độ học tập phản ánh qua việc tham gia các buổi học | 5% | Các buổi học | Điểm danh | Chp4 |
| Thái độ học tập  phản ánh qua kết quả hoàn thành các nhiệm vụ học tập | 5% | Theo thời điểm thực hiện nhiệm vụ học tập do giảng viên giao | Đánh giá mức độ hoàn thành các nhiệm vụ học tập | Chp4 |
| Nhận thức đối với các nội dung học tập | 10% | Do giảng viên chủ động | Sử dụng các phương thức: + Thảo luận; + Hỏi đáp; + Làm việc nhóm; + Bài tập về nhà. | Chp4 |
| Đánh giá định kỳ | Điểm đánh giá giữa học phần (A2) | Mức độ đạt Chuẩn đầu ra học phần | 20% | Tuần 7 | Tự luận hoặc trắc nghiệm do giáo viên tự ra đề | Chp2 |
| Điểm thi kết thúc học phần (A3) | Chuẩn đầu ra  học phần | 60% | Sau khi kết thúc học phần | Thi theo ngân hàng đề thi | Chp1, Chp2,  Chp3, Chp4 |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| *Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2021* | | |
| **Trưởng khoa** | **Trưởng Bộ môn** | **Người biên soạn** |
| **(Ký, ghi rõ họ tên)** | **(Ký, ghi rõ họ tên)** | **(Ký, ghi rõ họ tên)** |

**Trần Linh Chi Vũ Thị Huế Nguyễn Thị Nga (B)**

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN:**

# GIAO TIẾP LIÊN VĂN HÓA

**Mã số:** CT&I229

**1. Thông tin chung về học phần**

|  |
| --- |
| ***1.1. Tên học phần:*** |
| - Tiếng Việt: Giao tiếp liên văn hóa |
| - Tiếng Anh: Interculture Communication |
| ***1.2. Thuộc khối kiến thức:*** |
| ☐ Giáo dục đại cương  ◻ Giáo dục chuyên ngành  ◻ *Cơ sở ngành/nhóm ngành*  🗹 *Chuyên ngành*  ☐ *Nghiệp vụ*  ☐ *Khóa luận tốt nghiệp/Học phần thay thế* |
| ***1.3. Loại học phần:*** |
| 🗹 Bắt buộc ☐ Tự chọn |
| ***1.4. Số tín chỉ: 02*** |
| ***1.5. Tổng số tiết quy chuẩn: 45 tiết*** |
| - Lí thuyết: 15 tiết |
| - Bài tập, thảo luận, thực hành: 30 tiết |
| - Tự học, tự nghiên cứu: 45 tiết |
| ***1.6. Điều kiện tham dự học phần:*** |
| 1.6.1. Học phần tiên quyết: Viết HSK4, Đọc HSK4 |
| 1.6.2. Yêu cầu khác (nếu có): Không |
| ***1.7. Đơn vị phụ trách học phần:***  Tổ: ………………. Khoa : Tiếng Trung |

**2. Thông tin về giảng viên**

***2.1. Giảng viên 1:***

|  |
| --- |
| Họ tên: Trần Thị Phương Liên |
| Học hàm, học vị: Tiến sỹ |
| Chuyên ngành: Ngôn ngữ học và Ngôn ngữ học Ứng dụng |
| Điện thoại: 0988298203 Email: tranthiphuongliensp2@hpu2.edu.vn |
| Địa điểm làm việc: |

***2.2. Giảng viên 2:***

|  |
| --- |
| Họ tên: Trần Linh Chi |
| Học hàm, học vị: Tiến sỹ |
| Chuyên ngành: Ngôn ngữ học và Ngôn ngữ học Ứng dụng |
| Điện thoại: 0904818262 Email: tranlinhchi@hpu2.edu.vn |
| Địa điểm làm việc: |

**3. Mô tả học phần**

Là môn học được giảng dạy khi sinh viên đã có nền tảng HSK4 trở lên, có năng lực đọc hiểu văn bản một cách độc lập, bước đầu có khả năng so sánh và vận dụng vào tình huống thực tế.

Môn học cung cấp nền tảng lí thuyết và ví dụ thực tiễn về văn hóa, giao thoa văn hóa, sự ảnh hưởng của văn hóa tới nhận thức và hành vi v.v… cho sinh viên. Trên cơ sở đó, sinh viên hiểu rõ sự khác nhau giữa các thành tố văn hóa của các quốc gia trên thế giới. Từ đó, sinh viên ứng dụng được kiến thức vào đời sống và học tập, từ đó tích lũy kinh nghiệm để có lối ứng xử phù hợp với nhiều môi trường văn hóa khác nhau sau khi ra trường và đi làm.

**4. Mục tiêu học phần**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu** | | **Mã chuẩn đầu ra CTĐT** |
| ***Mã*** | ***Mô tả*** |
| Mhp1 | Nắm vững nội dung của các vấn đề liên quan đến Văn hóa và Giao tiếp liên văn hóa | C7 |
| Mhp2 | Hình thành kỹ năng tư duy độc lập, kỹ năng tổng kết vấn đề, kỹ năng liên hệ thực tế, kỹ năng làm việc nhóm. | C5 |
| Mhp3 | Có khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tế học tập và làm việc. | C8 |
| Mhp4 | Có khả năng phát triển năng lực của bản thân | C5 |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Chuẩn đầu ra** | | **Mã mục tiêu học phần** |
| ***Mã*** | ***Mô tả*** |
| Chp1 | Nắm vững nội dung các vấn đề của môn học như: Văn hóa, Giao tiếp, Giao tiếp liên văn hóa ở phương diện ngôn ngữ, phi ngôn ngữ, Thích ứng văn hóa, Tâm lý và Thái độ trong giao tiếp v.v… | Mhp1 |
| Chp2 | Nắm vững được đặc điểm văn hóa của từng khu vực và các quốc gia trên thế giới. | Mhp1; Mhp2 |
| Chp3 | Người học hình thành khả năng so sánh đối chiếu sự tương đồng và dị biệt giữa các thành tố văn hóa của Việt Nam và các nước trên thế giới. | Mhp1; Mhp2; Mhp3 |
| Chp4 | Người học có khả năng ứng dụng kiến thức vào thực tế đời sống hàng ngày và công việc học tập | Mhp1; Mhp2; Mhp3 |
| Chp5 | Người học có khả năng tưởng tượng và liên kết kiến thức đã học với công việc sau khi tốt nghiệp. | Mhp1; Mhp2; Mhp3 |
| Chp6 | Có thái độ nghiêm túc và tích cực trong quá trình học tập. Rèn luyện được tác phong đúng giờ, chủ động, nghiêm túc. | Mhp4 |

**6. Học liệu**

[1]祖晓梅，《跨文化交际》，北京：外语教学与研究出版社，2015

***Tham khảo***

[2]莫爱屏 莫凡，《跨文化交际教程》，北京：北京大学出版社，2016

[3]王晖，《中国文化与跨文化交际》，北京：商务印书馆，2017

[4]吴义方 吴卸耀，《数字文化趣谈》，上海：上海大学出版社，2005

**7. Nội dung chi tiết học phần**

***7.1. Nội dung chi tiết***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung** | **Chuẩn đầu ra chương** | **Giờ tín chỉ(1)** | | |
| **LT** | **BT, THa, TL** | **THo, TNC** |
| **Chương 1. 跨文化交际概论**  1.1. 跨文化交际  1.2. 跨文化交际学  1.3. 跨文化交际与汉语国际教育 | - Nắm vững và ghi nhớ được các kiến thức cơ bản về môn học:  + Giao tiếp liên văn hóa,  + Ngành nghiên cứu về Giao tiếp liên văn hóa  + Mối quan hệ giữa Giao tiếp liên văn hóa và việc dạy học tiếng Trung Quốc  - Thái độ tích cực nghe giảng, tích cực tương tác với giáo viên và thảo luận trong giờ học. | 1 | 3 | 5 |
| **Chương 2. 文化与交际**  2.1. 文化  2.2. 交际  2.3. 文化对交际的影响 | - Nắm vững và ghi nhớ các khái niệm nền tảng của môn học:  + Văn hóa  + Giao tiếp  + Sự ảnh hưởng của văn hóa với giao tiếp  - Bước đầu hình thành khả năng quan sát đời sống xung quanh và đưa ra các ví dụ thực tế.  - Thái độ tích cực nghe giảng, tích cực tương tác và thảo luận trong giờ học. | 2 | 3 | 5 |
| **Chương 3. 价值观与文化模式**  3.1. 价值观  3.2. 价值观的理论研究  3.3. 中美文化模式 | - Nắm vững kiến thức chuyên sâu của môn học:  + Giá trị quan  + Các lí luận về Giá trị quan  + Mô típ văn hóa Trung Quốc và Mỹ  - So sánh được sự giống và khác nhau giữa văn hóa Việt Nam và Trung Quốc.  - So sánh được sự giống và khác nhau giữa văn hóa Việt Nam và các quốc gia khác (ví dụ: Nhật, Hàn, Mỹ)  - Thái độ tích cực nghe giảng, tích cực tương tác và thảo luận trong giờ học. | 2 | 4 | 5 |
| **Chương 4. 跨文化交际的语言交际**  4.1. 语言与文化  4.2. 语义与文化  4.3. 语用与文化  4.4. 语言交际风格与文化 | - Nắm vững các kiến thức về mối quan hệ giữa ngôn ngữ và giao tiếp liên văn hóa  + Ngôn ngữ và văn hóa  + Ngữ nghĩa và văn hóa  + Ngữ dụng và văn hóa  + Phong cách giao tiếp và văn hóa.  - Phân tích được sự tương đồng và khác biệt về việc sử dụng từ ngữ trong giao tiếp của tiếng Việt Nam và tiếng Trung Quốc  - Tưởng tượng, hình dung và liên hệ vào thực tế công việc sau khi tốt nghiệp.  - Thái độ tích cực nghe giảng, tích cực tương tác và thảo luận trong giờ học. | 2 | 4 | 6 |
| **Chương 5. 跨文化的非语言交际**  5.1. 非语言交际  5.2. 体态语与文化  5.3. 时间观念与文化  5.4. 空间利用与文化 | - Nắm vững các kiến thức về mối quan hệ giữa các hình thức phi ngôn ngữ và giao tiếp liên văn hóa:  + Ngôn ngữ cơ thể và văn hóa  + Quan niệm về thời gian và văn hóa  + Quan niệm về không gian và văn hóa  - Phân tích và so sánh sự tương đồng và khác biệt trong giao tiếp phi ngôn ngữ giữa Việt Nam và Trung Quốc.  - Tưởng tượng, hình dung và liên hệ vào thực tế công việc sau khi tốt nghiệp.  - Thái độ tích cực nghe giảng, tích cực tương tác và thảo luận trong giờ học. | 2 | 4 | 6 |
| **Chương 6. 跨文化适应**  6.1. 文化适应  6.2. 文化休克  6.3. 文化适应与第二语言学习 | - Nắm vững các kiến thức về thích ứng văn hóa:  + Thích ứng văn hóa  + Shock văn hóa  + Thích ứng văn hóa và việc học ngôn ngữ thứ 2  - Chủ động quan sát và lấy nhiều ví dụ thực tế để minh họa cho nội dung bài học.  - Tưởng tượng, hình dung và liên hệ vào thực tế công việc sau khi tốt nghiệp.  - Thái độ tích cực nghe giảng, tích cực tương tác và thảo luận trong giờ học. | 2 | 4 | 6 |
| **Chương 7. 跨文化的人际交往**  7.1. 人际关系与文化  7.2. 交往习俗与文化  7.3. 公共礼仪与文化 | - Nắm vững các kiến thức về giao tiếp xã giao và liên văn hóa:  + Giao tiếp xã giao và văn hóa.  + Thói quen giao tiếp và văn hóa  + Lễ nghi cộng đồng và văn hóa  - Chủ động quan sát và lấy ví dụ thực tế để minh họa cho nội dung bài học.  - Tưởng tượng và áp dụng vào công việc sau khi tốt nghiệp.  - Thái độ tích cực nghe giảng, tích cực tương tác và thảo luận trong giờ học. | 2 | 4 | 6 |
| **Chương 8. 跨文化交际的心理与态度**  8.1. 刻板印象  8.2. 偏见  8.3. 种族中心主义  8.4. 文化相对主义 | - Nắm vững các kiến thức về tâm lý và thái độ trong giao tiếp liên văn hóa  + Khuôn mẫu  + Định kiến  + Chủ nghĩa dân tộc trung tâm  + Chủ nghĩa văn hóa tương đối  - Tưởng tượng, hình dung và liên hệ vào thực tế công việc sau khi tốt nghiệp.  - Thái độ tích cực nghe giảng, tích cực tương tác và thảo luận trong giờ học. | 2 | 4 | 6 |

***7.2. Ma trận Nội dung - Chuẩn đầu ra học phần***

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thứ tự chương** | **Chuần đầu ra học phần** | | | | | |
| Chp1 | Chp2 | Chp3 | Chp4 | Chp5 | Chp6 |
| Chương 1 | TU | TU | TU | TU | TU | TU |
| Chương 2 | TU | TU | TU | TU | TU | TU |
| Chương 3 | TU | TU | TU | TU | TU | TU |
| Chương 4 | TU | TU | TU | TU | TU | TU |
| Chương 5 | TU | TU | TU | TU | TU | TU |
| Chương 6 | TU | TU | TU | TU | TU | TU |
| Chương 7 | TU | TU | TU | TU | TU | TU |
| Chương 8 | TU | TU | TU | TU | TU | TU |

***7.3. Kế hoạch giảng dạy***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Thứ tự chương** | **Học liệu(1)** | **Định hướng về hình thức, phương pháp, phương tiện dạy học** | **Tuần học** |
| Chương 1 | Giáo trình (p1-p25) | Hình thức: Giảng dạy trực tiếp trên lớp  Phương pháp: Bài giảng, phân tích, thảo luận  Phương tiện: Giáo trình, máy chiếu, mạng internet. | 1 |
| Chương 2 | Giáo trình ( p26-p49) | Hình thức: Giảng dạy trực tiếp trên lớp  Phương pháp: Bài giảng, phân tích, thảo luận  Phương tiện: Giáo trình, máy chiếu, mạng internet. | 2 |
| Chương 3 | Giáo trình (p50-p77) | Hình thức: Giảng dạy trực tiếp trên lớp  Phương pháp: Bài giảng, phân tích, thảo luận  Phương tiện: Giáo trình, máy chiếu, mạng internet. | 3 |
| Chương 4 | Giáo trình (p78-p113) | Hình thức: Thuyết trình trực tiếp trên lớp  Phương pháp: Bài giảng, phân tích, thảo luận  Phương tiện: Giáo trình, máy chiếu, mạng internet. | 4+5+6+7 |
| Chương 5 | Giáo trình (p114-p144) | Hình thức: Thuyết trình trực tiếp trên lớp  Phương pháp: Bài giảng, phân tích, thảo luận  Phương tiện: Giáo trình, máy chiếu, mạng internet. | 8+9 |
| Chương 6 | Giáo trình (p145-p165) | Hình thức: Thuyết trình trực tiếp trên lớp  Phương pháp: Bài giảng, phân tích, thảo luận  Phương tiện: Giáo trình, máy chiếu, mạng internet. | 10+11 |
| Chương 7 | Giáo trình (p166-p191) | Hình thức: Thuyết trình trực tiếp trên lớp  Phương pháp: Bài giảng, phân tích, thảo luận  Phương tiện: Giáo trình, máy chiếu, mạng internet. | 12+13 |
| Chương 8 | Giáo trình (p192-p211) | Hình thức: Thuyết trình trực tiếp trên lớp  Phương pháp: Bài giảng, phân tích, thảo luận  Phương tiện: Giáo trình, máy chiếu, mạng internet. | 14+15 |

**8. Đánh giá kết quả học tập**

***8.1. Thang điểm đánh giá***: 10 (100%)

***8.2. Phương thức đánh giá***

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Hình thức** | **Loại điểm** | **Nội dung đánh giá** | **Trọng số** | **Thời điểm** | **Phương thức** | **Mã chuẩn đầu ra học phần** |
| Đánh giá quá trình | Điểm đánh giá chuyên cần và kiểm tra thường xuyên (a1) | Thái độ học tập phản ánh qua việc tham gia các buổi học | 5% | Các buổi học | Điểm danh |  |
| Thái độ học tập phản ánh qua việc tham gia các buổi học | 5% | Các buổi học | Điểm danh | Chp6 |
| Thái độ học tập  phản ánh qua kết quả hoàn thành các nhiệm vụ học tập | 5% | Theo thời điểm thực hiện nhiệm vụ học tập do giảng viên giao | Đánh giá mức độ hoàn thành các nhiệm vụ học tập | Chp6 |
| Nhận thức đối với các nội dung học tập | 10% | Do giảng viên chủ động | Sử dụng các phương thức: + Làm việc nhóm  + Thuyết trình | Chp6 |
| Đánh giá định kỳ | Điểm đánh giá giữa học phần (a2) | Mức độ đạt Chuẩn đầu ra  học phần | 20% | Tuần 10 | Làm tiểu luận | Chp1, Chp2, Chp3, Chp4, Chp5 |
| Điểm thi kết thúc học phần (a3) | Chuẩn đầu ra  học phần | 60% | Sau khi kết thúc học phần | Thi viết theo hình thức tự luận | Chp1, Chp2, Chp3, Chp4, Chp5 |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| *Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2021* | | |
| **Trưởng khoa** | **Trưởng Bộ môn** | **Người biên soạn** |
| **(Ký, ghi rõ họ tên)** | **(Ký, ghi rõ họ tên)** | **(Ký, ghi rõ họ tên)** |

Trần Linh Chi Vũ Thị Huế Trần Thị Phương Liên

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT**

# VĂN HỌC TRUNG QUỐC

Mã môn học: TCN 305

**1. Thông tin chung về học phần**

|  |
| --- |
| ***1.1. Tên học phần:*** |
| - Tiếng Việt: Văn học Trung Quốc |
| - Tiếng Anh: Chinese literature |
| ***1.2. Thuộc khối kiến thức:*** |
| ☐ Giáo dục đại cương  ◻ Giáo dục chuyên ngành  ☐ *Cơ sở ngành/nhóm ngành*  🗹 *Chuyên ngành*  ☐*Nghiệp vụ*  ☐ *Khóa luận tốt nghiệp/Học phần thay thế* |
| ***1.3. Loại học phần:*** |
| ☐ Bắt buộc 🗹 Tự chọn |
| ***1.4. Số tín chỉ: 02*** |
| ***1.5. Tổng số tiết quy chuẩn: 45 tiết*** |
| - Lí thuyết: 15 tiết |
| - Bài tập, thảo luận, thực hành: 30 tiết |
| - Tự học, tự nghiên cứu: 45 tiết |
| ***1.6. Điều kiện tham dự học phần:*** |
| 1.6.1. Học phần tiên quyết: Không |
| 1.6.2. Yêu cầu khác (nếu có): Không |
| ***1.7. Đơn vị phụ trách học phần:***  Tổ: …………. Khoa : Tiếng Trung  **2. Thông tin về giảng viên**  ***2.1. Giảng viên 1:***  Họ tên: Vũ Thị Huế  Học hàm, học vị: Tiến sỹ  Chuyên ngành: Ngôn ngữ văn tự tiếng Hán  Điện thoại: 0966769689 Email: [misshue1887@gmail.com](mailto:misshue1887@gmail.com)  ***2.2. Giảng viên 2:***   |  | | --- | | Họ tên: Nguyễn Thị Thanh Vân | | Học hàm, học vị: Tiến sỹ | | Chuyên ngành: Lý luận văn học | | Điện thoại: 0913322359 Email: nguyenthithanhvan@hpu2.edu.vn  **3. Mô tả học phần**  Là học phần tự chọn, thuộc khối kiến thức chuyên ngành, gồm 2 tín chỉ, giúp sinh viên nắm được những kiến thức chung văn học Trung Quốc, các tác giả và tác phẩm nổi tiếng, tiêu biểu cho từng giai đoạn lịch sử. Người học nắm được tư tưởng, nội dung, nghệ thuật của một số tác phẩm văn học và thi ca tiêu biểu. Bước đầu xây dựng kĩ năng cảm thụ, phân tích, bình giảng các tác phẩm văn học và thi ca cổ đại (văn ngôn); có kĩ năng cảm thụ, phân tích tương đối mạch lạc về các tác phẩm văn học đương đại (bạch thoại). Người học cảm thụ và sử dụng được một số từ ngữ, cách diễn đạt mang tính văn chương. Nhận thức được tầm quan trọng của thi ca và văn học trong việc học tập và tìm hiểu về ngôn ngữ Trung Quốc. Hiểu và cảm thụ được vẻ đẹp nội dung tư tưởng và nghệ thuật của các tác phẩm văn học, thi ca tiêu biểu của Trung Quốc.  **4. Mục tiêu học phần**   |  |  |  | | --- | --- | --- | | **Mục tiêu** | | **Mã chuẩn đầu ra CTĐT** | | ***Mã*** | ***Mô tả*** | | Mhp1 | Có năng lực nền tảng (giải quyết vấn đề, tự chủ, hợp tác, phân tích, xử lý, phán đoán) để tiến hành hiệu qủa các hoạt động học tập và chuyên môn | C3, C4 | | Mhp2 | Nắm vững kiến thức ngôn ngữ Trung Quốc, văn hóa, văn học Trung Quốc và kỹ năng sử dụng tiếng Trung | C4, C5 | | Mhp3 | Có khả năng tự học, tự nghiên cứu, vận dụng kiến thức trong giao tiếp đa văn hoá. Năng lực cảm thụ thi ca và văn học, sử dụng kiến thức về văn học Trung Quốc trong giao tiếp. | C8 | | Mhp4 | Có khả năng giao tiếp, hỗ trợ và nâng cao ngôn ngữ tiếng Trung | C10 | | Mhp5 | Có khả năng phát triển nghề nghiệp của bản thân. | C11 |   **5. Chuẩn đầu ra của học phần**   |  |  |  | | --- | --- | --- | | **Chuẩn đầu ra** | | **Mã mục tiêu học phần** | | ***Mã*** | ***Mô tả*** | | Chp 1 | Có những hiểu biết về văn học Trung Quốc, cảm thụ thi ca và văn học, sử dụng kiến thức về văn học Trung Quốc trong giao tiếp. | Mhp1, Mhp2 | | Chp 2 | Nắm vững khối lượng từ vựng, ngữ pháp tiếng Trung và các cấu trúc câu, các tác phẩm thi ca và văn học. | Mhp2, Mhp4 | | Chp3 | Người học có được kỹ năng giao tiếp, có những hiểu biết về văn học Trung Quốc, cảm thụ thi ca và văn học, sử dụng kiến thức về văn học Trung Quốc trong giao tiếp. | Mhp2, Mhp3, Mhp4 | | Chp4 | Có thái độ nghiêm túc và tích cực trong quá trình học tập, nghiên cứu. Lên lớp nghe giảng đầy đủ, tự nghiên cứu bài học theo đề cương, tham gia thảo luận và làm bài tập theo yêu cầu của môn học. | Mhp5 | | |

**6. Học liệu**

[1]【日】前野直彬《中国文学史》，复旦大学出版社，2012

***Tham khảo***

**[2]** 钱穆 讲述；叶龙 记录整理，《中国文学史》，天地出版社，2016

**7. Nội dung chi tiết học phần**

***7.1. Nội dung chi tiết***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung** | **Chuẩn đầu ra bài học** | **Giờ tín chỉ(1)** | | |
| **LT** | **BT, THa, TL** | **THo, TNC** |
| Chương 1: Trung Quốc văn học sử  1.1 Văn học Tiên Tần  - Văn học dân gian;  - Tản văn.  1.2 Văn thơ Đường Tống  - Đôi nét về Đường Thi;  - Đôi nét về Tống Từ.  1.3 Tiểu thuyết Minh Thanh  - Đặc điểm cấu trúc chương hồi;  - Đặc điểm nội dung tư tưởng.  1.4 Văn học hiện đương đại  - Thời kì đầu của văn học bạch thoại;  - Một số tác giả tiêu biểu của văn thơ đương đại. | -Có hiểu biết:  +Những mốc thời gian quan trọng của văn học sử Trung Quốc.  + Những tư tưởng chủ đạo của văn học Trung Quốc qua từng thời kì.  + Bước đầu biết đến những tác giả tác phẩm tiêu biểu.  -Có thái độ học tập tích cực, chú ý nghe giảng, hăng hái phát biểu xây dựng bài, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn học khác trong nhóm/lớp. | 05 | 10 | 12 |
| Chương 2: Văn thơ Tiên Tần trích giảng  2.1 Kinh Thi trích giảng  - Sơ lược về nội dung và nghệ thuật trong Kinh Thi (phong, nhã, tụng, phú, tỉ, hứng)  - Bình giảng “Quan Thư”  2.2 Tản văn trích giảng  - Sơ lược về tản văn Tiên Tần;  - Trích giảng “Tả truyện”. | -Có kiến thức và cảm thụ được vẻ đẹp nội dung tư tưởng và nghệ thuật của các tác phẩm trích giảng.  +- Bước đầu hình thành năng lực đọc hiểu văn ngôn cổ đại trong một số tình huống cụ thể.  -Có thái độ học tập tích cực, chú ý nghe giảng, hăng hái phát biểu xây dựng bài, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn học khác trong nhóm/lớp. | 5 | 10 | 11 |
| Chương 3: Đường Thi Tống Từ trích giảng  3.1 Sơ lược về Đường thi  - Các thời kì và các tác giả tiêu biểu;  - Các thể thơ thường gặp.  3.2 Đường Thi trích giảng  - Tĩnh Dạ Tứ (Lý Bạch);  - Hoàng Hạc Lâu (Thôi Hiệu).  3.3 Sơ lược về Tống từ  - Các điệu từ phổ biến;  - Một số tác giả tiêu biểu  3.4 Tống từ trích giảng  - Mô Ngư Nhi (Lý Thanh Chiếu)  - Niệm Nô Kiều (Tô Đông Pha) | -Có kiến thức và cảm thụ được vẻ đẹp nội dung tư tưởng và nghệ thuật của các tác phẩm trích giảng.  + Tự nghiên cứu và phân tích nội dung, nghệ thuật của một số bài thơ Đường đã học trong chương trình phổ thông. Tự tìm hiểu thêm về các tác phẩm Tống từ.  -Có thái độ học tập tích cực, chú ý nghe giảng, hăng hái phát biểu xây dựng bài, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn học khác trong nhóm/lớp. | 02 | 07 | 11 |
| Chương 4: Khái lược thơ văn hiện đương đại Trung Quốc  4.1 Khái lược  - Văn học bạch thoại sau phong trào Ngũ Tứ;  - Thi ca hiện đại Trung Quốc;  - Đôi nét về văn học đương đại Trung Quốc.  4.2 Tác phẩm trích giảng  - Trích giảng “Thuốc” (Lỗ Tấn);  - Bình giảng “Tạm biệt Cambrigde” (Từ Chí Ma). | -Có kiến thức về những đặc điểm cơ bản của thơ văn hiện đương đại Trung Quốc.  + Hiểu và cảm thụ được vẻ đẹp nội dung tư tưởng và nghệ thuật của các tác phẩm trích giảng.  + Tự nghiên cứu về nội dung và nghệ thuật của một số tác phẩm tiêu biểu khác.  -Có thái độ học tập tích cực, chú ý nghe giảng, hăng hái phát biểu xây dựng bài, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn học khác trong nhóm/lớp. | 03 | 03 | 11 |

***7.2. Ma trận Nội dung - Chuẩn đầu ra học phần***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| ***Thứ tự bài học*** | ***Chuẩn đầu ra học phần*** | | | |
|  | Chp1 | Chp2 | Chp3 | Chp4 |
| Chương 1 | TU | TU | TU | U |
| Chương 1 | TU | TU | TU | U |
| Chương 3 | TU | TU | TU | U |
| Chương 4 | TU | TU | TU | U |

***7.3. Kế hoạch giảng dạy***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Thứ tự bài học** | **Học liệu** | **Định hướng về hình thức, phương pháp, phương tiện dạy học** | **Tuần học** |
| Chương 1 | Giáo trình, slides bài giảng | Hình thức: Trực tiếp trên lớp học  Phương pháp: bài giảng, phân tích, thảo luận nhóm, trình bày trước lớp, nhận xét chéo  Phương tiện: sách, báo, tạp chí, máy chiếu, hanhouts, bảng | 1+2+3+4 |
| Chương 2 | Giáo trình, slides bài giảng | Hình thức: Trực tiếp trên lớp học  Phương pháp: bài giảng, phân tích, thảo luận nhóm, trình bày trước lớp, nhận xét chéo  Phương tiện: sách, báo, tạp chí, máy chiếu, hanhouts, bảng | 5+6+7+8 |
| Chương 3 | Giáo trình, slides bài giảng | Hình thức: Trực tiếp trên lớp học  Phương pháp: bài giảng, phân tích, thảo luận nhóm, trình bày trước lớp, nhận xét chéo  Phương tiện: sách, báo, tạp chí, máy chiếu, hanhouts, bảng | 9+10  +11+12 |
| Chương 4 | Giáo trình, slides bài giảng | Hình thức: Trực tiếp trên lớp học  Phương pháp: bài giảng, phân tích, thảo luận nhóm, trình bày trước lớp, nhận xét chéo  Phương tiện: sách, báo, tạp chí, máy chiếu, hanhouts, bảng | 13+14+15 |

**8. Đánh giá kết quả học tập**

***8.1. Thang điểm đánh giá***: 10 (100%)

***8.2. Phương thức đánh giá***

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Hình thức** | **Loại điểm** | **Nội dung đánh giá** | **Trọng số** | **Thời điểm** | **Phương thức** | **Mã chuẩn đầu ra học phần** |
| Đánh giá quá trình | Điểm đánh giá chuyên cần và kiểm tra thường xuyên (a1) | Thái độ học tập phản ánh qua việc tham gia các buổi học | 5% | Các buổi học | Điểm danh | Chp4 |
| Thái độ học tập  phản ánh qua kết quả hoàn thành các nhiệm vụ học tập | 5% | Theo thời điểm thực hiện nhiệm vụ học tập do giảng viên giao | Đánh giá mức độ hoàn thành các nhiệm vụ học tập | Chp4 |
| Nhận thức đối với các nội dung học tập | 10% | Do giảng viên chủ động | Sử dụng các phương thức: + Thảo luận; + Hỏi đáp; + Làm việc nhóm; + Bài tập về nhà. | Chp4 |
| Đánh giá định kỳ | Điểm đánh giá giữa học phần (a2) | Mức độ đạt Chuẩn đầu ra  học phần | 20% | Tuần 8 | Làm bài kiểm tra giữa kỳ | Chp2 |
| Điểm thi kết thúc học phần (a3) | Chuẩn đầu ra  học phần | 60% | Sau khi kết thúc học phần | Làm bài thi kết thúc học phần trên giấy. | Chp1, Chp3 |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| *Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2021* | | |
| **Trưởng khoa** | **Trưởng Bộ môn** | **Người biên soạn** |
| **(Ký, ghi rõ họ tên)** | **(Ký, ghi rõ họ tên)** | **(Ký, ghi rõ họ tên)** |

**Trần Linh Chi Vũ Thị Huế Nguyễn Thị Thanh Vân**

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT**

**HỌC PHẦN:**

# NGÔN NGỮ HỌC ĐỐI CHIẾU

**Mã số: CT&I201**

**1. Thông tin chung về học phần**

|  |
| --- |
| ***1.1. Tên học phần:*** |
| - Tiếng Việt: Ngôn ngữ học đối chiếu |
| - Tiếng Anh: Contrastive Linguistics |
| ***1.2. Thuộc khối kiến thức:*** |
| ☐ Giáo dục đại cương  ◻ Giáo dục chuyên ngành  ◻ *Cơ sở ngành/nhóm ngành*  🗹 *Chuyên ngành*  ◻ *Nghiệp vụ*  ☐ *Khóa luận tốt nghiệp/Học phần thay thế* |
| ***1.3. Loại học phần:*** |
| ☐ Bắt buộc 🗹 Tự chọn |
| ***1.4. Số tín chỉ: 02*** |
| ***1.5. Tổng số tiết quy chuẩn: 45 tiết*** |
| - Lí thuyết: 15 tiết |
| - Bài tập, thảo luận, thực hành: 30 tiết |
| - Tự học, tự nghiên cứu: 45 tiết |
| ***1.6. Điều kiện tham dự học phần:*** |
| 1.6.1. Học phần tiên quyết: Không |
| 1.6.2. Yêu cầu khác (nếu có): Không |
| ***1.7. Đơn vị phụ trách học phần:***  Tổ: …………………. Khoa: Tiếng Trung |

**2. Thông tin về giảng viên**

***2.1. Giảng viên 1:***

|  |
| --- |
| Họ tên: Nguyễn Thị Nga (B) |
| Học hàm, học vị: Thạc sĩ |
| Chuyên ngành: Ngôn ngữ Trung Quốc |
| Điện thoại: 0977463488 Email: nguyenthinga1988@hpu2.edu.vn |

***2.2. Giảng viên 2:***

|  |
| --- |
| Họ tên: Trần Thị Phương Liên  Học hàm, học vị: Tiến sĩ  Chuyên ngành: Ngôn ngữ học Ứng dụng  Điện thoại: 09882982203 Email: tranthiphuonglien@hpu2.edu.vn  Địa điểm làm việc: Khoa Ngoại ngữ |

***2.3. Giảng viên 3:***

Họ tên: Vũ Thị Huế

Học hàm, học vị: Tiến sĩ

Chuyên ngành: Ngôn ngữ văn tự tiếng Hán

Điện thoại: 0979168966 Email: vuthihue@hpu2.edu.vn

Địa điểm làm việc: Khoa Ngoại ngữ

***2.4. Giảng viên 3:***

Họ tên: Lê Huy Hoàng

Học hàm, học vị: Thạc sĩ

Chuyên ngành: Ngôn ngữ học ứng dụng

Điện thoại: 079 6200 639 Email: lehuyhoang@hpu2.edu.vn

Địa điểm làm việc: Khoa Ngoại ngữ

**3. Mô tả học phần**

Ngôn ngữ học đối chiếu giúp sinh viên hình thành kiến thức ngôn ngữ học lý thuyết và ngôn ngữ học ứng dụng, tạo điều kiện lí luận để tiến hành phân tích đối chiếu hai hệ thống ngôn ngữ ở các bình diện cổ và kim, tìm ra những nét tương đồng và dị biệt giữa hai hệ thống ngôn ngữ Hán – Việt về ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp, ngữ dụng, phiên dịch, các hoạt động lời nói, các hiện tượng lời nói bản thân quan tâm..., tạo điều kiện xây dựng chương trình và phương pháp dạy và học tiếng Hán cho người Việt Nam.

Để học được tốt môn này, sinh viên phải có nền tảng vững chắc về các môn lý thuyết ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp tiếng Hán hiện đại, có vốn ngữ liệu và khả năng thực hành tiếng đủ để nghe thuyết trình và đọc tài liệu, tham khảo phân tích so sánh đối chiếu hai ngôn ngữ Hán – Việt ở bình diện ngôn ngữ.

**4. Mục tiêu học phần**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Chuẩn đầu ra** | | **Mã chuẩn đầu ra CTĐT** |
| ***Mã*** | ***Mô tả*** |
| Mhp1 | -Có thể tìm ra sự khác biệt giữa hai hệ thống ngôn ngữ Hán và Việt ở các bình diện Ngữ âm, Ngữ pháp, Từ vựng.  -Thông qua phân tích đối chiếu hai loại ngôn ngữ, vạch ra quan hệ đối xứng các thành phần kết cấu, trên cơ sở đó sắp xếp các nội dung chuyển dịch hai thứ tiếng, giúp sinh viên có kỹ năng dịch tốt hơn, tránh được những lỗi thường mắc do sự can thiệp của tiếng mẹ đẻ. | C8 |
| Mhp2 | Nắm vững và vận dụng hiệu quả phương pháp, nguyên tắc đối chiếu ngôn ngữ học ở các cấp độ: Ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp, ngữ dụng, phiên dịch nhằm tự mình tìm ra những điểm tương đồng và khác biệt, những nét tương đương giữa tiếng Việt và tiếng Trung, để từ đó có thể học tiếng Trung nhanh và hiệu quả hơn, hướng đến việc sử dụng ngoại ngữ/ngôn ngữ một cách chuẩn mực, trong sáng và chính xác. | C8 |
| Mhp3 | -Sinh viên được rèn luyện thái độ đánh giá, nhận xét khách quan, để giúp ích cho công việc sau này của các em.  -Rèn luyện kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng thuyết trình thông qua bài tập lớn trong học kỳ. | C5,C6 |
| Mhp4 | Có ý thức tự học, có năng lực tư duy độc lập. Nghiên cứu đối chiếu đòi hỏi người học sự ham thích hiểu biết, chủ động, tích cực, khám phá, thực hiện các hoạt động nghiên cứu đối chiếu ngôn ngữ trong học tập, tìm kiếm tri thức ngoài ngôn ngữ dân tộc mình, văn hóa dân tộc mình. | C5 |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Chuẩn đầu ra** | | **Mã mục tiêu học phần** |
| ***Mã*** | ***Mô tả*** |
| Chp 1 | - Nắm cơ bản từ vựng, thuật ngữ mà môn học giới thiệu | Mhp1 |
| Chp 2 | - Có thể tiến hành đối chiếu ngôn ngữ học ở các cấp độ giữa tiếng Trung và tiếng Việt | Mhp2 |
| Chp3 | -- Có thể đưa ra đánh giá, nhật xét khách quan | Mhp3 |
| Chp4 | - Có thái độ nghiêm túc và tích cực trong quá trình học tập, nghiên cứu. Lên lớp nghe giảng đầy đủ, tự nghiên cứu bài học theo đề cương, tham gia thảo luận và làm bài tập theo yêu cầu của môn học. | Mhp4 |

1. **Học liệu**
   1. Bắt buộc

许余龙《对比语言学》上海外语教育出版社，2010年

* 1. Tham khảo

韩鉴堂，《中国文化》，北京语言文化大学出版社，2002

**7. Nội dung chi tiết học phần**

***7.1. Nội dung chi tiết***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung** | **Chuẩn đầu ra bài học** | **Giờ tín chỉ(1)** | | |
| **LT** | **BT, THa, TL** | **THo, TNC** |
| Phần 1: 绪论 | - Nắm được những thông tin cơ bản về môn học (giáo trình, tài liệu tham khảo, quy định, tiêu chí đánh giá kết quả học tập)  - Nắm được định nghĩa, phân biệt “đối chiếu” và “so sánh” trong ngôn ngữ học  - Phân loại, mục đích và ý nghĩa của NNHĐC  - Tên gọi, nguồn gốc và sự phát triển của NNHĐC | 01 | 02 | 05 |
| Phần 2: 对比语言学的一般理论与方法 | - Nắm được cơ sở, nội dung, phương pháp đối chiếu  - Nắm được các bước tiến hành đối chiếu | 02 | 04 | 06 |
| Phần 3: Đối chiếu ngữ âm - 语音对比 | - Nắm được đối tượng, phương pháp đối chiếu ngữ âm  - Nhận diện được các hiện tượng của nghiên cứu đối chiếu ngữ âm  - Thực hiện thành công được việc nghiên cứu đối chiếu các hiện tượng ngữ âm | 02 | 04 | 06 |
| Phần 4: Đối chiếu từ vựng – 词汇对比 | - Nắm được đối tượng, phương pháp đối chiếu từ vựng  - Nhận diện được các hiện tượng của nghiên cứu đối chiếu từ vựng  - Thực hiện thành công được việc nghiên cứu đối chiếu các hiện tượng từ vựng | 03 | 06 | 06 |
| Phần 5: Đối chiếu ngữ pháp语法对比 | - Nắm được đối tượng, phương pháp đối chiếu ngữ pháp  - Nhận diện được các hiện tượng của nghiên cứu đối chiếu ngữ pháp  - Thực hiện thành công được việc nghiên cứu đối chiếu các hiện tượng ngữ pháp | 03 | 06 | 06 |
| Phần 6: Đối chiếu ngữ dụng语用对比 | - Nắm được đối tượng, phương pháp đối chiếu ngữ dụng  - Nhận diện được các hiện tượng của nghiên cứu đối chiếu ngữ dụng  - Thực hiện thành công được việc nghiên cứu đối chiếu các hiện tượng ngữ dụng | 01 | 02 | 06 |
| Phần 7: Phân tích đối chiếu và dạy học ngoại ngữ对比分析与外语教学 | -Nắm được vị trí của phân tích đối chiếu trong việc dạy ngoại ngữ  -Nắm được những ứng dụng cụ thể của của phân tích đối chiếu trong việc dạy ngoại ngữ | 01 | 02 | 05 |
| Phần 8: Phân tích đối chiếu và phiên dịch对比分析与翻译 | -Nắm được những lí luận và thực tiễn phân tích đối chiếu trong phiên dịch | 02 | 04 | 05 |

***7.2. Ma trận Nội dung - Chuẩn đầu ra học phần***

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| ***Thứ tự bài học*** | ***Chuẩn đầu ra học phần*** | | | | | | |
| Chp1 | | Chp2 | | Chp3 | | Chp4 |
| Phần 1: 绪论 | TU | TU | | TU | | U | |
| Phần 2: 对比语言学的一般理论与方法 | TU | TU | | TU | | U | |
| Phần 3: Đối chiếu ngữ âm - 语音对比 | TU | TU | | TU | | U | |
| Phần 4: Đối chiếu từ vựng – 词汇对比 | TU | TU | | TU | | U | |
| Phần 5: Đối chiếu ngữ pháp语法对比 | TU | TU | | TU | | U | |
| Phần 6: Đối chiếu ngữ dụng语用对比 | TU | TU | | TU | | U | |
| Phần 7: Phân tích đối chiếu và dạy học ngoại ngữ对比分析与外语教学 | TU | TU | | TU | | U | |
| Phần 8: Phân tích đối chiếu và phiên dịch对比分析与翻译 | TU | TU | | TU | | U | |

***7.3. Kế hoạch giảng dạy***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Thứ tự bài học** | **Học liệu** | **Định hướng về hình thức, phương pháp, phương tiện dạy học** | **Tuần học** |
| Phần 1: 绪论 | Giáo trình, slides bài giảng, phấn, bảng | - Hình thức: Trực tiếp trên lớp học  - Phương pháp: Thuyết trình, hướng dẫn SV tự chuẩn bị bài, tự nghiên cứu, hỏi đáp, phân nhóm, thảo luận  - Phương tiện: Giáo trình, máy chiếu, internet, tranh, ảnh | 1 |
| Phần 2: 对比语言学的一般理论与方法 | Giáo trình, slides bài giảng, phấn, bảng | - Hình thức: Trực tiếp trên lớp học  - Phương pháp: Thuyết trình, hướng dẫn SV tự chuẩn bị bài, tự nghiên cứu, hỏi đáp, phân nhóm, thảo luận  - Phương tiện: Giáo trình, máy chiếu, internet, tranh, ảnh | 2,3 |
| Phần 3: Đối chiếu ngữ âm - 语音对比 | Giáo trình, slides bài giảng, phấn, bảng | - Hình thức: Trực tiếp trên lớp học | 4 |
| Phần 4: Đối chiếu từ vựng – 词汇对比 | Giáo trình, slides bài giảng, phấn, bảng | - Phương pháp: Thuyết trình, hướng dẫn SV tự chuẩn bị bài, tự nghiên cứu, hỏi đáp, phân nhóm, thảo luận | 5,6,7 |
| Bài kiểm tra giữa kỳ |  | Trắc nghiệm hoặc tự luận | 8 |
| Phần 5: Đối chiếu ngữ pháp语法对比 | Giáo trình, slides bài giảng, phấn, bảng | - Phương pháp: Thuyết trình, hướng dẫn SV tự chuẩn bị bài, tự nghiên cứu, hỏi đáp, phân nhóm, thảo luận | 9,10,11 |
| Phần 6: Đối chiếu ngữ dụng语用对比 |  |  | 12 |
| Phần 7: Phân tích đối chiếu và dạy học ngoại ngữ对比分析与外语教学 |  |  | 13 |
| Phần 8: Phân tích đối chiếu và phiên dịch对比分析与翻译 |  |  | 14,15 |

**8. Đánh giá kết quả học tập**

***8.1. Thang điểm đánh giá***: 10 (100%)

***8.2. Phương thức đánh giá***

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Hình thức** | **Loại điểm** | **Nội dung đánh giá** | **Trọng số** | **Thời điểm** | **Phương thức** | **Mã chuẩn đầu ra học phần** |
| Đánh giá quá trình | Điểm đánh giá chuyên cần và kiểm tra thường xuyên (A1) | Thái độ học tập phản ánh qua việc tham gia các buổi học | 5% | Các buổi học | Điểm danh | Chp4 |
| Thái độ học tập  phản ánh qua kết quả hoàn thành các nhiệm vụ học tập | 5% | Theo thời điểm thực hiện nhiệm vụ học tập do giảng viên giao | Đánh giá mức độ hoàn thành các nhiệm vụ học tập | Chp4 |
| Nhận thức đối với các nội dung học tập | 10% | Do giảng viên chủ động | Sử dụng các phương thức: + Thảo luận; + Hỏi đáp; + Làm việc nhóm; + Bài tập về nhà. | Chp4 |
| Đánh giá định kỳ | Điểm đánh giá giữa học phần (A2) | Mức độ đạt Chuẩn đầu ra học phần | 20% | Tuần 8 | Tự luận hoặc trắc nghiệm do giáo viên tự ra đề | Chp2 |
| Điểm thi kết thúc học phần (A3) | Chuẩn đầu ra  học phần | 60% | Sau khi kết thúc học phần | Thi theo ngân hàng đề thi | Chp1, Chp2,  Chp3, Chp4 |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| *Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2021* | | |
| **Trưởng khoa** | **Trưởng Bộ môn** | **Người biên soạn** |
| **(Ký, ghi rõ họ tên)** | **(Ký, ghi rõ họ tên)** | **(Ký, ghi rõ họ tên)** |

**Trần Linh Chi Vũ Thị Huế Nguyễn Thị Nga (B)**

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT**

**HỌC PHẦN:**

# NGỮ ÂM VĂN TỰ HỌC

**Mã số:** TCN 201

**1. Thông tin chung về học phần**

|  |
| --- |
| ***1.1. Tên học phần:*** |
| - Tiếng Việt: Ngữ âm văn tự học |
| - Tiếng Anh: Chinese Phonetics and Text |
| ***1.2. Thuộc khối kiến thức:*** |
| ☐ Giáo dục đại cương  ◻ Giáo dục chuyên ngành  ◻*Cơ sở ngành/nhóm ngành*  🗹 *Chuyên ngành*  ☐*Nghiệp vụ*  ☐ *Khóa luận tốt nghiệp/Học phần thay thế* |
| ***1.3. Loại học phần:*** |
| ☐ Bắt buộc 🗹 Tự chọn |
| ***1.4. Số tín chỉ: 02*** |
| ***1.5. Tổng số tiết quy chuẩn: 45 tiết*** |
| - Lí thuyết: 15 tiết |
| - Bài tập, thảo luận, thực hành: 30 tiết |
| - Tự học, tự nghiên cứu: 45 tiết |
| ***1.6. Điều kiện tham dự học phần:*** |
| 1.6.1. Học phần tiên quyết: Không |
| 1.6.2. Yêu cầu khác (nếu có): Không |
| ***1.7. Đơn vị phụ trách học phần:***  Tổ: …………….. Khoa : Tiếng Trung |

**2. Thông tin về giảng viên**

***2.1. Giảng viên 1:***

|  |
| --- |
| Họ tên: Đàm Thị Hằng |
| Học hàm, học vị: Thạc sĩ |
| Chuyên ngành: Giáo dục Hán ngữ Quốc tế |
| Điện thoại: 0962 234 397 Email: damthihang@hpu2.edu.vn |

***2.2. Giảng viên 2:***

|  |
| --- |
| Họ tên: Vũ Thị Huế  Học hàm, học vị: Tiến sĩ  Chuyên ngành: Ngôn ngữ văn tự tiếng Hán  Điện thoại: 0979168966 Email: vuthihue@hpu2.edu.vn  Địa điểm làm việc: Khoa Ngoại ngữ  ***2.3. Giảng viên 3:*** |
| Họ tên: Lê Huy Hoàng  Học hàm, học vị: Thạc sĩ  Chuyên ngành: Ngôn ngữ học ứng dụng  Điện thoại: 079 6200 639 Email: lehuyhoang@hpu2.edu.vn  Địa điểm làm việc: Khoa Ngoại ngữ |
| ***2.5. Giảng viên 4:***  Họ tên: Trần Thị Phương Liên  Học hàm, học vị: Tiến sĩ  Chuyên ngành: Ngôn ngữ học Ứng dụng  Điện thoại: 09882982203 Email: tranthiphuonglien@hpu2.edu.vn  Địa điểm làm việc: Khoa Ngoại ngữ |

**3. Mô tả học phần**

Môn học ngữ âm cung cấp các kiến thức chung nhất về ngữ âm học và ngữ âm học tiếng Hán: các khái niệm chung, bảng phiên âm quốc tế, hệ thống âm vị tiếng Hán phổ thông hiện đại, ngữ âm học truyền thống của Trung Quốc (âm vận học).

Môn học văn tự cung cấp các kiến thức cơ bản về văn tự học và trọng tâm là Hán tự học: Lịch sử hình thành văn tự, lịch sử phát triển Hán tự qua từng thời kì, các cách phân loại chữ Hán.

**4. Mục tiêu học phần**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu** | | **Mã chuẩn đầu ra CTĐT** |
| ***Mã*** | ***Mô tả*** |
| Mhp1 | Sinh viên nắm được những kiến thức cơ bản về ngữ âm học, bao gồm: Các khái niệm chung, phiên âm quốc tế, phiên âm Latin tiếng Hán phổ thông; một số kiến thức nhất định về âm vận học. Sinh viên nắm được những kiến thức cơ bản về văn tự, trọng tâm kiến thức là Hán tự, bao gồm: Lịch sử phát triển, các thể chữ Hán qua từng thời kì, các cách phân loại chữ Hán phổ biến theo cấu tạo chữ. | C7 |
| Mhp2 | SV bước đầu biết đọc phiên âm quốc tế, thành thạo hệ thống phiên âm Latin tiếng Hán phổ thông hiện đại (pinyin); nhận diện đúng và đọc chuẩn ngữ âm tiếng Hán; bước đầu phân biệt được các thể chữ từ thời Tần trở về trước (cổ văn tự), phân biệt rõ các thể chữ từ Hán trở về sau (kim văn tự); phân tích được cấu tạo chữ Hán. | C7 |
| Mhp3 | SV nhận thức được tầm quan trọng của ngữ âm và văn tự trong quá trình học tập và nghiên cứu ngôn ngữ Trung Quốc; có thái độ tìm hiểu và rèn luyện ngữ âm tích cực, đạt kết quả cao nhất (phân biệt và phát âm chuẩn xác); có thái độ tích cực tìm hiểu về văn tự Hán. | C7 |
| Mhp4 | SV có năng lực tự học, tự nghiên cứu; năng lực vận dụng vào thực hành ngoại ngữ (tiếng Trung), tích cực, chủ động trao đổi, thảo luận và làm việc nhóm với bạn cùng nhóm/lớp. | C5 |
| Mhp4 | SV có năng lực nhận diện, phân biệt và xử lí chính xác âm tiết tiếng Hán (đọc đúng, phiên âm đúng); năng lực phân tích cấu tạo một số lượng chữ Hán nhất định (khoảng 1000 chữ trở lên); bước đầu hình thành năng lực nghiên cứu Hán tự. | C7 |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Chuẩn đầu ra** | | **Mã mục tiêu học phần** |
| ***Mã*** | ***Mô tả*** |
| Chp 1 | Sinh viên nắm được những khái niệm và kiến thức cơ bản của ngữ âm và văn tự tiếng Hán | Mhp1 |
| Chp 2 | SV có thể chuyển từ bính âm sang phiên âm quốc tế và ngược lại, thành thạo hệ thống phiên âm Latin tiếng Hán phổ thông hiện đại , có thể phân biệt và nhận biết các thể chữ Hán | Mhp2 |
| Chp3 | SV có thể vận dụng được những kiến thức về ngữ âm, âm vị học, Hán tự học để tiến hành tự nghiên cứu, mở rộng kiến thức | Mhp3 |
| Chp4 | SV có cảm hứng sâu sắc với các vấn đề mới mẻ về ngữ âm, văn tự học, có năng lực phân tích cấu tạo âm tiết, Hán tự | Mhp4 |

**6. Học liệu**

***6.1* . Học liệu bắt buộc**

(1) 曹文《汉语语音教程》，北京语言大学出版社，2002

(2) 张静贤《汉字教程》，北京语言大学出版社，2004

**6.2. Tham khảo:** Không

**7. Nội dung chi tiết học phần**

***7.1. Nội dung chi tiết***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Nội dung | Chuẩn đầu ra bài học | Giờ tín chỉ(1) | | |
| LT | BT, THa, TL | THo, TNC |
| **Tuần 1: Ngữ âm**  **Chương 1:** Bài mở đầu | - 1.SV cần nắm được những vấn đề cơ bản sau:  - Định nghĩa về Tiếng Hán, tiếng Hán hiện đại, tiếng Hán phổ thông  - Âm thanh và nguồn gốc của âm thanh  - Đặc điểm của âm thanh  - Ngữ âm và nguồn gốc của ngữ âm  2, SV có thái độ học tập tích cực, chú ý nghe giảng, hăng hái phát biểu xây dựng bài, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn học khác trong nhóm/lớp.  3.SV có khả năng tự học, tự trau dồi, nghiên cứu, bổ sung kiến thức ngoài giờ học | 1 | 2 | 3 |
| **Tuần 2+ 3: Ngữ âm**  Chương 2: Phiên âm quốc tế và kí hiệu kí âm | Sinh viên cần phải:  1.Biết những khái niệm cơ bản nhất của ngữ âm học;  - Âm tiết và cấu trúc âm tiết;  - Bộ máy cấu âm và phương thức phát âm;  - Phân loại của ngữ âm: nguyên âm, phụ âm , âm tố và âm vị;  - Sơ lược về liên âm tiết và nhịp điệu (rhythm).  2. Nắm được những vấn đề và nguyên tắc cơ bản về phiên âm quốc tế, biết vận dụng bảng phiên âm Latin tiếng Hán viết phiên âm quốc tế cho âm đọc chữ Hán, đồng thời có thể đối chiếu với bảng phiên âm quốc tế và thực hành đọc âm tiết qua phiên âm quốc tế  - Biết vận dụng phân tích và thực hành ngữ âm tiếng Hán phổ thông hiện đại.  3. Có thái độ học tập tích cực, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn học khác trong nhóm/lớp.  4. Có khả năng tự học, tự trau dồi, nghiên cứu, bổ sung kiến thức ngoài giờ học | 2 | 4 | 6 |
| **Tuần 4+5: Văn tự học**  Chương 1,2: Lịch sử hình thành và phát triển, tính chất và đặc điểm của chữ Hán | Sinh viên cần phải :  1. Nắm được kiến thức cơ bản về lịch sử hình thành và  các giai đoạn phát triển Hán tự.  2. Nắm được các thể chữ trong lịch sử Hán tự (tự thể)  - Cổ văn tự (Giáp cốt văn,đại triện, tiểu triện);  - Kim văn tự (Lệ, Khải);  - Các biến thể (thảo thư, hành thư)  3. Nắm được tính chất và đặc điểm của chữ Hán  4.Vận dụng phân tích và lí giải và nhận biết được các tự thể của một số lượng chữ Hán nhất định.  5. Có thái độ học tập tích cực, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn học khác trong nhóm/lớp.  6. Có khả năng tự học, tự trau dồi, nghiên cứu, bổ sung kiến thức ngoài giờ học | 2 | 4 | 6 |
| **Tuần 6+7: Văn tự học**  Chương 3: Phương pháp cấu tạo chữ Hán hiện đại | Sinh viên cần phải :  1. Nắm được các phương pháp cấu tạo Hán tự trong lịch  sử:  - Phương pháp truy xuất nguồn gốc động (lục thư) :  tượng hình, chỉ sự, hội ý, hình thanh, chuyển chú, giả  tá  - Phương pháp mô tả tĩnh: chữ một bộ kiện và chữ đa  bộ kiện cùng phân loại của chúng  2.Vận dụng phân tích và lí giải, nhận biết được cách cấu tạo của một số lượng chữ Hán nhất định.  3. Có thái độ học tập tích cực, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn học khác trong nhóm/lớp.  4. Có khả năng tự học, tự trau dồi, nghiên cứu, bổ sung kiến thức ngoài giờ học | 2 | 4 | 6 |
| **Tuần 8: Kiểm tra A2 + Ôn tập**  ( Tự luận + trắc nghiệm) | - SV vận dụng các kiến thức đã học để nhận biết, phân tích và hoàn thành tốt bài thi.  - Nội dung bài thi phù hợp với nội dung giảng dạy và trình độ sinh viên, có thể đánh giá đúng năng lực của người học.  - SV củng cố và hệ thống lại nội dung kiến thức đã học và mở rộng, chia sẽ những kiến thức mới. | 1 | 2 | 3 |
| **Tuần 9+10: Ngữ âm học**  Chương 3: Hệ thống âm tiết tiếng Hán phổ thông | Sinh viên cần phải:  1.Biết những khái niệm, đặc điểm, phân loại và cách đọc của :- Thanh mẫu  - Vận mẫu  - Thanh điệu  - Âm tiết và đặc điểm của âm tiết trong tiếng phổ thông  - Phân loại của ngữ âm: nguyên âm, phụ âm , âm tố và âm vị;  - Sơ lược về liên âm tiết và nhịp điệu (rhythm).  2. Nắm được những vấn đề và nguyên tắc cơ bản về phiên âm quốc tế, biết vận dụng bảng phiên âm Latin tiếng Hán viết phiên âm quốc tế cho âm đọc chữ Hán, đồng thời có thể đối chiếu với bảng phiên âm quốc tế và thực hành đọc âm tiết qua phiên âm quốc tế  - Biết vận dụng phân tích và thực hành ngữ âm tiếng Hán phổ thông hiện đại.  3. Có thái độ học tập tích cực, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn học khác trong nhóm/lớp.  4. Có khả năng tự học, tự trau dồi, nghiên cứu, bổ sung kiến thức ngoài giờ học | 2 | 4 | 6 |
| **Tuần 11+12: Vản tự học**  Chương 4: 现代汉字的字形（笔画和笔顺） | Sinh viên cần phải:  1.Nắm vững các nét cơ bản và nhận biết được các nét phức  tạp trong tiếng Hán.  2. Nắm được đặc điểm về hình dạng, sự biến đổi và quan hệ tổ hợp của các nét trong tiếng Hán,  3. Nắm được và nhận biết được tầm quan trọng của quy tắc bút thuận trong tiếng Hán  3. Có thái độ học tập tích cực, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn học khác trong nhóm/lớp.  4. Có khả năng tự học, tự trau dồi, nghiên cứu, bổ sung kiến thức ngoài giờ học | 2 | 4 | 6 |
| **Tuần 13: Ngữ âm học**  Chương 4: 语流音变 | Sinh viên cần phải:  1.Nắm được và nhận biết được các hiện tượng biến âm trong  tiếng Hán như :  - - Đồng hóa  - Dị hóa  - Tăng âm, liền âm, giảm âm, nhược hóa, hợp âm và hoán vị  - Thanh nhẹ  - Âm uốn lưỡi và quy tắc đọc âm uốn lưỡn  - Biến điệu của thanh 3, từ có 3 âm tiết, tính từ, biến điệu của “一” và “不”  2. Vận dụng các kiến thức trên để nhận biết và đọc đúng biến âm, biến điệu trong một chuỗi âm liền nhau.  3. Nắm được và nhận biết được tầm quan trọng của quy tắc bút thuận trong tiếng Hán  3. Có thái độ học tập tích cực, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn học khác trong nhóm/lớp.  4. Có khả năng tự học, tự trau dồi, nghiên cứu, bổ sung kiến thức ngoài giờ học | 1 | 2 | 4 |
| **Tuần 14: Văn tự học**  Chương 5: 现代汉字的字形——部件和整字 | Sinh viên cần phải:  1.Nắm được khái niệm về bộ kiện và tên gọi của 1 số bộ kiện cơ bản.  2. Nắm được quan hệ kết cấu của các bộ kiện trong chữ Hán đa bộ kiện  3. Vận dụng các kiến thức trên để phân tích kết cấu của chữ Hán  4. Có thái độ học tập tích cực, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn học khác trong nhóm/lớp.  5. Có khả năng tự học, tự trau dồi, nghiên cứu, bổ sung kiến thức ngoài giờ học | 1 | 2 | 3 |
| **Tuần 15: Văn tự học**  Chương 10: 现代汉字的简化 | Sinh viên cần phải:  1.Nắm được và nhận biết được các phương pháp giản hóa  Hán tự và hiệu quả của nó.  2. Vận dụng các kiến thức trên để nhận biết phương pháp giản hóa của một số chữ Hán  3. Nắm được và nhận biết được tầm quan trọng của quy tắc bút thuận trong tiếng Hán  3. Có thái độ học tập tích cực, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn học khác trong nhóm/lớp.  4. Có khả năng tự học, tự trau dồi, nghiên cứu, bổ sung kiến thức ngoài giờ học | 1 | 2 | 3 |

***7.2. Ma trận Nội dung - Chuẩn đầu ra học phần***

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| ***Thứ tự bài học*** | ***Chuẩn đầu ra học phần*** | | | | |
| Chp1 | Chp2 | Chp3 | Chp4 | Chp5 |
| Ngữ âm chương 1 | TU | TU | TU | U | U |
| Ngữ âm chương 1 | TU | TU | TU | U | U |
| Văn tự chương 1,2 | TU | TU | TU | U | U |
| Văn tự chương 3 | TU | TU | TU | U | U |
| Ngữ âm chương 3 | TU | TU | TU | U | U |
| Văn tự chương 4 | TU | TU | TU | U | U |
| Ngữ âm chương 4 | TU | TU | TU | U | U |
| Văn tự chương 5 | TU | TU | TU | U | U |
| Văn tự chương 10 | TU | TU | TU | U | U |
| Kiểm tra A2 và ôn tập | U | U | U | U | U |

***7.3. Kế hoạch giảng dạy***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Thứ tự bài học** | **Học liệu** | **Định hướng về hình thức, phương pháp, phương tiện dạy học** | **Tuần học** |
| Tất cả các bài | Giáo trình, slides bài giảng, phấn bảng, học liệu online từ nguồn internet | 1.Hình thức: Trực tiếp trên lớp học/Trực tuyến  Phương pháp:  - Thuyết trình;  - Hướng dẫn tự học, tự nghiên cứu;  - Hướng dẫn thực hành.  2.Phương tiện: Phấn, bảng (có thể có máy tính, máy chiếu, màn chiếu). | 1-7 và 9-15 |
| Bài kiểm tra giữa kỳ, ôn tập | Đề thi giấy/ đề thi trực tuyến | Hình thức: tự luận + trắc nghiệm | 8 |

**8. Đánh giá kết quả học tập**

***8.1. Thang điểm đánh giá***: 10 (100%)

***8.2. Phương thức đánh giá***

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Hình thức** | **Loại điểm** | **Nội dung đánh giá** | **Trọng số** | **Thời điểm** | **Phương thức** | **Mã chuẩn đầu ra học phần** |
| Đánh giá quá trình | Điểm đánh giá chuyên cần và kiểm tra thường xuyên (a1) | Thái độ học tập phản ánh qua việc tham gia các buổi học | 5% | Các buổi học | Điểm danh | Chp4 |
| Thái độ học tập  phản ánh qua kết quả hoàn thành các nhiệm vụ học tập | 5% | Theo thời điểm thực hiện nhiệm vụ học tập do giảng viên giao | Đánh giá mức độ hoàn thành các nhiệm vụ học tập | Chp4 |
| Nhận thức đối với các nội dung học tập | 10% | Do giảng viên chủ động | Sử dụng các phương thức: + Thảo luận; + Hỏi đáp; + Làm việc nhóm; + Bài tập về nhà. | Chp4 |
| Đánh giá định kỳ | Điểm đánh giá giữa học phần (a2) | Mức độ đạt Chuẩn đầu ra  học phần | 20% | Tuần 8 | Tự luận hoặc trắc nghiêm do giáo viên tự ra đề | Chp2 |
| Điểm thi kết thúc học phần (a3) | Chuẩn đầu ra  học phần | 60% | Sau khi kết thúc học phần | Thi trắc nghiệm theo ngân hàng đề thi | Chp1, Chp2,  Chp3, Chp4, Chp5 |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| *Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2021* | | |
| **Trưởng khoa** | **Trưởng Bộ môn** | **Người biên soạn** |
| **(Ký, ghi rõ họ tên)** | **(Ký, ghi rõ họ tên)** | **(Ký, ghi rõ họ tên)** |

**Trần Linh Chi Vũ Thị Huế Đàm Thị Hằng**

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT**

**HỌC PHẦN:**

# NGỮ NGHĨA HỌC

**Mã số:** CT&I202

**1. Thông tin chung về học phần**

|  |
| --- |
| ***1.1. Tên học phần:*** |
| - Tiếng Việt: Ngữ nghĩ học |
| - Tiếng Anh: LINGUISTIC SEMANTICS |
| ***1.2. Thuộc khối kiến thức:*** |
| ☐ Giáo dục đại cương  ◻ Giáo dục chuyên ngành  ◻*Cơ sở ngành/nhóm ngành*  🗹 *Chuyên ngành*  ☐*Nghiệp vụ*  ☐ *Khóa luận tốt nghiệp/Học phần thay thế* |
| ***1.3. Loại học phần:*** |
| ☐ Bắt buộc 🗹 Tự chọn |
| ***1.4. Số tín chỉ: 02*** |
| ***1.5. Tổng số tiết quy chuẩn: 45 tiết*** |
| - Lí thuyết: 15 tiết |
| - Bài tập, thảo luận, thực hành: 30 tiết |
| - Tự học, tự nghiên cứu: 45 tiết |
| ***1.6. Điều kiện tham dự học phần:*** |
| 1.6.1. Học phần tiên quyết: |
| 1.6.2. Yêu cầu khác (nếu có): Không |
| ***1.7. Đơn vị phụ trách học phần:***  Tổ: ………………… Khoa : Tiếng Trung |

**2. Thông tin về giảng viên**

***2.1. Giảng viên 1:***

|  |
| --- |
| Họ tên: Vũ Thị Huế  Học hàm, học vị: Tiến sĩ  Chuyên ngành: Ngôn ngữ văn tự tiếng Hán  Điện thoại: 0979168966 Email: vuthihue@hpu2.edu.vn  Địa điểm làm việc: Khoa Ngoại ngữ  ***2.2. Giảng viên 2:*** |
| Họ tên: Nguyễn Thị Nga B  Học hàm, học vị: Thạc sĩ  Chuyên ngành: Ngôn ngữ Trung Quốc  Điện thoại: 0977463488 Email: nguyenthinga1988@hpu2.edu.vn  Địa điểm làm việc: Khoa Ngoại ngữ  ***2.3. Giảng viên 3:*** |
| Họ tên: Đàm Thị Hằng |
| Học hàm, học vị: Thạc sĩ |
| Chuyên ngành: Giáo dục Hán ngữ Quốc tế |
| Điện thoại: 0962 234 397 Email: [damthihang@hpu2.edu.vn](mailto:damthihang@hpu2.edu.vn)  Địa điểm làm việc: Khoa Ngoại ngữ |

**3. Mô tả học phần**

Cung cấp các kiến thức chung nhất về ngữ nghĩa học: Khái niệm, lịch sử nghiên cứu ngữ nghĩa, các quan điểm nghiên cứu ngữ nghĩa chủ yếu, vấn đề từ vựng ngữ nghĩa trong tiếng Hán. Môn học này có kiến thức nằm trong tổng thể kiến thức cơ bản của lý thuyết tiếng, liên quan tới các kiến thức về ngữ pháp học, ngữ dụng học, phân tích diễn ngôn, giao tiếp liên văn hoá.

**4. Mục tiêu học phần**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu** | | **Mã chuẩn đầu ra CTĐT** |
| ***Mã*** | ***Mô tả*** |
| Mhp1 | Người học nắm được những kiến thức chung nhất về ngữ nghĩa học: Các khái niệm chung (nghĩa, nghĩa từ vựng, nghĩa ngữ pháp, nghĩa của câu, hành động lời nói, ngữ cảnh, điều kiện chân trị…); tập trung kiến thức về từ vựng ngữ nghĩa học tiếng Hán. | C7 |
| Mhp2 | Biết nhận diện và phân tích một cách khái lược các hiện tượng ngữ nghĩa trong tiếng Hán. | C7 |
| Mhp3 | Năng lực nhận diện và phân tích các hiện tượng ngôn ngữ trong tiếng Hán. | C10 |
| Mhp4 | Rèn luyện thái độ tự giác trong học tập, nghiên cứu; tác phong nghiêm túc. | C5 |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Chuẩn đầu ra** | | **Mã mục tiêu học phần** |
| ***Mã*** | ***Mô tả*** |
| Chp 1 | Người học nắm được những kiến thức chung nhất về ngữ nghĩa học | Mhp1 |
| Chp 2 | Biết vận dụng kiến thức ngữ nghĩa để điều tra, khảo sát một số hiện tượng về ngữ nghĩa trong tiếng Hán. | Mhp2 |
| Chp3 | Năng lực vận dụng kiến thức vào học tập và nghiên cứu ngôn ngữ Trung Quốc. | Mhp3 |

**6. Học liệu**

伍谦光《新编语义学概要》北京大学出版社2012

Tham khảo:

1. 吕叔湘《汉语语法分析问题》商务印书馆，2010

2. 朱德熙《语法讲义》商务印书馆，2010

3. 朱德熙《语法答问》商务印书馆，2011

**7. Nội dung chi tiết học phần**

***7.1. Nội dung chi tiết***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung** | **Chuẩn đầu ra bài học** | **Giờ tín chỉ(1)** | | |
| **LT** | **BT, THa, TL** | **THo, TNC** |
| Chương 1: Tổng quan về ngữ nghĩa học phổ quát | 1. Biết những khái niệm cơ bản nhất của ngữ nghĩa học;  2. Biết vận dụng phân tích những ví dụ trong tiếng Trung Quốc  3.SV có khả năng tự học, tự trau dồi, bổ sung kiến thức ngoài giờ học | 5 | 10 | 15 |
| Chương 2: Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Hán | - 1. Nắm vững những khái niệm cơ bản của từ vựng ngữ nghĩa trong tiếng Hán;  - 2. Nhận diện và phân tích được các hiện tượng ngữ nghĩa trong tiếng Hán;  3. Lấy ví dụ và phân tích được ví dụ về các hiện tượng ngữ nghĩa trong tiếng Hán.  4.SV có khả năng tự học, tự trau dồi, bổ sung kiến thức ngoài giờ học | 5 | 10 | 15 |
| **KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ GIỮA KỲ** | 1.SV làm bài nghiêm túc, trung thực (nội dung thi tự luận, sử dụng các dạng bài quen thuộc trong giáo trình)  2.Nội dung bài thi đánh giá đúng trình độ sinh viên, từ đó giáo viên có thể tiến hành điều chỉnh phương pháp giảng dạy |  |  |  |
| Chương 3: Biến đổi nghĩa trong tiếng Hán và các vấn đề liên quan | 1. Nắm được các phương thức biến đổi ý nghĩa từ;  - 2. Tìm hiểu và phân tích được sự biến đổi ý nghĩa của từ qua từng thời kì;  3. Phân tích được sự biến đổi ý nghĩa của từ gốc Hán khi du nhập vào tiếng Việt.  4.SV có khả năng tự học, tự trau dồi, bổ sung kiến thức ngoài giờ học | 5 | 10 | 15 |

***7.2. Ma trận Nội dung - Chuẩn đầu ra học phần***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| ***Thứ tự bài học*** | ***Chuẩn đầu ra học phần*** | | |
| Chp1 | Chp2 | Chp3 |
| Chương 1 | TU | TU | TU |
| Chương 2 | TU | TU | TU |
| Chương 3 | TU | TU | TU |
| Kiểm tra A2 | TU | TU | TU |

***7.3. Kế hoạch giảng dạy***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Thứ tự bài học** | **Học liệu** | **Định hướng về hình thức, phương pháp, phương tiện dạy học** | **Tuần học** |
| Chương 1 - 2 | Giáo trình, slides bài giảng, phấn bảng. thẻ chữ | Hình thức: Trực tiếp trên lớp học  Phương pháp: hướng dẫn viết bảng, hỏi đáp, mô phỏng, phân nhóm, sử dụng thẻ chữ Hán, tranh ảnh  Phương tiện: loa, sách, báo, tạp chí, máy chiếu, youtube, bảng, thẻ chữ | 1-7 |
| Bài kiểm tra giữa kỳ, ôn tập | Thi trực tiếp/ đề thi trực tuyến | Hình thức: Vấn đáp | 8 |
| Chương 2-3 | Giáo trình, slides bài giảng, phấn bảng, thẻ chữ | Hình thức: Trực tiếp trên lớp học  Phương pháp: hướng dẫn viết bảng, hỏi đáp, mô phỏng, phân nhóm, sử dụng thẻ chữ Hán, tranh ảnh  Phương tiện: loa, sách, báo, tạp chí, máy chiếu, youtube, bảng, thẻ chữ | 9-16 |

**8. Đánh giá kết quả học tập**

***8.1. Thang điểm đánh giá***: 10 (100%)

***8.2. Phương thức đánh giá***

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Hình thức** | **Loại điểm** | **Nội dung đánh giá** | **Trọng số** | **Thời điểm** | **Phương thức** | **Mã chuẩn đầu ra học phần** |
| Đánh giá quá trình | Điểm đánh giá chuyên cần và kiểm tra thường xuyên (a1) | Thái độ học tập phản ánh qua việc tham gia các buổi học | 5% | Các buổi học | Điểm danh | Chp4 |
| Thái độ học tập  phản ánh qua kết quả hoàn thành các nhiệm vụ học tập | 5% | Theo thời điểm thực hiện nhiệm vụ học tập do giảng viên giao | Đánh giá mức độ hoàn thành các nhiệm vụ học tập | Chp4 |
| Nhận thức đối với các nội dung học tập | 10% | Do giảng viên chủ động | Sử dụng các phương thức: + Thảo luận; + Hỏi đáp; + Làm việc nhóm; + Bài tập về nhà. | Chp3 |
| Đánh giá định kỳ | Điểm đánh giá giữa học phần (a2) | Mức độ đạt Chuẩn đầu ra  học phần | 20% | Tuần 8 | Tự luận do giáo viên tự ra đề | Chp2 |
| Điểm thi kết thúc học phần (a3) | Chuẩn đầu ra  học phần | 60% | Sau khi kết thúc học phần | Thi tự luận theo ngân hàng đề thi | Chp1, Chp2,  Chp3 |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| *Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2021* | | |
| **Trưởng khoa** | **Trưởng Bộ môn** | **Người biên soạn** |
| **(Ký, ghi rõ họ tên)** | **(Ký, ghi rõ họ tên)** | **(Ký, ghi rõ họ tên)** |

**Trần Linh Chi Vũ Thị Huế Vũ Thị Huế**

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT**

**HỌC PHẦN:**

# TIẾNG TRUNG KINH TẾ

Mã số: CT&I225

**1. Thông tin chung về học phần**

|  |
| --- |
| ***1.1. Tên học phần:*** |
| - Tiếng Việt: TIẾNG TRUNG KINH TẾ |
| - Tiếng Anh: Business Chinese |
| ***1.2. Thuộc khối kiến thức:*** |
| ☐ Giáo dục đại cương  ◻ Giáo dục chuyên ngành  ◻*Cơ sở ngành/nhóm ngành*  ☐ *Chuyên ngành*  🗹 *Nghiệp vụ*  ☐ *Khóa luận tốt nghiệp/Học phần thay thế* |
| ***1.3. Loại học phần:*** |
| 🗹 Bắt buộc ☐ Tự chọn |
| ***1.4. Số tín chỉ: 03*** |
| ***1.5. Tổng số tiết quy chuẩn: 60 tiết*** |
| - Lí thuyết: 30 tiết |
| - Bài tập, thảo luận, thực hành: 30 tiết |
| - Tự học, tự nghiên cứu: 75 tiết |
| ***1.6. Điều kiện tham dự học phần:*** |
| 1.6.1. Học phần tiên quyết: |
| 1.6.2. Yêu cầu khác (nếu có): Không |
| ***1.7. Đơn vị phụ trách học phần:***  Tổ: ………….. Khoa : Tiếng Trung |

**2. Thông tin về giảng viên**

***2.1. Giảng viên 1:***

|  |
| --- |
| Họ tên: Vũ Thị Huế |
| Học hàm, học vị: Tiến sĩ |
| Chuyên ngành: Ngôn ngữ văn tự tiếng Hán |
| Điện thoại: 0979168966 Email: vuthihue@hpu2.edu.vn |

***2.2. Giảng viên 2:***

|  |
| --- |
| Họ tên: Nguyễn Thị Lan Anh  Học hàm, học vị: Thạc sĩ  Chuyên ngành: Giáo dục Hán Ngữ Quốc tế  Điện thoại: 0934558689 Email: nguyenthilananh@hpu2.edu.vn  Địa điểm làm việc: Khoa Ngoại ngữ |

**3. Mô tả học phần**

Trên thế giới hiện nay, quá trình hội nhập và tăng cường hợp tác quốc tế là xu hướng chung của mọi quốc gia. Đối với Việt Nam, quan hệ kinh tế quốc tế với Trung Quốc ngày càng mở rộng và phát triển. Môn tiếng Trung Kinh tế là môn cung cấp sinh viên năm thứ hai kiến thức cơ bản về lĩnh vực Kinh tế, quản lý, tài chính, marketing, … Hình thức trình bày là những loại văn bản và đoạn hội thoại giao tiếp, qua đó cung cấp cho sinh viên từ vựng, cấu trúc ngữ pháp, các giao tiếp trong lĩnh vực kinh tế. Nội dung chủ yếu trong các bài bao gồm: các đoạn hội thoại, văn bản…

**4. Mục tiêu học phần**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu** | | **Mã chuẩn đầu ra CTĐT** |
| ***Mã*** | ***Mô tả*** |
| Mhp1 | Nắm được các từ vựng chuyên ngành, cách thức viết một số văn bản và cách giao tiếp cơ bản trong phạm trù kinh tế. | C7 |
| Mhp2 | Sinh viên có kỹ năng trong nghe, nói, đọc viết, dịch toàn diện về tiếng Trung trong lĩnh vực kinh tế. | C7 |
| Mhp3 | Sinh viên nhận thức được tầm quan trọng của môn học trong học tập và ứng dụng vào công việc. | C5 |
| Mhp4 | SV viết được đoạn văn hoặc bài văn theo chủ đề；Hội thoại theo chủ đề | C7 |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Chuẩn đầu ra** | | **Mã mục tiêu học phần** |
| ***Mã*** | ***Mô tả*** |
| Chp 1 | Nắm được các từ vựng chuyên ngành cơ bản trong phạm trù kinh tế. | Mhp1 |
| Chp 2 | Sinh viên có kỹ năng trong giao tiếp, có thể viết một đoạn văn từ đơn giản đến phức tạp về các chủ đề kinh tế đã học. | Mhp2 |
| Chp3 | Bước đầu học cách đàm phán trong kinh doanh. | Mhp3 |
|  |  |  |

**6. Học liệu**

***6.1.* . Học liệu bắt buộc**

李晓琪《新丝路——中级速成商务汉语》北京大学出版社2009年

李晓琪《新丝路——中级商务汉语综合教程（商务篇）I，北京大学出版社，2012年

**6.2. Tham khảo:**

“Giáo trình tiếng Trung ngoại thương” của nhà xuất bản Dân Trí – 2017

Ngoài ra, sinh viên cần tham khảo giáo trình Tiếng Trung Kinh tế dành cho năm thứ hai do các trường đại học Trung Quốc biên soạn; các sách, báo, tạp trí về Kinh tế hiện nay.

**7. Nội dung chi tiết học phần**

***7.1. Nội dung chi tiết***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Nội dung | Chuẩn đầu ra bài học | Giờ tín chỉ(1) | | |
| LT | BT, THa, TL | THo, TNC |
| **Tuần 1: Bài 1**  幸会幸会 | 1.SV biết cách sử dụng giáo trình nắm được mục tiêu, yêu cầu của môn học, từ đó có kế hoạch học tập rõ ràng.  2. SV biết cách giao tiếp khi đi đón đối tác ở sân bay, giao tiếp khi lần đầu gặp gỡ, biết cách giới thiệu tên, chức vụ, chào mừng.  3. SV hoàn thành tốt các nội dung luyện tập trong giáo trình  4. SV có thái độ học tập tích cực, chủ động, có khả năng tự học, trau dồi kiến thức, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn khác trong nhóm/lớp. | 2 | 2 | 5 |
| **Tuần 2 : Bài 2**  我想预定一个房间 | 1. Sinh viên có thể giao tiếp để tự đặt phòng theo thời gian đã định, làm thủ tục nhận phòng, tìm hiểu các dịch vụ của khách sạn.  2.Sinh viên hoàn thành tốt các nội dung luyện tập trong giáo trình.  3. Sinh viên có thái độ học tập tích cực, chủ động, có khả năng tự học, trau dồi kiến thức, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn khác trong nhóm/lớp. | 2 | 2 | 5 |
| **Tuần 3: Bài 4**  **我想约个时间和您见面** | 1. Sinh viên biết cách hẹn gặp mặt đối tác, thỏa thuận về thời gian, địa điểm gặp mặt.  2. Sinh viên biết cách hủy cuộc hẹn đã định với đối tác.  3. Sinh viên biết cách sắp xếp lịch làm việc, lên kế hoạch cho 1 chuyến công tác.  4. Sinh viên hoàn thiện các bài luyện tập theo yêu cầu của giáo viên.  5. Sinh viên có thái độ học tập tích cực, chủ động, có khả năng tự học, trau dồi kiến thức, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn khác trong nhóm/lớp. | 2 | 2 | 5 |
| **Tuần 4: Bài 5**  **为了大家的健康干杯** | 1. Sinh viên biết đưa ra lời mời, nhận lời mời tham gia 1 bữa tiệc ( nói rõ thời gian, địa điểm tổ chức)  2. Sinh viên biết cách đón khách, biết cách hỏi về khẩu vị, món ăn …  3. Sinh viên cơ bản viết được một đoạn phát biểu đơn giản để mở đầu một bữa tiệc.  4. Sinh viên hoàn thiện các bài luyện tập theo yêu cầu của giáo viên.  3, Sinh viên có thái độ học tập tích cực, chủ động, có khả năng tự học, trau dồi kiến thức, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn khác trong nhóm/lớp. | 2 | 2 | 5 |
| **Tuần 5: Bài 6**  **招聘** | 1. Sinh viên biết vận dụng những cấu trúc câu trong bài để giới thiệu các yêu cầu ứng tuyển của công ty.  2. Sinh viên biết viết 1 đoạn đơn giản thông tin đăng tuyển nhân viên.  4. Sinh viên hoàn thiện các bài luyện tập trong giáo trình và theo yêu cầu của giáo viên.  5. Sinh viên có thái độ học tập tích cực, chủ động, có khả năng tự học, trau dồi kiến thức, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn khác trong nhóm/lớp. | 2 | 2 | 5 |
| **Tuần 6: Bài 7**  **求职** | 1. Sinh viên biết vận dụng những cấu trúc câu trong bài để giới thiệu bản thân khi phỏng vấn xin việc, nói về các sở trường, sở thích, kinh nghiệm làm việc của bản thân của mình cho nhà tuyển dụng .  2. Sinh viên biết viết đơn xin việc.  4. Sinh viên hoàn thiện các bài luyện tập trong giáo trình và theo yêu cầu của giáo viên.  5. Sinh viên có thái độ học tập tích cực, chủ động, có khả năng tự học, trau dồi kiến thức, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn khác trong nhóm/lớp. | 2 | 2 | 5 |
| **Tuần 7: thi giữa kì** | 1.Sinh viên làm bài nghiêm túc, chủ động, vận dụng tốt các kiến thức đã học từ bài trước để hoàn thành bài kiểm tra và hệ thống lại kiến thức  2.Nội dung kiểm tra (điền từ, chọn đáp án đúng, viết 1 đoạn văn bản theo chủ đề cho trước) đúng trình độ của sinh viên, từ đó có thể tiến hành điều chỉnh phương pháp giảng day phù hợp với trình độ thực tế của sinh viên. |  |  |  |
| **Tuần 8 : Bài 8**  **新员工** | 1. Sinh viên biết vận dụng những từ, cấu trúc câu đã học để giao tiếp khi đi làm ngày đầu tiên.  2. Sinh viên làm quen với những từ ngữ, dụng cụ trong văn phòng làm việc.  3. Sinh viên hoàn thiện các bài luyện tập trong giáo trình và theo yêu cầu của giáo viên.  4. Sinh viên có thái độ học tập tích cực, chủ động, có khả năng tự học, trau dồi kiến thức, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn khác trong nhóm/lớp. | 2 | 2 | 5 |
| **Tuần 9 : Bài 9**  **答谢酒会** | 1. Sinh viên biết vận dụng những từ, cấu trúc câu đã học để làm hoạt động của công ty. (chuẩn bị tiệc cho công ty)  2. Sinh viên làm quen với những từ ngữ, văn bản của thiếp mời tham dự hoạt động của công ty.  3. Sinh viên hoàn thiện các bài luyện tập trong giáo trình và theo yêu cầu của giáo viên.  4. Sinh viên có thái độ học tập tích cực, chủ động, có khả năng tự học, trau dồi kiến thức, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn khác trong nhóm/lớp. | 2 | 2 | 5 |
| **Tuần 10 : Bài 10**  **联系方式** | 1. Sinh viên biết vận dụng những từ, cấu trúc câu đã học để liên lạc với đối tác, chuyển thông tin đến đối tác bằng fax, điện thoại, xác nhận đối tác đã nhận được.  2. Sinh viên hoàn thiện các bài luyện tập trong giáo trình và theo yêu cầu của giáo viên.  3. Sinh viên có thái độ học tập tích cực, chủ động, có khả năng tự học, trau dồi kiến thức, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn khác trong nhóm/lớp. | 2 | 2 | 5 |
| **Tuần 11: Bài 11**  **企业文化** | 1. Sinh viên biết sử dụng những từ đã học để giao tiếp khi tham gia các hoạt động của công ty.  2. Biết một số nguyên tắc, quy định làm việc của công ty.  3. SV có thái độ học tập tích cực, chủ động, có khả năng tự học, trau dồi kiến thức, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn khác trong nhóm/lớp. | 2 | 2 | 5 |
| **Tuần 12: Bài 12**  **广告** | 1. Sinh viên biết thế nào là quảng cáo.  2. Sinh viên biết tên một số hãng sản phẩm bằng tiếng trung và một số câu slogan về sản phẩm của hãng.  3. Sinh viên biết một số kênh quảng cáo sản phẩm.  4. Sinh viên có thái độ học tập tích cực, chủ động, có khả năng tự học, trau dồi kiến thức, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn khác trong nhóm/lớp. | 2 | 2 | 5 |
| **Tuần 13: Bài 13**  **财务** | 1. Sinh viên biết một số từ vựng, mẫu câu về tài chính: gửi tiền, cổ phiếu, lương, …  2. SV có thái độ học tập tích cực, chủ động, có khả năng tự học, trau dồi kiến thức, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn khác trong nhóm/lớp. | 2 | 2 | 5 |
| **Tuần 14: Bài 14**  **竞拍** | 1. Sinh viên biết một số từ ngữ, cấu trúc câu về một số loại hình đầu tư: đất đai, cổ phiếu …  2. SV có thái độ học tập tích cực, chủ động, có khả năng tự học, trau dồi kiến thức, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn khác trong nhóm/lớp. | 2 | 2 | 5 |
| **Tuần 15: Bài 15**  **保险** | 1. Sinh viên biết một số từ ngữ, cấu trúc câu về lĩnh vực bảo hiểm: bảo hiểm cho công ty, bảo hiểm cho gia đình, bảo hiểm xe …  2. Sinh viên dùng được những từ ngữ, cấu trúc đã học để áp dụng vào thực tế.  3. SV có thái độ học tập tích cực, chủ động, có khả năng tự học, trau dồi kiến thức, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn khác trong nhóm/lớp. | 2 | 2 | 5 |

***7.2. Ma trận Nội dung - Chuẩn đầu ra học phần***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| ***Thứ tự bài học*** | ***Chuẩn đầu ra học phần*** | | | |
| Chp1 | Chp2 | Chp3 | Chp4 |
| Bài 1 | TU | TU | TU | U |
| Bài 2 | TU | TU | TU | U |
| Bài 3 | TU | TU | TU | U |
| Bài 4 | TU | TU | TU | U |
| Bài 5 | TU | TU | TU | U |
| Bài 6 | TU | TU | TU | U |
| Bài 7 | TU | TU | TU | U |
| Bài 8 | TU | TU | TU | U |
| Bài 9 | TU | TU | TU | U |
| Bài 10 | TU | TU | TU | U |
| Bài 11 | TU | TU | TU | U |
| Bài 12 | TU | TU | TU | U |
| Bài 13 | TU | TU | TU | U |
| Bài 14 | TU | TU | TU | U |
| Bài 15 | TU | TU | TU | U |
| Kiểm tra A2 | TU | TU | TU | U |

***7.3. Kế hoạch giảng dạy***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Thứ tự bài học** | **Học liệu** | **Định hướng về hình thức, phương pháp, phương tiện dạy học** | **Tuần học** |
| Giáo trình《新丝路——中级速成商务汉语》, bài 1-2; bài 4-5.  Giáo trình《新丝路——中级速成商务汉语》，bài 1-2 | Giáo trình, slides bài giảng, phấn bảng, tranh ảnh | Hình thức: Trực tiếp trên lớp học  Phương pháp: thuyết trình , hỏi đáp, mô phỏng, phân tích  Phương tiện: sách, báo, tạp chí, máy chiếu, bảng, tranh ảnh,interner | 1-6 |
| Bài kiểm tra giữa kỳ, ôn tập | Đề thi giấy/ đề thi trực tuyến | Hình thức: tự luận | 7 |
| Giáo trình《新丝路——中级速成商务汉语》,Bài 6-15 | Giáo trình, slides bài giảng, phấn bảng | Hình thức: Trực tiếp trên lớp học  Phương pháp: thuyết trình, hỏi đáp, phân tích, mô phỏng  Phương tiện: sách, báo, tạp chí, máy chiếu, bảng, thẻ chữ | 8-15 |

**8. Đánh giá kết quả học tập**

***8.1. Thang điểm đánh giá***: 10 (100%)

***8.2. Phương thức đánh giá***

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Hình thức** | **Loại điểm** | **Nội dung đánh giá** | **Trọng số** | **Thời điểm** | **Phương thức** | **Mã chuẩn đầu ra học phần** |
| Đánh giá quá trình | Điểm đánh giá chuyên cần và kiểm tra thường xuyên (a1) | Thái độ học tập phản ánh qua việc tham gia các buổi học | 5% | Các buổi học | Điểm danh | Chp4 |
| Thái độ học tập  phản ánh qua kết quả hoàn thành các nhiệm vụ học tập | 5% | Theo thời điểm thực hiện nhiệm vụ học tập do giảng viên giao | Đánh giá mức độ hoàn thành các nhiệm vụ học tập | Chp4 |
| Nhận thức đối với các nội dung học tập | 10% | Do giảng viên chủ động | Sử dụng các phương thức: + Thảo luận; + Hỏi đáp; + Làm việc nhóm; + Bài tập về nhà. | Chp4 |
| Đánh giá định kỳ | Điểm đánh giá giữa học phần (a2) | Mức độ đạt Chuẩn đầu ra  học phần | 20% | Tuần 8 | Tự luận trên giấy do giáo viên tự ra đề | Chp2 |
| Điểm thi kết thúc học phần (a3) | Chuẩn đầu ra  học phần | 60% | Sau khi kết thúc học phần | Thi tự luận theo ngân hàng đề thi | Chp1, Chp2,  Chp3, Chp4 |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| *Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2021* | | |
| **Trưởng khoa** | **Trưởng Bộ môn** | **Người biên soạn** |
| **(Ký, ghi rõ họ tên)** | **(Ký, ghi rõ họ tên)** | **(Ký, ghi rõ họ tên)** |

**Trần Linh Chi Vũ Thị Huế Vũ Thị Huế**

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT**

**HỌC PHẦN:**

# TIẾNG TRUNG DU LỊCH KHÁCH SẠN

# Mã số: CT&I226

**1. Thông tin chung về học phần**

|  |
| --- |
| ***1.1. Tên học phần:*** |
| - Tiếng Việt: Tiếng Trung du lịch khách sạn |
| - Tiếng Anh: Chinese Tourist Hotel |
| ***1.2. Thuộc khối kiến thức:*** |
| ☐ Giáo dục đại cương  ☐Giáo dục chuyên ngành  ☐*Cơ sở ngành/nhóm ngành*  ☐ *Chuyên ngành*  🗹 *Nghiệp vụ*  ☐ *Khóa luận tốt nghiệp/Học phần thay thế* |
| ***1.3. Loại học phần:*** |
| ☐ Bắt buộc 🗹 Tự chọn |
| ***1.4. Số tín chỉ: 02*** |
| ***1.5. Tổng số tiết quy chuẩn: 45 tiết*** |
| - Lí thuyết: 15 tiết |
| - Bài tập, thảo luận, thực hành: 30 tiết |
| - Tự học, tự nghiên cứu: 45 tiết |
| ***1.6. Điều kiện tham dự học phần:*** |
| 1.6.1. Học phần tiên quyết: Không |
| 1.6.2. Yêu cầu khác (nếu có): Không |
| ***1.7. Đơn vị phụ trách học phần:***  Tổ: ………………… Khoa : Tiếng Trung |

**2. Thông tin về giảng viên**

***2.1. Giảng viên 1:***

|  |
| --- |
| Họ tên: Nguyễn Thị Nga (A) |
| Học hàm, học vị: Thạc sĩ |
| Chuyên ngành: Ngôn ngữ Trung Quốc |
| Điện thoại: 0388579875 Email: nguyenthinga92@hpu2.edu.vn |

***2.2. Giảng viên 2:***

|  |
| --- |
| Họ tên: Vũ Thị Huế  Học hàm, học vị: Tiến sĩ  Chuyên ngành: Ngôn ngữ Trung Quốc  Điện thoại: 0966169689 Email: vuthihue@hpu2.eud.vn  Địa điểm làm việc: Khoa Ngoại ngữ |
|  |
|  |

**3. Mô tả học phần**

Cung cấp những kiến thức, vốn từ vựng, thuật ngữ tiếng Trung cơ bản nhằm định hướng cho sinh viên về ngành nghề hướng dẫn du lịch, khách sạn. Rèn luyện kỹ năng nghe, nói, đọc, viết, dịch, thuyết trình tiếng Trung trong các tình huống nghề nghiệp cụ thể.

**4. Mục tiêu học phần**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu** | | **Mã chuẩn đầu ra CTĐT** |
| ***Mã*** | ***Mô tả*** |
| Mhp1 | Nắm được một cách khái quát về địa lý, lịch sử, con người, văn hóa, ẩm thực, truyền thông, phong tục tập quán của Việt Nam, nắm được những thông tin khái quát về các danh lam thắng cảnh nổi tiếng của các tỉnh thành được giới thiệu trong giáo trình | C3, C4 |
| Mhp2 | Có khả năng sử dụng từ vựng, cấu trúc ngữ pháp, thuật ngữ bằng tiếng Trung để thuyết trình về địa lý, lịch sử, con người, văn hóa, ẩm thực, truyền thông, phong tục tập quán của Việt Nam; khả năng sử dụng từ vựng, cấu trúc ngữ pháp, thuật ngữ bằng tiếng Trung để thuyết trình về các địa điểm du lịch, những nội dung liên quan đến chủ đề khách sạn, nhà hàng, những từ ngữ, cấu trúc câu chuyên dùng trong khách sạn, nhà hàng, những các nói lịch sự, phù hợp với môi trường khách sạn, nhà hàng; Có khả năng nghe, dịch những nội dung liên quan | C4, C5 |
| Mhp3 | Nắm được quy trình cơ bản khi đi du lịch ở Việt Nam: thủ tục nhập cảnh, thủ tục nhận trả phòng khách sạn,...; Nắm được những yêu cầu cơ bản của ngành nghề hướng dẫn du lịch; Có kiến thức về xử lý tình huống khi xảy ra tại khách sạn, nắm được những yêu cầu cơ bản của ngành nghề dịch vụ nhà hàng, khách sạn | C8 |
| Mhp4 | Có ý thức tự học, có năng lực tư duy độc lập. | C10 |
| Mhp5 | Có khả năng phát triển nghề nghiệp của bản thân | C11 |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Chuẩn đầu ra** | | **Mã mục tiêu học phần** |
| ***Mã*** | ***Mô tả*** |
| Chp 1 | Có khả năng nghe và phiên dịch thông thạo những đoạn hội thoại giao tiếp thông thường | Mhp1 |
| Chp 2 | Nắm vững khối lượng từ vựng, ngữ pháp cơ bản liên quan giao tiếp các tình huống thường gặp trong công việc | Mhp2, Mhp4 |
| Chp3 | Người học có được kỹ năng giao tiếp (nghe, nói) thành thạo bằng tiếng Trung trong các tình huống tương dối đơn giản khi tham gia thực hiện các loại công việc ở văn phòng, có thể soạn thảo một số văn bản. | Mhp2, Mhp3, Mhp4 |
| Chp4 | Có thái độ nghiêm túc và tích cực trong quá trình học tập, nghiên cứu. Lên lớp nghe giảng đầy đủ, tự nghiên cứu bài học theo đề cương, tham gia thảo luận và làm bài tập theo yêu cầu của môn học. | Mhp5 |

**6. Học liệu**

【1】Trần Thị Hoài Thương, *Giáo trình tiếng Trung – Hướng dẫn du lịch*, Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch, trường Cao đẳng Du lịch Hà Nội (2012)

【2】Nguyễn Thiện Chí, Thanh Hương, *Đàm thoại tiếng Hoa trong khách sạn*, *nhà hàng*, NXB Tổng hợp, TP. Hồ Chí Minh, 2003.

**Tham khảo:**

【1】Nguyễn Thiện Chí, Lâm Gia Bửu, *Đàm thoại tiếng Hoa du lịch*, NXB Tổng hợp, TP. Hồ Chí Minh, 2004.

【2】Trần Anh Tuấn, *Giáo trình tiếng Trung du lịch*, NXB Đại học Quốc Gia Hồ Chí Minh, 2016.

*【3】Giáo trình bồi dưỡng nghiệp vụ cho Thuyết minh viên Du lịch*, Bộ Văn hóa, Thể Thao và Du lịch, Tổng cục Du lịch.

【4】Lê Tuấn Anh, 越南旅游指南, Tổng cục Du lịch Việt Nam, 2002.

【5】陈珠芳，导游基础知识，中国劳动社会保障出版社，2005年。

【6】丁海秀，导游实务，旅游教育出版社，2005年。

【7】张奋泉，越南之旅，广东省地图出版社，2002年。

【8】宋炎，走遍越南，中国旅游出版社，2008年。

**7. Nội dung chi tiết học phần**

***7.1. Nội dung chi tiết***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung** | **Chuẩn đầu ra bài học** | **Giờ tín chỉ(1)** | | |
| **LT** | **BT, THa, TL** | **THo, TNC** |
| Phần I: Giới thiệu đất nước Việt Nam  1.1. Giới thiệu vị trí địa lý và khí hậu Việt Nam  1.2. Giới thiệu lịch sử Việt Nam  1.3. Giới thiệu dân tộc, tôn giáo, phong tục tập quán ở Việt Nam  1.4. Giới thiệu văn hóa Việt Nam  1.5. Giới thiệu ẩm thực Việt Nam  1.6. Giới thiệu ngày lễ truyền thống ở Việt Nam  1.7. Hướng dẫn du lịch thường thức (1)  1.8. Hướng dẫn du lịch thường thức (2) | Kết thúc phần I, SV cần phải :  - Nắm được một cách khái quát về địa lý, lịch sử, con người, văn hóa, ẩm thực, truyền thông, phong tục tập quán của Việt Nam  - Có khả năng sử dụng từ vựng, cấu trúc ngữ pháp, thuật ngữ bằng tiếng Trung để thuyết trình về địa lý, lịch sử, con người, văn hóa, ẩm thực, truyền thông, phong tục tập quán của Việt Nam  - Có khả năng nghe, dịch những nội dung liên quan  - Nắm được quy trình cơ bản khi đi du lịch ở Việt Nam: thủ tục nhập cảnh, thủ tục nhận trả phòng khách sạn,... | 05 | 10 | 15 |
| 2.1. Thủ đô Hà Nội  2.1. Danh lam thắng cảnh ở Hà Nội  2.2. Văn Miếu Quốc Tử Giám  2.3. Hải Phòng  2.4. Hạ Long  2.5. Vịnh Hạ Long và các hang động  2.6. Bắc Ninh – Bắc Giang – Lạng Sơn  2.7. Lào Cai – Sa Pa  2.8. Cố đô Huế  2.9. Danh lam thắng cảnh ở cố đô Huế  2.10. Đà Nẵng  2.11. Phố cổ Hội An và di tích Mỹ Sơn  2.12. Nha Trang  2.13. Đà Lạt  2.14. Thành phố Hồ Chí Minh  2.15. Vũng Tàu  2.16. Tiền Giang  2.17. Cần Thơ  2.18. Cà Mau | - Nắm chắc những đặc điểm nổi bật của các địa điểm du lịch Việt Nam  - Có khả năng sử dụng từ vựng, cấu trúc ngữ pháp, thuật ngữ bằng tiếng Trung để thuyết trình về các địa điểm du lịch  - Có khả năng nghe, dịch những nội dung liên quan đến các địa điểm du lịch  - Nắm được những yêu cầu cơ bản của nghề hướng dẫn du lịch | 05 | 10 | 15 |
| Phần II:  - Tình huống 1: Tìm hiều về khách sạn  - Tình huống 2: Tại một khách sạn  - Tình huống 3: Đặt phòng  - Tình huống 4: Đón khách  - Tình huống 5: Tại bàn tiếp tân  - Tình huống 6: Dịch vụ đặt vé  - Tình huống 7: Đổi tiền  - Tình huống 8: Nhân viên tổng đài  - Tình huống 9: Than phiền tại khách sạn  - Tình huống 10: Giải quyết khó khăn  - Tình huống 11: Những vấn đề về thiệt hại  - Tình huống 12: Dịch vụ dọn phòng  - Tình huống 13: Dịch vụ giặt ủi  - Tình huống 14: Cửa hàng quà lưu niệm  - Tình huống 15: Quầy thu ngân  - Tình huống 16: Tại nhà hàng  - Tình huống 17: Dịch vụ tận nơi  - Tình huống 18: Điểm tâm  - Tình huống 19: Món ăn Việt Nam  - Tình huống 20: Đặt rượu  - Tình huống 21: Đặt trước  - Tình huống 22: Than phiền tại nhà hàng  - Tình huống 23: Thanh toán  - Tình huống 24: Tiến khách | - Nắm được các thủ tục cơ bản khi đặt, trả phòng khách sạn, và các thủ tục liên quan,  - Có kiến thức về xử lý tình huống khi xảy ra tại khách sạn,...những yêu cầu cơ bản của nghề dịch vụ nhà hàng, khách sạn  - Nắm được những từ ngữ, cấu trúc câu chuyên dùng trong khách sạn, nhà hàng, những các nói lịch sự, phù hợp với môi trường khách sạn, nhà hàng  - Có khả năng nghe, dịch những nội dung liên quan đến chủ đề khách sạn, nhà hàng | 05 | 10 | 15 |

***7.2. Ma trận Nội dung - Chuẩn đầu ra học phần***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| ***Thứ tự bài học*** | ***Chuẩn đầu ra học phần*** | | | |
|  | Chp1 | Chp2 | Chp3 | Chp4 |
| Phần I | TU | TU | TU | U |
| Phần II | TU | TU | TU | U |
| Phần III | TU | TU | TU | U |

***7.3. Kế hoạch giảng dạy***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Thứ tự bài học** | **Học liệu** | **Định hướng về hình thức, phương pháp, phương tiện dạy học** | **Tuần học** |
| Phần I: Giới thiệu đất nước Việt Nam | *Giáo trình tiếng Trung – Hướng dẫn du lịch*, tác giả Trần Thị Hoài Thương, Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch, trường Cao đẳng Du lịch Hà Nội (2012) | Hình thức: Trực tiếp trên lớp học, thảo luận, seminar, thuyết trình  Phương pháp: bài giảng, phân tích, thảo luận nhóm, trình bày trước lớp, nhận xét chéo  Phương tiện: loa, sách, báo, tạp chí, máy chiếu, bảng, slide trình chiếu | 1-5 |
| Phần II: Giới thiệu các địa điểm du lịch (Bắc Bộ - Trung Bộ - Nam Bộ) | *Giáo trình tiếng Trung – Hướng dẫn du lịch*, tác giả Trần Thị Hoài Thương, Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch, trường Cao đẳng Du lịch Hà Nội (2012) | Hình thức: Trực tiếp trên lớp học, thảo luận, seminar, thuyết trình  Phương pháp: bài giảng, phân tích, thảo luận nhóm, trình bày trước lớp, nhận xét chéo  Phương tiện: loa, sách, báo, tạp chí, máy chiếu, bảng, slide trình chiếu | 6-10 |
| Bài kiểm tra giữa kỳ |  | Làm video thuyết minh thực tế về một địa điểm du lịch, danh thắng. | 7 |
| Phần 3: Tiếng Trung trong nhà hàng, khách sạn | Giáo trình, slides bài giảng | Hình thức: Trực tiếp trên lớp học, thảo luận, seminar, thuyết trình  Phương pháp: bài giảng, phân tích, thảo luận nhóm, trình bày trước lớp, nhận xét chéo  Phương tiện:loa, sách, báo, tạp chí, máy chiếu, hanhouts, bảng | 11-15 |

**8. Đánh giá kết quả học tập**

***8.1. Thang điểm đánh giá***: 10 (100%)

***8.2. Phương thức đánh giá***

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Hình thức** | **Loại điểm** | **Nội dung đánh giá** | **Trọng số** | **Thời điểm** | **Phương thức** | **Mã chuẩn đầu ra học phần** |
| Đánh giá quá trình | Điểm đánh giá chuyên cần và kiểm tra thường xuyên (a1) | Thái độ học tập phản ánh qua việc tham gia các buổi học | 5% | Các buổi học | Điểm danh | Chp4 |
| Thái độ học tập  phản ánh qua kết quả hoàn thành các nhiệm vụ học tập | 5% | Theo thời điểm thực hiện nhiệm vụ học tập do giảng viên giao | Đánh giá mức độ hoàn thành các nhiệm vụ học tập | Chp4 |
| Nhận thức đối với các nội dung học tập | 10% | Do giảng viên chủ động | Sử dụng các phương thức: + Thảo luận; + Hỏi đáp; + Làm việc nhóm; + Bài tập về nhà. | Chp4 |
| Đánh giá định kỳ | Điểm đánh giá giữa học phần (a2) | Mức độ đạt Chuẩn đầu ra  học phần | 20% | Tuần 7 | Làm video thuyết minh thực tế về một địa điểm du lịch, danh thắng. | Chp2 |
| Điểm thi kết thúc học phần (a3) | Chuẩn đầu ra  học phần | 60% | Sau khi kết thúc học phần | Bài thu hoạch | Chp1, Chp3 |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| *Hà Nội, ngày 01 tháng 03 năm 2021* | | |
| **Trưởng khoa** | **Trưởng Bộ môn** | **Người biên soạn** |
| **(Ký, ghi rõ họ tên)** | **(Ký, ghi rõ họ tên)** | **(Ký, ghi rõ họ tên)** |

**Trần Linh Chi Vũ Thị Huế Nguyễn Thị Nga (A)**

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT**

**HỌC PHẦN:**

# TIẾNG TRUNG DU LỊCH MICE

**Mã số: CT&I227**

**1. Thông tin chung về học phần**

|  |
| --- |
| ***1.1. Tên học phần:*** |
| - Tiếng Việt: Tiếng Trung du lịch MICE |
| - Tiếng Anh: Meeting Incentive Conference Event |
| ***1.2. Thuộc khối kiến thức:*** |
| ☐ Giáo dục đại cương  ◻ Giáo dục chuyên ngành  ◻ *Cơ sở ngành/nhóm ngành*  ☐ *Chuyên ngành*  🗹 *Nghiệp vụ*  ☐ *Khóa luận tốt nghiệp/Học phần thay thế* |
| ***1.3. Loại học phần:*** |
| 🗹 Bắt buộc ☐ Tự chọn |
| ***1.4. Số tín chỉ: 03*** |
| ***1.5. Tổng số tiết quy chuẩn: 60 tiết*** |
| - Lý thuyết: 30 tiết |
| - Bài tập, thảo luận, thực hành: 30 tiết |
| - Tự học, tự nghiên cứu: 75 tiết |
| ***1.6. Điều kiện tham dự học phần:*** |
| 1.6.1. Học phần tiên quyết: Tiếng Trung du lịch, Phiên dịch, Viết 4 |
| 1.6.2. Yêu cầu khác (nếu có): Không |
| ***1.7. Đơn vị phụ trách học phần:***  Tổ: ………………… Khoa : Tiếng Trung |

**2. Thông tin về giảng viên**

***2.1. Giảng viên 1:***

|  |
| --- |
| Họ tên: Trần Linh Chi |
| Chức danh, học hàm, học vị: Tiến sĩ |
| Chuyên ngành: Tiếng Trung |
| Các hướng nghiên cứu chính: Lý thuyết và thực hành biên phiên dịch Trung – Việt, Cơ sở lý luận và thực tiễn quảng bá ngôn ngữ tiếng Hán quốc tế, Phương pháp giảng dạy tiếng Trung Quốc, Kinh nghiệm giảng dạy tiếng Trung Quốc ở các nước.  Điện thoại: 0904818262  Email: tranlinhchi@hpu2.edu.vn |

***2.2. Giảng viên 2:***

|  |
| --- |
| Họ tên: Trần Thị Phương Liên |
| Chức danh, học hàm, học vị: Tiến sĩ |
| Chuyên ngành: Tiếng Trung  Điện thoại: 0988298203  Email: tranthiphuonglien@hpu2.edu.vn  ***2.3. Giảng viên 3:***   |  | | --- | | Họ tên: Nguyễn Thị Nga (A) | | Học hàm, học vị: Thạc sĩ | | Chuyên ngành: Ngôn ngữ Trung Quốc | | Điện thoại: 0388579875 Email: nguyenthinga92@hpu2.edu.vn | |

**3. Mô tả học phần**

Môn học Tiếng Trung Du lịch MICE cung cấp cho sinh viên vốn từ vựng, những kiến thức (bằng tiếng Trung Quốc) liên quan đến việc tổ chức du lịch kết hợp hội nghị, hội thảo, triển lãm, du lịch khen thưởng của các công ty cho nhân viên và đối tác. MICE – viết tắt của Meeting (hội họp), Incentive (khen thưởng), Convention (hội nghị, hội thảo) và Exhibition (triển lãm).

**4. Mục tiêu học phần**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu** | | **Mã chuẩn đầu ra CTĐT** |
| ***Mã*** | ***Mô tả*** |
| Mhp1 | Sinh viên nắm bắt những kiến thức và vốn từ vựng tiếng Trung trong lĩnh vực du lịch MICE.  Có kĩ năng nghe, nói, đọc, viết, dịch toàn diện về tiếng Trung trong lĩnh vực du lịch MICE. | C9 |
| Mhp2 | Vận dụng được các kiến thức cơ sở về văn hóa Trung Quốc và đối chiếu với văn hóa Việt Nam. | C8 |
| Mhp3 | Nhận thức được tầm quan trọng của tiếng Trung du lịch MICE. Vận dụng hiệu quả các kỹ năng giao tiếp, đàm phán, thuyết trình trong công việc. | C13 |
| Mhp4 | Có ý thức tự học, có năng lực tư duy độc lập. | C5 |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Chuẩn đầu ra** | | **Mã mục tiêu học phần** |
| ***Mã*** | ***Mô tả*** |
| Chp 1 | Sinh viên có thể sử dụng thành thạo các thuật ngữ chuyên ngành du lịch kết hợp hội thảo, hội nghị. | Mhp1 |
| Chp 2 | Sinh viên có thể đảm nhận công việc là phiên dịch viên cho các tour du lịch kết hợp hội thảo, hội nghị. | Mhp2 |
| Chp 3 | Sinh viên có thể độc lập xây dựng kế hoạch (dạng văn bản tiếng Trung) 1 tour du lịch kết hợp hội thảo, hội nghị | Mhp3 |
| Chp 4 | Có ý thức tự học, có năng lực tư duy độc lập. | Mhp4 |

1. **Học liệu**
   1. Bắt buộc
   2. Tham khảo

**7. Nội dung chi tiết học phần**

***7.1. Nội dung chi tiết***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung** | **Chuẩn đầu ra bài học** | **Giờ tín chỉ(1)** | | |
| **LT** | **BT, THa, TL** | **THo, TNC** |
| Chương I: : KHÁI NIỆM VỀ DU LỊCH MICE VÀ CÁC SỰ KIỆN | Kết thúc chương I, SV cần phải :  - Nắm được các khái niệm về du lịch MICE theo nội dung chi tiết đính kèm bằng tiếng Trung  1. Định nghĩa  2. Các loại hình MICE  3. Đặc điểm của du lịch MICE  4. Lợi ích mà MICE mang lại | 06 | 06 | 15 |
| Chương II: MÔI TRƯỜNG KINH DOANH DU LỊCH MICE Ở VIỆT NAM | SV cần phải:  - Nắm được và có những tích lũy nhất định những kiến thức và vốn từ vựng liên quan đến các nôi dung về Môi trường kinh doanh du lịch MICE ở Việt Nam  1. Các yếu tố đảm bảo cho sự thành công của MICE  2. Tình hình phát triển du lịch MICE trên thế giới  3. Cơ hội cho du lịch MICE Việt Nam phát triển  4. Tình hình kinh doanh du lịch MICE ở Việt Nam | 06 | 06 | 15 |
| Chương III: ĐIỀU KIỆN PHÁT TRIỂN LOẠI HÌNH DU LỊCH MICE | SV cần phải:  - Nắm được có những tích lũy nhất định những kiến thức và vốn từ vựng liên quan đến điều kiện phát triển loại hình du lịch MICE  1. Tình hình và xu hướng phát triển kinh tế của đất nước  2. Tình hình chính trị hòa bình ổn định  3. Điều kiện về con người  4. Điều kiện về tài nguyên du lịch 5. Điều kiện cơ sở vật chất phục vụ khách du lịch | 06 | 06 | 15 |
| Chương IV: TIẾP THỊ SẢN PHẨM DU LỊCH MICE | SV cần phải:  - Nắm được và có những tích lũy nhất định những kiến thức và vốn từ vựng nhất định liên quan nội dung tiếp thị sản phẩm du lịch MICE  1. Chính sách sản phẩm  2. Chính sách giá  3. Chính sách phân phối  4. Chính sách xúc tiến cổ động | 06 | 06 | 15 |
| Chương V: BÁN SẢN PHẨM DU LỊCH MICE | SV cần phải:  - Nắm được và có những tích lũy nhất định những kiến thức và vốn từ vựng về nội dung bán sản phẩm du lịch MICE  1. Phân đoạn thị trường  2. Đánh giá các phân đoạn thị trường  3. Lựa chọn phân đoạn thị trường  4. Đánh giá thị phần khách hàng MICE | 06 | 06 | 15 |

***7.2. Ma trận Nội dung - Chuẩn đầu ra học phần***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| ***Thứ tự bài học*** | ***Chuẩn đầu ra học phần*** | | | |
| Chp1 | Chp2 | Chp3 | Chp4 |
| Từ chương I đến chương V | TU | U | U | U |

***7.3. Kế hoạch giảng dạy***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Thứ tự bài học** | **Học liệu** | **Định hướng về hình thức, phương pháp, phương tiện dạy học** | **Tuần học** |
| Từ chương I đến chương II | Giáo trình, slides bài giảng, phấn, bảng | Hình thức: trên lớp  Phương pháp: Thuyết trình, thảo luận  Phương tiện: máy tính, máy chiếu | 1-6 |
| Bài kiểm tra giữa kỳ |  | Tự luận hoặc bài tập | 7 |
| Từ chương III đến chương V | Giáo trình, slides bài giảng, phấn, bảng | Hình thức: trên lớp  Phương pháp: Thuyết trình, thảo luận  Phương tiện: máy tính, máy chiếu | 8-15 |

**8. Đánh giá kết quả học tập**

***8.1. Thang điểm đánh giá***: 10 (100%)

***8.2. Phương thức đánh giá***

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Hình thức** | **Loại điểm** | **Nội dung đánh giá** | **Trọng số** | **Thời điểm** | **Phương thức** | **Mã chuẩn đầu ra học phần** |
| Đánh giá quá trình | Điểm đánh giá chuyên cần và kiểm tra thường xuyên (A1) | Thái độ học tập phản ánh qua việc tham gia các buổi học | 5% | Các buổi học | Điểm danh | Chp4 |
| Thái độ học tập  phản ánh qua kết quả hoàn thành các nhiệm vụ học tập | 5% | Theo thời điểm thực hiện nhiệm vụ học tập do giảng viên giao | Đánh giá mức độ hoàn thành các nhiệm vụ học tập | Chp4 |
| Nhận thức đối với các nội dung học tập | 10% | Do giảng viên chủ động | Sử dụng các phương thức: + Thảo luận; + Hỏi đáp; + Làm việc nhóm; + Bài tập về nhà. | Chp4 |
| Đánh giá định kỳ | Điểm đánh giá giữa học phần (A2) | Mức độ đạt Chuẩn đầu ra học phần | 20% | Tuần 8 | Tự luận hoặc trắc nghiệm do giáo viên tự ra đề | Chp2 |
| Điểm thi kết thúc học phần (A3) | Chuẩn đầu ra  học phần | 60% | Sau khi kết thúc học phần | Thi theo ngân hàng đề thi | Chp1, Chp2,  Chp3, Chp4 |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| *Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2021* | | |
| **Trưởng khoa** | **Trưởng Bộ môn** | **Người biên soạn** |
| **(Ký, ghi rõ họ tên)** | **(Ký, ghi rõ họ tên)** | **(Ký, ghi rõ họ tên)** |

**Trần Linh Chi Vũ Thị Huế Trần Linh Chi**

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN:**

# TIẾNG TRUNG CHUYÊN ĐỀ

# CHUYÊN ĐỀ NGÔN NGỮ, VĂN HÓA VÀ DỊCH THUẬT

# TIẾNG TRUNG QUỐC

**Mã số:** CT&I228

**1. Thông tin chung về học phần**

|  |
| --- |
| ***1.1. Tên học phần:*** |
| - Tiếng Việt: Chuyên đề ngôn ngữ, văn hóa và dịch thuật tiếng Trung Quốc |
| - Tiếng Anh: |
| ***1.2. Thuộc khối kiến thức:*** |
| ☐ Giáo dục đại cương  ☐ Giáo dục chuyên ngành  ☐ *Cơ sở ngành/nhóm ngành*  ☐ *Chuyên ngành*  ☒ *Nghiệp vụ*  ☐ *Khóa luận tốt nghiệp/Học phần thay thế* |
| ***1.3. Loại học phần:*** |
| ☐ Bắt buộc ☐ Tự chọn |
| ***1.4. Số tín chỉ: 02*** |
| ***1.5. Tổng số tiết quy chuẩn: 45 tiết*** |
| - Lí thuyết: 15 tiết |
| - Bài tập, thảo luận, thực hành: 30 tiết |
| - Tự học, tự nghiên cứu: 45 tiết |
| ***1.6. Điều kiện tham dự học phần:*** |
| 1.6.1. Học phần tiên quyết: |
| 1.6.2. Yêu cầu khác (nếu có): .………………………... |
| ***1.7. Đơn vị phụ trách học phần:***  Tổ…………………………...... Khoa : Tiếng Trung ; |

**2. Thông tin về giảng viên**

***2.1. Giảng viên 1:***

|  |
| --- |
| Họ tên: Trần Thị Phương Liên |
| Học hàm, học vị: Tiến sỹ |
| Chuyên ngành: Ngôn ngữ học và Ngôn ngữ học Ứng dụng |
| Điện thoại: 0988298203 Email: tranthiphuongliensp2@hpu2.edu.vn |
| Địa điểm làm việc: |

***2.2. Giảng viên 2:***

|  |
| --- |
| Họ tên: Trần Linh Chi |
| Học hàm, học vị: Tiến sỹ |
| Chuyên ngành: Ngôn ngữ học và Ngôn ngữ học Ứng dụng |
| Điện thoại: 0904818262 Email: tranlinhchi@hpu2.edu.vn |
| Địa điểm làm việc: |

**3. Mô tả học phần**

Đây là học phần được thiết kế dưới dạng chuyên đề, để cung cấp cho sinh viên kiến thức tổng hợp về Ngôn ngữ, Văn hóa và Dịch thuật tiếng Trung Quốc.

Mỗi chuyên đề sẽ có những chủ đề riêng biệt, được truyền thụ đến sinh viên theo phương pháp thuyết trình. Kết thúc môn học, sinh viên sẽ có cái nhìn tổng hợp, đa chiều về ngôn ngữ, văn hóa, dịch thuật. Đồng thời sẽ liên kết được kiến thức của 3 phương diện với nhau, hình thành kiến thức tổng hợp, để hiểu hơn về chuyên ngành đang học, cũng như tìm được hướng ứng dụng cho nghề nghiệp sau này.

**4. Mục tiêu học phần**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu** | | **Mã chuẩn đầu ra CTĐT** |
| ***Mã*** | ***Mô tả*** |
| Mhp1 | Mở rộng kiến thức tổng hợp về các vấn đề Ngôn ngữ, Văn hóa, Dịch thuật | C9 |
| Mhp2 | Hình thành kỹ năng tư duy độc lập, kỹ năng tổng kết vấn đề, kỹ năng liên hệ thực tế, kỹ năng làm việc nhóm. | C5 |
| Mhp3 | Có khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tế học tập và làm việc. | C5 |
| Mhp4 | Có khả năng phát triển năng lực của bản thân | C5 |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Chuẩn đầu ra** | | **Mã mục tiêu học phần** |
| ***Mã*** | ***Mô tả*** |
| Chp1 | Nắm vững nội dung được giảng viên truyền thụ về các phương diện của Ngôn ngữ, Văn hóa, Dịch thuật | Mhp1 |
| Chp2 | Người học hình thành khả năng tư duy tổng hợp, liên kết vấn đề, đào sâu nghiên cứu | Mhp1, Mhp2 |
| Chp3 | Người học có khả năng ứng dụng kiến thức vào thực tế đời sống hàng ngày và công việc học tập | Mhp1, Mhp2, Mhp3 |
| Chp4 | Người học có khả năng tưởng tượng và liên kết kiến thức đã học với công việc sau khi tốt nghiệp. | Mhp1, Mhp2, Mhp3, Mhp4 |
| Chp5 | Có thái độ nghiêm túc và tích cực trong quá trình học tập. Rèn luyện được tác phong đúng giờ, chủ động, nghiêm túc. | Mhp4 |

**6. Học liệu**

***6.1. Bắt buộc***

[1] 张健，《中国语言与文化》，北京：新时代出版社，2015

***Tham khảo***

Sinh viên tham khảo những bài viết nghiên cứu về các chủ đề Ngôn ngữ, Văn hóa, Dịch thuật, được đăng trên tạp chí khoa học uy tín của Việt Nam và Trung Quốc.

**7. Nội dung chi tiết học phần**

***7.1. Nội dung chi tiết***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung** | **Chuẩn đầu ra chương** | **Giờ tín chỉ(1)** | | |
| **LT** | **BT, THa, TL** | **THo, TNC** |
| **Phần 1. 语言**  - 语音、词汇、语法等方面的比较研究  - 文字研究  - 越南学生在语音、词汇、语法方面的偏误分析  - 学习外语的有效方法 | - Người học nắm vững được các kiến thức mở rộng về các phương diện cơ bản của ngữ pháp như Ngữ âm, Từ vựng, Ngữ pháp, Chữ Hán  - Người học nắm vững được các kiến thức về lỗi sai khi học tiếng Trung Quốc của người Việt Nam.  - Người học nắm được các phương pháp hữu hiệu để học tập ngoại ngữ, và ứng dụng được vào thực tế  - Người học hình thành và thao tác nhuần nhuyễn tư duy phản biện, tổng hợp vấn đề. | 5 | 10 | 15 |
| **Phần 2. 文化**  - 中越文化比较研究  - 语言与文化的相关问题 | - Người học nắm vững được những kiến thức liên quan tới sự giống và khác nhau giữa văn hóa Trung Quốc và Việt Nam.  - Người học nắm vững được những nội dung có liên quan đến mối liên hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa | 5 | 10 | 15 |
| **Phần 3. 翻译**  - 翻译技巧  - 翻译的辅助工具 | - Người học nắm vững được những nội dung liên quan đến kỹ thuật dịch  - Người học nắm vững được những nội dung liên quan tới các công cụ hỗ trợ dịch thuật. | 5 | 10 | 15 |

***7.2. Ma trận Nội dung - Chuẩn đầu ra học phần***

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thứ tự chương** | **Chuần đầu ra học phần** | | | | |
| Chp1 | Chp2 | Chp3 | Chp4 | Chp5 | |
| Phần 1 | TU | TU | TU | TU | TU | |
| Phần 2 | TU | TU | TU | TU | TU | |
| Phần 3 | TU | TU | TU | TU | TU | |
| Phần 4 | TU | TU | TU | TU | TU | |
| Phần 5 | TU | TU | TU | TU | TU | |
| Phần 6 | TU | TU | TU | TU | TU | |
| Phần 7 | TU | TU | TU | TU | TU | |
| Phần 8 | TU | TU | TU | TU | TU | |

***7.3. Kế hoạch giảng dạy***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Thứ tự chương** | **Học liệu(1)** | **Định hướng về hình thức, phương pháp, phương tiện dạy học** | **Tuần học** |
| Phần 1 |  | Hình thức: Giảng dạy trực tiếp trên lớp  Phương pháp: Bài giảng, phân tích, thảo luận  Phương tiện: Giáo trình, máy chiếu, mạng internet. | 1+2+3+4+5 |
| Phần 2 |  | Hình thức: Giảng dạy trực tiếp trên lớp  Phương pháp: Bài giảng, phân tích, thảo luận  Phương tiện: Giáo trình, máy chiếu, mạng internet. | 6+7+8+9+10 |
| Phần 3 |  | Hình thức: Giảng dạy trực tiếp trên lớp  Phương pháp: Bài giảng, phân tích, thảo luận  Phương tiện: Giáo trình, máy chiếu, mạng internet. | 11+12+13+14+15 |

**8. Đánh giá kết quả học tập**

***8.1. Thang điểm đánh giá***: 10 (100%)

***8.2. Phương thức đánh giá***

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Hình thức** | **Loại điểm** | **Nội dung đánh giá** | **Trọng số** | **Thời điểm** | **Phương thức** | **Mã chuẩn đầu ra học phần** |
| Đánh giá quá trình | Điểm đánh giá chuyên cần và kiểm tra thường xuyên (a1) | Thái độ học tập phản ánh qua việc tham gia các buổi học | 5% | Các buổi học | Điểm danh |  |
| Thái độ học tập  phản ánh qua kết quả hoàn thành các nhiệm vụ học tập | 5% | Theo thời điểm thực hiện nhiệm vụ học tập do giảng viên giao | Đánh giá mức độ hoàn thành các nhiệm vụ học tập |  |
| Nhận thức đối với các nội dung học tập | 10% | Do giảng viên chủ động | Sử dụng các phương thức: + Thảo luận; + Hỏi đáp; + Làm việc nhóm; + Bài tập về nhà; |  |
| Đánh giá định kỳ | Điểm đánh giá giữa học phần (a2) | Mức độ đạt Chuẩn đầu ra  học phần | 20% | Tuần 8 | Bài thu hoạch giữa kỳ |  |
| Điểm thi kết thúc học phần (a3) | Chuẩn đầu ra  học phần | 60% | Sau khi kết thúc học phần | Bài thu hoạch cuối kỳ |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| *Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2021* | | |
| **Trưởng khoa** | **Trưởng Bộ môn** | **Người biên soạn** |
| **(Ký, ghi rõ họ tên)** | **(Ký, ghi rõ họ tên)** | **(Ký, ghi rõ họ tên)** |

Trần Linh Chi Vũ Thị Huế Trần Thị Phương Liên

|  |
| --- |
|  |

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN:**

# BIÊN DỊCH

**Mã số:** CT&I302

**1. Thông tin chung về học phần**

|  |
| --- |
| ***1.1. Tên học phần:*** |
| - Tiếng Việt: Biên dịch |
| - Tiếng Anh: Translate |
| ***1.2. Thuộc khối kiến thức:*** |
| ☐ Giáo dục đại cương  ◻ Giáo dục chuyên ngành  ◻ *Cơ sở ngành/nhóm ngành*  ☐ *Chuyên ngành*  🗹 *Nghiệp vụ*  ☐ *Khóa luận tốt nghiệp/Học phần thay thế* |
| ***1.3. Loại học phần:*** |
| 🗹 Bắt buộc ☐ Tự chọn |
| ***1.4. Số tín chỉ: 03*** |
| ***1.5. Tổng số tiết quy chuẩn: 60 tiết*** |
| - Lí thuyết: 30 tiết |
| - Bài tập, thảo luận, thực hành: 30 tiết |
| - Tự học, tự nghiên cứu: 75 tiết |
| ***1.6. Điều kiện tham dự học phần:*** |
| 1.6.1. Học phần tiên quyết: Nói HSK4, Đọc HSK4, Viết HSK4, Lý thuyết dịch |
| 1.6.2. Yêu cầu khác (nếu có): Không |
| ***1.7. Đơn vị phụ trách học phần:***  Tổ: ………….. Khoa : Tiếng Trung |

**2. Thông tin về giảng viên**

***2.1. Giảng viên 1:***

|  |
| --- |
| Họ tên: Trần Thị Phương Liên |
| Học hàm, học vị: Tiến sỹ |
| Chuyên ngành: Ngôn ngữ học và Ngôn ngữ học Ứng dụng |
| Điện thoại: 0988298203 Email: tranthiphuongliensp2@hpu2.edu.vn |
| Địa điểm làm việc: |

***2.2. Giảng viên 2:***

|  |
| --- |
| Họ tên: Trần Linh Chi |
| Học hàm, học vị: Tiến sỹ |
| Chuyên ngành: Ngôn ngữ học và Ngôn ngữ học Ứng dụng |
| Điện thoại: 0904818262 Email: tranlinhchi@hpu2.edu.vn |
| Địa điểm làm việc: |

**3. Mô tả học phần**

Đây là học phần được giảng dạy sau khi sinh viên đã có trình độ tiếng Trung tương đương HSK4: số lượng từ vựng tích lũy khoảng 4000-5000 từ, nắm vững và vận dụng được các hiện tượng ngữ pháp trong nói và viết, có khả năng biểu đạt tư duy hoàn chỉnh bằng tiếng Trung Quốc.

Môn học cung cấp cho sinh viên những từ vựng cơ bản liên quan đến các lĩnh vực Giáo dục, Văn hóa, Du lịch, Thương mại Kinh tế Đầu tư, Môi trường; đồng thời, cung cấp cho sinh viên những kỹ năng dịch cơ bản ở cấp độ cụm từ và câu. Kết thúc học phần, sinh viên có thể ***vận dụng đúng*** từ ngữ chuyên ngành đã học, ***vận dụng đúng*** những cấu trúc dịch cơ bản.

**4. Mục tiêu học phần**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu** | | **Mã chuẩn đầu ra CTĐT** |
| ***Mã*** | ***Mô tả*** |
| Mhp1 | Nắm vững nội dung cơ bản liên quan đến từ vựng, các cấu trúc ngữ pháp. | C9 |
| Mhp2 | Hình thành kỹ năng dịch đúng, bám sát văn bản | C12 |
| Mhp3 | Hình thành kỹ năng tư duy độc lập, kỹ năng làm việc nhóm | C5 |
| Mhp4 | Có khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tế công việc | C12 |
| Mhp5 | Có khả năng phát triển năng lực bản thân | C5 |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Chuẩn đầu ra** | | **Mã mục tiêu học phần** |
| ***Mã*** | ***Mô tả*** |
| Chp1 | Người học ghi nhớ và vận dụng đúng những từ vựng cơ bản liên quan đến các lĩnh vực cụ thể. | Mhp1, Mhp2 |
| Chp2 | Người học ghi nhớ và vận dụng đúng những cấu trúc dịch cơ bản ở cấp độ cụm từ và câu | Mhp1, Mhp2 |
| Chp3 | Người học dịch đúng những văn bản cơ bản của các lĩnh vực cụ thể | Mhp1, Mhp2 |
| Chp4 | Người học có khả năng hình dung và liên kết những kỹ năng dịch đã học vào công việc sau này | Mhp3, Mhp4 |
| Chp5 | Người học có thái độ nghiêm túc và tích cự trong quá trình học, rèn luyện tác phong chủ động, đúng giờ, nghiêm túc. | Mhp5 |

**6. Học liệu**

[1] 赵玉兰，《越汉翻译教程》，北京：北京大学出版社，2001

***Tham khảo***

[1] 梁镛 王青云，《经贸汉语-中级》，北京：北京语言大学出版社，2006

[2] 金一平，《经贸汉语》，北京：北京语言大学出版社，2009

[3] 钱玉莲，《经贸汉语阅读教程》，北京：北京语言大学出版社，2012

[4]韩鉴堂吗《中国文化》，北京：北京语言大学出版社，2015

**7. Nội dung chi tiết học phần**

***7.1. Nội dung chi tiết[[31]](#footnote-31)***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung** | **Chuẩn đầu ra chương** | **Giờ tín chỉ(1)** | | |
| **LT** | **BT, THa, TL** | **THo, TNC** |
| Chương I: Văn hóa | - Biết và sử dụng được ***từ vựng cơ bản*** liên quan đến văn hoá Trung Quốc (ví dụ: tên gọi các triều đại Trung Quốc, các phát minh của TQ thời kì cổ đại, các danh nhân của TQ v.v…)  - Biết và sử dụng được ***từ vựng cơ bản*** liên quan đến văn hoá Việt Nam (ví dụ: các triều đại Việt Nam, các danh nhân của VN, các loại hình văn hoá truyền thống VN, các món ăn của VN v.v…)  - Biết vận dụng đúng những ***cấu trúc dịch cơ bản*** ở cấp độ cụm từ và câu (ví dụ: cụm định ngữ - trung tâm ngữ, cụm động từ - bổ ngữ, cụm trạng ngữ - trung tâm ngữ v.v…) | 06 | 06 | 15 |
| Chương II: Giáo dục | - Biết và sử dụng được ***từ vựng cơ bản*** liên quan đến lĩnh vực giáo dục của Trung Quốc và Việt Nam (ví dụ: các loại hình đào tạo, tên các môn học v.v…)  - Biết vận dụng đúng những ***cấu trúc dịch cơ bản*** ở cấp độ cụm từ và câu (ví dụ: cụm định ngữ - trung tâm ngữ, cụm động từ - bổ ngữ, cụm trạng ngữ - trung tâm ngữ v.v…) | 06 | 06 | 15 |
| Chương III: Du lịch | - Biết và sử dụng được ***từ vựng cơ bản*** liên quan tới lĩnh vực du lịch (ví dụ: tên các địa danh nổi tiếng của Trung Quốc và Việt Nam, các hình thức du lịch, các loại hình văn hoá truyền thống và hiện đại v.v…)  - Biết vận dụng đúng những ***cấu trúc dịch cơ bản*** ở cấp độ cụm từ và câu (ví dụ: cụm định ngữ - trung tâm ngữ, cụm động từ - bổ ngữ, cụm trạng ngữ - trung tâm ngữ v.v…) | 06 | 06 | 15 |
| Chương IV: Thương Mại, kinh tế, đầu tư | - Biết và sử dụng được ***từ vựng cơ bản*** liên quan đến lĩnh vực Kinh tế, Thương mại, Đầu tư (ví dụ: các chỉ số phát triển kinh tế, các loại hình doanh nghiệp, sự phát triển kinh tế của TQ và VN, tên gọi của các thương hiệu lớn v.v…)  - Biết vận dụng đúng những ***cấu trúc dịch cơ bản*** ở cấp độ cụm từ và câu (ví dụ: cụm định ngữ - trung tâm ngữ, cụm động từ - bổ ngữ, cụm trạng ngữ - trung tâm ngữ v.v…) | 06 | 06 | 15 |
| Chương V: Môi Trường | - Biết và sử dụng được ***từ vựng cơ bản*** liên quan đến vấn đề môi trường, ví dụ: các từ ngữ liên quan đến rác thải, phương thức xử lý môi trường, biến đổi khí hậu, thiên tai v.v…  - Biết vận dụng đúng những ***cấu trúc dịch cơ bản*** ở cấp độ cụm từ và câu (ví dụ: cụm định ngữ - trung tâm ngữ, cụm động từ - bổ ngữ, cụm trạng ngữ - trung tâm ngữ v.v…) | 06 | 06 | 15 |
|  |  |  |  |  |

***7.2. Ma trận Nội dung - Chuẩn đầu ra học phần***

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thứ tự chương** | **Chuẩn đầu ra học phần** | | | | |
| Chp1 | Chp2 | Chp3 | Chp4 | Chp5 |
| Chương 1 | TU | TU | TU | TU | TU |
| Chương 2 | TU | TU | TU | TU | TU |
| Chương 3 | TU | TU | TU | TU | TU |
| Chương 4 | TU | TU | TU | TU | TU |
| Chương 5 | TU | TU | TU | TU | TU |

***7.3. Kế hoạch giảng dạy***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Thứ tự chương** | **Học liệu(1)** | **Định hướng về hình thức, phương pháp, phương tiện dạy học** | **Tuần học** |
| Chương 1 |  | Hình thức: Giảng dạy trực tiếp trên lớp  Phương pháp: Bài giảng, phân tích, thảo luận  Phương tiện: Giáo trình, máy chiếu, mạng internet. | 1+2+3 |
| Chương 2 |  | Hình thức: Giảng dạy trực tiếp trên lớp  Phương pháp: Bài giảng, phân tích, thảo luận  Phương tiện: Giáo trình, máy chiếu, mạng internet. | 4+5+6 |
| Kiểm tra giữa kỳ | | | 7 |
| Chương 3 |  | Hình thức: Giảng dạy trực tiếp trên lớp  Phương pháp: Bài giảng, phân tích, thảo luận  Phương tiện: Giáo trình, máy chiếu, mạng internet. | 7+8+9 |
| Chương 4 |  | Hình thức: Giảng dạy trực tiếp trên lớp  Phương pháp: Bài giảng, phân tích, thảo luận  Phương tiện: Giáo trình, máy chiếu, mạng internet. | 10+11+12 |
| Chương 5 |  | Hình thức: Giảng dạy trực tiếp trên lớp  Phương pháp: Bài giảng, phân tích, thảo luận  Phương tiện: Giáo trình, máy chiếu, mạng internet. | 13+14+15 |

**8. Đánh giá kết quả học tập**

***8.1. Thang điểm đánh giá***: 10 (100%)

***8.2. Phương thức đánh giá***

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Hình thức** | **Loại điểm** | **Nội dung đánh giá** | **Trọng số** | **Thời điểm** | **Phương thức** | **Mã chuẩn đầu ra học phần** |
| Đánh giá quá trình | Điểm đánh giá chuyên cần và kiểm tra thường xuyên (a1) | Thái độ học tập phản ánh qua việc tham gia các buổi học | 5% | Các buổi học | Điểm danh |  |
| Thái độ học tập  phản ánh qua kết quả hoàn thành các nhiệm vụ học tập | 5% | Theo thời điểm thực hiện nhiệm vụ học tập do giảng viên giao | Đánh giá mức độ hoàn thành các nhiệm vụ học tập |  |
| Nhận thức đối với các nội dung học tập | 10% | Do giảng viên chủ động | Sử dụng các phương thức: + Thảo luận; + Hỏi đáp; + Bài tập về nhà; |  |
| Đánh giá định kỳ | Điểm đánh giá giữa học phần (a2) | Mức độ đạt Chuẩn đầu ra  học phần | 20% | Tuần 8 | Thi viết tự luận |  |
| Điểm thi kết thúc học phần (a3) | Chuẩn đầu ra  học phần | 60% | Sau khi kết thúc học phần | Thi viết tự luận |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| *Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2021* | | |
| **Trưởng khoa** | **Trưởng Bộ môn** | **Người biên soạn** |
| **(Ký, ghi rõ họ tên)** | **(Ký, ghi rõ họ tên)** | **(Ký, ghi rõ họ tên)** |

**Trần Linh Chi Vũ Thị Huế Trần Thị Phương Liên**

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN:**

# BIÊN DỊCH NÂNG CAO

**Mã số:** CT&I303

**1. Thông tin chung về học phần**

|  |
| --- |
| ***1.1. Tên học phần:*** |
| - Tiếng Việt: Biên dịch nâng cao |
| - Tiếng Anh: |
| ***1.2. Thuộc khối kiến thức:*** |
| ☐ Giáo dục đại cương  ◻ Giáo dục chuyên ngành  ◻ *Cơ sở ngành/nhóm ngành*  ☐ *Chuyên ngành*  🗹 *Nghiệp vụ*  ☐ *Khóa luận tốt nghiệp/Học phần thay thế* |
| ***1.3. Loại học phần:*** |
| 🗹 Bắt buộc ☐ Tự chọn |
| ***1.4. Số tín chỉ: 02*** |
| ***1.5. Tổng số tiết quy chuẩn: 45 tiết*** |
| - Lí thuyết: 15 tiết |
| - Bài tập, thảo luận, thực hành: 30 tiết |
| - Tự học, tự nghiên cứu: 45 tiết |
| ***1.6. Điều kiện tham dự học phần:*** |
| 1.6.1. Học phần tiên quyết: Không |
| 1.6.2. Yêu cầu khác (nếu có): Không |
| ***1.7. Đơn vị phụ trách học phần:***  Tổ: ……….Khoa : Tiếng Trung |

**2. Thông tin về giảng viên**

***2.1. Giảng viên 1:***

|  |
| --- |
| Họ tên: Trần Thị Phương Liên |
| Học hàm, học vị: Tiến sỹ |
| Chuyên ngành: Ngôn ngữ học và Ngôn ngữ học Ứng dụng |
| Điện thoại: 0988298203 Email: tranthiphuongliensp2@hpu2.edu.vn |
| Địa điểm làm việc: |

***2.2. Giảng viên 2:***

|  |
| --- |
| Họ tên: Trần Linh Chi |
| Học hàm, học vị: Tiến sỹ |
| Chuyên ngành: Ngôn ngữ học và Ngôn ngữ học Ứng dụng |
| Điện thoại: 0904818262 Email: tranlinhchi@hpu2.edu.vn |
| Địa điểm làm việc: |

**3. Mô tả học phần**

Đây là học phần được giảng dạy sau khi sinh viên đã hoàn thành học phần Biên dịch. Lúc này, sinh viên đã nắm được những từ vựng cơ bản của các nhóm chủ đề thường gặp, đã hình thành kỹ năng dịch cơ bản, và có khả năng dịch đúng các văn bản thường gặp.

Học phần này tiếp tục cung cấp cho sinh viên những từ vựng liên quan đến các lĩnh vực Giáo dục, Văn hóa, Du lịch, Thương mại Kinh tế Đầu tư, Môi trường; đồng thời, yêu cầu sinh viên có khả năng sáng tạo, vận dụng linh hoạt các từ vựng này trong nhiều ngữ cảnh khác nhau. Kết thúc học phần, sinh viên có thể ***vận dụng linh hoạt*** từ ngữ chuyên ngành đã học, ***vận dụng thành thạo*** kỹ năng tách câu, ghép câu trong biên dịch

**4. Mục tiêu học phần**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu** | | **Mã chuẩn đầu ra CTĐT** |
| ***Mã*** | ***Mô tả*** |
| Mhp1 | Nắm vững nội dung liên quan đến từ vựng, các cấu trúc ngữ pháp. | C9 |
| Mhp2 | Hình thành kỹ năng dịch thành thạo, bám sát văn bản | C12 |
| Mhp3 | Hình thành kỹ năng tư duy độc lập, kỹ năng làm việc nhóm | C5 |
| Mhp4 | Có khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tế công việc | C12 |
| Mhp5 | Có khả năng phát triển năng lực bản thân | C5 |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Chuẩn đầu ra** | | **Mã mục tiêu học phần** |
| ***Mã*** | ***Mô tả*** |
| Chp1 | Người học ***ghi nhớ và vận dụng đúng*** những từ vựng liên quan đến các lĩnh vực cụ thể. | Mhp1, Mhp2 |
| Chp2 | Người học có ***khả năng sáng tạo, vận dụng linh hoạt*** từ vựng trong nhiều ngữ cảnh khác nhau. | Mhp1, Mhp2 |
| Chp3 | Người học ***vận dụng thành thạo*** những cấu trúc dịch ở cấp độ cụm từ và câu, ***thành thạo*** kỹ năng tách câu, ghép câu. | Mhp1, Mhp2 |
| Chp4 | Người học ***dịch thành thạo*** những văn bản cơ bản của các lĩnh vực cụ thể | Mhp1, Mhp2 |
| Chp5 | Người học có khả năng hình dung và liên kết những kỹ năng dịch đã học vào công việc sau này | Mhp3, Mhp4 |
| Chp6 | Người học có thái độ nghiêm túc và tích cực trong quá trình học, rèn luyện tác phong chủ động, đúng giờ, nghiêm túc. | Mhp5 |

**6. Học liệu**

[1] 赵玉兰，《越汉翻译教程》，北京：北京大学出版社，2001

***Tham khảo***

[1] 梁镛 王青云，《经贸汉语-中级》，北京：北京语言大学出版社，2006

[2] 金一平，《经贸汉语》，北京：北京语言大学出版社，2009

[3] 钱玉莲，《经贸汉语阅读教程》，北京：北京语言大学出版社，2012

[4]韩鉴堂吗《中国文化》，北京：北京语言大学出版社，2015

[5] Các bài báo bài viết cập nhật từ những trang mạng đáng tin cậy như dangcongsan.vn, vietnamplus.com, Xinhua.net, sina.com

**7. Nội dung chi tiết học phần**

***7.1. Nội dung chi tiết[[32]](#footnote-32)***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung** | **Chuẩn đầu ra chương** | **Giờ tín chỉ(1)** | | |
| **LT** | **BT, THa, TL** | **THo, TNC** |
| Chương I: Văn hóa | - Có khả năng ***sáng tạo, vận dụng linh hoạt*** từ vựng chủ đề văn hoá trong nhiều ngữ cảnh khác nhau.  - Biết và ***sử dụng thành thạo*** những ***cấu trúc dịch nâng cao*** ở cụm từ và câu, ví dụ cụm định ngữ - trung tâm ngữ, cụm trạng ngữ - trung tâm ngữ, câu chủ vị, câu vị ngữ động từ v.v…  - Vận dụng ***thành thạo kỹ năng tách câu và ghép câu*** trong Biên dịch. | 3 | 6 | 9 |
| Chương II: Giáo dục | - Có khả năng ***sáng tạo, vận dụng linh hoạt*** từ vựng chủ đề giáo dục trong nhiều ngữ cảnh khác nhau.  - Biết và ***sử dụng thành thạo*** những ***cấu trúc dịch nâng cao*** ở cụm từ và câu, ví dụ cụm định ngữ - trung tâm ngữ, cụm trạng ngữ - trung tâm ngữ, câu chủ vị, câu vị ngữ động từ v.v…  - Vận dụng ***thành thạo kỹ năng tách câu và ghép câu*** trong Biên dịch. | 3 | 6 | 9 |
| Chương III: Du lịch | - Có khả năng ***sáng tạo, vận dụng linh hoạt*** từ vựng chủ đề du lịch trong nhiều ngữ cảnh khác nhau.  - Biết và ***sử dụng thành thạo*** những cấu trúc dịch nâng cao ở cụm từ và câu, ví dụ cụm định ngữ - trung tâm ngữ, cụm trạng ngữ - trung tâm ngữ, câu chủ vị, câu vị ngữ động từ v.v…  - Vận dụng ***thành thạo kỹ năng tách câu và ghép câu*** trong Biên dịch. | 3 | 6 | 9 |
| Chương IV: Thương Mại, kinh tế, đầu tư | - Có khả năng ***sáng tạo, vận dụng linh hoạt*** từ vựng chủ đề Thương mại, Kinh tế, Đầu tư trong nhiều ngữ cảnh khác nhau.  - Biết và ***sử dụng thành thạo*** những ***cấu trúc dịch nâng cao*** ở cụm từ và câu, ví dụ cụm định ngữ - trung tâm ngữ, cụm trạng ngữ - trung tâm ngữ, câu chủ vị, câu vị ngữ động từ v.v…  - Vận dụng ***thành thạo kỹ năng tách câu và ghép câu*** trong Biên dịch. | 3 | 6 | 9 |
| Chương V: Môi Trường | - Có khả năng ***sáng tạo, vận dụng linh hoạt*** từ vựng chủ đề Môi trường trong nhiều ngữ cảnh khác nhau.  - Biết và ***sử dụng thành thạo*** những ***cấu trúc dịch nâng cao*** ở cụm từ và câu, ví dụ cụm định ngữ - trung tâm ngữ, cụm trạng ngữ - trung tâm ngữ, câu chủ vị, câu vị ngữ động từ v.v…  - Vận dụng ***thành thạo kỹ năng tách câu và ghép câu*** trong Biên dịch. | 3 | 6 | 9 |
|  |  |  |  |  |

***7.2. Ma trận Nội dung - Chuẩn đầu ra học phần***

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thứ tự chương** | **Chuẩn đầu ra học phần** | | | | | |
| Chp1 | Chp2 | Chp3 | Chp4 | Chp5 | Chp6 |
| Chương 1 | TU | TU | TU | TU | TU | TU |
| Chương 2 | TU | TU | TU | TU | TU | TU |
| Chương 3 | TU | TU | TU | TU | TU | TU |
| Chương 4 | TU | TU | TU | TU | TU | TU |
| Chương 5 | TU | TU | TU | TU | TU | TU |

***7.3. Kế hoạch giảng dạy***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Thứ tự chương** | **Học liệu(1)** | **Định hướng về hình thức, phương pháp, phương tiện dạy học** | **Tuần học** |
| Chương 1 |  | Hình thức: Giảng dạy trực tiếp trên lớp  Phương pháp: Bài giảng, phân tích, thảo luận  Phương tiện: Giáo trình, máy chiếu, mạng internet. | 1+2+3 |
| Chương 2 |  | Hình thức: Giảng dạy trực tiếp trên lớp  Phương pháp: Bài giảng, phân tích, thảo luận  Phương tiện: Giáo trình, máy chiếu, mạng internet. | 4+5+6 |
| Kiểm tra giữa kỳ | | | 7 |
| Chương 3 |  | Hình thức: Giảng dạy trực tiếp trên lớp  Phương pháp: Bài giảng, phân tích, thảo luận  Phương tiện: Giáo trình, máy chiếu, mạng internet. | 7+8+9 |
| Chương 4 |  | Hình thức: Giảng dạy trực tiếp trên lớp  Phương pháp: Bài giảng, phân tích, thảo luận  Phương tiện: Giáo trình, máy chiếu, mạng internet. | 10+11+12 |
| Chương 5 |  | Hình thức: Giảng dạy trực tiếp trên lớp  Phương pháp: Bài giảng, phân tích, thảo luận  Phương tiện: Giáo trình, máy chiếu, mạng internet. | 13+14+15 |

**8. Đánh giá kết quả học tập**

***8.1. Thang điểm đánh giá***: 10 (100%)

***8.2. Phương thức đánh giá***

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Hình thức** | **Loại điểm** | **Nội dung đánh giá** | **Trọng số** | **Thời điểm** | **Phương thức** | **Mã chuẩn đầu ra học phần** |
| Đánh giá quá trình | Điểm đánh giá chuyên cần và kiểm tra thường xuyên (a1) | Thái độ học tập phản ánh qua việc tham gia các buổi học | 5% | Các buổi học | Điểm danh |  |
| Thái độ học tập  phản ánh qua kết quả hoàn thành các nhiệm vụ học tập | 5% | Theo thời điểm thực hiện nhiệm vụ học tập do giảng viên giao | Đánh giá mức độ hoàn thành các nhiệm vụ học tập |  |
| Nhận thức đối với các nội dung học tập | 10% | Do giảng viên chủ động | Sử dụng các phương thức: + Thảo luận; + Hỏi đáp; + Bài tập về nhà; |  |
| Đánh giá định kỳ | Điểm đánh giá giữa học phần (a2) | Mức độ đạt Chuẩn đầu ra  học phần | 20% | Tuần 8 | Thi viết tự luận |  |
| Điểm thi kết thúc học phần (a3) | Chuẩn đầu ra  học phần | 60% | Sau khi kết thúc học phần | Thi viết tự luận |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| *Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2021* | | |
| **Trưởng khoa** | **Trưởng Bộ môn** | **Người biên soạn** |
| **(Ký, ghi rõ họ tên)** | **(Ký, ghi rõ họ tên)** | **(Ký, ghi rõ họ tên)** |

**Trần Linh Chi Vũ Thị Huế Trần Thị Phương Liên**

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN:**

# BIÊN DỊCH CHUYÊN NGÀNH

**Mã số:** CT&I304

**1. Thông tin chung về học phần**

|  |
| --- |
| ***1.1. Tên học phần:*** |
| - Tiếng Việt: Biên dịch chuyên ngành |
| - Tiếng Anh: |
| ***1.2. Thuộc khối kiến thức:*** |
| ☐ Giáo dục đại cương  ◻ Giáo dục chuyên ngành  ◻ *Cơ sở ngành/nhóm ngành*  ☐ *Chuyên ngành*  🗹 *Nghiệp vụ*  ☐ *Khóa luận tốt nghiệp/Học phần thay thế* |
| ***1.3. Loại học phần:*** |
| 🗹 Bắt buộc ☐ Tự chọn |
| ***1.4. Số tín chỉ: 03*** |
| ***1.5. Tổng số tiết quy chuẩn: 60 tiết*** |
| - Lí thuyết: 30 tiết |
| - Bài tập, thảo luận, thực hành: 30 tiết |
| - Tự học, tự nghiên cứu: 75 tiết |
| ***1.6. Điều kiện tham dự học phần:*** |
| 1.6.1. Học phần tiên quyết: Không |
| 1.6.2. Yêu cầu khác (nếu có): Không |
| ***1.7. Đơn vị phụ trách học phần:***  Tổ: ……… Khoa : Tiếng Trung |

**2. Thông tin về giảng viên**

***2.1. Giảng viên 1:***

|  |
| --- |
| Họ tên: Trần Thị Phương Liên |
| Học hàm, học vị: Tiến sỹ |
| Chuyên ngành: Ngôn ngữ học và Ngôn ngữ học Ứng dụng |
| Điện thoại: 0988298203 Email: tranthiphuongliensp2@hpu2.edu.vn |
| Địa điểm làm việc: |

***2.2. Giảng viên 2:***

|  |
| --- |
| Họ tên: Trần Linh Chi |
| Học hàm, học vị: Tiến sỹ |
| Chuyên ngành: Ngôn ngữ học và Ngôn ngữ học Ứng dụng |
| Điện thoại: 0904818262 Email: tranlinhchi@hpu2.edu.vn |
| Địa điểm làm việc: |

**3. Mô tả học phần[[33]](#footnote-33)**

Đây là học phần được giảng dạy sau khi sinh viên đã hoàn thành học phần Biên dịch nâng cao. Lúc này, sinh viên đã nắm được những từ vựng cơ bản và nâng cao của các nhóm chủ đề thường gặp, đã hình thành kỹ năng dịch thành thạo, và có khả năng dịch thành thạo các văn bản từ dễ đến tương đối khó của các chủ đề thường gặp

Về mặt từ vựng : học phần này tiếp tục cung cấp từ vựng nâng cao, yêu cầu sinh viên ghi nhớ và vận dụng sáng tạo, linh hoạt trong quá trình dịch. Về mặt cấu trúc: tiếp tục yêu cầu sinh viên ghi nhớ những cấu trúc thường gặp ở mức độ cụm từ, câu. Về mặt kỹ năng : học phần biên dịch nâng cao chú trọng rèn luyện kỹ năng dịch tổng hợp cho sinh viên, nhấn mạnh nâng cao khả năng thực chiến cho sinh viên.

**4. Mục tiêu học phần**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu** | | **Mã chuẩn đầu ra CTĐT** |
| ***Mã*** | ***Mô tả*** |
| Mhp1 | Nắm vững nội dung liên quan đến từ vựng, các cấu trúc ngữ pháp. | C9 |
| Mhp2 | Hình thành kỹ năng dịch thành thạo, bám sát văn bản | C12 |
| Mhp3 | Hình thành kỹ năng tư duy độc lập, kỹ năng làm việc nhóm | C5 |
| Mhp4 | Có khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tế công việc | C12 |
| Mhp5 | Có khả năng phát triển năng lực bản thân | C5 |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Chuẩn đầu ra** | | **Mã mục tiêu học phần** |
| ***Mã*** | ***Mô tả*** |
| Chp1 | Người học ***ghi nhớ và vận dụng đúng*** những từ vựng liên quan đến các lĩnh vực cụ thể. | Mhp1, Mhp2 |
| Chp2 | Người học có ***khả năng sáng tạo, vận dụng linh hoạt*** từ vựng trong nhiều ngữ cảnh khác nhau. | Mhp1, Mhp2 |
| Chp3 | Người học ***vận dụng thành thạo*** những cấu trúc dịch ở cấp độ cụm từ và câu, ***thành thạo*** kỹ năng tách câu, ghép câu. | Mhp1, Mhp2 |
| Chp4 | Người học ***dịch thành thạo*** những văn bản cơ bản của các lĩnh vực cụ thể | Mhp1, Mhp2, Mhp3, Mhp4, Mhp5 |
| Chp5 | Người học hình thành khả năng ***phản xạ nhanh***, và có thể ***sáng tạo, linh hoạt*** trong các hình huống khác nhau. | Mhp1, Mhp2, Mhp3, Mhp4, Mhp5 |
| Chp6 | Người học có khả năng hình dung và liên kết những kỹ năng dịch đã học vào công việc sau này | Mhp1, Mhp2, Mhp3, Mhp4, Mhp5 |
| Chp7 | Người học có thái độ nghiêm túc và tích cực trong quá trình học, rèn luyện tác phong chủ động, đúng giờ, nghiêm túc. | Mhp5 |

**6. Học liệu[[34]](#footnote-34)**

***6.1. Bắt buộc***

[1] 赵玉兰，《越汉翻译教程》，北京：北京大学出版社，2001

***6.2. Tham khảo***

[2] 梁镛 王青云，《经贸汉语-中级》，北京：北京语言大学出版社，2006

[3] 金一平，《经贸汉语》，北京：北京语言大学出版社，2009

[4] 钱玉莲，《经贸汉语阅读教程》，北京：北京语言大学出版社，2012

[5]韩鉴堂吗《中国文化》，北京：北京语言大学出版社，2015

[6] Những bài báo trên các trang mạng đáng tin cậy như dangcongsan.vn, vietnamplus.com, sina.com, Xinhua.net

[7] Những mẫu văn bản về hợp đồng kinh tế, luật kinh tế, luật môi trường v.v…

**7. Nội dung chi tiết học phần**

***7.1. Nội dung chi tiết[[35]](#footnote-35)***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung** | **Chuẩn đầu ra chương** | **Giờ tín chỉ(1)** | | |
| **LT** | **BT, THa, TL** | **THo, TNC** |
| Chương I: Văn hóa | - Biết và ***sử dụng thành thạo*** ***từ vựng nâng cao*** về chủ đề văn hoá, ví dụ: các loại hình nghệ thuật truyền thống, các trường phái tư tưởng, những vấn đề văn hoá thời kì hiện đại v.v…  - Biết và ***sử dụng thành thạo những cấu trúc dịch nâng cao*** ở cụm từ và câu, ví dụ cụm định ngữ - trung tâm ngữ, cụm trạng ngữ - trung tâm ngữ, câu chủ vị, câu vị ngữ động từ v.v…  - ***Vận dụng thành thạo*** kỹ năng tách câu và ghép câu trong Biên dịch. | 06 | 06 | 15 |
| Chương II: Giáo dục | - Biết và ***sử dụng thành thạo từ vựng nâng cao*** về chủ đề giáo dục, ví dụ: các trường phái và phương pháp giáo dục, chính sách giáo dục v.v…  - Biết và ***sử dụng thành thạo những cấu trúc dịch nâng cao*** ở cụm từ và câu, ví dụ cụm định ngữ - trung tâm ngữ, cụm trạng ngữ - trung tâm ngữ, câu chủ vị, câu vị ngữ động từ v.v…  - ***Vận dụng thành thạo*** kỹ năng tách câu và ghép câu trong Biên dịch. | 06 | 06 | 15 |
| Chương III: Du lịch | - Biết và ***sử dụng thành thạo từ vựng nâng cao*** về chủ đề du lịch, ví dụ: các hình thức du lịch, các loại hình văn hoá truyền thống và hiện đại v.v…  - Biết và ***sử dụng thành thạo những cấu trúc dịch nâng cao*** ở cụm từ và câu, ví dụ cụm định ngữ - trung tâm ngữ, cụm trạng ngữ - trung tâm ngữ, câu chủ vị, câu vị ngữ động từ v.v…  - ***Vận dụng thành thạo*** kỹ năng tách câu và ghép câu trong Biên dịch. | 06 | 06 | 15 |
| Chương IV: Thương Mại, kinh tế, đầu tư | - Biết và ***sử dụng thành thạo từ vựng nâng cao*** về chủ đề Thương mại, Kinh tế và Đầu tư, ví dụ: các chỉ số và loại hình đầu tư, tình hình phát triển kinh tế, các phương hướng phát triển kinh tế v.v…  - Biết và ***sử dụng thành thạo những cấu trúc dịch nâng cao*** ở cụm từ và câu, ví dụ cụm định ngữ - trung tâm ngữ, cụm trạng ngữ - trung tâm ngữ, câu chủ vị, câu vị ngữ động từ v.v…  - ***Vận dụng thành thạo*** kỹ năng tách câu và ghép câu trong Biên dịch. | 06 | 06 | 15 |
| Chương V: Môi Trường | - Biết và ***sử dụng thành thạo từ vựng nâng cao*** về chủ đề môi trường, ví dụ: các từ ngữ liên quan đến rác thải, phương thức xử lý môi trường, biến đổi khí hậu, thiên tai v.v…  - Biết và ***sử dụng thành thạo những cấu trúc dịch nâng cao*** ở cụm từ và câu, ví dụ cụm định ngữ - trung tâm ngữ, cụm trạng ngữ - trung tâm ngữ, câu chủ vị, câu vị ngữ động từ v.v…  - ***Vận dụng thành thạo*** kỹ năng tách câu và ghép câu trong Biên dịch. | 06 | 06 | 15 |
|  |  |  |  |  |

***7.2. Ma trận Nội dung - Chuẩn đầu ra học phần[[36]](#footnote-36)***

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thứ tự chương** | **Chuẩn đầu ra học phần** | | | | | | |
| Chp1 | Chp2 | Chp3 | Chp4 | Chp5 | Chp6 | Chp7 |
| Chương 1 | TU | TU | TU | TU | TU | TU | TU |
| Chương 2 | TU | TU | TU | TU | TU | TU | TU |
| Chương 3 | TU | TU | TU | TU | TU | TU | TU |
| Chương 4 | TU | TU | TU | TU | TU | TU | TU |
| Chương 5 | TU | TU | TU | TU | TU | TU | TU |

***7.3. Kế hoạch giảng dạy[[37]](#footnote-37)***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Thứ tự chương** | **Học liệu(1)** | **Định hướng về hình thức, phương pháp, phương tiện dạy học** | **Tuần học** |
| Chương 1 |  | Hình thức: Giảng dạy trực tiếp trên lớp  Phương pháp: Bài giảng, phân tích, thảo luận  Phương tiện: Giáo trình, máy chiếu, mạng internet. | 1+2+3 |
| Chương 2 |  | Hình thức: Giảng dạy trực tiếp trên lớp  Phương pháp: Bài giảng, phân tích, thảo luận  Phương tiện: Giáo trình, máy chiếu, mạng internet. | 4+5+6 |
| Kiểm tra giữa kỳ | | | 7 |
| Chương 3 |  | Hình thức: Giảng dạy trực tiếp trên lớp  Phương pháp: Bài giảng, phân tích, thảo luận  Phương tiện: Giáo trình, máy chiếu, mạng internet. | 7+8+9 |
| Chương 4 |  | Hình thức: Giảng dạy trực tiếp trên lớp  Phương pháp: Bài giảng, phân tích, thảo luận  Phương tiện: Giáo trình, máy chiếu, mạng internet. | 10+11+12 |
| Chương 5 |  | Hình thức: Giảng dạy trực tiếp trên lớp  Phương pháp: Bài giảng, phân tích, thảo luận  Phương tiện: Giáo trình, máy chiếu, mạng internet. | 13+14+15 |

**8. Đánh giá kết quả học tập**

***8.1. Thang điểm đánh giá***: 10 (100%)

***8.2. Phương thức đánh giá[[38]](#footnote-38)***

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Hình thức** | **Loại điểm** | **Nội dung đánh giá** | **Trọng số** | **Thời điểm** | **Phương thức** | **Mã chuẩn đầu ra học phần** |
| Đánh giá quá trình | Điểm đánh giá chuyên cần và kiểm tra thường xuyên (a1) | Thái độ học tập phản ánh qua việc tham gia các buổi học | 5% | Các buổi học | Điểm danh |  |
| Thái độ học tập  phản ánh qua kết quả hoàn thành các nhiệm vụ học tập | 5% | Theo thời điểm thực hiện nhiệm vụ học tập do giảng viên giao | Đánh giá mức độ hoàn thành các nhiệm vụ học tập |  |
| Nhận thức đối với các nội dung học tập | 10% | Do giảng viên chủ động | Sử dụng các phương thức: + Thảo luận; + Hỏi đáp; + Bài tập về nhà; |  |
| Đánh giá định kỳ | Điểm đánh giá giữa học phần (a2) | Mức độ đạt Chuẩn đầu ra  học phần | 20% | Tuần 8 | Thi viết tự luận |  |
| Điểm thi kết thúc học phần (a3) | Chuẩn đầu ra  học phần | 60% | Sau khi kết thúc học phần | Thi viết tự luận |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| *Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2021* | | |
| **Trưởng khoa** | **Trưởng Bộ môn** | **Người biên soạn** |
| **(Ký, ghi rõ họ tên)** | **(Ký, ghi rõ họ tên)** | **(Ký, ghi rõ họ tên)** |

Trần Linh Chi Vũ Thị Huế Trần Thị Phương Liên

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT**

**HỌC PHẦN:**

# PHIÊN DỊCH

**Mã số: CT&I305**

**1. Thông tin chung về học phần**

|  |
| --- |
| ***1.1. Tên học phần:*** |
| - Tiếng Việt: Phiên dịch |
| - Tiếng Anh: Translate |
| ***1.2. Thuộc khối kiến thức:*** |
| ☐ Giáo dục đại cương  ◻ Giáo dục chuyên ngành  ◻*Cơ sở ngành/nhóm ngành*  ☐ *Chuyên ngành*  🗹 *Nghiệp vụ*  ☐ *Khóa luận tốt nghiệp/Học phần thay thế* |
| ***1.3. Loại học phần:*** |
| 🗹 Bắt buộc ☐ Tự chọn |
| ***1.4. Số tín chỉ: 02*** |
| ***1.5. Tổng số tiết quy chuẩn: 45 tiết*** |
| - Lí thuyết: 15 tiết |
| - Bài tập, thảo luận, thực hành: 30 tiết |
| - Tự học, tự nghiên cứu: 45 tiết |
| ***1.6. Điều kiện tham dự học phần:*** |
| 1.6.1. Học phần tiên quyết: Không |
| 1.6.2. Yêu cầu khác (nếu có): Không |
| ***1.7. Đơn vị phụ trách học phần:***  Tổ: ………………… Khoa : Tiếng Trung |

**2. Thông tin về giảng viên**

***2.1. Giảng viên 1:***

|  |
| --- |
| Họ tên: Trần Linh Chi |
| Chức danh, học hàm, học vị: Tiến sĩ |
| Chuyên ngành: Tiếng Trung |
| Các hướng nghiên cứu chính: Lý thuyết và thực hành biên phiên dịch Trung – Việt, Cơ sở lý luận và thực tiễn quảng bá ngôn ngữ tiếng Hán quốc tế, Phương pháp giảng dạy tiếng Trung Quốc, Kinh nghiệm giảng dạy tiếng Trung Quốc ở các nước.  Điện thoại: 0904818262  Email: tranlinhchi@hpu2.edu.vn |

***2.2. Giảng viên 2:***

|  |
| --- |
| Họ tên: Trần Thị Phương Liên |
| Chức danh, học hàm, học vị: Tiến sĩ |
| Chuyên ngành: Tiếng Trung  Điện thoại: 0988298203  Email: tranthiphuonglien@hpu2.edu.vn  ***2.3. Giảng viên 3:***   |  | | --- | | Họ tên: Nguyễn Thị Nga (B) | | Học hàm, học vị: Thạc sĩ | | Chuyên ngành: Ngôn ngữ Trung Quốc | | Điện thoại: 0977463488 Email: nguyenthinga1988@hpu2.edu.vn | |

**3. Mô tả học phần**

Bước đầu rèn luyện kĩ năng phiên dịch Trung – Việt, Việt – Trung về các vấn đề như Giáo dục, văn hóa, du lịch, môi trường, kinh tế…

**4. Mục tiêu học phần**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu** | | **Mã chuẩn đầu ra CTĐT** |
| ***Mã*** | ***Mô tả*** |
| Mhp1 | Sinh viên nắm bắt được những kiến thức ban đầu về phiên dịch Trung – Việt, Việt Trung. | C9 |
| Mhp2 | Bước đầu thực hành dịch Trung – Việt, Việt Trung**.** | C12 |
| Mhp3 | Nhận thức được tầm quan trọng của môn học. Vận dụng hiệu quả các kỹ năng dịch nói. | C12 |
| Mhp4 | Có ý thức tự học, có năng lực tư duy độc lập. | C5 |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Chuẩn đầu ra** | | **Mã mục tiêu học phần** |
| ***Mã*** | ***Mô tả*** |
| Chp 1 | Nắm được những kiến thức và từ vựng cần thiết về những chủ đề thường gặp trong cuộc sống và trong môi trường làm việc bằng tiếng Trung với những người nói tiếng Trung. | Mhp1 |
| Chp 2 | Nắm được các kỹ năng phiên dịch để chuyển tải một cách trung thực vàchuyên nghiệp nội dung của thông điệp mà người nói muốn chuyển tải. | Mhp2 |
| Chp 3 | Hiểu được vai trò và tầm quan trọng của một phiên dịch viên. Yêu thích và có ý thức về đạo đức nghề nghiệp. | Mhp3 |
| Chp 4 | Có thể tiếp tục tự học và nâng cao trình độ bằng cách tự nghiên cứu tài liệu để mở rộng kiến thức và vốn từ vựng và tự luyện dịch. | Mhp4 |

1. **Học liệu**

Các bài dịch giáo viên giảng dạy sưu tầm phù hợp với kiến thức, nhu cầu công việc của sinh viên.

**7. Nội dung chi tiết học phần**

***7.1. Nội dung chi tiết***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung** | **Chuẩn đầu ra bài học** | **Giờ tín chỉ(1)** | | |
| **LT** | **BT, THa, TL** | **THo, TNC** |
| Chương I: Văn hóa | - Biết và sử dụng được từ vựng cơ bản liên quan đến văn hoá Trung Quốc (ví dụ: tên gọi các triều đại Trung Quốc, các phát minh của TQ thời kì cổ đại, các danh nhân của TQ v.v…)  - Biết và sử dụng được từ vựng liên quan cơ bản đến văn hoá Việt Nam (ví dụ: các triều đại Việt Nam, các danh nhân của VN, các loại hình văn hoá truyền thống VN, các món ăn của VN v.v…)  - Biết vận dụng đúng những cấu trúc dịch cơ bản ở cấp độ cụm từ và câu (ví dụ: cụm định ngữ - trung tâm ngữ, cụm động từ - bổ ngữ, cụm trạng ngữ - trung tâm ngữ v.v…) | 03 | 06 | 09 |
| Chương II: Giáo dục | - Biết và sử dụng được từ vựng cơ bản liên quan đến lĩnh vực giáo dục của Trung Quốc và Việt Nam (ví dụ: các loại hình đào tạo, tên các môn học v.v…)  - Biết vận dụng đúng những cấu trúc dịch cơ bản ở cấp độ cụm từ và câu (ví dụ: cụm định ngữ - trung tâm ngữ, cụm động từ - bổ ngữ, cụm trạng ngữ - trung tâm ngữ v.v…) | 03 | 06 | 09 |
| Chương III: Du lịch | - Biết và sử dụng được từ vựng cơ bản liên quan tới lĩnh vực du lịch (ví dụ: tên các địa danh nổi tiếng của Trung Quốc và Việt Nam, các hình thức du lịch, các loại hình văn hoá truyền thống và hiện đại v.v…)  - Biết vận dụng đúng những cấu trúc dịch cơ bản ở cấp độ cụm từ và câu (ví dụ: cụm định ngữ - trung tâm ngữ, cụm động từ - bổ ngữ, cụm trạng ngữ - trung tâm ngữ v.v…) | 03 | 06 | 09 |
| Chương IV: Thương Mại, kinh tế, đầu tư | - Biết và sử dụng được từ vựng cơ bản liên quan đến lĩnh vực Kinh tế, Thương mại, Đầu tư (ví dụ: các chỉ số phát triển kinh tế, các loại hình doanh nghiệp, sự phát triển kinh tế của TQ và VN, tên gọi của các thương hiệu lớn v.v…)  - Biết vận dụng đúng những cấu trúc dịch cơ bản ở cấp độ cụm từ và câu (ví dụ: cụm định ngữ - trung tâm ngữ, cụm động từ - bổ ngữ, cụm trạng ngữ - trung tâm ngữ v.v…) | 03 | 06 | 09 |
| Chương V: Môi Trường | - Biết và sử dụng được từ vựng cơ bản liên quan đến vấn đề môi trường, ví dụ: các từ ngữ liên quan đến rác thải, phương thức xử lý môi trường, biến đổi khí hậu, thiên tai v.v…  - Biết vận dụng đúng những cấu trúc dịch cơ bản ở cấp độ cụm từ và câu (ví dụ: cụm định ngữ - trung tâm ngữ, cụm động từ - bổ ngữ, cụm trạng ngữ - trung tâm ngữ v.v…) | 03 | 06 | 09 |

***7.2. Ma trận Nội dung - Chuẩn đầu ra học phần***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| ***Thứ tự bài học*** | ***Chuẩn đầu ra học phần*** | | | |
| Chp1 | Chp2 | Chp3 | Chp4 |
| Từ chương I đến chương V | TU | U | U | U |

***7.3. Kế hoạch giảng dạy***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Thứ tự bài học** | **Học liệu** | **Định hướng về hình thức, phương pháp, phương tiện dạy học** | **Tuần học** |
| Từ chương I đến chương II | Giáo trình, slides bài giảng, phấn, bảng | Hình thức: Trên lớp  Phương pháp: Thuyết trình, thảo luận  Phương tiện: Máy tính, máy chiếu | 1-6 |
| Bài kiểm tra giữa kỳ |  | Vấn đáp | 7 |
| Từ chương III đến chương V | Giáo trình, slides bài giảng, phấn, bảng | Hình thức: Trên lớp  Phương pháp: Thuyết trình, thảo luận  Phương tiện: Máy tính, máy chiếu | 8-15 |

**8. Đánh giá kết quả học tập**

***8.1. Thang điểm đánh giá***: 10 (100%)

***8.2. Phương thức đánh giá***

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Hình thức** | **Loại điểm** | **Nội dung đánh giá** | **Trọng số** | **Thời điểm** | **Phương thức** | **Mã chuẩn đầu ra học phần** |
| Đánh giá quá trình | Điểm đánh giá chuyên cần và kiểm tra thường xuyên (A1) | Thái độ học tập phản ánh qua việc tham gia các buổi học | 5% | Các buổi học | Điểm danh | Chp4 |
| Thái độ học tập  phản ánh qua kết quả hoàn thành các nhiệm vụ học tập | 5% | Theo thời điểm thực hiện nhiệm vụ học tập do giảng viên giao | Đánh giá mức độ hoàn thành các nhiệm vụ học tập | Chp4 |
| Nhận thức đối với các nội dung học tập | 10% | Do giảng viên chủ động | Sử dụng các phương thức: + Thảo luận; + Hỏi đáp; + Làm việc nhóm; + Bài tập về nhà. | Chp4 |
| Đánh giá định kỳ | Điểm đánh giá giữa học phần (A2) | Mức độ đạt Chuẩn đầu ra học phần | 20% | Tuần 8 | Vấn đáp do giáo viên tự ra đề | Chp2 |
| Điểm thi kết thúc học phần (A3) | Chuẩn đầu ra  học phần | 60% | Sau khi kết thúc học phần | Thi theo ngân hàng đề thi | Chp1, Chp2,  Chp3, Chp4 |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| *Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2021* | | |
| **Trưởng khoa** | **Trưởng Bộ môn** | **Người biên soạn** |
| **(Ký, ghi rõ họ tên)** | **(Ký, ghi rõ họ tên)** | **(Ký, ghi rõ họ tên)** |

**Trần Linh Chi Vũ Thị Huế Trần Linh Chi**

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT**

**HỌC PHẦN:**

# PHIÊN DỊCH NÂNG CAO

**Mã số: CT&I306**

**1. Thông tin chung về học phần**

|  |
| --- |
| ***1.1. Tên học phần:*** |
| - Tiếng Việt: Phiên dịch nâng cao |
| - Tiếng Anh: advanced translation |
| ***1.2. Thuộc khối kiến thức:*** |
| ☐ Giáo dục đại cương  ◻ Giáo dục chuyên ngành  ◻ *Cơ sở ngành/nhóm ngành*  ☐ *Chuyên ngành*  🗹 *Nghiệp vụ*  ☐ *Khóa luận tốt nghiệp/Học phần thay thế* |
| ***1.3. Loại học phần:*** |
| 🗹 Bắt buộc ☐ Tự chọn |
| ***1.4. Số tín chỉ: 03*** |
| ***1.5. Tổng số tiết quy chuẩn: 60 tiết*** |
| - Lí thuyết: 30 tiết |
| - Bài tập, thảo luận, thực hành: 30 tiết |
| - Tự học, tự nghiên cứu: 75 tiết |
| ***1.6. Điều kiện tham dự học phần:*** |
| 1.6.1. Học phần tiên quyết: Không |
| 1.6.2. Yêu cầu khác (nếu có): Không |
| ***1.7. Đơn vị phụ trách học phần:***  Tổ: …………….. Khoa : Tiếng Trung |

**2. Thông tin về giảng viên**

***2.1. Giảng viên 1:***

|  |
| --- |
| Họ tên: Trần Linh Chi |
| Chức danh, học hàm, học vị: Tiến sĩ |
| Chuyên ngành: Tiếng Trung |
| Các hướng nghiên cứu chính: Lý thuyết và thực hành biên phiên dịch Trung – Việt, Cơ sở lý luận và thực tiễn quảng bá ngôn ngữ tiếng Hán quốc tế, Phương pháp giảng dạy tiếng Trung Quốc, Kinh nghiệm giảng dạy tiếng Trung Quốc ở các nước.  Điện thoại: 0904818262  Email: tranlinhchi@hpu2.edu.vn |

***2.2. Giảng viên 2:***

|  |
| --- |
| Họ tên: Trần Thị Phương Liên |
| Chức danh, học hàm, học vị: Tiến sĩ |
| Chuyên ngành: Tiếng Trung  Điện thoại: 0988298203  Email: tranthiphuonglien@hpu2.edu.vn  ***2.3. Giảng viên 3:***   |  | | --- | | Họ tên: Nguyễn Thị Nga (B) | | Học hàm, học vị: Thạc sĩ | | Chuyên ngành: Ngôn ngữ Trung Quốc | | Điện thoại: 0977463488 Email: nguyenthinga1988@hpu2.edu.vn | |

**3. Mô tả học phần**

Nâng cao kĩ năng phiên dịch Trung – Việt, Việt – Trung về các vấn đề như Giáo dục, văn hóa, du lịch, môi trường, kinh tế…

**4. Mục tiêu học phần**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu** | | **Mã chuẩn đầu ra CTĐT** |
| ***Mã*** | ***Mô tả*** |
| Mhp1 | Sinh viên nắm bắt chuyên sâu hơn những kiến thức về phiên dịch Trung – Việt, Việt Trung. | C12 |
| Mhp2 | Nâng cao khả năng thực hành dịch Trung – Việt, Việt Trung**.** | C12 |
| Mhp3 | Nhận thức được tầm quan trọng của môn học. Vận dụng hiệu quả các kỹ năng dịch nói. | C12 |
| Mhp4 | Có ý thức tự học, có năng lực tư duy độc lập. | C5 |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Chuẩn đầu ra** | | **Mã mục tiêu học phần** |
| ***Mã*** | ***Mô tả*** |
| Chp 1 | Sử dụng từ ngữ và kiến thức ngữ pháp để dịch những đoạn đối thoại dài, hoặc những bài nói chuyện với tốc độ tự nhiên trong các lĩnh vực. | Mhp1 |
| Chp 2 | Nắm được kiến thức và các thuật ngữ liên quan đến văn hóa, chính trị và xã hội.  cảnh tương ứng. | Mhp2 |
| Chp 3 | Nắm được các kỹ năng phiên dịch để chuyển tải một cách trung thực và chuyên nghiệp nội dung của thông điệp mà người nói muốn chuyển tải, mô phỏng chính xác ngôn phong phù hợp trong các ngữ cảnh. | Mhp3 |
| Chp 4 | Có thể tiếp tục tự học và nâng cao trình độ bằng cách tự nghiên cứu tài liệu để mở rộng kiến thức và vốn từ vựng và tự luyện dịch. | Mhp4 |

1. **Học liệu**

Các bài dịch giáo viên giảng dạy sưu tầm phù hợp với kiến thức, nhu cầu công việc của sinh viên.

**7. Nội dung chi tiết học phần**

***7.1. Nội dung chi tiết***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung** | **Chuẩn đầu ra bài học** | **Giờ tín chỉ(1)** | | |
| **LT** | **BT, THa, TL** | **THo, TNC** |
| Chương I: Văn hóa | - Biết và sử dụng thành thạo từ vựng nâng cao về chủ đề văn hoá, ví dụ: các loại hình nghệ thuật truyền thống, các trường phái tư tưởng, những vấn đề văn hoá thời kỳ hiện đại v.v…  - Biết và sử dụng thành thạo những cấu trúc dịch nâng cao ở cụm từ và câu, ví dụ cụm định ngữ - trung tâm ngữ, cụm trạng ngữ - trung tâm ngữ, câu chủ vị, câu vị ngữ động từ v.v…  - Vận dụng thành thạo kỹ năng tách câu và ghép câu trong phiên dịch. | 06 | 06 | 15 |
| Chương II: Giáo dục | - Biết và sử dụng thành thạo từ vựng nâng cao về chủ đề giáo dục, ví dụ: các trường phái và phương pháp giáo dục, chính sách giáo dục v.v…  - Biết và sử dụng thành thạo những cấu trúc dịch nâng cao ở cụm từ và câu, ví dụ cụm định ngữ - trung tâm ngữ, cụm trạng ngữ - trung tâm ngữ, câu chủ vị, câu vị ngữ động từ v.v…  - Vận dụng thành thạo kỹ năng tách câu và ghép câu trong phiên dịch. | 06 | 06 | 15 |
| Chương III: Du lịch | - Biết và sử dụng thành thạo từ vựng nâng cao về chủ đề du lịch, ví dụ: các hình thức du lịch, các loại hình văn hoá truyền thống và hiện đại v.v…  - Biết và sử dụng thành thạo những cấu trúc dịch nâng cao ở cụm từ và câu, ví dụ cụm định ngữ - trung tâm ngữ, cụm trạng ngữ - trung tâm ngữ, câu chủ vị, câu vị ngữ động từ v.v…  - Vận dụng thành thạo kỹ năng tách câu và ghép câu trong phiên dịch. | 06 | 06 | 15 |
| Chương IV: Thương Mại, kinh tế, đầu tư | - Biết và sử dụng thành thạo từ vựng nâng cao về chủ đề Thương mại, Kinh tế và Đầu tư, ví dụ: các chỉ số và loại hình đầu tư, tình hình phát triển kinh tế, các phương hướng phát triển kinh tế v.v…  - Biết và sử dụng thành thạo những cấu trúc dịch nâng cao ở cụm từ và câu, ví dụ cụm định ngữ - trung tâm ngữ, cụm trạng ngữ - trung tâm ngữ, câu chủ vị, câu vị ngữ động từ v.v…  - Vận dụng thành thạo kỹ năng tách câu và ghép câu trong phiên dịch. | 06 | 06 | 15 |
| Chương V: Môi Trường | - Biết và sử dụng thành thạo từ vựng nâng cao về chủ đề môi trường, ví dụ: các từ ngữ liên quan đến rác thải, phương thức xử lý môi trường, biến đổi khí hậu, thiên tai v.v…  - Biết và sử dụng thành thạo những cấu trúc dịch nâng cao ở cụm từ và câu, ví dụ cụm định ngữ - trung tâm ngữ, cụm trạng ngữ - trung tâm ngữ, câu chủ vị, câu vị ngữ động từ v.v…  - Vận dụng thành thạo kỹ năng tách câu và ghép câu trong phiên dịch. | 06 | 06 | 15 |

***7.2. Ma trận Nội dung - Chuẩn đầu ra học phần***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| ***Thứ tự bài học*** | ***Chuẩn đầu ra học phần*** | | | |
| Chp1 | Chp2 | Chp3 | Chp4 |
| Từ chương I đến chương V | TU | TU | TU | U |

***7.3. Kế hoạch giảng dạy***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Thứ tự bài học** | **Học liệu** | **Định hướng về hình thức, phương pháp, phương tiện dạy học** | **Tuần học** |
| Từ chương I đến chương II | Giáo trình, slides bài giảng, phấn, bảng | Hình thức: Trên lớp  Phương pháp: Thuyết trình, thảo luận  Phương tiện: Máy tính, máy chiếu | 1-6 |
| Bài kiểm tra giữa kỳ |  | Vấn đáp | 7 |
| Từ chương III đến chương V | Giáo trình, slides bài giảng, phấn, bảng | Hình thức: Trên lớp  Phương pháp: Thuyết trình, thảo luận  Phương tiện: Máy tính, máy chiếu | 8-15 |

**8. Đánh giá kết quả học tập**

***8.1. Thang điểm đánh giá***: 10 (100%)

***8.2. Phương thức đánh giá***

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Hình thức** | **Loại điểm** | **Nội dung đánh giá** | **Trọng số** | **Thời điểm** | **Phương thức** | **Mã chuẩn đầu ra học phần** |
| Đánh giá quá trình | Điểm đánh giá chuyên cần và kiểm tra thường xuyên (A1) | Thái độ học tập phản ánh qua việc tham gia các buổi học | 5% | Các buổi học | Điểm danh | Chp4 |
| Thái độ học tập  phản ánh qua kết quả hoàn thành các nhiệm vụ học tập | 5% | Theo thời điểm thực hiện nhiệm vụ học tập do giảng viên giao | Đánh giá mức độ hoàn thành các nhiệm vụ học tập | Chp4 |
| Nhận thức đối với các nội dung học tập | 10% | Do giảng viên chủ động | Sử dụng các phương thức: + Thảo luận; + Hỏi đáp; + Làm việc nhóm; + Bài tập về nhà. | Chp4 |
| Đánh giá định kỳ | Điểm đánh giá giữa học phần (A2) | Mức độ đạt Chuẩn đầu ra học phần | 20% | Tuần 8 | Vấn đáp do giáo viên tự ra đề | Chp2 |
| Điểm thi kết thúc học phần (A3) | Chuẩn đầu ra  học phần | 60% | Sau khi kết thúc học phần | Thi theo ngân hàng đề thi | Chp1, Chp2,  Chp3, Chp4 |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| *Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2021* | | |
| **Trưởng khoa** | **Trưởng Bộ môn** | **Người biên soạn** |
| **(Ký, ghi rõ họ tên)** | **(Ký, ghi rõ họ tên)** | **(Ký, ghi rõ họ tên)** |

**Trần Linh Chi Vũ Thị Huế Trần Linh Chi**

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT**

**HỌC PHẦN:**

# PHIÊN DỊCH CHUYÊN NGÀNH

**Mã số: CT&I402**

**1. Thông tin chung về học phần**

|  |
| --- |
| ***1.1. Tên học phần:*** |
| - Tiếng Việt: Phiên dịch chuyên ngành |
| - Tiếng Anh: Professional interpretation |
| ***1.2. Thuộc khối kiến thức:*** |
| ☐ Giáo dục đại cương  ◻ Giáo dục chuyên ngành  ◻ *Cơ sở ngành/nhóm ngành*  ☐ *Chuyên ngành*  🗹 *Nghiệp vụ*  ☐ *Khóa luận tốt nghiệp/Học phần thay thế* |
| ***1.3. Loại học phần:*** |
| 🗹 Bắt buộc ☐ Tự chọn |
| ***1.4. Số tín chỉ: 03*** |
| ***1.5. Tổng số tiết quy chuẩn: 60 tiết*** |
| - Lý thuyết: 30 tiết |
| - Bài tập, thảo luận, thực hành: 30 tiết |
| - Tự học, tự nghiên cứu: 75 tiết |
| ***1.6. Điều kiện tham dự học phần:*** |
| 1.6.1. Học phần tiên quyết: Phiên dịch, Phiên dịch nâng cao, Kỹ năng sử dụng ngôn ngữ |
| 1.6.2. Yêu cầu khác (nếu có): Không |
| ***1.7. Đơn vị phụ trách học phần:***  Tổ: …………………… Khoa : Tiếng Trung |

**2. Thông tin về giảng viên**

***2.1. Giảng viên 1:***

|  |
| --- |
| Họ tên: Trần Linh Chi |
| Chức danh, học hàm, học vị: Tiến sĩ |
| Chuyên ngành: Tiếng Trung |
| Các hướng nghiên cứu chính: Lý thuyết và thực hành biên phiên dịch Trung – Việt, Cơ sở lý luận và thực tiễn quảng bá ngôn ngữ tiếng Hán quốc tế, Phương pháp giảng dạy tiếng Trung Quốc, Kinh nghiệm giảng dạy tiếng Trung Quốc ở các nước.  Điện thoại: 0904818262  Email: tranlinhchi@hpu2.edu.vn |

***2.2. Giảng viên 2:***

|  |
| --- |
| Họ tên: Trần Thị Phương Liên |
| Chức danh, học hàm, học vị: Tiến sĩ |
| Chuyên ngành: Tiếng Trung  Điện thoại: 0988298203  Email: tranthiphuonglien@hpu2.edu.vn  ***2.3. Giảng viên 3:***   |  | | --- | | Họ tên: Nguyễn Thị Nga (B) | | Học hàm, học vị: Thạc sĩ | | Chuyên ngành: Ngôn ngữ Trung Quốc | | Điện thoại: 0977463488 Email: nguyenthinga1988@hpu2.edu.vn | |

**3. Mô tả học phần**

Hình thành và nâng cao kĩ năng phiên dịch Trung – Việt, Việt – Trung về các vấn đề như Giáo dục, văn hóa, du lịch, môi trường, kinh tế…

**4. Mục tiêu học phần**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu** | | **Mã chuẩn đầu ra CTĐT** |
| ***Mã*** | ***Mô tả*** |
| Mhp1 | Sinh viên nắm bắt chuyên sâu hơn những kiến thức về phiên dịch Trung – Việt, Việt Trung. | C12 |
| Mhp2 | Nâng cao khả năng thực hành dịch Trung – Việt, Việt Trung**.** | C12 |
| Mhp3 | Nhận thức được tầm quan trọng của môn học. Vận dụng hiệu quả các kỹ năng dịch nói. | C12 |
| Mhp4 | Có ý thức tự học, có năng lực tư duy độc lập. | C5 |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Chuẩn đầu ra** | | **Mã mục tiêu học phần** |
| ***Mã*** | ***Mô tả*** |
| Chp 1 | Sinh viên nắm bắt chuyên sâu hơn những kiến thức về phiên dịch Trung – Việt, Việt Trung. | Mhp1 |
| Chp 2 | Nâng cao khả năng thực hành dịch Trung – Việt, Việt Trung**.** | Mhp2 |
| Chp 3 | Nhận thức được tầm quan trọng của môn học. Vận dụng hiệu quả các kỹ năng dịch nói. | Mhp3 |
| Chp 4 | Có ý thức tự học, có năng lực tư duy độc lập. | Mhp4 |

1. **Học liệu**

Các bài dịch giáo viên giảng dạy sưu tầm phù hợp với kiến thức, nhu cầu công việc của sinh viên.

**7. Nội dung chi tiết học phần**

***7.1. Nội dung chi tiết***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung** | **Chuẩn đầu ra bài học** | **Giờ tín chỉ(1)** | | |
| **LT** | **BT, THa, TL** | **THo, TNC** |
| Chương I: Văn hóa | - Sử dụng thành thạo và sáng tạo (thoát khỏi vỏ ngữ nghĩa của từ) từ vựng nâng cao về chủ đề văn hoá, ví dụ: các loại hình nghệ thuật truyền thống, các trường phái tư tưởng, những vấn đề văn hoá thời kì hiện đại v.v…  - Sử dụng thành thạo và sáng tạo cấu trúc dịch nâng cao ở cụm từ và câu, ví dụ cụm định ngữ - trung tâm ngữ, cụm trạng ngữ - trung tâm ngữ, câu chủ vị, câu vị ngữ động từ v.v…  - Vận dụng thành thạo kỹ năng tách câu và ghép câu trong phiên dịch. | 06 | 06 | 15 |
| Chương II: Giáo dục | - Sử dụng thành thạo và sáng tạo từ vựng nâng cao về chủ đề giáo dục, ví dụ: các trường phái và phương pháp giáo dục, chính sách giáo dục v.v…  - Biết và sử dụng thành thạo những cấu trúc dịch nâng cao ở cụm từ và câu, ví dụ cụm định ngữ - trung tâm ngữ, cụm trạng ngữ - trung tâm ngữ, câu chủ vị, câu vị ngữ động từ v.v…  - Vận dụng thành thạo kỹ năng tách câu và ghép câu trong phiên dịch. | 06 | 06 | 15 |
| Chương III: Du lịch | - Sử dụng thành thạo và sáng tạo (thoát khỏi vỏ ngữ nghĩa của từ)từ vựng nâng cao về chủ đề du lịch, ví dụ: các hình thức du lịch, các loại hình văn hoá truyền thống và hiện đại v.v…  - Biết và sử dụng thành thạo những cấu trúc dịch nâng cao ở cụm từ và câu, ví dụ cụm định ngữ - trung tâm ngữ, cụm trạng ngữ - trung tâm ngữ, câu chủ vị, câu vị ngữ động từ v.v…  - Vận dụng thành thạo kỹ năng tách câu và ghép câu trong phiên dịch. | 06 | 06 | 15 |
| Chương IV: Thương Mại, kinh tế, đầu tư | Sử dụng thành thạo và sáng tạo (thoát khỏi vỏ ngữ nghĩa của từ)từ vựng nâng cao về chủ đề Thương mại, Kinh tế và Đầu tư, ví dụ: các chỉ số và loại hình đầu tư, tình hình phát triển kinh tế, các phương hướng phát triển kinh tế v.v…  - Biết và sử dụng thành thạo những cấu trúc dịch nâng cao ở cụm từ và câu, ví dụ cụm định ngữ - trung tâm ngữ, cụm trạng ngữ - trung tâm ngữ, câu chủ vị, câu vị ngữ động từ v.v…  - Vận dụng thành thạo kỹ năng tách câu và ghép câu trong phiên dịch. | 06 | 06 | 15 |
| Chương V: Môi Trường | - Sử dụng thành thạo và sáng tạo (thoát khỏi vỏ ngữ nghĩa của từ)từ vựng nâng cao về chủ đề môi trường, ví dụ: các từ ngữ liên quan đến rác thải, phương thức xử lý môi trường, biến đổi khí hậu, thiên tai v.v…  - Biết và sử dụng thành thạo những cấu trúc dịch nâng cao ở cụm từ và câu, ví dụ cụm định ngữ - trung tâm ngữ, cụm trạng ngữ - trung tâm ngữ, câu chủ vị, câu vị ngữ động từ v.v…  - Vận dụng thành thạo kỹ năng tách câu và ghép câu trong phiên dịch. | 06 | 06 | 15 |

***7.2. Ma trận Nội dung - Chuẩn đầu ra học phần***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| ***Thứ tự bài học*** | ***Chuẩn đầu ra học phần*** | | | |
| Chp1 | Chp2 | Chp3 | Chp4 |
| Từ chương I đến chương V | TU | TU | TU | U |

***7.3. Kế hoạch giảng dạy***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Thứ tự bài học** | **Học liệu** | **Định hướng về hình thức, phương pháp, phương tiện dạy học** | **Tuần học** |
| Từ chương I đến chương II | Giáo trình, slides bài giảng, phấn, bảng | Hình thức: Trên lớp  Phương pháp: Thuyết trình, thảo luận  Phương tiện: Máy tính, máy chiếu | 1-6 |
| Bài kiểm tra giữa kỳ |  | Vấn đáp | 7 |
| Từ chương III đến chương V | Giáo trình, slides bài giảng, phấn, bảng | Hình thức: Trên lớp  Phương pháp: Thuyết trình, thảo luận  Phương tiện: Máy tính, máy chiếu | 8-15 |

**8. Đánh giá kết quả học tập**

***8.1. Thang điểm đánh giá***: 10 (100%)

***8.2. Phương thức đánh giá***

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Hình thức** | **Loại điểm** | **Nội dung đánh giá** | **Trọng số** | **Thời điểm** | **Phương thức** | **Mã chuẩn đầu ra học phần** |
| Đánh giá quá trình | Điểm đánh giá chuyên cần và kiểm tra thường xuyên (A1) | Thái độ học tập phản ánh qua việc tham gia các buổi học | 5% | Các buổi học | Điểm danh | Chp4 |
| Thái độ học tập  phản ánh qua kết quả hoàn thành các nhiệm vụ học tập | 5% | Theo thời điểm thực hiện nhiệm vụ học tập do giảng viên giao | Đánh giá mức độ hoàn thành các nhiệm vụ học tập | Chp4 |
| Nhận thức đối với các nội dung học tập | 10% | Do giảng viên chủ động | Sử dụng các phương thức: + Thảo luận; + Hỏi đáp; + Làm việc nhóm; + Bài tập về nhà. | Chp4 |
| Đánh giá định kỳ | Điểm đánh giá giữa học phần (A2) | Mức độ đạt Chuẩn đầu ra học phần | 20% | Tuần 8 | Vấn đáp do giáo viên tự ra đề | Chp2 |
| Điểm thi kết thúc học phần (A3) | Chuẩn đầu ra  học phần | 60% | Sau khi kết thúc học phần | Thi theo ngân hàng đề thi | Chp1, Chp2,  Chp3, Chp4 |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| *Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2021* | | |
| **Trưởng khoa** | **Trưởng Bộ môn** | **Người biên soạn** |
| **(Ký, ghi rõ họ tên)** | **(Ký, ghi rõ họ tên)** | **(Ký, ghi rõ họ tên)** |

**Trần Linh Chi Vũ Thị Huế Trần Linh Chi**

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT**

**HỌC PHẦN:**

# LÝ THUYẾT DỊCH

**Mã số:** TCN401

**1. Thông tin chung về học phần**

|  |
| --- |
| ***1.1. Tên học phần:*** |
| - Tiếng Việt: Lý thuyết dịch |
| - Tiếng Anh: Translation theory |
| ***1.2. Thuộc khối kiến thức:*** |
| ☐ Giáo dục đại cương  ◻ Giáo dục chuyên ngành  ◻*Cơ sở ngành/nhóm ngành*  ☐ *Chuyên ngành*  🗹 *Nghiệp vụ*  ☐ *Khóa luận tốt nghiệp/Học phần thay thế* |
| ***1.3. Loại học phần:*** |
| 🗹 Bắt buộc ☐ Tự chọn |
| ***1.4. Số tín chỉ: 02*** |
| ***1.5. Tổng số tiết quy chuẩn: 45 tiết*** |
| - Lí thuyết: 15 tiết |
| - Bài tập, thảo luận, thực hành: 30 tiết |
| - Tự học, tự nghiên cứu: 45 tiết |
| ***1.6. Điều kiện tham dự học phần:*** |
| 1.6.1. Học phần tiên quyết: Không |
| 1.6.2. Yêu cầu khác (nếu có): Không |
| ***1.7. Đơn vị phụ trách học phần:***  Tổ: ………………… Khoa : Tiếng Trung |

**2. Thông tin về giảng viên**

***2.1. Giảng viên 1:***

|  |
| --- |
| Họ tên: Vũ Thị Huế  Học hàm, học vị: Tiến sĩ  Chuyên ngành: Ngôn ngữ văn tự tiếng Hán  Điện thoại: 0979168966 Email: vuthihue@hpu2.edu.vn  Địa điểm làm việc: Khoa Ngoại ngữ  ***2.2. Giảng viên 2:*** |
| Họ tên: Nguyễn Thị Nga B  Học hàm, học vị: Thạc sĩ  Chuyên ngành: Ngôn ngữ Trung Quốc  Điện thoại: 0977463488 Email: nguyenthinga1988@hpu2.edu.vn  Địa điểm làm việc: Khoa Ngoại ngữ |
| **3. Mô tả học phần**  - Cung cấp cho người học những kiến thức lý thuyết cơ bản trong dịch thuật, bao gồm các kiểu biên, phiên dịch, những chú ý trong quá trình dịch thuật.  - Cung cấp những kiến thức cho các môn thực hành dịch, bổ trợ kiến thức với các môn biên dịch, phiên dịch, biên dịch nâng cao và phiên dịch nâng cao.  **4. Mục tiêu học phần**   |  |  |  | | --- | --- | --- | | **Mục tiêu** | | **Mã chuẩn đầu ra CTĐT** | | ***Mã*** | ***Mô tả*** | | Mhp1 | Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về lí thuyết dịch như nguyên tắc dịch thuật, các phương pháp và kĩ năng dịch, quan hệ giữa ngữ thể và văn hóa với dịch thuật v.v.  - Thông qua các bài tập dịch, sinh viên được tăng cường luyện tập về kĩ năng dịch, hình thành tư duy sử dụng tiếng Trung Quốc trong các hoạt động giao tiếp. | C7 | | Mhp2 | Có khả năng dịch được những câu văn dài hoặc những đoạn văn cơ bản trong một số ngành nghề | C12 | | Mhp3 | Nhận thức được tầm quan trọng của Lý thuyết dịch đối với hoạt động thực hành dịch trong thực tế. | C5 |   **5. Chuẩn đầu ra của học phần**   |  |  |  | | --- | --- | --- | | **Chuẩn đầu ra** | | **Mã mục tiêu học phần** | | ***Mã*** | ***Mô tả*** | | Chp 1 | Người học nắm bắt được những kiến thức chung về dịch thuật như khái niệm dịch thuật, chức năng, các loại dịch thuật, các bước tiến hành dịch thuật… | Mhp1 | | Chp 2 | Vận dụng những kiến thức về dịch thuật vào trong quá trình thực hành dịch | Mhp2 | | Chp3 | Có thái độ nghiêm túc và tích cực trong quá trình học tập, nghiên cứu. | Mhp3 | | Chp4 | Có khả năng dịch được những câu văn dài hoặc những đoạn văn cơ bản | Mhp2 |   **6. Học liệu**  高级汉语口语（对外汉语教材系列） （刘元满 任雪梅 金舒年 编著）北京大学出版社 2005 年  （“ Khẩu ngữ tiếng Hán cao cấp”，Liu Yuan Man, Ren Xue Mei, Jin Shu Nian, NXB Đại học Bắc Kinh, 2005） |

**7. Nội dung chi tiết học phần**

***7.1. Nội dung chi tiết***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung** | **Chuẩn đầu ra bài học** | **Giờ tín chỉ(1)** | | |
| **LT** | **BT, THa, TL** | **THo, TNC** |
| Chương I: Tổng quan về Dịch Thuật | 1. Biết những kiến thức cơ bản về môn học  2. Biết, hiểu và nắm bắt được khái niệm, ý nghĩa, vai trò, tác dụng của dịch thuật  3. Hiểu được sự tương quan giữa các kĩ năng ngôn ngữ với hoạt động dịch thuật  4. nắm bắt được các loại dịch thuật, tiêu chuẩn của dịch thuật  5. SV có thái độ học tập tích cực, chú ý nghe giảng, hăng hái phát biểu xây dựng bài, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn học khác trong nhóm/lớp.  6.SV có khả năng tự học, tự trau dồi, bổ sung kiến thức ngoài giờ học | 10 | 10 | 15 |
| Chương II:  Các tố chất cần tích lũy của người làm công tác dịch thuật | 1 nắm bắt được những yếu tố cần thiết mà người làm công tác dịch thuật cần có  2. SV có thái độ học tập tích cực, chú ý nghe giảng, hăng hái phát biểu xây dựng bài, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn học khác trong nhóm/lớp.  3.SV có khả năng tự học, tự trau dồi, bổ sung kiến thức ngoài giờ học | 10 | 10 | 15 |
| Bài 3:  Các bước tiến hành dịch thuật, và những điều cần chú ý khi dịch thuật | 1. Nắm bắt và vận dụng được những bước cơ bản để tiến hành dịch thuật  2. Hiểu và nắm bắt rõ những điều cần chú ý khi tiến hành dịch thuật như, xử lý từ ngữ sao cho phù hợp, các cách dịch từ tượng hình, thành ngữ…  3. SV có thái độ học tập tích cực, chú ý nghe giảng, hăng hái phát biểu xây dựng bài, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn học khác trong nhóm/lớp.  4.SV có khả năng tự học, tự trau dồi, bổ sung kiến thức ngoài giờ học | 10 | 10 | 15 |

***7.2. Ma trận Nội dung - Chuẩn đầu ra học phần***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| ***Thứ tự bài học*** | ***Chuẩn đầu ra học phần*** | | | |
| Chp1 | Chp2 | Chp3 | Chp4 |
| Chương 1 | TU | TU | TU | U |
| Chương 2 | TU | TU | TU | U |
| Chương 3 | TU | TU | TU | U |
| Kiểm tra A2 | TU | TU | TU | U |

***7.3. Kế hoạch giảng dạy***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Thứ tự bài học** | **Học liệu** | **Định hướng về hình thức, phương pháp, phương tiện dạy học** | **Tuần học** |
| Chương 1  Chương 2 | Giáo trình, slides bài giảng, phấn bảng. thẻ chữ | Hình thức: Trực tiếp trên lớp học  Phương pháp: hướng dẫn viết bảng, hỏi đáp, mô phỏng, phân nhóm, sử dụng thẻ chữ Hán, tranh ảnh  Phương tiện: loa, sách, báo, tạp chí, máy chiếu, youtube, bảng, thẻ chữ | 1-7 |
| Bài kiểm tra giữa kỳ, ôn tập | Thi trực tiếp/ đề thi trực tuyến | Hình thức: Trắc nghiệm/ tự luận | 8 |
| Chương 2  Chương 3 | Giáo trình, slides bài giảng, phấn bảng, thẻ chữ | Hình thức: Trực tiếp trên lớp học  Phương pháp: hướng dẫn viết bảng, hỏi đáp, mô phỏng, phân nhóm, sử dụng thẻ chữ Hán, tranh ảnh  Phương tiện: loa, sách, báo, tạp chí, máy chiếu, youtube, bảng, thẻ chữ | 9-16 |

**8. Đánh giá kết quả học tập**

***8.1. Thang điểm đánh giá***: 10 (100%)

***8.2. Phương thức đánh giá***

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Hình thức** | **Loại điểm** | **Nội dung đánh giá** | **Trọng số** | **Thời điểm** | **Phương thức** | **Mã chuẩn đầu ra học phần** |
| Đánh giá quá trình | Điểm đánh giá chuyên cần và kiểm tra thường xuyên (a1) | Thái độ học tập phản ánh qua việc tham gia các buổi học | 5% | Các buổi học | Điểm danh | Chp4 |
| Thái độ học tập  phản ánh qua kết quả hoàn thành các nhiệm vụ học tập | 5% | Theo thời điểm thực hiện nhiệm vụ học tập do giảng viên giao | Đánh giá mức độ hoàn thành các nhiệm vụ học tập | Chp4 |
| Nhận thức đối với các nội dung học tập | 10% | Do giảng viên chủ động | Sử dụng các phương thức: + Thảo luận; + Hỏi đáp; + Làm việc nhóm; + Bài tập về nhà. | Chp4 |
| Đánh giá định kỳ | Điểm đánh giá giữa học phần (a2) | Mức độ đạt Chuẩn đầu ra  học phần | 20% | Tuần 8 | Trắc nghiệm hoặc tự luận do giáo viên tự ra đề | Chp2 |
| Điểm thi kết thúc học phần (a3) | Chuẩn đầu ra  học phần | 60% | Sau khi kết thúc học phần | Thi trắc nghiệm hoặc tự luận theo ngân hàng đề thi | Chp1, Chp2,  Chp3, Chp4 |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| *Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2021* | | |
| **Trưởng khoa** | **Trưởng Bộ môn** | **Người biên soạn** |
| **(Ký, ghi rõ họ tên)** | **(Ký, ghi rõ họ tên)** | **(Ký, ghi rõ họ tên)** |

**Trần Linh Chi Vũ Thị Huế Vũ Thị Huế**

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT**

**HỌC PHẦN:**

# KỸ NĂNG THUYẾT TRÌNH TIẾNG TRUNG QUỐC

**Mã số:** CT&I310

**1. Thông tin chung về học phần**

|  |
| --- |
| ***1.1. Tên học phần:*** |
| - Tiếng Việt: KỸ NĂNG THUYẾT TRÌNH TIẾNG TRUNG QUỐC |
| - Tiếng Anh: Chinese Speech Skills |
| ***1.2. Thuộc khối kiến thức:*** |
| ☐ Giáo dục đại cương  ☐ Giáo dục chuyên ngành  ☐ *Cơ sở ngành/nhóm ngành*  ☐ *Chuyên ngành*  🗹 *Nghiệp vụ*  ☐ *Khóa luận tốt nghiệp/Học phần thay thế* |
| ***1.3. Loại học phần:*** |
| ☐ Bắt buộc 🗹 Tự chọn |
| ***1.4. Số tín chỉ: 02*** |
| ***1.5. Tổng số tiết quy chuẩn: 45 tiết*** |
| - Lí thuyết: 15 tiết |
| - Bài tập, thảo luận, thực hành: 30 tiết |
| - Tự học, tự nghiên cứu: 45 tiết |
| ***1.6. Điều kiện tham dự học phần:*** |
| 1.6.1. Học phần tiên quyết: Không |
| 1.6.2. Yêu cầu khác (nếu có): Không |
| ***1.7. Đơn vị phụ trách học phần:***  Tổ: ………………. Khoa : Tiếng Trung |

**2. Thông tin về giảng viên**

***2.1. Giảng viên 1:***

|  |
| --- |
| Họ tên: Nguyễn Thị Nga (A) |
| Học hàm, học vị: Thạc sĩ |
| Chuyên ngành: Ngôn ngữ Trung Quốc |
| Điện thoại: 0388579875 Email: [nguyenthinga92@hpu2.edu.vn](mailto:nguyenthinga92@hpu2.edu.vn) |

***2.2. Giảng viên 2:***

|  |
| --- |
| Họ tên: Nguyễn Thị Nga (B)  Học hàm, học vị: Thạc sĩ  Chuyên ngành: Ngôn ngữ Trung Quốc  Điện thoại: 0977463488 Email: [nguyenthinga1988@hpu2.edu.vn](mailto:nguyenthinga1988@hpu2.edu.vn)  Địa điểm làm việc: Khoa Ngoại ngữ |
|  |
|  |

**3. Mô tả học phần**

Môn học cung cấp một số kiến thức cơ bản về vấn đề thuyết trình, thuyết trình tiếng Trung Quốc; rèn luyện kĩ năng xây dựng và trình bày bài thuyết trình một cách khoa học, mạch lạc bằng tiếng Trung.

**4. Mục tiêu học phần**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu** | | **Mã chuẩn đầu ra CTĐT** |
| ***Mã*** | ***Mô tả*** |
| Mhp1 | Nắm được những khái niệm chung nhất về thuyết trình, bao gồm định nghĩa, phân loại thuyết trình, các dụng cụ hỗ trợ thuyết trình, các bước xây dựng bài thuyết trình, các kĩ năng cần thiết có liên quan đến thuyết trình bằng tiếng Trung. | C3, C4 |
| Mhp2 | Người học xây dựng được các kỹ năng sau đây:  - Kỹ năng xây dựng bài thuyết trình bằng tiếng Trung.  - Kỹ năng sử dụng các công cụ hỗ trợ thuyết trình.  - Kỹ năng thuyết trình vấn đề bằng tiếng Trung.  - Kỹ năng thảo luận và giải đáp câu hỏi sau thuyết trình bằng tiếng Trung.  - Kỹ năng theo dõi và tóm lược bài thuyết trình bằng tiếng Trung. | C4, C5 |
| Mhp3 | Người học có khả năng vận dụng các kiên thức đã học để nâng cao các năng lực tiếng, đặc biệt là kĩ năng giao tiếp thông thường | C8 |
| Mhp4 | Có ý thức tự học, có năng lực tư duy độc lập. | C10 |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Chuẩn đầu ra** | | **Mã mục tiêu học phần** |
| ***Mã*** | ***Mô tả*** |
| Chp 1 | Có kiến thức chung về phân loại thuyết trình, kĩ thuật xây dựng bài thuyết trình, kĩ năng thuyết trình | Mhp1 |
| Chp 2 | Xây dựng được một bài thuyết trình hoàn chỉnh | Mhp2, Mhp3 |
| Chp3 | Biết cách vận dụng các kĩ năng, kĩ xảo trong quá tình thuyết trình | Mhp2, Mhp3 |
| Chp4 | Có thái độ nghiêm túc và tích cực trong quá trình học tập, nghiên cứu. Lên lớp nghe giảng đầy đủ, tự nghiên cứu bài học theo đề cương, tham gia thảo luận và làm bài tập theo yêu cầu của môn học. | Mhp4 |

**6. Học liệu**

1.《口若悬河：演讲的技巧》，吴礼权 编，暨南大学出版社，

**Tham khảo:**

**7. Nội dung chi tiết học phần**

***7.1. Nội dung chi tiết***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung** | **Chuẩn đầu ra bài học** | **Giờ tín chỉ(1)** | | |
| **LT** | **BT, THa, TL** | **THo, TNC** |
| Chương I: Tổng quan  1.1 Định nghĩa  - Định nghĩa;  - Phân loại thuyết trình  1.2 Yêu cầu  - Yêu cầu về công cụ;  - Yêu cầu về nội dung;  - Yêu cầu về cách trình bày. | - Nắm được các kiến thức chung về thuyết trình.  - Nắm được các công cụ chủ yếu được sử dụng trong thuyết trình..  - Có thái độ học tập tích cực, chú ý nghe giảng, hăng hái phát biểu xây dựng bài, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn học khác trong nhóm/lớp. | 02 | 10 | 15 |
| Chương 2: Xây dựng bài thuyết trình  2.1 Trước khi viết phải:  - Xác định nội dung;  - Xác định đối tượng;  - Xác định phong cách.  2.2 Trong khi viết phải:  - Lập ý;  - Lập dàn bài;  - Viết bài. | - Xác định được các nhiệm vụ cụ thể trong khi xây dựng bài thuyết trình.  - Có kĩ năng xây dựng một bài thuyết trình bằng tiếng Trung.- Có thái độ học tập tích cực, chú ý nghe giảng, hăng hái phát biểu xây dựng bài, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn học khác trong nhóm/lớp. | 06 | 10 | 15 |
| Chương 3: Trình bày bài thuyết trình  3.1 Yêu cầu về công cụ thuyết trình và slide máy tính  - Yêu cầu về nội dung;  - Yêu cầu về font chữ, màu sắc;  - Yêu cầu về tính dễ nhìn và tính sáng tạo.  3.2 Yêu cầu cho người thuyết trình  - Yêu cầu về tính mạch lạc;  - Yêu cầu về ngữ âm, ngữ điệu;  - Yêu cầu về việc trả lời câu hỏi sau thuyết trình. | - Nắm được các yêu cầu về bài thuyết trình cụ thể trực tiếp trước nhiều người.  - Có kĩ năng thuyết trình trực tiếp một chủ đề nhất định bằng tiếng Trung.- Có thái độ học tập tích cực, chú ý nghe giảng, hăng hái phát biểu xây dựng bài, trao đổi, thảo luận với giảng viên và các bạn học khác trong nhóm/lớp. | 07 | 10 | 15 |

***7.2. Ma trận Nội dung - Chuẩn đầu ra học phần***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| ***Thứ tự bài học*** | ***Chuẩn đầu ra học phần*** | | | |
|  | Chp1 | Chp2 | Chp3 | Chp4 |
| Chương I | TU | TU | TU | U |
| Chương II | TU | TU | TU | U |
| Chương III | TU | TU | TU | U |

***7.3. Kế hoạch giảng dạy***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Thứ tự bài học** | **Học liệu** | **Định hướng về hình thức, phương pháp, phương tiện dạy học** | **Tuần học** |
| Chương I | Giáo trình, slides bài giảng | Hình thức: Trực tiếp trên lớp học  Phương pháp: bài giảng, phân tích, thảo luận nhóm, trình bày trước lớp, nhận xét chéo  Phương tiện: loa, sách, báo, tạp chí, máy chiếu, hanhouts, bảng | 1-2 |
| Chương II | Giáo trình, slides bài giảng | Hình thức: Trực tiếp trên lớp học  Phương pháp: bài giảng, phân tích, thảo luận nhóm, trình bày trước lớp, nhận xét chéo  Phương tiện: loa, sách, báo, tạp chí, máy chiếu, hanhouts, bảng | 3-8 |
| Chương III | Giáo trình, slides bài giảng | Hình thức: Trực tiếp trên lớp học  Phương pháp: bài giảng, phân tích, thảo luận nhóm, trình bày trước lớp, nhận xét chéo  Phương tiện:loa, sách, báo, tạp chí, máy chiếu, hanhouts, bảng | 9-15 |

**8. Đánh giá kết quả học tập**

***8.1. Thang điểm đánh giá***: 10 (100%)

***8.2. Phương thức đánh giá***

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Hình thức** | **Loại điểm** | **Nội dung đánh giá** | **Trọng số** | **Thời điểm** | **Phương thức** | **Mã chuẩn đầu ra học phần** |
| Đánh giá quá trình | Điểm đánh giá chuyên cần và kiểm tra thường xuyên (a1) | Thái độ học tập phản ánh qua việc tham gia các buổi học | 5% | Các buổi học | Điểm danh | Chp4 |
| Thái độ học tập  phản ánh qua kết quả hoàn thành các nhiệm vụ học tập | 5% | Theo thời điểm thực hiện nhiệm vụ học tập do giảng viên giao | Đánh giá mức độ hoàn thành các nhiệm vụ học tập | Chp4 |
| Nhận thức đối với các nội dung học tập | 10% | Do giảng viên chủ động | Sử dụng các phương thức: + Thảo luận; + Hỏi đáp; + Làm việc nhóm; + Bài tập về nhà. | Chp4 |
| Đánh giá định kỳ | Điểm đánh giá giữa học phần (a2) | Mức độ đạt Chuẩn đầu ra  học phần | 20% | Tuần 7 | Làm bài kiểm tra thi nghe hình thức thi trắc nghiệm do giảng viên ra đề | Chp2 |
| Điểm thi kết thúc học phần (a3) | Chuẩn đầu ra  học phần | 60% | Sau khi kết thúc học phần | Thi viết trắc nghiệm theo ngân hàng đề thi | Chp1, Chp3 |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| *Hà Nội, ngày 01 tháng 03 năm 2021* | | |
| **Trưởng khoa** | **Trưởng Bộ môn** | **Người biên soạn** |
| **(Ký, ghi rõ họ tên)** | **(Ký, ghi rõ họ tên)** | **(Ký, ghi rõ họ tên)** |

**Trần Linh Chi Vũ Thị Huế Nguyễn Thị Nga (A)**

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN:**

# PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

# TRONG NGÀNH TIẾNG TRUNG

**Mã số: TCN 301**

**1. Thông tin chung về học phần**

|  |
| --- |
| ***1.1. Tên học phần:*** |
| - Tiếng Việt: Phương pháp nghiên cứu khoa học trong ngành tiếng Trung |
| - Tiếng Anh: Research Method |
| ***1.2. Thuộc khối kiến thức:*** |
| ☐ Giáo dục đại cương  ◻ Giáo dục chuyên ngành  ◻ *Cơ sở ngành/nhóm ngành*  ☐ *Chuyên ngành*  🗹 *Nghiệp vụ*  ☐ *Khóa luận tốt nghiệp/Học phần thay thế* |
| ***1.3. Loại học phần:*** |
| ☐ Bắt buộc 🗹 Tự chọn |
| ***1.4. Số tín chỉ: 02*** |
| ***1.5. Tổng số tiết quy chuẩn: 45 tiết*** |
| - Lí thuyết: 15 tiết |
| - Bài tập, thảo luận, thực hành: 30 tiết |
| - Tự học, tự nghiên cứu: 45 tiết |
| ***1.6. Điều kiện tham dự học phần:*** |
| 1.6.1. Học phần tiên quyết: Nghe HSK4, Nói HSK4, Đọc HSK4, Viết HSK4 |
| 1.6.2. Yêu cầu khác (nếu có): Không |
| ***1.7. Đơn vị phụ trách học phần:***  Tổ: ……………….. Khoa : Tiếng Trung |

**2. Thông tin về giảng viên**

***2.1. Giảng viên 1:***

|  |
| --- |
| Họ tên: Trần Thị Phương Liên |
| Học hàm, học vị: Tiến sỹ |
| Chuyên ngành: Ngôn ngữ học và Ngôn ngữ học Ứng dụng |
| Điện thoại: 0988298203 Email: tranthiphuongliensp2@hpu2.edu.vn |
| Địa điểm làm việc: |

***2.2. Giảng viên 2:***

|  |
| --- |
| Họ tên: Trần Linh Chi |
| Học hàm, học vị: Tiến sỹ |
| Chuyên ngành: Ngôn ngữ học và Ngôn ngữ học Ứng dụng |
| Điện thoại: 0904818262 Email: tranlinhchi@hpu2.edu.vn |
| Địa điểm làm việc: |

**3. Mô tả học phần**

Học phần “Phương pháp Nghiên cứu Khoa học trong ngành tiếng Trung Quốc” được giảng dạy sau khi sinh viên đã đạt trình độ tương đương HSK4, có vốn từ vựng tương đối phong phú, nắm vững và vận dụng được các cấu trúc ngữ pháp trong tiếng Trung, đồng thời có khả năng đọc hiểu các bài viết nghiên cứu bằng tiếng Trung Quốc.

Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về phương pháp nghiên cứu, ý nghĩa và cách thức tiến hành của phương pháp điều tra định tính, ý nghĩa và phương thức tiến hành của phương pháp điều tra định lượng, phương pháp thu thập và phân tích tài liệu, phương pháp viết luận văn khoa học v.v…..

Kết thúc môn học, sinh viên bước đầu biết triển khai một nghiên cứu cơ bản dưới sự hướng dẫn của giáo viên, hình thành tư duy phản biện, phát triển tư duy nghiên cứu, ứng dụng tư duy phản biện và nghiên cứu vào việc phân tích những vấn đề xảy ra hàng ngày cũng như trong công việc sau này.

**4. Mục tiêu học phần**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu** | | **Mã chuẩn đầu ra CTĐT** |
| ***Mã*** | ***Mô tả*** |
| Mhp1 | Nắm vững nội dung của các vấn đề liên quan đến phương pháp nghiên cứu khoa học và viết luận văn. | C15 |
| Mhp2 | Hình thành kỹ năng phản biện, kỹ năng tư duy độc lập, kỹ năng phân tích tổng hợp | C6 |
| Mhp3 | Có khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tế học tập và công việc sau này. | C5 |
| Mhp4 | Có khả năng phát triển năng lực bản thân | C5 |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Chuẩn đầu ra** | | **Mã mục tiêu học phần** |
| ***Mã*** | ***Mô tả*** |
| Chp1 | Người học nắm vững nội dung của môn học, như: các hình thức luận văn, các phương pháp nghiên cứu, cách thức tiến hành nghiên cứu, cách thức viết luận văn khoa học v.v… | Mhp1 |
| Chp2 | Người học bước đầu hình thành tư duy phân tích tổng hợp và có thể ứng dụng tư duy này trong học tập. | Mhp2, Mhp3 |
| Chp3 | Người học có khả năng liên tưởng, áp dụng tư duy phản biện, tư duy phân tích vào đời sống hàng ngày và công việc sau này. | Mhp2, Mhp3, Mhp4 |
| Chp4 | Người học có thái độ nghiêm túc và tích cực trong quá trình học tập. Rèn luyện được tác phong đúng giờ, chủ động, nghiêm túc | Mhp4 |

**6. Học liệu**

[1] 文秋芳 俞洪亮 周维杰，《应用语言学 – 研究方法与论文写作》，北京：外语教学与研究出版社，2004

***Tham khảo***

[2] 张黎，《怎样写好文献综述 – 案例及评述》，北京：科学出版社，2014

[3] 劳伦斯马奇 布伦达麦克伊沃，《怎样做文献综述- 六步走向成功》，上海：上海教育出版社，2013

[4] 陈向明，《[质的研究方法系列丛书：质的研究方法与社会科学研究](http://product.dangdang.com/25807981.html)》，北京：教育科学出版社，2000

**7. Nội dung chi tiết học phần**

***7.1. Nội dung chi tiết***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung** | **Chuẩn đầu ra chương** | **Giờ tín chỉ(1)** | | |
| **LT** | **BT, THa, TL** | **THo, TNC** |
| **Chương 1. 研究的定义、过程及分类**  1.1. 研究的界定  1.2. 研究过程  1.3. 研究的分类 | - Hiểu và ghi nhớ những kiến thức khái quát của nghiên cứu khoa học:  + Khái niệm nghiên cứu  + Quá trình nghiên cứu  + Phân loại nghiên cứu  - Có thái độ học tập nghiêm túc, tập trung vào nội dung bài giảng, tích cực tham gia thảo luận. | 1 | 3 | 5 |
| **Chương 2. 基本概念**  2.1. 假设、理论及理论模式  2.2. 研究对象总体与样本  2.3. 变量  2.4. 测量方式  2.5. 如何将理论定义变为操作定义 | - Hiểu và ghi nhớ những nội dung cơ bản của nghiên cứu khoa học:  + Giả thuyết, lý luận và mô hình lý luận  + Tổng thể và mẫu đối tượng nghiên cứu  + Biến  + Phương pháp đo lường  + Biến định nghĩa lý luận thành định nghĩa thao tác  - Có thái độ học tập nghiêm túc, tập trung vào nội dung bài giảng, tích cực tham gia thảo luận. | 2 | 3 | 5 |
| **Chương 3. 提出研究问题**  3.1. 提出问题的步骤  3.2. 选题、定题过程中的困难 | - Hiểu và ghi nhớ những nội dung liên quan đến chọn đề tài khoa học  + Các bước chọn đề tài khoa học  + Những khó khăn gặp phải khi chọn đề tài  - Vận dụng được kiến thức đã học vào thực tế, bằng cách tự chọn 1 đề tài khoa học để nghiên cứu.  - Có thái độ học tập nghiêm túc, tập trung vào nội dung bài giảng, tích cực tham gia thảo luận. | 2 | 4 | 5 |
| **Chương 4. 阅读文献**  4.1. 文献来源  4.2. 查询、阅读、综述文献的一般程序  4.3. 确定文献阅读范围  4.4. 整理与综合文献 | - Hiểu và ghi nhớ những kiến thức liên quan tới tài liệu tham khảo:  + Nguồn tài liệu tham khảo  + Tìm kiếm tài liệu tham khảo  + Xác định phạm vi đọc tài liệu tham khảo  + Tổng hợp tài liệu tham khảo  - Vận dụng kiến thức đã học vào thực tế, bằng cách tìm và liệt kê những tài liệu tham khảo phục vụ đề tài nghiên cứu đã lựa chọn.  - Có thái độ học tập nghiêm túc, tập trung vào nội dung bài giảng, tích cực tham gia thảo luận. | 2 | 4 | 6 |
| **Chương 5. 选择研究设计**  5.1. 定量与定性  5.2. 研究问题和研究设计的关系  5.3. 单一式研究设计还是混合式研究设计  5.4. 设计分类的复杂性 | - Hiểu và ghi nhớ những kiến thức liên quan đến việc thiết kế phương pháp nghiên cứu:  + Định lượng và định tính  + Quan hệ giữa vấn đề và phương pháp nghiên cứu  + Sử dụng 1 hay nhiều phương pháp nghiên cứu  + Tính phức tạp của việc phân loại phương pháp nghiên cứu  - Vận dụng kiến thức đã học vào thực tế bằng cách lựa chọn phương pháp nghiên cứu phù hợp với đề tài đã chọn.  - Có thái độ học tập nghiêm túc, tập trung vào nội dung bài giảng, tích cực tham gia thảo luận. | 2 | 4 | 6 |
| **Chương 6. 问卷调查**  6.1. 问卷调查简介  6.2. 问卷设计  6.3. 问卷调查的分级  6.4. 选择调查对象  6.5. 实施问卷调查 | - Hiểu và ghi nhớ những kiến thức liên quan đến việc thiết kế bảng hỏi:  + Giới thiệu về bảng hỏi  + Thiết kế bảng hỏi  + Phân tầng bảng hỏi  + Chọn mẫu điều tra  + Phát phiếu điều tra  - Vận dụng kiến thức đã học vào thực tế bằng cách:  + Phân tích ưu điểm và nhược điểm của phương pháp  + Tự thiết kế bảng hỏi cho đề tài đã chọn  - Có thái độ học tập nghiêm túc, tập trung vào nội dung bài giảng, tích cực tham gia thảo luận. | 2 | 4 | 6 |
| **Chương 7. 个案研究**  7.1. 什么事个案研究  7.2. 选择研究对象  7.3. 收集数据 | - Hiểu và ghi nhớ những kiến thức liên quan đến việc nghiên cứu trường hợp:  + Nghiên cứu trường hợp là gì?  + Lựa chọn đối tượng nghiên cứu  + Thu thập số liệu  - Vận dụng kiến thức đã học vào thực tế bằng cách:  + Phân tích ưu điểm và nhược điểm của phương pháp.  + Ứng dụng kỹ năng phỏng vấn sâu trong các tình huống giả định mà giáo viên đưa ra.  - Có thái độ học tập nghiêm túc, tập trung vào nội dung bài giảng, tích cực tham gia thảo luận. | 2 | 4 | 6 |
| **Chương 8. 论文写作**  8.1. 论文结构  8.2. “引言”的撰写  8.3. “文献回顾”的撰写  8.4. “研究方法”的撰写  8.5. “研究结果与讨论”的撰写  8.6. 如何写“结论” | - Hiểu và ghi nhớ kiến thức liên quan đến việc viết luận văn:  + Kết cấu luận văn  + Cách viết Lời mở đầu  + Cách viết Tổng quan nghiên cứu  + Cách viết Phương pháp nghiên cứu  + Cách viết Kết quả nghiên cứu và Thảo luận  + Cách viết Kết luận  - Vận dụng kiến thức đã học vào thực tế bằng cách: Tự viết đề cương của luận văn.  - Có thái độ học tập nghiêm túc, tập trung vào nội dung bài giảng, tích cực tham gia thảo luận. | 2 | 4 | 6 |

***7.2. Ma trận Nội dung - Chuẩn đầu ra học phần***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thứ tự chương** | **Chuẩn đầu ra học phần** | | | |
| Chp1 | Chp2 | Chp3 | Chp4 |
| Chương 1 | TU | TU | TU | TU |
| Chương 2 | TU | TU | TU | TU |
| Chương 3 | TU | TU | TU | TU |
| Chương 4 | TU | TU | TU | TU |
| Chương 5 | TU | TU | TU | TU |
| Chương 6 | TU | TU | TU | TU |
| Chương 7 | TU | TU | TU | TU |
| Chương 8 | TU | TU | TU | TU |

***7.3. Kế hoạch giảng dạy***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Thứ tự chương** | **Học liệu(1)** | **Định hướng về hình thức, phương pháp, phương tiện dạy học** | **Tuần học** |
| Chương 1 | Giáo trình  (p3-p14) | Hình thức: Giảng dạy trực tiếp trên lớp  Phương pháp: Bài giảng, phân tích, thảo luận  Phương tiện: Giáo trình, máy chiếu, mạng internet. | 1 |
| Chương 2 | Giáo trình  (p15-p36) | Hình thức: Giảng dạy trực tiếp trên lớp  Phương pháp: Bài giảng, phân tích, thảo luận  Phương tiện: Giáo trình, máy chiếu, mạng internet. | 2+3 |
| Chương 3 | Giáo trình  (p37-p49) | Hình thức: Giảng dạy trực tiếp trên lớp  Phương pháp: Bài giảng, phân tích, thảo luận  Phương tiện: Giáo trình, máy chiếu, mạng internet. | 4 |
| Chương 4 | Giáo trình  (p50-p61) | Hình thức: Giảng dạy trực tiếp trên lớp  Phương pháp: Bài giảng, phân tích, thảo luận  Phương tiện: Giáo trình, máy chiếu, mạng internet. | 5+6 |
| Chương 5 | Giáo trình  (p62-p76) | Hình thức: Giảng dạy trực tiếp trên lớp  Phương pháp: Bài giảng, phân tích, thảo luận  Phương tiện: Giáo trình, máy chiếu, mạng internet. | 6+7 |
| Kiểm tra giữa kỳ | | | 8 |
| Chương 6 | Giáo trình  (p77-p99) | Hình thức: Giảng dạy trực tiếp trên lớp  Phương pháp: Bài giảng, phân tích, thảo luận  Phương tiện: Giáo trình, máy chiếu, mạng internet. | 9+10+11 |
| Chương 7 | Giáo trình  (p120-p137) | Hình thức: Giảng dạy trực tiếp trên lớp  Phương pháp: Bài giảng, phân tích, thảo luận  Phương tiện: Giáo trình, máy chiếu, mạng internet. | 11+12 |
| Chương 8 | Giáo trình  (p217-p249) | Hình thức: Giảng dạy trực tiếp trên lớp  Phương pháp: Bài giảng, phân tích, thảo luận  Phương tiện: Giáo trình, máy chiếu, mạng internet. | 13+14+15 |

**8. Đánh giá kết quả học tập**

***8.1. Thang điểm đánh giá***: 10 (100%)

***8.2. Phương thức đánh giá***

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Hình thức** | **Loại điểm** | **Nội dung đánh giá** | **Trọng số** | **Thời điểm** | **Phương thức** | **Mã chuẩn đầu ra học phần** |
| Đánh giá quá trình | Điểm đánh giá chuyên cần và kiểm tra thường xuyên (a1) | Thái độ học tập phản ánh qua việc tham gia các buổi học | 5% | Các buổi học | Điểm danh |  |
| Thái độ học tập  phản ánh qua kết quả hoàn thành các nhiệm vụ học tập | 5% | Theo thời điểm thực hiện nhiệm vụ học tập do giảng viên giao | Đánh giá mức độ hoàn thành các nhiệm vụ học tập |  |
| Nhận thức đối với các nội dung học tập | 10% | Do giảng viên chủ động | Sử dụng các phương thức: + Thảo luận; + Hỏi đáp; + Làm việc nhóm; + Bài tập về nhà; |  |
| Đánh giá định kỳ | Điểm đánh giá giữa học phần (a2) | Mức độ đạt Chuẩn đầu ra  học phần | 20% | Tuần 8 | Thi viết tự luận |  |
| Điểm thi kết thúc học phần (a3) | Chuẩn đầu ra  học phần | 60% | Sau khi kết thúc học phần | Thi viết tự luận |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| *Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2021* | | |
| **Trưởng khoa** | **Trưởng Bộ môn** | **Người biên soạn** |
| **(Ký, ghi rõ họ tên)** | **(Ký, ghi rõ họ tên)** | **(Ký, ghi rõ họ tên)** |

Trần Linh Chi Vũ Thị Huế Trần Thị Phương Liên

|  |
| --- |
|  |

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT**

**HỌC PHẦN:**

# KỸ NĂNG SỬ DỤNG TIẾNG TRUNG QUỐC

**Mã số:** CT&I402

**1. Thông tin chung về học phần**

|  |
| --- |
| ***1.1. Tên học phần:*** |
| - Tiếng Việt: KỸ NĂNG SỬ DỤNG TIẾNG TRUNG QUỐC |
| - Tiếng Anh: chinese USE SKILLS |
| ***1.2. Thuộc khối kiến thức:*** |
| ☐ Giáo dục đại cương  ◻ Giáo dục chuyên ngành  ◻*Cơ sở ngành/nhóm ngành*  ☐ *Chuyên ngành*  ☐*Nghiệp vụ*  🗹 *Khóa luận tốt nghiệp/Học phần thay thế* |
| ***1.3. Loại học phần:*** |
| 🗹 Bắt buộc ☐ Tự chọn |
| ***1.4. Số tín chỉ: 03*** |
| ***1.5. Tổng số tiết quy chuẩn: 60 tiết*** |
| - Lí thuyết: 30 tiết |
| - Bài tập, thảo luận, thực hành: 30tiết |
| - Tự học, tự nghiên cứu: 75 tiết |
| ***1.6. Điều kiện tham dự học phần:*** |
| 1.6.1. Học phần tiên quyết: |
| 1.6.2. Yêu cầu khác (nếu có): Không |
| ***1.7. Đơn vị phụ trách học phần:***  Tổ: ……………………….. Khoa : Tiếng Trung |

**2. Thông tin về giảng viên**

***2.1. Giảng viên 1:***

|  |
| --- |
| Họ tên: Vũ Thị Huế  Học hàm, học vị: Tiến sĩ  Chuyên ngành: Ngôn ngữ văn tự tiếng Hán  Điện thoại: 0979168966 Email: vuthihue@hpu2.edu.vn  Địa điểm làm việc: Khoa Ngoại ngữ  ***2.2. Giảng viên 2:*** |
| Họ tên: Nguyễn Thị Nga B  Học hàm, học vị: Thạc sĩ  Chuyên ngành: Ngôn ngữ Trung Quốc  Điện thoại: 0977463488 Email: nguyenthinga1988@hpu2.edu.vn  Địa điểm làm việc: Khoa Ngoại ngữ  ***2.3. Giảng viên 3:*** |
| Họ tên: Đàm Thị Hằng |
| Học hàm, học vị: Thạc sĩ |
| Chuyên ngành: Giáo dục Hán ngữ Quốc tế |
| Điện thoại: 0962 234 397 Email: [damthihang@hpu2.edu.vn](mailto:damthihang@hpu2.edu.vn)  Địa điểm làm việc: Khoa Ngoại ngữ |

**3. Mô tả học phần**

Rèn luyện tổng hợp các kĩ năng Đọc, Viết tiếng Trung trình độ cao cấp, bổ sung và nâng cao kiến thức về từ vựng, ngữ pháp theo chuẩn HSK5 hoặc cao hơn, củng cố và hệ thống lại các kiến thức cơ bản về tiếng Trung, củng cố nền tảng ngôn ngữ để sinh viên sau khi ra trường được trang bị đầy đủ, sẵn sàng tham gia công tác liên quan đến tiếng Trung hoặc tiếp tục học ở bậc học cao hơn.

**4. Mục tiêu học phần**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu** | | **Mã chuẩn đầu ra CTĐT** |
| ***Mã*** | ***Mô tả*** |
| Mhp1 | Có thể hiểu và nhận biết được hàm ý của các văn bản với phạm vi rộng, bao quát nhiều lĩnh vực. Có thể diễn đạt trôi chảy, tức thì, không gặp khó khăn trong việc dùng từ ngữ diễn đạt. Có thể sử dụng ngôn ngữ linh hoạt, hiệu quả, phục vụ các mục đích xã hội, học thuật và chuyên môn. Có thể viết rõ ràng, chặt chẽ, chi tiết các chủ đề từ đơn giản đến tương đối phức tạp, sử dụng tốt các từ nối và công cụ liên kết. | C7 |
| Mhp2 | Người học chủ động hoàn thành công việc được giao, chủ động học hỏi, tìm kiếm tài liệu. | C5 |
| Mhp3 | Người học phát triển kỹ năng Đọc, Viết, Ngữ pháp và Từ vựng để đạt trình độ HSK5 theo tiêu chuẩn Kỳ thi năng lực Hán ngữ. | C10 |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Chuẩn đầu ra** | | **Mã mục tiêu học phần** |
| ***Mã*** | ***Mô tả*** |
| Chp 1 | Người học hiểu và nhận biết được hàm ý của các văn bản với phạm vi rộng, bao quát nhiều lĩnh vực. | Mhp1 |
| Chp2 | Người học chủ động hoàn thành công việc được giao, chủ động học hỏi, tìm kiếm tài liệu. | Mhp2 |
| Chp3 | Người học phát triển kỹ năng Đọc, Viết, Ngữ pháp và Từ vựng để đạt trình độ HSK5 theo tiêu chuẩn Kỳ thi năng lực Hán ngữ. | Mhp3 |
|  |  |  |

**6. Học liệu**

[1] 刘云 主编2012《汉语水平考试5级攻略 – 写作》北京大学出版社

[2] 刘云 主编2012《汉语水平考试5级攻略 – 阅读》北京大学出版社

[3]王素梅主编2005《HSK语法点速记速练-高级篇》北京语言大学出版社

[4] 董萃2005《HSK语法点速记速练-初中级篇》北京语言大学出版社

[5]郑丽杰2012《21天征服新HSK-高级语法》外语教学与研究出版社

[6]张婧主编2008《HSK语法精讲精练》华语教学出版

[7]董萃2010《[新汉语水平考试模拟试题集 HSK 五级](http://product.dangdang.com/20985081.html#ddclick?act=click&pos=20985081_0_1_q&cat=&key=%BA%BA%D3%EF%CB%AE%C6%BD%BF%BC%CA%D45%BC%B6&qinfo=101_1_60&pinfo=&minfo=&ninfo=&custid=&permid=20141111010844219423485435534525189&ref=http%3A%2F%2F1111.dangdang.com%2F&rcount=&type=&t=1415642952000&ver=A)》北京语言大学出版社

[8]刘影、夏小云、沈灿淑、王建强编著2013《汉语水平考试全真模拟试题及题解》北京大学出版社。

[9]汉语水平考试研究中心编2013《新汉语水平考试全真模拟试题集-HSK五级》北京理工大学出版社

**7. Nội dung chi tiết học phần**

***7.1. Nội dung chi tiết***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung** | **Chuẩn đầu ra bài học** | **Giờ tín chỉ(1)** | | |
| **LT** | **BT, THa, TL** | **THo, TNC** |
| Phần 1: Đọc hiểu  HSK五级攻略阅读  第一单元选词填空  第二单元选出与试题内容一致的一项  第三单元阅读理解 | 1. Có thể đọc lướt nhanh văn bản và xác định lĩnh vực mà văn bản đó đang nói tới để định vị được các thông tin hữu ích.  2. Căn cứ vào các thông tin về thời gian, địa điểm, phạm vi, quan hệ logic v.v… mà bài đọc đưa ra để quyết định đối sách khi làm bài.  3. Hình thành các kỹ năng đọc lướt, đọc sâu, đọc tổng hợp để hiểu nội dung các loại văn bản dài, phức tạp, thường gặp trong đời sống xã hội thường ngày hay công việc học thuật.  4. Thông qua các kiến thức đã tích lũy được trong quá trình lên lớp để nâng cao khả năng đọc hiểu, có thể hiểu tường tận các văn bản hướng dẫn dài, phức tạp về lĩnh vực khoa học kỹ thuật hay các linh vực không thuộc chuyên môn của mình, với điều kiện được đọc lại những đoạn khó.  5. Tóm tắt được những đoạn văn bản dài và khó. Có thể làm được những bài tập Đọc hiểu trình độ HSK5.  6.SV có khả năng tự học, tự trau dồi, bổ sung kiến thức ngoài giờ học | 10 | 10 | 45 |
| Phần 2: Viết  HSK五级攻略写作  第一单元完成句子  第二单元规定词作文  第三单元看图作文 | 1. Có thể căn cứ vào những từ đã cho sẵn để sắp xếp thành câu đúng hoàn chỉnh.  2. Có thể căn cứ vào những từ cho sẵn để viết đoạn văn ngắn, liên quan tới những chủ đề thường ngày, với kết cấu rõ ràng, lập luận chặt chẽ.  3. Có thể vận dụng các kiến thức và kỹ năng viết đã được học để viết những bài văn miêu tả với cấu trúc chặt chẽ, văn phong tự nhiên, sử dụng từ ngữ uyển chuyển hợp lý.  4. Biết phát triển kỹ năng viết để viết những bài tiểu luận, báo cáo khoa học, luận văn.  5. Có thể làm được các bài Viết theo trình độ HSK54.  6. SV có khả năng tự học, tự trau dồi, bổ sung kiến thức ngoài giờ học | 10 | 10 | 45 |
| **KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ GIỮA KỲ** | 1.SV làm bài nghiêm túc, trung thực (nội dung thi tự luận, sử dụng các dạng bài quen thuộc trong giáo trình)  2.Nội dung bài thi đánh giá đúng trình độ sinh viên, từ đó giáo viên có thể tiến hành điều chỉnh phương pháp giảng dạy |  |  |  |
| Phần 3: Từ vựng – Ngữ pháp  1 名词、动词、形容词、量词的总结  2 副词攻略  3 成语、俗语、惯用语、歇后语  4 定语  5 的、地、得  6 连词与复句  7 一些特殊句式 | 1. Tích lũy được khoảng 2500 từ đồng thời phân biệt được các từ đồng nghĩa, cận nghĩa, đồng âm khác nghĩa v.v… và vận dụng chính xác khi làm bài tập.  2. Thông thạo các cụm từ cố định: thành ngữ, quán dụng ngữ, yết hậu ngữ và biết vận dụng chúng trong giao tiếp cũng như viết đoạn văn.  3. Nắm vững dạng thức ngữ nghĩa, từ loại cũng như mối quan hệ giữa từ loại và dạng thức ngữ nghĩa cũng như chức năng của chúng.  4. Kiểm soát ngữ pháp tốt, luôn duy trì độ chính xác ngữ pháp cao. Hạn chế những lỗi sai ngữ pháp được gây nên bởi sự khác biệt văn hóa giữa tiếng mẹ đẻ và ngoại ngữ được học.  5. Thành thạo các dạng bài thi về ngữ pháp và từ vựng theo trình độ HSK5  6.SV có khả năng tự học, tự trau dồi, bổ sung kiến thức ngoài giờ học | 10 | 10 | 45 |

***7.2. Ma trận Nội dung - Chuẩn đầu ra học phần***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| ***Thứ tự bài học*** | ***Chuẩn đầu ra học phần*** | | |  |
| Chp1 | Chp2 | Chp3 | Chp4 |
| Phần 1 | TU | TU | TU | TU |
| Phần 2 | TU | TU | TU | TU |
| Phần 3 | TU | TU | TU | TU |
| Kiểm tra A2 | TU | TU | TU | TU |

***7.3. Kế hoạch giảng dạy***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Thứ tự bài học** | **Học liệu** | **Định hướng về hình thức, phương pháp, phương tiện dạy học** | **Tuần học** |
| Phần 1-2 | Giáo trình, slides bài giảng, phấn bảng. thẻ chữ | Hình thức: Trực tiếp trên lớp học  Phương pháp: hướng dẫn viết bảng, hỏi đáp, mô phỏng, phân nhóm, sử dụng thẻ chữ Hán, tranh ảnh  Phương tiện: loa, sách, báo, tạp chí, máy chiếu, youtube, bảng, thẻ chữ | 1-7 |
| Bài kiểm tra giữa kỳ, ôn tập | Thi trực tiếp/ đề thi trực tuyến | Hình thức: Vấn đáp | 8 |
| Phần 2-3 | Giáo trình, slides bài giảng, phấn bảng, thẻ chữ | Hình thức: Trực tiếp trên lớp học  Phương pháp: hướng dẫn viết bảng, hỏi đáp, mô phỏng, phân nhóm, sử dụng thẻ chữ Hán, tranh ảnh  Phương tiện: loa, sách, báo, tạp chí, máy chiếu, youtube, bảng, thẻ chữ | 9-16 |

**8. Đánh giá kết quả học tập**

***8.1. Thang điểm đánh giá***: 10 (100%)

***8.2. Phương thức đánh giá***

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Hình thức** | **Loại điểm** | **Nội dung đánh giá** | **Trọng số** | **Thời điểm** | **Phương thức** | **Mã chuẩn đầu ra học phần** |
| Đánh giá quá trình | Điểm đánh giá chuyên cần và kiểm tra thường xuyên (a1) | Thái độ học tập phản ánh qua việc tham gia các buổi học | 5% | Các buổi học | Điểm danh | Chp4 |
| Thái độ học tập  phản ánh qua kết quả hoàn thành các nhiệm vụ học tập | 5% | Theo thời điểm thực hiện nhiệm vụ học tập do giảng viên giao | Đánh giá mức độ hoàn thành các nhiệm vụ học tập | Chp4 |
| Nhận thức đối với các nội dung học tập | 10% | Do giảng viên chủ động | Sử dụng các phương thức: + Thảo luận; + Hỏi đáp; + Làm việc nhóm; + Bài tập về nhà. | Chp3 |
| Đánh giá định kỳ | Điểm đánh giá giữa học phần (a2) | Mức độ đạt Chuẩn đầu ra  học phần | 20% | Tuần 8 | Tự luận, trắc nghiệm do giáo viên tự ra đề | Chp2 |
| Điểm thi kết thúc học phần (a3) | Chuẩn đầu ra  học phần | 60% | Sau khi kết thúc học phần | Thi tự luận, trắc nghiệm theo ngân hàng đề thi | Chp1, Chp2,  Chp3, , Chp4 |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| *Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2021* | | |
| **Trưởng khoa** | **Trưởng Bộ môn** | **Người biên soạn** |
| **(Ký, ghi rõ họ tên)** | **(Ký, ghi rõ họ tên)** | **(Ký, ghi rõ họ tên)** |

**Trần Linh Chi Vũ Thị Huế Vũ Thị Huế**

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN:**

# KỸ NĂNG BIÊN DỊCH CHUYÊN NGÀNH

**Mã số:** CT&I405

**1. Thông tin chung về học phần**

|  |
| --- |
| ***1.1. Tên học phần:*** |
| - Tiếng Việt: Kỹ năng biên dịch chuyên ngành |
| - Tiếng Anh: |
| ***1.2. Thuộc khối kiến thức:*** |
| ☐ Giáo dục đại cương  ◻ Giáo dục chuyên ngành  ◻ *Cơ sở ngành/nhóm ngành*  ☐ *Chuyên ngành*  ☐ *Nghiệp vụ*  🗹*Khóa luận tốt nghiệp/Học phần thay thế* |
| ***1.3. Loại học phần:*** |
| ☐ Bắt buộc 🗹 Tự chọn |
| ***1.4. Số tín chỉ: 04*** |
| ***1.5. Tổng số tiết quy chuẩn: 90 tiết*** |
| - Lí thuyết: 30 tiết |
| - Bài tập, thảo luận, thực hành: 60 tiết |
| - Tự học, tự nghiên cứu: 90 tiết |
| ***1.6. Điều kiện tham dự học phần:*** |
| 1.6.1. Học phần tiên quyết: Biên dịch nâng cao |
| 1.6.2. Yêu cầu khác (nếu có): Không |
| ***1.7. Đơn vị phụ trách học phần:***  Tổ: ……………. Khoa : Tiếng Trung |

**2. Thông tin về giảng viên**

***2.1. Giảng viên 1:***

|  |
| --- |
| Họ tên: Trần Thị Phương Liên |
| Học hàm, học vị: Tiến sỹ |
| Chuyên ngành: Ngôn ngữ học và Ngôn ngữ học Ứng dụng |
| Điện thoại: 0988298203 Email: tranthiphuongliensp2@hpu2.edu.vn |
| Địa điểm làm việc: |

***2.2. Giảng viên 2:***

|  |
| --- |
| Họ tên: Trần Linh Chi |
| Học hàm, học vị: Tiến sỹ |
| Chuyên ngành: Ngôn ngữ học và Ngôn ngữ học Ứng dụng |
| Điện thoại: 0904818262 Email: tranlinhchi@hpu2.edu.vn |
| Địa điểm làm việc: |

**3. Mô tả học phần**

Đây là học phần được giảng dạy sau khi sinh viên đã hoàn thành học phần Biên dịch nâng cao. Lúc này, sinh viên đã nắm được những từ vựng cơ bản và nâng cao của các nhóm chủ đề thường gặp, đã hình thành phản xạ nhanh, kỹ năng dịch linh hoạt, sáng tạo, và có khả năng dịch thành thạo các văn bản từ dễ đến khó của các chủ đề thường gặp.

Ở học phần này, ngoài nội dung về từ vựng (cung cấp từ vựng nâng cao, yêu cầu sinh viên ghi nhớ và vận dụng sáng tạo, linh hoạt trong quá trình dịch) ; cấu trúc (sinh viên ghi nhớ những cấu trúc thường gặp ở mức độ cụm từ, câu) , giáo viên sẽ giới thiệu cho sinh viên những công nghệ trong dịch thuật, và bước đầu giới thiệu cho sinh viên kỹ năng hiệu đính bản dịch.

**4. Mục tiêu học phần**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu** | | **Mã chuẩn đầu ra CTĐT** |
| ***Mã*** | ***Mô tả*** |
| Mhp1 | Nắm vững nội dung liên quan đến từ vựng, các cấu trúc ngữ pháp. | C9 |
| Mhp2 | Hình thành kỹ năng dịch thành thạo, linh hoạt, sáng tạo, bám sát văn bản | C12 |
| Mhp3 | Hình thành kỹ năng tư duy độc lập, kỹ năng làm việc nhóm | C5 |
| Mhp4 | Có khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tế công việc | C12 |
| Mhp5 | Có khả năng phát triển năng lực bản thân | C5 |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Chuẩn đầu ra** | | **Mã mục tiêu học phần** |
| ***Mã*** | ***Mô tả*** |
| Chp1 | Người học ***ghi nhớ và vận dụng đúng*** những từ vựng liên quan đến các lĩnh vực cụ thể. | Mhp1, Mhp2 |
| Chp2 | Người học có ***khả năng sáng tạo, vận dụng linh hoạt*** từ vựng trong nhiều ngữ cảnh khác nhau. | Mhp1, Mhp2 |
| Chp3 | Người học ***vận dụng thành thạo*** những cấu trúc dịch ở cấp độ cụm từ và câu, ***thành thạo*** kỹ năng tách câu, ghép câu. | Mhp1, Mhp2 |
| Chp4 | Người học ***dịch thành thạo*** những văn bản cơ bản của các lĩnh vực cụ thể | Mhp1, Mhp2, Mhp3, Mhp4, Mhp5 |
| Chp5 | Người học hình thành khả năng ***phản xạ nhanh***, và có thể ***sáng tạo, linh hoạt*** trong các hình huống khác nhau. | Mhp1, Mhp2, Mhp3, Mhp4, Mhp5 |
| Chp6 | Người học có khả năng hình dung và liên kết những kỹ năng dịch đã học vào công việc sau này | Mhp1, Mhp2, Mhp3, Mhp4, Mhp5 |
| Chp7 | Người học có thái độ nghiêm túc và tích cực trong quá trình học, rèn luyện tác phong chủ động, đúng giờ, nghiêm túc. | Mhp5 |

**6. Học liệu**

[1] 赵玉兰，《越汉翻译教程》，北京：北京大学出版社，2001

***Tham khảo***

[2] 梁镛 王青云，《经贸汉语-中级》，北京：北京语言大学出版社，2006

[3] 金一平，《经贸汉语》，北京：北京语言大学出版社，2009

[4] 钱玉莲，《经贸汉语阅读教程》，北京：北京语言大学出版社，2012

[5]韩鉴堂吗《中国文化》，北京：北京语言大学出版社，2015

[6] Những bài báo trên các trang mạng đáng tin cậy như dangcongsan.vn, vietnamplus.com, sina.com, Xinhua.net

[7] Những mẫu văn bản về hợp đồng kinh tế, luật kinh tế, luật môi trường v.v…

**7. Nội dung chi tiết học phần**

***7.1. Nội dung chi tiết***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung** | **Chuẩn đầu ra chương** | **Giờ tín chỉ(1)** | | |
| **LT** | **BT, THa, TL** | **THo, TNC** |
| Chương I: Văn hóa | - Biết và ***sử dụng thành thạo*** ***từ vựng nâng cao*** về chủ đề văn hoá, ví dụ: các loại hình nghệ thuật truyền thống, các trường phái tư tưởng, những vấn đề văn hoá thời kì hiện đại v.v…  - Biết và ***sử dụng thành thạo những cấu trúc dịch nâng cao*** ở cụm từ và câu, ví dụ cụm định ngữ - trung tâm ngữ, cụm trạng ngữ - trung tâm ngữ, câu chủ vị, câu vị ngữ động từ v.v…  - ***Vận dụng thành thạo*** kỹ năng tách câu và ghép câu trong Biên dịch. | 6 | 12 | 15 |
| Chương II: Giáo dục | - Biết và ***sử dụng thành thạo từ vựng nâng cao*** về chủ đề giáo dục, ví dụ: các trường phái và phương pháp giáo dục, chính sách giáo dục v.v…  - Biết và ***sử dụng thành thạo những cấu trúc dịch nâng cao*** ở cụm từ và câu, ví dụ cụm định ngữ - trung tâm ngữ, cụm trạng ngữ - trung tâm ngữ, câu chủ vị, câu vị ngữ động từ v.v…  - ***Vận dụng thành thạo*** kỹ năng tách câu và ghép câu trong Biên dịch. | 6 | 12 | 15 |
| Chương III: Du lịch | - Biết và ***sử dụng thành thạo từ vựng nâng cao*** về chủ đề du lịch, ví dụ: các hình thức du lịch, các loại hình văn hoá truyền thống và hiện đại v.v…  - Biết và ***sử dụng thành thạo những cấu trúc dịch nâng cao*** ở cụm từ và câu, ví dụ cụm định ngữ - trung tâm ngữ, cụm trạng ngữ - trung tâm ngữ, câu chủ vị, câu vị ngữ động từ v.v…  - ***Vận dụng thành thạo*** kỹ năng tách câu và ghép câu trong Biên dịch. | 6 | 12 | 15 |
| Chương IV: Thương Mại, kinh tế, đầu tư | - Biết và ***sử dụng thành thạo từ vựng nâng cao*** về chủ đề Thương mại, Kinh tế và Đầu tư, ví dụ: các chỉ số và loại hình đầu tư, tình hình phát triển kinh tế, các phương hướng phát triển kinh tế v.v…  - Biết và ***sử dụng thành thạo những cấu trúc dịch nâng cao*** ở cụm từ và câu, ví dụ cụm định ngữ - trung tâm ngữ, cụm trạng ngữ - trung tâm ngữ, câu chủ vị, câu vị ngữ động từ v.v…  - ***Vận dụng thành thạo*** kỹ năng tách câu và ghép câu trong Biên dịch. | 6 | 12 | 15 |
| Chương V: Môi Trường | - Biết và ***sử dụng thành thạo từ vựng nâng cao*** về chủ đề môi trường, ví dụ: các từ ngữ liên quan đến rác thải, phương thức xử lý môi trường, biến đổi khí hậu, thiên tai v.v…  - Biết và ***sử dụng thành thạo những cấu trúc dịch nâng cao*** ở cụm từ và câu, ví dụ cụm định ngữ - trung tâm ngữ, cụm trạng ngữ - trung tâm ngữ, câu chủ vị, câu vị ngữ động từ v.v…  - ***Vận dụng thành thạo*** kỹ năng tách câu và ghép câu trong Biên dịch. | 6 | 12 | 15 |
|  |  |  |  |  |

***7.2. Ma trận Nội dung - Chuẩn đầu ra học phần***

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thứ tự chương** | **Chuẩn đầu ra học phần** | | | | | | |
| Chp1 | Chp2 | Chp3 | Chp4 | Chp5 | Chp6 | Chp7 |
| Chương 1 | TU | TU | TU | TU | TU | TU | TU |
| Chương 2 | TU | TU | TU | TU | TU | TU | TU |
| Chương 3 | TU | TU | TU | TU | TU | TU | TU |
| Chương 4 | TU | TU | TU | TU | TU | TU | TU |
| Chương 5 | TU | TU | TU | TU | TU | TU | TU |

***7.3. Kế hoạch giảng dạy***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Thứ tự chương** | **Học liệu(1)** | **Định hướng về hình thức, phương pháp, phương tiện dạy học** | **Tuần học** |
| Chương 1 |  | Hình thức: Giảng dạy trực tiếp trên lớp  Phương pháp: Bài giảng, phân tích, thảo luận  Phương tiện: Giáo trình, máy chiếu, mạng internet. | 1+2+3 |
| Chương 2 |  | Hình thức: Giảng dạy trực tiếp trên lớp  Phương pháp: Bài giảng, phân tích, thảo luận  Phương tiện: Giáo trình, máy chiếu, mạng internet. | 4+5+6 |
| Kiểm tra giữa kỳ | | | 7 |
| Chương 3 |  | Hình thức: Giảng dạy trực tiếp trên lớp  Phương pháp: Bài giảng, phân tích, thảo luận  Phương tiện: Giáo trình, máy chiếu, mạng internet. | 7+8+9 |
| Chương 4 |  | Hình thức: Giảng dạy trực tiếp trên lớp  Phương pháp: Bài giảng, phân tích, thảo luận  Phương tiện: Giáo trình, máy chiếu, mạng internet. | 10+11+12 |
| Chương 5 |  | Hình thức: Giảng dạy trực tiếp trên lớp  Phương pháp: Bài giảng, phân tích, thảo luận  Phương tiện: Giáo trình, máy chiếu, mạng internet. | 13+14+15 |

**8. Đánh giá kết quả học tập**

***8.1. Thang điểm đánh giá***: 10 (100%)

***8.2. Phương thức đánh giá***

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Hình thức** | **Loại điểm** | **Nội dung đánh giá** | **Trọng số** | **Thời điểm** | **Phương thức** | **Mã chuẩn đầu ra học phần** |
| Đánh giá quá trình | Điểm đánh giá chuyên cần và kiểm tra thường xuyên (a1) | Thái độ học tập phản ánh qua việc tham gia các buổi học | 5% | Các buổi học | Điểm danh |  |
| Thái độ học tập  phản ánh qua kết quả hoàn thành các nhiệm vụ học tập | 5% | Theo thời điểm thực hiện nhiệm vụ học tập do giảng viên giao | Đánh giá mức độ hoàn thành các nhiệm vụ học tập |  |
| Nhận thức đối với các nội dung học tập | 10% | Do giảng viên chủ động | Sử dụng các phương thức: + Thảo luận; + Hỏi đáp; + Bài tập về nhà; |  |
| Đánh giá định kỳ | Điểm đánh giá giữa học phần (a2) | Mức độ đạt Chuẩn đầu ra  học phần | 20% | Tuần 8 | Thi viết tự luận |  |
| Điểm thi kết thúc học phần (a3) | Chuẩn đầu ra  học phần | 60% | Sau khi kết thúc học phần | Thi viết tự luận |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| *Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2021* | | |
| **Trưởng khoa** | **Trưởng Bộ môn** | **Người biên soạn** |
| **(Ký, ghi rõ họ tên)** | **(Ký, ghi rõ họ tên)** | **(Ký, ghi rõ họ tên)** |

Trần Linh Chi Vũ Thị Huế Trần Thị Phương Liên

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN:**

# KỸ NĂNG PHIÊN DỊCH CHUYÊN NGÀNH

**Mã số: CT&I403**

**1. Thông tin chung về học phần**

|  |
| --- |
| ***1.1. Tên học phần:*** |
| - Tiếng Việt: Kỹ năng phiên dịch chuyên ngành |
| - Tiếng Anh: |
| ***1.2. Thuộc khối kiến thức:*** |
| ☐ Giáo dục đại cương  ◻ Giáo dục chuyên ngành  ◻*Cơ sở ngành/nhóm ngành*  ☐ *Chuyên ngành*  ☐ *Nghiệp vụ*  🗹 *Khóa luận tốt nghiệp/Học phần thay thế* |
| ***1.3. Loại học phần:*** |
| ☐ Bắt buộc 🗹 Tự chọn |
| ***1.4. Số tín chỉ: 04*** |
| ***1.5. Tổng số tiết quy chuẩn: 90 tiết*** |
| - Lí thuyết: 30 tiết |
| - Bài tập, thảo luận, thực hành: 60 tiết |
| - Tự học, tự nghiên cứu: 90 tiết |
| ***1.6. Điều kiện tham dự học phần:*** |
| 1.6.1. Học phần tiên quyết: Phiên dịch nâng cao |
| 1.6.2. Yêu cầu khác (nếu có): .………………………... |
| ***1.7. Đơn vị phụ trách học phần:***  Tổ :………………Khoa: Tiếng Trung |

**2. Thông tin về giảng viên**

***2.1. Giảng viên 1:***

|  |
| --- |
| Họ tên: Nguyễn Thị Nga (B) |
| Học hàm, học vị: Thạc sĩ |
| Chuyên ngành: Ngôn ngữ Trung Quốc |
| Điện thoại: 0977463488 Email: nguyenthinga1988@hpu2.edu.vn |

***2.2. Giảng viên 2:***

|  |
| --- |
| Họ tên: Trần Linh Chi |
| Chức danh, học hàm, học vị: Tiến sĩ |
| Chuyên ngành: Tiếng Trung |
| Các hướng nghiên cứu chính: Lý thuyết và thực hành biên phiên dịch Trung – Việt, Cơ sở lý luận và thực tiễn quảng bá ngôn ngữ tiếng Hán quốc tế, Phương pháp giảng dạy tiếng Trung Quốc, Kinh nghiệm giảng dạy tiếng Trung Quốc ở các nước.  Điện thoại: 0904818262  Email: tranlinhchi@hpu2.edu.vn |

***2.3. Giảng viên 3:***

|  |
| --- |
| Họ tên: Trần Thị Phương Liên |
| Chức danh, học hàm, học vị: Tiến sĩ |
| Chuyên ngành: Tiếng Trung  Điện thoại: 0988298203  Email: tranthiphuonglien@hpu2.edu.vn |

**3. Mô tả học phần**

Đây là học phần được giảng dạy sau khi sinh viên đã hoàn thành học phần Phiên dịch nâng cao. Lúc này, sinh viên đã nắm được những từ vựng cơ bản và nâng cao của các nhóm chủ đề thường gặp, đã hình thành phản xạ nhanh, kỹ năng dịch linh hoạt, sáng tạo, và có khả năng dịch thành thạo các văn bản từ dễ đến khó của các chủ đề thường gặp.

Ở học phần này, ngoài nội dung về từ vựng (cung cấp từ vựng nâng cao, yêu cầu sinh viên ghi nhớ và vận dụng sáng tạo, linh hoạt trong quá trình dịch nói) ; cấu trúc (sinh viên ghi nhớ những cấu trúc thường gặp ở mức độ cụm từ, câu), giáo viên sẽ giới thiệu cho sinh viên những công nghệ trong dịch thuật.

**4. Mục tiêu học phần**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu** | | **Mã chuẩn đầu ra CTĐT** |
| ***Mã*** | ***Mô tả*** |
| Mhp1 | Cung cấp cho sinh viên kiến thức chuyên sâu về phiên dịch khẩu ngữ trong các lĩnh vực | C12 |
| Mhp2 | Trang bị cho sinh viên kỹ năng, kỹ xảo phiên dịch khẩu ngữ, chú trọng bồi dưỡng khả năng ứng dụng các kiến thức đã học, kết hợp kiến thức ngôn ngữ và văn hóa vào thực tế phiên dịch | C12 |
| Mhp3 | Rèn luyện cho sinh viên khả năng nhận biết và xử lý tình huống ngoài ngôn ngữ, thông qua những biểu cảm và hành vi của người nói; bồi dưỡng khả năng sử dụng từ ngữ chính xác, nhất là những từ cận nghĩa, đồng nghĩa trong quá trình dịch khẩu ngữ nâng cao. | C12 |
| Mhp4 | Hình thành kỹ năng tư duy độc lập, tự giác trong học tập, nghiên cứu; tác phong nghiêm túc, kỹ năng làm việc nhóm | C5 |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Chuẩn đầu ra** | | **Mã mục tiêu học phần** |
| ***Mã*** | ***Mô tả*** |
| Chp1 | Dịch nói được các trường hợp diễn ngôn ở nhiều dạng thức khác nhau như dịch theo chủ để từ tiếng Trung sang tiếng Việt hoặc từ tiếng Việt sang tiếng Trung | Mhp1 |
| Chp2 | Áp dụng kiến thức cơ bản về lý luận và phương pháp dịch thuật, tiếp cận và vận dụng được kiến thức và kỹ năng nghiệp vụ trong thực tiễn hoạt động phiên dịch tại các cơ quan, doanh nghiệp, tổ chức Nhà nước hoặc tư nhân | Mhp2 |
| Chp3 | Sử dụng từ ngữ chính xác, nhất là những từ cận nghĩa, đồng nghĩa trong quá trình dịch khẩu ngữ nâng cao, xử lý linh hoạt được các tình huống ngoài ngôn ngữ | Mhp3 |
| Chp4 | Có thái độ nghiêm túc và tích cực trong quá trình học tập, nghiên cứu. Lên lớp nghe giảng đầy đủ, tự nghiên cứu bài học theo đề cương, tham gia thảo luận và làm bài tập theo yêu cầu của môn học. | Mhp4 |

**6. Học liệu**

***6.1. Bắt buộc***

Do giảng viên cung cấp, phù hợp với nội dung học phần.

***Tham khảo***

1.Lê Đình Khẩn, *Phiên dịch Việt – Hán, Hán – Việt*, NXB. ĐH Quốc gia TP. Hồ Chí Minh, 2005

2.赵玉兰, *Giáo trình dịch Việt-Hán*, 北京大学出版社, 2001

**7. Nội dung chi tiết học phần**

***7.1. Nội dung chi tiết***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung** | **Chuẩn đầu ra chương** | **Giờ tín chỉ(1)** | | |
| **LT** | **BT, THa, TL** | **THo, TNC** |
| Chương I: Văn hóa | - Biết và ***sử dụng thành thạo*** ***từ vựng nâng cao*** về chủ đề văn hoá, ví dụ: Các loại hình nghệ thuật truyền thống, các trường phái tư tưởng, những vấn đề văn hoá thời kì hiện đại v.v…  - Biết và ***sử dụng thành thạo những cấu trúc dịch nâng cao*** ở cụm từ và câu, ví dụ cụm định ngữ - trung tâm ngữ, cụm trạng ngữ - trung tâm ngữ, câu chủ vị, câu vị ngữ động từ v.v…  - ***Vận dụng thành thạo*** kỹ năng tách câu và ghép câu trong phiên dịch. | 6 | 12 | 18 |
| Chương II: Giáo dục | - Biết và ***sử dụng thành thạo từ vựng nâng cao*** về chủ đề giáo dục, ví dụ: Các trường phái và phương pháp giáo dục, chính sách giáo dục v.v…  - Biết và ***sử dụng thành thạo những cấu trúc dịch nâng cao*** ở cụm từ và câu, ví dụ cụm định ngữ - trung tâm ngữ, cụm trạng ngữ - trung tâm ngữ, câu chủ vị, câu vị ngữ động từ v.v…  - ***Vận dụng thành thạo*** kỹ năng tách câu và ghép câu trong phiên dịch. | 6 | 12 | 18 |
| Chương III: Du lịch | - Biết và ***sử dụng thành thạo từ vựng nâng cao*** về chủ đề du lịch, ví dụ: Các hình thức du lịch, các loại hình văn hoá truyền thống và hiện đại v.v…  - Biết và ***sử dụng thành thạo những cấu trúc dịch nâng cao*** ở cụm từ và câu, ví dụ cụm định ngữ - trung tâm ngữ, cụm trạng ngữ - trung tâm ngữ, câu chủ vị, câu vị ngữ động từ v.v…  - ***Vận dụng thành thạo*** kỹ năng tách câu và ghép câu trong phiên dịch. | 6 | 12 | 18 |
| Chương IV: Thương Mại, kinh tế, đầu tư | - Biết và ***sử dụng thành thạo từ vựng nâng cao*** về chủ đề Thương mại, Kinh tế và Đầu tư, ví dụ: các chỉ số và loại hình đầu tư, tình hình phát triển kinh tế, các phương hướng phát triển kinh tế v.v…  - Biết và ***sử dụng thành thạo những cấu trúc dịch nâng cao*** ở cụm từ và câu, ví dụ cụm định ngữ - trung tâm ngữ, cụm trạng ngữ - trung tâm ngữ, câu chủ vị, câu vị ngữ động từ v.v…  - ***Vận dụng thành thạo*** kỹ năng tách câu và ghép câu trong phiên dịch. | 6 | 12 | 18 |
| Chương V: Môi Trường | - Biết và ***sử dụng thành thạo từ vựng nâng cao*** về chủ đề môi trường, ví dụ: các từ ngữ liên quan đến rác thải, phương thức xử lý môi trường, biến đổi khí hậu, thiên tai v.v…  - Biết và ***sử dụng thành thạo những cấu trúc dịch nâng cao*** ở cụm từ và câu, ví dụ cụm định ngữ - trung tâm ngữ, cụm trạng ngữ - trung tâm ngữ, câu chủ vị, câu vị ngữ động từ v.v…  - ***Vận dụng thành thạo*** kỹ năng tách câu và ghép câu trong phiên dịch. | 6 | 12 | 18 |

***7.2. Ma trận Nội dung - Chuẩn đầu ra học phần***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thứ tự chương** | **Chuẩn đầu ra học phần** | | | |
| Chp1 | Chp2 | Chp3 | Chp4 |
| Chương 1 | TU | TU | TU | U |
| Chương 2 | TU | TU | TU | U |
| Chương 3 | TU | TU | TU | U |
| Chương 4 | TU | TU | TU | U |
| Chương 5 | TU | TU | TU | U |

***7.3. Kế hoạch giảng dạy***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Thứ tự chương** | **Học liệu** | **Định hướng về hình thức, phương pháp, phương tiện dạy học** | **Tuần học** |
| Chương 1 | Tài liệu phù hợp do giảng viên cung cấp, máy chiếu, mạng internet. | Hình thức: Giảng dạy trực tiếp trên lớp  Phương pháp: Bài giảng, phân tích, thảo luận  Phương tiện: Giáo trình, máy chiếu, mạng internet. | 1+2+3 |
| Chương 2 | Tài liệu phù hợp do giảng viên cung cấp, máy chiếu, mạng internet. | Hình thức: Giảng dạy trực tiếp trên lớp  Phương pháp: Bài giảng, phân tích, thảo luận  Phương tiện: Giáo trình, máy chiếu, mạng internet. | 4+5+6 |
| Kiểm tra giữa kỳ | | | 7 |
| Chương 3 | Tài liệu phù hợp do giảng viên cung cấp, máy chiếu, mạng internet. | Hình thức: Giảng dạy trực tiếp trên lớp  Phương pháp: Bài giảng, phân tích, thảo luận  Phương tiện: Giáo trình, máy chiếu, mạng internet. | 7+8+9 |
| Chương 4 | Tài liệu phù hợp do giảng viên cung cấp, máy chiếu, mạng internet. | Hình thức: Giảng dạy trực tiếp trên lớp  Phương pháp: Bài giảng, phân tích, thảo luận  Phương tiện: Giáo trình, máy chiếu, mạng internet. | 10+11+12 |
| Chương 5 | Giáo trình, máy chiếu, mạng internet. | Hình thức: Giảng dạy trực tiếp trên lớp  Phương pháp: Bài giảng, phân tích, thảo luận  Phương tiện: Giáo trình, máy chiếu, mạng internet. | 13+14+15 |

**8. Đánh giá kết quả học tập**

***8.1. Thang điểm đánh giá***: 10 (100%)

***8.2. Phương thức đánh giá***

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Hình thức** | **Loại điểm** | **Nội dung đánh giá** | | **Trọng số** | **Thời điểm** | | **Phương thức** | **Mã chuẩn đầu ra học phần** |
|  | Đánh giá quá trình | Điểm đánh giá chuyên cần và kiểm tra thường xuyên (A1) | Thái độ học tập phản ánh qua việc tham gia các buổi học | | 5% | Các buổi học | | Điểm danh | Chp4 |
|  | Thái độ học tập  phản ánh qua kết quả hoàn thành các nhiệm vụ học tập | | 5% | Theo thời điểm thực hiện nhiệm vụ học tập do giảng viên giao | | Đánh giá mức độ hoàn thành các nhiệm vụ học tập | Chp4 |
|  | Nhận thức đối với các nội dung học tập | | 10% | Do giảng viên chủ động | | Sử dụng các phương thức: + Thảo luận; + Hỏi đáp; + Làm việc nhóm; + Bài tập về nhà. | Chp4 |
|  | Đánh giá định kỳ | Điểm đánh giá giữa học phần (A2) | Mức độ đạt Chuẩn đầu ra học phần | | 20% | Tuần 7 | | Vấn đáp do giáo viên tự ra đề | Chp2 |
|  | Điểm thi kết thúc học phần (A3) | Chuẩn đầu ra  học phần | | 60% | Sau khi kết thúc học phần | | Thi theo ngân hàng đề thi | Chp1, Chp2,  Chp3, Chp4 |
| *Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2021* | | | | | | | | | | |
| **Trưởng khoa** | | | | **Trưởng Bộ môn** | | | **Người biên soạn** | | | |
| **(Ký, ghi rõ họ tên)** | | | | **(Ký, ghi rõ họ tên)** | | | **(Ký, ghi rõ họ tên)** | | | |

**Trần Linh Chi Vũ Thị Huế Nguyễn Thị Nga (B)**

1. Ngoài kiến thức/kĩ năng/thái độ sinh viên đã có sau khi đạt học phần tiên quyết, cần nêu rõ các yêu cầu khác mà sinh viên cần có trước khi tham dự học phần. [↑](#footnote-ref-1)
2. Lần lượt liệt kê thông tin của các giảng viên phụ trách học phần. [↑](#footnote-ref-2)
3. Nhất quán với phần *Mô tả tóm tắt học phần* trong văn bản *Chương trình đào tạo*. [↑](#footnote-ref-3)
4. Mỗi học liệu được liệt kê gồm phần thứ tự của học liệu và phần thông tin về học liệu. Thứ tự học liệu ghi bằng chữ số Ả-rập, đặt trong [ ]. Tiếp theo, thông tin về học liệu trình bày theo đúng quy định của Chuẩn IEEE). [↑](#footnote-ref-4)
5. (1): LT - Lí thuyết; BT, THa, TL - Bài tập, thực hành, thảo luận; Tho, TNC - Tự học, tự nghiên cứu. [↑](#footnote-ref-5)
6. Tích "I" hoặc "T" hoặc "U" vào ô giao giữa hàng tương ứng với chương và cột tương ứng với chuẩn đầu ra học phần, trong đó:

   + "I" - mức Giới thiệu (Introduce): Chương có giới thiệu (ngắn gọn) cho sinh viên nội dung liên quan đến chuẩn đầu ra học phần Chpk;

   + "T"- mức Giảng dạy (Teach): Chương giảng dạy cho sinh viên nội dung mới liên quan đến chuẩn đầu ra Chpk;

   + "U"- mức Sử dụng (Utilize): Chương coi như sinh viên đã có kiến thức nhất định liên quan đến chuẩn đầu ra học phần Chpk và sẽ sử dụng kiến thức này để đạt được chuẩn đầu ra khác. [↑](#footnote-ref-6)
7. (1): Ghi thứ tự tương ứng của học liệu, kèm theo chỉ dẫn về vị trí nội dung như: chương.../từ trang...đến trang... [↑](#footnote-ref-7)
8. (1): Tỷ lệ % điểm nội dung đánh giá trong tổng điểm đánh giá học phần. [↑](#footnote-ref-8)
9. Mọi thành viên được phân công biên soạn đề cương chi tiết (bản cập nhật) của học phần tương ứng đều phải ký và ghi rõ họ tên. [↑](#footnote-ref-9)
10. Ngoài kiến thức/kĩ năng/thái độ sinh viên đã có sau khi đạt học phần tiên quyết, cần nêu rõ các yêu cầu khác mà sinh viên cần có trước khi tham dự học phần. [↑](#footnote-ref-10)
11. Lần lượt liệt kê thông tin của các giảng viên phụ trách học phần. [↑](#footnote-ref-11)
12. Nhất quán với phần *Mô tả tóm tắt học phần* trong văn bản *Chương trình đào tạo*. [↑](#footnote-ref-12)
13. Mỗi học liệu được liệt kê gồm phần thứ tự của học liệu và phần thông tin về học liệu. Thứ tự học liệu ghi bằng chữ số Ả-rập, đặt trong [ ]. Tiếp theo, thông tin về học liệu trình bày theo đúng quy định của Chuẩn IEEE). [↑](#footnote-ref-13)
14. (1): LT - Lí thuyết; BT, THa, TL - Bài tập, thực hành, thảo luận; Tho, TNC - Tự học, tự nghiên cứu. [↑](#footnote-ref-14)
15. Tích "I" hoặc "T" hoặc "U" vào ô giao giữa hàng tương ứng với chương và cột tương ứng với chuẩn đầu ra học phần, trong đó:

    + "I" - mức Giới thiệu (Introduce): Chương có giới thiệu (ngắn gọn) cho sinh viên nội dung liên quan đến chuẩn đầu ra học phần Chpk;

    + "T"- mức Giảng dạy (Teach): Chương giảng dạy cho sinh viên nội dung mới liên quan đến chuẩn đầu ra Chpk;

    + "U"- mức Sử dụng (Utilize): Chương coi như sinh viên đã có kiến thức nhất định liên quan đến chuẩn đầu ra học phần Chpk và sẽ sử dụng kiến thức này để đạt được chuẩn đầu ra khác. [↑](#footnote-ref-15)
16. (1): Ghi thứ tự tương ứng của học liệu, kèm theo chỉ dẫn về vị trí nội dung như: chương.../từ trang...đến trang... [↑](#footnote-ref-16)
17. (1): Tỷ lệ % điểm nội dung đánh giá trong tổng điểm đánh giá học phần. [↑](#footnote-ref-17)
18. Mọi thành viên được phân công biên soạn đề cương chi tiết (bản cập nhật) của học phần tương ứng đều phải ký và ghi rõ họ tên. [↑](#footnote-ref-18)
19. Ngoài kiến thức/kĩ năng/thái độ sinh viên đã có sau khi đạt học phần tiên quyết, cần nêu rõ các yêu cầu khác mà sinh viên cần có trước khi tham dự học phần. [↑](#footnote-ref-19)
20. Lần lượt liệt kê thông tin của các giảng viên phụ trách học phần. [↑](#footnote-ref-20)
21. Nhất quán với phần *Mô tả tóm tắt học phần* trong văn bản *Chương trình đào tạo*. [↑](#footnote-ref-21)
22. Mỗi học liệu được liệt kê gồm phần thứ tự của học liệu và phần thông tin về học liệu. Thứ tự học liệu ghi bằng chữ số Ả-rập, đặt trong [ ]. Tiếp theo, thông tin về học liệu trình bày theo đúng quy định của Chuẩn IEEE). [↑](#footnote-ref-22)
23. (1): LT - Lí thuyết; BT, THa, TL - Bài tập, thực hành, thảo luận; Tho, TNC - Tự học, tự nghiên cứu. [↑](#footnote-ref-23)
24. Tích "I" hoặc "T" hoặc "U" vào ô giao giữa hàng tương ứng với chương và cột tương ứng với chuẩn đầu ra học phần, trong đó:

    + "I" - mức Giới thiệu (Introduce): Chương có giới thiệu (ngắn gọn) cho sinh viên nội dung liên quan đến chuẩn đầu ra học phần Chpk;

    + "T"- mức Giảng dạy (Teach): Chương giảng dạy cho sinh viên nội dung mới liên quan đến chuẩn đầu ra Chpk;

    + "U"- mức Sử dụng (Utilize): Chương coi như sinh viên đã có kiến thức nhất định liên quan đến chuẩn đầu ra học phần Chpk và sẽ sử dụng kiến thức này để đạt được chuẩn đầu ra khác. [↑](#footnote-ref-24)
25. (1): Ghi thứ tự tương ứng của học liệu, kèm theo chỉ dẫn về vị trí nội dung như: chương.../từ trang...đến trang... [↑](#footnote-ref-25)
26. (1): Tỷ lệ % điểm nội dung đánh giá trong tổng điểm đánh giá học phần. [↑](#footnote-ref-26)
27. Mọi thành viên được phân công biên soạn đề cương chi tiết (bản cập nhật) của học phần tương ứng đều phải ký và ghi rõ họ tên. [↑](#footnote-ref-27)
28. Tích "I" hoặc "T" hoặc "U" vào ô giao giữa hàng tương ứng với chương và cột tương ứng với chuẩn đầu ra học phần, trong đó:

    + "I" - mức Giới thiệu (Introduce): Chương có giới thiệu (ngắn gọn) cho sinh viên nội dung liên quan đến chuẩn đầu ra học phần Chpk;

    + "T"- mức Giảng dạy (Teach): Chương giảng dạy cho sinh viên nội dung mới liên quan đến chuẩn đầu ra Chpk;

    + "U"- mức Sử dụng (Utilize): Chương coi như sinh viên đã có kiến thức nhất định liên quan đến chuẩn đầu ra học phần Chpk và sẽ sử dụng kiến thức này để đạt được chuẩn đầu ra khác. [↑](#footnote-ref-28)
29. (1): Ghi thứ tự tương ứng của học liệu, kèm theo chỉ dẫn về vị trí nội dung như: chương.../từ trang...đến trang... [↑](#footnote-ref-29)
30. (1): Tỷ lệ % điểm nội dung đánh giá trong tổng điểm đánh giá học phần. [↑](#footnote-ref-30)
31. (1): LT - Lí thuyết; BT, THa, TL - Bài tập, thực hành, thảo luận; Tho, TNC - Tự học, tự nghiên cứu. [↑](#footnote-ref-31)
32. (1): LT - Lí thuyết; BT, THa, TL - Bài tập, thực hành, thảo luận; Tho, TNC - Tự học, tự nghiên cứu. [↑](#footnote-ref-32)
33. Nhất quán với phần *Mô tả tóm tắt học phần* trong văn bản *Chương trình đào tạo*. [↑](#footnote-ref-33)
34. Mỗi học liệu được liệt kê gồm phần thứ tự của học liệu và phần thông tin về học liệu. Thứ tự học liệu ghi bằng chữ số Ả-rập, đặt trong [ ]. Tiếp theo, thông tin về học liệu trình bày theo đúng quy định của Chuẩn IEEE). [↑](#footnote-ref-34)
35. (1): LT - Lí thuyết; BT, THa, TL - Bài tập, thực hành, thảo luận; Tho, TNC - Tự học, tự nghiên cứu. [↑](#footnote-ref-35)
36. Tích "I" hoặc "T" hoặc "U" vào ô giao giữa hàng tương ứng với chương và cột tương ứng với chuẩn đầu ra học phần, trong đó:

    + "I" - mức Giới thiệu (Introduce): Chương có giới thiệu (ngắn gọn) cho sinh viên nội dung liên quan đến chuẩn đầu ra học phần Chpk;

    + "T"- mức Giảng dạy (Teach): Chương giảng dạy cho sinh viên nội dung mới liên quan đến chuẩn đầu ra Chpk;

    + "U"- mức Sử dụng (Utilize): Chương coi như sinh viên đã có kiến thức nhất định liên quan đến chuẩn đầu ra học phần Chpk và sẽ sử dụng kiến thức này để đạt được chuẩn đầu ra khác. [↑](#footnote-ref-36)
37. (1): Ghi thứ tự tương ứng của học liệu, kèm theo chỉ dẫn về vị trí nội dung như: chương.../từ trang...đến trang... [↑](#footnote-ref-37)
38. (1): Tỷ lệ % điểm nội dung đánh giá trong tổng điểm đánh giá học phần. [↑](#footnote-ref-38)